

Chuyện tình
của
Liên Hoa Hòa Thượng

THÍCH NHƯ ĐIỂN
Phóng tác

Mục Lục

Chương một:.....	5
Nhơn tình thời Lê Mạt, Nguyễn Sơ.....	5
Chương hai	31
Lỗi vào câu chuyện	31
Chương ba	61
Chốn Hoàng Cung.....	61
Chương bốn	239
Những bức thư tình	239
Chương năm	349
Trở lại chùa xưa	349
Chương sáu.....	399
Lửa tình.....	399
Chương bảy	417
Siêu phàm nhập thánh	417
Chương tám	449
Nghiep trần duyên	449
Chương chín	507
Động chúng	507
Chương mười.....	557
Giải oan, Đản Tràng chiêu mộ.....	557
Chương mười một	607
Câu chuyện thật về Hòa Thượng Liên Hoa	607
Chương mười hai.....	619
Câu chuyện tình phóng tác từ câu chuyện thật.....	619

Chương một:

Nhơn tình thời Lê Mạt, Nguyễn Sơ

Từ năm 1558 đến năm 1802, trên 244 năm lịch sử là thời kỳ của 9 vị Chúa cai trị ở Đàng Trong và các chúa Trịnh núp bóng Triều hậu Lê vẫn còn cai trị ở Đàng Ngoài từ sông Gianh trở ra miền Bắc.

Thông thường một triều đại khi mới lên ngôi, thường phải mất không biết bao nhiêu công sức để chiếm ngai vàng về cho dòng họ của mình. Đôi khi không dùng đến bạo lực như giữa triều Tiền Lê và triều Lý. Nhưng lắm lúc cũng đã dùng nhiều thủ đoạn chính trị để đoạt lấy ngôi vua do Trần Thủ Độ chủ xướng vào cuối triều nhà Lý (1225) và đầu nhà Trần. Lịch sử đã tồn không biết bao nhiêu giấy mực để viết nên những trang sử oai hùng của vua chúa của từng giai đoạn; nhưng lịch sử cũng chẳng phải lúc nào cũng ngay thẳng, trung thực. Nếu có, cũng chỉ viết ngay thẳng với việc lành, chứ không có sử gia nào dám viết cái sai của một triều đại, khi chính mình đang sống dưới sự cai trị của triều đại đó.

Đa phần những ông vua, nhà chúa ở đầu của mỗi triều đại thường hay khổ công, nhọc sức để đánh đông, dẹp tây; sau khi thắng trận mới xưng vương. Kế tiếp lo thanh toán những dòng họ đối lập. Vì sợ rằng để lại những mầm mống cũ sẽ bị đại hoạn về sau cho triều đại mình. Từ khi được nắm quyền bính trong tay, ông vua

nào cũng muốn được thần dân tung hô “vạn tuế”. Nghĩa là ngai vàng ấy và triều đại ấy phải tồn tại đến cả 10.000 năm; nhưng nhìn chung lịch sử thế giới và lịch sử của loài người trên quả đất này, đâu có ông vua nào được như vậy. Ngay cả Thành Cát Tư Hãn của Mông Cổ; A Lịch Sơn Đại Đế của Trung Âu, Nã Phá Luân của Pháp hay Hitler của Đức chẳng hạn. Tất cả: Cát bụi phải trả về cho cát bụi mà thôi. Chẳng ai có thể ngồi mãi trên ngai vàng được.

A Lịch Sơn Đại Đế của Trung Âu đã ý thức được điều ấy. Cho nên trước khi băng hà, nhà vua đưa ra ba điều kiện. Đó là: Khi liệm ông ta vào quan tài, phải để lòi hai bàn tay ra ngoài. Kế tiếp tất cả các ngụy y trong triều đình phải kiêng nắp áo quan của ông ta và cuối cùng vàng, bạc của cải và những gì khi còn sống ông ta cướp đoạt được, hãy đem ra trải dài từ cung điện; nơi ông hằng cư ngụ đến tận huyết mộ; nơi sẽ chôn ông vào lòng đất lạnh.

Tuy A Lịch Sơn Đại Đế không phải là một Phật Tử; nhưng cả 3 điều kiện ấy đã làm cho chính ông tỏ ngộ về sự thế vô thường của cuộc đời, như Đức Phật đã dạy và sau cái chết của ông ta, ông muốn nhắc nhở cho nhân thế thấy rằng: Chẳng có gì vĩnh cửu nơi trần gian này cả.

Điều thứ nhất có nghĩa là: Khi sống, con người, ai trong chúng ta cũng muốn gom góp tài sản và quyền lực vào trong tay để nắm giữ cho thật chặt; nhưng khi hơi

thờ đã trả lại cho không khí thì có muốn nắm hai tay lại cũng chẳng thể được chút nào.

Điều thứ hai cho chúng ta thấy rằng: Dầu các ngự y trong nước có tài giỏi bao nhiêu đi nữa cũng không thể cứu được cái chết của nhà vua. Điều này ta biết rằng: Hễ có sanh thì có tử; chẳng ai có thể sống muôn năm được. Ngay cả Chư Thiên ở các cõi Sắc Giới và Vô Sắc Giới dầu cho có sống đến 100 ngàn tuổi thọ đi nữa, cũng phải bị luân hồi sanh tử chi phối như thường, hà huống là ở cõi dục này, mấy ai sống được trăm tuổi, mà mong cho ngai vàng của mình tồn tại đến 10.000 năm?

Điều thứ ba chúng ta hiểu rằng: “Những gì của César phải trả lại cho César” là chơn lý ngàn đời, xưa sao nay vậy. Của cải mà nhà vua chiếm đoạt, trước đó nó thuộc về người khác và sau đó cũng sẽ thuộc về người khác, không phải duy nhất chỉ có A Lịch Sơn Đại Đế là người làm chủ.

Không ai trong chúng ta là không biết những điều trên; nhưng tại sao ông vua nào lên cầm nắm quyền hành cũng mong muốn được tung hô như thế và cuộc sống giàu sang trên ngai vàng vẫn chưa thấy đủ, mà còn muốn chiếm lĩnh nhiều thứ hơn nữa như tiền tài, sắc đẹp, giang sơn? - Điều dễ hiểu là do lòng tham của con người mà ra. Nhưng tham bao nhiêu thì đủ? - Quả thật không có câu trả lời chính xác cho câu hỏi này. Tùy theo từng trường hợp và từng đối tượng vậy.

Ai cũng muốn chứng minh cho tự ngã của mình là đúng, là siêu xuất, là bậc nhất trong thiên hạ; cho nên mới thể hiện những hành động như chúng ta đã thấy lịch sử chứng minh. Nếu không là vậy, làm gì có việc lật đổ ngai vàng và giành quyền cai trị cho dòng họ của mình.

Đa phần những ông vua cuối đời của một triều đại hay ăn chơi, trác táng; không đủ khả năng cai dân trị nước mà còn đánh vào sưu cao thuế nặng trên đầu, trên cổ người dân; cho nên tức nước sẽ vỡ bờ; đó là lý do căn bản để một triều đại khó còn tồn tại.

Theo Khổng Tử và Nho Học ngày xưa vẫn thường hay ca ngợi rằng: “Dân Vi Quý, Xã tắc thứ chi, Quân vi khinh”. Nghĩa là: “Dân là quý, đất nước thứ hai, vua là nhẹ”. Nếu ông vua nào cũng căn cứ theo lời dạy của Khổng Tử thì chắc rằng ngôi vua sẽ bền vững dài lâu. Nhưng hầu hết đều làm ngược lại. Đó là: “Quân vi quý, Xã tắc thứ chi, Dân vi khinh”. Ngày xưa khi sống trong xã hội phong kiến, quân chủ; nhưng Khổng Tử cũng đã đưa dân lên hàng đầu. Thế mà khi nắm quyền hành trong tay rồi, những ông vua này tự thấy mình là “cha mẹ của muôn dân” nên mới sinh ra những vụ chém giết, thanh trừng, lật đổ nhau để chiếm lấy ngai vàng.

Nhơn tình thời cuối đời nhà Lê ở Đàng Ngoài qua bài “Thăng Long Thành hoài cổ” của Bà Huyện Thanh Quan đã diễn tả hết nỗi lòng của con người thuở ấy, cách nay hơn 200 năm về trước.

***"Tạo hóa gây chi cuộc hí trường
Đền nay thâm thoát mây tinh sương
Lôi xưa xe ngựa, hồn thu thảo
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương
Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt
Nước còn cau mặt với tang thương
Ngàn năm gương cũ soi kim cổ
Cảnh đây người đây luống đoạn trường".***

Đây là nỗi lòng xót xa của Nữ Sĩ; một bậc nữ lưu có lòng với non sông, đất nước. Thăng Long từ đạo Thiền Sư Vạn Hạnh cố vấn cho Lý Công Uẩn viết chiếu dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long năm 1010, cách Bà Huyện Thanh Quan vào cuối đời nhà hậu Lê mới 800 năm mà xem như đã lâu xa lắm. Nếu không có Vạn Hạnh Thiền Sư thì đã không có triều đại nhà Lý vững bền hơn 200 năm lịch sử kể từ năm 1010 đến 1225. Nếu không có Phù Vân Quốc Sư nơi núi Yên Tử thì triều Trần cũng chẳng giữ vững ngai vàng được gần 200 năm (1225 đến 1400). Nếu không có Thiền Sư Nguyễn Trãi thì triều Hậu Lê của vua Lê Lợi cũng đã chẳng giữ vững được từ đầu thế kỷ thứ 15 (1418) đến cuối thế kỷ 16 (1598).

Rồi Chúa Trịnh lấn quyền các Vua Lê ở Đàng Ngoài. Sinh ra mâu thuẫn nội bộ mỗi ngày một trầm trọng. Dân tình càng ngày càng khốn khổ hơn. Để cuối cùng Chúa Nguyễn Hoàng có lý do để Nam Tiến vào Đàng Trong để đỡ đi phần chống đối với Đàng Ngoài. Chỉ một mực lo khô nhục ngôi vị của mình.

Từ năm 1558 đến năm 1777, trong hơn 200 năm ấy các đời Chúa ở Đàng Trong đã có công lao rất lớn, mở nước xuống phương Nam, nâng diện tích đất nước rộng gần gấp đôi so với triều đại vua Lê Thánh Tôn. Lo củng cố địa vị của mình và giao thương với các nước phương Tây; đặc biệt là cửa biển Hội An ngay từ thời kỳ đầu của thế kỷ thứ 17 (1600 – 1640). Thời gian này cũng là thời gian Chúa Nguyễn Hoàng và các Chúa kế tiếp đã cho giao lưu với các tàu buôn Nhật Bản, Trung Hoa, Ấn Độ, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hòa Lan, Pháp Quốc v.v... Để đánh dấu sự buôn bán thịnh vượng thời ấy ở Hội An; người Nhật đã xây dựng một Chùa Cầu từ năm Thân đến năm Tuất mới xong và ngày nay, trải qua 400 năm lịch sử Chùa Cầu Hội An vẫn còn đó.

Thời gian này cũng là thời gian các Giáo sĩ người Tây Phương như Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha theo các thuyền buôn vào đây buôn bán và truyền giáo và chữ quốc ngữ cũng đã được hình thành tại làng Thanh Chiêm, Thanh Hà thuộc xã Cẩm Phô Hội An, Quảng Nam ngày nay. Họ đã làm quen với ngôn ngữ Việt Nam và họ đã tạo thành những mẫu tự La Tinh cho họ dễ đọc. Từ đó những âm Hán Việt được hình thành qua 24 chữ cái của tiếng La Tinh.

Khoảng cuối năm 1640 ở Trung Hoa có loạn. Nhà Thanh nổi lên cướp ngôi nhà Minh; nên những người phò Minh và không phục Thanh đã tìm đường đi tỵ nạn đến

Việt Nam chúng ta. Đa phần là những người ở các tỉnh miền Nam Trung Hoa như: Hải Nam, Phước Kiến, Quảng Đông v.v... Họ đã đến Hội An và với chính sách ưu đãi của các Chúa Nguyễn thời đó, họ đã thành lập ngôi làng Minh Hương từ thuở ấy đến nay. Nguyên chữ "Hương" ngày trước có nghĩa là "hương thơm của triều nhà Minh"; nhưng sau này Vua Minh Mạng đã đổi lại chữ "hương" ấy thành làng của người nhà Minh; nhưng dẫu sao đi nữa, Hội An cũng đã được đánh dấu một thời như thế. Nhờ vậy mà đầu thế kỷ thứ 21 Hội An đã trở thành "Di Sản Văn Hóa Thế Giới" do Liên Hiệp Quốc công nhận.

Cụ Nguyễn Nghiễm thân phụ của Đại Thi Hào Nguyễn Du cũng đã có thời đến và làm việc tại Hội An cách đây hơn 200 năm về trước. Với tác phẩm "Kim Vân Kiều truyện" Cụ Nguyễn Du đã phỏng theo câu truyện của "Thanh Tâm Tài Tử truyện" dưới triều nhà Minh ở Trung Hoa để tác thành tác phẩm tiếng kêu xé lòng này.

Tâm sự của Cụ Nguyễn Du, người làm quan trong 3 triều đại. Đó là nhà Hậu Lê ở Đàng Ngoài, nhà Nguyễn Tây Sơn vào cuối thế kỷ thứ 18 và Gia Long Nguyễn Ánh vào đầu thế kỷ thứ 19. Cụ là một người tài; nên triều đại nào cũng trọng dụng Cụ. Mặc dầu tinh thần của Nho gia ngày xưa là: "Kẻ tôi trung không thờ hai chúa"; nhưng ở đây Cụ Nguyễn Du đã thờ đến 3 triều đại khác nhau. Cho nên truyện Kiều, đúng là một truyện văn học tiêu biểu dưới triều Lê Mạt, Nguyễn Sơ và tâm trạng của nàng

Kiều cũng chính là tâm trạng của Cụ Nguyễn Du thời ấy chẳng?

Cụ Nguyễn Du có câu nói bất hủ là:

***"Bất tri tam bách dư niên hậu
Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như?"***

Nghĩa:

***"Chẳng rõ ba trăm năm về sau này
Trong thiên hạ có ai khóc Tố Như chẳng?"***

Cho đến đầu thế kỷ thứ 21 này, tính ra chưa đủ 300 năm như Cụ Nguyễn đã mong chờ; nhưng đã có nhiều người khóc như Cụ đã thay nàng Kiều mà khóc cho thân phận của quê hương, đất nước và con người ở vào một thuở xa xưa bên Trung Quốc, mà Cụ đã khéo léo tài tình đặt tâm trạng của mình vào tâm trạng của nàng Kiều để khóc cho thân phận của mình để nói lên tình người dưới thời Lê Mạt, Nguyễn Sơ chẳng?

Dĩ nhiên là còn phải gần 100 năm nữa mới đủ 300 năm như Cụ Nguyễn Du đã mong muốn; nhưng suốt hơn 200 năm qua của lịch sử nước nhà đã xảy ra không biết bao nhiêu là chuyện nhơn tình thế thái và tang thương ngẫu lục của cuộc đời. Nay người đời sau, nhớ đến người đời trước cũng chỉ thăm thán phục cho sự chịu đựng của con người ở vào những thời điểm nhiễu nhương của đất nước mà thôi.

Mỗi một câu thơ 6 chữ hay 8 chữ trong truyện Kiều là mỗi một hình ảnh, một điển tích, một ví dụ rõ ràng, sáng sủa; chỉ có được khi qua ngòi bút dịch và diễn tả của Cự Nguyễn Du mà thôi. Ngoài Cự ra, suốt 200 năm lịch sử chưa có ai làm được điều ấy.

Ở Đàng Ngoài nhà Mạc, Chúa Trịnh vẫn dựa vào Vua Lê để tranh bá đồ vương. Nhưng chiếc ngai vàng ở Thăng Long vẫn là mục đích cuối cùng của những người ham quyền năng và vinh hoa phú quý này. Ai khi mới dấy binh cũng lấy cớ phò Lê, diệt Mạc; nhưng cuối cùng vẫn là “tranh bá đồ vương” mà thôi. Không biết chiếc ngai vàng đó có quyền uy và mãnh lực gì mà ai cũng ham muốn như vậy?

Khi Thái Tử Tất Đạt Đa rời bỏ cung thành Ca Tỳ La Vệ, một thân một mình cùng với con ngựa Kiền Trắc băng rừng vượt suối và một hôm đến được xứ Ma Kiệt Đà, cách đây gần 2.600 năm về trước. Lúc bấy giờ Thái Tử gặp vua Tần Bà Sa La. Khi nghe tin Thái Tử xuất gia, nhà vua quá quý mến và muốn trao lại một nửa giang sơn cho Thái Tử Tất Đạt Đa; nhưng Thái Tử đã một mực từ chối rằng:

- Cả một ngai vàng và một Vương Quốc ở phía Bắc là nơi tôi sẽ được Phụ Vương Tịnh Phạn trao cho, mà tôi còn từ bỏ để đi tìm đạo, đâu phải đến đây để nhận nửa giang sơn của Bệ Hạ sao?

Câu trả lời ấy của Thái Tử đã làm cho vua Tần Bà Sa La càng quý mến hơn nữa và nhà Vua tiếp:

- Nếu vậy, sau khi thành tựu được đạo quả, xin Thái Tử hãy về đây để giáo hóa cho Trẫm và muôn dân.

Từ đó Thái Tử đã ra đi và y như lời hứa, sau khi thành đạo tại Gaya, Ngài đã về đây nhiều lần và đặc biệt những năm cuối đời của Đức Phật, Ngài cũng hay ngự tại núi Linh Thứu để giảng kinh, thuyết pháp và độ cho vua Tần Bà Sa La.

Đầu nhà Trần (1225), Vua Trần Thái Tông đã ngăn ngấm Trần Thủ Độ; người đã chủ động mọi âm mưu để lật đổ ngôi vua nhà Lý; nên nhà Vua đêm hôm đã trốn cung vua và vào núi Yên Tử để gặp Quốc Sư Phù Vân. Sau khi phân ngôi chủ khách, nhà Vua đã trình lên Quốc Sư câu nói bất hủ là:

"Trẫm xem ngai vàng như đôi dép bỏ"

Đây chính là câu nói liễu đạo của một bậc chân nhân Thượng Thủ mà trong lịch sử Việt Nam từ cổ chí kim chưa ai nói được câu nói này và việc hành xử của nhà Vua suốt trong những năm tháng còn lại ngôi trên ngôi vua, Vua Trần Thái Tông đã chứng minh cho lịch sử rõ biết thêm về điều ấy.

Vua A Dục của Ấn Độ, trước khi ông trở thành một người Phật Tử, hộ đạo đặc lực vào giữa thế kỷ thứ 3

trước Thiên Chúa, thì ông là một hôn quân bạo chúa. Dưới bàn tay và gươm báu của ông, ông đã chẳng tha cho một mạng người nào. Ngay cả uy danh của Đức Phật ông cũng ganh tị; nên đã ra lệnh cho đồn chặt cây Bồ Đề, nơi Đức Phật đã giác ngộ. Thế mà sau khi chiến thắng muôn quân; ông nhìn chiếc ngai vàng, ông đã rùng mình, hồi hận. Vì dưới bàn tay đẫm máu của mình, đã có không biết bao nhiêu sinh linh vô tội bị chết oan uổng. Lại cũng nhờ Hoàng Hậu; cho nên nhà Vua mới quy y Tam Bảo.

Vua Gia Long của Việt Nam sau khi dẹp tan quân của Nguyễn Tây Sơn, ông lên ngôi Hoàng Đế vào năm 1802; ông đã than thở rằng: Bốn bức tường là nơi đối mặt với Trẫm hằng ngày. Còn hậu cung chỉ toàn là nơi ganh tị của các Hoàng Hậu và cung tần mỹ nữ (xem thêm quyển: Chín Chúa và 13 Vua Triều Nguyễn). Như vậy ngai vàng có một giá trị gì? Nơi đó thể hiện quyền lực của một ông Vua? Một triều đại? Một sơn hà xã tắc hay một nơi quyền quý cao sang?

Nếu là điểm cuối cùng của danh vọng thì đã có nhiều người hài lòng với nó; nhưng ở đây ngược lại là không. Một cái không to tướng mà những bậc chân nhân quân tử đã chứng thực được điều ấy. Chỉ có những người hiểu được giá trị của cuộc sống, giá trị của cái rỗng không to tướng, sau khi đã hiểu được cái lý vô thường thật rõ ràng, mới dám quyết tâm từ bỏ nó.

Đến năm 1772 ba anh em Tây Sơn gồm: Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ; gốc tại Bồ Đề, Bình Định đã đứng lên chống lại Chúa Nguyễn Đàng Trong và cho đến năm 1787 thì quân của Nguyễn Huệ đã chiếm thành Thăng Long, lật đổ họ Trịnh ở phương Bắc, thống nhất đất nước và lên làm Vua, lấy đế hiệu là Quang Trung.

Thời ấy có câu ca dao được truyền miệng trong nhân gian rằng:

***"Nguyễn đi rồi Nguyễn trở về
Giặc đến Bồ Đề thì giặc sẽ yên".***

Nguyễn ở đây có nghĩa là Chúa Nguyễn và Nguyễn ở đây cũng hàm ý chỉ cho anh em nhà Nguyễn Tây Sơn. Họ đã sinh ra và lớn lên tại làng Bồ Đề ở Bình Định. Họ là những người không khuất phục cái yếu hèn của Vua Lê Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Vì luôn luôn cầu cạnh Trung Quốc và họ cũng là những người anh hùng thời thế, không muốn có ảnh hưởng của các Giáo sĩ ở Đàng Trong mà các Chúa Nguyễn đã dành những ưu tiên về công việc truyền giáo của những người đến từ phương Tây này. Đây có thể là những lý do chính mà ba anh em Tây Sơn đã nổi lên khởi nghĩa tại Bình Định; rồi lan dần vào Nam, ra Bắc. Phía Nam, Nguyễn Ánh phải lánh nạn tại các chùa, rồi phải chạy ra Côn Đảo, Cao Miên và cuối cùng là Thái Lan để nuôi chí phục thù. Phía Bắc do Trung Quốc mượn danh nghĩa phò Vua Lê; nên triều đình nhà

Thanh đã tiến chiếm Thăng Long; nhưng đã bị vua Quang Trung đánh đuổi ra khỏi nước vào năm 1789. Năm này nước Pháp đánh dấu năm Cách Mạng lầy lừng vào ngày 14 tháng 7 và nền Đệ Nhất Cộng Hòa đã được thiết lập tại Pháp từ đó đến nay đã trải qua hơn 200 năm lịch sử rồi.

Vua Quang Trung chỉ làm Vua ngắn ngủi trong 4 năm, kể từ năm 1785 đến 1789; tuy nhiên sự tàn phá của quân Tây Sơn đối với Phật Giáo Huế nói riêng và Phật Giáo Đàng Ngoài cũng như khắp nơi trên đất nước không phải là ít. Chùa chiền bị đập phá; các tượng Phật, Bồ Tát, A La Hán, Đại Hồng Chung đều bị tịch thu để đúc súng, đúc chảo. Chư Tăng bị Vua Quang Trung cho sát hạch giới luật và những thời công phu khóa tụng. Nếu ai rành rẽ thì cho ở lại chùa. Ai không kinh qua việc học tập tu niệm thì bị trả về làm dân giả; hoặc bị sung vào quân đội, bắt buộc cầm súng chống lại quân Thanh. Các chùa chiền ở Huế bị sung công làm chỗ trú đóng quân, làm kho chứa diêm tiêu như chùa Báo Quốc, làm nhà ở cho Thái Sư Bùi Đắc Tuyên như chùa Thuyền Lâm và nhiều chùa khác bị làm kho chứa than v.v... Nhà vua cũng đã ra lệnh đập phá những chùa như ở các làng và xây chùa lớn ở mỗi huyện. Mệnh lệnh của nhà vua đã đem lại nhiều hậu quả tai hại đối với Phật Giáo của Dân Tộc, mà sau nhiều năm tháng vẫn không hề cứu vãn được.

Vua Quang Trung đứng về phương diện dân tộc, ông ta là một người anh hùng. Vì đã đánh đuổi được mấy vạn quân Thanh ra khỏi nước. Ông ta cũng rất có thiện cảm đối với Phật Giáo; nhưng tại sao gây nên nông nổi ấy?

Ở đây chúng ta có thể tạm giải thích như sau: Dĩ nhiên nhà Vua không phải là người theo đạo khác, muốn phá hoại Phật Giáo dân tộc; nhưng vì lễ chùa chiền mọc lên quá nhiều, mà Sư Sãi thì chỉ có hình tướng; chứ thật ra bản chất của Tăng, không còn thanh tịnh nữa. Cửa chùa lúc ấy chỉ còn là nơi cho những ông Thầy cúng ở và trai giới không đúng với Thanh Quy của Thiền Môn. Nên nhà Vua đã ra lệnh cho thi cử trở lại để tuyển chọn những vị Thầy thanh tịnh. Vì nhà Vua vẫn cho xây lại chùa; chứ không phải chỉ đập chùa.

Còn việc đập chùa, phá tượng, phá Đại Hồng Chung để đem đúc súng đạn... là một trong ngũ trọng tội. Dù cho vua có được cái phước là đánh thắng được quân Thanh; nhưng phải bị yếu mạng. Vì huynh đệ tương tàn, cũng chỉ vì tiền bạc và danh vọng. Khi nhà vua từ Bắc Hà đem quân về lại Bình Định; nơi thành Đồ Bàn; Nguyễn Nhạc với tư cách làm anh đã đem quân vây kín và câu hỏi đầu tiên không hỏi về chiến thắng quân Thanh, mà Nguyễn Nhạc đã hỏi Nguyễn Huệ khi chiếm Thăng Long đã lấy được bao nhiêu vàng bạc của cải. Nguyễn Huệ nổi xung thiên và có lẽ cái uất hận này làm cho nhà vua bị

đoản mạng. Đây có lẽ cũng là cái quả của việc đốt chùa, phá tượng chẳng?

Một lý do khác có thể diễn dịch để tìm hiểu là: Sau bao nhiêu năm tháng chiến tranh, của cải hao mòn, nhân lực kém, dân tình đói khổ; tìm đâu ra tiền bạc nữa để đánh thuế lên đầu dân? Chỉ còn tìm của cải nơi chùa chiền. Đó là những Đại Hồng Chung và các tượng bằng đồng mà từ Chúa Nguyễn Hoàng vào đầu thế kỷ thứ 17 cho đến các Chúa khác như Nguyễn Phúc Chu, Nguyễn Phúc Khoát ... , suốt gần 200 năm như thế đã cùng với hoàng thân, quốc thích phụng nạp vào các chùa tại Huế, nên đây cũng là cái kế qua sự bày mưu của các quân sư, nhằm thanh toán nốt tất cả những tàn tích của các Chúa Nguyễn ở Đàng Trong vậy.

Dĩ nhiên còn nhiều lý do khác nữa đi kèm; nhưng có lẽ những lý do chính, không ngoài những việc như đã nêu trên. Mong rằng thời gian năm tháng trôi qua, các sử gia sẽ có nhiều chứng liệu để xác minh lại việc này.

Thời gian Vua Quang Trung trị vì (1785-1789), Nguyễn Ánh đã cùng một số tướng sĩ thân tín sang tỵ nạn tại Siam. Một thời gian sau thì các phi tần cùng số ít hoàng thân tìm đường qua Xiêm hỗ trợ cho Nguyễn Vương và đã được Vua Rama đệ nhất của Thái Lan trọng dụng. Các tướng tài của Nguyễn Ánh đã giúp Thái Lan dẹp tan giặc Miến Điện và Vua Thái Lan đã trọng dụng các tướng này cũng như gia tộc của họ. Như chúng ta

được biết dòng dõi của 9 vị Chúa này của triều nhà Nguyễn đều tin tưởng Phật Giáo. Có nhiều vị đã thọ Bồ Tát giới như Chúa Sãi với pháp danh là Thiên Túng Đạo Nhơn với Thạch Liêm Hòa Thượng. Rồi Ngài Nguyên Thiều, Ngài Minh Hải Pháp Bảo đã đến Đàng Trong vào cuối thế kỷ thứ 17 và sau đó lập nên Thiền Phái Lâm Tế Nguyên Thiều và Chúc Thánh, kéo dài từ đó đến nay hơn 300 năm lịch sử, từ Đàng Trong ra đến hải ngoại ngày nay.

Ở Thái Lan đa phần theo Phật Giáo Nam Tông. Có lẽ các Phi Tần chưa thích hợp với cách tu học và hành trì này của chư Tăng và Phật Tử địa phương; nên quý mệnh phụ này đã đề nghị với Nguyễn Ánh xin Vua Thái Lan cho lập những ngôi chùa như Phổ Phước, Cảnh Phước và Khánh Vân tại Bangkok để các Bà có cơ hội đi lễ vào ngày rằm và ngày mồng một, để quên đi nỗi sầu xa xứ.

Trên đường chạy loạn qua Siam, chắc chắn cũng có nhiều vị Sư đi theo. Cho nên sau khi chùa chiền được xây dựng, các bà mệnh phụ đã thỉnh cầu quý Sư ấy vào các ngôi chùa này để sớm kinh chiều kệ. Họ đã thực hiện bốn phận của một Tăng Sĩ là buổi sáng tọa thiền; sau đó trì tụng thần chú Thủ Lăng Nghiêm và buổi chiều tụng kinh Di Đà cùng Mông Sơn Thí Thực. Buổi tối có khóa lễ Tịnh Độ. Vào những ngày 14 hay 30 âm lịch tại các chùa này đều có lễ Sám Hối Hồng Danh. Những ngày Vía Phật

hay Lễ Vu Lan lại có trai đàn chẩn tế, cho các bà có cơ hội làm phước, bố thí, cúng dường.

Khi hay tin Vua Quang Trung băng hà và nội bộ của anh em Tây Sơn lung củng thì Nguyễn Ánh đã cùng các phi tần và dòng họ kéo quân về lại Gia Định. Thời gian từ năm 1789 đến năm lên ngôi vua 1802 là thời gian nhà Nguyễn trung hưng, lo tổ chức lại việc cai trị cũng như cho xây lại thành Gia Định. Nguyễn Vương và triều thần tạm ngụ tại chùa Từ Ân. Thái hậu, Vương phi, Công chúa tạm ngụ tại chùa Khải Tường. Năm 1791 Hoàng tử Nguyễn Phước Đảm (tức là vua Minh Mạng) được sinh ra tại chùa Khải Tường này.

Như vậy ta thấy rằng cả Vua Quang Trung và Vua Gia Long khi lánh nạn đều lấy đơn vị chùa để trú thân và khi lên làm vua, riêng vua Gia Long tuy cũng không tín tâm với Tam Bảo mấy; nhưng lại nhờ các bà Hoàng Hậu có tin sâu, nguyện thiết nơi Phật Đạo; nên những ngôi chùa được tiếp tục xây dựng tại đây đất Miền Nam Việt Nam kể từ ngày ấy.

Sau khi Nguyễn Vương cùng hoàng tộc trở lại Nam Việt (1789) thì các chùa được xây dựng tại Thái Lan hầu như bị bỏ trống. Thế hệ thứ nhất đi qua, thế hệ thứ hai kế thừa và cho đến bây giờ (2010) sau hơn 200 năm lịch sử, không biết là đã đến thế hệ thứ mấy rồi, không còn người Việt Nam trông coi trong 16 ngôi chùa ấy nữa; nhưng từ Chonburi, cho đến Hat Yai hay Bangkok bất cứ

nơi đâu cũng đều nghe được tiếng mõ sớm, chuông chiều do những vị Sư Trung Hoa và Sư Thái Lan trì tụng. Nếu bạn đến chùa vào sáng sớm, bạn sẽ thấy và nghe những vị Tăng Sĩ trẻ người Thái Lan tụng kinh Lăng Nghiêm bằng tiếng Việt; nhưng xem kinh theo mặt chữ hoàn toàn bằng lối phiên âm theo tiếng Thái. Ví dụ như:

**Diệu Trạng Động Trì bất động tôn
Thủ Lăng Nghiêm vương thế hy hữu ...**

Hay nếu bạn có cơ duyên đến chùa Phổ Phước ở China Town tại Bangkok ngày nay vào 4 giờ chiều mỗi ngày, bạn sẽ nghe được các Chú Tiểu người Thái tụng kinh Di Đà bằng tiếng Việt là:

**Như thị ngã văn, nhưt thời Phật tại Xá Vệ
Quốc ...**

Mặc dầu đã hơn 200 năm lịch sử trôi qua trong bao nỗi thăng trầm của nhân thế; nhưng nếu bạn đến được các chùa trên vào mùa Vu Lan Báo Hiếu hay lễ Vía Đức Địa Tạng v.v... thì bạn sẽ tham gia được các nghi lễ chẩn tế cô hồn hoàn toàn bằng âm Hán-Việt do các vị Sư Trung Hoa và Thái Lan làm chủ sám; thật cảm động vô cùng.

Cung thành Huế được tồn tại từ năm 1802 đến năm 1945. Gần 150 năm và đã được Liên Hiệp Quốc liệt kê vào di sản văn hóa thế giới. Ngày nay vua, hoàng hậu, hoàng phi, công chúa chẳng thấy một bóng dáng nào

còn sót lại nơi chốn triều ca ấy. Thế mà đã hơn 200 năm lịch sử tại ngoại quốc, nước Thái Lan, lời kinh tiếng Việt vẫn còn đây. Quả là “Phép Phật nhiệm màu” và “Phép Vua thua lệ làng” là ở những chứng tích của lịch sử này vậy.

Sau khi Vua Gia Long lên ngôi năm 1802 ông sắc phong Tăng Cang Hòa Thượng cho nhiều vị Thầy có công đã che chở cho ông trong lúc lâm nạn và Sắc Tứ cho các chùa đã che chở ông trong khi lánh nạn như Chùa Từ Ân, Chùa Khải Tường v.v... Đây là cái đạo của một ông Vua, một dòng họ, mà cũng là ảnh hưởng của các vua chúa Thái Lan đã cung kính Phật Giáo cũng như các vị chân Tăng, đã phong cho Giới Đạo, Độ Đệ; nên Vua Gia Long sau khi trở về nước và lúc lên làm Vua đã học theo phong cách này vậy.

Đây có lẽ cũng là việc ân đền oán trả; hay nhân nào quả nấy chăng? Ân ấy đã được Phật Giáo và lịch sử ghi nhận; nhưng với oán thù với Vua Quang Trung thì Vua Gia Long không chịu xả bỏ mà còn cho đào mả lên, lấy sọ của Vua Quang Trung cho quân lính đi tiểu vào đó, thì quả là một hành động bất nhân.

Vua Quang Trung đối với Dân Tộc là một anh hùng. Vì lẽ đã chiến thắng cả mấy vạn quân Thanh vào năm 1789. Nhưng đối với Gia Long Nguyễn Ánh là một Ngụy Tây Sơn. Vì lẽ, nếu không vì quân Tây Sơn khởi nghĩa, thì cả hoàng tộc nhà Nguyễn đâu có cần phải chạy qua Thái

Lan để lánh nạn? Đây là thù riêng, lẫn thù chung đều bị cộng hưởng. Chỉ tiếc rằng: Vua Gia Long không hiểu sâu sắc tinh thần “lấy ân báo oán” nên mới ra nông nổi ấy.

Ngay như nàng Kiều của Cụ Nguyễn Du diễn tả sau khi đã được Từ Hải cho thực hiện ân đền oán trả của cuộc đời mình, đến khi hạch tội Hoạn Thư, Hoạn Thư kể lể xin tha, thì nàng Kiều của Nguyễn Du cũng đã đem cái ân cứu mạng ngày trước, khi nàng Kiều còn ở nơi Quan Âm Các của Hoạn Thư để xin tha lỗi cho chính mình, thì Kiều cũng đã thuận theo. Dầu cho quá khứ đã là một nàng kỹ nữ, bán mình để chuộc cha và qua lại chốn lầu xanh không biết bao nhiêu lần; nhưng tâm Kiều vẫn là tâm từ bi và tha thứ. Ngược lại một ông vua đã thống nhất được bờ cõi từ Nam chí Bắc và xưng Quốc hiệu là Đại Việt mà đi đối xử với người chết như thế, quả là một hành động đáng phải được soi sáng lại.

Câu hỏi được đặt ra là: Tại sao khi Nguyễn Vương từ Thái Lan về lại Gia Định không trú ngụ ở những nơi khác mà lại ở trong chùa, kể cả nhà Vua và Hoàng hậu cũng trú ngụ ở 2 chùa khác nhau?

Xưa nay các nhà cách mạng thường hay lấy địa điểm chùa chiền làm chỗ trú ngụ và lui tới. Vì lẽ dễ hiểu là dẫu có bị đánh phá hay bắt được. Kẻ thua vẫn còn toàn thân. Không ai nỡ bỏ bom, đốt chùa, khi phát hiện ra kẻ địch. Sở dĩ Nguyễn Vương về lại nước cũng trú ngụ tại 2 chùa Từ Ân và Khải Tường có lẽ Nguyễn Vương

cũng còn lo ngại cho tàn quân của Quang Trung muốn phục thù. Do vậy nương náu nơi cửa chùa là an ổn nhất. Cho đến Võ Trứ tức là một nhà Sư đã chống pháp tại Phú Yên vào thế kỷ thứ 19, cũng lấy chùa làm đơn vị để chiêu binh, đãi sĩ; nên người Pháp gọi là "giặc Thầy Chùa". Ngay cả Cụ Trần Cao Vân khi chống Pháp cũng đã cải dạng thành một Tăng Sĩ, sống ẩn dật tại chùa Cổ Lâm, Đại Lộc, Quảng Nam để chờ ngày quang phục cho quê hương đất nước.

Vua Lý Thái Tổ, tức là Lý Công Uẩn, khi sinh ra vào cuối thế kỷ thứ 10, không mẹ không cha; nên cũng đã nương náu nơi cửa chùa. Nếu không có Vạn Hạnh Thiền Sư và Thầy dạy dỗ là Thiền Sư Lý Khánh Vân thì cũng đã chẳng thành người hữu dụng cho quê hương đất nước lúc bấy giờ. Đúng là:

***"Con ai đem bỏ chùa này.
Nam Mô Di Phật con Thầy, Thầy nuôi".***

Năm 1791, Hoàng tử Nguyễn Phước Đảm con trai thứ tư của Nguyễn Vương ra đời tại chùa Khải Tường. Đến khi Gia Long lên ngôi thì ông đã được 12 tuổi. Vua Gia Long cho ông theo học Nho học và lúc ấy ông cũng đã ảnh hưởng ít nhiều về Phật học; cho nên sau khi lên ngôi năm 1820, Vua Minh Mạng đã trùng tu nhiều chùa chiền, nhiều tượng Phật và các pháp khí của nhà chùa được chế tạo. Nhà Vua tự cho rằng mình kiếp trước là một nhà Sư; nên vào năm Minh Mạng thứ 20 (1839) nhà

Vua biến chỗ ở của mình ngày trước, thành chùa thờ Phật, hiệu là Giác Hoàng; có nghĩa là ông vua đã ngộ được chân lý của nhà Phật. Do vậy mà Vua Minh Mạng đã cho tổ chức 5 lần trai đàn chẩn tế, giải oan tại Chùa Linh Mục để cầu siêu cho những oan hồn uổng tử, cầu cho quốc thái dân an. Nhà Vua còn tổ chức những cuộc sát hạch các vị Tăng Sĩ. Năm 1830 xuống chỉ dụ vãn tập Chư Tăng trong nước về Chùa Báo Quốc ở Huế để tham dự việc sát hạch về giới luật. Những vị nào tinh thông về giới luật, mới được cấp giới đao và độ điệp, tiếp tục tu hành và khi đi qua đò được miễn thuế.

Thánh Đức Thái Tử (Shotoku Taisi) trị vì nước Nhật vào cuối thế kỷ thứ 6, là một ông vua thâm tín với Tam Bảo; nên trong Hiến Pháp 17 điều ấy, nhà vua đã cho vào một điều rất quan trọng là:

"Trẫm mong Thần dân nên quy y Tam Bảo và thọ trì năm giới cấm".

Nhờ vậy mà nước Nhật được thịnh trị thái hòa trong một thời gian dài.

Đến thời Minh Trị (Meiji) Duy Tân (1868); ông vua này đã dùng các khoa học kỹ thuật Tây Phương để canh tân nước Nhật và cũng đã ban một đạo luật cho các vị Tăng lữ vào năm 1868 là hãy về lập lại đơn vị gia đình để tiếp tục đóng góp cho sự tăng trưởng kinh tế cho quốc gia. Từ đó ta gọi là "Tân Tăng"; nhưng thật sự ra chư

Tăng của Nhật Bản theo phái Tịnh Độ Chơn Tông đã lập gia đình từ cuối thế kỷ thứ 13. Đó là theo sau bước chân của Ngài Thân Loan Thánh Nhơn (Shinran Shonin) vậy.

Vua Bhutan, một vị vua rất nhân từ; thần dân hầu như là Phật Tử. Vào đầu thế kỷ thứ 21, ông ta tuyên bố rằng:

"Thế giới ngày nay đo lường độ tăng trưởng của quốc gia theo tiêu chuẩn phát triển kinh tế của từng đầu người; nhưng nước tôi và dân tôi không phải vậy. Chúng tôi đo sức phát triển ấy qua hành vi đạo đức mà nhân dân của tôi tạo ra được thành quả".

Đầu thế kỷ thứ 16 tại Trung Hoa, vua Khang Hy và vua Càn Long sau này cũng là những ông vua có liên hệ với việc đầu thai trong Đạo Phật. Các ông thực hành Nho giáo; nhưng Phật Giáo vẫn là chất liệu dưỡng sinh trong cuộc sống hằng ngày của những ông vua như từ này. Vì lẽ nơi hậu cung, đa phần các bà Hoàng Hậu đều tin theo Đạo Phật.

Công chúa thứ 3 con vua Gia Long là Nguyễn Phước Ngọc Anh, em vua Minh Mạng sau này cũng đã xuất gia tại chùa Đại Giác ở Biên Hòa. Công chúa ngày xưa là "cành vàng lá ngọc" của hoàng gia và có lẽ ngày nay cũng thế. Tuy sống một cuộc sống vương giả nơi chốn đế đô; nhưng có lẽ mùi Thiền đã đánh bại nét hồng nhan; nên trong lịch sử Việt Nam đã không thiếu những

ông Vua, bà Hoàng hậu hay các Công chúa thế phát xuất gia nơi cửa Phật cũng là điều dễ hiểu.

Nhơn tình thời Lê Mạt, Nguyễn Sơ có thể tóm tắt qua 2 câu thán sau đây:

***"Nhơn tình tợ điều đồng lâm túc
Đại hạn lai thời các tự phi".***

Nghĩa:

***"Tình người như chim cùng ở trong một rừng
Hạn lớn đến thì mỗi con tự bay riêng".***

Dầu cho Vua Chúa, Hoàng hậu, Cung phi mỹ nữ, quan Thượng Thư hay binh lính v.v... ai sinh ra trong cuộc đời này rồi cũng chỉ giống như: "một thoáng mây bay" mà thôi. Nếu ý thức được như vậy thì cuộc đời bớt khổ và chốn "nại hà" của nơi sinh tử không còn bóng dáng giai nhân phải khổ lụy vì tình. Dầu cho đó là tình đời hay tình đạo.

Chương hai

Lối vào câu chuyện

Từ năm 1789 đến năm 1801 là những năm tháng Nguyễn Vương lo luyện tập quân sĩ để chiếm cứ lại những nơi đã mất trước khi bôn đào sang Thái Lan tỵ nạn. Sử sách gọi thời gian này là thời gian Nguyễn trung hưng. Nghĩa là nhà Nguyễn đang lo chuẩn bị mọi việc từ chính trị cho đến kinh tế, tài chánh để đoạt lấy ngai vàng. Vì khi Quang Trung mất, Quang Toàn lên nối ngôi còn nhỏ. Và lại nhà Tây Sơn suy yếu, vì ba anh em không thuận hòa nhau. Cho nên đây là cơ hội tốt nhất để Nguyễn Vương khôi phục lại cơ đồ.

Vào năm 1801 Nguyễn Vương đã chiếm lại được kinh đô Phú Xuân và sau đó chiếm cố đô Thăng Long. Tiếp đến năm 1802 Nguyễn Vương thống nhất sơn hà từ Nam ra Bắc và lấy đế hiệu là Gia Long. Gia Long cũng có nghĩa là Gia Định và Thăng Long hai địa danh này ghép 2 chữ đầu và sau để thành đế hiệu. Sở dĩ Nguyễn Gia Long chọn Huế làm kinh đô vì lẽ, bậc tiên hiền của nhà Nguyễn là Chúa Nguyễn Hoàng kể từ cuối thế kỷ thứ 16 đến đầu thế kỷ 17 các nhà Chúa của Nguyễn Vương đã xây dựng ở xứ Đàng Trong này, suốt từ Quảng Nam cho đến Sài Gòn Gia Định và Huế cũng là trung tâm điểm của quốc gia. Cho nên Nguyễn Vương không chọn Thăng Long làm kinh đô cho mình. Một lý do khác cũng khá tế nhị về vấn đề chính trị là tránh hậu hoạn về sau. Đó là ở

Đàng Ngoài đa phần quan quân cũng như dân chúng vẫn còn hoài Lê; chứ chưa có nhiều người khâm phục Nguyễn Vương hoàn toàn; nên Nguyễn Vương đã chọn Huế làm Kinh Đô. Ngoài ra Nguyễn Vương cũng dè dặt hơn; nên ít cất cử người miền Trung thuộc Đàng Trong làm những công việc cao cấp trong Triều Đình mà hay chọn người của Sài Gòn Gia Định để làm Tăng Cang Hòa Thượng hay cả Hoàng Hậu sau này như Bà Từ Dũ cũng vậy.

Sau khi lên ngôi, Vua Gia Long ở ngôi được 18 năm (1802-1820); ông nhớ lại ơn xưa của các chùa nên đã sắc tứ trùng tu và ban thưởng. Đặc biệt là hai chùa: Sắc tứ Từ Ân tự và Quốc Ân Khải Tường tự, cấp lương tiền và mọi chi phí cho Tăng Chúng cũng như mọi sinh hoạt cho hai chùa này. Xem hai chùa này là chùa của quốc gia và người dân thường gọi là "Chùa Quan".

Sắc là răn bảo. Tứ là ban cho. Ý nói từ trên Vua có lời răn bảo và ban cho chùa này. Nên các chế độ Vua Chúa ngày xưa gọi là chế độ phong kiến là vậy. Phong là Vua phong tước cho quan và kiến đây là ban cho đất đai. Tất cả quyền hành đều nằm nơi nhà Vua. Nên người xưa thường bảo: "Ơn vua lộc nước" là vậy.

Chùa Khải Tường nơi Hoàng Hậu tạm trú và sinh ra Vua Minh Mạng; nên Vua Gia Long mới đặt là Quốc Ân. Ấy chính là cái ơn của đất nước. Đất nước Việt Nam phải mang ơn ngôi chùa này. Những vị Trụ Trì và Tăng Chúng

tại đó được lãnh lương hằng tháng và nhà Vua còn chu cấp ruộng đất cho nhà chùa nữa.

Đứng về phương diện lịch sử thì chùa Từ Ân và Khải Tường đã có liên quan đến việc chống Tây Sơn; nên đã dung nạp cho họ hàng Nguyễn Vương từ trước cũng như sau khi nhà Nguyễn từ Thái Lan về lại Gia Định. Hai mái chùa này đã che chở cho cả hoàng tộc; nên việc ban ân, thí của sau khi lên ngôi Hoàng Đế cũng là chuyện bình thường trong thiên hạ. Thuở ấy Thiền Sư Linh Nhạc - Phật Ý trụ trì.

Cho đến ngày nay người ta vẫn chưa rõ Thiền Sư Linh Nhạc - Phật Ý quê quán ở đâu. Có thể là ở Biên Hòa – Bà Rịa ngày nay. Riêng tài liệu ở chùa Đại Giác, Biên Hòa cho biết rằng Thiền Sư Phật Ý tịch năm Tân Tỵ (1821) thọ 97 tuổi. Như vậy Sư sinh năm 1725.

Thiền Sư Phật Ý quy y với Hòa Thượng Thành Đăng – Minh Lượng tại chùa Đại Giác ở phố Đồng Nai, dinh Trấn Biên (nay là Cù lao Phố, xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa). Thuở ấy Đàng Trong chưa có Sư Sãi và chùa viện nhiều. Cho nên Thiền Sư Minh Lượng - Thành Đăng sau khi khai sơn chùa Vạn Đức (còn gọi là chùa Cây Cau) ở Hội An, Ngài đã theo đoàn người Nam Tiến vào Biên Hòa để hoằng hóa độ sanh.

Cuối thế kỷ thứ 17. Ngài Thạch Liêm Thích Đại Sáng vâng lời Chúa Nguyễn về lại Trung Hoa và thỉnh cầu Ngài

Nguyên Thiều cùng với Hội đồng Thập Sư sang Việt Nam để truyền giáo. Sau 2 giới đàn tại Hội An và Huế, Ngài Thạch Liêm về lại Trung Quốc cùng với những vị khác. Riêng Ngài Nguyên Thiều và một số những vị Tôn Chứng Sư khác ở lại khai sơn các chùa tại Hội An và Huế. Gồm có những vị như sau:

Ngài Minh Hải – Pháp Bảo khai sơn chùa Chúc Thánh tại Hội An vào cuối thế kỷ thứ 17. Ngài Minh Lượng – Thành Đăng khai sơn chùa Vạn Đức tại Hội An. Ngài Minh Hoằng - Tử Dung khai sơn chùa Từ Đàm ở Huế. Như vậy dòng kệ Lâm Tế Chúc Thánh, hay Vạn Đức hay Từ Đàm cũng cùng là một nguồn mạch từ Trung Hoa; nhưng khi qua Việt Nam chúng ta đã chia ra nhiều chi phái như vậy.

Năm Giáp Ngọ (1744) Chúa Võ Vương tổ chức lãnh thổ Đàng Trong thành một nước riêng biệt, xem như ngang hàng với Đàng Ngoài và không chịu thần phục vua Lê – Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài nữa. Chúa đã cho mở rộng lãnh thổ ở Đàng Trong, phát động phong trào di cư đông đảo đến huyện Tân Bình, dinh Phiên Trấn của phủ Gia Định; tức là vùng đất Sài Gòn, Gia Định ngày nay. Dân chúng từ miền Trung nước Việt và vùng Đồng Nai đã di chuyển đến huyện Tân Bình để lập nghiệp (dựa theo Lịch sử Phật Giáo Đàng Trong của Nguyễn Hiền Đức – trang 267).

Từ đời nhà Lý, quê hương và địa thế của nước Việt Nam chúng ta mới đến Nghệ An, Hà Tĩnh là cùng. Sau đó các Vua nhà Lý, nhà Trần mở rộng bờ cõi về phương Nam, các Vua Chiêm Thành thua trận; nên mới cắt đất dâng cho Vua Việt gồm có: Địa Lý, Mê Linh và Bồ Chính. Đến đời Vua Trần Nhân Tông, trước khi đi xuất gia (1296) nhà Vua đã gả Huyền Trân Công Chúa cho Vua Chế Mân và nhà Chế của Chiêm Thành đã dâng 2 Châu Ô và Châu Lý để làm lễ cầu hôn. Nay thuộc Thuận Hóa và Quảng Nam. Từ Kinh Đô Mỹ Sơn ở Trà Kiệu, Quảng Nam các Vua Chiêm Thành dần lui về Đồ Bàn ở Bình Định để an thân, giữ phận. Nhưng những cuộc Nam Tiến của quan quân Chúa Nguyễn như vũ bão; nên đã thôn tính luôn cả nước Chiêm Thành, nước Lâm Ấp và nước Phù Nam cũng như nước Thủy Chân Lạp.

Sử Phật Giáo Nhật Bản có ghi lại rằng vào năm 730, Thiên sư Phật Triệt người nước Lâm Ấp đã theo Bồ Đề Tiên Na từ Ấn Độ sang Trung Quốc. Năm 736 cả hai Thầy trò đều đến Nara tại Nhật Bản. Tại đây Thiên Hoàng và Hoàng Hậu chuẩn bị làm lễ khánh thành chùa Todaiji (Đông Đại Tự) và lễ khai nhãn đại tượng Phật Tỳ Lô Giá Na bằng đồng và triều đình đã chính thức thỉnh Ngài Bồ Đề Tiên Na làm khai nhãn đạo sư vào năm 752 tại chùa này.

Từ năm 736 đến 752 là 16 năm dài. Trong 16 năm dài ấy Thầy trò của Ngài Tiêm Na và Phật Triệt đã truyền

dạy cho dân chúng Phật Tử Nhật những bài hát, múa thuộc diện lễ nhạc của Phật Giáo Lâm Ấp (tức một phần đất nước Việt Nam của chúng ta ngày hôm nay) cho dân chúng Nhật Bản. Mãi đến nay sau gần 1.300 năm biến thiên của lịch sử những điệu múa ấy vẫn còn giữ nguyên tại Nara Nhật Bản; mỗi năm được trình chiếu một vài lần cho dân chúng xem; nhưng nước Lâm Ấp, hay Phù Nam quốc chẳng còn thấy đâu trên bản đồ của thế giới ngày nay. Quả là: “bãi biển biến thành ruộng dâu” vậy.

Thiền Sư Linh Nhạc - Phật Ý vâng lời dạy của Thầy mình là Ngài Minh Lượng - Thành Đăng, theo lớp người di dân từ Đồng Nai xuống huyện Tân Bình; trong đó có cả người Việt và người Trung Hoa. Trên đường đi, Thiền Sư Linh Nhạc gặp một Tăng Sĩ cùng lứa tuổi (hiện chưa biết rõ Pháp danh và Tông phái) kết làm huynh đệ và cùng nhau đến làng Tân Lộc lo khai phá rừng, cất am tranh tu hành và cùng với dân chúng lo khai khẩn ruộng đất canh tác. Hai huynh đệ chia phiên nhau cứ nửa tháng làm ruộng rẫy, đốn củi, hái rau, trái cây về ăn, thì nửa tháng sau ở nhà lo sửa sang am thờ Phật, đóng bàn ghế tủ thờ... đêm đến hai huynh đệ cùng nhau tụng kinh, học thêm kinh sách Phật Giáo.

Người dân di cư họ sống xa quê hương; nơi chôn nhau cắt rốn của họ và đang ở nơi vùng đất mới hoang vắng, giữa rừng rậm đầy thú dữ, rắn rít độc hại; cho nên ban ngày họ lo khai phá ruộng đất và đêm đến sống

trong cảnh hoang liêu cô tịch với thiên nhiên, với thú dữ; nên họ cảm thấy bé nhỏ và thỉnh thoảng lại gặp những cảnh huyền bí, nhiệm mầu. Do đó con người cần đến sự an ủi tinh thần và sự gia hộ của chư Phật cùng chư vị Bồ Tát. Đây là động cơ để họ tìm đến chùa chiền và các vị Tăng Sĩ Phật Giáo. Từ đó họ đến am tranh của Thiền Sư Linh Nhạc để lễ bái, nguyện cầu cũng như làm lễ sám hối vào tối 14 hay 30 âm lịch trong mỗi tháng.

Sau hơn 10 năm vất lộn với thiên nhiên, người di dân đã được ổn định. Việc khai khẩn, trồng trọt đã thu được hoa lợi, đời sống vật chất được thoải mái hơn; nên mỗi ngày chùa càng đông khách thập phương đến viếng. Từ động cơ này vào năm 1752 Thiền Sư Phật Ý đã dỡ bỏ am tranh và cất thành một ngôi chùa kang trang, có đủ chánh điện, nhà Tổ, phòng khách v.v... và Ngài đặt tên cho ngôi chùa này là Từ Ân.

Ngôi am của vị Sư là bạn đồng hành cũng được sửa sang lại thành ngôi chùa kang trang khác với tên là Khải Tường. Chùa Khải Tường nằm ở góc đường Lê Quý Đôn và Trần Quý Cáp; tức là vị trí ở ngôi nhà lớn nơi làm Đại Học Y Khoa ngày nay và chùa Từ Ân ở vị trí Chợ Đuối, thuộc quận 3 Sài Gòn sau này (xem sách đã dẫn trang 268).

Sau một thời gian hoằng hóa, vị Sư ở chùa Khải Tường viên tịch, Thiền Sư Phật Ý trụ trì luôn cả 2 chùa. Do tài đức của Thiền Sư Phật Ý – Linh Nhạc nên hai chùa

này trở thành hai ngôi chùa lớn và nổi tiếng ở phủ Gia Định thời bấy giờ.

Trong khi chùa Từ Ân và Khải Tường được phát triển rộng lớn, Thiền Sư Linh Nhạc được sự phụ giúp của các sư đệ trong tông phái Lâm Tế là:

- Thiền Sư Thiệt Thành - Liễu Đạt (tức Liên Hoa Hòa Thượng) cũng thuộc đời thứ 35 như Sư Linh Nhạc - Phật Ý (đệ tử của Hòa Thượng Minh Vật - Nhứt Tri) và Ngài Liễu Đạt được cử chức Thủ Tọa, lo điều khiển Tăng Chúng trong 2 chùa. Nhưng vào năm 1786 Bốn Sư viên tịch. Ngài Liễu Đạt y chỉ với Sư Huynh Linh Nhạc - Phật Ý và xem như Thầy của mình.

Ở tại chùa của Thiền Sư Linh Nhạc - Phật Ý, chắc hẳn Ngài Liễu Đạt đã được sự chăm sóc kỹ càng của Sư Huynh và gần như là Sư Phụ và Ngài Liễu Đạt chắc hẳn học hỏi được rất nhiều việc trong cửa Thiền từ Thiền Sư Phật Ý. Làm Thủ Tọa một lúc cả 2 chùa lớn tại Sài Gòn và Gia Định lúc bấy giờ không phải là dễ. Nghĩa là không được phép thương riêng ai và ghét riêng ai, mà phải công minh chính trực thì Tăng Chúng mới nể nang.

Vừa lên ngôi Vua năm 1802 Gia Long cho lập đàn tại Chùa Linh Mục để tế các chiến sĩ trận vong. Chín năm sau, vào năm 1811, Vua mời Thầy Tăng từ Gia Định về Kinh. Năm 1815 Vua cho đại trùng tu chùa Linh Mục, cho đúc Đại Hồng Chung và cho mời Thiền Sư Tổ Ân - Mật

Hoảng từ chùa Đại Giác ở Biên Hòa ra Huế và phong làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ.

Thiền Sư Tổ Ấn – Mật Hoằng sau một thời gian tu học tại chùa Từ Ân với Thiền Sư Phật Ý – Linh Nhạc, được về trụ trì chùa Đại Giác ở dinh trấn Biên Hòa, có lẽ vào năm 1775. Sau đó Thiền Sư Mật Hoằng còn trụ trì chùa Quốc Ân ở Huế do Tổ Sư Nguyên Thiều thành lập cho đến ngày viên tịch vào năm 1835.

Điều này cho chúng ta thấy rằng có lẽ vì cái ân che chở lúc lâm nguy tại chùa Từ Ân cho vua Gia Long và hoàng tộc nhà Nguyễn trong khi lánh nạn Tây Sơn, cũng như sau khi về nước, chuẩn bị lên ngôi Hoàng Đế từ năm 1789 đến 1801. Trong suốt hơn 10 năm dài đó có lẽ Nguyễn Vương đã cảm nhận được đức hạnh và giới luật của Thiền Sư Phật Ý – Linh Nhạc cũng như của Ngài Tổ Ấn - Mật Hoằng đến lưu học tại chùa Từ Ân; cho nên sau khi lên ngôi, nhà Vua đã đặc ân cho những vị Hòa Thượng xa xôi, đến tận cuối miền Nam, ra kinh làm Tăng Cang của một quốc tự như Linh Mụ. Và chẳng tại Huế lúc ấy thiếu đi các bậc chân Tăng?

Khi Gia Long và Minh Mạng lên ngôi đều quan tâm đến chùa chiền; cho nên đã cho tu bổ chùa Linh Mụ hay các chùa khác tại kinh thành. Đặc biệt Vua Minh Mạng đã lập Chùa Thúy Vân để hồi hướng công đức chúc thọ cho Thuận Thiên Cao Hoàng Thái Hậu lúc 70 tuổi. Bia chùa

Thánh Duyên ở núi Thúy Vân (Túy Vân) có ghi rõ 2 câu đối trước chùa do Vua ngự chế là:

***"Thánh tức thị Phật
Phật tức thị Thánh"***

Thánh ở đây ý nói là Hoàng Thái Hậu và Phật trong lòng mọi người, cũng chính là bậc mẫu nghi thiên hạ của muôn dân. Đây có lẽ ảnh hưởng bởi tư tưởng của Nho gia hơn là Phật gia, qua văn hóa biến thái từ Trung Quốc của Hoàng Đế Võ Tắc Thiên đời nhà Đường hay sau này nhà Thanh, qua hình ảnh Lão Phật gia của Từ Hy Thái Hậu.

Những lời chiếu của Vua Gia Long còn lưu trữ ở Quốc Sử Quán thuộc Đại Nam Thực Lục Chánh Biên đã do các nhà Nho biên soạn, hầu như đi ngược lại với ý của Vua và các Hoàng Hậu; nhất là việc xây chùa, tiếp tăng độ chúng. Đây có lẽ là kết quả của những sự ganh tị thấp hèn của các nhà Nho. Vì Vua luôn đối đãi tôn kính chư Tăng từ miền Nam đất Gia Định ra kinh thành Huế làm Tăng Cang. Đây cũng có thể Vua Gia Long ảnh hưởng bởi Vua Rama đệ nhất của Thái Lan khi đối trước chư Tăng, khi Gia Long còn tỵ nạn ở xứ người.

Vào năm Đinh Sửu (1817) niên hiệu Gia Long thứ 16, nhà Vua đã cử Hòa Thượng Liễu Đạt chùa Khải Tường ra làm Tăng Cang tại chùa Thiên Mụ ở Kinh Đô Huế. Khi làm Tăng Cang ở chùa Linh Mụ, Hòa Thượng

Liễu Đạt còn được cử làm Pháp Sư để thuyết giảng Phật Pháp trong nội cung của Vua. Mỗi tháng thuyết pháp cho Thái Hậu, Vương Phi, Công chúa, Cung tần v.v... đến 8 ngày. Sau này Vua Minh Mạng đã phục tài đức của Hòa Thượng Liễu Đạt, nên đã phong cho danh hiệu là Hòa Thượng Liên Hoa và chuyện tình đã nhen nhúm tại Hoàng cung từ thuở ấy.

Vậy thì Hòa Thượng Liên Hoa là ai vậy và là người như thế nào mà để cho Hoàng Cô, em ruột Vua Gia Long say mê đến vậy?

Hòa Thượng Liên Hoa hay Thiền Sư Thiệt Thành - Liễu Đạt là đệ tử của Hòa Thượng Minh Vật - Nhứt Tri ở chùa Kim Cang Đồng Nai.

Vào cuối thế kỷ thứ 18 khi Nguyễn Vương (Nguyễn Phước Ánh) chống lại quân Tây Sơn, Hòa Thượng Linh Nhạc - Phật Ý hoằng hóa ở chùa Từ Ân và Khải Tường Gia Định (1744-1821). Thiền Sư Liễu Đạt được cử làm Thủ Tọa ở chùa Từ Ân và sau qua trụ trì chùa Khải Tường.

Chỉ một vài chi tiết nhỏ như vậy chúng ta cũng đủ thấy Thiền Sư Linh Nhạc - Phật Ý có con mắt nhìn thấu rõ được cuộc đời và con người của Ngài Liễu Đạt (tức Liên Hoa Hòa Thượng). Nếu không là người có khả năng quán xuyên việc chùa, việc chúng thì đã không được chọn làm Thủ Tọa của một ngôi chùa quy củ nơi Thiền

Sư Phật Ý trụ trì được. Nếu không được Tăng Chúng yêu mến, kính trọng thì cũng khó mà lãnh chúng. Vì chúng không phục. Để cho Chúng Tăng khâm phục và nghe lời, vị thủ tọa ít nhất phải được một trong 3 đặc điểm sau:

Đầu tiên là phải làm cho người khác kính trọng mình. Muốn vậy, mình phải là người hành trì giới luật tinh nghiêm, lâu thông kinh sử và lý thuyết cùng hành động phải đi đôi với nhau.

Thứ hai phải được Tăng Chúng nể nang. Điều này phải thể hiện qua tư cách của người lãnh chúng; không được thiên vị bất cứ điều gì khi xét xử việc trong chúng cũng như không vì tình riêng của bất cứ người nào, mà làm cho chúng Tăng xích mích với nhau, dễ gây ra động chúng nơi cửa Thiền.

Thứ ba là phải làm cho người khác phục mình. Nghĩa là người lãnh đạo phải có tài. Nếu không có tài điều hành chúng và điều hành công việc thì người khác không phục. Cũng có thể người lãnh đạo có một vài khuyết điểm nhỏ, khiến cho chúng không kính trọng về tư cách đạo đức; nhưng phải bái phục về tài cán của người kia; nếu không phải vậy thì khó mà lãnh đạo một cộng đồng Tăng Lữ.

Có thể thời ấy người đi xuất gia tại chùa Từ Ân chưa đông lắm; nhưng Hòa Thượng Liễu Đạt (Liên Hoa)

không thể thiếu một trong ba đặc điểm vừa nêu trên được.

Ngày ấy Phật sự đa đoan; chỉ riêng một mình Thiên Sư Linh Nhạc - Phật Ý đã phải quán xuyến cả hai chùa; nên sau khi làm Thủ Tọa tại chùa Từ Ân, Ngài Liễu Đạt lại được cất cử trụ trì ngôi chùa Khải Tường nữa. Quả là một sự tiến bộ về nội tâm cũng như sự dụng công tu học của Thiên Sư Liễu Đạt không ít.

Trụ Trì có nghĩa là: Trụ pháp vương gia và trì Như Lai Tạng. Nhà Pháp Vương là ngôi nhà Phật Pháp. Ở đó người Trụ Trì có bốn phận phải làm cho Phật Pháp được xương minh, phải làm sao cho bá tánh sau khi nghe Phật Pháp biết bỏ dữ làm lành; khiến cho ánh sáng của chân lý càng ngày càng rọi soi đến nhiều nơi hơn nữa.

Trì Như Lai Tạng nghĩa là: gìn giữ tam tạng của Đức Như Lai. Đó là Kinh, Luật và Luận. Sau khi Như Lai đã nhập diệt, chỉ có giới luật và giáo pháp mới là mạng mạch của Phật Đạo. Nếu những lời dạy của Đức Phật không còn tồn tại trên đời này nữa thì ma vương sẽ lộng hành và thời kỳ mạt pháp chắc chắn không còn xa lắm với con người nơi cõi thế này.

Đầy đủ đức tính như trên thì gọi là một vị Trụ Trì. Trụ Trì nó không phải đơn thuần chỉ là ở giữ chùa. Vì ngôi chùa dẫu cho có to lớn, cao đẹp bao nhiêu đi chăng nữa, trải qua thời gian năm tháng, nó cũng sẽ bị chi phối

bởi định luật vô thường về thành, trụ, hoại, không. Nếu vị Trụ Trì ấy chỉ giữ giới luật, dụng công nghiêm mật trong việc tu hành thì giáo pháp ấy sẽ tồn tại mãi mãi nhiều nghìn năm sau trên cuộc thế này.

Vào khoảng năm 1789-1801 khi Nguyễn Vương lo trung hưng lại Gia Định, tổ chức lại việc cai trị, cho xây thành Gia Định, Nguyễn Vương và triều thần ngụ tại chùa Từ Ân. Thái Hậu, Vương Phi, Công chúa tạm ngụ tại chùa Khải Tường. Năm 1791 Hoàng Tử Nguyễn Phước Đảm (tức Vua Minh Mạng) sanh ra tại chùa Khải Tường.

Vua Quang Trung Nguyễn Huệ trị vì chỉ 4 năm (1785-1789) và phải chết đột ngột như vậy; nên đất nước càng chìm ngập trong bao nỗi giầy xéo quê hương. Nhìn về phương Bắc chẳng còn ai hô hào phò Lê nữa. Nhất là Lê Chiêu Thống và trước kia là Trần Ích Tắc đã muốn “cống rắn cắn gà nhà”; nhưng giấc mộng ấy đã chẳng thành. Quang Toàn con Quang Trung còn quá bé không thể lo chấp chánh được; trong khi bác và chú là Nguyễn Nhạc và Nguyễn Lữ là những người chỉ có võ mà không còn mưu lược nhiều; nên Gia Long Nguyễn Ánh cùng các tướng tài có lẽ cũng chẳng nể nang gì. Giá mà Ngọc Hân Công Chúa, vợ của Quang Trung tài giỏi như Thái Hậu Dương Vân Nga, vợ của Lê Hoàn thì thời kỳ cầm quyền cai trị đất nước còn kéo dài thêm một thời gian nữa; nhưng có lẽ vận nước đã trở lại với nhà Nguyễn và cơ đồ ấy xứng đáng trao vào tay người lãnh

đạo xứ Thuận Hóa đã bao phen nằm gai nếm mật và tôi luyện tại xứ Chùa Tháp của Thái Lan để chờ ngày quang phục. Nguyễn Vương đã cảm thấy an lòng cho nên cho xây lại thành Gia Định. Trong khi xây thành, cả triều đình thu hẹp ấy chưa có chỗ ở nhất định; nên phải chọn 2 ngôi chùa Từ Ân và Khải Tường để làm chốn dưỡng quân.

Khi ở chùa Khải Tường, Thiền Sư Liễu Đạt (Liên Hoa Hòa Thượng) đã có cơ hội để tiếp xúc hằng ngày với Thái Hậu cùng Vương Phi, Công chúa, Phò mã v.v... Giữa một đám nữ lưu như vậy; chắc chắn là Liên Hoa Hòa Thượng phải ý tứ nhiều hơn so với việc làm Thủ Tọa ở chùa Tăng Từ Ân mà Hòa Thượng Linh Nhạc - Phật Ý đã giao phó.

Khi gió bụi làm mờ bóng nhưng y trên lưng ngựa, Vua Gia Long và các tướng tài không còn có thì giờ nhiều để nghĩ về chuyện riêng tư, tình cảm. Sau khi trở lại quê hương, liền bắt tay vào việc nội trị, tổ chức sao cho hài hòa giữa Nam, Trung, Bắc. Cho nên thời gian từ năm 1789 đến năm 1801 là thời gian quan trọng hơn cả thời gian 19 năm ngồi trên ngai vàng từ năm 1802 đến năm 1820. Vì lẽ, nếu không chuẩn bị mọi chương trình hành động thì chắc gì yên ổn khi lên xưng đế và thống nhất sơn hà. Sau khi đại thắng quân Thanh vào năm 1789 của vua Quang Trung thì Trung Hoa đã rút ra được nhiều bài học kinh nghiệm về sức mạnh của lòng dân Đại Việt rồi;

không dám coi thường nữa. Đây là một cơ hội tốt ngàn vàng để Nguyễn Vương gìn giữ non sông vững bền mà không cần để tâm lo nạn giặc ngoại xâm từ Thiên triều ở phương Bắc nữa.

Hòa Thượng Liễu Đạt (Liên Hoa) là người rất thông minh có tài thuyết pháp và biện luận. Tướng hảo quang minh nên được nhiều người kính mộ. Thái Hậu, Vương Phi và các Công Chúa đều tôn phục. Một số Công chúa đã thọ giới với Hòa Thượng; trong đó có Thái Trưởng Công Chúa Long Thành.

Một người được gọi là đẹp trai. Vì người ấy hiện rõ được tướng của một bậc trượng phu và nam nhi chí. Không có tướng éo lá và dáng bộ khô ngô; khiến ai nhìn vào cũng phải sinh tâm mến mộ. Nếu người đàn ông ấy có thêm phần đạo đức và lòng từ nhân ái hỗ trợ, thì bậc tu mi nam tử ấy, không ai là không mến phục yêu thương. Còn Hòa Thượng Thiệt Thành - Liễu Đạt (Liên Hoa) ở đây lại là người rất thông minh, có tài hùng biện khi thuyết pháp, giảng kinh. Có lẽ tại chùa Khải Tường này Liên Hoa Hòa Thượng đã thực hành việc ấy khi chùa có những ngày Sóc Vọng vào mồng một và rằm mỗi tháng. Vì là chùa Hoàng Hậu và Công Chúa tạm ở. Cho nên thứ dân chẳng có ai được vào. Do vậy ta có thể hiểu rằng: Hòa Thượng Linh Nhạc - Phật Ý người tiền nhiệm trụ trì đã có một lòng từ bi trải rộng, mới có thể giao lại cho Nguyễn Vương và khiến cho đệ tử của mình là Thiệt

Thành - Liễu Đạt phải trụ tại đó thay mình và giáo hóa những người khó giáo hóa này.

Thông thường khi con người có danh vọng và địa vị, giàu sang quyền quý trong xã hội rồi, thì ít có ai lo tu hành một cách miên mật; chỉ trừ một số hữu tâm với Đạo. Còn ở đây cả Hoàng Gia đều cầu Phật và ở chùa Phật; nên có lễ ngày, đêm nào, kể cả Nguyễn Vương cũng nguyện cầu chư Phật gia hộ cho ngôi báu sớm về tay của nhà Nguyễn và nhất là các Hoàng Hậu, Thứ Phi có lòng tin mãnh liệt hơn ở siêu hình thì việc cầu nguyện gia ân hằng ngày, hằng đêm là điều hiển nhiên rồi và những buổi lễ cầu an, diên thọ ấy chắc chắn không thể thiếu Liên Hoa Hòa Thượng làm chủ lễ.

Ngài là người thông minh, hẳn tiếp lại có tài thuyết pháp cũng như biện luận nữa. Cho nên Thái Trưởng Công Chúa Long Thành mới xin quy y Tam Bảo. Người đời nương tựa với cha con, vợ chồng, vua tôi nó không hoàn toàn an lành. Cho nên phải nương tựa với ba ngôi báu. Đó là Phật, Pháp và Tăng. Phật được định nghĩa là luôn luôn tỉnh thức chứ không mê mờ. Pháp là đường ngay thẳng, chánh trực; không tin theo tà vạy và Tăng là một đoàn thể thanh tịnh, không ô nhiễm bởi thế trần. Đây mới chính là 3 điều quý giá nhất trên đời này. Cho nên Công Chúa mới phát nguyện để quay về. Mặc dầu có vàng bạc châu báu và quân hầu; nhưng không thể sánh bằng với ba ngôi báu trong đời này được.

Kế tiếp là thọ 5 giới cấm của Phật chế. Giới tiếng Phạn gọi là Ba La Đề Mộc Xoa; Trung Hoa dịch là biệt giải thoát. Người nào giữ gìn các cấm giới thì đời đời qua lại chốn nhân thiên, sớm thành Phật quả. Đạt đến sự giải thoát, giác ngộ trọn vẹn. Kẻ nào không gìn giữ cấm giới; tức chẳng tự xông hương cho giới thể của mình thì điều ấy có nghĩa là tự mình làm cho nhân cách của mình bị tối tăm và chỉ có sự giữ giới; tâm thức kia mới hiện rõ toàn chơn được. Không giữ giới, Phật và Bồ Tát vẫn không trừng phạt. Chẳng ai đọa đày mình bằng chính tự mình làm cho mình đi xuống cõi vô tung và cũng chính tự mình phải ngồi dậy để chùi lau tâm thức, sám hối cho sáu căn thanh tịnh thì trí tuệ sẽ hiển bày. Dẫu cho là một bậc Thánh Nhơn ra đời hay một minh quân, một Hoàng Hậu độ lượng; một Thiền Sư, một người dân quê mộc mạc v.v... tất cả đều phải trải qua việc thọ trì giới pháp, mới có thể làm cho thân và tâm của mình an lạc được.

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, Đức Phật A Di Đà và các vị Bồ Tát khác nhờ giữ giới thanh tịnh và các Ngài đều có 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp khác thường. Nhờ giới hạnh trang nghiêm mà trời người cung kính. Nhờ giới đức đầy đủ mà các Ngài mới có thể nhiếp hóa chúng sanh được. Do vậy giới là Thầy, là con đường hướng chúng sanh đến sự giải thoát vậy.

Là một người xuất gia, gia tài riêng chẳng có gì ngoài 3 tấm y và một bình bát và sự nghiệp của người

xuất gia chỉ là sự giải thoát giác ngộ; chứ không phải là chùa to Phật lớn hay đệ tử đông. Ở đây Liên Hoa Hòa Thượng được Hoàng Hậu, Vương Phi và các Công Chúa đều tôn phục, phải biết Hòa Thượng có một cái đức độ chúng không nhỏ. Đây là nhờ sự trì trai giữ giới thanh tịnh không phải chỉ trong một đời, mà nhiều đời như thế.

Chắc chắn một điều Ngài Thiệt Thành - Liễu Đạt (Liên Hoa) đã giảng về thập Thiện và truyền giới Bát Quan Trai cho Thái Hậu cũng như các Vương Phi, Công Chúa trong thời gian Ngài làm trụ trì chùa Khải Tường này. Ngoài ra các kinh điển như kinh A Di Đà, kinh Vô Lượng Thọ, kinh Quán Vô Lượng Thọ, kinh Lương Hoàng Sám, kinh Vu Lan Bồn, kinh Thủy Sám v.v... cũng được Liên Hoa Hòa Thượng giảng cho các vị này nghe. Từ đó họ mới phục tào và có lẽ họ đã tâu lên Nguyễn Vương mỗi khi có dịp cận kề. Chắc các Vương Phi không thể nào không tâu lên Nguyễn Vương rằng: Nếu sau này Ngài lên ngôi Hoàng Đế thì hãy cung thỉnh Liên Hoa Hòa Thượng về Kinh Đô để tiếp tục thuyết pháp cho Hoàng Thân, quốc thích trong nội cung. Vua Gia Long chắc chắn không phản đối điều này. Vì tin tưởng rằng Hòa Thượng Liên Hoa là người giữ trai giới thanh tịnh. Chứ chẳng dễ gì ở chùa một mình, là thân nam tử, thông minh, tài cán giữa những bà chúa và mỹ nữ như vậy. Ngày xưa các vua không tin tất cả những người đàn ông. Do vậy, nếu họ muốn gần gũi trong cung thì họ phải chấp nhận việc "đoạn âm" để trở thành Thái Giám. Nỗi lòng của Thái

Giám thì ta đã rõ qua nhiều sách sử đã giải bày. Nhưng “đoạn âm” đối với nhà Phật là điều cấm kỵ. Nếu âm đoạn mà tâm không đoạn thì cũng chẳng có ý nghĩa gì cả.

Có lẽ Liên Hoa Hòa Thượng đã học thuộc lòng lời dạy của Ngài Long Thọ (Nagarjuna); Tổ Sư của Trung Quán luận rằng: “Mọi cơn dục ở thế gian đều giống như những cơn ngứa. Ước gì đừng có những cơn dục”.

Dục ở đây là sự ham muốn. Sự ham muốn của con người nằm ở nhiều lãnh vực như: tình cảm, tiền bạc, địa vị, danh vọng, sắc đẹp, lời khen v.v... Tất cả đều là những cơn ngứa của thế gian. Những thứ này càng gãi, chúng lại càng ngứa. Ước gì đừng gãi và đừng phát sanh những cơn dục ấy. Sự ham muốn cuối cùng cũng chỉ là những hiện tượng, mà đã là hiện tượng thì nó không có thật tướng. Thật tướng của mọi vật trên đời này là một cái không to tướng; chẳng có tướng gì có thể thay thế vào đó cả.

Ý thức là một việc, mà làm chủ ý thức được, là một việc khác nữa. Ví dụ như đói thì ta ăn; nhưng ăn đến bao nhiêu thì dừng. Đó là việc của người biết làm chủ trước các món đồ ăn ngon. Danh cũng vậy. Trong đời này và cõi dục này, có ai trong chúng ta lại không vì danh, vì lợi; nhưng điều căn bản là danh lợi ấy ta làm cho ai và ta phải biết dừng vào lúc nào. Đó mới là điều đáng nói. Ở đây càng khó khăn hơn nữa là đứng giữa sắc đẹp của cung phi mỹ nữ và sự cung kính của họ đối với Liên Hoa

Hòa Thượng như vậy, nếu Ngài chỉ cần phóng tâm sơ hở một chút là ma chướng có thể khởi lên liền.

Chúng ta cũng đã nhớ rõ về câu chuyện của Ngô Đạt quốc sư trong kinh Thủy Sám rồi. Vì được vua Đường Thái Tông quá trọng vọng cung kính; nên nhà vua mới cúng dường cho Ngô Đạt quốc sư một chiếc ghế trầm hương để giảng kinh, thuyết pháp. Từ ý niệm được vua cung kính trọng vọng mà Triệu Thố mới có cơ hội hiện ra nơi mặt nhọt để báo thù. Như vậy quả báo và nghiệp lực không từ một ai. Dầu cho đó là một đấng quân vương hay một vị Đại Sư đạo cao đức trọng.

Vua Đinh Tiên Hoàng đã phong cho Khuông Việt làm Thái Sư. Tức là Thầy của Vua, cố vấn cho vua. Đến khi Lý Công Uẩn lên ngôi hoàng đế (1010) tôn Vạn Hạnh Thiền Sư lên làm quốc sư. Những ngôi vị này tương đương với ngôi vị Tăng Thống.

Đến triều vua Gia Long và các vua nhà Nguyễn từ 1802 không còn gọi là Quốc Sư hay Tăng Thống nữa, mà nhà vua phong chức Tăng Cang cho nhiều Hòa Thượng đạo cao đức trọng. Chức này cũng ngang hàng với ngôi vị cố vấn cho vua ngày ấy.

Sau khi lên ngôi năm 1802, vua Gia Long cho xây dựng kinh thành Phú Xuân (Huế), sau khi hoàn thành, nội cung được rước về kinh đô. Năm 1805 khi Thái Trưởng Công Chúa lên đường về Phú Xuân, Hòa Thượng

Liên Hoa đã nhờ Công chúa lo trùng tu chùa Quốc Ân. Vì chùa này do Tổ Sư Siêu Bạch – Nguyên Thiều xây dựng từ năm 1683 và đã bị tàn phá trong thời gian chiến tranh. Công chúa đã cúng dường 300 quan tiền để tu sửa chùa và mua một số ruộng đất để cúng cho chùa.

Như vậy thì sau 3 năm vua Gia Long lên ngôi, nhà vua lần lượt cho rước nội cung về triều đình, kể cả Công Chúa Thái Trưởng, người đã quy y ngũ giới với Liên Hoa Hòa Thượng. Trong thời gian từ 1802 đến 1805 Công chúa và các cung nữ khác vẫn còn ở lại chùa Khải Tường. Nghĩa là những mỹ nữ này vẫn được nghe kinh kệ và Phật Pháp từ Liên Hoa Hòa Thượng. Vì Công chúa là đệ tử quy y ngũ giới với Hòa Thượng; nên Hòa Thượng mới cậy nhờ giúp đỡ việc trùng tu chùa Quốc Ân. Thuở ấy dân tình đang khốn đốn, chắc chẳng có ai có của dư, của để mà cúng chùa. Ngoại trừ những người quyền quý như Công chúa và Hoàng gia.

Ngoài ra còn mua ruộng đất để cúng chùa nữa. Hầu như tất cả những ngôi chùa ở Việt Nam chúng ta từ thuở xa xưa đều làm chủ nhiều loại đất được vua quan cúng dâng như vậy. Nhờ thế nhà chùa mới có tài sản và lúa gạo để nuôi Tăng Chúng cũng như giúp đỡ những người nghèo. Chùa chiền Việt Nam chúng ta đều áp dụng chế độ Nông Thiên của Tổ Bách Trượng Hoài Hải bên Trung Quốc. Nghĩa là "một ngày không làm là một ngày không ăn". Tổ Bách Trượng đến lúc già nua vẫn không chịu

buông bỏ cuốc, xẻng. Ngài bảo: Nếu không làm, tức chẳng ăn. Câu nói ấy, mãi cho đến ngày nay vẫn còn tồn tại trong các chùa viện Việt Nam, Trung Quốc hay ngay cả các nước Phật Giáo Nhật Bản, Đại Hàn vẫn ứng dụng điều này cho sinh hoạt tự viện.

Năm Đinh Sửu 1817 khi vua Gia Long đã lên ngôi Hoàng Đế được 16 năm thì nhà vua đã ra chiếu chỉ cho Hòa Thượng Liễu Đạt (Liên Hoa) từ Gia Định ra kinh đô để làm Tăng Cang chùa Linh Mục Huế. Ngoài ra Ngài còn được cử làm Pháp Sư để thuyết pháp cho nội cung nữa. Đây là một công việc quá nặng nề và cũng là một công việc chắc chắn có nhiều vị Hòa Thượng mong đợi; nhưng vẫn chưa đến phiên mình.

Vua Gia Long làm việc này vì nhà vua tin tưởng những vị Sư miền Nam hơn là những vị ở miền Trung và miền Bắc. Đồng thời nhà vua làm việc này cũng để trả ơn cho Thiền Sư Linh Nhạc - Phật Ý người khai sáng chùa Từ Ân, nơi nhà vua đã lánh nạn Tây Sơn trong nhiều năm tháng và chính khi Ngài Liễu Đạt (Liên Hoa) làm trụ trì chùa Khải Tường từ những năm cuối thế kỷ thứ 18 thì nơi đây có lẽ Ngài Liên Hoa cũng đã chứng kiến việc sinh ra đời của Hoàng Tử Nguyễn Phước Đảm tại đây. Vì Ngài làm trụ trì chùa lúc ấy; chắc rằng Ngài phải có bốn phận chăm sóc, lo lắng cho Vương Tôn. Đây có lẽ là cái ân mà vua Gia Long muốn trả.

Ngày ấy cách đây hơn 200 năm về trước, đường đi từ Gia Định ra Kinh Đô xứ Huế bằng xe ngựa và kiệu; đôi khi cũng phải đi bộ nữa. Chắc chắn không dưới 3 tháng ngày đi đêm nghỉ. Lại thêm nạn cướp bóc dọc đường cũng như những thảo khấu, hùm beo, voi dữ là những sự cản ngăn không ít trên chuyến hành trình này. Để tránh việc đón đưa ồn ào; nên Thiền Sư Liên Hoa đến chùa Từ Ân để đánh lễ Hòa Thượng Linh Nhạc - Phật Ý để ra đi. Lúc này Ngài Phật Ý đã hơn 90 tuổi rồi. (Ngài sinh năm 1725 và viên tịch năm 1821). Trông Ngài có vẻ dăm chiêu cho chuyến hành trình vào nơi gió bụi này, chỉ may ít mà rủi nhiều; nên Ngài đã với lên chỗ đầu giường lấy một quyển kinh được bao bọc cẩn thận. Dường như Ngài Phật Ý đã chuẩn bị sẵn việc này và trao cho Ngài Liễu Đạt; đoạn bảo:

- Công danh phú quý như áng mây trôi. Ông hãy ráng mà bảo trọng cho cả thân lẫn tâm mình. Trên đời này chẳng có gì bằng pháp Phật. Nếu có chuyện gì khó xử thì hãy mở quyển kinh này ra để trì tụng và chiêm nghiệm.

- Con xin thâm tạ ân giáo dưỡng một đời nên huệ mạng của Ngài. Nghĩa ân sư muôn kiếp khó đáp đền. Bây giờ Ngài đã cao tuổi, không ai cận kề để chăm sóc Ngài, mà con lại phải theo lệnh Vua để ra Kinh thực hành chiếu chỉ. Nơi đó chắc chắn là dữ nhiều hơn lành. Con mong Đức Phật từ bi. Con mong Ngài gia bị cho con.

- Thôi hãy đứng lên và lạy tạ Tam Bảo. Dẫu sao đi nữa thì nghiệp duyên cũng phải trả và xưa nay có mấy ai đã thoát ra khỏi vòng nghiệp lực đâu?

- Bạch Thầy đang nói gì?

- Ờ! Ờ! Thì là như vậy đó. Hễ sóng to thì gió lớn. Thuyền bự thì sóng nhiều. Hãy can đảm hơn lên nữa để đừng mất đi niềm hy vọng của Hoàng Triều.

Đường đi từ Sài Gòn Gia Định ra Phan Rang – Phan Thiết - rồi Nha Trang thuở ấy còn vắng vẻ lắm. Thỉnh thoảng mới có một con đường mòn do dân làm rẫy đã vạch lối đi đốn củi, sắn. Còn đa phần thì Thầy trò của Ngài Thiệt Thành - Liễu Đạt phải chặt cây, nhắm hướng mà đi. Họa hoảng lắm mới gặp được một vài người qua lại nơi gọi là thị tứ của những địa danh lớn này. Đa phần là người Chăm và người bản xứ. Họ nói tiếng Việt không rành. Một hôm Ngài gặp một lão bà trên đoạn đường đi về Kinh và lão bà tự dưng nói trống.

- Trời bỗng dưng đang nắng; nhưng sắp mưa to. Có lẽ phong ba gió chướng sẽ đến gấp bây giờ, hãy mau mau vào rừng sâu lánh nạn, kẻo không thì...

- Thưa bà. Điều ấy có nghĩa là...

- Nghĩa là hoạn nạn sắp đến nơi rồi...

- Cho bà, cho tôi hay cho ai kia?

- Cho những ai mà công danh, phú quý đang chờ đợi đấy.

Nói xong những lời như tiên tri ấy, lão bà tự dưng biến mất. Cả hai Thầy trò Ngài Thiệt Thành - Liễu Đạt lạnh toát cả mồ hôi, mặc dầu trời đang ở trong đầu hạ. Hai Thầy trò lại tiếp tục ra đi và không quên chiêm nghiệm lại lời của Thầy mình dặn bảo cũng như lời của Lão Bà vừa đoán cho vận mệnh của mình.

Đúng là “vó ngựa đường xa”. Cả triều đình ở Huế đang mong chờ Ngài; hay nói đúng hơn là Tăng Chúng của chùa Linh Mục; nên cả chùa và quan quân từng địa phương; mỗi nơi Ngài đi tới, đều được hộ giá, đưa đón trọng thể; chứ các địa phương này không dám để Ngài đơn thương độc mã như ý của Ngài muốn, riêng lẽ Thầy trò để tự đi đến Kinh Đô.

Khi đến trấn Quảng Nam thì không khí sinh hoạt buôn bán của dân chúng cũng như của người ngoại quốc lại nhộn nhịp hẳn hơn những nơi khác mà Ngài Thiệt Thành - Liễu Đạt đã đi qua. Đến đâu Ngài cũng được tiếp đãi tử tế và Ngài xem xét sự sinh sống của dân chúng, để khi về triều biết đâu có lúc lại còn kể lại những câu chuyện đường xa cho Tăng Chúng chùa Linh Mục và những hoàng thân, quốc thích nghe và biết đâu đó là một món quà tinh thần thật có giá trị không chừng.

Trước khi viên tịch vào năm 1821 Hòa Thượng Linh Nhạc - Phật Ý đã 97 tuổi khi nằm dưỡng già tại chùa Từ Ân ở Sài Gòn thì Ngài nói với đệ tử là Thiền Sư Viên Quang (Tổ Tông) trụ trì chùa Giác Lâm thưở ấy là Hòa Thượng lo cho Sư Liễu Đạt không tránh khỏi mỗi dây ràng buộc của nghiệp trần duyên. Vì Liễu Đạt có tướng hảo, có tài thuyết pháp và khoa ăn nói, lại thêm giảng giải trong nội cung, gần nhiều giới nữ sắc quyền quý...

Chương ba

Chốn Hoàng Cung

Vượt qua khỏi đèo Hải Vân, Thầy trò Ngài Thiệt Thành - Liễu Đạt phải gặp nhiều khó khăn hơn là đèo Rù Rì hay đèo Cù Mông ở đoạn đường đã trải qua. Vì lẽ đèo này cao lắm, tiếp xúc với mây và nằm sát tận biển; nên địa thế rất hiểm trở. Đây cũng là địa đầu giới tuyến của Đạo Quảng Nam và là ranh giới cách bên này với bên kia của những vị vua Chiêm Thành kể từ thế kỷ thứ 13, 14.

Kinh Đô Phú Xuân được vua Gia Long cho xây dựng từ năm 1802 đến 1805, trong 3 năm ấy tốn rất nhiều nhân lực và vật lực. Một số công trình chính như: Ngọ Môn, Phú Văn Lâu, Thái Hòa Điện và những dãy nhà khác của các nha môn đã hoàn thành cùng với nội cung; nhưng một số công trình khác như chùa viện trong hoàng thành, khu giải trí cho vương tôn công tử, khu tham học v.v... chưa được hoàn chỉnh. Lẽ ra Thiền Sư Thiệt Thành - Liễu Đạt phải đến chùa Linh Mục trước để lễ Phật và tham quan; nhưng vì ra đi từ miền Nam do chiếu chỉ của vua Gia Long; nên Ngài phải đến cung điện Phú Xuân trước. Khi Ngài đến đây, Thiền Sư Thiệt Thành - Liễu Đạt liên tưởng đến cố cung của Trung Quốc do một tù binh Việt Nam thuở ấy (1400) bị quân Minh xâm chiếm nước ta, bắt về làm tù binh và chính người này; tên là Nguyễn An đã vẽ nên bản đồ xây dựng bằng gỗ cho cung điện này cho vua Minh Thái Tổ vậy. Tại cố cung của

Trung Quốc, riêng phần nội cung có đến 999 phòng cho nhà vua ngự duyệt; nhưng ở Hoàng cung của vua Gia Long lại không được thế. Có lẽ vua Trung Quốc, là Thiên Tử nên chỉ thua có Vua Trời. Còn Vua Đại Việt là vua của chư hầu; nên phải làm Hoàng cung nhỏ bé hơn Trung Hoa là điều phải tự hiểu. Cũng có thể có một lý do tế nhị khác là sau khi chiến tranh giặc giã với Tây Sơn và quân Thanh khi sang xâm chiếm nước ta vào cuối thế kỷ thứ 18 đã làm cho kinh thành Thăng Long đổ nát và dân tình chán ngấy cảnh giết chóc lầm than; nên vua quan Gia Long Nguyễn Ánh không muốn tốn thêm nhiều xương máu của con dân để xây dựng ngai vàng cho mình nữa; nên đã cho xây Hoàng cung tương đối rất khiêm nhường.

Hoàng cung triều Nguyễn nằm bên cạnh bờ sông Hương thơ mộng. Chung quanh có đắp lũy xây thành để phòng ngừa quân địch tấn công và bên trong tuy nhỏ bé hơn Tử Cấm Thành của Trung Quốc nhưng cũng đủ sân chầu và Đại Điện cũng như hậu cung để vua quan khi lâm triều có nơi bàn bạc quốc sự. Sau khi xong việc nhà vua lại lui về hậu cung.

Khi Thiền Sư Thiệt Thành - Liễu Đạt đến đây cũng đã được Bộ Lễ nghinh tiếp và chờ ngày lâm triều. Khi gặp nhà vua, Thiền Sư không phải vái chào quỳ lạy như những cận thần khác. Vì kể từ thời Huệ Viễn Hòa Thượng bên Trung Hoa vào thế kỷ thứ 4 trở đi, chư Tăng được miễn lệ không lạy quân vương. Do vậy mà Việt Nam

chúng ta cũng ảnh hưởng. Thông thường người xuất gia chỉ lạy Phật và các vị Bồ Tát. Riêng cha mẹ chỉ lạy tạ thâm ân trước khi thể phát xuất gia. Sau đó, khi đã thọ giới của Phật rồi thì không còn bái lạy quân vương và cha mẹ nữa. Mặc dầu chữ Hiếu là một trong 4 trọng ân của người xuất gia; nhưng không vì thế mà phải quy lạy trước một đấng quân vương như vậy.

Nguyễn Vương đã trở lại Phú Xuân vào năm 1801 và từ khi lên ngôi Hoàng Đế năm 1802 đến năm 1817, nhà vua chưa từng gặp lại Hòa Thượng Thiệt Thành - Liễu Đạt lần nào; nên nhớ nhau nhiều lắm; nhất là khi đêm về, bên tai mình Hoàng Hậu và cung phi vẫn luôn thúc giục là thỉnh cầu cho được Hòa Thượng Liễu Đạt về cung để dạy đạo cho họ. Nhưng ngặt nỗi chùa Linh Mục đang có Tăng Cang. Đó là Ngài Tổ Ấn - Mật Hoằng; vốn cũng người miền Nam (1735-1835). Mãi đến năm 1817 Hòa Thượng Mật Hoằng được cử qua trụ trì chùa Quốc Ân thì Thiền Sư Thiệt Thành - Liễu Đạt năm 1817 mới được nhà vua chính thức phong chức Tăng Cang và trụ trì chùa Linh Mục.

Sau khi ra mắt vua Gia Long và các quan chức ở các bộ khác nhau tại điện Thái Hòa xong, Hòa Thượng Thiệt Thành - Liễu Đạt được đặc biệt vào nội cung để viếng thăm Thái Hậu, Hoàng Hậu, Hoàng Cô cũng như các Công chúa; nhất là Thái Trưởng Công Chúa Long Thành cũng như nhiều vương tôn khác còn quen nhau

khi ở chùa Từ Ân và chùa Khải Tường tại Gia Định kể từ trước khi Quang Trung lên ngôi (1785) và sau khi Quang Trung băng hà (1789). Rồi từ những năm Nguyễn Vương trung hưng (1789-1801); hình ảnh 2 ngôi chùa này vẫn không xa lạ gì đối với gia đình Hoàng tộc họ Nguyễn này mà trong lúc ấy Ngài Thiệt Thành - Liễu Đạt vốn là Thủ Tọa của chùa Từ Ân và sau đó trụ trì chùa Khải Tường nữa.

Đến năm 1817 thì Hoàng Tử Đảm đã được 26 tuổi rồi. Cái tuổi trưởng thành và sắp được ngôi vua, do Gia Long trao lại; nên càng chững chạc hơn. Nhất là khi sinh ra tại chùa Khải Tường vào năm 1791, Thiền Sư Liễu Đạt lúc ấy trụ trì đã chăm sóc cho mình như là một vị Thầy tinh thần không hơn không kém.

Đường xa vạn dặm với 3 mảnh Tăng bào đã không làm nản lòng người Tăng Sĩ từ Nam ra Bắc; nhưng khi gặp lại Hoàng Hậu, Hoàng Cô và các Công chúa tại hậu cung sau hơn 15 năm xa cách, khiến cho Ngài Thiệt Thành - Liễu Đạt có một chút gì đó khựng lại khi nhớ nghĩ về lời tiên đoán của Thầy mình là Thiền Sư Linh Nhạ - Phật Ý và của Lão Bà trên chặng đường ra kinh lúc trước. Trong hoàng cung; nơi đại điện hay nơi khách phòng, lúc nào cũng làm cho Thiền Sư suy nghĩ bông lung. Nhưng điều thực tế là Thiền Sư phải tìm hiểu về ngôi quốc tự mà mình sẽ đảm nhận trong vài ngày nữa sắp tới đây cũng không kém phần quan trọng.

Đứng về phương diện truyền thuyết thì có quá nhiều câu chuyện về chùa này, mà một trong nhiều câu chuyện có thể khả dĩ chấp nhận được, đó là câu chuyện như sau:

Trước khi Chúa Nguyễn Hoàng vào trấn nhậm tại Thuận Hóa thì nhà chúa đã hỏi ý kiến của Cụ Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm. Lúc ấy Cụ Trạng đang xem đàn kiến đang bò trên hòn non bộ thì Cụ Trạng quay qua người đại diện của Chúa Nguyễn Hoàng, phán rằng:

***"Hoành Sơn nhất đái
Vạn đại dung thân"***

Nghĩa:

***"Một dãy núi Hoàng (Liên Sơn)
Vạn đời ở được"***

Như vậy với câu này của Cụ Trạng, chúa Nguyễn xem như là một câu sấm ký; nên ông ta mới cùng bầu đàn thê tử xuôi Nam. Khi đến gần đèo Hà Khê, chúa Nguyễn Hoàng đã cho dừng binh và vào một đêm trăng hạ tuần của mùa thu năm 1599; trong khi mơ màng, chúa thấy hình dáng một Cụ Bà từ cõi nào xa xăm hiện đến, Cụ Bà bảo rằng:

"Nếu nhà Chúa muốn lập nghiệp thì ngày mai thức dậy hãy đốt một nén nhang; khi nào đi hết nén nhang kia; chính là nơi đáng lập Kinh Đô vậy".

Thức dậy Chúa kể lại cho những người hầu cận nghe và ai cũng cho đó là điềm lành; nên Chúa đã cầu nguyện và đốt nhang cũng như khẩn vái và ra lệnh triệt quân.

Khi cây nhang tàn hết; chính là kinh đô Thuận Hóa ngày nay và đồi Hà Khê nơi Cụ Bà hiện ra đó đến năm 1601 Chúa Nguyễn Hoàng cho dựng một ngôi chùa đặt tên là Linh Mục, dân chúng hay gọi chùa này là chùa Thiên Mục. Vì lẽ chỉ cho Mục già từ cõi trời mới có thể mách bảo được cho Chúa như vậy.

Riêng về chánh sử, theo Đại Nam Thực Lục Tiền Biên các sử gia nhà Nguyễn chép rằng:

“Chúa Tiên (Nguyễn Hoàng) sau 8 năm ở Đông Đô xung khắc với họ Trịnh (Chúa Trịnh Tùng), nhân đem quân dẹp loạn, cùng tướng sĩ binh thuyền chạy thẳng vào Thuận Hóa (năm Canh Tý – 1600).

“Năm sau Tân Sửu (1601) nhân dạo xem hình thế núi sông, thấy ở vùng đồng bằng xã Hà Khê, huyện Hương Trà, có một ngọn đồi cao nổi lên, có hình dáng như con rồng quay đầu nhìn lại, phía trước trông ra sông dài (sông Hương); phía sau có hồ lớn, cảnh trí rất đẹp. Nhân hỏi các người địa phương, mọi người đều nói ngọn đồi này linh lắm. Người ta đồn rằng: Xưa có Bà Lão áo đỏ quần xanh, ngồi trên đồi này nói rằng: Sẽ có vị Chân Chúa đến lập chùa ở nơi đây, kết tụ linh khí thiêng để

bền long mạch. Nói xong, bà biến mất. Do đó, thời bấy giờ, người ta gọi đây là núi Thiên Mục. Chúa Nguyễn Hoàng cho đất ấy có khí thiêng, bèn lập chùa, gọi tên là Chùa Thiên Mục”.

Như vậy so ra với truyền thuyết và chánh sử cũng không có gì sai khác những điểm chính mấu. Đó là đồi núi thiêng liêng, do Mục Bà mạch bảo. Để nhớ ơn ấy Chúa Nguyễn Hoàng đã cho lập nên chùa này. Nếu kể từ năm 1601 đến năm 1817 là hơn 200 năm lịch sử của 9 đời Chúa và một đời vua đầu đời của nhà Nguyễn niên hiệu Hoảng Định; ngôi chùa lịch sử này đã là nơi cho bao nhiêu kẻ đã quy về. Nhất là vào những năm cuối thế kỷ thứ 17; tại chùa này đã được mở ra những giới đàn lớn để Ngài Thạch Liêm và Ngài Nguyễn Thiệu truyền giới xuất gia cho hàng ngàn người và ngay cả Thiên Túng Đạo Nhơn; tức là Chúa Nguyễn Phúc Chu cũng thọ Bồ Tát giới tại gia ở đây. Quả là một ngôi chùa lịch sử.

Chùa Thiên Mục được Chúa Nguyễn Hoàng cho xây dựng từ năm 1601. Từ năm 1601 đến năm 1684 không thấy có sự truyền thừa rõ rệt. Có lẽ thời gian này chùa do vua xây; nên các quan trông coi, làm giám tự; chỉ có lẽ lộc gì lớn mới thỉnh cầu chư Tăng đến chủ trì các khóa lễ; nên không cử trụ trì. Cũng có thuyết nói rằng trong thời gian hơn 80 năm ấy các Thiền Sư Thiên Phái Trúc Lâm trụ trì như Ngài Viên Cảnh - Đại Thâm; Viên Khoan - Lục HỒ; Ngài Minh Châu-Hương Hải Thiền Sư (1628-

1725). Thiền Sư Hương Hải là một vị Thầy nổi tiếng và được tôn xưng là Tổ Cầu; Ngài đào tạo rất nhiều đệ tử và Pháp tôn.

Năm 1682 Thiền Sư Hương Hải và các đệ tử bỏ ra Đàng Ngoài. Có lẽ vì bị Chúa Nguyễn ở Đàng Trong nghi ngờ; nên Ngài không tiếp tục ở lại Quảng Nam nữa. Tương truyền rằng Ngài đến Cù Lao Chàm ở ngoài biển cửa Đại; cách xa phố Hội An chừng 30 cây số; lập am tranh để tu hành; tránh cả Vua Lê Chúa Trịnh Đàng Ngoài và cả Chúa Nguyễn Đàng Trong nữa. Nhưng nơi am tranh được gọi là chùa Hải Tạng sau này đó, Minh Châu Hương Hải Thiền Sư đã quá nổi bật trong số Tăng Lữ thời bấy giờ tại Quảng Nam và Thuận Hóa; nên các Chúa Nguyễn đã mời Ngài ra Huế để trụ trì chùa Thiên Mụ chẳng? Ngài có hai câu đối rất thoát tục như sau:

***"Nhạn quá trường không,
ảnh trầm hàn thủy
Nhạn vô lưu tích chi ý,
thủy vô lưu ảnh chi tâm".***

Nghĩa:

***"Nhạn bay qua rồi,
ảnh chìm dưới nước
Nhạn chẳng có ý lưu dấu lại;
nước kia cũng chẳng có tâm để giữ hình ảnh
kia".***

Chỉ có những vị Thiền Sư thoát tục mới có thể chứng thực được những điều ấy. Vì lẽ, bất cứ cái gì như đúng, sai; phải, trái; được, mất; hơn, thua; thị, phi; còn, mất v.v... dưới con mắt Thiền Sư Ngộ Đạo, đều không có một vật gì đáng ghi vào tâm cả.

Tuy nhiên từ năm 1684 đến năm 1804 thì có sự truyền thừa rõ rệt. Đó là các đời Trụ Trì như sau:

1601 – 1684 khuyết danh

1684 – 1694 Tổ Sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch (1648-1728)

1695 – 1696 Hòa Thượng Thạch Liêm

1696 – 1702 Thiền Sư Hưng Triệt

1702 – 1725 Thiền Sư Hưng Triệt (?)

1725 – 1739 Thiền Sư Minh Giác - Kỳ Phương (1682-1744)

1739 - 1748 Thiền Sư Triệt Kiến - Liễu Triệt (1702-1764)

1748 – 1786 Thiền Sư Tế Trí - Hữu Phi (? – 1794)

1786 – 1802 Chùa bị tàn phá bởi quân Tây Sơn

1803 – 1804 Trùng tu

Sau khi trùng tu lại Chùa Thiên Mục; Chúa Nguyễn đã cho thỉnh trụ trì và cử chức Tăng Cang cũng như cấp cho giới đao, độ điệp. Đây có lẽ vua Gia Long nài theo phong tục Phật Giáo của Thái Lan; chứ trước đó thì Phật Giáo Việt Nam không có chức Tăng Cang mà ngay cả Trung Hoa cũng vậy. Thời ấy Nguyễn Vương có ảnh hưởng Phật Giáo Nam Phương nhiều hơn là Bắc Phương. Cho nên việc phong Tăng Cang không phải là phong tục của Phật Việt. Vị Tăng Cang đầu tiên trụ trì chùa Thiên Mục thuở ấy là Ngài Tổ Ấn - Mật Hoằng (1735-1835). Ngài này nguyên là trụ trì chùa Đại Giác tại Đồng Nai. Sau khi Nguyễn Vương lên ngôi vào năm 1802; đến năm 1804, khi đã trùng tu ngôi chùa Thiên Mục, nhà Vua đã cho mời Ngài Tổ Ấn-Mật Hoằng về Kinh Đô để đảm nhiệm việc trụ trì chùa Thiên Mục với chức vị Tăng Cang để lo cho Tăng Chúng trong kinh thành và tụng kinh, thuyết pháp cho Hoàng Gia.

Ngài là người xuất thân tại huyện Phù Cát, Qui Nhơn (Bình Định ngày nay). Năm 1749 Ngài 15 tuổi, từ bỏ Qui Nhơn vào Gia Định đến tu học tại chùa Đại Giác ở Đồng Nai, thị trấn Biên Hòa. Năm Quý Tỵ 1773 Ngài Mật Hoằng đến thọ giới Tỳ Kheo với Hòa Thượng Phật Ý-Linh Nhạc ở chùa Từ Ân, xã Tân Khai, huyện Tân Bình, dinh Phiên Trấn (sau này gọi là Quận 3 Sài Gòn). Ngài Mật Hoằng tu hành cần mật, giới luật tinh nghiêm, đã trở thành một vị Tăng tài đức rất sớm.

Sau đó Ngài Mật Hoảng được Hòa Thượng Linh Nhạc-Phật Ý cử về trụ trì chùa Đại Giác ở Biên Hòa. Theo sách “Phật Tổ sự tích yếu” do Pháp Sư Trí Thông biên soạn; lúc ấy Ngài đang ở chùa Từ Ân và làm Phó trụ trì chùa Khải Tường viết rằng: Niên hiệu Gia Long thứ 3 (1804) Vua sắc chỉ cung thỉnh Hòa Thượng Mật Hoảng ở chùa Đại Giác Biên Hòa về Kinh Đô để sắc phong chức Tăng Cang và trụ trì chùa Thiên Mụ. Tính ra năm ấy Ngài Mật Hoảng đã 70 tuổi và Ngài sống thọ đến 100 tuổi; cho nên vào năm 1817 vua Gia Long đã thay đổi trụ trì và mời Ngài Thiệt Thành-Liễu Đạt (Liên Hoa Hòa Thượng) từ chùa Khải Tường ra đây để thay thế và Ngài Tổ Ấn-Mật Hoảng về chùa Quốc Ân để trụ trì cũng như sống tại đó cho đến ngày viên tịch.

Đứng trước cảnh chùa, tháp uy nghi hùng vĩ như vậy Thiền Sư Thiệt Thành-Liễu Đạt phải ôn cố tri tân mới mong góp được một chút gì đó cho Chúa, cho đất nước; cho Dân Tộc và Đạo Pháp; nên Thiền Sư đã tìm dò mọi sử liệu để biết thêm về ngôi chùa mà mình sắp gánh vác nhiệm vụ trụ trì. Đây là một số chi tiết khác.

Năm 1696, Hòa Thượng Thạch Liêm Thích Đại Sáng về lại Trung Quốc và Ngài ở luôn tại đó cho đến ngày viên tịch, không trở lại An Nam nữa; nhưng đệ tử của Ngài là Chúa Nguyễn Phước Chu, tức Cư Sĩ Hưng Long, biệt hiệu là Đại Túng vẫn nhiệt thành hộ trì Phật Giáo Đàng Trong.

Năm Canh Dần 1710 nhân dịp lễ Phật Đản, chúa Nguyễn Phúc Chu cho đúc Đại Hồng Chung ở chùa Thiên Mụ. Sách Đại Nam Thực Lục Tiền Biên ghi: “Năm Canh Dần, tháng 4 đúc chuông Thiên Mụ nặng 3285 cân. Chúa thân làm bài minh, khắc vào chuông”.

Đại Hồng Chung này cao 2,60m, đường kính rộng 1,20m, nặng 2010kg. Phía trên chuông khắc 8 chữ Thọ theo lối chữ Triện, khoảng giữa chuông chia làm 4 ô, khắc bài minh của Chúa, phần ngoài bài minh có chạm nổi hình rồng và mây. Phía dưới chạm hình bát quái. Bài minh viết như sau:

"Quốc Chúa Đại Việt Nguyễn Phước Chu (Châu) nối dòng Tào Động Chánh Tông, đời thứ 30, pháp danh Hưng Long, đúc Đại Hồng Chung, cân nặng 3285 cân, tôn trí ở chùa Thiên Mụ để cung phụng Tam Bảo, chú nguyện mưa thuận gió hòa, quốc thái dân an, chúng sanh trong pháp giới đều thành đại viên chủng trí".

Năm Vĩnh Thạnh thứ 6, ngày Phật Đản tháng 4 năm Canh Dần.

Mặc dầu là Chúa, ngự trị một cõi biên thùy ở phía Nam, có quyền uy tột đỉnh; nhưng Chúa không lấy niên hiệu riêng của mình, mà vẫn lấy niên hiệu Vĩnh Thạnh của Vua Lê ở Đàng Ngoài để tránh sự dòm ngó của những người có tâm nghi ngờ ở phía Bắc. Có như vậy các Chúa Nguyễn mới rảnh tay đối phó nhiều mặt, trong khi

Đàng Trong vẫn còn cần nhiều thời gian để bình định và chiêu hiền đãi sĩ.

Tiếng chuông Thiên Mục có lẽ vang vọng từ thuở ấy (1710) cho đến khi Ngài Thiệt Thành-Liễu Đạt đến không còn nữa. Vì từ 1785-1789 khi Quang Trung trị vì đã cho phá chùa, nấu tượng và Đại Hồng Chung thành đồng để đúc súng chống quân Thanh; nên vào năm 1817 Ngài đến đây không còn nghe vang vọng âm thanh của tiếng chuông và câu hò xứ Huế nữa.

***Gió đưa cành trúc la đà
Tiếng chuông Thiên Mục canh gà Thọ Xương.***

Đối diện với chùa Linh Mục bên này bờ sông Hương là làng Thọ Xương. Cứ mỗi khi gà Thọ Xương cất lên tiếng gáy là hồi chuông Thiên Mục cũng đã vang rền trong hư không huyền ảo ấy. Chuông nặng 2010 kg, quả là một quả chuông lịch sử.

Năm Giáp Ngọ 1714 Chúa Nguyễn Phước Chu cho trùng tu lại chùa Thiên Mục. Theo sách Đại Nam Thực Lục Tiền Biên ghi rằng:

Năm Giáp Ngọ mùa Hạ, tháng 6 trùng tu chùa Thiên Mục, Chúa sai Chưởng cơ Tống Đức Đại đồng lý công việc.

Cách bài trí từ cổng chùa vào là điện thờ Thiên Vương, điện Ngọc Hoàng, điện Phật, giảng đường, lầu

chứa Kinh, hai bên là lầu chuông và lầu trống, Điện thờ 10 vị Diêm Vương, Vân Thủy Đường (nhà khách), Tri Vị Đường (nhà trai), Thiền Đường, Điện Đại Bi, Điện Dược Sư, nhà Tăng, phòng Tăng... có đến vài mươi sở.

Sau chùa, trong vườn Tỳ Da có nhà Phương Trượng... cũng đến vài mươi sở. Tất cả đều vàng biếc rực rỡ, làm mất một năm mới xong.

Chúa thân làm bài văn bia ghi sự tích rồi sai người sang nhà Thanh thỉnh Đại Tạng Kinh và Luật Luận hơn ngàn bộ về đặt tại chùa.

Trước chùa, trên bờ sông Hương có lập đài câu cá, Chúa thường ngự đến chơi”.

Chùa Thiên Mục dưới thời Nguyễn Phúc Chu là như thế, nhưng trải qua hơn 100 năm biến thiên lịch sử, nhất là những vị Chúa về sau không còn tin tưởng Phật Giáo nhiều, cũng như quân của nhà Trịnh đánh chiếm Phú Xuân, rồi quân Tây Sơn tàn phá chùa chiền; cho nên dẫu cho Vua Gia Long có cho trùng tu lại từ năm 1802 đến 1804 rồi sau đó trong 14 năm làm Tăng Cang trụ trì chùa Linh Mục Ngài Hòa Thượng Tổ Ấn-Mật Hoằng chắc không thể nào khôi phục lại ngôi cổ tự nguy nga ấy giống như dưới thời Chúa Nguyễn Phúc Chu được.

Năm 1725 Chúa Nguyễn Phúc Chu mất; con là Nguyễn Phước Trú lên ngôi (1725-1738). Năm 1738

Chúa Nguyễn Phước Trú mất; Chúa Nguyễn Phước Khoát lên ngôi. Vào cuối đời Chúa Võ Vương (1738-1765) triều đình Chúa Nguyễn ở Phú Xuân suy yếu. Quốc Phó Trương Phúc Loan chuyên quyền, triều đình rối loạn, dân chúng cơ hàn.

Năm 1765 Chúa Võ Vương mất, Thế tử Nguyễn Phước Thuận mới 12 tuổi được tôn lên ngôi Chúa. Nhân đó Quốc Phó Trương Phúc Loan thao túng triều chính.

Năm 1771 trong khi quân Xiêm đánh chiếm Hà Tiên, ba anh em Tây Sơn nổi lên chống Chúa Nguyễn ở Tây Sơn phủ Qui Nhơn (Bình Định).

Năm Quý Tỵ 1773 quân Tây Sơn chiếm được phủ Qui Nhơn, sau đó tiến chiếm Quảng Ngãi và tiến quân ra đánh Quảng Nam. Chúa Nguyễn phải dồn hết quân lực để chống lại quân Tây Sơn ở Quảng Nam; nên quân lính còn lại phòng thủ kinh đô Phú Xuân rất yếu.

Lợi dụng tình thế rối loạn của Chúa Nguyễn; Chúa Trịnh Sâm sai Việp Quận Công Hoàng Ngũ Phúc đem quân vượt sông Linh Giang (sông Gianh) tiến vào xâm chiếm Đàng Trong vào năm Giáp Ngọ (1774).

Ngày 31.1.1775 Chúa Nguyễn Phước Thuận bỏ kinh thành Phú Xuân, dùng thuyền chạy vào Gia Định và quân Trịnh Đàng Ngoài đã chính thức chiếm đóng đô thành Phú Xuân của Chúa Nguyễn...

Đến ngày 13 tháng 6 năm 1801 tức ngày mùng 3 tháng 5 năm Tân Dậu binh thuyền của Chúa Nguyễn Phước Ánh lại tiến vào Phú Xuân để ngày mùng 1 tháng 5 năm Nhâm Tuất (1802) Nguyễn Vương Nguyễn Phước Ánh lên ngôi vua, thống nhất sơn hà, lấy hiệu là Vua Gia Long.

Nhìn lại dòng đời xuôi ngược và lịch sử bẻ bàng của dân tộc vào cuối thế kỷ thứ 18 ai trong chúng ta cũng phải chạnh lòng cho cố quốc. Chỉ một dải giang sơn nhỏ bé trên tấm bản đồ của thế giới mà có đến 3, 4 thế lực tranh giành. Ở miền Bắc (Đàng Ngoài) các Chúa Trịnh có ý phò Vua Lê để chuyên quyền sinh sát, rồi tiến chiếm Phú Xuân (Đàng Trong) khi Chúa Nguyễn phải lo đối phó với quân Tây Sơn tại Quảng Nam. Quang Trung thắng trận lên làm Vua từ năm 1785 đến 1789, chỉ trong vòng 4 năm ngắn ngủi của cuộc đời, 3 anh em ông đã chẳng làm được gì, ngoại trừ việc đại phá quân Thanh vào năm 1789. Rồi ông cũng chết và Chúa Nguyễn lại trở về để dấy lại binh nghiệp và mở mang bờ cõi từ Nam ra Bắc, thống nhất sơn hà. Sông Gianh không còn là địa phận chia đôi đất nước nữa.

Tuy các Chúa có công rất lớn trong việc mở mang bờ cõi và xây dựng những chùa chiền và các vị Thiền Sư thuở ấy cũng là những bậc chơn Tăng lỗi lạc, cả đạo hạnh lẫn khả năng lãnh đạo quần chúng; nhưng đúng là:

“gặp thời thế, thế thời phải thế” chứ biết làm sao hơn; khi mà lịch sử đã chẳng thuận theo lòng người.

Ngài Thiệt Thành-Liễu Đạt tu học tại chùa Đại Giác ở Đồng Nai; nơi có Công chúa thứ 3 của Vua Gia Long là Nguyễn Phước Ngọc Anh tu tại đây và Ngài cũng là người tôn Thiền Sư Linh Nhạc-Phật Ý làm Thầy, cũng rất khó xử khi đã bước chân đến chốn Hoàng cung này; nơi tranh bá đồ vương và cũng là nơi có nhiều hệ lụy; nhưng biết làm sao hơn khi Hoàng Hậu, Hoàng Phi và các Công chúa yêu cầu, cũng như Vua Gia Long đã sắc phong chức Tăng Cang thì không có lý do gì để thoái thác việc quy kinh. Nếu trái lại, chắc chắn vua sẽ buồn và nơi nội cung chắc cũng có nhiều người mong đợi.

Bây giờ với tư cách là Tăng Cang, Ngài Liễu Đạt vừa lo nhiệm vụ là Trụ Trì chùa Linh Mục và một nhiệm vụ khác thiêng liêng hơn là “truyền đăng tục diệm”. Nghĩa là phải làm sao cho ánh sáng chơn lý nhiệm mầu của chư Phật và chư Tổ vẫn luôn sáng tỏa trên trần gian này. Bây giờ trên đầu và 2 vai của Ngài có nhiều bốn phận. Vừa phải làm sao cho nhà Vua và triều đình tin tưởng. Mặt khác đối với quần chúng, tín đồ ở chốn Thần Kinh, Ngài phải quan tâm hướng dẫn về đời sống tâm linh nữa. Kéo không được như vậy thì sẽ mang tiếng là chỉ biết chùa của vua, còn chúng sanh chung quanh mình thì mặc kệ. Đồng thời trong nội tự; tuy bây giờ vào năm 1817 chùa Linh Mục không nhiều lầu ngang dãy dọc như thời Chúa

Nguyễn Phúc Chu cách đó 100 năm về trước nữa; nhưng vẫn là một Đại Tự của chốn kinh kỳ, là tai mắt của triều đình, của bá quan văn võ; nên những Tăng nhân được chọn vào đây, phải là những người thực tu, thực học. Suy nghĩ như vậy rồi, Ngài Liễu Đạt cắt đặt các công việc và các chức vụ trong chùa như sau:

Thầy Thủ Tọa hay Tri Sự là một vị có nhiều khả năng và có thể thay thế vị Trụ Trì khi hữu sự, kể cả mặt đối nội và đối ngoại.

Thầy Hương Đăng lo cho Chánh điện, Thầy lo cho Di Lặc Điện, Thầy lo cho lễ bái đường, Thầy lo cho Điện Tứ Thiên Vương, Thầy lo cho Điện Quan Âm và Địa Tạng. Vì là chùa lớn và dãy nhà này cách dãy nhà khác rất xa; nên mỗi nơi phải có một vị chăm lo như vậy.

Thầy Tri Khách lo tiếp rước khách thập phương. Dĩ nhiên phần tiếp Vua quan, Hoàng Hậu, Thứ Phi đã có Ngài Thiệt Thành-Liễu Đạt đích thân tiếp đón; nhưng nếu là khách thập phương đến chùa lễ bái hằng ngày phải có một vị Thầy tri khách thật là đặc biệt. Nghĩa là đủ mọi phương diện, phải linh hoạt cũng như bất thiệp trong sự giao tế.

Thầy Tri Tạng chuyên lo những thư từ giao tiếp với Hoàng Gia và gìn giữ Pháp Bảo nơi Tàng Kinh Các của chùa. Đại Tạng Kinh chúa Nguyễn Phúc Chu cho thỉnh từ Trung Hoa về tôn trí tại đây không còn nữa; nhưng Đại

Tạng Kinh khác đã được vua Gia Long thỉnh về sau lần trùng tu chùa năm 1803 vẫn còn đây. Thầy Tri Tạng phải giỏi chữ Hán và chữ Quốc Ngữ. Có như thế mới có thể quán xuyến công việc của Tạng Kinh Các được. Vị này có thể là một vị đã từ quan, ở tuổi trung niên lại càng hay biết mấy.

Thầy Tri Viên phải nhiều Thầy, chứ một Thầy không thể lo xuể cho bao nhiêu mẫu vườn chùa với cây cảnh như thế. Ngày xưa vốn chưa có phương pháp chạy máy để cho nước tự chảy vào gốc cây, mà mỗi ngày người tri viên phải lo vun, xới chăm sóc từng cây kiểng một cũng như rau quả của vườn chùa. Mặc dầu Linh Mục tự là chùa của triều đình, những Sư Sãi ở đây được cấp lương bổng hằng tháng; nhưng của triều đình cũng là của tín thí. Nếu không có tiền sưu thuế của dân thì triều đình cũng khó mà tồn tại được. Do vậy tại chùa Thiên Mục lúc bấy giờ vẫn ứng dụng đời sống nông Thiển và tinh thần của Ngài Bách Trượng là: "một ngày không làm, một ngày không ăn".

Tri Khố là vị Thầy lo quản thủ công việc bếp núc của nhà chùa. Mỗi ngày Tăng Chúng dùng sáng bao nhiêu người, dùng trưa bao nhiêu người và có bao nhiêu vị không dùng tối v.v... Tất cả vị Thầy Tri Khố đều phải rõ. Đó là chưa kể những ngày Sóc Vọng vào mồng một, rằm; có rất nhiều Vương Tôn, Công Tử và khách thập phương đến chùa tham dự lễ, viếng cảnh rồi dùng cơm.

Ngoài ra còn những lễ kỵ của chùa, giỗ những bậc Tổ Sư tiền bối và những bà con của những gia đình tộc Nguyễn Vương nữa. Chỉ những chừng ấy việc thôi là vị Thầy Tri Khố cũng đủ mệt là người, mỗi khi nhớ đến công việc của mình rồi.

Tri Chúng là vị Thầy quản hết tất cả Chúng Tăng trong chùa. Vị này phải công tâm; không được thương riêng ai và cũng không được ghét riêng người nào. Nếu có, Chúng Tăng sẽ không phục. Lúc ấy sẽ khó lòng mà dẫn Chúng được.

Trên Chánh điện lại còn vị Duy Na và Duyệt Chúng nữa để lo chuông mõ, kinh kệ hằng ngày và mỗi khi có lễ lộc của chùa. Trống, linh, tang, khánh, bảo chúng, chuông, mõ v.v... là những pháp khí của Thiền Môn, quyết không để cho lơ là và thiếu sót. Vì đây vốn là một ngôi chùa linh thiêng đã dựng xây từ thời Chúa Nguyễn Hoàng mới vào Nam dựng nước từ năm 1601.

Nơi Phương Trượng Đường cũng như các liêu Đông, Tây hai dãy hành lang rộng và dài với vợ ấy phải cần có những Thị Giả biết ý Phương Trượng và Chúng Tăng, thì mới mong "Thiền Môn hưng thịnh và hải chúng an hòa được". Nhớ lại ngày xưa khi Đức Phật còn tại thế; chính Ngài đã tác ý muốn chọn thị giả. Đã có nhiều vị Tăng cao lap trưởng muốn cận kề Ngài; nhưng Ngài tỏ ý chưa thuận. Sau đó Ngài Mục Kiền Liên phải dùng thiền định mới rõ sâu được ý của Đức Phật là Ngài muốn chọn Ngài

A Nan làm thị giả. Cuối cùng thì Ngài A Nan đã đưa ra những điều kiện sau đây để được làm Thị Giả cho Đức Phật.

Việc đầu tiên là Ngài A Nan không dùng thức ăn và y áo đã dùng rồi của Đức Phật. Điều này chắc Ngài A Nan lo xa. Vì lẽ có nhiều kẻ tị hiềm, so đo, hơn thiệt.

Điều tiếp theo là bất cứ là ai, từ Vua Chúa đến công hầu khanh tướng; nếu ai muốn gặp Phật, phải gặp Ngài A Nan trước.

Điều thứ ba là những kinh điển mà Đức Phật đã nói những nơi nào Ngài A Nan lúc chưa xuất gia cũng như nơi cung trời hay cung rồng, xin Đức Phật từ bi tuyên thuyết lại một lần nữa.

Cả ba điều này Đức Phật đã đồng ý và Ngài A Nan chỉ làm Thị Giả cho Đức Phật khoảng 30 năm cuối của đời Ngài. Nghĩa là lúc ấy Đức Phật đã 50 tuổi.

Theo kinh Đại Bát Niết Bàn, quyển thứ 40, người làm Thị Giả phải có 8 điều kiện như sau:

Thứ nhất là tín căn kiên cố. Đó là niềm tin vững chắc vào giáo pháp và vào Thầy mình.

Thứ hai là kỳ tâm chất trực. Nghĩa là tâm ý ngay thẳng, không dua nịnh.

Thứ ba là thân vô bệnh khổ. Thân không có bệnh tật để có thì giờ lo hầu Thầy mình.

Thứ tư là thường cần tinh tấn. Nghĩa là siêng năng, tinh tấn, chẳng biếng lười.

Thứ năm là niệm tâm cụ túc; nghĩa là tâm niệm đầy đủ.

Thứ sáu là tâm bất kiêu mạn. Tâm không kiêu căng, ngạo mạn.

Thứ bảy là thành tựu định huệ. Nghĩa là người Thị Giả phải thành tựu được định và huệ.

Thứ tám là điều kiện cuối cùng “cụ túc tông văn sinh huệ”. Nghĩa là đầy đủ khả năng nghe pháp và sinh ra trí huệ.

So ra làm Thị Giả được gần Thầy, không phải là việc dễ dàng chút nào. Cho nên xưa nay trong Thiền Môn đều có câu nói rằng: “Đệ tử tầm sư dị; Sư tầm đệ tử nan” là vậy. Ý nói rằng: Học trò tìm đến vị Thầy thì dễ; còn người Thầy đi tìm người học trò đầy đủ 8 điều kiện trên, nó không đơn giản chút nào cả.

Sau khi đã sắp đặt mọi chức vụ trong, ngoài chùa rồi, Ngài Thiệt Thành-Liễu Đạt mới nghĩ đến việc thỉnh mời Giáo Thọ cho Tăng Chúng của chùa. Đầu tiên Ngài nghĩ ngay đến Ngài Tổ Ấn-Mật Hoằng. Mặc dầu năm ấy

(1817) Ngài đã 83 tuổi rồi; nhưng vì lệnh Vua, Ngài thôi chức Tăng Cang chùa Linh Mục về làm trụ trì chùa Quốc Ân cho đến năm 1835 mới thoát hóa. Đây là việc tế nhị nên chính Ngài Thiệt Thành-Liễu Đạt phải thân chinh đến chùa Quốc Ân để cung thỉnh Ngài làm Giáo Thọ cho Tăng Chúng Linh Mục tự. Đầu tiên Ngài Tổ Ấn-Mật Hoảng có ý khước từ vì tuổi già, sức yếu; nhưng qua bao nhiêu lần cầu khẩn của Ngài Thiệt Thành-Liễu Đạt, Ngài đã nhận lời.

Điều ấy cũng quá dễ hiểu; vì không có ai có đầy đủ kinh nghiệm sống tại chùa Sắc Tứ của Vua ban và làm chức Tăng Cang trụ trì từ năm 1804 đến năm 1817 như Ngài. Suốt hơn 13 năm như thế Thiền Sư Tổ Ấn-Mật Hoảng có thể trao lại cả kinh nghiệm đời mình cho Ngài Thiệt Thành-Liễu Đạt học hỏi; chứ không phải chỉ có cho Tăng Chúng chùa Linh Mục mà thôi. Đây là một cái phước của Ngài Liễu Đạt, đã được Ngài Tổ Ấn nhận lời.

Thời ấy các vị Thầy được cử làm Tăng Cang phải có một số điều kiện như sau:

- Đã được cấp Độ Diệp và Giới Dao.
- Tu hành chơn chánh, giữ giới luật tinh nghiêm.
- Thuộc và hiểu biết kinh điển
- Ngoài ra còn phải am tường khoa phạm.

Một Tăng Cang được miễn tất cả các sưu dịch, thuế khóa, được cấp phát lương hằng tháng để chi độ. Ngoài ra còn được triều đình cấp phát pháp phục để khi thừa hành pháp sự cho được trang nghiêm và để phân biệt với các vị Sư thường trong dân giả.

“Giới Dao tiếng Phạn gọi là Satraka. Tiếng Pali là Sathaka. Cũng gọi là đao tử. Con dao nhỏ hình bán nguyệt dùng để cắt móng tay, cạo tóc hoặc cắt vải để may vá quần áo. Là một trong 18 vật thường dùng của một vị Tỳ Kheo.

Bởi vì Đức Phật cấm không được chặt, đốn tất cả cỏ cây; cho nên con dao mà vị Tỳ Kheo dùng được gọi là Giới Dao”. (trích Phật Quang Đại Tự Điển, trang 1999).

Còn “Độ Diệp là giấy chứng minh do nhà nước cấp cho những người xuất gia làm Tăng tại Trung Quốc và Nhật Bản thời xưa”.

Ở Trung Quốc vào thời đại Bắc Ngụy đã có chế độ này rồi. Vào năm Khai Nguyên thứ 17 (729) đời nhà Đường, Vua ban lệnh cho Tăng Ni trong nước 3 năm làm sổ sách một lần.

Năm Thiên Bảo thứ 6 (747) Vua hạ chiếu cho Tăng Ni trong nước lệ thuộc vào “Lưỡng Nhai công đức sứ” và do Ty Thượng Thư Tỉnh từ Bộ cấp phát giấy tờ gọi là Từ Bộ Diệp. Tăng Ni có Từ Bộ Diệp thì miễn sưu dịch.

Năm Đại Trung thứ 10 (856) đời Vua Tuyên Tông, những người thợ giỏi bắt đầu được triều đình cấp chứng minh thư, gọi là Giới Điệp. Những Tăng Sĩ không có Độ Điệp gọi là Tư Độ Tăng và không được nhà nước thừa nhận. Mãi đến đời nhà Thanh, việc cấp Độ Điệp mới chấm dứt. Đến thời Dân Quốc trở đi thì do Giáo Hội Phật Giáo Trung Quốc cấp phát trở lại; nhưng là cấp Giới Điệp chứ không phải là Độ Điệp.

Theo nguyên tắc chung, những người trúng cách thi Kinh (trước khi được độ phải qua một kỳ thi đọc kinh hoặc giải thích kinh luận) mới được cấp phát Độ Điệp, nhưng trong thực tế khó tránh khỏi tệ nạn “đặc ân”, “nộp tiền” ... (trích Phật Quang Đại Tự Điển, trang 1788).

Như vậy Giới Dao và Độ Điệp được cấp phát trong thời Vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị v.v... là những sáng kiến của vua tôi nhà Nguyễn; trong khi tại Trung Hoa, kể từ thời nhà Thanh (1640) đã không còn cấp Giới Dao và Độ Điệp cho Tăng Ni nữa. Đây có lẽ cũng là hình thức triều đình muốn tuyển lựa Tăng tài; trong khi Giáo Hội Phật Giáo vào thuở ấy chưa hình thành rõ rệt.

Điều thứ hai để được làm vị Tăng Cang là phải: Tu hành chân chính, giữ giới luật tinh nghiêm. Ở đây riêng hoàn cảnh của Ngài Thiệt Thành-Liễu Đạt có lẽ trải qua 2 yếu tố chính sau đây mà được tiến cử về Kinh.

Yếu tố thứ nhất là qua lời giới thiệu của Ngài Tổ Ấn-Mật Hoảng giữ chức Tăng Cang đầu tiên tại chùa Linh Mục từ năm 1804 đến năm 1817. Vì Ngài là người Trụ Trì chùa Đại Giác ở Biên Hòa, trước khi về Kinh lãnh chức Trụ Trì chùa Linh Mục, Ngài hiểu rõ Ngài Thiệt Thành-Liễu Đạt hơn ai hết về tư cách cũng như giữ gìn giới luật khi còn làm Thủ Tọa tại chùa Từ Ân và Trụ Trì chùa Khải Tường ở Sài Gòn.

Thứ hai là do các Hoàng Hậu, Hoàng Phi, Công Chúa của Vua Gia Long tiến cử. Trong khi Ngài Thiệt Thành-Liễu Đạt (Liên Hoa Hòa Thượng) trú trì chùa Khải Tường từ năm 1786 đến năm 1801. Trong thời gian này các mệnh phụ phu nhân của Triều Nguyễn Trung Hưng được Thiền Sư Liễu Đạt giảng Pháp và cho Quy Y Tam Bảo nữa. Do đó những vị này chắc chắn có thiện cảm với Ngài; nên đã tâu lên với Vua Gia Long và được chuẩn ý.

Điều vô cùng quan trọng là chính Vua Gia Long phải khâm phục Ngài Liễu Đạt, thì việc tấn phong Tăng Cang mới thành sự thực. Cả một nội cung ở chùa Khải Tường trong thời gian dài đằng đằng ấy, mà Thiền Sư Liễu Đạt đã chẳng phạm phải một lỗi nhỏ nào với phái nữ; chúng tỏ rằng Ngài Thiệt Thành-Liễu Đạt phải là người gìn giữ giới luật chân chính và tinh nghiêm.

Điểm tiếp theo của một vị Tăng Cang là phải hiểu biết kinh điển. Đây là một phạm trù quá rộng; nhưng khi những vị khảo hạch điểm qua 12 bộ kinh căn bản của

giáo nghĩa Đại Thừa mà không thông, thì chắc rằng chức Tăng Cang vẫn còn ngoài tầm tay với. Vị nào có giỏi kinh điển, giáo pháp gì thì giỏi; nhưng nếu khi giảng pháp, dầu hay ho đến đâu đi chăng nữa, mà không hợp với Tam Pháp Ấn (vô thường, không và vô ngã); hay Tứ Pháp Ấn (vô thường, khổ, không và vô ngã) thì giáo lý ấy không phải là giáo lý của Đức Phật đã truyền dạy.

Ngoài ra còn phải am tường những khoa phạm nữa. Đây là những khoa nghi tán tụng, lễ bái; cầu an, cầu siêu, rước vong, chẩn tế cô hồn, bạt độ siêu tiến những hương linh v.v... Ngày xưa trong dân gian có câu:

"Con Vua thì lại làm vua

Con Sãi ở chùa phải quét lá đa".

Trong khi quét lá đa phải lo tập luyện 2 thời công phu sáng tối. Ngoài ra còn phải tập tán tụng nữa. Một vị Thầy mà chỉ tụng kinh suông thì gọi là vị Thầy không rành rẽ khoa nghi. Đây có thể nói là những vấn đề căn bản của Thiên Môn. Bất cứ chú Tiểu nào ở chùa cũng phải học khi còn để chỏm.

Hai bộ pháp phục mà nhà Vua cấp cho vị Tăng Cang gồm:

- Một y Cà Sa

- Một áo hậu 5 màu (trụ trì: áo hậu chỉ có 2 màu)

- Một mao Quan Âm
- Một mao Tỳ Lư có hình 5 vị Phật
- Một bộ Thiên cụ
- Một đôi giày (đôi hia)
- Một đôi dép.

Đây là ân sủng của bậc quân vương ban tặng cho những vị Tăng đã trải qua các kỳ khảo hạch. Như chúng ta biết, khi Đức Phật còn tại thế, một hôm Ngài đứng trên núi nhìn xuống những thửa ruộng có từng khoanh nhỏ, Ngài mới nảy ra ý định cho Tăng Chúng mang những chiếc y màu hoại sắc và gồm nhiều mảnh chắp vá lại với nhau để đắp trong nhiều trường hợp khác nhau. Ba y chính. Đó là y thượng, y trung và y hạ. Thượng y là y đắp lên trên người. Y trung là y mặc vào sát người và y hạ là y mặc phía dưới. Nhưng 3 loại y này cũng chia ra làm nhiều bậc khác nhau là: Y ngũ, y thất và y cửu. Nghĩa là y có 5 điều, 7 điều và 9 điều. Những y này cũng chia ra làm 3 loại thượng, trung, hạ. Thượng y gồm 25, 23 và 21 điều. Trung y gồm 19, 17 và 15 điều. Hạ y gồm 13, 11 và y 9 điều.

Y 25 điều có 3 đường dài một đường ngắn. Ba đường dài tượng trưng cho ruộng phước điền; một đường ngắn tượng trưng cho những kiết sử vẫn còn tồn tại nơi một vị Tỳ Kheo. Nếu đem 4 điều này nhân với 25

đường dài của y thành ra 100 mảnh vải chắp vá lại. Đây gọi là y bá nạp.

Tuy nhiên thời Phật thì có người cúng y làm bằng vàng cho Ngài mà Ngài không mặc. Y ấy hiện vẫn được Ngài Ma Ha Ca Diếp đang giữ tại núi Kê Túc trong khi nhập Diệt Tận Định. Ngài Ca Diếp chờ cho Đức Phật Di Lặc ra đời, sau thời kỳ Long Hoa thứ 3, khi Ngài Di Lặc đến đây, Ngài Ca Diếp sẽ dùng thần lực bay lên hư không, dâng y vàng cho Ngài Di Lặc, rồi dùng lửa Tam Muội hỏa thiêu thân mình, xá lợi rơi xuống lại cõi trần và hạnh nguyện của Ngài Ca Diếp đã mãn.

Về sau khi Đạo Phật được truyền qua Trung Hoa, Đại Hàn, Việt Nam và Nhật Bản... mỗi nơi chư Tăng, Ni đắp y hậu khác nhau, không giống như thời Phật chế. Có lẽ vì theo phong thổ của từng địa phương, phải đắp sao cho điều hòa với thời tiết chung quanh mình sinh sống là được. Sau này khi y áo được vào chốn Hoàng cung của các nước trên thì được biến thể thành màu tím, màu lam, màu vàng, màu kim tuyến... Tùy theo Bộ Lễ đề nghị để hợp với chốn Hoàng cung. Cho nên thỉnh thoảng chúng ta vẫn thấy trong Đại Tạng Kinh chép rằng: "Sắc Tử Sa Môn... phụng chiếu dịch". Nghĩa là vị Sa Môn ấy được ban y màu tím và phụng mệnh chiếu chỉ của nhà Vua để dịch kinh".

Áo hậu 5 màu là áo đặc biệt của Vua Gia Long ban cho Ngài Tổ Ấn-Mật Hoằng làm đệ nhất Tăng Cang và

Trụ Trì chùa Linh Mục. Nay đến Ngài Thiệt Thành-Liễu Đạt cũng không ra ngoài thông lệ ấy. Nguyên thủy ở các nước Nam Phương Phật Giáo không có những chiếc áo này. Vì chư Tăng các nước này chỉ đắp y và vai mặt lúc nào cũng để trần, nhằm tỏ lòng cung kính đến những bậc đức trọng bên trên. Rồi một lúc nào đó, khi các vị Sư sang truyền giáo tại Trung Hoa; có lẽ là vào thời nhà Hán Vũ Đế bên ấy. Nhà Vua thấy chư Tăng vào cung mà ăn mặc hơi hở hang nơi cánh tay; nên cho thay chiếc áo hậu cho chư Tăng mặc, để các Hoàng Hậu, Hoàng Phi đỡ loạn tâm khi nghe chư Tăng thuyết pháp trong cung nội.

Mão Quan Âm thường được các vị Hòa Thượng đội khi chứng minh những Đại Lễ lớn tại chùa hay các nơi trang trọng khác.

Mũ Tỳ Lô trên đó có 5 vị Phật ngự ở 5 hướng. Mũ này hay đội khi chẩn tế cô hồn. Người ta thường gọi là Mũ Địa Tạng.

Ngoài ra nhà Vua còn ban cho một bộ thiên cụ gồm bồ đoàn, tọa cụ và có thể là thiên trượng nữa. Đây là những đồ cần dùng cho một Thiên Sư khi thăng tòa thuyết pháp hay hành thiên, độ chúng.

Một đôi giày để đi chung với y áo, mao đã được Vua ban. Còn một đôi dép để đi tại chùa hay ra đường mỗi khi cần đến. Mỗi thứ như trên gồm 2 bộ để thay đổi với nhau. Đồng thời các vị Tăng Cang trong triều nhà

Nguyễn mỗi tháng còn nhận được 2 quan tiền và một gia gạo của Vua ban. Nếu là Trụ Trì thì được một quan rưỡi và Tăng Chúng trong chùa thì được một quan 25 tiền. Số tiền ấy đổi với một người xuất gia tại chùa của các Vua, quan xây dựng là một số tiền không nhỏ thuở bấy giờ.

Đây là nội dung căn bản của một Độ Điệp mà Thiên Sư Tánh Thiên-Nhất Định (1784-1847) thời ấy đã nhận được từ triều đình.

“Bộ Lễ tuân theo Dụ cấp Độ Điệp: Xét rằng nhà chùa bày dạy tất cả cốt ở từ bi, đạo giác ngộ muốn mở trí người vốn phải thanh tịnh. Bông cây Ưu Đàm, kinh lá bối màu nhiệm vô cùng, thuyền từ là phương tiện tạo phước duyên vô lượng, muốn mở rộng tìm sâu bí quyết đều là cách huyền diệu để khai thông bặt độ.

Xét xem cửa Phật Pháp ánh sáng tươi đẹp, chiếu khắp cả mười phương thế giới để đưa những kẻ lầm đường qua bờ giác, để nhờ phước điền của Tam Bảo, chỉ có cách được độ đời, hiểu rõ được sự chơn thật, thấy được tánh, rõ được tâm để thành chánh quả.

Muốn truyền pháp, quay về làng Bát Nhã, trao bình bát, cầm y, núp bóng ở gốc bồ đề, rửa sạch được lục trần nhờ nước Đức, suốt được cảm thông nhờ tâm hương, giữ ngũ giới, thờ Tam Quy, mới ngộ được và ấn chứng được chốn Kỳ Viên. Nhóm cả lục thông, nhóm tứ đại, vượt qua bên pháp giới để cho thân và trí mở rộng,

sắc tướng sáng suốt, gương báu chốn liên đài thường sáng, được tròn quả phúc. Tượng vàng tươi khắp, tấm gôi duyên lành, thế mới thuyết giải được sự sâu kín ở chốn thiền lâm mà nêu cao sự thường hằng ở cửa Phật.

Nay Hoàng Thượng ta, ngay thẳng công bình, nhóm điều phước đức, cầu được sống lâu; nên tu nhân tích đức, lại còn cầu cho thần dân trong ngoài đều được hưởng phước thừa, một lòng thành kính, tu phước góp đức, thật là công đức vô lượng như cát sông.

Lại có Dụ dạy rõ ràng: Lâu nay, các Tăng Sĩ đến Kinh Đô, Bộ phải xét ai là người chơn tu, giữ đúng giới luật, am tường khoa phạm, thời cấp một Độ Điệp để được yên tâm tu trì, hầu chứng được đạo Thiên, còn như đi lính, thuế thân thảy đều miễn hết.

Xét được ở chùa Báo Quốc thuộc làng Phú Xuân, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên, có một vị Tăng là Nguyễn Nhứt Định, xét thực giữ gìn giới luật, kinh kệ thuộc lòng, đáng cấp một Độ Điệp và một Giới Dao để Thầy trụ trì tạo chùa ấy. Nhưng phải giữ đúng nề nếp tu hành chân chính, còn các thứ thuế thân, binh nhiều, sai phái các việc vụn vặt thảy đều tha.

Nếu sau khi nhận Điệp rồi mà nợ trần chưa dứt sạch, nghiệp chướng vẫn còn, có tỳ tích xấu, các quan lại hay dân quân bắt được, giải giao ngay cho quan chiếu

luật trừng trị, bắt phải về tục, thâu lại Độ Điệp để Bộ tiêu hủy.

Hỡi ơi! Tịnh cảnh mùi hương thơm phức, hương giới định huê nhiệm mầu. Mây lành mưa hoa rưới khắp đầy hết, ao rộng tràn ngập.

Lịnh của Vua, pháp của Phật đồng như nhau. Nay điệp cấp: Tăng Sĩ Nguyễn Nhất Định, pháp danh Tánh Thiên ở chùa Báo Quốc, phủ Thừa Thiên (Thầy là người ở làng Trung Kiên, huyện Hải Lăng, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị).

Ngày 12 tháng 8 năm Minh Mạng thứ 11 (1830). (Đây là bản dịch của Hòa Thượng Thích Khế Chơn - Lịch sử Phật Giáo Đàng Trong của Nguyễn Hiền Đức, trang 242).

Kể ra khi Vua Gia Long mới lên ngôi, lo thống nhất sơn hà và xây dựng cơ đồ của nghiệp đế. Ở những năm đầu của thế kỷ thứ 19 ấy đã cắt cử Ngài Tổ Ấn-Mật Hoảng làm trụ trì và ở ngôi vị Tăng Cang từ năm 1804 đến năm 1816. Sau đó Thiền Sư Thiệt Thành-Liễu Đạt (tức Liên Hoa Hòa Thượng) cũng được Vua Gia Long cử trụ trì chùa Linh Mục. Chắc chắn cũng có cấp cho Giới Đào và Độ Điệp; nhưng mãi đến năm Minh Mạng thứ 11 (1830) nhà Vua tổ chức lễ "Tứ tuần đại khánh" (lễ mừng nhân dịp 40 tuổi) ở chùa Báo Quốc thì mới có văn thư sắc chỉ cấp Độ Điệp cho Ngài Tánh Thiên-Nhất Định rõ

ràng và ngay cả việc phong là Liên Hoa Hòa Thượng cũng do Vua Minh Mạng phong cho Thiền Sư Thiệt Thành-Liễu Đạt; chứ không phải là Vua Gia Long. Thiền Sư Thiệt Thành-Liễu Đạt làm Tăng Cang và Trụ Trì chùa Linh Mục từ năm 1817-1823. Đây là buổi giao thời giữa 2 triều đại của Vua Gia Long và Vua Minh Mạng; nên về sau này Vua Minh Mạng rõ biết tư cách của Hòa Thượng Liễu Đạt và cả Vua cha của mình; hoặc giả mến tài đức của Ngài nên mới phong cho Đạo Hiệu như vậy.

Năm 1816 Hòa Thượng Đạo Minh-Phổ Tịnh viên tịch ở chùa Thiên Thọ. Đệ tử của Ngài Phổ Tịnh là Thiền Sư Tánh Thiên - Nhứt Định đang trụ trì chùa Thiên Thai Thuyền Tôn được cử kế thế trụ trì chùa Thiên Thọ. Giới hạnh của Thiền Sư Tánh Thiên-Nhứt Định được vua quan và hoàng gia cùng nội cung nhà Nguyễn thời đó mến mộ và kính phục. Ngay cả Thái Hậu Hiếu Khương (mẹ của Gia Long) cũng rất cảm phục sự hiếu đễ của Thiền Sư đối với mẹ già của mình. Ngài Tánh Thiên-Nhứt Định sinh năm 1784 và viên tịch năm 1847. Trong thời gian này ở Kinh đô Thuận Hóa không ai là không kính phục Ngài. Kể cả giới Thiền Lâm cũng kính nể Thiền Sư Nhứt Định.

Lược qua bản dịch của Hòa Thượng Khế Chơn về Độ Diệp của Thiền Sư Nhứt Định mà Vua Minh Mạng đã cấp vào năm 1830; chúng ta thấy có những điểm chính yếu như sau:

Điểm qua nội dung của Độ Điệp phải nói rằng đây là một lối văn biên ngẫu, pha lẫn mệnh lệnh rất hay. Có thể do một Thiên Sư nào đó được yêu cầu viết như thế. Hai là trong Bộ Lễ đã có người nào đó đi xuất gia rồi ra đời; nay học theo Nho giáo mới có khả năng viết được nội dung của Độ Điệp như vậy.

Đầu tiên là tán thán giáo lý từ bi, giải thoát của nhà Phật; kế tiếp là nói về ân sủng của nhà Vua. Chính nhà Vua cũng muốn để phước về sau nên mới ban thưởng cho người có công với Đạo. Kế tiếp là phạt; nếu người ấy không tiếp tục con đường tu hành nữa. Cuối cùng là nêu danh tánh người được nhận Độ Điệp cũng như ngày tháng và nơi cấp.

Thời của Ngài Thiệt Thành-Liễu Đạt cũng cùng thời với Ngài Tánh Thiên-Nhút Định; nhưng năm 1817 có lẽ là năm đơn giản hơn về nghi lễ; nên hình thức không rườm rà như thời Minh Mạng thứ 11 (1830); lúc ấy nhà Vua đã 40 tuổi và có lẽ nhân lúc thái hòa cũng như đã trải qua thời kỳ xây dựng cung thành rồi; nên nhà Vua và các Bộ mới có thì giờ để đi sâu vào công việc nội trị của triều đình; trong đó có liên quan về vấn đề Tôn Giáo; nhất là các ngôi chùa do Hoàng Tộc xây dựng và cử Tăng Sĩ đến trụ trì.

Sau khi an định mọi việc tại chùa Linh Mục rồi. Ngài Thiệt Thành-Liễu Đạt nhận được một chiếu chỉ của vua ban xuống nội dung như sau:

“Nay mọi việc đã ổn định nơi Quốc Tự Linh Mục, Trẫm mong muốn Thiền Sư Thiệt Thành-Liễu Đạt đang trụ trì bốn tự, kiêm nhiệm việc thuyết pháp cho nội cung của Trẫm. Đây là tấm lòng thành của các cung nhân của Trẫm và ngay cả Trẫm cũng có ý mong đợi như vậy”.

Gia Long năm thứ 15 (1817) Tiết Mạnh Xuân, ngày tốt.

Nhận được “chiếu chỉ” của vua lần này Thiền Sư Thiệt Thành-Liễu Đạt càng lo lắng thêm hơn. Vì lẽ tại Kinh Đô không thiếu người tài giỏi, đức hạnh; nhưng vì Vua Gia Long tánh đa nghi nên mới tứ ân riêng cho mình cũng như cho chư Tăng miền Nam như thế. Càng nghĩ Ngài càng không vui; nhưng biết sao hơn. Vì đây là “Sắc Lệnh” của vua ban. Ai dám cãi lệnh trong lúc này.

Ngồi nơi Phương Trượng đường của chùa Linh Mục, Thiền Sư Thiệt Thành-Liễu Đạt thảo một thư bằng tiếng Việt để dâng lên Vua Gia Long như sau:

"Phương Trượng đường ngày... tháng... năm 1817

Muôn tâu Thánh Thượng

Nhận được chiếu chỉ của Thánh Hoàng, bản Tăng này thay vì hớn hở mừng vui, lại sanh tâm lo lắng. Do những duyên cớ như sau:

Trách nhiệm Tăng Cang và Trụ Trì Linh Mục tự đã là một trách nhiệm quá nặng nề đối với bản Tăng rồi. Nay Hoàng Thượng còn ban ân cho thêm việc thuyết giảng

trong nội cung, quả là "lực bất tòng tâm"; nhưng biết nói sao hơn nữa. Vì Thánh Thượng và nội cung đã có hảo ý như vậy.

Điều bần Tăng lo ngại là nhiều người sẽ dị nghị. Tại sao Thánh Thượng quá ưu đãi những Tăng Sĩ thuộc vùng Sài Gòn Gia Định mà không lưu tâm đến những bậc cao Tăng Thạc đức đương thời ở chốn Kinh Kỳ này. Đó là nỗi lo thứ hai của bần Tăng vậy.

Theo lệnh Bệ Hạ mỗi tháng bần Tăng giảng kinh thuyết pháp tại nội cung đến 8 lần. Vậy bần Tăng xin chọn những ngày trai giới để đến Hoàng Cung như các ngày 14, rằm; ba mươi, mồng một; mồng tám, hai mươi ba và ngày 24 cũng như 28 theo âm lịch. Nhưng xin cho bần Tăng trở về lại chốn Già Lam sau khi đã thuyết giảng Phật Pháp tại cung nội.

Những kinh điển căn bản, bần Tăng đã giảng rõ cho cung như ở Gia Định rồi. Bây giờ ở đây bần Tăng thiết nghĩ sẽ giảng về kinh nhưn vương hộ quốc, kinh Thắng Man để cung nhưn có thể rõ hơn về việc nhập thế của Đạo Phật. Cuối cùng là bộ kinh Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật, bần Tăng sẽ cố gắng giảng giải tỏ tường.

Kính nguyện Thánh Hoàng gia ân chiếu giám.

Khải bạch.

Trụ Trì Thiên Mục Quốc Tự

Sa Môn Thiệt Thành - Liễu Đạt.

Xem xong thư được đệ trình qua Bộ Lễ, Vua Gia Long rất vừa lòng. Vì lẽ Thiên Sư đã chấp thuận lời Dụ của Vua và sự mong cầu của Cung Nội. Từ Thái Hậu cho đến Hoàng Hậu, các Công Chúa và ngay cả Thái Tử Đảm; năm 1817 cũng đã 26 tuổi rồi; nên ai ai cũng mong gặp lại Thiên Sư Thiệt Thành-Liễu Đạt trong những giờ nghe pháp.

Đây là lần đầu tiên giảng pháp tại Hoàng Cung triều Nguyễn; nên Ngài Thiệt Thành-Liễu Đạt đã chọn "Kinh Thắng Man" để giảng cho Nội Cung của Vua Gia Long. Hôm đó vào ngày mồng một tháng sáu năm 1817. Thiên Sư bắt đầu.

Vâng lệnh của Hoàng Thượng, bần Tăng Liễu Đạt đến cung son này. Trước là vấn an Thánh Thượng. Kính chúc Thánh Hoàng sống lâu trăm tuổi. Kính chúc Thái Hậu, Hoàng Hậu và các Công Chúa là những bậc mẫu nghi của thiên hạ và là chỗ nương tựa cho muôn dân được vạn sự kiết tường.

Kể từ khi chiếc nhung y của Nguyễn Vương đã thấm bụi đường xa và chiến thắng được nội thù, Ngài lên ngôi Hoàng Đế. Đây là nỗi vui khó tả của bần Tăng cùng quốc dân trăm họ; nhưng kể từ năm 1802 đến nay (1817) bần Tăng chưa đủ duyên lành để gặp lại Hoàng gia. Nay do Thánh Thượng gia ân mà bần Tăng này được về trụ trì Quốc Tự Linh Mục, lại thêm cái phước lớn là được diện kiến Hoàng Triều cũng như dùng giáo pháp của Đức Phật

để làm thăng hoa trong cuộc sống; nên đây là lý do chính để lâm triều và được đặc ân của Thánh Thượng để đến hậu cung này, gặp gỡ chư vị.

Hoàng Thái Hậu Hiếu Khương tỏ bày trước:

Kính bạch Ngài!

Thật là một vinh hạnh cho Hoàng gia. Trong lúc lâm nguy, trên đường bôn tẩu, tìm cái sống, trốn cái chết ở Sài Gòn Gia Định trong những năm Tây Sơn và ngay cả sau khi về quê nhà để chuẩn bị dựng lại cơ nghiệp của Tiên Nhân, Hoàng Nhi (ý Thái Hậu ám chỉ Vua Gia Long) cũng đã cùng thê triền tử phược nương nấu ở cửa chùa Khải Tường; nơi Ngài đương kim Trụ Trì, đã phải chịu bao gian lao khổ nhọc, bao cay đắng của tình đời; nhưng Ngài chẳng hé môi than thở. Lại đến lúc Hoàng Tôn (tức Vua Minh Mạng) sau này cũng mở mắt chào đời tại chùa Khải Tường vào năm 1791. Tất cả đều do một tay Ngài lo lắng sắp đặt. Ơn ấy Hậu này chẳng bao giờ quên được

Hoàng Hậu, vợ Vua Gia Long, tiếp lời:

Đúng như Mẫu Hậu đã quan hoài. Thật ra trong những cơn thập tử nhất sinh ấy mà không có mái chùa Từ Ân, Khải Tường và Đại Giác chở che thì cả cung như nhà Nguyễn giờ đây đâu còn nữa. Thật là Đức Phật từ bi và Ngài, chính Ngài mới đích danh là một vị Bồ Tát, vì đời quên mình và nguyện thay thế cho chúng sanh, thọ bao

nhieu khổ nạn, như trong Kinh Đại Bát Nhân Giác, Đức Phật đã dạy.

Hoàng Cô (em ruột Vua Gia Long) muốn yên lặng ngay từ đầu; nhưng gặp lại người xưa, trong lòng của Hoàng Cô như trời dậy một nỗi niềm khó tả, nửa như trách móc, nửa như van nài. Đoạn Hoàng Cô mở lời:

Kể ra thì ơn nghĩa đã vẹn toàn. Nhà Chúa sau khi lên ngôi Vua đã không quên sót một người nào đã cứu mạng khi lâm nguy trên đường bôn tẩu; nhưng sao ta cảm thấy như kẻ thi ân hay vô tình trước những nghĩa cử cao đẹp của Hoàng Triều và lơ là nơi trách nhiệm...

Hoàng Cô mới nói đến lời đó đã bị Hoàng Thái Hậu Hiếu Khương và Hoàng Hậu chặn lời. Bảo Hoàng Tử Nguyễn Phước Đảm lên chào Đại Sư. Lần lượt những Công Chúa và Cung Phi đã ra mắt nhân ngày gặp gỡ đầu tiên ấy.

Kế tiếp Thiên Sư Liễu Đạt lên tiếng:

Bần Tăng này xin nhận tất cả những lời trách móc, hay ngay cả sự khen chê. Vì lẽ "tất cả chỉ là những hiện tượng". Vì được thì khen, mất thì chê. Đó là chuyện thường tình của nhân thế lâu nay là vậy; nhưng bần Tăng này vốn tu Thiên và hành trì theo Pháp môn niệm Phật; nên tất cả mọi ý niệm đều dẫn về không. Có như thế tâm này mới tự tại được.

Hôm nay bần Tăng muốn gửi đến chư vị những mẩu chuyện năm xưa, khi Đức Phật còn tại thế. Chuyện kể rằng:

“Thăng Man Phu Nhân là con gái của Vua Ba Tư Nặc ở nước Xá Vệ thuộc về miền Trung nước Ấn Độ. Mẹ của bà là Phu Nhân Mạt Lợi. Bà là người rất thông minh, mẫn tiệp, là vợ của Vua Hữu Xứng nước A Du Xà (Ayodhya). Do ảnh hưởng của cha mẹ; nên bà quy y Phật rất sớm. Kính lễ tán thán Đức Như Lai và được thọ ký thành Phật trong tương lai, hiệu là Phổ Quang Như Lai.

Bà từng được Phật lực gia bị tuyên thuyết kinh Thăng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Phương Quảng. Sau bà lại nói Pháp Đại Thừa cho vua Hữu Xứng nghe và cùng với vua hợp lực giáo hóa dân chúng ở trong nước ...”

Các Thái Tử và Công Chúa, kể cả Thái Hậu và Hoàng Hậu khi nghe xong câu chuyện này rồi, tự nghĩ đến thân mình đã làm gì cho Phật Giáo và có thể làm gì cho Đạo Phật tại xứ Đại Việt này để nối bước Thăng Man Phu Nhân của xứ Ấn Độ ngày ấy chăng?

Một Công Chúa dang tay lên hỏi:

Bạch Ngài! Nếu vậy, người nữ cũng có khả năng thành Phật chăng?

- Thừa vâng. Vì tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Đức Phật đã từng dạy như vậy. Ngài Liễu Đạt trả lời.

Một Công Chúa khác tiếp lời:

Bà Thăng Man Phu Nhân nhờ cha mẹ là Vua Ba Tư Nặc cùng Hoàng Hậu Mạt Lợi kết duyên với Tam Bảo sớm nên đã biết xử thế và giúp chồng mình là Vua Hữu Xứng dùng tinh thần Phật dạy để cai trị muôn dân. Vậy đất nước chúng ta có thể ứng dụng điều ấy được chăng?

- Dĩ nhiên là được. Hoàng Thái Hậu trả lời thế cho Thiền Sư Liễu Đạt. Nhưng liệu trong triều ca. Vì Phụ Hoàng con vốn tin Phật từ thuở nhỏ; nhưng cai trị dân nước thì hướng theo Nho gia; còn Phật Pháp dường như...

Hoàng Thái Hậu Hiếu Khương chưa hết lời thì Hoàng Hậu Thuần Thiên tiếp:

- Kính tâu Mẫu Hậu! Theo con nghĩ: Phật, Nho hay Lão. Tam Giáo ấy vẫn quy về một mà thôi. Tất cả đều muốn cho con người tránh dữ làm lành và cái nơn từ phước đức vẫn là điều căn bản vậy.

Hòa Thượng Thiệt Thành-Liễu Đạt nói tiếp:

Thật ra ý kiến của chư vị không có ai sai cả, mà cũng chưa có ý nào đúng hẳn với giáo lý Trung Đạo của

Phật Giáo Đại Thừa. Vì lẽ trong cái này có cái kia, trong cái kia lại có cái này. Đó cũng là pháp như duyên sanh của Phật Giáo.

Con của Vua Gia Long tức là Thái Trưởng Công Chúa Long Thành, người đã từng quy y với Thiền Sư Liễu Đạt-Thiệt Thành, thủ tọa chùa Từ Ân năm xưa; nay gặp lại, Công Chúa rất vui mừng và cũng đã góp lời.

Phàm là đấng quân vương. Ngoài việc đem luật trời ra trị nước, ắt phải lấy dân làm chuẩn mực. Nếu không có dân thì Vua cũng khó mà tồn tại. Ở đây nhờ Phật lực từ bi mà Bà Thăng Man đã nói được kinh “Thăng Man Sư Tử Hồng”. Vậy ý nghĩa của Kinh này ra sao. Kính mong Ngài tiếp tục giảng cho.

Thiền Sư thẩm giọng bằng ngậm nước trà và tiếp:

“Kinh Thăng Man tiếng Phạn gọi là: Srimala – simka – nada – sutra. Nếu nói cho đủ, phải gọi là: Thăng Man Sư Tử Hồng Nhất Thừa Đại Phương Tiện Phương Quảng Kinh. Cũng gọi là Sư Tử Hồng Kinh. Thăng Man Sư Tử Hồng Kinh. Sư Tử Hồng Phương Quảng Kinh. Thăng Man Đại Phương Tiện Phương Quảng Kinh.

Nội dung Kinh này nói về việc Phu nhân Thăng Man lập 10 Đại Thệ nguyện; 3 Đại nguyện trước Đức Thế Tôn, đồng thời lại nói pháp môn Nhất Thừa của Đại Thừa giải thích rõ Thánh Đế, Pháp thân Như Lai Tạng... Kinh

này chủ trương Tam Thừa quy về Nhất Thừa của Đại Thừa. Được nhất thừa tức là được pháp thân. Chúng sanh tuy bị phiền não trói buộc; nhưng bản tính của chúng sanh thì vẫn thanh tịnh, đồng với Như Lai. Cho nên có đầy đủ tính Như Lai. (Phật tánh, Như Lai tạng). Vì lấy Như Lai Tạng làm nền tảng, nên dù có ở trong thế giới sanh tử luân hồi cũng có khả năng đạt được Niết Bàn. Tư tưởng nhất thừa của kinh này chính là sự thừa kế kinh Pháp Hoa mà trở thành trọng điểm của Phật Giáo Đại Thừa.

Điểm đặc sắc của kinh này là ở chỗ dùng người nữ tại gia nói pháp; cho nên cùng với “Kinh Duy Ma” do Cư Sĩ Duy Ma Cật nói đều là những tác phẩm đại biểu cho Phật Giáo tại gia của Phật Giáo Đại Thừa...

Toàn kinh chia ra làm 15 chương. Đó là: Như Lai chân thực công đức, Thập Trụ, Tam nguyện, Nhiếp thọ, Nhất thừa, Vô biên Thánh Đế, Như Lai Tạng, Pháp thân, Không nghĩa ẩn phú chân thật, Nhất đế, Nhất y, Điên đảo chân thực, tự tánh thanh tịnh, chân tướng và Thăng Man... (Phật Quang Đại Tự Điển – Hòa Thượng Thích Quảng Độ dịch, trang 5326).

Như vậy bạch Ngài. Như Lai Tạng và Phật tánh có khác nhau chăng? Một vị Công Chúa khác hỏi.

- Thật ra thì đó là một cách nói. Chứ Như Lai Tạng không khác với Phật tánh. Trong kinh Kim Cang Đức Phật dạy rằng:

“Như Lai giả vô sở tòng lai, diệc vô sở khứ, cố danh Như Lai”.

Nghĩa là: Như Lai chẳng từ đâu đến và chẳng đi về đâu. Đó gọi là Như Lai vậy.

Bản tánh trạm nhiên ấy chúng sanh nào cũng có. Dầu cho tu sĩ hay cư sĩ. Người nào sớm hoán cải được đám mây mù của tâm thì đèn huệ sẽ sáng tỏ.

Kính thưa chư vị bây giờ cũng đã sắp đến giờ Ngọ rồi, tôi xin cáo từ để trở về bổn tự, kéo Tăng Chúng trông chờ.

Hoàng Thái Hậu Hiếu Khương tỏ vẻ muốn hỏi thêm và sự liên hệ giữa Vua Ba Tư Nặc cũng như Vua Tỳ Lưu Ly giết hại dòng họ Thích Ca; nhưng không còn thì giờ nữa và Thái Hậu đã mời Ngài thượng đường để dùng Ngọ Trai, thay vì về lại chùa Linh Mục như Ngài đã dự định.

Sau ngày thuyết pháp tại Hoàng Cung, Thiên Sư Thiệt Thành-Liễu Đạt về lại Phương Trượng đường của chùa Linh Mục; nhưng Ngài có vẻ không vui. Thị Giả gạn hỏi lắm thì Ngài mới nói:

“Quả thật người tu hành không nên nương nơi những bậc Đế Vương quyền quý. Tuy họ có đạo tâm đây; nhưng nếu chúng ta cứ liên hệ như thế này thì chắc rằng lời nhắc nhở của Lão Bà trong giấc mộng khi ta lên Kinh, không chừng lại có lý. Chắc là ...

Ngài nói rồi bỏ dở câu nói nửa chừng, khiến cho Thị Giả Mật Đỉnh cũng ngẩn ngơ, chẳng biết đâu mà đoán. Thế rồi vào một buổi tối, khi chuông chùa Thiên Mục đã điểm xong, Ngài kêu Thị Giả vào phòng và hỏi.

Này con! Có khi nào con thắc mắc tại sao ta vẫn đi lại giữa chốn Hoàng Cung chẳng?

- Bạch Thầy! Con không dám. Vì đó là hạnh nguyện của Thầy.

Nhưng có bao giờ con đã thấy ai lên đến bậc Cao Tăng Đại Đức còn vướng nợ trần duyên chẳng?

- Bạch Thầy! Đọc lịch sử Phật Giáo Trung Hoa, Nhật Bản... con thấy không thiếu điều ấy.

Nghĩa là ...

- Nghĩa là: Nếu nợ trần duyên chưa dứt thì dầu cho một bậc chân tu, đạo hạnh cũng khó thoát qua nổi chiếc cầu ái ân trong muôn vạn kiếp đã nổi từ quá khứ cho đến hiện tại và mãi về sau nữa. Nếu vị ấy không cố tình cắt đứt từ bây giờ.

Ngay bây giờ?

- Bạch Thầy đúng vậy.

Thầy cảm ơn con và hãy về liêu ngơi nghỉ, chờ hôm khác ta có việc sẽ nói thêm cho con nghe.

Đến ngày mồng 8 tháng 6 năm 1817, Vua Gia Long và Bộ Lễ lại cho xe ngựa đỗ trước cổng chùa Thiên Mục thật sớm để đón Thiền Sư Thiệt Thành-Liễu Đạt về cung, tiếp tục giảng pháp.

Hôm ấy Thuận Thiên Hoàng Hậu, vợ Vua Gia Long, nhắc lại câu chuyện hôm trước mà Hiếu Khương Hoàng Thái Hậu đã hỏi; nhưng Ngài Thiệt Thành-Liễu Đạt chưa trả lời.

Sau khi thăng tòa, Ngài niệm Phật 3 lần cầu gia bị và tiếp.

Hôm nay bần Tăng xin tiếp tục trả lời câu hỏi của Hoàng Thái Hậu hôm trước, để Đại Chúng được nghe.

“Vua Ba Tư Nặc tiếng Phạn gọi là Prasenajit; tiếng Pali gọi là: Pasenadi. Dịch ý là Thắng Quân Vương (nghĩa là đánh đâu thắng đó). Ngài là Vua nước Kiền Tát La (Kausala) thuộc Trung Ấn Độ, cùng thời đại với Đức Thế Tôn. Vua ở thành Xá Vệ (Sâvasti); là nhà ngoại hộ lớn của giáo đoàn thời Đức Thế Tôn, kiêm lãnh nước Ca Thi

(Kasi) là một đại cường quốc ngang hàng với nước Ma Kiệt Đà.

Căn cứ theo Kinh Tăng Nhứt A Hàm quyển thứ 26 chép rằng: Khi Đức Như Lai thành đạo chưa bao lâu, Vua Ba Tư Nặc lên ngôi, muốn cưới con gái dòng họ Thích làm vợ, Ma Ha Nam (Mahanama) thuộc dòng Thích Ca, bèn chọn một người tỳ nữ gả cho, nhà Vua lập làm đệ nhất phu nhân, sinh được người con trai đặt tên là Tỳ Lưu Ly (Vidudabha).

Nhà vua lúc đầu bạo ác, không tin; nhưng sau khi quy y Phật, nhờ Phật luôn giáo hóa; nên dốc lòng tin tưởng Phật Pháp, từng cùng với Phu nhân Mạt Lợi vấn đáp và rút ra được kết luận là: "người ta ai ai cũng tự yêu mình cả". Về sau, thỉnh ý Đức Thế Tôn chỉ giáo và cuộc đối thoại của Ngài, cho đến nay vẫn còn được biết ở đời... (Sách đã dẫn trang 222).

Thuận Thiên Hoàng Hậu nghe xong câu chuyện có vẻ đăm chiêu; và Thái Trưởng Công Chúa hỏi tiếp:

Thưa Ngài. Như vậy thì Thăng Man Phu Nhân và Tỳ Lưu Ly là hai anh em ruột. Mặc dầu họ là con của một tỳ nữ dòng họ Thích Ca; nhưng họ vẫn là những người Phật Tử hiểu đạo. Tại sao ra nông nỗi ấy?

Thiền Sư Thiệt Thành-Liễu Đạt chậm rãi trả lời: Vì oan oan tương báo ấy thôi. Khi Ma Ha Nam gả Mạt Lợi

Phu Nhân cho Vua Ba Tư Nặc, có ý trêu chọc nhà vua ấy chẳng xứng đáng gì với dòng dõi họ Thích; nên đã đem một tỳ nữ gả cho. Tuy nhà Vua không kiêng cử việc này; nhưng đến khi Tỳ Lưu Ly lên làm Vua, muốn rửa cái nhục quốc thể, nên đem quân giết hại hết tộc họ Thích Ca. Dầu cho lúc ấy Ngài Mục Kiền Liên có đau xót; Đức Phật có khuyên can cặn lời; nhưng những gì thuộc về định nghiệp thì không thể không trả được. Do vậy cho nên...

Hoàng Cô, em Vua Gia Long, ngồi nơi cửa sổ thêm vào:

Bởi thế, trần duyên chưa dứt, thì dầu cho có đứng ở vị trí nào; ngồi ở ngôi vị nào cũng không trốn khỏi cái dị nghị của người đời chẳng?

Thái Trưởng Công Chúa cảm thấy em mình hôm nay nghe pháp xong, sao có những tư tưởng lệch lạc, bèn hướng câu hỏi về việc khác.

Bạch Ngài! Không biết việc trông coi chùa Linh Mục có gì nhọc nhằn chẳng? Dầu cho Phụ Vương (chỉ cho Vua Gia Long) đã cắt đặt người chu đáo; nhưng chắc rằng không tránh khỏi sự khiếm khuyết nơi cửa Thiền.

Kính thưa Công Chúa! Bần Tăng này vốn xuất thân từ chốn dân giả, đã chịu cực khổ từ lúc mới vào chùa. Ngày đêm hầu hạ Bồ Sư và sau khi Sư Phụ viên tịch đã nhận Thiền Sư Linh Nhục-Phật Ý làm Thầy, chưa bao giờ

dám thở than một điều gì. Nay được sự gia ân của Thánh Thượng và Hoàng Triều như vậy trong 4 ân nặng của người tu hành cứu mang, không biết bao giờ mới trả hết, làm sao trách móc được.

Năm 1805 khi Thái Trưởng Công Chúa trên đường về lại Phú Xuân, Thiền Sư Thiệt Thành-Liễu Đạt đã nhờ Công Chúa trùng tu lại chùa Quốc Ân và Công Chúa đã cúng vào đó 300 quan tiền. Vì chùa Quốc Ân từ năm 1817 đến năm 1835 do Thiền Sư Tổ Ấn-Mật Hoằng (1735-1835) làm Tăng Cang và trụ trì tại đó. Cũng như Linh Mục trước đây Ngài Tổ Ấn-Mật Hoằng đã trụ trì tại chùa Đại Giác Biên Hòa; nơi đó Ngài Thiệt Thành-Liễu Đạt đã tu học và xuất thân. Đây là sợi dây vô hình đã kết chặt giữa các Thiền Sư thuở ấy và nội cung của Gia Long Nguyễn Ánh.

Phải công tâm mà xét; nếu không có Hoàng Thái Hậu Hiếu Khương, Hoàng Hậu Thuận Thiên, Thái Trưởng Công Chúa, Hoàng Cô v.v... thì những ngôi chùa tại Huế khó bề mà được xây dựng. Đây là do sự to nhỏ tại hậu cung của các bà Hoàng tin Phật mà đã làm cho vua quan động lòng. Suy nghĩ như vậy; cho nên Ngài Thiệt Thành-Liễu Đạt muốn giảng giải cho họ bộ kinh "Nhân Vương Hộ Quốc" để không những cho Hoàng Hậu và nhà Vua, mà nhất là Thái Tử Nguyễn Phước Đảm khi lên ngôi, căn cứ theo đó mà lập thân, lập đức để lại cho đời.

Đến ngày 14 tháng 6 năm 1817 Ngài Thiệt Thành-Liễu Đạt đã bắt đầu giảng đến kinh “Nhân Vương Bát Nhã Ba La Mật”. Kinh này cũng còn gọi là Nhân Vương Hộ Quốc Bát Nhã Ba La Mật Kinh; Nhân Vương Bát Nhã Ba La Mật Hộ Quốc Kinh; Nhân Vương Bát Nhã Kinh, Nhân Vương Kinh.

Kinh gồm 2 quyển do Ngài Cư Ma La Thập dịch ra chữ Hán vào đời Diêu Tần, được thu vào Đại Chánh (TânTu Đại Tạng Kinh) tập thứ 8.

Kinh này được chia ra làm 8 phẩm: Phẩm tựa, phẩm Quán không, phẩm Bồ Tát giáo hóa, phẩm Nhị đế, phẩm Hộ quốc, phẩm Tán hoa, phẩm Thọ trì và phẩm Chúc lụy.

Nội dung Kinh này Đức Thế Tôn nói cho 16 vị Đại Quốc Vương nghe về hạnh giữ gìn Phật, Thập Địa và nhưn duyên giữ gìn đất nước và nếu giảng nói, thọ trì kinh này cùng với Kinh Pháp Hoa; Kinh Kim Quang Minh là ba bộ kinh hộ quốc; khi tu pháp hội Nhân Vương thì tụng 3 bộ kinh này... (sách đã dẫn trang 3624).

Dĩ nhiên Ngài Thiệt Thành-Liễu Đạt không phải chỉ giảng tổng quát về đề kinh, mà trong bao nhiêu năm trời, kể từ khi Vua Gia Long còn sống (1817) đến khi nhà Vua băng hà (1820); rồi Minh Mạng lên ngôi từ năm 1820 đến năm 1823, khi Ngài Thiệt Thành-Liễu Đạt còn ở tại Kinh Thành Huế, Ngài đã tiếp tục giảng giải những bộ

kinh này cho nội cung và các Hoàng Tử nghe. Cuối cùng là bộ kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật, Ngài phải tốn cả năm trời mới giảng xong bộ kinh cao quý này.

Danh từ Liên Hoa Hòa Thượng chính là do Vua Minh Mạng ban cho Ngài Thiệt Thành-Liễu Đạt. Vì Vua Minh Mạng quá phục tài lẫn đức của vị Thầy đã cứu mang mình từ lúc mới sinh ra tại chùa Khải Tường Sài Gòn từ năm 1791 tới nay.

Đa phần những kinh văn do Đức Phật nói đều tuân tự gồm những điểm chính như: thời gian, nơi chốn, số người đến nghe pháp. Sang phần nội dung nói rộng về mục đích của kinh văn và phần cuối là tán thán, thọ trì và giao phó. Kinh này chủ yếu nói cho các vua chúa nghe; cho nên Đức Phật nói nhiều về phẩm Nhị Đế và phẩm Hộ Quốc. Nhị Đế nói cho đủ là: Thế đế và Chơn đế. Hay còn gọi là Tục Đế và Đạo Đế. Đạo ở giữa đời. Đạo chẳng khác đời là mấy. Người nào liễu được Đạo, sẽ nhìn Đời bằng con mắt "không" và chẳng có gì để nói về sự đến, sự đi; việc còn hay mất.

Trong thời gian Hòa Thượng Liễu Đạt hoằng hóa ở Kinh Đô Huế vào khoảng năm 1821 thì Hòa Thượng Phật Ý-Linh Nhạc (Thầy y chỉ của Ngài) đang ở chùa Từ Ân Sài Gòn nói với đệ tử là Thiền Sư Viên Quang-Tổ Tông trụ trì chùa Giác Lâm là Hòa Thượng lo cho Sư Liễu Đạt không tránh khỏi mối dây ràng buộc của nghiệp trần duyên; vì Liễu Đạt có tướng hảo, có tài thuyết giảng và khoa ăn

nói, lại giảng giải trong nội cung, gần nhiều giới nữ sắc quyền quý.

Đó có lẽ là những lời trần trối cuối cùng của Thầy mình trước khi Ngài Phật Ý-Linh Nhạ về cõi Tây Phương. Những nỗi lo của Ngài cũng đúng. Vì từ khi rời Sài Gòn năm 1817 để ra Kinh; cho đến nay đã 3, 4 năm rồi; thế mà vẫn bật vô âm tín. Tuy Ngài Linh Nhạ-Phật Ý biết rõ sự thanh tịnh giữ giới của người học trò y chỉ của mình; nhưng những gì Ngài tâm sự với Hòa Thượng Viên Quang-Tổ Tông cũng chẳng phải là điều phi lý.

Những ngày sắp theo Phật về Tây, lòng dạ tâm can của Ngài Linh Nhạ-Phật Ý bồi hồi; nhưng chẳng biết làm sao nhắn lại với người đệ tử y chỉ thân thương của mình có lẽ sắp lâm nạn; nên Ngài kêu đệ tử Thị Giả viết lại những dòng chữ này và nhờ cậy có ai đó về Kinh thì hãy trao cho Ngài Thiệt Thành-Liễu Đạt.

Thơ rằng:

Gia Định thành ngày tốt, tháng Xuân năm 1821

Thư gửi đến: Hòa Thượng Thiệt Thành-Liễu Đạt,

Tăng Cang chùa Linh Mục - Huế.

Này con!

Chắc Thầy chẳng còn bao lâu nữa sẽ theo Phật về Tây. Lòng dạ Thầy lúc nào cũng nghĩ đến người học trò xa quê, xa Thầy Tổ. Dầu cho ngày nay con đã là Tăng

Cang Hòa Thượng, đã được Vua chúa và bá quan trăm họ nể vì; đồng thời các Hoàng Hậu, Vương Phi cũng kính trọng, yêu quý con; nhưng con phải nhớ một điều: Ngày xưa khi Ngài A Nan làm Thị giả Phật; đã vì người nữ mà đã nhiều lần thưa thỉnh lên Phật để được xuất gia; nhưng Ma Đăng Già đâu có tha cho người đệ tử đẹp trai, tuấn tú ấy của Phật. Khiến cho Phật cũng đã lo lắng cho Ngài A Nan một thời như vậy.

Nay ta theo Phật xuất gia từ tấm bé; tuổi đã 97 rồi. Nghĩa là gần 100 năm ở nơi cõi thế. Ta đã chứng kiến không biết bao nhiêu nỗi oan nghiệt của cuộc đời. Cho nên ta lo ngại cho con lắm. Khi ta vắng bóng rồi; không biết đường Đời, đường Đạo có ai sẽ dõi bước theo con không? Hay chỉ có tung hô và chúc tụng. Ta chỉ sợ con khi danh vọng đã quá cao, không còn giữ gìn được tư cách của mình là một người xuất gia nữa, thì lúc ấy đã quá muộn màng.

Con ơi! Phải xem kỹ lại quyển "Cảnh Sách" của Ngài Quy Sơn-Linh Hựu để tự chế mình. Nghĩa là: Phạm là người xuất gia, phải có một phương trời cao rộng, tâm hình khác tục. Mục đích của người xuất gia là phải làm hưng long hạt giống Thánh. Bên trong thì chấn nhiếp các loài ma. Nhằm để bên trên đèn 4 ơn nặng, dưới cứu khổ 3 đường. Nếu chẳng được như vậy thì còn gì là kỳ cương của nhà Phật nữa".

Đọc cho đệ tử viết đến đó cũng đã khá dài. Ngài Linh Nhạc-Phật Ý cáo mệt và bảo đệ tử ngày mai vào liêu để viết tiếp đoạn chót.

... Ta chỉ biết cầu nguyện cho con và khi nào con cảm thấy khó hành xử thì hãy mở lại hành trang ngày xưa trước khi lên đường ra Kinh, Thầy đã gói bọc kỹ càng, con hãy mở ra xem.

Ta chào con.

Đó là những lời giã từ của Thầy mình mà mãi đến năm 1823; nghĩa là 2 năm sau khi Thầy mình viên tịch, mới có người ra Kinh và mang bức thư này trao tận tay cho Ngài Tăng Cang Thiệt Thành-Liễu Đạt.

Từ những năm 1817 đến năm 1823 Ngài đã giảng thêm Bồ Tát giới tại gia cho cung nhân, dựa theo Kinh Phạm Võng Bồ Tát giới và Kinh Ưu Bà Tắc giới.

Kinh Phạm Võng Bồ Tát giới do Đức Tỳ Lô Giá Na Phật tuyên thuyết và Đức Phật Thích Ca Mâu Ni tuyên nói lại dưới gốc cây Bồ Đề sau khi Ngài thành đạo. Đây được gọi là Đạo Tục thông hành giới. Nghĩa là giới dung thông cho cả người xuất gia và người tại gia. Bồ Tát xuất gia và Bồ Tát tại gia thực hành giới pháp này giống nhau và việc hành hạnh Bồ Tát đi vào đời để cứu độ chúng sanh cũng giống nhau.

Phạm Võng Bồ Tát giới có 10 giới trọng và 48 giới nhẹ. Ai thọ giới này phải phát tâm Bồ Đề, khởi tâm từ bi để giúp đỡ cho muôn loài. Trong đó có một giới là:

"Tất cả nam tử là cha ta, tất cả nữ nhơn là mẹ ta. Ta không ăn thịt chúng sanh. Vì ta không ăn thịt cha ta và mẹ ta".

Đây là lý do chính, mà đa phần những người thọ Bồ Tát giới, đều ăn chay trường.

Tuy nhiên Đức Phật cũng đã mở ra nhiều phương tiện cho chúng sanh; nên cũng đã dạy cho kinh Ưu Bà Tắc. Tức là kinh Thiện Sanh. Ngoài năm giới căn bản của người tại gia ra, kinh này nói về 6 giới trọng và 28 giới nhẹ. Dĩ nhiên là không bị bó buộc nhiều như kinh Phạm Võng gồm 10 giới trọng và 48 giới nhẹ như bên trên. Dầu cho là Ưu Bà Tắc giới kinh hay Phạm Võng Bồ Tát giới đi nữa thì Đức Phật hay khuyên rằng: Những đấng quân vương trước khi lên ngôi, trị vì thiên hạ; nên thọ giới Bồ Tát để được lợi lạc quần sanh.

Trong lịch sử Phật Giáo nước nhà, chúng ta đã không thiếu những vị vua như vậy. Đó là Vua Trần Thái Tông của đời nhà Trần (1225); Vua Trần Nhân Tông, bỏ ngôi báu đi xuất gia (1296), hiệu là Điều Ngự Giác Hoàng và đã lập nên phái Trúc Lâm Yên Tử là Thiền Phái lớn thứ 4 tại Việt Nam chúng ta, có mặt trước cả Thiền Phái Tào Động và Lâm Tế ở Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài trong thế kỷ thứ 17 và 18.

Đến cuối thế kỷ thứ 17, Chúa Nguyễn Phúc Chu, thọ Bồ Tát giới với Ngài Thạch Liêm Hòa Thượng ở Huế

vào năm 1695, nổi dồng Tào Động thứ 30 với pháp danh là Hưng Long và hiệu là Đạo Túng. Như vậy Vua quan, Hoàng hậu, Hoàng phi, Thái tử, Công chúa của nước Nam ta không biết tu sao? Nhưng vì vận nước mà Chúa Nguyễn Vương đã bao phen chìm nổi. Nay thì nước nhà đã thái bình độc lập rồi. Vua gia ân cho thiên hạ, mở trường học đào tạo nhân tài, rồi mở các khoa thi để chọn người tài giỏi ra làm quan; cho đến chùa chiền, cũng như các trai đàn bạt độ đều được mở ra khắp nước, đặc biệt là ở chốn Kinh Kỳ như chùa Linh Mục, chùa Quốc Ân v.v... Đây là những công việc thực hành Bồ Tát hạnh, nhằm làm lợi mình và lợi người cũng như cứu khổ nhân sinh.

Thời nào cũng thế. Ngay cả lúc Đức Phật còn tại thế, với một Giáo Đoàn gồm 1250 vị Tăng Sĩ. Riêng chỗ ăn, chỗ nghỉ, chỗ tu niệm, học tập đã là một vấn đề rất lớn rồi. Đó là chưa nói đến những vấn đề khác phát sinh. Nếu có một đại thí chủ nào đó phát tâm cúng dường một bữa trai tăng thì cũng phải lo chuẩn bị trước đó cả tháng trời mới xong. Do vậy chỉ có những ông Vua, bà Hoàng hậu mới có đủ cơ hội và phương tiện để tổ chức những lễ lạc lớn như vậy. Đây cũng là công việc hộ trì Tam Bảo của các vị Bồ Tát tại gia vậy. Xuyên qua lịch sử truyền thừa của Phật Giáo, riêng Phật Giáo Việt Nam cũng không thiếu những hình ảnh cứu đời, giúp đạo như vậy. Cho nên đây cũng là cơ hội để cho Thiên Sư Thiệt Thành-Liễu Đạt giảng nghĩa rộng hơn. Để người phát tâm được hiểu thấu đáo việc làm phước của mình.

Một hôm giảng về năng lực của việc tu tạo phước đức, Ngài Liễu Đạt đã nói rằng: "Tất cả những công đức của quý vị gây dựng được, dầu nhỏ như cây đèn dầu cúng Phật, cành hoa thơm chưng trên bàn hay nén nhang dâng lên các Ngài hay to lớn như xuất của kho để cúng vào chùa, lo tu bổ các tượng Phật; góp tiền để đúc chuông, ấn tống kinh sách v.v... giống như là những giọt nước mưa vậy. Những giọt này tuy nhỏ; nhưng khi đã chảy xuống mặt đất rồi thì sẽ trôi vào ao, vào hồ; tiếp đến chúng chảy vào biển cả mênh mông. Với đại dương vô tận ấy, tích chứa nhiều công đức; chắc hẳn không thiếu sự vun bồi cội phúc của quý vị...".

Hôm nay Hoàng Thái Hậu Hiếu Khương, Hoàng Hậu Thuận Thiên, Thái Trưởng Công Chúa đều có mặt và rất vui khi nghe Hòa Thượng Thiệt Thành-Liễu Đạt giảng về việc tu tạo phước đức qua kinh Bồ Tát giới. Dĩ nhiên là không thiếu Hoàng Cô; người lúc nào cũng canh cánh bên lòng và nghe cũng như nhớ từng lời giảng của Hòa Thượng Thiệt Thành-Liễu Đạt không thiếu một chi tiết nào cả. Nhiều lúc Hoàng Cô về lại đơn phòng của mình chẳng chịu ngủ mà chong đèn đến khuya, không biết để làm gì; nhất là những đêm sau khi nghe Ngài Thiệt Thành-Liễu Đạt giảng kinh.

Đã vào cung nội giảng kinh đến 3 năm rồi thì Vua Gia Long băng hà. Do vậy Ngài Thiệt Thành-Liễu Đạt lợi dụng cơ hội này để giảng kinh Địa Tạng và nói về tội

phước nhân quả báo ứng trong đời này và nhiều đời trước. Thỉnh thoảng Ngài vẫn chú ý đến những hành động của Hoàng Cô và một hôm Ngài cảm thấy theo linh tính có cái gì không ổn.

Thế rồi từ đó (1820) Ngài viện nhiều lý do khác nhau để không vào nội cung nữa. Vua Minh Mạng mới lên ngôi chưa ổn định mọi việc của Triều Đình nên cũng đã quên bẵng đi về việc thiếu vắng bóng dáng của Thiền Sư Thiệt Thành-Liễu Đạt. Một hôm nhà Vua cho gọi cung nhân vào hỏi.

- Trẫm lâu nay quên bẵng đi việc thuyết pháp tại nội cung của Thiền Sư Thiệt Thành-Liễu Đạt; không biết có ai để ý đến chăng?

- Muôn tâu Hoàng Thượng. Sau sự băng hà của Đức Thế Tổ (Vua Gia Long), vì Bệ Hạ (Vua Minh Mạng) mãi lo việc nước; ngay cả Thái Hoàng Thái Hậu; Hoàng Thái Hậu và các cung như vẫn mãi đợi chờ.

- Tại sao chẳng ai cho ta hay việc ấy?

- Muôn tâu!

- Thôi được rồi, ta sẽ thảo Dụ và sai quân hầu mang lên chùa Linh Mục trong sáng mai và trình báo kết quả cho ta rõ.

- Xin tuân lệnh.

Nội dung của tờ Sắc Dụ mà Vua Minh Mạng đã viết cho Thiền Sư Thiệt Thành-Liễu Đạt như sau:

Minh Mạng năm thứ 2, tháng mạnh Xuân, ngày tốt

...

Thư rằng:

"Trẫm vốn được sinh ra tại chùa Khải Tường ở Sài Gòn vào năm 1791, nơi Ngài đã làm Trụ Trì năm xưa. Nếu không có sự sắp đặt chu đáo của Ngài thuở ấy thì ắt ta cũng chẳng toàn thân.

Nay Phụ vương đã băng hà, còn ta lại mãi lo việc nước. Quên bẵng đi việc giảng kinh của Ngài nơi cung nội. Vậy với Sắc Dụ này, Trẫm mong Ngài hãy vì bốn phận "hành Bồ Tát hạnh" mà vào cung để Trẫm và nội cung được nhờ".

Thủ ký.

Đó là bức thư mà Vua Minh Mạng đã gửi cho Ngài Thiệt Thành-Liễu Đạt vào năm 1821 – sau khi Vua Gia Long băng hà gần 2 năm. Suốt cả năm này lòng dạ Hòa Thượng Thiệt Thành-Liễu Đạt lúc nào cũng bồn chồn, khó tả; nhưng chẳng biết chuyện gì đã xảy ra; nên Ngài đã vào nơi Phương Trượng đường, theo lời dạy của Thầy mình là Ngài Linh Nhạc-Phật Ý năm xưa, cung kính mở gói hành trang ra, mà gói này từ năm 1817 Hòa Thượng Phật Ý đã dặn dò tỉ mỉ. Đây chính là lúc gói quà ấy phải được trang trọng mở ra.

Trước khi mở gói quà, Ngài Liễu Đạt đã đốt hương tưởng niệm và nhớ nghĩ về Thầy mình. Bỗng dưng mắt Ngài sáng rực lên, khi nhìn thấy trong gói quà ấy có gói quyển “Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh”. Ngài liền đánh lễ 3 lạy và ngồi xuống thiền sàn để quán chiếu tự thân. Ngài nghĩ rằng: Có lẽ đây là việc đúng thời, đúng lúc; chính ta phải hành trì kinh này để cho tâm ta khỏi giao động. Đồng thời, biết đâu, đây là liều thuốc hay để chữa cho các cung nhờn. Khi suy nghĩ như thế rồi, Ngài Thiệt Thành-Liễu Đạt quyết chọn kinh Kim Cang để giảng trong Hoàng cung của Vua Minh Mạng.

Hôm đó là ngày mồng một tháng bảy năm Minh Mạng thứ 2, nhằm năm 1821. Sau khi Thiền Sư an tọa nơi pháp tòa rồi. Ngài bắt đầu khai thị.

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính thưa Thái Hoàng Thái Hậu, Hoàng Thái Hậu, Hoàng Cô, Hoàng Hậu và chư vị cung nhờn.

Bần Tăng này xin cáo lỗi vì trong 2 năm qua đã không đến được chốn này vì nhiều lý do khác nhau; nhưng kể từ hôm nay cho đến những năm tháng về sau nữa, bần Tăng này sẽ cố gắng đến đây thường xuyên hơn trong những ngày Sóc Vọng và những 8 ngày trong mỗi tháng để giảng cho hết bộ kinh Kim Cang này.

Câu tuyên bố của Thiền Sư Thiệt Thành-Liễu Đạt chưa dứt, thì cả một hội trường, tiếng đáp “A Di Đà Phật” cùng một loạt vang lên như sấm dội tại chốn cung đình.

Kính thưa chư vị,

Bản Tăng sẽ đọc từng đoạn âm chữ Hán trong 32 đoạn của Kinh Văn và sẽ giảng ra tiếng Việt cho quý vị tường. Vì lẽ đây là một bản kinh tối thượng thừa, không phải ai nghe rồi cũng hiểu cả. Đức Phật đã chia đệ tử của Ngài ra làm 3 loại khi nghe Pháp. Đó là bậc Thượng căn, thượng trí; khi nghe Pháp xong liền giác ngộ, đắc quả. Kế đến là kẻ Trung căn, trung trí. Khi nghe xong rồi chưa hiểu; nên phải nhắc lại nhiều lần. Thứ ba là bậc Hạ căn, hạ trí. Khi nghe Pháp xong rồi chẳng hiểu gì hết, mà nếu có hiểu cũng còn hiểu sai nữa. Nhưng dầu trong điều kiện nào đi chăng nữa thì quý vị cũng nên lắng tâm để nghe và học hỏi được giáo lý nhiệm mầu này.

Thông thường trước khi tụng kinh đều có niệm hương bạch Phật và trì chú; nhưng hôm nay bản Tăng vào để thẳng bằng 4 câu mở đầu của Hoàng Đế Võ Tắc Thiên như sau:

***Vòi vọi sâu xa pháp nhiệm mầu
Trăm ngàn muôn kiếp để hay đâu
Con nay nghe thấy chuyên trì niệm
Nguyện tỏ Như Lai nghĩa nhiệm mầu.***

Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật

Đời Diêu Tần, Ngài Tam Tạng Pháp Sư Cưu Ma La Thập dịch từ chữ Phạn sang tiếng Hán.

Kinh tức là lời dạy của Phật. Kim Cang là loại kim loại hiếm quý. Bát Nhã là trí tuệ. Ba La Mật là qua bên

kia bờ. Đây là một bản kinh của Phật nói ra bằng trí tuệ vững chắc, nhằm đưa con người qua bên kia bờ giải thoát, giác ngộ.

Ngài Cưu Ma La Thập sinh vào năm 344 và viên tịch năm 413. Có thuyết nói rằng Ngài sinh năm 350 và viên tịch năm 409. Tiếng Phạn gọi là Cưu Ma La Thập, Cưu Ma La Bà hay Câu Ma La Kỳ Bà. Nói tắt là La Thập. Chữ Thập dịch ý là Đông Thọ; người nước Cưu Tư (Sở Lặc Tân Cương) đời Đông Tấn. Là một trong 4 nhà dịch kinh lớn của Trung Quốc. Cha mẹ Ngài đều xuất gia theo Phật, rất có đức hạnh. La Thập từ nhỏ đã thông minh, bảy tuổi xin mẹ vào Đạo, sau Ngài đi du học nơi Thiên Trúc (Ấn Độ), tham vấn khắp các bậc tôn túc danh tiếng, nghe nhiều nhớ dai, nổi tiếng khắp năm xứ Thiên Trúc. Sau khi Ngài trở về nước, được Vua tôn làm Thầy. Phù Kiên nhà tiền Tần nghe danh đức của Ngài, sai tướng Lữ Quang đem quân đi rước. Lữ Quang đánh nước Cưu Tư thắng trận đón được La Thập; nhưng về đến nửa đường, nghe tin Vua Phù Kiên đã mất. Lữ Quang đóng quân lại ở Hà Tây và tự lập làm Vua. La Thập bị giữ lại Lương Châu 16, 17 năm. Mãi đến khi Diêu Hưng nhà Hậu Tần đánh bại họ Lữ, La Thập mới được đón về Trường An. Năm ấy là năm Long An thứ 5 (401) đời Đông Tấn. Vua Diêu Hưng tôn La Thập lên làm Quốc Sư, ở trong vườn Tiêu Dao chuyên việc dịch Kinh, có các vị Tăng Triệu, Tăng Nghiêm giúp đỡ.

Tháng 4 năm Hồng Thủy thứ 5 (403) đời Hậu Tần, La Thập lần lượt dịch được các Kinh Luận như: Trung Luận, Bách Luận, Thập Nhị môn luận (ba luận trên được gọi chung là Tam Luận), kinh Bát Nhã, kinh Pháp Hoa, Luận Đại Trí Độ, kinh A Di Đà, Kinh Duy Ma, luật Thập tụng v.v... giới thiệu một cách có hệ thống học thuyết phái Trung Quán của Ngài Long Thọ. Về tổng số kinh luận do Ngài dịch có nhiều thuyết khác nhau: Xuất tam tạng ký tập, ghi 35 bộ, 294 quyển; Khai Nguyên thích giáo lục thì nói 74 bộ và 380 quyển.

Từ khi Phật Giáo được truyền vào Trung Quốc, kinh Phật được dịch ra chữ Hán mỗi ngày một nhiều; nhưng phần nhiều vẫn từ trúc trắc, ý nghĩa khó hiểu; đến La Thập thì vì Ngài thông hiểu nhiều thứ tiếng nước ngoài; nên nội dung các kinh điển do Ngài dịch vượt trội hẳn lên, lời văn ngắn gọn, trong sáng, dễ hiểu; cho mãi đến đời sau vẫn được coi trọng. Thời ấy, các bậc hiền tài từ bốn phương về theo Ngài, La Thập hết lòng tiếp đãi, đều được tỏ ngộ lý sâu xa. Suốt đời, La Thập dốc sức vào việc mở rộng pháp môn, phiên dịch các kinh điển Đại Thừa thuộc hệ Bát Nhã, và các luận của Trung Quán bộ thuộc hệ Long Thọ, Đề Bà. Những kinh luận do Ngài dịch đã có ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển của Phật Giáo Trung Quốc. Trung luận, Bách luận, Thập Nhị môn luận do Đạo Sinh truyền bá ở Phương Nam, qua các vị Tăng Lăng, Tăng Thuyên, Pháp Lăng đến Cát Tạng đời Tùy mà tập đại thành tông Tam Luận; cộng thêm luận

Đại Trí Độ nữa mà thành là học phái Tứ Luận. Ngoài ra kinh Pháp Hoa do Ngài dịch là đầu mối mở ra tông Thiên Thai, luận Thành Thật là luận điển căn bản của học phái Thành Thật; Kinh A Di Đà và luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa là những kinh luận y cứ của tông Tịnh Độ. Kinh Di Lặc thành Phật đẩy mạnh sự phát triển tín ngưỡng Di Lặc. Khi kinh Tọa Thiền Tam Muội được Ngài dịch ra đã nhanh chóng đưa đến sự lưu hành “Bồ Tát Thiền”. Nhờ kinh Phạm Võng mà Trung Quốc được truyền giới Đại Thừa, rồi luật Thập tụng là tư liệu trọng yếu giúp cho việc nghiên cứu luật học.

Học trò của La Thập gồm những vị nổi tiếng như: Tăng Triệu, Đạo Sinh, Đạo Dung, Tăng Duệ, Đàm Ảnh, Tăng Đạo v.v... gây dựng thành hai học phái Tam Luận và Thành Thật. Vì thế La Thập cũng được tôn làm Tổ của Tông Tam Luận. Ngài hoạt động được 12 năm thì nhập tịch. Lúc ấy vào năm Nghĩa Hi thứ 9 đời Tấn. Ngài thọ 70 tuổi. Cũng có thuyết nói Ngài tịch vào năm Nghĩa Hi thứ 5. Lại cứ theo Lương cao Tăng truyện chép, thì vì Vua Diêu Hưng cho La Thập là bậc thông minh siêu phàm, không thể không có người nối dõi, nên nhà vua dùng 10 người con gái, ép Ngài phải nhận. Vua Hiếu Văn Đế nhà Nguyên Ngục từng đến Lạc Dương, sai sứ đi tìm con cháu của La Thập để mời ra làm quan. Mãi đến đời Tùy, họ Cứu Ma ở Quang Trung còn có người hiển đạt, có thuyết cho đó là hậu duệ của La Thập. (Phật Quang Đại

Từ Điển – Hòa Thượng Thích Quảng Độ dịch, trang 1143).

Nếu không có những bậc chân Tăng dịch giả như thế thì mãi đến ngày nay ngôn ngữ nào vẫn còn ở nguyên vị trí của ngôn ngữ ấy, làm gì có sự phát triển của các tông phái như ngày nay ở tại ngoại quốc này. Ân phiên dịch, chú giải kinh điển ấy là một trong những ân nặng của tứ ân vậy.

Đoạn thứ nhất: Nguyên do của Pháp Hội

“Ta nghe như thế này: Một hôm Đức Phật ở tại nước Xá Vệ; nơi vườn của ông Cấp Cô Độc và cây của Thái Tử Kỳ Đà cùng với các vị Đại Tỳ Kheo 1.250 người câu hội. Lúc ấy đến giờ ngọ trai, Đức Phật đắp y, mang bình bát vào đại thành Xá Vệ để khất thực. Ở nơi thành này, lần lượt xin rồi, trở lại nơi cũ. Thọ trai xong, Ngài cất y bát, rửa chân xong, trải tòa để ngồi”.

Đây là đoạn đầu tiên khi vào việc giảng kinh Kim Cang của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thời ấy. Đoạn này diễn tả những việc làm bình thường hằng ngày của Đức Phật khi Ngài còn trú tại Tịnh xá Kỳ Viên ở nước Xá Vệ. Đây là một ngôi vườn lớn do Trưởng Giả Cấp Cô Độc cúng dường. Phần gốc cây không lát vàng được, thì Thái Tử Kỳ Đà dâng cúng cho Đức Phật.

Các bậc Đại Tỳ Kheo ở nơi ấy cùng Đức Phật; tức là những vị đa phần đã chứng quả A La Hán; các lậu tận đã

hết. Ngôi vườn này ngày nay vẫn còn tại Bắc Ấn Độ; nếu có ai đó đi hành hương về xứ này sẽ được đặt chân đến đó. Thường thường Đức Phật và chư Tăng trước giờ Ngọ hay vào thành và xóm làng theo thứ lớp để đi khất thực, không phân biệt giàu, nghèo, nam, nữ, chủng tộc v.v... Đây là một hành động gần gũi, thân thiện để cho dân chúng dễ tiếp xúc và nhờ vậy họ có thể gieo trồng cội phúc về sau này.

Việc đầu tiên là đắp y lên người và mang bình bát vào vai. Cả 1.250 vị đều làm như vậy. Chỉ trừ những vị Trưởng Lão nào bị bệnh hoạn thì các vị Tỳ Kheo khác đi khất thực, về chia lại phần mình cho người ở Tịnh Xá. Ở đây nói vào thành có nghĩa là nơi cư ngụ của Đức Phật ở ngoài thành; nơi vắng lặng để Tăng Chúng dễ hành thiền và nghe pháp. Ở nơi thành Xá Vệ ấy Ngài và chư Tăng đi khất thực tuần tự từ lớn chí nhỏ. Từ nhà này qua nhà khác, đúng giờ và đầy bình thì về lại nơi đã xuất phát. Sau khi dùng cơm trưa xong, Ngài cho cất y bát và rửa chân xong, lại trái tòa để ngồi.

Rửa chân là tục lệ của người Ấn Độ, khi cung kính ai họ thường hay hôn chân người đó. Đức Phật là bậc Đại Đạo Sư chắc không tránh khỏi được việc ấy. Cho nên rửa chân là điều cần thiết. Vì đi khất thực chân trần, dễ dính bụi dọc đường; nên phải rửa chân trước khi thăng tòa thuyết pháp là vậy.

Đoạn thứ hai: Thiện Hiện thưa hỏi

“Lúc ấy Ngài Trưởng Lão Tu Bồ Đề ở trong Đại Chúng liền từ chỗ ngồi đứng dậy, bày vai áo bên mặt, gõ mặt quỳ xuống đất, chấp tay cung kính mà bạch Phật rằng: Lành thay Thế Tôn! Như Lai khéo hộ niệm các vị Bồ Tát, khéo phó chúc cho các vị Bồ Tát. Bạch Thế Tôn! Người thiện nam, kẻ thiện nữ phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác nên làm sao để trụ và làm sao hàng phục được tâm này?

Phật bảo: Lành thay! Lành thay! Nay ông Tu Bồ Đề! Như chỗ ông nói: Như Lai hay hộ niệm cho các Bồ Tát; hay phó chúc cho các Bồ Tát; nay ông hãy lắng nghe cho kỹ, sẽ vì ông mà nói. Người thiện nam, thiện nữ phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác nên như thế này mà trụ, như thế này để hàng phục tâm này! Xin vâng Thế Tôn! Con nguyện vui được nghe”.

Tu Bồ Đề tiếng Phạn gọi là Subhùti cũng gọi là Tu Bồ Đề, Tu Phù Đế, Tẩu Phù Đế Tu, Phù Đế, Tu Phong v.v... Dịch ra chữ Hán là Thiện Nghiệp, Thiện Cát, Thiện Hiện, Thiện Thực, Thiện Kiến, Không Sanh...

Là một trong 10 vị Đại Đệ Tử của Đức Phật. Ngài vốn là con một gia đình Bà La Môn ở nước Xá Vệ, thuộc Trung Ấn Độ thời xưa, trí huệ hơn người, nhưng tính tình cấu ác hay sân hận; nên bị bạn bè thân thích chán ghét, bèn bỏ nhà vào sống trong rừng núi. Một hôm Thần Núi

dẫn Ngài đến nơi Đức Phật. Đức Phật nói cho nghe về tội lỗi của sự sân hận, Ngài liền tự trách mình và sám hối lỗi lầm. Ngài sau đó chứng được quả Tu Đà Hoàn, rồi lại chứng quả A La Hán, là người hiểu lý không vào bậc nhất trong hàng đệ tử của Đức Phật. Ngài được khen là “giải không đệ nhất”. Trong các hội thuyết pháp, Ngài thường là chứng đương cơ của Đức Phật, thường thấy xuất hiện trong các kinh điển Bát Nhã. (trích sách đã dẫn trang 6473).

Trưởng Lão tức là bậc đạo cao, đức trọng trong hàng chúng Tăng. Ngài Tu Bồ Đề đang ngồi giữa Đại Chúng gồm 1.250 vị như thế, liền đứng dậy từ chỗ ngồi rồi bày vai áo bên tay mặt, gối mặt quỳ xuống đất, chắp tay cung kính bạch Phật. Đây là một trong những cử chỉ cung kính của người Ấn Độ lúc bấy giờ. Chư Tăng thường đắp y để vai phía bên tay phải trống và động tác quỳ xuống, rồi chắp hai tay lại là có ý muốn thỉnh Đức Phật một điều gì đó quan trọng. Đức Thế Tôn là bậc khó có trong đời. Vì Ngài hay giữ gìn các vị Bồ Tát, hay giao phó cho các vị Bồ Tát các việc trọng đại. Bạch Ngài: Người thiện nam, người thiện nữ khi phát tâm cầu đạo giác ngộ, giải thoát thì nên trụ như thế nào và hàng phục cái tâm này ra sao? Đây không phải là điều đơn thuần. Vì tâm không có hình tướng, lại chẳng sờ mó được, làm sao giữ lại nó ở đâu mà trụ. Khi nghe đến đó Phật lại bảo:

Lành thay! Nay ông Tu Bồ Đề, như chỗ ông hỏi đó Như Lai lành giữ gìn các vị Bồ Tát và hay giao phó cho các vị ấy. Vậy bây giờ ông nên lắng tai nghe kỹ, sẽ vì ông mà nói. Người thiện nam tử, thiện nữ nhen khi phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác thì nên trụ như vậy. Như thế mà hàng phục tâm này. Con xin lắng nghe.

Trụ như vậy là trụ như thế nào? Nghĩa là cái tâm ấy vốn không đến, không đi, không còn, không mất, như như bất động; nhưng vì chúng ta còn thấy và cảm nhận tâm kia có đến, có đi, có còn, có mất, ông mới hỏi làm sao để hàng phục nó.

Đoạn ba: Phần chánh tông của Đại Thừa

“Phật bảo ông Tu Bồ Đề! Các vị Bồ Tát Ma Ha Tát nên như thế mà hàng phục tâm này. Cho đến có tất cả các loài chúng sanh. Hoặc loài sanh bằng trứng; hoặc loài sanh bằng thai; hoặc có sắc; hoặc không hình sắc; hoặc có tướng; hoặc không có tướng; hoặc chẳng phải có tướng; chẳng phải không có tướng... ta đều làm cho tất cả đều vào được Vô Dư Niết Bàn, mà được diệt độ vậy. Sự diệt độ như thế vô lượng, vô biên, vô số chúng sanh mà thật ra không có chúng sanh nào được diệt độ cả. Vì sao vậy? Nay Tu Bồ Đề! Nếu Bồ Tát còn có tướng ta, tướng người, tướng chúng sanh, tướng thọ giả, tức chẳng phải là Bồ Tát”.

Đại Thừa tiếng Phạn gọi là Mahayana. Dịch âm là Ma Ha Diễn Na, Ma Ha Diễn. Cũng gọi là Thượng Diễn,

Thượng Thừa, Thắng Thừa, Đệ Nhất Thừa. Đối lại với Tiểu Thừa (Hinayana).

Chữ Đại có nghĩa là lớn, Thừa là cỗ xe. Cỗ xe lớn có thể chuyên chở nhiều người trong một lúc; còn cỗ xe nhỏ chỉ chuyên chở giới hạn với khả năng có thể có của mình.

Giáo Lý Tiểu Thừa là giáo lý căn bản của Đức Phật dạy khi Ngài còn tại thế. Giáo Lý Đại Thừa sau này Ngài Long Thọ cũng căn cứ nơi các kinh A Hàm, để phát triển giáo lý Trung Đạo của Đại Thừa. Sau này Phật Giáo được truyền vào Trung Hoa, Mông Cổ, Nhật Bản, Đại Hàn và Việt Nam thì tinh thần Đại Thừa càng ngày càng được phát triển mạnh hơn. Đây là phần ý chính của Đại Thừa, nên Đức Phật bảo Ngài Tu Bồ Đề rằng các vị Bồ Tát nên như thế mà hàng phục tâm này. Dấu cho đó là loài chúng sanh nào trong 4 loại chúng sanh. Dấu cho có hình tướng hay không; có tư tưởng hay không tư tưởng; hoặc chẳng có sự suy nghĩ hay chẳng phải chẳng có sự suy nghĩ v.v... Đức Phật đã khiến cho họ vào Vô Dư Niết Bàn rồi.

Niết Bàn không phải là chốn để tới, mà là một trạng thái đã được giác ngộ, giải thoát, không còn luân hồi sanh tử chi phối nữa; nên gọi là Vô Dư. Sự diệt độ ấy có quá nhiều, không thể kể hết; nhưng thật ra chẳng có chúng sanh nào đã diệt độ cả. Đây là mấu chốt của vấn đề. Đức Phật lại hỏi Ngài Tu Bồ Đề vì sao như vậy?

Đức Phật dạy tiếp. Này Tu Bồ Đề, nếu là Bồ Tát mà còn có tướng người, tướng ta, tướng chúng sanh, tướng thọ giả thì chẳng phải là Bồ Tát. Vậy Bồ Tát là gì?

Bồ Tát tiếng Phạn gọi là Bodhisattva. Dịch là Bồ Đề Tát Đỏa. Nghĩa là giác hữu tình hay hữu tình giác. Bồ Tát có 10 bậc từ sơ địa đến thập địa. Bồ Tát tu chứng đến đệ Bát Địa vẫn còn gặp phải những vi tế nghiệp. Chỉ có những vị ở ngôi vị Càng Huệ địa và Pháp Vân địa thì các nghiệp lực không bị chi phối.

Đoạn thứ tư: Phần Diệ Hạng không trụ

“Lại nữa Tu Bồ Đề, Bồ Tát ở nơi pháp; nên chẳng có chỗ trụ để làm việc bố thí. Đó là chẳng trụ nơi sắc để bố thí; chẳng trụ nơi thanh, hương, vị, xúc, pháp để bố thí. Tu Bồ Đề! Bồ Tát nên bố thí như thế; chẳng trụ nơi tướng. Vì sao vậy? Nếu Bồ Tát chẳng trụ tướng để bố thí thì phước đức này chẳng thể suy lường được. Này Tu Bồ Đề! Ý ông nghĩ sao hư không ở phương Đông có thể suy lường được không?

- Chẳng thể được. Bạch Đức Thế Tôn.

Tu Bồ Đề! Nam, Tây, Bắc phương, bốn phía trên dưới hư không có thể suy lường được không?

- Chẳng thể. Bạch Đức Thế Tôn.

Này Tu Bồ Đề! Bồ Tát không trụ tướng để bố thí phước đức lại cũng như vậy. Chẳng thể suy lường được. Này Tu Bồ Đề! Bồ Tát chỉ nên như chỗ dạy mà trụ vậy”.

Bố thí có nghĩa là đem cho ai đó một cái gì. Bố thí gồm có 3 loại. Đó là tài thí, pháp thí và vô úy thí.

Nếu có người nào đó nghèo khổ về vật chất, ta đem tiền tài của cải đến cho họ. Gọi đây là tài thí.

Ở trong đời này có lắm người giàu về tiền của; nhưng đời sống tinh thần cơ cực, khổ sở; ta đem giáo lý từ bi, lợi tha của Đức Phật để cứu giúp họ, sớm thoát khỏi cảnh đau khổ về tinh thần. Đây là pháp thí.

Còn vô úy thí tức là cho họ một đức tin vững bền, không sợ hãi vu vơ. Tin vào Phật Pháp, tin nhân quả 3 đời; khiến cho họ không sợ sệt khi một nguyên nhân không đâu, ập đến với họ.

Nếu cho mà còn trụ vào chỗ mình cho, thì đó chẳng gọi là cho. Vì sự cho kia mình còn cầu danh, cầu lợi. Cho nên Đức Phật dạy rằng khi cho, đừng trụ vào việc cho ấy, phước đức mới nhiều.

Hãy đừng đứng trên hình tướng để bố thí. Ngay cả âm thanh, mùi thơm, vị ngon ngọt, sự xúc chạm và các pháp v.v... mà tất cả đừng trụ nơi các tướng ấy để bố thí thì mới là việc bố thí có ý nghĩa. Nếu Bồ Tát thực sự thực hành được như vậy thì mới gọi đây là sự bố thí và phước đức vô cùng.

Kế tiếp Đức Phật hỏi Ngài Tu Bồ Đề về cõi hư không ở phương Nam, Đông, Tây, Nam, Bắc trên dưới

v.v... Dĩ nhiên là hư không thì không thể tính đếm được. Nếu Bồ Tát bố thí mà tâm không dừng ở chỗ trụ tướng thì sự bố thí ấy phước đức cũng nhiều như hư không kia vậy. Cho nên Đức Phật khuyên rằng: Các Bồ Tát nên theo như lời dạy mà trụ.

Lời dạy ấy là gì? Là trụ mà chẳng trụ; chẳng trụ mà trụ. Trụ nơi cõi vô trụ để làm việc với cái tâm không bị dính mắc vào đâu cả. Vì còn dính mắc là còn đối đãi. Còn nhờn, ngã là còn bỉ thử, được hơn, thua kém. Do đó Bồ Tát làm bất cứ vấn đề gì; nên cố gắng giữ gìn tâm mình ở nơi không đối đãi thì tâm ấy mới rảnh rang để đi vào chỗ không được.

Đoạn thứ năm: Phần thấy lẽ thật đúng lý

“Tu Bồ Đề! Ý ông nghĩ sao? Có thể dùng tướng của thân để thấy Như Lai chăng?”

- Bạch Thế Tôn. Thưa không. Chẳng thể dùng thân tướng để được thấy Như Lai. Vì có sao? Như Lai đã nói rằng thân tướng ấy tức là chẳng phải thân tướng.

Phật bảo ông Tu Bồ Đề rằng: Phàm cái gì có hình tướng, tất cả đều hư vọng. Nếu thấy các tướng mà chẳng phải tướng thì mới thấy được Như Lai”.

Bây giờ phải dùng cái thấy chơn thật như lý thì mới thấy được Như Lai. Như Lai là một trong 10 bảo hiệu để gọi Đức Thế Tôn. Đó là: Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô

Thượng Sĩ, Điều Ngự Trương Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật Thế Tôn. Đó là 10 bảo hiệu để chỉ cho một bậc Đại Giác Ngộ; nên gọi là Như Lai, mà Như Lai cũng còn gọi là Phật Tánh hay Chơn Như. Như Lai ấy không từ nơi nào đến, mà cũng chẳng đi về đâu cả.

Nếu dùng thân tướng để thấy được Như Lai thì điều ấy chẳng thể được. Vì sao vậy? Vì chính Đức Như Lai đã nói cái tướng của thân ấy nó không là thật tướng; nên không thể thấy Như Lai. Vì thân ấy còn bị biến đổi bởi sanh, già, bệnh, chết khổ. Tứ đại ấy là giả dối, chẳng có cái gì thật, thì làm sao có thể thấy được tự tánh chơn như được?

Phật dạy Ngài Tu Bồ Đề rằng: Phàm là cái gì có hình tướng. Tất cả những thứ đó đều hư vọng cả. Điều này hiển nhiên quá đúng. Vì tất cả núi, sông, nhà cửa, cung điện, thân người, vàng bạc của báu, tiền tài, sắc đẹp v.v... tất cả những loại này đều có hình tướng. Vậy thì đâu có loại nào thật đâu? Bởi vì con người cứ nghĩ nó là thật nên chịu khổ vì nó và bị nó sai khiến. Nếu thấy các tướng ấy là chẳng phải tướng thì mới thấy được Như Lai. Phải biết rằng mọi hình tướng ấy đều là những hiện tượng, mà đã là những hiện tượng thì đâu có cái gì để nắm bắt, xưng tụng, ca ngợi đâu? Cái nào còn nằm trong sự đối đãi ấy, tức là cái đó bị sanh diệt chi phối. Khi con người vẫn còn bị sự sanh diệt chi phối, thì đó chẳng phải là Phật Tánh, là Như Lai tạng.

Đoạn thứ sáu: Phần chánh tín ít có

"Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Kính bạch Đức Thế Tôn! Và lại có chúng sanh được nghe những lời nói và câu văn như thế, thật sanh ra được tín tâm chăng?"

Phật bảo Ngài Tu Bồ Đề rằng: Chớ nói như vậy. Sau khi Như Lai diệt độ, cách 500 năm có người trì giới, tu phước, đối với câu văn này hay sanh tâm tin tưởng, lấy điều này làm thật thì nên biết rằng người này chẳng phải ở nơi một Đức Phật, hai Đức Phật, ba, bốn, năm vị Phật mà trồng được những căn lành, mà đã ở chỗ vô lượng ngàn vạn Đức Phật đã trồng những căn lành. Khi nghe những câu văn này, cho đến một niệm nhớ nghĩ, sanh ra tín tâm thanh tịnh.

Này Tu Bồ Đề! Như Lai tức rõ biết và thấy rằng những chúng sanh này được vô lượng phước đức như vậy. Vì sao vậy?"

Vì những chúng sanh này lại chẳng có tướng ta, tướng người, tướng chúng sanh, tướng thọ giả. Không có tướng pháp, lại cũng chẳng có tướng phi pháp. Vì sao vậy?"

Những chúng sanh này, nếu có tâm chấp vào tướng là còn chấp trước vào ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả. Nếu chấp vào pháp tướng; tức là đắm trước vào ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả. Vì sao vậy?"

Vì nếu chấp vào tướng phi pháp tức là cũng chấp trước vào ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả. Cho nên chẳng nên chấp vào pháp, chẳng nên

chấp vào phi pháp, là nghĩa này vậy. Như Lai thường bảo rằng: Hỡi các Tỳ Kheo! Hãy biết việc nói pháp của ta giống như chiếc bè. Pháp còn nên bỏ, huống là phi pháp”.

Phật được định nghĩa là giác nhưng chẳng mê. Pháp là chánh nhưng chẳng tà; còn Tăng là tịnh; chứ không nhiễm. Nhưng đa phần chúng ta thì ngược lại lời Phật dạy. Cái gì chánh tín thì khó tin mà mê tín thì rất dễ tin. Thế nào là chánh tín? Đó là lòng tin kiên cố bất hoại. Chúng ta nghe theo Phật, tin theo Phật và thực hành theo lời dạy của Đức Phật; chứ không dễ tin theo những điều phi pháp; không đúng với chân lý và lẽ thật.

Sau khi Đức Phật diệt độ 500 năm; nghĩa là thời kỳ chánh pháp không còn nữa; nhưng nếu có ai đó nghe được lời của Phật qua những câu kinh Kim Cang này mà tin được, thì phải biết rằng người ấy không phải chỉ ở nơi một, hai, ba Đức Phật mà trong trăm ngàn Đức Phật ở đời quá khứ, người này đã trồng sẵn những căn lành từ lâu rồi; nên nay khi nghe đến một câu, một kệ mà sanh ra tâm thanh tịnh để tin tưởng như vậy.

Như Lai biết rằng những người như thế sẽ được phước đức vô cùng. Vì lẽ những chúng sanh ấy không ở nơi tướng ta, tướng người, tướng chúng sanh, tướng thọ giả; không có tướng nào gọi là pháp, mà cũng chẳng có tướng nào là phi pháp hay phi phi pháp cả. Vì nếu những chúng sanh ấy chấp trước vào tướng ấy; tức là còn dính

mắc vào tướng ngã, tướng nhờn, tướng chúng sanh, tướng thọ giả. Còn nếu không chấp vào tướng phi pháp; tức cũng là bị dính mắc vào ngã, nhờn, chúng sanh, thọ giả. Do vậy chẳng nên chấp vào pháp; chẳng nên chấp chặt vào phi pháp là ở nghĩa này. Dầu là đúng pháp hay phi pháp dưới cái nhìn của Tánh không và Bát Nhã nó không bị lay động và chi phối bởi sự đối đãi của nhân, ngã, bỉ, thử v.v... Do vậy mà khi thuyết pháp Đức Phật dạy rằng: Các vị Tỳ Kheo nên rõ những lời nói ấy như chiếc bè đưa người qua sông trôi. Khi qua bên kia bờ rồi, hãy vứt bỏ nó đi, hãy đừng mang nó theo làm gì cho tổn công nhọc sức.

Mặt trăng mới là chơn lý. Còn ngón tay chỉ mặt trăng chỉ là phương tiện. Không nên lầm giữa chân lý và phương tiện là một. Vì lẽ chân lý là thường hằng mà phương tiện lại luôn thay đổi. Chánh pháp còn phải bỏ huống gì là phi pháp. Đây là câu nói lịch sử. Chỉ có bậc Đạo Sư của Phật Giáo mới dám thốt lên điều ấy. Còn giáo chủ của các Đạo khác, chưa thấy vị nào có được suy nghĩ và quyết đoán như vậy.

Chỉ có giáo lý giải thoát; không bị ràng buộc bởi những trần duyên tục lụy; bởi bỉ thử tha nhân; bởi sự đối đãi còn mất, hơn thua v.v... thì giáo lý ấy mới là một giáo lý siêu tuyệt. Có lẽ trong lịch sử nhân loại khó thấy có thể xuất hiện một chân lý nào khác xuất hiện trên quả

địa cầu này mà có nội dung tương tựa như lời dạy của Đức Thích Ca Mâu Ni trong kinh Kim Cang như thế này.

Điều thứ bảy: Phần không được, không nói

“Này ông Tu BỒ ĐỀ! Ý ông nghĩ sao? Như Lai có được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác chẳng? Như Lai có chỗ thuyết pháp sao?”

Tu BỒ ĐỀ thưa: Theo chỗ con hiểu nghĩa của Phật nói là chẳng có pháp nào nhất định gọi là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác cả, lại cũng chẳng có pháp nào nhất định mà Như Lai có thể nói cả. Vì sao vậy? Chỗ Pháp mà Như Lai nói, tất cả chẳng thể giữ, chẳng thể nói chẳng phải pháp, chẳng phải phi pháp. Cho nên tất cả các vị Hiền Thánh. Tất cả đều dùng pháp vô vi mà có sự sai biệt vậy”.

Như Lai đã nói pháp trong 49 năm; nhưng thật ra chẳng có pháp nào Ngài nói ra cả. Vì những pháp ấy chư Phật trong quá khứ đã nói, chư Phật trong hiện tại đang nói và chư Phật ra đời trong vị lai, cũng sẽ chỉ có nói như thế. Cho nên việc giác ngộ giải thoát không phải do nói mà được. Bởi lẽ sự giác ngộ ấy đã sẵn có nơi mỗi người rồi.

Ngài Tu BỒ ĐỀ vì tu theo giải không nên đã hiểu rõ lời dạy của Đức Phật, là chẳng có pháp nào gọi là pháp giác ngộ giải thoát cả. Lại cũng chẳng có một pháp nhất định nào Như Lai nói cả. Như Lai nói là tùy theo căn cơ của chúng sanh, theo đó bắt mạch cho thuốc và Như Lai không trụ vào nơi ấy để nói pháp kia. Vì lẽ những pháp

mà Đức Như Lai nói chẳng thể chấp vào đó được; nhưng cũng chẳng thể nói không phải là pháp, lại cũng chẳng phải là chẳng phải pháp. Vì:

**“Y kinh diễn nghĩa tam thể Phật oan
Ly kinh nhất tự tức đồng ma thuyết”.**

Nghĩa là:

***Cứ theo kinh mà diễn nghĩa thì làm oan cho
ba đời Phật.***

Lìa kinh một chữ, tức là lời nói của ma.

Vậy kinh ấy, nghĩa ấy phải tùy theo căn cơ, trình độ; phải hợp với khế lý và khế cơ Như Lai mới nói. Lời nói ấy chỗ này không thích hợp với chỗ kia và lời nói nơi kia không phải để ứng dụng cho nơi này. Do vậy không nên chấp vào đó để cho là phải hay không phải, đúng hay không đúng. Do vậy các vị Hiền Thánh đều do pháp Vô Vi này mà có sự sai biệt.

Pháp Vô Vi ấy là gì?

Tiếng Phạn gọi là Asamkrta. Đối lại với pháp Hữu Vi. Vô Vi nghĩa là chẳng tạo tác, tức chẳng phải do nhân duyên tạo ra, là pháp tuyệt đối thường trụ, lìa sanh diệt biến hóa. Vốn là tên khác của Niết Bàn; nhưng đời sau, ngoài Niết Bàn còn lập nhiều Vô Vi. Do đó có các thuyết như Tam Vô Vi, Lục Vô Vi, Cửu Vô Vi v.v...

Trong các bộ phái thuộc Tiểu Thừa thì thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ lập 3 vô vi là: Trạch Diệt Vô Vi; Phi Trạch Diệt Vô Vi và Hư Không Vô Vi. Đại chúng bộ, Nhất thuyết bộ và Thuyết Xuất Thế bộ thì ngoài 3 Vô Vi, còn lập Không Vô biên xứ, Thức Vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tướng phi phi tướng xứ (4 định Vô Sắc) và Duyên Khởi chi tính (lý 12 duyên khởi); Thánh Đạo chi tính (lý 8 Thánh Đạo). Tổng cộng 9 Vô Vi. Hóa Địa Bộ thì lấy Bất Động Chân Như, Thiện Pháp Chân Như, Bất Thiện Pháp Chân Như và Vô Ký Pháp Chân Như thay cho 4 định Vô Sắc; cũng thành thuyết 9 Vô Vi.

Các nhà Duy Thức Đại Thừa thì ngoài 3 vô vi lập riêng Bất Động, Tướng Thụ Diệt và Chơn Như hợp là 6 vô vi; có thuyết chia lập Chân Như làm Thiện Pháp, Bất thiện pháp và Vô ký pháp, thành 8 Vô Vi. Như bất luận là chia lập thành 6 Vô Vi hay 8 Vô Vi cũng đều không chủ trương Vô Vi có nhiều thể khác nhau, song chỉ là một pháp tính do đoạn trừ ngã chấp và pháp chấp mà hiển hiện; pháp tính này được gọi bằng nhiều danh từ, tùy theo các duyên hiện bày. Cứ theo đây mà nói thì Chân Như, pháp tính, pháp giới, thực tướng... cũng đều là pháp Vô Vi. Còn nói theo Niết Bàn thì Trạch Diệt Vô Vi trong 3 Vô Vi và Chân Như Vô Vi trong 6 Vô Vi nói ở trên; chính là Niết Bàn; trong tất cả pháp Vô Vi, Niết Bàn là thù thắng nhất.

Vì thể của pháp vô vi thì thuyết Nhứt Thiết hữu bộ chủ trương nó có thể, còn Kinh Lượng Bộ và Duy Thức Đại Thừa thì cho là không có thể, không thừa nhận thực tướng của nó. Trong đó, Duy Thức y cứ vào “Thức Biến” và “Pháp Tính” mà giả lập 6 thứ Vô Vi. Đó là:

1. Hư Không Vô Vi: Chỉ cho chân như xa lìa phiền não sở tri chướng, vì nó không có chướng ngại, giống như hư không; nên gọi là Hư Không Vô Vi.

2. Trạch Diệt Vô Vi: Chân lý xa lìa sự trói buộc của tất cả các pháp hữu lậu; gọi là Trạch Diệt Vô Vi.

3. Phi Trạch Diệt Vô Vi: Chỉ cho chân như xưa nay tính vốn thanh tịnh, vì chẳng phải do năng lực giản trạch của trí vô lậu mà có; nên gọi là Phi Trạch Diệt Vô Vi.

4. Bất Động Vô Vi: Chỉ cho Chân Như hiển hiện trong đệ tứ tĩnh lự (Đệ Tứ Thiền) và đệ tứ tĩnh lự đã diệt 2 cảm thọ khổ, vui vắng lặng chẳng động, cho nên gọi là Bất Động Vô Vi.

5. Tưởng Thọ Diệt Vô Vi: Chỉ cho chân như biến hiện trong Định Diệt Tận; trong Định Diệt Tận đã diệt hết tâm tướng của 6 thức và 2 cảm thọ khổ, vui; cho nên gọi là Tưởng Thọ Diệt Vô Vi.

6. Chân Như Vô Vi: Chỉ cho chân như pháp tánh chân thực thường như, không mảy may hư dối khác;

nên gọi là Chân Như Vô Vi. (Đại Tự Điển Phật Quang – Hòa Thượng Thích Quảng Độ dịch, trang 7237).

Ở đây có thể nhìn Niết Bàn qua sự diễn tả của tiếng Đức là:

"Nirvana ist weder Form noch Gestalt".

Nghĩa là "Niết Bàn chẳng phải có hình tướng mà cũng chẳng phải là một hình thái nữa". Vì Niết Bàn là vô vi, tánh vắng lặng; không có tự thể của nó. Bởi vì:

"Alle Phänomenen sind unbeständig; alle Phänomenen sind unsicher",

"Tất cả mọi hiện tượng đều không có thực tướng. Mọi hiện tượng đều là sự chẳng thật". Đã là hiện tượng thì làm sao thật và làm sao có tướng chân thật được. Bởi vì thật tướng của mọi hiện tượng là không. Không ấy đồng với nghĩa vô vi như bên trên mà kinh đã nêu rõ.

Đoạn thứ 8: Phần nương vào pháp mà sanh ra
"Tu Bồ Đề! Ý ông nghĩ như thế nào? Nếu có người dùng đây 7 thứ báu để bố thí trong 3.000 Đại Thiên Thế Giới thì người này có được phước nhiều không?"

Tu Bồ Đề thưa: "Kính bạch Đức Thế Tôn! Thật nhiều. Vì sao vậy? Vì chính phước đức này tức chẳng phải là phước đức tánh; cho nên Như Lai nói: Phước đức nhiều. Nếu lại có người, đối với kinh này thọ trì cho đến 4 câu kệ, vì người kia để

nói thì phước này hơn hẳn kia. Vì sao thế? Tu Bồ Đề: Vì tất cả chư Phật và pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác đều từ kinh này mà ra. Nay Tu Bồ Đề! Cho nên Phật Pháp tức là chẳng phải Phật Pháp vậy”.

Nếu có người nào đó thật giàu có dùng vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, xích châu, mã não, san hô, hổ phách v.v... để đem của cải ấy bố thí khắp 3.000 Đại thiên Thế giới thì phước đức ấy thật có. Bởi vì đó là đứng về phương diện hữu lậu để nói, để nhìn; nhưng nó không phải là cái tánh thật của phước đức.

Tuy nhiên nếu có người nào đó không có tiền bạc của cải giàu có như người kia chỉ thọ trì có 4 câu kệ của kinh Kim Cang này và vì người khác giảng nói ý nghĩa của 4 câu kệ ấy thật tinh tế, rõ ràng thì phước đức của người trì kinh nhiều hơn là phước đức của người đem 7 thứ báu ấy cúng dường trong 3.000 Đại thiên Thế giới. Bởi vì Pháp mà tất cả chư Phật đều do kinh này mà ra. Cho nên Đức Phật thường hay nói: Kẻ nào hiểu Pháp là hiểu Phật. Ai hiểu được Phật tức là hiểu được Pháp của ta.

Pháp đó là gì? Pháp ấy chẳng phải pháp mới là Phật Pháp. Pháp mà còn gọi được thì đó không phải là Pháp. Pháp ấy không sanh, không diệt thường còn vắng lặng và chẳng bị kẹt vào nhị biên nào cả. Pháp ấy không ở

bên này và cũng chẳng ở bên kia, mà vượt lên trên tất cả sự đối đãi thiệt, hơn, còn, mất, hơn, thua v.v...

Đoạn thứ 9: Phần một tướng, vô tướng

"Tu Bồ Đề! Ý ông nghĩ sao? Tu Đà Hoàn hay nghĩ rằng: Ta được quả Tu Đà Hoàn chẳng?"

Tu Bồ Đề thưa: Chẳng phải vậy! Bạch Đức Thế Tôn. Vì sao thế?

Tu Đà Hoàn gọi là Nhập Lưu; nhưng mà chẳng có chỗ nhập; chẳng nhập vào nơi sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; cho nên gọi là Tu Đà Hoàn.

Tu Bồ Đề! Ý ông nghĩ sao? Tư Đà Hàm hay nghĩ rằng: Ta được quả Tư Đà Hàm chẳng?"

Tu Bồ Đề thưa: Chẳng phải vậy! Bạch Đức Thế Tôn. Vì sao vậy? Tư Đà Hàm gọi là một lần đến, lui; nhưng thật ra chẳng đến, lui; cho nên gọi là Tư Đà Hàm.

Tu Bồ Đề! Ý ông nghĩ sao? A Na Hàm hay nghĩ rằng: Ta được quả A Na Hàm chẳng?"

Tu Bồ Đề thưa: Chẳng phải vậy! Bạch Đức Thế Tôn. Vì sao vậy? A Na Hàm gọi là Bất Lai, mà thật ra chẳng bất lai. Cho nên gọi là A Na Hàm.

Tu Bồ Đề! Ý ông nghĩ sao? A La Hán hay nghĩ rằng: Ta được quả A La Hán chẳng?"

Tu Bồ Đề thưa: Chẳng phải vậy! Bạch Đức Thế Tôn. Vì sao vậy? Thật thì chẳng có pháp nào gọi là A La Hán cả. Bạch Thế Tôn. Nếu có vị A La Hán nghĩ rằng: Ta được đạo A La Hán; tức là chấp trước vào ngã, như, chúng sanh, thọ giả. Bạch Thế Tôn! Phật nói rằng con được Vô Trách Tam

Muội, là người đệ nhất trong số người đó, là đệ nhất ly dục A La Hán.

Bạch Đức Thế Tôn! Con chẳng nghĩ con là bậc ly dục A La Hán. Bạch Thế Tôn! Nếu con nghĩ con được đạo quả A La Hán thì Bạch Đức Thế Tôn, Ngài chẳng nói rằng Tu Bồ Đề ưa hạnh A Lan Na. Do Tu Bồ Đề chẳng có chỗ hành mà gọi Tu Bồ Đề là ưa hạnh A Lan Na vậy”.

Bốn quả Thánh của Tiểu Thừa là Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm và A La Hán. Đây là những thánh quả mà các bậc xuất gia thường chứng được trong thời Đức Phật còn tại thế. Riêng Cư sĩ thì đa phần chỉ chứng đến quả A Na Hàm; chứ không thể chứng được quả Vô Học như các vị xuất gia. Vì A La Hán còn gọi là Vô Sanh, mà theo quan điểm của Tiểu Thừa chỉ có người xuất gia mới dứt hết được các luyện ái và diệt trừ phiền não được; nên 4 quả rốt ráo này, tượng trưng cho những bậc Thánh của Tiểu Thừa vậy. Tuy nhiên nếu kẻ nào đã chứng mà tự mình nói là chứng quả ấy, thì quả ấy chẳng thật phải là chỗ đã chứng. Vì lẽ sự chứng ấy còn đối đãi với nhơn, ngã, bỉ, thử.

Trên thực tế thì chẳng có pháp nào gọi là A La Hán cả. Vì nếu vị nào nghĩ rằng mình đã chứng được quả A La Hán thì vị ấy còn bị dính mắc vào ngã, nhơn, chúng sanh, thọ, giả.

Thế nào là Vô Trách Tam Muội?

Tiếng Phạn gọi là: Aranan samadhi. Chỉ cho Tam Muội trụ trong lý Không và không tranh luận với người. Ngài Tu Bồ Đề thông hiểu lý Không vào bậc nhất; cho nên trong các Đệ tử của Đức Phật, Ngài là người bậc nhất; chứng được Vô Trách Tam Muội.

Kinh Kim Cang (Đại 8, 749 hạ) ghi: “Phật nói con được Vô Trách Tam Muội, là bậc nhất trong loài người, là A La Hán là đệ đệ nhất”.

Kim Cương kinh lược số thích của Ngài Nguyên Hiền cho rằng bậc chứng được Vô Trách Tam Muội vì đã hiểu lý Không; nên chẳng còn ý tưởng mình và người, không dấy phiền não cho chúng sanh, cũng có khả năng giúp chúng sanh không sanh khởi phiền não.

Còn Tông Thiên Thai thì cho rằng hành giả Sa Môn của Viên Giáo, khi tu tất cả Thiền Định đối trị Vô Lậu quán, Luyện, Huân, Tu thì liền chứng được Thánh quả, là A La Hán có năng lực lớn, được 6 thông, 3 minh, đồng thời chứng được Vô Trách Tam Muội. (Sách đã dẫn trang 7225).

Những người xuất gia thời Đức Phật đa phần đều thích ở nơi hang động để hành Thiền. Những nơi này được gọi là A Lan Nhã hay A Lan Na. Đây là dịch âm theo tiếng Phạn Aranya; tiếng Pali gọi là Aranna. Có nơi dịch là A Luyện Như, A La Nhã, A Lan Non. Nói tắt là Lan Nhã, Luyện Nhã. Dịch nghĩa là nơi núi rừng, đồng hoang.

Cũng còn gọi là nơi “độc cư, nhàn cảnh”. Chỉ những nơi yên tĩnh vắng vẻ, thích hợp với những người xuất gia tu hành làm nơi cư trú. Còn dịch là nơi xa lìa, nơi vắng lặng; nơi rất thông thả, nơi không tranh giành. Tức là nơi vắng vẻ cách xa làng mạc một câu lư xá, thích hợp cho người tu hành. Chỗ ấy hoặc người ở nơi ấy gọi là A Lan Nhã Ca (Aranyaka) (sách đã dẫn trang 53).

Đa phần chùa viện ngày xưa người ta thường hay xây trên núi hay ít nhất cũng cách làng mạc chừng một cây số. Danh từ nhà Phật gọi là một Câu Lư Xá. Nghĩa là từ chỗ ở yên lặng ấy không nghe thấy âm thanh nơi làng kia và không thấy khói bốc lên nơi làng kia khi nấu nướng. Những bậc tu hành ở những nơi như vậy gọi là A Lan Nhã. Sống một mình, ở cảnh thanh nhàn như thế, không bị bó buộc bởi thế trần và không bị lợi danh khuynh đảo; cho nên gọi là vui với hạnh viễn ly.

Tuy Ngài Tu Bồ Đề chứng được Vô Trách Tam Muội và Giải Không Tam Muội; nhưng Ngài không trụ vào quả chứng đắc ấy của một bậc A La Hán; vì trên thực tế Ngài có thực hành hạnh ấy, vui theo đấy mà hành trì; nhưng Ngài không bị trói buộc và dính mắc vào hạnh ấy, khi chứng thực Tam Muội. Cho nên tuy không có chỗ chứng đắc mà lại được vui với hạnh viễn ly ấy.

Đoạn thứ 10: Phần Trang Nghiêm Tịnh Độ

“Phật bảo Ngài Tu Bồ Đề rằng: Ý ông nghĩ như thế nào? Xưa kia Như Lai ở tại Đức Phật Nhiên Đăng và đã được pháp nơi ấy chăng?”

Bạch Thế Tôn! Thưa không! Đức Như Lai ở nơi Đức Phật Nhiên Đăng, đối với Pháp, thật ra chẳng có chỗ được.

Tu Bồ Đề! Ý ông nghĩ sao? Bồ Tát trang nghiêm cõi Phật chăng?”

Thưa không! Bạch Đức Thế Tôn. Vì sao vậy? Trang nghiêm cõi Phật tức là chẳng phải trang nghiêm, thì đó mới gọi là trang nghiêm.

Do vậy Tu Bồ Đề! Các vị Bồ Tát Ma Ha Tát nên như thế này mà sanh tâm thanh tịnh. Chẳng nên trụ vào sắc để sanh tâm; chẳng nên trụ vào thanh, hương, vị, xúc, pháp để sanh tâm, mà nên ở chỗ không trụ để sanh tâm này. Tu Bồ Đề giống như có người, thân như vua núi Tu Di. Ý ông nghĩ sao? Thân ấy lớn chăng?”

Tu Bồ Đề thưa: Thật lớn! Bạch Đức Thế Tôn. Vì sao vậy? Phật bảo chẳng phải thân, đây gọi là thân lớn”.

Nhiên Đăng tiếng Phạn gọi là Dipamkara. Âm Hán vẫn là Đề Hòa Kiệt La, Đề Hoàn Kiệt. Cũng gọi là Phổ Quang Phật, Đỉnh Quang Phật. Tên của vị Phật ở đời quá khứ đã thọ ký cho Bồ Tát Thích Ca thành Phật.

Cứ theo kinh Tu Hành Bản Khởi quyển thượng, nước Đề Hòa Vệ (Dipavati) có vị Thánh Vương tên là

Đặng Thịnh, khi sắp băng hà, Vua phó thác việc nước cho Thái Tử Đĩnh Quang. Nhưng Thái Tử biết đời là vô thường; nên đem đất nước giao lại cho người em, rồi xuất gia làm Sa Môn, về sau chứng quả Phật. Lúc bấy giờ có Phạm Chí Nho Đồng gặp Đức Phật Đĩnh Quang đi du hóa, liền mua hoa cúng Phật, Phật bèn thọ ký cho Nho Đồng đời vị lai sẽ thành đạo. Phạm Chí Nho Đồng ấy chính là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni sau này (sách đã dẫn trang 3868).

Một Phạm Chí Nho Đồng, là tiền thân của Bồ Tát Hộ Minh có tâm cung kính cúng dường một lẵng hoa trong một kiếp quá khứ, cúng dường với vô tâm, mà kiếp này đã được thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni.

Phổ Quang Phật, hay Đĩnh Quang hay Nhiên Đăng cũng là một vị. Phật này hiện thân trong quá khứ và kinh hồng danh bảo sám khởi đầu đánh lễ vị Phật này trước cũng để nói lên sự liên hệ với Đức Phật trong quá khứ lần hiện tại và vị lai để chúng sanh có một cái nhìn nhất quán.

Trong truyện bằng tranh về cuộc đời của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni chúng ta cũng thấy được hình ảnh của Bồ Tát Hộ Minh khi Phật Nhiên Đăng còn tại thế, đi ngang qua một vũng bùn lầy đầy nước, Bồ Tát đã trải tóc ra để cúng dường Phật Nhiên Đăng, khi bước qua nơi này. Với những công đức cúng dường vô tâm như thế,

Đức Thích Ca Mâu Ni Phật đã được Đức Phật Nhiên Đăng thọ ký.

Thọ ký nghĩa là ghi nhận và nhìn về một cõi xa xăm của vô tận thế giới, vị ấy có nhân duyên gì với cõi nào thì Đức Phật ấy sẽ nói về nhân duyên và tương lai của vị kia sẽ thành Phật như thế nào.

Ở đây để trang nghiêm cõi Tịnh Độ hay Phật Tịnh Độ Đức Thích Ca đã cho chúng ta hiểu rằng thật ra chẳng có pháp nào để được hết. Vì các pháp vốn đã có sẵn. Trước khi ta đến cuộc đời này, pháp ấy đã có. Sau khi ta đi khỏi đời này, pháp ấy vẫn tồn tại. Pháp vốn không có đến, đi, còn, mất. Chỉ có con người thay đổi mà thôi.

Cũng chẳng phải vì có Bồ Tát mà mới trang nghiêm được cõi Phật. Cõi Phật ấy vốn thanh tịnh, ánh sáng trong suốt, nên dầu cho có Bồ Tát hay không có Bồ Tát cũng thế thôi. Không phải vì không có Bồ Tát mà cõi đó không là cõi Tịnh Độ. Nếu có Bồ Tát cõi đó mới thành cõi Phật Tịnh Độ thì sự trang nghiêm ấy chẳng phải là sự trang nghiêm vậy.

Nên như thế mà sanh tâm thanh tịnh. Tâm ấy là tâm không chấp trước, không dính mắc, không bị sự ràng buộc của thế trần chi phối. Tâm ấy là tâm không, rỗng rang; không có chỗ đối đãi. Chẳng nên trụ vào hình tướng để sanh tâm. Vì nếu tâm của hành giả còn trụ vào

hình tướng này, hình tướng nọ để nói cái này đúng, cái kia sai. Cái này thuộc về cái này, cái kia thuộc về cái kia v.v... thì cả đến âm thanh, mùi thơm, mùi vị, sự va chạm và các pháp trần cũng thế. Nếu đứng ở một trong 6 pháp ấy để chấp chặt vào đó mà tu học, mà hành trì, thì quả thật pháp ấy chưa phải là pháp rốt ráo.

Do vậy nên ở chỗ không trụ để sanh tâm. Chỗ không trụ là chỗ nào vậy? Đó là chỗ không chấp trước, không vướng mắc, không đối đãi, không có tướng ta, tướng người, tướng chúng sanh, tướng thọ giả v.v... Phàm lấy tướng để trụ, để chấp trước thì tướng ấy là giả chứ không tuyệt đối là Chơn Không Diệu Hữu của bản giác chơn như thật tánh thanh tịnh của mỗi con người.

Dầu cho thân to lớn như Vua Tu Di đi nữa mà chấp vào đó là lớn, thì cũng chẳng gọi là lớn. Bởi vì Phật dạy rằng chẳng có thân thì đó mới gọi là thân lớn. Nói lớn, nhỏ chỉ là giả danh; chứ không phải thật tướng.

Đoạn thứ 11: Phần phước vô vi là hơn hết

“Tu Bồ Đề! Như trong sông Hằng có rất nhiều cát. Những cát như thế nơi sông Hằng; ý ông nghĩ sao? Những cát sông Hằng này là nhiều chăng?”

Tu Bồ Đề thưa: Thật nhiều! Bạch Đức Thế Tôn. Chỉ cát sông Hằng kia thường nhiều vô số, hà huống là cát này.

Tu Bồ Đề! Ta nay nói thật cho ông biết rằng: Nếu có người thiện nam, kẻ thiện nữ nào dùng 7 thứ báu đây đảy trong 3.000 Đại Thiên Thế Giới

như số cát sông Hằng kia ra để bố thí thì được phước nhiều chăng?

Tu Bồ Đề thưa: Thật nhiều! Bạch Đức Thế Tôn.

Phật bảo ông Tu Bồ Đề rằng: Nếu kẻ thiện nam hoặc người thiện nữ đối với kinh này, thọ trì cho đến 4 câu kệ v.v... rồi vì người khác mà nói, thì phước đức này lại hơn cả phước đức kia vậy”.

“Sông Hằng gọi là Ganga. Cũng gọi là Hằng Ca Hằng; Hằng Gia Hà, Căng Già Ha. Sông Hằng là một trong 3 con sông lớn ở Ấn Độ.

Sông này bắt nguồn từ dãy Hy Mã Lạp Sơn, chảy theo hướng Đông Nam 800 cây số; đến Đông Bengale nhập với sông Bồ Lạp Mã Phổ Đặc Lạp rồi chảy vào biển Ấn Độ. Sông Hằng dài khoảng 2.700 cây số; hai bên bờ sông có vô số đền đài, chùa miếu.

Ấn Độ Giáo coi sông Hằng là con sông thiêng liêng. Truyền thuyết cho rằng do người Tiên cầu đảo mà nước sông Hằng từ đầu ngón chân của Thần Tỳ Thấp Nô ở trên trời chảy xuống. Phật Giáo cũng xem sông này là sông phúc. Khi còn tại thế Đức Phật cũng thường đến đây tuyên nói pháp mầu. Vùng thượng lưu sông Hằng là trung tâm văn minh Ấn Độ ở thời đại A Thát Bà Phệ Đà và thời kỳ thành lập Phạm Thư. Vùng trung lưu là trung tâm văn minh của thời đại Áo Nghĩa Thư. Còn hạ lưu là đồng bằng rộng lớn của cả miền Đông Ấn Độ. Đến thời

Đức Phật, hai bên bờ sông Hằng trở thành khu vực giáo hóa trọng yếu của Ngài và các vị Đệ Tử. Vùng này dân cư đông đúc, kinh tế phồn thịnh, giao thông tiện lợi, sản vật dồi dào; cho nên người Ấn Độ xem nơi này là vùng đất Thánh.

Cứ theo Huyền Ứng âm nghĩa quyển thứ 24 thì cát sông Hằng rất mịn, cùng chảy theo dòng, tay vục lấy nước thì cát đầy trong tay. Trong các kinh điển Phật Giáo, cát sông Hằng được dùng để ví dụ cho số lượng nhiều, không thể tính đếm được.

Người đời gọi sông này là sông Phúc; hoặc sông Phúc Đức tốt lành. Phổ thông tin rằng tắm nước sông Hằng có thể tiêu trừ tội lỗi.

Luận Đại Trí Độ quyển 7 (Đại 25, 114 thượng) nói: "Mọi người đều cho rằng sông Hằng là sông phúc lành, người tắm trong đó thì các tội lỗi đều trừ sạch hết".

Đại Đường Tây Vực Ký quyển 4 (Đại 51, 891 trung) nói: "Phong tục xứ ấy cho là sông phúc lành, tội lỗi tuy nhiều, tắm gội liền hết. Người chán đời đến đây trầm mình, sẽ được sinh lên cõi trời. Thi hài thả xuống sông, trôi theo dòng nước, linh hồn được cứu, thoát khỏi đường ác", (Sách đã dẫn trang 2087).

Thành Ba La Nại nằm bên bờ sông Hằng; cũng còn gọi là chư Thiên Đọa xứ; nơi đây là Thánh địa của Ấn Độ

Giáo, mà cũng là Thánh địa của Phật Giáo nữa. Đây là nơi thuyết pháp lần đầu tiên của Đức Phật về Pháp Tứ Diệu Đế cho 5 anh em Kiều Trần Như, liền sau khi Đức Phật Thành Đạo. Ngay cả ngày nay người theo Ấn Độ Giáo vẫn tin như định nghĩa bên trên là khi chết đem xác nhúng vào nước sông Hằng thì hồn sẽ được bay lên trời. Sau đó mới đem lên bờ sông để thiêu. Khi sống cũng vậy. Có nhiều người Ấn Độ tin rằng nếu tắm được nước sông Hằng, sẽ tiêu trừ các tội lỗi. Do vậy mà mỗi sáng mai, người Ấn Độ thường lặn hụp dưới dòng sông thiêng này để mong được hết tội.

Đức Bốn Sư của chúng ta dạy khác: "Tội lỗi không thể rửa bằng nước được, mà phải rửa bằng sự sám hối và có tâm xấu hổ về những việc trong quá khứ, tội kia mới nhẹ đi". So ra giữa Phật Giáo và Ấn Độ Giáo có nhiều điểm không tương đồng nhau. Cho nên người Phật Tử đến đây, thấy ít có người tắm dưới sông Hằng. Vì dưới mắt họ sông này tuy linh thiêng đối với người theo Ấn Giáo; nhưng là một con sông chứa rất nhiều tử thi của người, bò, chó, mèo, heo, gà v.v...

Nhưng điều đặc biệt là ít thấy người nào bị bệnh khi tắm nơi dòng sông thiêng ấy. Có lẽ do đức tin mà thành hay các vị Thần linh có đầy quyền năng để biến hóa nước kia, trở thành linh hiển hơn chẳng?

Ngài A Nan trước khi nhập diệt cũng dùng dòng sông Hằng này để thi triển thần lực lên hư không và Ngài

dùng lửa tam muội để tự thiêu thân mình. Sau đó xá lợi rớt xuống 2 bên bờ sông, các vua đương thời ai nhặt được phần nào thì đem phần ấy về thờ. Nếu Ngài A Nan không làm như vậy thì sẽ có sự tranh giành nhau, khiến Ngài không thể xả bỏ báo thân được.

Từ Vanarasi đi Calcutta độ 800 cây số đường bộ, có rất nhiều đền đài cung điện mọc lên hai bên bờ sông Hằng. Nhiều Thánh tích của Ấn Độ Giáo vẫn còn giữ nguyên nơi đây, nhất là vào những mùa lễ hội nước. Đây là một tục lệ có từ lâu đời của Ấn Độ Giáo, ít nhất là 5.000 năm nay.

Ngọn núi Everest trên dãy Hy Mã Lạp Sơn cao nhất thế giới là 8848 mét. Do vậy nơi này có nhiều tuyết và nước từ tuyết ấy tan ra chảy mãi không bao giờ ngừng; nên sông Hằng trải dài trên cao nguyên Tây Tạng đến Ấn Độ qua 2.700 cây số đường dài như thế, con sông kia đã mang theo cát và phù sa làm giàu thêm nền nông nghiệp cho người dân sống ở hai bên bờ con sông thiêng lịch sử ấy.

Mặt trời mọc nơi sông Hằng vào mỗi sáng mai vào lúc 4 giờ rất đẹp. Ta hình dung như mình gần gũi với Đấng Tạo Hóa hơn và cát từ bên kia bờ sông cũng trong trắng hơn, dưới ánh sáng lấp lánh của những tia sáng mặt trời ban mai ấy rọi chiếu.

Đức Phật lúc nào nói đến một cái gì đó số nhiều không thể diễn tả hết được, Ngài hay dùng đến cát của sông Hằng. Đây là một con sông thiêng gắn liền với lịch sử hoằng pháp của Ngài cũng như những đệ tử của Ngài từ ấy cho đến ngày nay.

Dĩ nhiên là cát sông Hằng suốt 2.700 cây số dọc theo hai bên bờ sông thì không ai có thể đếm và tả xiết; nên ông Tu Bồ Đề trả lời là rất nhiều. Những sông như sông Hằng thường nhiều vô số, hà huống là số cát có trong ấy. Nhưng nếu có người thiện nam kẻ thiện nữ nào dùng bảy thứ báu là vàng, bạc, xa cừ, xích châu, mã não, san hô, hổ phách v.v... nhiều như cả 3.000 Đại Thiên Thế Giới để bố thí thì phước ấy rất nhiều; nhưng Đức Phật lại bảo rằng: Phước ấy tuy nhiều mà chẳng bằng người thiện nam hay kẻ thiện nữ thọ trì cho đến 4 câu kệ trong kinh này và vì người khác giảng nói ra thì phước đức của người trì kinh; nhiều hơn là phước đức của người bố thí 7 thứ báu kia.

Vì sao vậy? Vì bảy thứ báu ấy là những thứ quý giá nhất ở trong thế gian này; nhưng nếu đem ra bố thí chỉ được phước hữu lậu. Phước hữu lậu là phước có thời gian, năm, tháng. Còn người trì kinh và hiểu rõ được ý nghĩa của kinh, phước đức này còn hơn kia. Vì lẽ đây là phước vô lậu. Phước vô lậu không có hình tướng nhưng cũng có thể ví như ánh sáng của cây đèn cầy. Mỗi từ cây này sang cây khác, ánh sáng ấy sẽ mãi sáng hơn. Còn

phước hữu lậu, dầu cho cây phước đức ấy có cao lớn đến bao nhiêu đi chăng nữa, cứ đốt ngày lẫn đêm thì có ngày sẽ tàn lụi. Tuy có phước đức đó; nhưng không nhiều bằng người hành trì cho đến 4 câu trong kinh Kim Cang thôi. Quả là phước đức vô lượng.

Đoạn thứ 12: Phần tôn trọng chánh giáo

“Lại nữa Tu Bồ Đề! Tùy theo chỗ nói của kinh này cho đến 4 câu kệ v.v... Nên biết rằng nơi ấy, tất cả trời, người, A Tu La trong thế gian; ai ai cũng nên cúng dường như tháp miếu của Phật. Hà huống là có người trọn hay thọ trì, đọc tụng. Tu Bồ Đề! Ông nên biết rằng người này thành tựu pháp tối thượng đệ nhất, khó có vậy. Nếu mà kinh này ở tại nơi nào; tức là có Phật; hoặc những vị Đệ Tử của Phật”.

Trời, người, A Tu la là những chúng sanh nơi cõi dục này khi thấy người trì kinh này cho đến chỉ 4 câu kệ thôi cũng nên cung kính cúng dường. Sự cúng dường ấy mang một ý nghĩa trọng đại. Vậy cúng dường là gì?

“Nguyên chữ Hán là cung dưỡng. Tiếng Phạn và Pali gọi là Pujana. Còn gọi là cung, cung thí, cung cấp, đả cung. Nghĩa là dâng các thứ thức ăn, uống, quần áo v.v... cúng dường Tam Bảo, Sư trưởng, Cha mẹ và vong linh v.v... Lúc đầu, sự cúng dường lấy hành vi thân thể làm chính, sau cũng bao hàm sự cúng dường thuần túy tinh thần; cho nên mới chia ra làm Thân phần cúng dường và Tâm phần cúng dường. Cứ theo Di Giáo kinh

luyện chép thì thức ăn, quần áo, thuốc thang thuộc về thân phần cúng dường. Tâm cúng dường hơn hết, tâm cúng dường không nhằm chán, tâm cúng dường bình đẳng, thuộc tâm phần cúng dường. Ở thời kỳ đầu, giáo đoàn lấy việc cúng dường thức ăn, quần áo, đồ nằm, thuốc thang làm chính yếu; gọi đây là Tứ sự cúng dường. Các vật cúng dường Phật, chùa tháp, tượng Phật, giáo pháp, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni và phòng xá, đất đai của Tăng Đoàn là nguồn kinh tế trọng yếu của Tăng Đoàn.

Ngoài sự cúng dường tài vật ra, còn có sự cúng dường Pháp, như đem tinh thần sùng kính mà cúng dường một cách cung kính, cúng dường tán thán, cúng dường lễ bái, cũng gọi là cúng dường. Đến đời sau, đối với những người chết cũng làm Tháp cúng dường.

Nói tổng quát về các vật cúng dường, phương pháp và đối tượng cúng dường, có thể chia ra các loại như sau:

I. Nhị chủng cúng dường (hai loại cúng dường)

* Căn cứ theo Thập Trụ Tỳ Bà Sa quyển 1:

1) Pháp cúng dường, khéo nghe chánh pháp Đại Thừa, hoặc nhiều hoặc ít.

2) Tài cúng dường, bốn thứ cúng dường như cơm ăn, áo mặc v.v...

* Căn cứ theo Đại Nhật kinh cúng dường pháp số nói:

1) Lý cúng dường; nghĩa là lấy sự chứng vào lý chân thật làm vật cúng dường.

2) Sự cúng dường, tức là cúng dường hương hoa.

II. Tam chủng cúng dường (ba loại cúng dường)

* Theo Phổ Hiền Hạnh Nguyên Phẩm số:

1) Tài cúng dường, cúng dường của báu, hương hoa của thế gian.

2) Pháp cúng dường, phát tâm Bồ Đề làm lợi mình, lợi người.

3) Quán hạnh cúng dường, tu các pháp quán chu biến hàm dung. Sự sợ vô ngại của Kinh Hoa Nghiêm

* Theo Thập Địa Kinh luận quyển 3:

1) Lợi dưỡng cúng dường, chỉ cho quần áo, đồ nằm v.v...

2) Cung kính cúng dường, chỉ cho hương hoa, cờ lọng.

3) Hạnh cúng dường; cúng dường tín hạnh, giới hạnh.

III. Tam nghiệp cúng dường

* Theo Pháp Hoa văn cú quyển 3 đoạn 1, ba nghiệp cúng dường là thân, khẩu, ý.

1) Thân nghiệp cúng dường, thân rất mực thành kính lễ bái chư Phật và Bồ Tát.

2) Khẩu nghiệp cúng dường, miệng nói lời khen ngợi công đức của chư Phật và Bồ Tát

3) Ý nghiệp cúng dường, tâm ý ngay thẳng, quán tưởng tướng tốt trang nghiêm của chư Phật và Bồ Tát.

IV. Tứ chủng cúng dường (bốn loại cúng dường)

* Cứ theo Đại Nhật kinh nghĩa thích quyển 11 thì có 4 loại cúng dường là: hương hoa, chấp tay, từ bi và vận tâm

* Cứ theo lý thú thích quyển hạ nói có 4 loại cúng dường của Du Già Giáo là: Tâm bồ đề cúng dường, tư lương cúng dường, pháp cúng dường và Yết Ma cúng dường.

V. Tứ sự cúng dường (bốn loại cúng dường)

* Theo kinh Tăng Nhất A Hàm quyển 13 nói có 4 loại cúng dường là: áo quần, ăn uống, giường mềm và thuốc thang.

* Cứ theo kinh Vô Lượng Thọ quyển hạ nói, thì có 4 thứ cúng dường là: treo phan cờ, thả đèn nễn, rải hoa và thả hương.

* Cứ theo Thiên Kiến luật Tỳ Bà sa quyển 13 nói, thì có 4 thứ cúng dường là: thức ăn, quần áo, thuốc thang và phòng xá.

VI. Ngũ chủng cúng dường (năm loại cúng dường)

* Cứ theo kinh Tô Tất Địa Yết La quyển hạ nói, thì có 5 loại cúng dường là: hương hoa (giữ giới), hoa cài tóc (bố thí), hương thả (tinh tiến), ăn uống (thiền định), đèn nễn (trí tuệ); thêm át già (nước trong) tức là nhẩn nhục nữa mà thành ra 6 loại cúng dường.

VII. Thập chủng cúng dường (mười loại cúng dường)

* Theo kinh Pháp Hoa phẩm Pháp Sư nói, thì có 10 loại cúng dường là: hoa, hương, anh lạc, hương bột, hương thoa, hương đốt, phan lọng, cờ phướn, quần áo và âm nhạc.

* Theo Đại Tạng pháp số thì đem cờ phướn gộp chung vào phan lọng, rồi thêm chấp tay nữa thành là 10 cúng dường.

* Kinh Bồ Tát Địa Trì quyển 7 liệt kê 10 thứ là: thân cúng dường, cúng dường chi đê, cúng dường hiện tiền,

cúng dường không hiện tiền, mình cúng dường, người cúng dường, cúng dường tài vật, cúng dường thù thắng, cúng dường không nhiễm ô, cúng dường chí xứ đạo v.v...

Ngoài ra, vật cúng trước bàn Phật, gọi là Phật cúng, vật cúng trước Thần gọi là Thần cúng. Cúng dường Phạm Thiên, Đế Thích Thiên, Công đức hoan hỷ thiên v.v... thì gọi là Cúng thiên hoặc Thiên cúng. Cúng vong linh người chết, gọi là Truy Thiện cúng dường. Chuyên cúng quý đỏi, gọi là Ngạ Quỷ cúng dường. Làm lễ khánh thành khai quang tượng Phật, gọi là Khai Nhãn cúng dường. Cúng dường kinh, gọi là Khai Đề cúng dường, cũng gọi là Kinh cúng dường. Nhất Thiết kinh cúng dường, biên chép cúng dường, như viết chép Kinh Duy Ma để cúng dường gọi là Duy Ma kinh cúng dường. Đúc chuông xong, làm lễ khánh thành để đánh chuông, gọi là Chung cúng dường.

Còn nói về Tam Bảo thì cúng dường Phật, gọi là Phật cúng dường, cúng dường Pháp, gọi là Pháp cúng dường, Hạnh cúng dường; cúng dường Tăng, gọi là Tăng cúng dường, Tăng cúng. Trong đó, thỉnh 100 vị Tăng thiết trai cúng dường, gọi là Bách Tăng cúng dường; thỉnh 1.000 vị Tăng thiết trai cúng dường, gọi là Thiên Tăng cúng dường; hoặc gọi là Thiên Tăng trai, Thiên Tăng cúng, Thiên Tăng hội. Truyền thuyết nói; công đức của loại cúng dường này là vô lượng.

Còn người thí chủ cúng dường, gọi là cúng dường chủ. Cúng dường chúng Tăng, cũng gọi là cúng chúng,

cúng chiêm. Bài văn đọc tụng nói lên ý nghĩa cúng dường, gọi là cúng dường văn. Tạo tượng Phật cúng dường để cầu phước, gọi là cúng dường Phật. Thắp đèn sáng cúng dường tượng Phật và tháp, thì gọi là cúng dâng.

Tại Nhật Bản sau khi viết chép kinh điển, đem cúng dường, truyền giảng, gọi là cúng giảng... (Phật Quang Đại Từ Điển – Hòa Thượng Thích Quảng Độ dịch từ trang 1115 đến trang 1117).

Như vậy tùy theo nơi chốn nói kinh này; tất cả trời, người, A Tu La v.v... đều nên cúng dường và xem như là sự cúng dường tháp miếu của Phật. Đó là chưa kể đối với những người trì, tụng, đọc, giảng nói kinh này thì cũng nên cúng dường như những việc vừa nêu trên. Vì người trì kinh Kim Cang này là khó có và thành tựu pháp tối thượng đệ nhất. Hãy xem và tôn trọng nơi nào có kinh này như có Phật nơi đó và kể cả các vị Đệ Tử của Phật cũng vậy.

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni huyền ký rằng: Trong tương lai vào đời mạt pháp, chùa chiền, tượng Phật v.v... không còn nữa; nhưng giáo pháp của Đức Phật luôn mãi thường hằng. Vậy người trì kinh chính là người gìn giữ lại chánh pháp của Đức Phật; chúng ta nên thành tâm dâng lễ và cúng dường.

Sự cúng dường như trên đã trình bày có rất nhiều cách, mà cách cần thiết nhất. Đó là tứ sự cúng dường. Khi chúng ta thấy được người trì kinh Kim Cang này thì nên cúng dường cho họ: chỗ nghỉ ngơi, mền chiếu, đồ ăn và thuốc thang. Đây là những việc căn bản mà chúng ta nên gìn giữ để giáo pháp của Đức Phật mãi mãi được truyền vào trong thế gian này.

Đoạn thứ 13: Phần như pháp thọ trì

“Lúc bấy giờ Ngài Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Kính bạch Đức Thế Tôn! Kinh này gọi tên như thế nào? Chúng con tụng trì như thế nào?”

Phật bảo: Này Tu Bồ Đề! Kinh này gọi là: Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật, do tên gọi này mà ông nên tụng trì. Vì sao như thế? Này Tu Bồ Đề! Phật nói Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật tức chẳng phải là Bát Nhã Ba La Mật, chính là Bát Nhã Ba La Mật. Này Tu Bồ Đề! Ý ông nghĩ sao? Như Lai có chỗ nói pháp chẳng?

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn! Như Lai không chỗ nói pháp. Tu Bồ Đề! Ý ông nghĩ sao 3.000 Đại Thiên thế giới có bao nhiêu vi trần. Điều ấy có nhiều chẳng?

Tu Bồ Đề thưa: Thật nhiều! Bạch Đức Thế Tôn. Tu Bồ Đề! Những vi trần ấy Như Lai nói chẳng phải vi trần; đó là vi trần. Như Lai nói thế giới chẳng phải thế giới; đó là thế giới.

Tu Bồ Đề! Ý ông nghĩ sao? Có thể dùng 32 tướng để thấy Như Lai chẳng?

Chẳng thế! Bạch Đức Thế Tôn. Chẳng thế dùng 32 tướng để được thấy Như Lai. Vì sao vậy? Như Lai nói 32 tướng ấy tức chẳng phải tướng. Đó gọi là 32 tướng.

Tu Bồ Đề! Nếu có người con trai tốt; người con gái lành nào đem thân mệnh mình để bố thí như cát sông Hằng. Hoặc lại nếu có người đôi với kinh này cho đến thọ trì 4 câu kệ v.v... và vì người khác diễn nói thì phước này lại hơn kia”.

Đến đoạn này Ngài Tu Bồ Đề mới hỏi Đức Phật về tên của Kinh và phải phụng trì chánh pháp của Như Lai như thế nào? Đức Phật trả lời là Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật; ông nên phụng trì. Trong các thứ kim loại có vàng, bạc là quý nhất; nhưng quý và cứng hơn cả vẫn là kim cương. Kim cương không những không bị băng hoại rỉ nát bởi các thứ kim loại khác xúc tác, mà ngược lại kim cương còn chinh phục cũng như chi phối những loại kim loại khác nữa. Ví dụ như lấy một mảnh kim cương có thể rạch đứt một tấm kính; nhưng ngược lại lấy kính đem rạch kim cương không thể đứt. Bát Nhã có nghĩa là trí tuệ. Chỉ có những người tu hành dụng công một cách rất ráo mới có thể đạt đến được phần này. Còn Ba La Mật có nghĩa là rất ráo hay qua bên kia bờ. Bên này bờ là bờ của sanh tử. Còn bên kia bờ là bờ của sự giải thoát, giác ngộ. Mục đích của kinh này là như vậy.

Phật nói Bát Nhã Ba La Mật tức chẳng phải Bát Nhã Ba La Mật, thì mới đích danh là Bát Nhã Ba La Mật. Đây

là một tư tưởng Không của phái Trung Quán, hay tư tưởng Không của Bát Nhã. Không này không phải là không gì cả, mà trong không ấy có Chơn Như Diệu Hữu.

Đức Phật đã nói pháp qua 12 bộ kinh và hơn 300 hội lớn nhỏ khác nhau cho loài người, chư Thiên cũng như các vị Bồ Tát ở cõi này và cõi khác nghe; nhưng thật ra Đức Phật đã chẳng nói lời nào. Vì lẽ những Pháp mà Đức Phật thuyết không phải do Ngài khai sáng ra, mà chỉ do Ngài thị hiện chỉ bày chỗ chơn thật cho chúng sanh mà thôi. Vì quá khứ chư Phật cũng đã nói như vậy. Hiện tại cùng vị lai các vị Phật khác ra đời cũng không nói ra khỏi chơn lý giải thoát và tư tưởng không ấy.

Một Đại Thiên thế giới có 1.000 Trung Thiên thế giới. Một Trung Thiên thế giới gồm 1.000 Tiểu Thiên thế giới. Một Tiểu Thiên thế giới gồm 1.000 Tiểu Thế Giới. Một Tiểu Thế Giới gồm một mặt trời; một mặt trăng và 5 châu 4 biển. Đây là cái nhìn về vũ trụ của Đức Phật bằng con mắt tuệ giác siêu việt của mình. Mãi cho đến thế kỷ thứ 16 trở đi và nay là thế kỷ thứ 21, các nhà Bác Học, các nhà Thiên Văn Học đi tìm điểm cuối cùng của vũ trụ vẫn chưa thấy. Cho nên nhà Bác Học Albert Einstein cha đẻ của thuyết tương đối nói rằng:

"Phật Giáo không cần đi tìm tính cách khoa học của mình trong những lời dạy của Đức Phật nữa. Vì những lời dạy của Đức Phật đã vượt hẳn

hơn tất cả những giá trị tìm kiếm của khoa học rồi”.

Ở vào thời điểm thế kỷ thứ 20. Nhân loại có mặt trên quả địa cầu này hơn 6 tỷ người. Trong hơn 6 tỷ người ấy thế giới đã chọn một nhà Bác Học đại diện cho khoa học. Đó chính là nhà Bác Học Albert Einstein, người Đức, gốc Do Thái, đã mạnh dạn tuyên bố như vậy, thì chúng ta là những người Phật Tử không còn nghi vấn gì về tính cách khoa học của Phật Giáo mà Đức Phật đã dạy trong các kinh điển xưa nay vậy.

Nếu mà tính vi trần của 3.000 Đại Thiên thế giới thì quá sức tưởng tượng. Vi là thật nhỏ; trần có nghĩa là bụi. Cũng có thể gọi theo khoa học ngày nay là những vi phân tử. Tất cả từ đất, nước, gió, lửa, không khí v.v... đều do các vi phân tử này tạo thành. Nếu đặt để, chia chẻ ra thì không có đồ gì có thể đem đong đực và cũng chẳng có vật gì có thể đo lường đực. Những vi trần nhiều như thế mà Đức Phật nói là chẳng có vi trần nào cả và Đức Như Lai nói về các thế giới; nhưng thật ra chẳng có thế giới nào cả, thì đó mới chính là thế giới.

Đức Phật hỏi tiếp Ngài Tu Bồ Đề rằng: Có thể dùng 32 tướng để thấy Đức Như Lai chăng? Ngài Tu Bồ Đề trả lời rằng: Không thể dùng 32 tướng để thấy Đức Như Lai.

Đức Phật có 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp. Sở dĩ Ngài có đực như vậy, vì Ngài giữ giới thanh tịnh; nên các

tướng tốt mới hiển bày nơi thân thể. Còn chúng ta đa phần là phá giới. Cho nên thân thể xấu, lùn; không có một tướng hảo nào cả. Vậy 32 tướng tốt ấy là gì?

Tiếng Phạn gọi là Dvattimsa maha – Parisalakkhanani cũng gọi là tam thập nhị đại nhân tướng, tam thập nhị đại trượng phu tướng, tam thập nhị đại sĩ tướng, Đại Nhân tam thập nhị tướng. Gọi tắt là: Đại nhân tướng, Tứ bát tướng, Đại sĩ tướng, Đại trượng phu tướng.

Chỉ cho 32 dung mạo thù thắng và hình tướng vi diệu của Chuyển Luân Thánh Vương và thân Ứng hóa của Phật.

Về thứ tự tên gọi 32 tướng thì có các thuyết khác nhau, ở đây ghi theo thứ tự trong luận Đại Trí Độ quyển 4 như sau:

1. Túc hạ an bình lập tướng (Phạn: Supratisthita – Pada) cũng gọi là túc hạ bình mãn tướng, lưỡng túc chưởng hạ giai tất bình mãn tướng. Tướng lòng bàn chân bằng phẳng mềm mại, đặt sát mặt đất khít khao, là tướng vi diệu cảm được nhờ Phật tu 6 Ba La Mật khi hành đạo Bồ Tát ở Nhân Vị; tướng này biểu thị đức dắt dẫn, làm lợi ích.

2. Túc hạ nhi luân tướng, cũng gọi là Thiên phúc nhân tướng. Tướng bánh xe bán nghìn nam hoa bằng

những vân thịt hiện ở giữa lòng bàn chân. Tướng này có công năng phá dẹp oán địch, ác ma, biểu trưng đức chiếu phá ngu si và vô minh. Có thuyết cho rằng “Túc” cũng chỉ cho cả chân lẫn tay, nên còn gọi là Thủ túc luân tướng (Phạn: Cakrankita – hasta – pada – tala) Thủ chưởng luân tướng.

3. Trường chỉ tướng (Phạn: Dirghanguli) cũng gọi là Chỉ tiêm trường tướng. Chỉ cho tướng các ngón tay thon dài, ngay thẳng, là tướng do cung kính lễ bái Sư Trường, diệt trừ tâm kiêu ngạo mà cảm được, biểu thị tướng sống lâu, khiến chúng sanh ưa thích quy y.

4. Túc cân quảng bình tướng (Phạn: Agata – pada – parsni) cũng gọi là Túc cân viên mãn tướng; Túc cân trường tướng, cước cân trường tướng. Tướng gót chân đầy đặn tròn trịa, do trì giới, nghe pháp và siêng tu hạnh nghiệp mà được. Tướng này biểu thị cho đức giáo hóa làm lợi ích cho tất cả chúng sanh suốt đời vị lai.

5. Thủ túc chỉ man võng tướng (Phạn: Jalavanadha – hasta – pada), cũng gọi là Chỉ gian nhận vương tướng, Câu hữu võng man tướng, Chỉ võng man tướng. Tức giữa khoảng các ngón tay, ngón chân đều có màng nối dính với nhau, như chân ngỗng chúa, hễ xòe ngón tay, ngón chân ra thì thấy màng, không xòe thì không thấy. Tướng này là do tu Tứ Nhiếp Pháp, nhiếp trì chúng sanh mà cảm được, biểu thị đức lìa phiền não ác nghiệp, ẩn hiện tự tại vô ngại, đến bờ vô vi bên kia.

6. Thủ túc nhu nhuyễn tướng (Phạn: Msdu – taruna – hasta – pada – tala) cũng gọi là Thủ túc như đầu la miên tướng, Thủ túc tế nhuyễn tướng. Túc tướng tay chân rất mềm mại như lông tơ, là tướng có được do cúng dường bậc Sư Trưởng thức ăn uống thượng diệu, y phục, đồ dùng; hoặc đích thân hầu hạ và làm việc như lau chùi, tẩy rửa... khi cha mẹ, Sư trưởng lâm bệnh. Tướng này biểu thị cái đức dùng tay từ bi mềm mại của Phật nhiếp thủ chúng sanh thân cũng như sợi.

7. Túc phu cao mẫn tướng (Phạn: Ucchankla – pada), cũng gọi Túc phu long khởi tướng, Túc phu đoan hậu tướng, Túc phu cao bình tướng. Túc tướng mu bàn chân nổi lên cao tròn đầy đặn, là tướng cảm được nhờ Phật khi còn ở Nhân vị đã dũng mãnh tinh tiến tu phước. Tướng này biểu thị cái nội đức đại bi vô thượng làm lợi ích cho chúng sanh .

8. Y nê diên thuyển tướng (Phạn: Aineya – Jangha), cũng gọi là Thuyên như lộc vương tướng, Lộc vương thuyên tướng, Lưỡng thuyên lộc vương tướng. Túc tướng xương bắp đùi tròn nhỏ như xương đùi của nai chúa, là tướng cảm được do các kiếp quá khứ chuyên tâm nghe pháp và nói pháp. Tướng này biểu thị cái đức tất cả tội chướng đều đã tiêu diệt.

9. Chính lập thủ ma đặng tướng (Phạn: Sthitanavanata – pralamba – bahuta), cũng gọi là Thủy thủ quá tất tướng, Bình trụ thủ quá tất tướng. Túc khi

đứng ngay ngắn, 2 tay rũ xuống, dài quá đầu gối. Tướng này do lìa ngã mạn, thích bố thí, không tham đắm mà cảm được, biểu thị các đức nhiếp phục tất cả ác ma, thương xót xoa đầu chúng sanh.

10. Âm tàng tướng (Phạn: Kosopagata – vasti – guhya), cũng gọi Mã âm tàng tướng, Âm mã tàng tướng, Tượng mã tàng tướng. Tức tướng nam căn ẩn kín trong mình, giống như sinh lực khí của loài ngựa (hoặc loài voi). Tướng này do đoạn trừ tà dâm và che chở cho chúng sanh trong lúc sợ hãi mà cảm được, biểu thị đức trường thọ và có nhiều đệ tử.

11. Thân quảng trường đảnh tướng (Phạn: Nyagradha – Parimandala), cũng gọi là Thân trung quảng đảnh như ni câu thụ tướng, Viên thân tướng, Ni câu lô đà thân tướng. Chỉ cho thân Phật ngang dọc, phải trái, trên dưới đều có hình lượng quân bình, chung quanh tròn trịa, đầy đặn như cây Ni Câu Luật. Tướng này do Đức Phật thường khuyên chúng sanh tu hành Tam Muội và thực hiện Vô úy thí mà cảm được, biểu thị cái đức vô thượng tôn quý tự tại.

12. Mao thượng hướng tướng (Phạn: Urdhvam – ga – roma), cũng gọi là Mao thượng toàn tướng, Thân mao hữu toàn tướng. Tất cả lông tóc của Phật từ đầu đến chân đều xoay về bên phải và có màu xanh biếc, rất mềm mại, óng mượt. Tướng này là do tu hành tất cả pháp lành mà cảm được, thường khiến cho chúng sanh

chiêm ngưỡng đều sinh tâm hoan hỷ, được vô lượng lợi ích.

13. Nhất nhất khổng nhất mao sinh tướng (Phạn: Ekaika – roma – prada – ksinavarta), cũng gọi là Mao khổng nhất mao tướng, Khổng sinh nhất mao tướng, Nhất nhất mao tướng, Nhất khổng nhất mao bất tướng tạp loạn tướng. Tức là tướng mỗi lỗ chân lông mọc một sợi lông có màu lưu ly xanh, mỗi lỗ chân lông đều toát ra mùi thơm vi diệu. Tướng vi diệu này cảm được là nhờ tôn trọng, cúng dường tất cả hữu tình, giáo hóa người không biết mỗi mạt, gần gũi bậc trí, dọn dẹp sạch sẽ đường xá gai gổc; ánh sáng của tướng vi diệu này có năng lực tiêu trừ tội chướng của 20 kiếp.

14. Kim sắc tướng (Phạn: Suvarna – Varna), cũng gọi là Chân diệu kim sắc tướng, Kim sắc thân tướng, Thân bì kim sắc tướng. Thân Phật và tay chân đều có màu vàng ròng, như đài vàng trang nghiêm bằng các thứ báu vi diệu. Tướng này là do lìa các phần nộ, nhìn chúng sanh bằng ánh mắt từ bi mà cảm được. Đức tướng này có năng lực khiến chúng sanh khi chiêm ngưỡng thì chán bỏ ái lạc, diệt tội sinh thiện.

15. Đại quang tướng, cũng gọi là Thường quang nhất tầm tướng. Viên quang nhất tầm tướng, Thân quang diện các nhất trượng tướng. Ánh sáng trên thân Phật nhậm vận chiếu soi, 4 phía mỗi phía đều chiếu xa một trượng. Tướng này là nhờ phát tâm Đại Bồ Đề, tu vô

lượng hạnh nguyện mà cảm được, có năng lực trừ hoặc phá chướng, biểu thị cái đức tất cả chí nguyện đều viên mãn.

16. Tể bạc bì tướng (Phạn: Suksma – suvarna – echavi), cũng gọi là Bì phu tể nhuần tướng, Thân bì tế hoạt trần cấu bất trước tướng. Tức là da mỏng mịn, bóng láng, tất cả bụi bặm không dính. Tướng này có được là do bố thí y phục, đồ dùng thanh tịnh và phòng xá, lầu gác ... cho chúng sanh, xa lìa kẻ ác, gần gũi bậc trí... Tướng này biểu thị cái đức bình đẳng thanh tịnh, dùng Đại từ bi giáo hóa làm lợi ích chúng sanh.

17. Thất xứ long mẫn tướng (Phạn: Saptotsada), cũng gọi là Thất xứ mẫn kiên tướng, Thất xứ long tướng. Tức thị ở 7 chỗ: Hai tay, dưới lòng 2 bàn chân, 2 vai và ở cổ đều đầy đặn, mềm mại. Tướng này là do xả bỏ những thứ mình yêu quý một cách không nuối tiếc để bố thí cho chúng sanh mà cảm được, biểu thị cái đức làm cho tất cả chúng sanh đều được diệt tội sinh thiện.

18. Lưỡng dịch hạ long mẫn tướng (Phạn: Citantaramsa), cũng gọi là Dịch hạ bình mẫn tướng, Kiên bác viên mẫn tướng. Xương thịt dưới 2 nách của Phật đầy đặn không lõm. Diệu tướng này có được là do Phật đã cho thuốc thang, thức ăn uống và đích thân săn sóc bệnh cho chúng sanh.

19. Thượng thân như sư tử tướng (Phạn: Simha – purvardha – kaya), cũng gọi là Thượng thân tướng, Sư tử thân tướng, Thân như Sư tử tướng. Nghĩa là nửa thân trên của Phật rộng lớn, uy dung đi đứng ngồi nằm trang nghiêm giống như Sư Tử chúa. Do Đức Phật trong vô lượng thế giới chưa từng nói 2 lưỡi, dạy người các pháp lành, mang lại những điều nhân ái, hòa thuận, xa lìa ngã mạn... mà cảm được tướng này; biểu thị cái đức uy dung cao quý, từ bi quảng đại.

20. Đại trực thân tướng (Phạn: Rjugatrata), cũng gọi là Thân quảng hồng trực tướng, Quảng hồng trực tướng, Đại nhân trực tướng. Nghĩa là trong tất cả mọi người, Phật có thân cao lớn, ngay thẳng nhất. Tướng này do cho thuốc, chẩn bệnh, không giết hại, không trộm cắp, xa lìa kiêu mạn mà cảm được; có năng lực khiến cho chúng sanh khi chiêm ngưỡng thì dứt khổ, được chánh niệm, tu 10 điều lành.

21. Kiên viên hảo tướng (Phạn: Susamvrta – skandha), cũng gọi là Kiên viên đại tướng, Lưỡng kiên bình chính tướng. Tức tướng 2 vai tròn trịa, đầy đặn, thù thắng vi diệu. Nhờ tạo tượng, xây tháp, bố thí sự không sợ hãi mà cảm được tướng này, biểu trưng vô lượng công đức, diệt trừ phiền não nghiệp chướng.

22. Tứ thập xỉ tướng (Phạn: Cartvarimsad – danta), cũng gọi là Khẩu tứ thập xỉ tướng, Cụ tứ thập xỉ tướng. Nghĩa là Phật có 40 chiếc răng, mỗi mỗi đều bằng nhau,

đầy đặn và trắng như tuyết. Tướng này là do không nói 2 lưỡi, không nói ác, không có tâm nóng giận, tu tập từ bi bình đẳng mà cảm được. Từ hàm răng thường thoảng ra mùi thơm thanh tịnh, vi diệu. Diệu tướng này có năng lực ngăn chặn nghiệp ác khẩu của chúng sanh, diệt vô lượng tội, được vô lượng an lạc.

23. Xỉ tề tướng (Phạn: Sama – danta), cũng gọi là Xỉ mật tề bình tướng, Chư xỉ tề mật tướng. Nghĩa là những chiếc răng đều đặn, không to không nhỏ, liền khít nhau, không hở một mảy may. Do dùng pháp Thập Thiện giáo hóa làm lợi ích chúng sanh; lại thường khen ngợi công đức của người khác mà cảm được tướng răng này; nó biểu thị cái đức có được quyển thuộc thanh tịnh, đồng tâm hòa thuận.

24. Nha bạch tướng (Phạn: Susukla – danta), cũng gọi là Tứ nha bạch tịnh tướng, Xỉ bạch như tuyết tướng. Nghĩa là ngoài 40 chiếc răng ra, hàm trên và dưới mỗi hàm đều có 2 chiếc răng nanh màu sắc tươi trắng sáng sạch, sắc bén như mũi nhọn, cứng chắc như kim cương. Có được tướng này là nhờ thường tư duy về các pháp lành và tu các hạnh từ bi. Diệu tướng này có năng lực phá trừ tam độc mạnh mẽ bền chặt của tất cả chúng sanh.

25. Sư tử giáp tướng (Phạn: Simha – hanu), cũng gọi là Giáp sa tướng, Giáp sa như Sư tử tướng. Tức là 2 má đầy đặn như má của sư tử. Người được thấy tướng

này thì diệt trừ tội sinh tử trong 100 kiếp và được diện kiến chư Phật.

26. Vị trung đặc thượng vị tướng (Phạn: Rasa – rasagrata), cũng gọi là Đặc thượng vị tướng. Thường đặc thượng vị tướng. Trì vị vị tướng. Nghĩa là trong miệng Đức Phật thường có mùi vị tối thượng trong các mùi vị. Tướng này là coi tất cả chúng sanh như con một, lại đem các pháp lành hồi hướng bồ đề mà cảm được, nó biểu thị cái đức diệu pháp của Phật có năng lực thỏa mãn chí nguyện của tất cả chúng sanh.

27. Đại thiết tướng (Phạn: Prabbutatanu – gihva), cũng gọi là Quảng trường thiết tướng, Thiết quảng bác tướng, Thiết nhuyễn bạc tướng. Tức là tướng đầu lưỡi rộng, dài, mỏng và mềm mại, khi thè lưỡi ra thì thấu đến chân tóc. Tướng này là do phát tâm nguyện rộng lớn, đem hạnh đại bi hồi hướng pháp giới mà cảm được. Quán tướng tướng này thì diệt được tội sanh tử trong trăm ức 8 vạn 4 nghìn kiếp sinh tử và được 80 ức chư Phật, Bồ Tát thọ ký.

28. Phạm thanh tướng (Phạn: Brahma – svara), cũng gọi là Phạm âm tướng, Thanh như Phạm vương tướng. Tức là tiếng Phạm âm viên mãn, thanh tịnh của Phật, vang dội như tiếng trống trời và êm hòa như tiếng chim Ca Lăng Tần Già. Tướng này là do nói lời chân thật, lời đẹp đẽ, ngăn dứt tất cả lời nói xấu ác mà cảm được. Người nghe tùy theo căn khí đều được lợi ích sinh thiện,

Đại Thừa, Tiểu Thừa, quyền pháp, thực pháp đều được dứt hoặc trừ nghi.

29. Chân thành nhãn tướng (Phạn: Abhinila – netra), cũng gọi là Mục cảm thanh sắc tướng, Cám nhãn tướng, Cám thanh nhãn tướng, Liên mục tướng. Túc mắt Phật có màu biếc như hoa sen xanh. Tướng này do đời đời kiếp kiếp khi bố thí, nhìn những người nhận của bố thí bằng ánh mắt từ bi và lòng hoan hỷ mà cảm được.

30. Ngưu nhãn tiếp tướng (Phạn: Gopakasma), cũng gọi là Nhãn tiếp như ngưu vương tướng, Nhãn như ngưu vương tướng, Ngưu vương tiếp tướng. Tướng lông mi tề chỉnh không tạp loạn. Tướng này do quán tướng tất cả chúng sanh với tâm từ bi, thương xót che chở như cha mẹ thương nhớ đứa con một mà cảm được.

31. Đỉnh kế tướng (Phạn: usnisa – siraskata), cũng gọi là Đỉnh thượng nhục kế tướng. Nhục kế tướng, Ô sắc nị sa tướng. Tướng đỉnh đầu có bướu thịt nổi lên như hình búi tóc. Tướng này do dạy người giữ gìn pháp Thập Thiện và tự mình thọ trì mà cảm được.

32. Bạch mạo tướng (Phạn: Urnakesa), cũng gọi là Bạch hào tướng, Mi gian hảo tướng. Túc giữa 2 đầu chân mày có sợi lông trắng, mềm mại như đầu la miên (bông), dài một trượng năm thước, cuộn tròn lại theo chiều bên phải. Vì sợi lông này thường phóng ra ánh sáng nên được gọi là Hào Quang, Mi gian quang. Diệu tướng này

do thấy chúng sanh tu giới, định, tuệ thì vui mừng, khen ngợi mà cảm được.

Ba mươi hai tướng trên, làm 100 điều thiện thì được một diệu tướng; gọi là “bách phúc trang nghiêm” (Phật Quang Đại Từ Điển – Hòa Thượng Thích Quảng Độ dịch từ trang 4894 đến trang 4898).

Nhờ tu nhiều hạnh Ba La Mật và giữ nhiều giới trong nhiều đời mà Đức Phật được 32 tướng tốt như thế. Kèm thêm 80 vẻ đẹp, khiến ai gặp gỡ, thấy nghe cũng sanh tâm hoan hỷ. Đây chỉ là báo thân của Phật. Còn ứng, hóa thân hay Pháp thân của Đức Phật thì thật khó nghĩ bàn. Tuy vậy, nếu ai đó dùng 32 tướng ấy để thấy Đức Như Lai thì sẽ không gặp được. Vì lẽ 32 tướng ấy chẳng phải là tướng, thì đó mới là tướng chân thật của 32 tướng kia.

Nếu có người thiện nam hay kẻ thiện nữ dùng hằng hà sa số thân mệnh như thế để bố thí, thì đối với người trì kinh này cho đến 4 câu kệ và vì người khác nói pháp, thì phước của người trì kinh vẫn hơn phước của những người bố thí thân mệnh như thế.

Khi còn hành Bồ Tát đạo, Bồ Tát Hộ Minh cũng như các vị Bồ Tát khác đã bố thí đầu, óc, tim, phổi, chân tay không có ý luyến tiếc. Vì đó là bố thí bất nghịch ý. Hoặc giả như trong kinh Pháp Hoa, phẩm Dược Vương và Dược Thượng Bồ Tát, các Ngài đã hy sinh cả thân mệnh

của mình để làm đèn, đốt lên để cúng dường chư Phật, là những hành động và những ý niệm cúng dường không phải ai cũng có thể thực hiện được. Thế mà nơi kinh Kim Cang, Đức Phật vẫn luôn xác nhận là người trì kinh này cho đến 4 câu và đem giải nói kinh ấy cho người khác nghe, thì công đức không phải nhỏ, vượt hơn tất cả mọi công đức khác vậy.

Đoạn thứ 14: Phần lìa tướng tịch diệt

“Lúc ấy Ngài Tu Bồ Đề khi nghe nói về kinh này rồi, rõ biết ý nghĩa sâu xa, rơi lệ buồn khóc, đoạn bạch Phật rằng:

Hy hữu thay! Đức Thế Tôn! Phật nói kinh điển sâu xa như thế này, con từ xưa đến nay, từng ở nơi huệ nhãn, nhưng mà chưa từng được nghe kinh như thế này. Nếu lại có người được nghe kinh này, có tâm tin thanh tịnh, liền sanh tướng thật. Nên biết người này thành tựu công đức khó có đệ nhất. Bạch Thế Tôn! Thật tướng ấy chính là phi tướng; cho nên đây Như Lai nói là thật tướng. Bạch Đức Thế Tôn! Nay con được nghe kinh điển như thế này, tin tưởng, rõ biết và thọ trì, không đủ làm khó. Nếu ở đời vị lai, sau 500 năm có chúng sanh nào được nghe kinh này, tin tưởng hiểu biết thọ trì, thì người này tức là đệ nhất hy hữu. Vì sao vậy?

Vì người này không có tướng ta, không có tướng người, không có tướng chúng sanh, không có tướng thọ giả. Sao lại như vậy?

Vĩ ngã tướng tức là chẳng phải tướng, nhưn tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng tức chẳng phải tướng. Vì sao vậy? Vì lia tất cả các tướng, tức gọi là chư Phật.

Phật bảo ông Tu Bồ Đề rằng: Như thế, như thế đó. Nếu lại có người nghe kinh này rồi mà chẳng kinh, chẳng hải, chẳng sợ thì nên biết người này thật là hy hữu. Vì sao vậy?

Tu Bồ Đề! Như Lai nói đệ nhất Ba La Mật; tức là chẳng phải đệ nhất Ba La Mật. Tu Bồ Đề! Nhẫn nhục Ba La Mật, Như Lai nói chẳng phải nhẫn nhục Ba La Mật, đó mới gọi là nhẫn nhục Ba La Mật. Vì sao vậy?

Tu Bồ Đề! Như ta lúc xưa bị vua Ca Lợi cắt đứt thân thể; lúc ấy đối với ta, không có tướng ta, không có tướng người, không có tướng chúng sanh, không có tướng thọ giả. Vì sao thế?

Đối với ta lúc xa xưa ấy, khi thân thể bị cắt ra từng phần; nếu có tướng ta, tướng người, tướng chúng sanh, tướng thọ giả thì sẽ sinh sân hận. Tu Bồ Đề! Lại nhớ trong quá khứ khoảng 500 đời, lúc ta làm tiên nhưn nhẫn nhục, vào thuở ấy không có tướng ta, không có tướng người, không có tướng chúng sanh, không có tướng thọ giả, phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; chẳng nên trụ vào sắc để sanh tâm, chẳng nên trụ vào thanh, hương, vị, xúc, pháp để sanh tâm, mà nên sanh tâm chỗ vô trụ. Nếu tâm có trụ; tức là chẳng trụ; cho nên Phật nói tâm của Bồ Tát chẳng nên trụ vào sắc để bố thí. Tu Bồ Đề! Bồ Tát vì lợi ích tất cả chúng

sanh; nên như thế mà bổ thí. Như Lai nói tất cả các tướng tức chẳng phải tướng. Lại nữa: Nói tất cả chúng sanh; tức chẳng phải chúng sanh.

Tu Bồ Đề! Như Lai nói lời chân, lời thật, lời như, lời không dối, lời không sai khác. Tu Bồ Đề! Chỗ Như Lai được pháp, mà pháp này chẳng thật, chẳng hư. Nay Tu Bồ Đề! Nếu là tâm Bồ Tát trụ nơi pháp để hành bổ thí, thì giống như người vào trong tối, tức chẳng thể thấy. Còn nếu tâm của Bồ Tát chẳng trụ pháp để bổ thí thì như người có mắt lại thêm ánh sáng mặt trời rọi chiếu. Thấy đủ loại màu. Tu Bồ Đề! Ở đời vị lai nếu có người trai lành, gái tốt hay thọ trì, đọc tụng đối với kinh này, ắt là Như Lai dùng trí huệ Phật, sẽ rõ biết được người này, tất thấy người ấy; tất cả đều thành tựu vô lượng vô biên công đức vậy”.

Khi Ngài Tu Bồ Đề nghe Đức Phật nói về công đức của người trì kinh này rồi, Ngài liền vui mừng rơi lệ mà khóc. Vì vui quá; nên bật khóc. Bởi lẽ từ xưa đến nay Ngài Tu Bồ Đề được xem là bậc giải Không đệ nhất, có trí tuệ cao vời mà chưa hề nghe kinh với ý nghĩa sâu xa như vậy. Đức Phật cũng bảo như vậy. Nếu có người nào nghe kinh này mà có lòng tin thanh tịnh thì sanh ra thật tướng.

Vậy lòng tin là gì?

Trong kinh Hoa Nghiêm, Đức Phật dạy rằng: “Niềm tin là mẹ sinh ra chư Phật”. Niềm tin ấy bất hoại, tin

nhân quả, tin luân hồi, tin về nhân duyên, nghiệp báo. Người nào chẳng tin, tức kẻ ấy chẳng thành tựu những công đức khó có. Tin thanh tịnh, tức là tin mà không nghi ngờ, trong suốt như pha lê, thanh tịnh như tâm của Bồ Tát, không vì mây mờ che khuất mà trí tuệ của Bồ Tát bị ảnh hưởng lây. Người có được lòng tin như thế, phải nói là công đức hy hữu.

Nhưng thật tướng ấy là gì? Tức là chẳng phải tướng; do đấy Như Lai mới gọi là thật tướng.

Ở Âu Châu vào thời Trung cổ có nhiều triết gia Hy Lạp như Aristote đã thành lập loại triết học Tam Đoạn luận như sau:

Tất cả mọi người đều phải chết
Aristote là người
Vậy Aristote phải chết.

Chết là một định luật. Ai sinh ra cũng phải chết cả. Ngay như côn trùng, hay ngôi nhà, cung điện. Vì đây là hệ lụy của sự thành, trụ, hoại, diệt. Triết học này nó không giải quyết được nguyên nhân của sanh tử, mà chỉ chạy theo sanh tử và sau đó ra sao nữa triết gia cũng đành bó tay.

Riêng Phật Giáo, nếu định nghĩa theo lối Không của Kinh Kim Cang là một lối định nghĩa làm cho con người phải khai thông trí tuệ như Đức Phật vẫn thường nói:

Thật tướng này chẳng phải là tướng Nên Như Lai nói là thật tướng.

Đã là thật tướng; tức là tướng của chân như mà cũng chẳng phải là tướng; thì đó mới là tướng thật của nó. Đó là Như Lai tạng, là Niết Bàn diệu tâm, vô tướng.

Ngài Tu Bồ Đề đã tin hiểu và thọ trì rồi, việc này chẳng khó. Vì Ngài là bậc có trí tuệ, thấu rõ cái lý của Không tướng; nhưng ở đời vị lai sau 500 năm chánh pháp đã trải qua, mà nếu có chúng sanh nào đó nghe được kinh này, tin tưởng, hiểu rõ và thọ trì, thì chính việc ấy mới là khó. Vì sao vậy? Vì thời chánh pháp có tu, có hành và có chứng được đạo quả. Đến thời kỳ tượng Pháp thì có tu, có hành nhưng rất khó chứng quả vậy. Nếu có được người trì kinh này, tức người đó phải không có tướng ta, tướng người, tướng chúng sanh và tướng thọ giả. Vì sao vậy?

Vì ngã tướng tức là phi tướng. Ngã không có tướng; nhưng chúng ta tự cho nó là ta và nó thuộc về của ta; cho nên mới khổ về nó, rồi đau đớn cũng vì nó; nhưng trên thực tế thì nó chẳng có. Như tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng cũng vậy. Tất cả những loại này chẳng có tướng. Nếu lìa được tất cả các tướng này được gọi là chư Phật.

Vậy Phật không trụ vào một tướng nào cả để tồn tại, để thuyết pháp, để bố thí... Còn chúng sanh làm bất

cứ việc gì cũng xưng danh để đề cao cái ngã, cái nhọn, cái chúng sanh, cái thọ giả. Dưới mắt chư Phật, những cái này nó không có tướng thật của nó.

Khi Tu Bồ Đề hiểu và trả lời như thế thì Đức Phật chứng cho lời ấy và bảo rằng: Như thị, như thị. Đây là nghĩa của chân như, của thật tướng. Chân như thật tướng ấy là gì?

Là: Đệ nhất Ba La Mật tức chẳng phải đệ nhất Ba La Mật.

Đó mới chính là đệ nhất Ba La Mật.

Nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trì giới, trí tuệ cũng như vậy.

Đức Phật nhớ lại thời quá khứ gặp Vua Ca Lợi như sau: “Trong thời quá khứ, khi Đức Phật là vị tiên tu hạnh nhẫn nhục, Vua Ca Lợi bạo ngược vô đạo. Một hôm Vua đưa cung nhân ra ngoài du ngoạn, thấy vị tiên tu nhẫn nhục đang ngồi thiền dưới gốc cây, các thị nữ liền bỏ Vua Ca Lợi mà đến chỗ tiên Nhẫn Nhục nghe pháp, nhà Vua thấy thế sanh tâm ác, cắt hết chân tay vị Tiên. Đây là câu chuyện rất nổi tiếng về hạnh tu nhẫn nhục khi Đức Phật còn hành hạnh Bồ Tát”.

Đại Đường Tây Vực Ký quyển 3 chép: Về phía Đông thành Mang Yết Ly nước Ô Trượng Na ở Bắc Ấn Độ có

ngôi tháp lớn, người đời truyền rằng đó là nơi vị Tiên Nhẫn Nhục chịu khổ.

Còn Huyền Ứng âm nghĩa quyển 3 thì nêu ra thuyết cho rằng Vua Ca Lợi là Quốc vương Ba La Nại ở Trung Ấn Độ.

Nếu lúc ấy mà Đức Phật Thích Ca hiện thân dưới vị Tiên Nhẫn Nhục Tiên Nhơn tu hạnh Bồ Tát mà trụ vào tướng của ngã, của nhơn, của chúng sanh, của thọ giả thì sẽ sanh ra việc sân hận. Vậy công đức tu hành nhẫn nhục đâu còn nữa. Ở lúc đó vị Tiên Nhơn không trụ vào tướng ta, tướng người, tướng chúng sanh và tướng thọ giả thì đó mới chính là Bồ Tát đã lìa tất cả các tướng và không chấp vào bất cứ một tướng nào cả. Từ đó mới phát tâm thành tựu được bậc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Việc chấp nhận người khác chặt đứt thân thể của mình mà chẳng trụ vào đó; tức là vị Tiên Nhơn kia không trụ vào sắc để sanh tâm, không trụ vào thanh, hương, vị, xúc, pháp để sanh tâm mà nên sanh tâm chỗ không trụ. Đây là việc khó thực hiện; nhưng Bồ Tát đã làm được. Nếu tâm mà còn trụ vào; tức chẳng phải trụ. Do vậy mà Đức Phật vẫn dạy rằng: Chẳng nên trụ vào sắc để bố thí là như vậy. Bồ Tát vì lợi ích tất cả chúng sanh mà sanh tâm bố thí, chứ không phải vì mình. Đức Phật tiếp: Tất cả các tướng ấy chẳng phải là các tướng. Lại nói: Tất cả chúng sanh chẳng phải là chúng sanh.

Sau khi nghe như vậy Ngài Tu Bồ Đề mới xác nhận lời của Đức Như Lai là thật, chẳng hư, chẳng ngụy, chẳng sai khác. Đó là pháp mà Như Lai đã được. Pháp ấy là pháp gì? Là pháp chẳng thật, chẳng hư. Nếu Bồ Tát lấy tâm để trụ nơi pháp ấy mà bố thí thì cũng giống như con người đi vào chỗ tối, sẽ không thấy gì cả. Nếu Bồ Tát dùng tâm chẳng trụ nơi pháp để thực hành việc bố thí thì như người có mắt, lại thêm có sự chiếu sáng của mặt trời nữa. Nghĩa là làm mà không làm thì đó mới chính là làm. Nếu ở thời vị lai có người nào đó hay thọ trì đọc tụng kinh này thì Đức Phật sẽ dùng trí tuệ để rõ biết người này và ắt thấy được người này. Tất cả sẽ thành tựu được những công đức to lớn vậy.

Đoạn thứ 15: Phần công đức trì kinh

“Tu Bồ Đề! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nơh nào buổi sáng đem thân mạng bằng số cát sông Hằng để bố thí. Buổi trưa lại dùng thân mạng nhiều như số cát sông Hằng để bố thí. Buổi tối lại dùng thân mạng nhiều như số cát sông Hằng để bố thí, như thế trong vô lượng trăm ngàn vạn ức kiếp, dùng thân để bố thí. Nếu lại có người nghe được kinh điển này, tín tâm chẳng nghịch. Phước này lại hơn kia. Hà huống là biên chép, thọ trì, đọc tụng và vì người khác giải nói. Nay Tu Bồ Đề! Điều quan trọng là kinh này có bất khả tư nghì, chẳng thể xưng tính, công đức thật nhiều. Như Lai nói vì những người phát tâm Đại Thừa. Vì kẻ phát tội thượng thừa. Nếu có người hay thọ trì đọc tụng,

rộng vì người khác nói, Như Lai ắt rõ biết người này, ắt thấy người này. Tất cả đều được thành tựu, chẳng thể so lường, chẳng thể xưng tán, không có ngần mé, chẳng thể suy nghĩ được công đức. Như vậy những người này tức là gánh vác được pháp Vô thượng Bồ Đề của Như Lai. Vì sao vậy?

Tu Bồ Đề! Nếu mà vui với pháp nhỏ tức là chấp vào cái thấy về ta, thấy về người, thấy về chúng sanh, thấy về thọ giả. Tức đối với kinh này chẳng thể nghe thọ trì, đọc tụng và vì người khác giải nói.

Tu Bồ Đề! Ở bất cứ nơi đâu nếu có kinh này thì tất cả thế gian, trời, người, A Tu La... nơi ấy nên cúng dường; nên biết rằng nơi ấy tức là những tháp, đều nên cung kính làm lễ đi nhiễu chung quanh, hãy dùng các loại hương hoa mà rải cúng nơi ấy”.

Nếu có người nào đó tu hạnh bố thí bằng thân mạng của mình mỗi ngày trong 3 lần, mà thân mạng ấy có nhiều như cát của sông Hằng đi nữa và cứ làm mãi như thế trong vô lượng ức kiếp thì so với người mà nghe được kinh này, có lòng tin không trái lại, thì phước của người nghe kinh vẫn nhiều hơn phước của người bố thí thân mệnh kia. Vì sao vậy? Vì có người nghe, hiểu và gìn giữ lời Phật dạy thì giáo pháp ấy mãi mãi tồn tại nơi thế gian này. Còn nếu không có người nghe, tin hiểu thì thế gian này sẽ tối tăm, mờ ảo; đâu cho có làm phước bố thí ngay cả thân mệnh mình đi nữa.

Tóm lại là Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật này không thể dùng ý nghĩa để diễn tả được, chẳng phải dùng lời để so sánh và tán dương. Công đức của kinh này không có ngăn mé. Đức Như Lai vì lẽ phát tâm Đại Thừa mà nói kinh này. Đây là lời kinh dùng để nói cho những người phát tối thượng thừa. Nếu có người nào đó hay thọ trì, đọc tụng mà còn rộng vì người khác diễn nói nữa thì chắc rằng Đức Phật rõ biết người ấy và thấy người ấy sẽ thành tựu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Những người như vậy có thể gánh vác được sự nghiệp của Đức Thế Tôn. Đó là sự nghiệp giải thoát, giác ngộ. Nếu người nào đó chỉ vui với pháp nhỏ; tức là chấp vào cái thấy biết của ta, cái thấy biết của người, cái thấy biết của chúng sanh và chấp vào cái thấy biết của thọ giả; tức là đối với Kinh Kim Cang này chẳng thể nghe, thọ trì, đọc tụng và vì người khác diễn nói được.

Ở bất cứ nơi đâu có người hành trì kinh này giống như là nơi ấy có tháp thờ Phật. Nơi đó trời, người, A Tu La v.v.. nên cúng dường bằng cách đi nhiễu chung quanh tháp nhiều vòng, rồi dùng hương hoa tinh khiết, thơm tho để cúng dường nơi ấy.

Mặc dầu Đức Phật đã tịch diệt; nhưng nếu có người nào hành trì Kinh Kim Cang và hiểu được lý màu của kinh Kim Cang thì nơi ấy đáng tán thán, cúng dường, ca ngợi và hộ trì. Nhờ vậy người tỏ ngộ chân tâm sẽ còn có mãi

mãi ở đời này và đời sau; khi thông đạt được chữ KHÔNG trong lý Bát Nhã này.

Đoạn thứ 16: Phần hay làm thanh tịnh các nghiệp chướng.

“Lại nữa Tu Bồ Đề! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nơn nào thọ trì, đọc tụng kinh này, nếu bị người khinh chê thì người này do tội nghiệp đời trước, lẽ ra phải đọa trong 3 đường ác. Do đời này bị người khinh chê; nên tội nghiệp đời trước liên tiêu diệt, sẽ được quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Tu Bồ Đề! Vào thời quá khứ Vô lượng A Tăng kỳ kiếp, ở nơi trước Đức Phật Nhiên Đăng, được gặp tám trăm bốn ngàn vạn ức Na Do Tha chư Phật, ta đều cúng dường và chẳng bỏ sót một vị nào. Nếu lại có người ở nơi đời vị lai hay thọ trì, đọc tụng kinh này, được chỗ công đức; đối với nơi công đức cúng dường chư Phật của ta, trăm phần chẳng bằng một; trăm, ngàn, vạn, ức phân cho đến tính đếm, thí dụ đều không thể bằng.

Tu Bồ Đề! Nếu có người con trai tốt, người con gái lành ở vào đời sau có thọ trì, đọc tụng kinh này thì được công đức. Nếu ta nói cho đủ; hoặc có người nghe, tâm liên cuồng loạn, hồ nghi chẳng tin. Nay Tu Bồ Đề! Nên biết rằng kinh này nghĩa không thể nghĩ bàn; nên quả báo cũng không thể nghĩ bàn”.

Nghiệp tiếng Phạn gọi là Karma. Trung Hoa dịch là nghiệp. Tức là những hành vi tạo tác của mỗi cá thể từ trong vô lượng kiếp về trước có ảnh hưởng đến ngày nay. Hôm nay những hành vi ấy là kết quả, mà cũng là nguyên nhân kéo dài đến vô tận sanh tử nữa. Do vậy muốn làm cho thanh tịnh nghiệp chướng thì phải lấy tâm Không trụ nơi kinh Kim Cang mới trừ được.

Cụ Nguyễn Du có trình bày tư tưởng Phật Giáo qua truyện Kiều trong 2 câu thơ cuối sách là:

***"Đã mang lấy nghiệp vào thân
Cũng đừng trách bởi trời gần trời xa".***

Nghiệp mà hôm nay ta nhận lấy hậu quả là do ta tự tạo lâu đời ở trong nhiều kiếp trước, chẳng có ai làm và trả thay được cho ta. Cho nên không cần phải than thân trách phận; than trời, trách đất v.v...

Nếu người trì tụng kinh này mà bị người khinh chê, tức là do tội của chính mình ở đời trước còn lại, có thể là ta cũng đã không tôn trọng kinh điển; cho nên kiếp này mới nhận hậu quả như thế. Đúng ra phải sanh vào 3 cõi khổ hơn loài người. Đó là: địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Cũng nhờ hay bị người khác khinh chê khi ta tụng kinh, tội ấy người khinh chê rước đi; cho nên chính tội khinh chê của ta ở đời trước liền mất đi và người trì kinh trong hiện kiếp sẽ chứng được quả bất thối.

Nhân duyên và nghiệp lực là những chuỗi mắc xích như Thập Nhị Nhân Duyên đã trình bày. Cái này sinh thì cái kia sinh; cái này diệt thì cái kia diệt. Chúng ta phải quyết đoạn tận ở một mắc xích, thì những mắc xích khác không có cơ hội để tồn tại nữa.

Kiếp tiếng Phạn gọi là Kalpa. Chữ Hán dịch là phân biệt thời phần, phân biệt thời tiết; Trường thời, Đại thời, thời.

Đây là thời gian rất dài không thể tính bằng năm tháng. Nhưng có thuyết nói một kiếp tương đương với một ngày ở cõi trời Đại Phạm; hoặc 1.000 thời (Phạn: Yuga), tức là 43 ức 2 ngàn vạn năm ở nhân gian này...

Ở thuở xa xưa Vô lượng A Tăng kỳ kiếp như thế Đức Thích Ca đã ở trước Đức Phật Nhiên Đăng để cúng dường và gặp được tám trăm bốn ngàn vạn ức Na Do Tha Phật như vậy. Đây là nhân duyên thù thắng mà Đức Thích Ca đã trồng sâu ở trong vô lượng kiếp như thế. Ở nơi đời vị lai nếu có người nào trì kinh này thì cũng sẽ hơn công đức cúng dường các Đức Phật kia. Vì sao vậy? Vì Đức Thích Ca dâng cúng mọi thứ mà tâm không chấp trước vào sự cúng ấy. Đó mới chính là sự cúng dường có ý nghĩa. Do vậy mà công đức gặp Phật để thừa sự cúng dường, không bỏ sót một vị nào, lại là việc khó mà người trì kinh ở đời vị lai lại còn hơn như thế.

Người trì kinh ở đời sau cũng sẽ được công đức thật là bất khả tư nghĩ. Nếu ta nói ra hết, có người nghe được tâm sẽ hỗn loạn, hồ nghi. Vì kinh Kim Cang này có một giá trị cao tột như vậy. Khi nghe rồi không tin được năng lực của kinh Kim Cang như thế, thì phải biết rằng ý nghĩa của kinh này không thể diễn tả hết bằng lời nói và quả báo của kinh này cũng vậy.

Như thế, nếu có người thọ trì và biên chép cũng như giải nói cho người khác nghe thì công đức của người trì kinh như vậy chẳng có công đức nào trong thế gian này có thể sánh bằng.

Đoạn thứ 17: Phần cứu cánh không có ngã

“Lúc ấy Ngài Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Kính bạch Đức Thế Tôn! Người trai lành, người gái tốt phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác, phải trụ như thế nào và hàng phục tâm này ra sao?

Phật bảo: Này Tu Bồ Đề! Nếu người con trai tốt, người con gái lành phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác thì nên sanh tâm như thế này: Ta nên diệt độ tất cả chúng sanh; diệt độ tất cả chúng sanh rồi, mà thật ra chẳng có một chúng sanh nào diệt độ cả. Vì sao vậy? Tu Bồ Đề. Nếu Bồ Tát có tướng ngã, tướng nhơn, tướng chúng sanh, tướng thọ giả, tức chẳng phải là Bồ Tát. Vì sao lại như vậy? Này Tu Bồ Đề! Thật ra chẳng có pháp nào phát tâm vô thượng Bồ Tát cả. Tu Bồ Đề! Ý ông nghĩ như thế nào? Như Lai ở nơi Đức Phật Nhiên

Đặng, có pháp để được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác chăng?

Thưa không! Bạch Đức Thế Tôn. Như con hiểu rõ nghĩa chỗ Phật nói thì ở nơi Phật Nhiên Đăng, chẳng có pháp nào để được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cả.

Phật bảo rằng: Như thế, như thế đó! Tu Bồ Đề! Thật ra chẳng có pháp nào Như Lai được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cả. Tu Bồ Đề! Nếu có pháp mà Như Lai được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thì Phật Nhiên Đăng đã chẳng thọ ký cho ta; ông ở đời sau sẽ được làm Phật, hiệu là Thích Ca Mâu Ni. Do thật chẳng có pháp được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; cho nên Đức Phật Nhiên Đăng mới thọ ký cho ta và nói như thế này: Người sẽ được làm Phật, hiệu là Thích Ca Mâu Ni. Vì sao vậy? Như Lai tức là nghĩa Như của các pháp. Nếu có người nói: Như Lai được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nay Tu Bồ Đề! Thật ra không có pháp, Phật được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tu Bồ Đề! Chỗ mà Như Lai được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; ở trong ấy chẳng thật, chẳng hư. Tu Bồ Đề! Chỗ nói tất cả pháp đó, tức chẳng phải tất cả pháp; cho nên gọi là tất cả pháp.

Tu Bồ Đề! Giống như có người thân to lớn kia.

Tu Bồ Đề thưa: Bạch Thế Tôn! Như Lai nói người thân to lớn tức là chẳng phải thân to lớn. Đó mới chính là thân to lớn.

Tu Bồ Đề! Bồ Tát lại cũng như vậy. Nếu nói lời thế này: Ta sẽ diệt độ vô lượng chúng sanh; tức chẳng phải là Bồ Tát. Vì sao vậy? Tu Bồ Đề! Thật chẳng có pháp nào tên là Bồ Tát; cho nên Phật nói: Tất cả pháp đều không ngã, không nhơn, không chúng sanh, không thọ giả.

Tu Bồ Đề! Nếu có Bồ Tát nói như thế này: Ta sẽ trang nghiêm cõi Phật; đây chẳng gọi là Bồ Tát. Vì sao vậy? Như Lai nói trang nghiêm cõi Phật; tức chẳng phải trang nghiêm thì đó mới gọi là trang nghiêm.

Tu Bồ Đề! Nếu Bồ Tát thông đạt pháp vô ngã, thì Như Lai gọi đó là chơn thật Bồ Tát”.

Ở đoạn thứ 17 này sẽ nói về cái rốt ráo của vô ngã; nên Ngài Tu Bồ Đề hỏi lại Đức Phật một lần nữa về việc trụ tâm và hàng phục tâm này như thế nào và Phật khuyên rằng: Để chẳng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thì phải sanh tâm như thế này: Ta sẽ diệt độ tất cả chúng sanh và khi diệt độ tất cả chúng sanh rồi; chẳng có một chúng sanh nào thật ra được diệt độ cả. Vì sao vậy?

Vì lẽ nếu Bồ Tát làm việc ấy mà còn để cho cái ngã, cái nhơn, cái chúng sanh, cái thọ giả chi phối để làm việc diệt độ, thì vị ấy chẳng phải là Bồ Tát. Vì lẽ chẳng có pháp nào làm cho Bồ Tát chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cả. Ngay cả Như Lai đứng trước Đức Phật Nhiên Đăng trong quá khứ cũng chẳng có pháp nào

để được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Bởi vì tất cả các pháp đều như thế đó. Như thị tánh, Như thị tướng, Như thị thể, Như thị lực, Như thị tác, Như thị nhân, Như thị duyên, Như thị quả, Như thị báo và Như thị bản mặt cứu cánh. Pháp vốn xưa nay như vậy. Không phải vì ta có pháp mới có mà cũng chẳng phải vì ta không có mà pháp chẳng có. Cho nên, thật ra Đức Phật đã chẳng có một pháp nào để được cả. Nếu mà có pháp để được, thì Đức Phật Nhiên Đăng đã chẳng thọ ký cho Đức Thích Ca là ở đời vị lai sẽ làm Phật. Chính do chẳng có pháp nào gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác ấy; cho nên Đức Phật Nhiên Đăng mới thọ ký cho Đức Thích Ca Mâu Ni vậy.

Vì sao vậy? Vì Như Lai tức là nghĩa Như của các pháp. Các pháp tánh như vậy, tướng như vậy, thể như vậy, lực như vậy... Như ấy cũng là như như bất động, chẳng tăng chẳng giảm, chẳng đến, chẳng đi, chẳng còn, chẳng mất. Đó chính là tự tánh của Như Lai vậy.

Đức Phật nhấn mạnh lại một lần nữa rằng: Chẳng có pháp nào để Phật được Vô thượng Bồ Đề cả. Nơi mà Như Lai được pháp ấy, nó vốn là chẳng thật, mà cũng chẳng hư. Do vậy mà Đức Phật nói rằng: Tất cả pháp đều là Phật Pháp. Dưới cái nhìn của bậc giác ngộ thì mọi pháp thế gian hay xuất thế gian; pháp giả, pháp chơn... tất cả không ra ngoài Phật Pháp mà có pháp ấy được. Nên pháp này cũng có thể gọi là Như thị pháp.

Nói tất cả pháp có nghĩa là chẳng phải tất cả pháp, thì đó mới gọi là tất cả pháp. Câu phủ định sau để nhấn mạnh cho ta thấy tánh cách chân thật của Pháp. Pháp ấy như trong kinh Bát Nhã nói rằng: Chẳng dơ, chẳng sạch, chẳng tăng, chẳng giảm v.v... Cái chân thật bất hư, nó nằm ở nơi như như bất động ấy.

Nếu có người thân to lớn tức chẳng thật thân to lớn. Đó mới gọi là to lớn. Vì nhìn thấy to lớn tức là nhìn qua sự đối đãi, mà đã là sự đối đãi thì nó không có tướng thật của nó. Tướng thật về sự to lớn của thân vốn đã sẵn có. Đó mới chính là sự to lớn vậy.

Bồ Tát cũng giống như vậy. Nếu nói rằng: Ta sẽ diệt độ vô lượng chúng sanh; tức đó chẳng gọi là Bồ Tát. Vì sao vậy? Thật ra chẳng có pháp nào gọi là Bồ Tát. Cho nên chẳng có chúng sanh nào để diệt độ cả. Vì tất cả các pháp đều không có tướng ta, tướng người, tướng chúng sanh và tướng thọ giả vậy.

Nếu Bồ Tát tự mình nói trang nghiêm cõi Phật, thì cũng chẳng phải là Bồ Tát. Vì Đức Như Lai nói, việc trang nghiêm cõi Phật ấy chẳng phải trang nghiêm, đó mới chính là trang nghiêm. Nếu tất cả Bồ Tát hiểu một cách rất ráo về pháp vô ngã; thì đó mới gọi là Bồ Tát.

Ta thường nói: Cái nhà của ta, cái xe của ta, người thân của ta, quyển sách của ta v.v... nhưng trên thực tế chẳng có cái gì là của ta cả. Trước khi ta sanh ra cuộc

đời này ta đã chẳng mang theo cái gì; ngoại trừ nghiệp báo và sau khi ta từ giã cõi đời này ta cũng sẽ chẳng mang theo cái gì; ngoại trừ cái nhân của ta đã tạo ra khi còn sống. Vậy thì cái gì là miên viễn của ta đâu? Thế mà con người cứ chấp vào đó mà bám víu vào để tồn tại. Nếu những thứ ấy không may bị mất đi thì sẽ đau khổ vô cùng. Nếu chiếm hữu được nó thì sẽ vui. Thực ra khổ hay vui cũng chỉ là những hiện tượng, mà đã là hiện tượng thì không có thực tướng của nó. Thực tướng của hiện tượng chỉ là một con số không to tướng, tại sao chúng ta phải vin vào đó để chấp trước làm gì?

Đoạn thứ 18: Phần đông quán có một thể

"Tu Bồ Đề! Ý ông nghĩ sao? Như Lai có Nhục nhãn chẳng?"

Bạch Thế Tôn! Như thế. Như Lai có Nhục nhãn.

Tu Bồ Đề! Ý ông nghĩ sao? Như Lai có Thiên nhãn chẳng?"

Bạch Thế Tôn! Như thế. Như Lai có Thiên nhãn.

Tu Bồ Đề! Ý ông nghĩ sao? Như Lai có Huệ nhãn chẳng?"

Bạch Thế Tôn! Như thế. Như Lai có Huệ nhãn.

Tu Bồ Đề! Ý ông nghĩ sao? Như Lai có Pháp nhãn chẳng?"

Bạch Thế Tôn! Như thế. Như Lai có Pháp nhãn.

Tu Bồ Đề! Ý ông nghĩ sao? Như Lai có Phật nhãn chẳng?"

Bạch Thế Tôn! Như thế. Như Lai có Phật nhãn. Tu Bồ Đề! Ý ông nghĩ như thế nào? Như trong sông Hằng có bao nhiêu cát? Phật nói là cát chẳng?

Như vậy. Bạch Thế Tôn! Như Lai nói là cát.

Tu Bồ Đề! Ý ông nghĩ thế nào? Như ở nơi một sông Hằng có bao nhiêu cát? Có những sông Hằng bằng số cát như thế có các thế giới của Phật bằng số cát của những sông Hằng ấy, như thế thật là nhiều chẳng?

Bạch Thế Tôn! Thật nhiều.

Phật bảo ông Tu Bồ Đề: Trong các cõi nước đây đầy như thế có các chúng sanh có bao nhiêu thứ tâm. Như Lai thấy đều biết. Vì sao vậy? Vì Như Lai nói các tâm đều không phải tâm, ấy gọi là tâm. Vì sao vậy? Này Tu Bồ Đề! Tâm quá khứ chẳng thể được; tâm hiện tại chẳng thể được; tâm vị lai chẳng thể được”.

Phần này cũng quán chỉ có một thể chứ không khác được. Nếu nhìn về 3 thân, 4 trí, 5 mắt, 6 thông của Đức Phật, không có cái gì là Ngài không đầy đủ. Tất cả đều một thể. Đó là thể chơn như vắng lặng. Tự nó đã đầy đủ năng lực để soi rọi thế gian. Không cần phải do con người tán thưởng, ca ngợi mà Đức Như Lai phước đức hơn hay trí tuệ hơn.

Phật hỏi trong sông Hằng có bao nhiêu cát thì chắc rằng Bồ Tát cũng chẳng thể đếm được. Như cát ấy chính

là cát của sông Hằng chứ không phải cát chỗ khác. Có nhiều sông Hằng có nhiều cát mà sánh bằng với thế giới của chư Phật cũng nhiều như vậy. Điều này chứng tỏ rằng: Phật đã thành tựu Phật quả từ trong vô lượng kiếp nhiều như cát của sông Hằng. Còn chúng ta chỉ nhìn ngắm sông Hằng để xem lượng của cát; chứ chúng ta chưa đồng một thể với cát của sông Hằng. Do vậy mà ta và Phật vẫn còn xa là như thế.

Nhiều cõi nước như thế thì có nhiều chúng sanh sinh sống nơi ấy. Mỗi chúng sanh có một tâm hay khác tâm. Tất cả Đức Phật đều rõ biết. Dưới cái nhìn của Đức Như Lai thì tâm ấy không phải là tâm thì đó mới chính là tâm. Đây là cái tâm không đối đãi, vọng tưởng mà có. Đây là cái tâm chân thật bất hư. Do vậy mà chẳng kể trong quá khứ, hiện tại hay vị lai. Nếu còn chấp trước, thì chẳng thể có được tâm này. Tâm này là tâm chơn như, tâm tự tánh và tâm đồng thể với Tam Bảo vậy.

Đoạn thứ 19: Phần Pháp giới thông suốt

“Tu Bồ Đề! Ý ông nghĩ như thế nào? Nếu có người đem 7 thứ báu đây cõi 3.000 Đại thiên thế giới để bố thí, thì người này do nhân duyên này, được phước có nhiều chăng?”

Như vậy! Bạch Đức Thế Tôn! Người này với nhân duyên này, được phước rất nhiều.

Tu Bồ Đề! Nếu mà phước đức có thật, thì Như Lai đã chẳng nói được nhiều phước đức. Vì phước

đức chẳng có vậy; nên Như Lai nói là được nhiều phước đức!

Phước đức chỉ cho phước lợi nhờ làm tất cả các việc thiện ở quá khứ và hiện tại mà có được.

Căn cứ theo kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa thì Bồ Tát đối với các pháp, không nên để bị dính mắc (ưng vô sở trụ), phải thực hành bố thí chẳng trụ sắc, bố thí chẳng trụ thanh, cho đến bố thí chẳng trụ pháp... Nếu bố thí mà không trụ tướng như thế thì được phước đức chẳng thể nghĩ lường.

Còn phước đức theo phẩm Phương Tiện của kinh Pháp Hoa, nếu Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni có tâm tăng thượng mạn, Ưu Bà Tắc có tâm ngã mạn, Ưu Bà Di có tâm bất tín thì không thấy được lỗi của mình, khuyết phạm giới luật. Những hạng người này ít có pháp lành, không thể thọ trì Pháp Nhứt Phật Thừa”, (sách đã dẫn trang 4387).

Phước đức hữu lậu là cái chúng ta có thể nhìn thấy được. Ví dụ như người này kiếp này giàu có là do kiếp trước biết bố thí cúng dường Tam Bảo; hoặc giúp đỡ những người cô quả. Ngược lại có những người kiếp này làm gì cũng vẫn nghèo. Vì kiếp trước không biết lo tu tạo phước đức. Cho nên ngày nay kết quả mới như vậy. Nếu Bồ Tát thì đã lo từ cái nhân ban đầu. Còn chúng sanh chỉ sợ khi nào kết quả trở đến và gặp nạn mới lo tu, thì dầu cho là cái phúc hữu lậu đi chăng nữa vẫn không dễ dàng gặp được. Nay có người đem của báu nhiều như 3.000

Đại Thiên thế giới mà bố thí, dĩ nhiên là có phước rồi. Theo như Ngài Tu Bồ Đề đã trả lời cho Đức Phật; nhưng Đức Phật không muốn nhắc đến phước đức hữu lậu ấy, mà Đức Phật chỉ muốn nói đến cái vô lậu, giải thoát. Cho nên Ngài mới nói rằng: Nếu phước đức là có thật thì Ngài chẳng nói là phước đức có nhiều. Vì lẽ trên thực tế của chân như, phước đức ấy chẳng có vậy. Nếu được thông suốt như vậy thì Đức Như Lai nói là phước đức nhiều.

Đoạn thứ 20: Phần lìa sắc, lìa tướng

“Tu Bồ Đề! Ý ông nghĩ như thế nào? Phật có thể do đây đủ sắc thân mà thấy được chăng?

Thưa không! Bạch Đức Thế Tôn! Như Lai không nên do đây đủ sắc thân mà thấy. Vì sao vậy? Như Lai nói đây đủ sắc thân; tức là chẳng phải đây đủ sắc thân; tức gọi là đây đủ sắc thân.

Tu Bồ Đề! Ý ông nghĩ sao Như Lai có thể do đây đủ các tướng mà thấy chăng?

Bạch không! Thưa Thế Tôn! Như Lai không nên do đây đủ các tướng để thấy. Vì sao vậy? Như Lai nói các tướng đây đủ tức chẳng phải tướng đây đủ; đó mới gọi là các tướng đây đủ”.

Phần này Đức Phật giảng cho Ngài Tu Bồ Đề nghe phải lìa sắc và lìa tướng. Vì sắc và tướng nó là những sự đối đãi nhị nguyên; nó bị chi phối bởi sự chấp thủ vào hình thức này hay hình thức kia. Nếu dùng sự đầy đủ của sắc thân để thấy thì sự thấy này không đúng. Vì theo Đức Như Lai thì: Đây đủ sắc thân tức là chẳng phải đây đủ sắc thân. Như thế mới gọi là đây đủ sắc thân.

Sự thấy ấy không đợi chờ, không hy vọng, không cầu may. Đó là cái thấy tự nhiên không phân biệt, đã là hẳn cái đối đãi đối với con mắt và vật bị thấy hay nói đúng hơn là cái thấy ấy tự tại, vô ngại.

Tiếp đó Đức Phật gạn hỏi Ngài Tu Bồ Đề có phải dùng tướng để thấy chăng? Ngài Tu Bồ Đề trả lời rằng không. Vì lẽ tướng có đầy đủ đi chăng nữa thì đó là tướng chẳng đầy đủ. Tướng ấy mới chính là tướng đầy đủ. Sự đầy đủ của tướng sắc, tướng thanh, tướng hương, tướng vị, tướng xúc, tướng pháp v.v... phải xa rời hẳn ra, không được chấp trước vào đó, thì cái tướng ấy mới chính là cái tướng đầy đủ.

Đoạn thứ 21: Phần không hay nói và không sở nói

"Tu Bồ Đề! Ông chớ nghĩ rằng. Như Lai suy nghĩ như thế này: Ta sẽ có nhiều chỗ nói pháp. Chớ nên khởi sự suy nghĩ ấy. Vì sao vậy? Nếu có người nói: Như Lai có chỗ nói pháp tức là làm sự hủy báng Phật, chẳng thể hiểu rõ chỗ nói của ta vậy.

Tu Bồ Đề! Thuyết pháp ấy là chẳng có pháp nào để có thể nói cả. Đây chính là thuyết pháp.

Lúc bấy giờ Ngài Huệ Mệnh Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Kính bạch Đức Thế Tôn: Và lại có chúng sanh ở đời vị lai nghe nói pháp này sanh tâm tin tưởng chăng?

Phật bảo: Này Tu Bồ Đề! Kia chẳng phải chúng sanh, chẳng phải chẳng chúng sanh. Vì sao

vậy? Tu Bồ Đề! Chúng sanh, chúng sanh ấy Như Lai nói chẳng phải chúng sanh thì mới là chúng sanh”.

Đoạn này tương đối cũng rất quan trọng. Bởi vì lâu nay chúng ta chỉ nương vào pháp để tu học mà bây giờ Đức Phật nói với Ngài Tu Bồ Đề rằng: Pháp ấy chẳng do Phật nói ra. Vì sao Đức Phật lại dạy như thế? Vì lẽ Pháp ấy đã có sẵn, Đức Như Lai chỉ lặp lại mà thôi. Nó vốn tự tánh KHÔNG; không làm cho kẻ khác giải thoát, mà cũng không làm cho người khác sa đọa. Sa đọa hay giải thoát chỉ tự do cá thể của người ấy bị kẹt vào chấp trước mà có.

Đức Phật bảo rằng: Nếu bảo Ngài là người nói Pháp và có chỗ nói pháp; tức người nói ấy hủy báng Phật. Người ấy không thể hiểu chỗ nói của Phật. Thật ra đúng là vậy. Vì lẽ người nghe hay bị pháp chi phối nói cái này hay, cái kia dở; cái này tốt, cái kia xấu... luôn có sự đối đãi rồi gán ghép vào đó và bảo rằng: Chính Đức Phật nói. Nói như vậy tức là hủy báng Phật rồi.

Thuyết pháp có nghĩa là chẳng có pháp nào để nói, thì đó mới là nói pháp. Pháp mà chư Phật nói ra là pháp rất ráo, nhằm đưa con người qua bên kia bờ giải thoát sanh tử luân hồi; chứ chẳng phải là pháp đối đãi như tâm của chúng sanh thường thắc mắc, câu chấp.

Vị Pháp sư nào giảng bất cứ pháp nào hay, mà pháp ấy không đúng với tinh thần của Tam Pháp Ấn là: Vô Thường, Khổ, Vô Ngã; hay Tứ Pháp Ấn là: Vô Thường, Khổ, Không, Vô Ngã thì đó chẳng phải là giáo pháp của Đức Phật. Quá khứ, hiện tại, vị lai chư Phật cũng chỉ đều tuyên pháp ấy để cứu độ quần sanh; ngoài ra không nói gì khác. Cho nên nói chẳng có pháp nào để nói cả là ý này.

Ngài Tu Bồ Đề hỏi lại Đức Phật cho rõ ràng hơn là nếu Đức Phật bảo như vậy thì về đời vị lai có chúng sanh nào tin được như thế chẳng?

Đức Phật dạy rằng: Nếu còn nghi ngờ thì kẻ ấy chẳng phải là chúng sanh, cũng chẳng phải chẳng chúng sanh. Bởi vì Đức Như Lai nói rằng: Chúng sanh, chúng sanh ấy nói chẳng phải là chúng sanh thì đó mới là chúng sanh.

Nếu thật là chúng sanh thì phải tin tưởng lời giải nói của chư Phật và lấy đó ứng dụng vào trong sự tư duy của mình vào Phật Đạo. Vì giáo pháp ấy không phải chỉ dùng mắt để xem, dùng tay để nắm bắt, mà phải dùng rốt ráo bằng lục Ba La Mật mới có thể cảm nhận và thực hành được lời dạy của Đức Phật.

Đoạn thứ 22: Phần không pháp nào có thể được

“Ngài Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Kính bạch Đức Thế Tôn! Có phải Phật chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác là chỗ không được chăng?”

Phật bảo: Như thế, như thế. Tu Bồ Đề! Với ta Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cho đến chẳng có một pháp nhỏ nào được cả. Đây mới chính là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”.

“A Nậu Đa La Tam Muội Tam Bồ Đề tiếng Phạn gọi là Anuttara Samyak – sambodhi. Tiếng Pali gọi là Anuttara - sammāsambodhi. Dịch ý là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vô thượng chánh chân đạo; Vô thượng Chánh biến tri.

“A Nậu Đa La” dịch là “Vô thượng”; “Tam Miệu Tam Bồ Đề” dịch ý là “Chánh biến tri”. Là trí tuệ giác ngộ của Đức Phật, hàm ý là bình đẳng, viên mãn. Vì cái đạo mà Ngài ngộ được là rất cao; cho nên gọi là Vô Thượng. Vì đạo ấy chu biến, bao quát hết thảy; cho nên gọi là Chánh biến tri. Toàn bộ nội dung tu hành của Bồ Tát Đại Thừa là để thành tựu loại giác ngộ này. Bồ Tát phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, thì dịch là Vô thượng chánh chân đạo ý.

Còn tiếng Phạn: Anuttara – samyak sambudha; dịch là A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Phật Đà, ý là chỉ người đã hoàn thành A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, cho nên thông thường dịch là “Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác giả”. Đây là tiếng tôn xưng Đức Phật; tức là bậc Vô thượng

Chánh đẳng Chánh giác”, (Phật Quang Đại Từ Điển – Hòa Thượng Quảng Độ dịch, trang 63).

Vậy thì nếu là chúng sanh, lại thấy Phật chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nếu là Phật, thì Ngài lại thấy rằng chẳng có chỗ nào để chứng cả. Phật bảo rằng chẳng có một pháp nhỏ nào có thể chứng được, thì đó mới là chỗ chứng.

Ở đây ta có thể thấy tinh thần của Bát Nhã là: Tu nhi vô tu, hành nhi vô hành và chứng nhi vô chứng. Ấy mới là chứng. Nghĩa là chỗ tu mà mình không thấy mình tu, thì đó mới là tu. Chỗ hành mà mình chẳng thấy thực hành, ngay cả vấn đề trì giới, bố thí, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ, thì đó mới gọi là hành Ba La Mật. Khi đã thực hiện đủ việc tu và việc hành rồi; thì việc chứng đắc, lại là một chuyện tự nhiên; mình không cầu, quả vị ấy vẫn được. Vì các pháp tự nó là như vậy. Bản giác vốn thanh tịnh, nhiễm ô. Chỉ có tâm trần cấu của chúng sanh ô nhiễm; cho nên bản tính giác ngộ bị che mờ. Bây giờ chúng sanh chúng ta tự thực hành việc tu và việc hành, có nghĩa là thể hiện việc dụng công để làm tỏ rõ tánh giác ngộ ấy.

Đoạn 23: Phần tâm trong sạch làm việc thiện

“Lại nữa Tu Bồ Đề! Pháp này bình đẳng, chẳng có cao thấp; nên gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Do không ngã, không nhờn, không chúng sanh, không thọ giả, tu tất cả pháp

lành; tức là được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Này Tu Bồ Đề! Nói là pháp lành thì Như Lai nói tức là chẳng phải pháp lành. Ấy mới là pháp lành”.

Giáo pháp của Đức Phật giống như mặt trời chân lý. Mặt trời có ánh sáng chiếu phá hết tất cả các chỗ tối tăm, bình đẳng, không phân biệt nơi núi cao hay đồng thấp; nơi thế giới loài người hay loài ngựa quý. Tuy nhiên vì tâm của ngựa quý luôn tham lam, tật đố; nên không nhận được ánh sáng ấy thôi. Cũng như thế, như trong kinh Pháp Hoa phẩm “Dược Thảo Dụ”, Đức Phật đã ví giáo pháp của Ngài cũng giống như những trận mưa rào. Mưa thì không phân biệt bất cứ nơi đâu; nhưng khi mưa xuống, nước chảy khắp nơi. Nếu là cây lớn, rễ lớn, sẽ hút nước nhiều và cây nhỏ, rễ nhỏ sẽ hút nước ít. Tất cả đều lợi lạc, nhưng tùy theo căn cơ và thể trạng của từng loài để đón nhận mưa pháp bình đẳng kia.

Pháp của Phật luôn bình đẳng; nên gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Do pháp này không có tướng chấp vào ta khi thực hiện, chấp vào người khi hành trì, chấp vào chúng sanh khi là đối tượng hoặc chấp vào thọ giả v.v... Nếu ai trong chúng ta cũng không chấp trước, mà đồng thực hiện những pháp lành thì sẽ thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Pháp lành ấy không còn đối đãi, không còn nhân, ngã, bỉ, thử; không phân biệt bên này hay bên kia, mà vượt lên trên tất cả mọi hữu vi, hình tướng, nhị biên. Như vậy mới là một pháp lành chân thật.

Đoạn thứ 24: Phần phước trí không thể so sánh

“Tu Bồ Đề! Nếu trong 3.000 Đại Thiên thế giới có các ngọn núi Tu Di chúa, như thế, dùng 7 thứ báu nhóm họp lại, có người mang ra để bố thí. Hoặc có người đem kinh Bát Nhã Ba La Mật này cho đến 4 câu kệ thọ trì đọc tụng và vì người khác nói thì phước đức của người này đôi với người trước, người này trăm phần, người kia chẳng được một, trăm ngàn vạn ức phần, cho đến tính đếm, ví dụ cũng chẳng thể được”.

“Núi Tu Di tiếng Phạn gọi là Sumeru. Tiếng Pali cũng như vậy. Cũng còn gọi là Tô Mê Lư Sơn, Tu Di Lư Sơn, Tu Di Lưu Sơn, Tu Mê Lô Sơn. Gọi tắt là Di Lô (Phạn: Meru) sơn. Tiếng Hán dịch là Diệu Cao Sơn, Hào Quang Sơn, Hào Cao Sơn, Thiện Cao Sơn, Thiện Tích Sơn, Dệu Quang Sơn, An Minh Do Sơn.

Vốn là tên núi trong thần thoại Ấn Độ, được sử dụng trong vũ trụ quan của Phật Giáo. Cho rằng đây là ngọn núi cao đứng sừng sững ở chính giữa một Tiểu Thế Giới. Lấy núi này làm trung tâm, chung quanh có 8 lớp núi, 8 lớp biển bao bọc mà hình thành một thế giới (Thế giới Tu Di).

Vũ trụ quan Phật Giáo chủ trương vũ trụ do vô số thế giới cấu thành; 1.000 thế giới gọi là một Tiểu Thiên Thế Giới; 1.000 tiểu thiên thế giới gọi là một Trung Thiên thế giới; 1.000 Trung thiên thế giới gọi là một Đại Thiên thế giới; hợp cả Tiểu thiên Trung thiên và Đại thiên gọi chung là Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới. Đây tức là phạm vi hóa độ của một Đức Phật. Tầng dưới cùng của mỗi một thế giới là một lớp khí, gọi là Phong luân; trên Phong luân là một lớp nước, gọi là Thủy luân; trên Thủy luân là một lớp vàng, có thuyết nói đá cứng, gọi là Kim luân; trên Kim luân tức là đất đai do núi, biển, các đại châu... cấu tạo thành. Núi Tu Di ở chính giữa thế giới này.

Cứ theo phẩm Diêm Phù Đề Châu trong kinh Trường A Hàm quyển 18 thì núi Tu Di cao cách mặt nước biển 84.000 do tuần, dưới mặt nước cũng sâu tới 84.000 do tuần. Núi này cao thẳng tắp, không chỗ nào quanh co, các cây thơm trong núi um tùm, 4 mặt núi có gò đất nhô ra, có cung điện của 4 vị Đại Thiên Vương, chân núi thuần là cát vàng. Núi này có "đường thêm 7 báu" gồm 3 bậc, thượng, trung, hạ; hai bên đường thêm có 7 lớp tường báu, 7 lớp lan-can, 7 lớp lưới giăng, 7 lớp hàng cây. Trong đó tất cả các thứ như cửa ra vào, tường, vách, cửa sổ, lan-can, hàng cây đều do vàng, bạc, thủy tinh, lưu ly tạo thành. Hoa trái sum suê tươi tốt; gió thơm thoang thoảng khắp nơi, vô số các loài chim lạ, đẹp cùng hót, các quỷ thần trụ trong đó. Trên đỉnh núi Tu Di có 33 cung trời, là chỗ ở của Trời Đế Thích.

Cứ theo phẩm Số lượng trong luận Lập Thế A Tỳ Đàm quyển 2 thì núi Tu Di ở chính giữa, bên ngoài có 8 lớp núi, 8 lớp biển theo thứ tự bao quanh, hình dáng của toàn thể giới tròn trịa, giống như cái mâm đồng. Chung quanh núi Tu Di có biển Tu Di bao bọc, núi cao 8 vạn do tuần; kể là 8 lớp núi, giữa các lớp núi cách nhau bằng 7 lớp biển. Tên của 8 lớp núi theo thứ tự là:

1. Do Càn đà (Phạn: Yugandhara; Pali: Yugandhar).
2. Y Sa Đà (Phạn: Isadhara; Pali: Isadhara).
3. Ha La Trí (Phạn: Khadiraka; Pali: Karavika).
4. Tu Đẳng Sa (Phạn: Sudarsana; Pali: Sudassana).
5. A Sa Can Na (Phạn: Asvakarna; Pali: Assakanna).
6. Tỳ Na Đa (Phạn; Pali: Vinataka).
7. Ni Dân Đà (Phạn: Nimindhara; Pali: Nemindhara).
8. Thiết Vi Sơn (Phạn: Cakravada; Pali: Cakkavala).

Tên gọi của 6 lớp biển trước trong 7 lớp biển được gọi theo tên núi mà nó bao quanh. Bên ngoài lớp núi thứ 7 có lớp biển mặn (Hàm Hải); ngoài lớp biển mặn là lớp núi Thiết Vi. Bốn châu chung quanh núi Tu Di gồm: Phất Bà Đề, Cú Đà Ni, Diêm Phù Đề và Uất Đan Việt. Mỗi châu

ở có 4 phương Đông, Tây, Nam, Bắc trong biển nước mặn. Chúng ta cư trú ở châu Diêm Phù Đề tại phương Nam. Nhưng về tên gọi và thứ tự của 8 lớp núi thì phẩm Diêm Phù Đề châu trong kinh trường A Hàm quyển 18 và phẩm Tai Biến trong kinh Đại Lô Thán quyển 5 nói có hơi khác nhau. (Phật Quang Đại Từ Điển – Hòa Thượng Quảng Độ dịch, trang 6475 đến 6476).

Một Đại Thiên Thế Giới bao gồm những thế giới và châu lục như trên, mà ở đây tới 3.000 Đại Thiên thế giới như thế. Quả là vũ trụ quan về thế giới của Phật Giáo không sao mà tính đếm được. Thế mà, trong những núi Tu Di chúa ấy có đầy đủ 7 thứ báu và có người đem 7 thứ báu ấy đem đi bố thí cúng dường. Nhưng so với người hành trì Bát Nhã Ba La Mật cho đến 4 câu kệ và vì người khác giảng nói, thì công đức của người trì kinh này vượt xa cả trăm ngàn lần, so với người đem của cải để bố thí kia. Ngay cả trăm, ngàn, vạn, ức phần cũng không bằng một phần của người trì kinh và cho đến việc không thể tính đếm nữa, thì người trì kinh vẫn có được công đức nhiều hơn. Đây chính là phước trí khó có thể so sánh vậy.

Đoạn thứ 25: Phân giáo hóa không có chỗ giáo hóa

“Này Tu Bồ Đề! Ý ông nghĩ như thế nào? Các ông chớ nghĩ rằng: Như Lai liên nghĩ như thế này – Ta sẽ độ chúng sanh. Tu Bồ Đề! Hãy đừng nghĩ như vậy. Vì sao thế? Thật chẳng có chúng sanh

nào để Như Lai độ cả. Nếu có chúng sanh mà Như Lai độ, thì Như Lai tức có ngã, nhưn, chúng sanh, thọ giả. Tu Bồ Đề! Như Lai nói có ngã tức là chẳng phải ngã. Mà người phàm phu cho là có ngã. Nay Tu Bồ Đề! Kẻ phàm phu đó Như Lai nói tức chẳng phải phàm phu, thì đó là phàm phu”.

Đoạn này Đức Phật muốn giáo hóa cho chúng sanh chỗ không giáo hóa. Vì sao vậy? Vì chúng sanh thì nhiều vô lượng, vô biên; đủ loài, đủ hình thái khác nhau như trong kinh Pháp Hoa nói: Đức Phật thị hiện ra đời này chỉ vì một mục đích duy nhất là: mở bày cho chúng sanh vào tri kiến Phật. Nếu tất cả chúng sanh đã được vào tri kiến Phật rồi, thì Như Lai đâu có còn độ nữa. Lúc đó chúng sanh là Phật; Phật cũng đã từ chúng sanh mà thành tựu; cho nên không có chỗ để độ nữa.

Khi Phật độ cho chúng sanh, Ngài không sanh tâm phân biệt là chúng sanh nào. Vì lẽ chúng sanh nào cũng là chúng sanh. Dưới con mắt từ bi của chư Phật, không có chúng sanh nào là không đáng độ cả. Tuy nhiên, nếu chúng sanh ấy không có duyên với Phật, thì Phật cũng chẳng độ được. Nếu Phật độ được tất cả chúng sanh thì thế gian này không có người khổ nữa. Thế mà địa ngục vẫn còn. Vì lẽ chúng sanh vẫn là chúng sanh; những chúng sanh ấy không tự chuyển nghiệp, vẫn chịu mê đắm nơi phàm phu, chứ không được bước vào quả vị Thánh Hiền.

Nếu Như Lai độ chúng sanh mà còn phân biệt bỉ, thử, nhân, ngã, còn, mất, hơn, thua v.v... thì việc độ sanh ấy vẫn còn nhân, ngã, bỉ, thử không phải là hành động của tâm không phân biệt của một vị Phật hay một vị Bồ Tát. Do vậy Đức Phật lưu ý Ngài Tu Bồ Đề cũng như những vị đệ tử khác của Đức Như Lai là hãy đừng suy nghĩ rằng Đức Như Lai đang độ sanh. Điều ấy hẳn không có. Vì lẽ nếu còn có người độ và người được độ, thì đó chẳng phải là bản hoài của chư Phật.

Đã là phạm phu thì không phải là Thánh như; những người như thế cần được độ. Nhưng dưới con mắt của bậc Thánh thì việc độ người, độ đời ấy chẳng phải là độ, thì mới là thực sự độ sanh vậy.

Đoạn thứ 26: Phân pháp thân chẳng phải là tướng

“Tu Bồ Đề! Ý ông nghĩ như thế nào? Có thể dùng 32 tướng để quán Như Lai chăng?”

Tu Bồ Đề thưa! Như thế, như thế. Dùng 32 tướng để quán Như Lai.

Phật bảo rằng: Tu Bồ Đề! Nếu dùng 32 tướng để quán Như Lai thì Chuyển Luân Thánh Vương tức là Như Lai.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn! Như chỗ con rõ biết nghĩa của Phật nói thì chẳng thể nên dùng 32 tướng để quán Như Lai. Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn liền nói kệ rằng:

Nếu dùng sắc thấy ta

Dùng âm thanh cầu ta

***Người này hành tà đạo
Chẳng thể thấy Như Lai”.***

“Chuyển Luân Thánh Vương tiếng Phạn gọi là: Cakra – varti – rajan. Pali gọi là raja cakkavattin. Dịch âm là Chước Cu La Phạt Lạt Đề Át La Xà, Già Ca La Bạt Đế, Già Gia Việt. Dịch ý là Chuyển Luân Vương, Chuyển Luân Thánh Đế, Phi Hành Hoàng Đế. Nghĩa là ông vua quay chuyển bánh xe báu. Vua có 7 thứ quý báu (bánh xe, voi, ngựa, ngọc nữ, cư sĩ, bề tôi, chủ binh), đầy đủ 4 đức (sống lâu, không đau ốm, dung mạo hồng hào, kho báu phong phú), thống nhất bốn châu Tu Di, dùng chánh pháp trị đời, đất nước giàu có, nhân dân hòa vui.

Thuyết Chuyển Luân Thánh Vương xuất hiện và thịnh hành ở thời đại Đức Thích Tôn. Trong các kinh luận, có nhiều chỗ đem Đức Phật so sánh với vị vua này. Kinh Tạp A Hàm quyển 27, luận Đại Trí Độ quyển 25, đem 7 thứ quý báu và sự hóa trị của Chuyển Luân Thánh Vương nêu ra song song với 7 giác chi của Phật. Hoặc gọi sự thuyết pháp của Đức Phật là Chuyển Pháp Luân (quay bánh xe pháp) sánh với sự quay bánh xe báu của Chuyển Luân Thánh Vương.

Lại luận Đại Tàng Bà Sa bảo bánh xe báu của Chuyển Luân Thánh Vương có 4 thứ là vàng, bạc, đồng, sắt, đều có luân vương. Kinh Nhân Vương Bát Nhã quyển thượng, phẩm Bồ Tát giáo hóa, kinh Bồ Tát Anh Lạc bản nghiệp quyển thượng, phẩm Hiền Thánh học quán, căn

cứ theo các loại bánh xe trên đây mà phối hợp với hành vị Bồ Tát, lấy Luân Vương sắt làm ngôi Thập Tín; Luân Vương đồng làm ngôi Thập Trụ, Luân Vương bạc làm ngôi Thập Hạnh, Luân Vương vàng làm ngôi Thập Hồi Hưởng.

Pháp Uyển Châu Lâm quyển 43, nêu Luân Vương có Quân Luân Vương, Tài (của cải) Luân Vương và Pháp Luân Vương. A Dục Vương là Quân (việc binh) Luân Vương, bốn Luân Vương từ vàng đến sắt là Tài Luân Vương, còn Như Lai là Pháp Luân Vương.

Xét về Chuyển Luân Thánh Vương thì phần nhiều đã xuất hiện ở thời thái cổ, các kinh luận có đề cập đến rất nhiều tên: Đỉnh Sinh Vương, Đại Thiện Kiến Vương, Dân Chủ Thiện Tư Vương v.v... đều là những vua thực sự đã ra đời tại Ấn Độ vào thời thái cổ. Ngoài ra, Trường A Hàm quyển 6 kinh Chuyển Luân Thánh Vương tu hành chép, trong vị lai, khi Phật Di Lặc ra đời, sẽ có Như Ông Già Chuyển Luân Thánh Vương xuất hiện. Kinh Bi Hoa quyển 3 phẩm Đại Chí chép, trong kiếp San Đề Lam giới thiện tri, có vô lượng Tịnh Chuyển Luân Thánh Vương ra đời. Kinh Như Lai trí ấn chép, khi Đức Phật Nguyệt Kế ra đời thì có Tuệ Khởi Chuyển Luân Thánh Vương xuất hiện.

Lại Luận Câu Xá quyển thứ 12 chép, khi Chuyển Luân Thánh Vương ra đời thì người ta thọ vô lượng tuổi, đến tám vạn tuổi. Nhưng Pháp Hoa kinh huyền nghĩa quyển thứ 4 thì nói, khi Luân Vương vàng ra đời thì

người ta nhất định thọ tám vạn tuổi, còn Luân Vương bạc cho đến Luân Vương sắt thì không nhất định, như kinh A Dục Vương là Luân Vương sắt ra đời thì con người thọ 100 tuổi. (Phật Quang Đại Từ Điển - Hòa Thượng Thích Quảng Độ dịch, trang 986).

Chuyển Luân Thánh Vương ngoài những phước báu như trên còn có phước tướng gồm 32 loại nữa. Nhưng Chuyển Luân Thánh Vương, người không tu giải thoát, vẫn bị sanh tử chi phối, sau khi đã hưởng hết các phước. Do vậy nếu dùng 32 tướng để quán Đức Như Lai thì Chuyển Luân Thánh Vương tức là Như Lai sao? Ban đầu thì Ngài Tu Bồ Đề cho là phải; nhưng sau đó, khi đã chiêm nghiệm lời giải bày của Đức Phật, Ngài Tu Bồ Đề trả lời rằng, chẳng thể dùng 32 tướng để thấy Đức Như Lai.

Bốn câu kệ này trong kinh Kim Cang rất quan trọng. Nếu ai trong chúng ta cũng đều liễu triệt được lời dạy này của Đức Phật, thì sẽ thấu rõ được tánh Không và tánh Bát Nhã của kinh này.

Phàm cái gì có hình tướng thì cái ấy không thật. Vì lẽ hình tướng ấy sẽ bị chi phối bởi sự thành, trụ, hoại, diệt. Cái gì còn bị chi phối bởi định luật vô thường, tức cái ấy không có tướng thật của nó. Trong khi đó, người Phật Tử nếu dùng 32 tướng tốt để xem Phật, thì tướng tốt ấy chẳng phải là Phật. Ngay cả Ngài A Nan ngày xưa, Ngài đi xuất gia là vì mến tướng tốt của Đức Phật; nhưng

sau khi Ngài đã chứng quả Thánh rồi thì không phải như vậy.

Ai là người dùng âm thanh để cầu nguyện nơi Ngài, hay nghe âm thanh để được chuyển mê thành ngộ, thì việc ấy cũng không phải là thật. Vì âm thanh có thể biến đổi; chính cái tánh thật nghe âm thanh kia mới quan trọng, còn cầu được nghe; tức là còn đối đãi, vọng tưởng.

Nếu có những người dùng âm thanh và hình tướng để cầu được thấy Phật, thì đó chính là những người làm việc tà. Không đúng với chánh đạo: Những người như thế sẽ không bao giờ thấy được chân thật nghĩa của Như Lai. Cái nghĩa chân thật của Như Lai là cái nghĩa như như bất động, không thể dùng cái thấy bình thường để biết được thật tướng của Như Lai.

Đoạn 27: Phần không đoạn không diệt

“Nầy Tu Bồ Đề! Nếu ông nghĩ rằng: Như Lai chẳng dùng tướng Cự Túc để được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nầy Tu Bồ Đề! Hãy đừng nghĩ như vậy! Như Lai chẳng do tướng Cự Túc để được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tu Bồ Đề! Nếu người nghĩ rằng: Phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nói các pháp đoạn diệt. Hãy đừng nghĩ thế. Vì sao vậy? Phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác là đôi với Pháp, chẳng nói tướng đoạn diệt”.

Pháp không bao giờ mất mà pháp cũng không bao giờ gián đoạn. Chỉ vì con người không thấy pháp, chứ pháp luôn luôn hiện hữu. Giống như mặt trời bị mây mù che khuất vậy. Khi bị mây che, chúng ta nói không có mặt trời. Nhưng mặt trời (chân lý) ấy luôn luôn hiện hữu, không còn, không mất. Giống như người ở bên này quả địa cầu thì nói rằng mặt trời mọc rồi mặt trời lặn; nhưng trên thực tế; người ở bên kia quả đất thì nói ngược lại. Tuy nhiên mặt trời chiếu rọi và xoay quanh quả đất. Chứ không phải quả đất xoay chung quanh mặt trời. Vì chúng ta đang ở trên quả đất, bị động; nên mới cảm nhận như vậy. Chân lý cũng thế thôi! Chân lý là chân lý chứ không thể nói khác đi được. Nếu có, chỉ do con người muốn chứng tỏ rằng mình hiểu chân lý như thế này hoặc như thế kia; nhưng trên thực tế chân lý siêu tuyệt không chạy theo cái thấy, nghĩ của con người.

Các pháp không bao giờ mất. Nếu giáo lý của Đức Phật có chia ra làm 3 thời kỳ là chánh pháp, tượng pháp và mạt pháp. Nhưng trên thực tế pháp chẳng mất, chỉ do con người sanh ra trong mỗi thời kỳ, pháp ấy nó phải hợp với căn cơ, trình độ của mỗi thời đại để pháp còn tồn tại. Hãy hiểu rằng: Pháp là pháp; chứ Pháp không là gì hết cả. Ai hiểu được Pháp tức sẽ hiểu được Phật và ai hiểu được Phật, tức sẽ hiểu được Pháp.

Đoạn thứ 28: Phần chẳng thọ, chẳng tham

“Này Tu Bồ Đề! Nếu Bồ Tát dùng 7 thứ báu nhiều như cát sông Hằng của thế giới để bố thí. Hay lại có người rõ tất cả các pháp vô ngã, được thành đức nhẫn nhục, thì Bồ Tát này được chỗ công đức nhiều hơn vị Bồ Tát trước. Vì sao?”

Này Tu Bồ Đề! Do các vị Bồ Tát chẳng thọ phước đức vậy.

Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn! Vì sao các Bồ Tát chẳng thọ phước đức? Tu Bồ Đề! Chỗ tạo tác phước đức của Bồ Tát, chẳng nên tham trước. Cho nên nói là chẳng thọ phước đức”.

Tục ngữ Pháp có câu:

“Manger pour vivre et non vivre pour manger”.

Có nghĩa là “ăn để mà sống, chứ không phải sống để mà ăn”. Nếu người nào sống chỉ vì sự ăn mặc, thì sự sống ấy chẳng có giá trị nữa. Còn ăn là phương tiện để được sống trên đời này; chứ không phải ăn là mục đích. Nếu ăn là mục đích, thì con người sinh ra trên đời này chỉ để biết ăn, chứ không biết gì khác nữa.

Đoạn kinh trên đây ý nói: Vị Bồ Tát nào thành tựu được công đức của sự nhẫn nhục, trong khi hành Bồ Tát hạnh, thì vị này có công đức nhiều hơn các vị Bồ Tát chỉ đem những của báu để bố thí, dầu của cải ấy nhiều như cát sông Hằng đi nữa. Do vì các Bồ Tát không tham

trước vào việc làm của mình và không thọ nhận cái kết quả tự nhiên ấy. Đó là hạnh nguyện, đó là chuyện bình thường của người thực hành Bồ Tát hạnh; nên được phước đức như thế.

Do các vị Bồ Tát thực hiện các hạnh lành; nhưng không trụ vào các hạnh ấy; nên mới sanh được những phước đức như vậy. Đây chính là những việc làm không bị sự chấp trước chi phối. Do vì không có tâm thọ nhận những phước đức ấy.

Đoạn thứ 29: Phân uy nghi tịch tịnh

“Này Tu Bồ Đề! Nếu có người nói rằng: Như Lai hoặc đến, hoặc đi, hoặc ngồi, hoặc nằm thì người này chẳng rõ được nghĩa chỗ ta nói. Vì sao vậy? Như Lai nghĩa là: Không từ chỗ nào đến và lại cũng chẳng chỗ nào đi. Đó chính là Như Lai vậy”.

Phàm là người mới xuất gia vào chùa phải học 4 quyển luật căn bản. Đó là Tỳ Ni, Oai Nghi, Sa Di và Cảnh Sách.

Tỳ Ni tức là những bài Chú ngắn gọn mỗi khi ăn cơm, uống nước, rửa tay, làm việc, tọa thiền, tụng kinh, hô chuông v.v... người xuất gia phải nằm lòng. Việc tuy nhỏ nhặt; nhưng là những việc căn bản để một Chú Tiểu làm quen với hạnh từ bi và thực hành tuệ giác siêu việt vào mỗi buổi sớm mai trong chùa, hay những cử chỉ hành vi suốt trong một ngày như thế, mà người xuất gia phải lắng tâm, lòng và ý tứ để hành trì.

24 oai nghi của một Chú Tiểu từ khi vào chùa làm Thị Giả hầu Thầy, cho đến khi đi ra ngoài với Thầy, đi đưa thư cho Thầy gửi đến chùa khác, đứng nghe Thầy tiếp khách v.v... trong 24 oai nghi ấy khiến cho người học đạo bao giờ cũng tỉnh thức, ngay cả lúc đi, đứng, nằm, ngồi.

Đến 10 giới căn bản của Sa Di hay Sa Di Ni, là những giới luật chính thức để truyền trao cho người xuất gia; nhằm từ những nấc thang ban đầu ấy, sẽ dẫn dắt chính mình và mọi người đi vào căn nhà biệt giải thoát của Phật Đạo.

Đến phần Cảnh Sách tức là sự tỉnh giác do Ngài Thiên Sư Linh Hựu ở núi Quy bên Trung Quốc soạn ra để nhắc nhở cho người xuất gia không được quên ơn sanh thành dưỡng dục của mẹ cha và cũng không để cho tuổi tác già nua, chỉ ham của tìn thí cúng dường mà quên đi nhiệm vụ của mình là: "Thượng cầu Phật Đạo và hạ hóa chúng sanh" thì còn đâu là bản hoài của thuở ban đầu khi phát tâm xuất gia, để cầu mong cho vượt khỏi sự luân hồi sanh tử.

Càng tu lâu rồi thì người xuất gia phải bước lên một bậc nữa là thọ giới Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni; nếu tuổi đã đủ 20. Đây gọi là giới Cụ Túc (giới đầy đủ), thể hiện qua 250 giới của 4 hành động oai nghi: đi, đứng, nằm, ngồi. Dem 4 động tác này nhân với 250 giới tướng, thành ra 1.000. Mỗi một khoảng không gian của quá khứ, hiện tại

và vị lai được nhân lên 3 lần như vậy, thành 3.000 oai nghi tế hạnh. Đây là những hành vi căn bản của giới thuộc phạm vi Nam Truyền tức là Phật Giáo Tiểu Thừa; nhưng khi bước sang tinh thần của Đại Thừa, người xuất gia phải thọ thêm giới Bồ Tát nữa.

Còn Đức Như Lai không phải trải qua sự thọ giới tướng như thế. Vì trong 10 pháp thọ giới. Chính Ngài đã tự đầy đủ giới thể và giới tướng rồi; nên không có ai truyền giới cho Ngài cả, mà việc này (giới tánh) tự thành một vị Tỳ Kheo vậy. Cho nên Đức Như Lai dạy rằng: “Như Lai không từ nơi nào đến và chẳng đi về đâu” là nằm trong ý nghĩa này. Vì Như Lai hay Năng Nhơn là sự an vui, tịch mặc; không còn sự đối đãi phải trái, ngược xuôi nữa. Phạm là bậc Đại Sĩ thì không cần làm cũng gọi là làm. Vì những hành động của họ đã thành tựu nơi tánh Không cao cả rồi.

Đoạn thứ 30: Phân lý một hợp tướng

“Tu Bồ Đề! Nếu có người con trai tốt, người con gái lành đem 3.000 Đại Thiên thể giới này nghiền nát thành những vi trần. Ý ông nghĩ sao? Những vi trần này có nhiều chăng?”

Tu Bồ Đề thưa: Thật nhiều, bạch Đức Thế Tôn. Vì sao vậy? Nếu những vi trần này là thật có thì Phật chẳng nói là các vi trần. Vì sao vậy? Vì Phật nói các vi trần tức chẳng phải là vi trần, thì đây mới chính là vi trần.

Kính bạch Đức Thế Tôn! Như Lai nói 3.000 Đại Thiên thế giới tức chẳng phải thế giới thì đó mới chính là thế giới. Vì sao vậy? Nếu thế giới thật có, tức là một hợp tướng. Như Lai nói một hợp tướng tức chẳng phải là một hợp tướng, thì đó mới là một hợp tướng. Nay Tu Bồ Đề! Một hợp tướng tức chẳng thể nói, chỉ người phàm phu mới tham trước việc ấy”.

Như phần trên chúng ta đã thấy. Đứng về phương diện vũ trụ quan của Phật Giáo, ngoài thế giới này ra, còn vô lượng vô biên thế giới khác nữa tồn tại nơi khoảng không gian vô tận này. Con số thường gọi là “Tam thiên Đại thiên thế giới”. Có nghĩa là 3.000 Thế giới Đại Thiên. Cứ 1.000 thế giới của chúng ta hợp lại thành một Tiểu Thế Giới. 1.000 Tiểu thế giới hợp lại thành một Trung Thiên thế giới. 1.000 Trung thiên thế giới hợp lại thành một Đại Thiên thế giới. Một Đại Thiên thế giới gồm 3.000 thế giới như thế, mà ở đây có 3.000 Đại Thiên thế giới như vậy; nên gọi là con số nhiều vô số kể vậy.

Trên những thế giới như vậy có con người, chư thiên, sự vật, cung điện, vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, xích châu, mã não, san hô, hổ phách v.v... đồng thời cũng có thế giới đang hợp lại, cũng có thế giới đang băng hoại. Có thế giới đang hưởng sự hòa bình an lạc; nhưng cũng có những thế giới đang chiến tranh đánh nhau tàn khốc. Có những thế giới đang thanh bình thịnh trị; rồi cũng đang có những thế giới bị ngoại xâm v.v... Nghĩa là chỗ

này tăng, chỗ kia giảm. Chỗ này còn, chỗ kia mất; nơi này thành tự, nơi kia đang bị hủy hoại... Tất cả các thế giới đang trải qua các giai đoạn của sự thành, trụ, hoại, diệt... Thế mà Đức Phật bảo Ngài Tu Bồ Đề rằng: Nghiền nát 3.000 Đại thiên thế giới này ra nhỏ như hạt bụi, thì phải biết là nhiều vô số kể. Đức Phật lại còn bảo: Nếu vi trần là có thật thì đấy chẳng phải là vi trần và đó mới chính là vi trần.

Những thế giới như thế mà Đức Như Lai vẫn bảo là không phải những thế giới. Vì tướng của thế giới ấy do sự giả hợp mà thành tự. Nó giống như một hợp tướng, mà đã là một hợp tướng thì làm sao có thật được. Đức Phật cũng bảo rằng: Nếu thế giới này mà thật có, tức nó giống như một hợp tướng mà thôi. Hợp tướng ấy chẳng phải là một hợp tướng thì Đức Như Lai gọi đó là một hợp tướng. Do nó là một hợp tướng; nên chẳng nói gì khác hơn nữa. Chỉ có những kẻ phàm phu mới đắm trước vào việc này vậy.

Ai trong chúng ta cũng biết rằng cuộc đời này là giả hợp. Thế gian này như mộng tướng. Có đó rồi mất đó; nhưng vì tâm địa của chúng sanh là mê chấp tướng bề ngoài, không chịu rõ tự thể bên trong của bản chất sự vật; nên mới khổ đau và nổi trôi trong dòng đời sanh tử. Từ đó mới than trời, trách người. Vì lẽ không chấp nhận được cái gọi là thực tế mà chỉ lo tìm mồi, bắt bóng mà thôi.

“Biết thân ta vẫn biết; nhưng tiếc thân ta vẫn tiếc”. Thân này là giả hợp; nhưng nếu bị chia lìa, mất mát thì ai cũng lo âu, sầu khổ. Không phải là chúng sanh không nắm bắt được chân lý ấy; nhưng vì chúng sanh không tự làm chủ được chính mình trong mọi sự đổi thay của sự vật ở bên trong lẫn bên ngoài; nên mới có những sự nhận định như thế.

Đoạn thứ 31: Phần tri kiến chẳng sanh

“Nầy Tu Bồ Đề! Nếu có người nói rằng Phật nói: ngã kiến, nhơn kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến. Tu Bồ Đề ý ông nghĩ như thế nào? Người này có hiểu rõ nghĩa chỗ ta nói chăng?”

Thưa không! Bạch Đức Thế Tôn! Người này chẳng rõ nghĩa chỗ nói của Như Lai. Vì sao thế? Vì Đức Thế Tôn nói: Ngã kiến, nhơn kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến tức là chẳng phải ngã kiến, nhơn kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến thì đây mới là ngã kiến, nhơn kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến.

Tu Bồ Đề! Phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đôi với tất cả pháp, nên như thế mà biết, như thế mà thấy, như thế mà tin hiểu, chẳng sanh pháp tướng. Tu Bồ Đề! Nói là pháp tướng Như Lai nói chẳng phải pháp tướng, thì đó mới gọi là pháp tướng”.

Không là thực tướng của pháp. Cho nên nếu dùng cái ta để thấy mình, thấy người, thấy chúng sanh, thấy thọ giả thì rõ ràng là có chứ chẳng phải không. Khi nào

cái thấy ấy không còn bị cái đối đãi che khuất nữa, thì cái thấy ấy mới thật là thấy. Cái thấy ấy chẳng sanh, chẳng diệt, là cái thấy thường hằng, chơn như vĩnh cửu.

Kẻ phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác đối với tất cả các pháp nên rõ biết như vậy; thấy như vậy; tin hiểu như vậy; chẳng sanh các tướng nơi pháp. Biết như vậy là biết cái chân thật biết; thấy như vậy là thấy cái chân thật thấy; tin hiểu như vậy là tin và hiểu cái điều chân thật. Tất cả những điều ấy đừng nên sanh cái tướng nơi các pháp. Cái tướng nơi các pháp là cái tướng đối đãi; chỉ cái chơn thật thấy, ấy mới gọi là cái thấy.

Do vậy mà Đức Như Lai nói rằng Pháp tướng hay tướng của pháp tức là chẳng phải tướng của pháp, ấy mới gọi là tướng của pháp. Tướng ấy chẳng sanh, chẳng diệt, không đến, không đi, không còn, không mất. Mọi sự, mọi việc đều như như bất động; không thêm, không bớt.

Đoạn thứ 32: Phản ứng hóa chẳng phải thật

"Này Tu Bồ Đề! Nếu có người đem 7 thứ báu đây cả thế giới để đem bố thí trải qua vô lượng A Tăng Kỳ kiếp. Nếu có người thiện nam, kẻ thiện nữ phát tâm bồ đề, trì kinh này cho đến 4 câu kệ và thọ trì, đọc tụng, vì người khác diễn nói, thì phước này hơn kia. Vì người khác diễn nói như thế nào? Chẳng thủ nơi tướng, như như bất động. Vì sao?

Tất cả các pháp hữu vi

Như mộng, huyễn, bọt, bóng

Như sương cũng như điện

Nên quán như thế ấy

Khi Phật nói kinh này rồi. Trưởng Lão Tu Bồ Đề và các vị Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di cùng tất cả thế giới trời, người, A Tu La v.v... nghe Phật nói rồi, tất cả đều rất hoan hỷ, tin nhận phụng hành”, Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật.

Đây là đoạn chót thứ 32 của kinh Kim Cang theo các bậc Tổ Đức đã chia ra như thế. Đoạn này nói về việc ứng hóa, chẳng phải thật. Ở đoạn cuối này Đức Phật cũng xác định lại một lần nữa là dẫu cho có người nào đó đem của báu đầy cả 3.000 Đại Thiên thế giới để đem bố thí như vậy trong A Tăng Kỳ Kiếp; nghĩa là không có giới hạn bởi thời gian và không gian và đối với người trì kinh này cho đến 4 câu kệ thôi, cũng như vì người khác diễn nói, thì phước của người trì kinh ấy vẫn hơn người bố thí của cái kia. Vì người khác diễn nói mà chẳng chấp giữ nơi tướng nói ấy, như như bất động, không thay đổi thái độ và cách làm của bậc Bồ Tát trụ nơi chỗ không trụ để thực hiện.

Qua bốn câu tiêu biểu là:

Tất cả các pháp hữu vi đều như mộng, như huyễn, như bọt, như bong bóng. Thế nào là pháp hữu vi? Pháp hữu vi là pháp có hình tướng, mà đã có hình tướng thì là hư vọng, chẳng thật. Hình tướng ấy bị chi phối bởi thành,

trụ, hoại diệt. Hình tướng ấy có sinh ra, có lớn lên, có già bệnh và chết chóc. Như vậy tất cả cái gì có hình tướng, tức cái đó không thật. Sự không thật có ấy biểu hiện qua giấc mộng, sự huyền hóa, như bọt nước, như bong bóng. Đã là mộng thì là không thật. Đã là thật thì không phải là mộng. Mộng ấy là sự huyền hóa bởi tâm thức đã được tạo thành trong bao phen sanh tử và giờ này nổi lên như thế, rồi trong chốc lát sự huyền hóa ấy lại tan đi. Sự tan hoại, rã rời ấy như bọt sương mai trên đầu ngọn cỏ, có đó vào buổi sáng tinh sương; nhưng khi ánh thái dương trời dậy, bọt bong bóng ấy không còn tồn tại nữa. Bong bóng là ảnh hiện của nước. Thực chất của nước cũng được cấu tạo bởi những vi phân tử của chất lỏng. Khi phân tích kỹ thì chẳng có gì là nước cả. Do vậy ta có thể nói rằng: Bong bóng là hiện tượng của nước, mà thực chất của nước cũng chẳng thật. Nước ấy phải bị luân chuyển và chi phối bởi nhiều nguyên tố khác nhau vậy.

Những pháp hữu vi ấy thật ra cũng giống như những giọt sương và giống như điện chớp. Vì sương ấy cũng hóa hiện từ nước, mà nước chỉ là một hợp tố, nước không có tánh thật của nó. Điện có mặt khắp nơi trong không trung, ở nhiều thể khác nhau. Bình thường ta không thấy được; nhưng ta cảm nhận được điện qua ánh sáng, qua thể đông lạnh bởi nước, hay thể loãng của các dung dịch khác. Điện tự nhiên; nhưng con người đã dùng điện để tạo nên lợi thế cho cuộc sống của con người; nhưng trên thực tế thì điện cũng không thật. Ta muốn

điện hiện hữu ở thể nào, thì điện sẽ tồn tại và tan biến theo công thức biến hóa của người điều khiển nó. Bóng điện có thể hư; nhưng dòng điện lại biến thể ở nhiều dạng thức khác nhau vậy.

Nếu tất cả chúng ta đều quán được các pháp hữu vi như vậy thì tất nhiên chúng ta sẽ hiểu được giá trị về cái không thực tướng, mà kinh Kim Cang, Đức Phật muốn gởi đến cho chúng ta. Rồi từ đó, chúng ta truyền đạt tinh thần này qua cho người khác nghe cũng như hiểu biết và thực hành cũng như quán chiếu, thì rõ ràng công đức của người này không nhỏ. So với những người đem 7 thứ báu bố thí khắp 3.000 Đại Thiên thế giới trong nhiều đời, nhiều kiếp cũng không thể sánh bằng, là ở ý nghĩa khó nghĩ bàn này vậy.

Khi Đức Phật nói kinh này xong rồi, Ngài Tu Bồ Đề và các vị Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di cùng với tất cả trời, người, A Tu La v.v... nghe Phật giảng xong, đều rất vui mừng tin, nhận và làm theo.

Căn cứ theo phần thứ nhất của kinh này thì Đức Phật nói kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật sau thời dùng ngọc trai tại vườn cây của Thái Tử Kỳ Đà và ông Cấp Cô Độc nơi nước Xá Vệ ở một thời điểm trong 25 mùa An Cư Kiết Hạ của Đức Phật tại đó. Kinh này không phải chỉ có loài người nghe, mà có đủ các bộ chúng ở các cõi khác đến để nghe Đức Phật thuyết pháp. Vậy thời gian được đặt ra là bao lâu?

Nếu bây giờ chúng ta hành trì bộ kinh này ít nhất cũng là một tiếng đồng hồ. Còn nếu nghe kinh để hiểu rõ nghĩa lý nhiệm mầu, thì phải cần nhiều tháng. Thuở ấy, những bậc nghe kinh như thế, đều là những bậc Thượng Thủ trong chúng hội. Có nghĩa là những vị ấy thuộc về bậc thượng căn, thượng trí. Nghĩa là khi nghe xong là hiểu liền, không cần phải suy nghĩ và hỏi lại ý nghĩa của những điều Đức Phật đã dạy. Đến thời kỳ Tượng Pháp, chắc chắn có nhiều người nghe nhưng không hiểu rõ nghĩa lý sâu xa mầu nhiệm ấy; nên các vị Pháp Sư phải nói đi nói lại nhiều lần, thính chúng mới hiểu được lời dạy của Đức Phật. Kinh này đã lưu truyền hơn 2.500 năm lịch sử, riêng ở cõi Ta Bà này và trong hiện tại chúng ta đang sống trong thời mạt pháp và thuộc vào hạng hạ căn, hạ trí; nên có nghe cũng khó hiểu, mà nếu có hiểu cũng hiểu sai lời Phật dạy, chứ không hiểu đúng như nghĩa lúc ban đầu.

Hòa Thượng Liên Hoa (tức Ngài Thiệt Thành-Liễu Đạt) giảng kinh tối thượng thừa này cho nội cung của Vua Gia Long và sau đó là nội cung của Vua Minh Mạng trong nhiều năm, tháng như thế. Không phải chỉ trong một tiếng đồng hồ, như thuở Đức Phật còn tại thế. Dĩ nhiên là cũng có người hiểu, có người không, có người lo suy tư việc khác.

Từ năm 1821 đến nay (1823) đã 2 năm ròng rã như thế, các pháp hội của chùa Giác Hoàng trong nội cung đã

được Ngài Hòa Thượng Liên Hoa giảng giải liên tục như vậy. Ngay cả Vua Minh Mạng cũng rất hài lòng sau khi nghe Hoàng Hậu và Thái Hậu Thuận Thiên tâm tình; cho nên thay vì gọi Hòa Thượng Thiệt Thành-Liễu Đạt thì nhà Vua đã ban cho vị Hòa Thượng Tăng Cang này là Liên Hoa Hòa Thượng. Kể từ đó trong cung nội cũng như ngoài triều ca, ai ai cũng biết đến danh tiếng của Liên Hoa Hòa Thượng.

Ngày 20 tháng 11 năm Tân Tỵ (1821), Đại Lão Hòa Thượng Phật Ý-Linh Nhạc đã viên tịch ở chùa Từ Ân Sài Gòn, thọ 97 tuổi. Ngài sinh năm 1725 và viên tịch vào năm 1821. Hòa Thượng Liên Hoa ở Huế chắc rằng không được cho biết tin này; có thể trong nội cung giấu tin này để Hòa Thượng không xin về Gia Định, hầu ở lại thuyết pháp cho nội cung nghe. Điều ấy hẳn dễ hiểu. Vì Vua Gia Long mới băng hà (1820). Vua Minh Mạng mới lên ngôi. Nay trong triều và ngoài xã hội đều xầm xì, bàn tán. Nếu nay còn cho tin chẳng lành cho Hòa Thượng Liên Hoa nghe, chắc chắn là Ngài phải xin về lại Gia Định để thọ tang cho Thầy mình. Và lại trong lúc đó, Hòa Thượng Liên Hoa đang giảng bộ kinh Đại Thừa Kim Cang Bát Nhã, là một trong những bộ kinh tối thượng thừa, không thể bỏ dở giữa chừng được. Đồng thời Thái Hoàng Thái Hậu Hiếu Khương, Thái Hậu Thuận Thiên và ngay cả Hoàng Hậu, vợ Vua Minh Mạng, và đặc biệt là Thái Trưởng Công Chúa cũng như Hoàng Cô đang mài miết theo dõi những ngày, giờ giảng kinh của Hòa Thượng

Liên Hoa trong cung nội, nhằm làm vợ đi cái mắt của Vua Gia Long chưa đến kỳ lễ Đại Tường. Cho nên không cho Ngài Hòa Thượng Liên Hoa biết chuyện Ngài Thiền Sư Linh Nhạc-Phật Ý, vị Thầy y chỉ của Hòa Thượng Liên Hoa đã viên tịch cũng là điều dễ hiểu thôi.

Mãi đến đầu năm 1823 có các quan Đại thần từ Gia Định ra kinh đô Huế dự lễ, Hòa Thượng Liên Hoa mới biết được tin đó, và nhân đó mới có cơ để xin vua cho từ nhiệm ở chùa Thiên Mụ và trong nội cung của Vua để về Gia Định. Sau cả tháng Thiền Sư Liễu Đạt mới được Vua Minh Mạng cho phép về lại chùa xưa và tiếp tục làm trụ trì chùa Từ Ân ở Gia Định.

Thư Từ Nhiệm

Minh Mạng năm thứ 4, ngày lành tháng tốt (Đầu năm 1823)

Muôn tâu Thánh Thượng,

Kể từ khi Tiên quân gia ân, bản Tăng này đã đến được chốn Hoàng cung này từ năm 1817 và hơn 4 năm trường, bản tăng đã cận kề Tiên Đế trong những lúc nhàn rỗi; nhưng chẳng may Tiên Đế đã băng hà. Bởi vì nếu không có Tiên Đế thì ngôi vị Trụ Trì chùa Thiên Mụ cũng như chức Tăng Cang và Giới đao, Độ điệp... bản tăng này chẳng dám nghĩ đến. Sau đó Tiên Đế lại còn cho bản tăng vào nội cung để giảng kinh, thuyết pháp nữa. Thật là ơn vua, lộc nước chẳng biết nói sao cho cùng.

Sau khi Tiên Đế băng hà. Thánh quân kế nghiệp từ năm 1820 đến nay cũng đã được hơn 2 năm rồi. Đại Tang đã mãn và mọi việc đã an bài. Nhất là bản kinh quan trọng: Kinh Kim Cang, bản tạng đã giảng giải cho Thái Hoàng Thái Hậu và các cung nhân vừa xong. Nay nhân có các quan từ thành Gia Định ra hầu triều, bản tạng mới nghe được tin chẳng lành là Y Chỉ Sư của bản tạng, Trụ trì chùa Sắc Tứ Từ Ân và chùa Quốc Ân Khải Tường ở Gia Định đã viên tịch hơn một năm nay mà bản tạng chưa rõ được điều mất mát to lớn kia. Do vậy dâng Thư Từ Nhiệm này lên Bệ Hạ để thẩm xét là bản tạng xin thôi chức Trụ Trì chùa Thiên Mục cũng như giảng pháp cho nội cung kể từ ngày viết thư này dâng nạp lên Thánh Thượng.

Điều muốn nói ở đây là bản tạng cũng không quên niệm ân của Thánh Thượng đã gia ân ban sắc cho pháp hiệu Liên Hoa để cho mọi người dễ gọi và còn làm tôn thêm vẻ đẹp của đóa hoa không nhiễm trần này. Tuy nhiên mọi sự khen chê, tốt xấu... xin chờ ở vào đoạn cuối của cuộc đời. Kính mong Thánh Thượng giải quyết cho, để bản tạng khỏi ngày đêm mong đợi ngày về thọ tang cho Thầy, Tổ của mình.

Kính mong chứng giám.

Liên Hoa Hòa Thượng Hiệp Chưởng.

Khi Hòa Thượng Liên Hoa về đến chùa Từ Ân, chư huynh đệ và chư Tăng đến mừng. Hòa Thượng Viên Quang mới hỏi Hòa Thượng Liên Hoa về sự lo lắng của

Đại Lão Hòa Thượng Phật Ý về Hòa Thượng Liên Hoa có đúng không? Hòa Thượng Liên Hoa nghe xong xúc động và kể lại rằng:

Khi hoằng hóa ở kinh đô Huế, có Hoàng Cô (Cô của Vua Minh Mạng) là đệ tử của Hòa Thượng, thọ giới Bồ Tát được ban pháp danh là Tế Minh-Thiên Nhựt, có tình cảm luyến ái sâu đậm, muốn ràng buộc duyên tình với Hòa Thượng; nên Hòa Thượng phải tìm cách xin về Gia Định.

Chư huynh đệ nghe qua, than thở cho nghiệp trần duyên quá trở trêu, ràng buộc chúng sanh gây cản trở trong việc tu hành. Sau đó Hòa Thượng Liên Hoa vẫn tiếp tục hoằng hóa ở chùa Từ Ân.

Hòa Thượng Phật Ý đã lo lắng cho Hòa Thượng Liên Hoa như thế nào? Đó là vào khoảng thời gian năm 1821, trước khi Hòa Thượng Phật Ý viên tịch, Ngài có nói với đệ tử là Thiên Sư Viên Quang-Tổ Tông trụ trì chùa Giác Lâm ở Sài Gòn rằng: Hòa Thượng lo cho Sư Liễu Đạt không tránh khỏi mối dây ràng buộc của nghiệp trần duyên. Vì Liễu Đạt (tức Hòa Thượng Liên Hoa) có tướng hảo, có tài thuyết pháp và khoa ăn nói, lại giảng giải trong nội cung, gần nhiều giới nữ sắc quyền quý.

Quả thật lời dằn dò và trần trối của Thầy mình không sai, khi nhân quả đến thời kỳ chín muồi và mọi

việc cứ như thế tiếp tục xảy ra trong tâm tưởng của Hoàng Cô, không ai có thể ngăn cản được.

Chương bốn

Những bức thư tình

Lá thư thứ nhất

Gia Định thành, ngày tháng năm 1789

Bao nhiêu năm bôn tẩu ở nước Xiêm La, ta nhận thấy Phật Giáo ở đó phát triển rất đặc biệt và khác hơn quê hương của mình nhiều lắm. Có lẽ đây là do phong tục, tập quán cũng như hệ phái truyền thừa mà có chăng?

Ví dụ mỗi sớm mai, chư Tăng thường đi vào xóm làng, phố thị để khất thực. Khi đi xin, ai cho cái gì thì nhận cái ấy. Sau khi đầy bình bát lại về chùa. Các tín chủ đa phần là người nữ; ít thấy người nam dâng cúng lễ vật. Họ trịnh trọng dâng hai tay nào cơm, nào xôi, nào thức ăn, cá mắm vào trong bình bát của chư Tăng rồi xá 3 xá. Đặc biệt là người nữ không được phép nhìn nhà Sư và nhà Sư cũng không cho áo cà-sa dính vào người nữ, dầu vô tình hay cố ý.

Những vật dâng cúng phải qua một vật cách trở, không bao giờ người nữ được phép trao tận tay cho chư Sư. Đây cũng là một chuyện lạ mà ở quê hương mình không có. Đa phần họ đi khất thực vào buổi sáng, trước khi mặt trời ló dạng và họ về chùa tụng kinh, sau đó mới dùng cơm. Phần còn lại họ để cho buổi trưa vì buổi chiều chư Tăng không dùng. Đây cũng là điều khác biệt với Phật Giáo Đàng Trong của chúng ta nữa. Ta thấy những nhà Sư lớn hay đi trước, các nhà Sư ít tuổi họ đi sau. Họ đi thong thả, thẳng bước, không nhìn qua lại hai bên

đường, kể cả những người con gái đẹp. Không biết trong tâm họ như thế nào; nhưng bên ngoài, dáng đi của họ có vẻ trịnh trọng lắm. Những năm tháng như thế ở quê người, ta cũng đã nhiều lần cho người đem phẩm vật dâng cúng cho chư Tăng; nhưng ta ít thân hành ra làm việc ấy. Vì người mà ta mong chờ để dâng cúng phẩm vật, không phải là những Sư kia. Ta ước gì trong những nhà Sư đi khất thực vào mỗi buổi sớm mai ấy có vị Thầy mà ta thường tưởng nhớ đến...

Những chiếc y vàng ấy vừa khuất dạng cũng là lúc mà tâm tư ta nhớ nghĩ bông lung về một vị Thầy, Thầy ấy rất đẹp trai, tướng hảo quang minh; dáng đi, điệu đứng, cách ăn nói hay khi thuyết pháp v.v... tìm ta lại đập mạnh, chẳng biết tại sao như vậy. Có lẽ đây là nợ trần tiền kiếp chăng? Chắc phải mà cũng không phải. Vì ta là Quận nương Công chúa, sinh ra tuy chưa chính thức ở nội cung trong triều đình; nhưng nếu nay mai Hoàng huynh ta xưng Đế, thì ta cũng là người "cành vàng lá ngọc" làm sao có thể đem so sánh với những người "khất sĩ" kia được? Và lại họ là người không có gia đình, không danh gia vọng tộc, không một tấc đất trong tay, không ảnh hưởng với quần chúng. Tất cả đều không. Tại sao ta lại lấy cái có để đi so sánh với cái không như vậy? Có phải ta vô lý chăng? Một điều ta hơi lo sợ; nếu mẹ ta và anh ta biết được thì liệu rằng chuyện này sẽ ra sao? Ai có thể giúp ta đây?

Quận Chúa

(Thư không gửi.)

Lá thư thứ hai

Gia Định, đêm thức trắng tháng năm 1789

Bây giờ thân ta đang ở tại chùa Khải Tường này mà tâm ta như chới với giữa dòng nước xiết cuộn trôi. Ta như chiếc lá giữa dòng, không chốn nương thân. Mẹ ta nay tuổi đã lớn, có bao giờ nghĩ đến thời son trẻ như ta trong hiện tại chẳng? Còn Chúa Thượng vẫn mãi lo việc dân việc nước, có khi nào nghĩ đến việc phòng không, chiếc bóng của ta chẳng? Tất cả là những câu hỏi mà chưa có câu trả lời và không biết ai là người trong hiện tại hiểu được tâm trạng của ta đây?

Nhìn đến chị ta là Thái Trưởng Công Chúa ta đâm ghen lầy với hạnh phúc ấy. Nhưng hạnh phúc đó có thật chẳng? Hay cũng chỉ là sự đánh lừa nhãn quan của chúng ta. Tất cả mọi việc, mọi vật trong thế gian này trôi qua nhanh quá. Đúng như người xưa đã nói: "Thời gian trôi qua nhanh như bóng ngựa con trước cửa sổ". Ta đang ở tuổi thanh xuân mà phải giam mình trong 4 vách tường của chùa Khải Tường như thế này thì làm sao có nhơn tình nào lui tới thăm hỏi được. Hằng ngày ta chỉ được nghe kinh, rồi cơm nước, rồi trang điểm, thêu thùa và học thêm những kinh thi khác. Nhìn vị Thầy nào ta cũng thấy nghiêm nghị. Ngay cả Thầy giảng kinh. Nhưng tại sao ta chẳng biết, mỗi lần nhìn lên thấy nét mặt trầm tư, hiền hòa của Thượng Tọa Thiệt Thành-Liễu Đạt là tâm ta có cái gì xao xuyến. Đôi khi ta không muốn cho những ý nghĩ ngông cuồng ấy trỗi dậy trong tâm tư của

một cô gái được sanh ra trong chốn hoàng gia; nhưng bao giờ cũng thế, khi một ý nghĩ thiện lướt nhanh qua tâm ta, một ý nghĩ bất thiện lại chợt đến. Ta cố giấu thật kỹ và chôn chặt mối tình vương giả này vào trong tận đáy lòng của mình, quyết không cho một ai biết cả. Chỉ để một mình ta nhớ thương một người đang đối diện với mình mà chả dám nói nên lời.

Thế mà mẹ ta vẫn biết. Có thể là kinh nghiệm của bà chăng? Dĩ nhiên là bà đã không thương yêu một người như ta đang thương yêu thì làm sao hiểu được lòng dạ của ta chứ? Bà cũng đã có tuổi xuân xanh như ta, tuy phải theo chồng và lo cho con cái khi bốn ba nơi xứ người và nhất là việc trốn nạn Tây Sơn; nhưng bà đã có một người chồng can đảm. Đó là cha ta. Nhờ vậy mà mới có được người con trai Nguyễn Ánh ngày nay. Anh ta cũng đã noi gương cha ta để giành giang sơn Đại Việt về một mối để gầy dựng lại cơ đồ. Còn ta, chẳng ai hiểu ta cả. Nếu có cũng chỉ nghe những lời trách móc của mẹ ta mà thôi.

- Sao ta thấy con gái bỏ ăn, bỏ học trong nhiều ngày thế? Mẹ chỉ thấy con vui khi nghe Thượng Tọa Liễu Đạt giảng kinh mà thôi? Hay là ý con muốn mang trên mình chiếc áo giải thoát? Điều ấy mẹ chẳng muốn. Vì lẽ dòng họ của chúng ta là dòng họ trăm anh thế phiệt mà, làm sao có thể sống một cuộc đời tương chao đạm bạc như những vị tu hành được. Nhưng con cũng không nên có ý ngộ nghĩnh là muốn đi xuất gia để được làm nam nhi ở kiếp sau chăng?

- Mô Phật! Lạy mẹ! Mẹ cũng đã hiểu con; nhưng chỉ mới hiểu được một phần nhỏ thôi. Mẹ chưa hiểu hết được tâm trạng của con trong hiện tại đâu. Có lẽ mẹ chẳng là con; nên làm sao mẹ có thể hiểu tâm trạng của con trong hiện tại được mẹ nhỉ?

Thế nhưng một thời gian sau, ta cũng được mẹ ta để ý và kêu vào phòng riêng để dặn dò và bà đã dùng lời lẽ của một bà Thái Hậu để khuyên ta:

Con ơi! Như con biết đó. Từ xưa đến nay các bậc quân vương đều là những người cầm cân nảy mực, sống đúng với cương vị là chủ của thần dân và quê hương đất nước này. Còn triều đình gồm bá quan văn võ, giúp nhà vua cai dân trị nước để sống một đời sống an cư lạc nghiệp, trên thuận dưới hòa. Trong khi đó Hoàng Tộc của chúng ta là những người có công gây dựng nên nghiệp Đế để tiếp nối những chiến công hiển hách của các bậc tiền nhân đã xây dựng nên non sông này. Chúng ta được thừa hưởng huyết thống đó và chúng ta nên cố lưu truyền.

Nếu có Hoàng thân quốc thích nào đó của chúng ta sau khi làm quan, về hưu muốn vui thú điền viên thì cũng có thể vào chùa để ngâm thơ, vịnh nguyệt, uống trà cùng với các vị chân tu; nhưng cũng ít có vương tôn, công tử nào lụy thế phải vào nương nấu ở cửa chùa cả. Dĩ nhiên là có; nhưng ít lắm. Còn ở đây, con là con gái "cành vàng lá ngọc" của mẹ. Con sao sớm chán đời thế! Những buổi học thêu thùa con không ham, mà con chỉ muốn tham gia những buổi giảng kinh, thuyết pháp của

Thượng Tọa Liễu Đạt là sao? Có phải con muốn làm một Ni Cô hay con muốn hộ trì Tam Bảo một cách đặc lực. Việc hộ trì Tam Bảo chắc không có gì khó, nếu Hoàng huynh của con dựng được nghiệp đế nay mai, khi chúng ta trở về lại Kinh Đô Phú Xuân thì con tha hồ mà tạo phước. Việc ấy mẹ không cấm; nhưng mẹ không muốn con trở thành một người xuất gia...

Hú vía! Mẹ ta chỉ hiểu lơ mờ về việc tình của ta thôi. Không biết là ta có nên đem việc này nói cho chị ta là Thái Trưởng Công Chúa Long Thành nghe chẳng? Khi nghe xong, không biết chị ta có giúp được gì cho ta không nữa?

Đã nhiều đêm như thế, Hoàng Cô cứ thức giấc trở mình không làm sao ngủ yên được. Thỉnh thoảng lại ngủ quên. Có lúc nghe đến câu kinh buổi sáng mà các Chú Tiểu trong chùa khởi đầu tụng trong bài thần chú Thủ Lăng Nghiêm ta mới thực sự tỉnh mộng.

**"Ngũ trước ác thế thệ tiên nhập
Như nhưt chúng sanh vị thành Phật
Chung bất ư thử thủ Nê Hoàn
Đại Hùng Đại Lực Đại Từ Bi ..."**

Như có thật thế chẳng? Trong đời ác năm trước này Ngài xin vào trước. Đó là Ngài A Nan, chứ còn Liễu Đạt của ta có phải vậy không? Ông ta có bao giờ thệ nguyện là nếu còn một chúng sanh nào chưa thành Phật thì ông vẫn chưa thành. Vậy còn ta đây đang khổ sở, không biết bao giờ ông ta mới thành được. Như vậy Niết Bàn còn xa lắm.

Quận Chúa

(Thư không gửi)

Lá thư thứ ba

Gia Định ngày tháng năm 1790

Suy nghĩ bao nhiêu đêm dài như thế mà cũng chẳng có câu trả lời. Một hôm ta mạnh dạn đem việc này ra tâm sự với Thái Trưởng Công Chúa Long Thành là chị ruột của ta và chị cả Hoàng Huynh nữa. Ta nghĩ rằng chị mình có thể chia sẻ với mình tình yêu khó nói này.

Ta mở lời rằng:

Đại Tỷ có biết chẳng! Trời sinh vạn vật, sinh ra đủ thứ chúng sanh, kể cả các loài cầm thú, con nào cũng có đôi có bạn; nhưng sao em lại lẻ loi một mình như thế này, không biết kiếp trước em đã làm nên tội tình gì?

Đại Tỷ cho biết: Ai trong chúng ta cũng vì nhân duyên nghiệp lực mà thành tựu thân này. Còn cha mẹ chỉ là chất xúc tác thôi. Khi sinh ra đâu ai đã biết yêu; nhưng khi lớn lên rồi cái ái, cái ân tự nhiên nó đến. Những việc này nó giống như những hạt giống đã gieo lâu ngày trong tiềm thức; nay mới có cơ duyên trở dậy. Còn duyên em hẩm hiu. Hạt mầm yêu thương chưa đến. Có lẽ đến chậm, chứ không phải là không đến đâu. Mọi người hãy rán chờ xem.

Nhưng Đại Tỷ này! Mọi người hỏi thật. Nếu mọi người lỡ yêu một người xuất gia thì sao?

Ấy chết! Sao muội lại nói như thế. Muội có nghe Thầy mình giảng về ý nghĩa của 2 chữ xuất gia chăng? Thứ nhất là xuất thế tục gia. Nghĩa là người xuất gia phải ra khỏi nhà thế tục. Nhà thế tục là ngôi nhà nơi đó có vợ chồng chung sống với nhau, rồi do ân ái kết ràng mà sanh con đẻ cái. Cũng từ ngôi nhà này sinh ra đủ loại cho đời; ân cũng có mà oán thù cũng không thiếu. Như muội thấy đó! Chúng ta và 3 anh em nhà Nguyễn Tây Sơn đâu có oán thù gì; nhưng chỉ do Ngai vàng là chỗ quyền quý, ai cũng muốn chiếm giữ; cho nên đã khiến cho dòng họ ta xấp bấp xang bang trong bao nhiêu năm rồi; cho đến nay vẫn chưa hề ổn định...

Nếu xuất gia là phải ra khỏi ngôi nhà tranh chấp ấy. Một người bình thường, có tâm trên cầu Phật đạo, dưới cứu khổ chúng sanh, họ muốn ra khỏi ngôi nhà này. Khi ra được rồi và bước vào hàng ngũ xuất gia là quý biết dường nào. Tại sao muội muội đã chẳng khuyên được một người đi xuất gia mà còn có ý lôi kéo một người đã bước ra khỏi vòng danh lợi, tranh chấp thế trần trở về lại chốn trần ai tục lụy làm gì?

Bước tiếp theo là xuất phiền não gia. Có nghĩa là người xuất gia phải rời khỏi cái phiền não này. Cái nhà mà chúng ta đang ở đó sáng nó vui, trưa nó buồn, chiều lại ghét, tối cầu hòa, ngày một nóng giận, ngày kia hăm dọa v.v... Do vậy quá phiền não đi. Muội thấy đó, đa phần người ta yêu nhau, rồi thương nhau; nhưng người ta quên kính mến nhau như buổi ban đầu mới gặp gỡ cho nên nó mới sinh ra não phiền như vậy.

Vả lại người đàn ông nào trên đời này cũng vậy. Họ chỉ có khuynh hướng chiếm hữu mà thôi. Khi đã chiếm đoạt được rồi, họ "có mối nối cũ". Còn bọn con gái của chúng ta luôn có khuynh hướng nương tựa. Vợ cho rằng chồng là chỗ nương tựa tốt nhất; nhưng một khi đã không được là chỗ nương tựa rồi, lại cắn xé với nhau, đòi bỏ bê nhau. Vậy những đứa con sinh ra ai lo lắng? Cho nên em đã nghe Thầy Liễu Đạt giảng rồi đó. Đúng là "oan oan tương báo". Ghét nhau quá chừng mà phải cam lòng sống với nhau cho đến trọn đời. Rõ thật là khổ.

Nhưng em bảo em thương hay yêu một người xuất gia nào đó, chị thấy em lắm lạc và tội lỗi lắm rồi. Vì ít ra người xuất gia ấy chưa thành Phật, thành Thánh thì cũng đã thành người có ý thức trong xã hội trong cuộc sống rồi. Đó là chưa nói người xuất gia ấy còn giúp đời giúp đạo ở nhiều phương diện khác nữa.

Bước cuối cùng quan trọng của người xuất gia là phải ra khỏi 3 cõi. Đó là dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Dục giới là cõi dục này. Như muội thấy đó! Cái gì chúng ta cũng muốn hết. Tiền cũng muốn, tình cũng muốn, ăn, ngủ, danh vọng, địa vị v.v... có ai không muốn đâu? Nhưng muốn bao nhiêu thì đủ? Có lẽ kẻ nào biết đủ thì mới tự dừng. Còn kẻ nào không biết đủ thì bao nhiêu cũng chưa đủ vậy.

Cõi sắc cũng thế thôi. Nơi đó người ta hưởng phước lạc vô tận; nhưng ai cũng sợ mất và lo bảo thủ cho cái hạnh phúc của mình. Cõi vô sắc tuy có tuổi thọ hơn cõi người và nơi ấy muốn gì có nấy; nhưng khi phước báu đã

hết rồi, phải đọa trở lại làm người, có khi còn phải làm thân lừa hay lạc đà để đền trả nợ xưa nữa.

Xem ra như vậy 3 cõi chẳng có nơi nào sung sướng. Cho nên người xuất gia họ muốn thoát khỏi sanh tử luân hồi, họ quyết một lòng phải sạch nợ trần duyên để nhẹ gánh tang bồng nơi cõi giải thoát. Ở đây ai đời Muội đã chẳng giúp gì cho người xuất gia cả, mà còn muốn lôi kéo họ trở lại với cảnh trần duyên, tục lụy là sao? Điều này thật ra Đại Tỷ chẳng hiểu gì cả, mà nếu có hiểu ra sự thật vị Thầy đó là ai, thì liệu Đại Tỷ có giúp được gì cho muội muội chẳng? Tốt nhất là hãy quên đi ý nghĩ ấy.

Đó là ý kiến của Thái Trưởng Công Chúa Long Thành. Khi nghe thì Quận Chúa này cảm thấy có lý. Cái lý của chị ấy hay cái lý của Phật Đạo. Điều ấy đã được Đức Phật dạy từ lâu và bao nhiêu kinh điển nghe qua, đọc qua ta cũng cảm được như vậy; nhưng khi hỏi lại quả tim của mình thì rõ ràng là lỗi nhিপ. Tim trả lời không, chứ không trả lời có. Tim quả quyết rằng không thể âm thầm chịu đựng một mình được, mà phải nói rõ nỗi lòng của mình cho người khác nghe. Nhưng tình yêu mà nói được cho người khác nghe thì còn gì là tình yêu nữa. Thật là khó nói quá. Nhưng trong đám nô tỳ này ai là người hiểu mình đây? Mà nếu có hiểu cho ta đi nữa thì liệu chúng có giúp được gì cho ta chẳng? Hay chúng lại đi bêu xấu câu chuyện này giữa chốn cung môn là một nàng Tiên đang yêu một người cùi hủi.

Cuối cùng ta nghĩ ra một cách là chỉ có mẹ ta, vốn phận đàn bà, là người có thể hiểu ta và giúp được ta.

Nếu lỡ ra, bà không giúp được ta thì bà cũng không nỡ nào đem chuyện trong cung cấm ra bên ngoài để bàn tán xôn xao với bàn dân thiên hạ.

Quận Chúa

(Bức thư không gửi)

Bức thư thứ tư

Gia Định, ngày tháng năm 1790

Hoàng Mẫu kính thương,

Mẹ có biết rằng con gái của mẹ giờ này khốn khổ ra sao không? Tại sao yêu một người mà mình không được quyền yêu thương nhỉ? Đó là vận số, vận người hay vận trời, thưa mẹ?

Mẹ có biết rằng: trong bao nhiêu đêm dài năm tá túc nơi chùa Khải Tường này, lòng con chỉ vẫn vương có một người. Đó là Thầy Trụ Trì chùa này. Thầy Liễu Đạt đó mẹ. Có khi nào mẹ mở cánh cửa cho con bước qua được chẳng? Gia đình, hoàng phái, danh gia vọng tộc giờ đây đối với con không có ý nghĩa gì nữa. Xin mẹ tha tội cho đứa con bất hiếu này mà mở lượng hải hà ...

Mẹ có biết chẳng, tuổi thanh xuân là tuổi đầy nhựa sống, tuổi đáng yêu và tuổi được yêu; nhưng ai xuôi khiến cho con phải ở trong chùa này để ngày đêm gập gở người ấy mà vẫn không nói lên được một lời yêu thương, một điều mình muốn nói hờ mẹ?

Mẹ ơi! Mẹ có biết rằng khi mẹ còn trẻ như con giờ này chắc quả tim của mẹ cũng đã từng rung động trước

người mình yêu; nhưng giờ này tại sao mẹ không hiểu con hở mẹ? Thừa mẹ! Yêu và thương một người xuất gia có tội lỗi sao? Họ cũng đang thương chúng sanh đó. Con đây cũng là một chúng sanh đang ngập lặn trong cõi trần, không lẽ con không được yêu thương sao? Còn mẹ thì sao, xin cho con biết? Lẽ ra con trực tiếp thưa ý kiến này lên mẹ; nhưng con nhờ chị con Long Thành trao tay đến mẹ để mẹ biết ý của con, giúp con; nếu không con sẽ chết mất và mẹ con ta biết đến bao giờ mới có cơ hội gặp nhau nữa nơi cõi Diêm Phù này? Con kính mong mẹ hiểu được tâm trạng của đứa con gái bất hiếu này.

Sau khi nhờ Thái Trưởng Công Chúa Long Thành trao bức thư viết tay không niêm này cho mẹ mình, ta cảm thấy nhẹ nhõm; nhưng cũng rất lo âu. Vì bà là một bậc mẫu nghi trong thiên hạ, tánh tình nghiêm khắc; lại là một Phật Tử thuần thành, biết lo lắng hộ trì Tam Bảo, nhất là 2 ngôi chùa Từ Ân; nơi Hoàng Huynh ta đang đóng quân và chùa Khải Tường, nơi nội cung của Hoàng Huynh đang ở. Chắc rằng ta sẽ bị quở; nhưng dẫu sao đi nữa ta cũng đã nói được những điều gì muốn nói. Vì để việc này ấp ủ trong lòng cả mấy năm nay, chẳng biết nói với ai cả. Vừa rồi mới nói cho chị cả nghe thì chị cũng đem đạo đức ra giảng. Nếu nói cho Hoàng Huynh, Hoàng Huynh làm sao hiểu được tấm lòng của người con gái ở lứa tuổi dậy thì. Nay chỉ còn có Hoàng Mẫu, ta tin rằng mẹ ta sẽ tha thứ cho ta về việc này.

Suy nghĩ như vậy ta ngủ thiếp đi lúc nào chẳng biết. Có lẽ hôm ấy ta có một giấc ngủ ngon giấc lạ lùng và trong mơ: Chàng là Hoàng Tử, ta là Công Chúa cõi

ngựa phi thiên; chứ không là người trụ trì chùa Khải Tường này nữa. Nếu có sự thay lông đổi cánh như thế, quả là trời đất chí công, không phụ lòng người có tình mà làm sao bị tình phụ được.

Ta mong có ngày được mẹ ta gọi và chỉ bảo những điều cần làm để khỏi phải thiệt thòi phận nữ nhi non kém.

Quận Chúa

Bức thứ thứ năm

Gia Định thành, ngày tháng năm 1791

Khi người Thứ phi họ Trần (sau này là Thuần Thiên Cao Hoàng Hậu) sanh được một Thái Tử tại chùa Khải Tường này đặt tên là Nguyễn Phước Đảm, thì Hoàng Huynh ta hớn hở vui ca. Ngay cả trong triều và ngoài nội cũng thế. Ai ai cũng vui vẻ vì đã có Hoàng Tử nối ngôi. Bởi vì Hoàng Huynh ta đang trung hưng triều Nguyễn sau bao nhiêu năm lặn lội ở xứ người; nay mới về lại quê hương, chưa có thì giờ nhiều để lo cho mình, cho dân và cho nước. Nay Thứ phi họ Trần đã cho chào đời một đứa cháu kháu khỉnh như vậy, ta cũng vui lây và chắc là Mẫu hoàng của ta cũng vui đáo để. Vì bà chính thức sau này nếu anh ta lên ngôi, sẽ được phong lên Thái Hậu.

Một hôm trời đẹp ta dạo chơi ngoài sân chùa bỗng nhiên gặp một Chú Tiểu đang quét lá đa gần đó. Ta lân la lại gần để hỏi Chú Tiểu vì sao chú lại đi tu. Ta đang trông đợi một câu trả lời tốt đẹp. Chú lại bảo rằng: Vì ghét những người con gái; nên chú mới đi tu. Sau khi

nghe câu ấy rồi, ta tự nghĩ: Không lẽ đàn ông nào, hay người xuất gia nam nào cũng như thế hay sao? Có lẽ chú Tiểu đang bị người yêu phản bội, nên mới vào chùa này vậy. Nhưng đâu sao đi nữa, đây cũng là một cách nhìn của một người con trai mới lớn khi bị phụ tình. Sau khi ta hỏi kỹ lại thì không phải vậy. Lý do đơn thuần là bị mẹ chú ấy đã đi theo người đàn ông khác, bỏ chú lại cho cha chú nuôi tự thuở năm nôi đến bây giờ. Nên chú không có thiện cảm với đàn bà, con gái là vậy. Sau đó ta gạn hỏi chú: "Nếu một người đàn ông bạc tình, phụ rẻ người con gái thì sao?". Ban đầu chú ấy có vẻ lúng túng; nhưng sau đó chú chững chạc trả lời rằng: "Thì tìm một người đàn ông khác tốt hơn".

Câu trả lời thật là đơn giản; nhưng trong tim ta trong thuở ấy chỉ có một người mà thôi. Đó là Thượng Tọa Trụ Trì chùa Khải Tường này. Dưới mắt ta, Thầy cái gì cũng đẹp hết. Người đâu mà có duyên đến thế. Đẹp trai như vậy mà bỏ cha, bỏ mẹ để đi tu làm gì, để chôn đời mình vào nơi Thiền Môn cô quạnh này. Tại sao Thầy ấy không mở rộng hai mắt ra để nhìn thấy ta đang thương yêu người ấy và tại sao người ấy chẳng mở quả tim ra để đón nhận trái tim bé nhỏ của ta vào lòng Thầy...

Trong khi ta đang vớ vẩn nghĩ quanh như vậy thì thấy Thầy ấy đi lại gần kề và chính ta lại lúng túng. Bình thường ta đang mơ tưởng người này, đang muốn nói chuyện tình với người này; hôm nay đây gặp nhau là một cơ hội; nhưng sao ta run quá. Đoạn Thầy ấy mở lời trước rằng:

- Chắc Tiểu Thư đang ngắm cảnh vườn chùa? Không biết có loài hoa nào làm cho Tiểu Thư ưa thích chẳng?

- Có chứ, nhất là loài hoa hồng.

- Thế sao? Bần Tăng thì lại khác, chỉ quý trọng loài hoa sen thôi.

- Vì sao vậy?

- Vì lẽ hoa sen là hoa bất nhiễm trần. Đã bao lần Tiểu Thư đã nghe tôi giảng tại chánh điện chùa này. Chắc Tiểu Thư còn nhớ? Hoa sen có 5 đặc tánh hiếm hoi, mà ít có hoa nào có.

Đặc tánh thứ nhất là: Cư trần bất nhiễm trần. Nghĩa là hoa này thoát ra và lớn lên từ chốn bùn nhơ, đất cát; nhưng không vì cái hôi tanh của bùn mà hoa sen không đưa sắc thắm. Điều này tượng trưng cho sự thanh khiết của Bồ Tát khi vào đời để độ sanh, các Ngài tuy sống chung với bao nhiêu nỗi đắng cay tục lụy của đời; nhưng giới hạnh của các Ngài vẫn tỏa khắp muôn phương; hương giới đức này thơm hơn cả loài hoa tinh khiết ấy. Cho nên nói rằng không nhiễm trần là vậy.

Còn đặc tánh thứ hai thưa Thầy?

Đó là: nhân quả đồng thời. Nghĩa là nhân và quả cùng lúc xuất hiện. Không có một loài hoa nào khi ra hoa cùng lúc với quả cả. Đấy Tiểu Thư thấy nơi gương sen luôn luôn ẩn hiện những hạt sen, mặc dầu hoa sen vẫn đang nở. Có những loại nhân gây ra trong đời này mà vào nhiều thời vị lai khác nhau, quả mới đến; nhưng

ngược lại cũng có nhiều lúc gây nhân trong hiện tại và cái quả ấy xảy ra trong hiện tại nữa. Ví dụ như cái nhân là ta đánh một tiếng trống và cái quả là tiếng trống ấy dội lại.

Còn điều thứ ba chắc Thầy không quên?

Đúng thế! Kế tiếp là: nhân quả dị thời. Nghĩa là nhân và quả khác nhau không tương ứng cùng một lúc. Tiểu Thư xem, khi hoa sen mọc, lá và hoa riêng biệt không chung trên một cành như bao nhiêu loài hoa khác. Bất cứ là loài hoa nào, khi ra hoa cũng nằm trên cành của một thân cây, chứ không ra hoa tách biệt riêng như loài hoa sen.

Đặc tính thứ tư là hoa sen không phải là loài hoa để trang sức. Hoa sen chỉ để cúng Phật. Ở đây như Tiểu Thư thấy đó, trong vườn chùa này, bây giờ tuy là chốn thị thành; nhưng Tổ khai sơn và Thầy tôi cũng đã cho trồng một hồ sen nơi tượng Quan Thế Âm Bồ Tát để cho khách trần; nếu ai có cơ duyên đến vắng cảnh chùa thì xem hoa để quên đi sự thế và tự chiêm nghiệm về cuộc đời của mình vậy.

Đặc tính thứ năm cuối cùng của hoa sen là loài hoa quân tử; không phải là loài hoa để cho ong bướm chập chùng bay liệng để hút nhụy hoa, như những loài hoa khác. Dầu hiếm quý như Hải Đường, Hoa Thung, Hoa Mộc Lan đi nữa thì ong bướm vẫn tìm cách chui vào đó để hút nhụy. Còn những loài hoa hồng, hoa thược dược, hoa phong lan, hoa cúc, hoa sứ v.v... những loài hoa như vậy ong bướm đâu có nể nang gì. Chỉ riêng có loài hoa

sen, không là lời trước gió, cho nên ong bướm không dám vào.

Thầy Liễu Đạt đang giảng giải liên miên về ý nghĩa của hoa sen, ta nghe như ngọt lịm cả môi, cả cổ mình khi được đối diện một mình với Thầy ấy. Để gì có cơ hội như ngày hôm ấy. Ta mới vừa mở miệng định hỏi tiếp Thầy ấy thì có nô tỳ chạy ra gọi ta. Vì bảo rằng có lệnh gọi gấp của Hoàng Mẫu. Do vậy tim ta đang đập rộn ràng lại còn nhồi máu cơ tim nhiều hơn nữa. Mẹ ta chỉ ta ngồi vào một chiếc đôn gần đó trong phòng của bà và với vẻ mặt dịu dàng, lẫn nghiêm khắc bà hỏi ta rằng:

Con gái yêu của mẹ. Con có biết câu chuyện Ngài A Nan và Ma Đăng Già chẳng?

Thưa mẹ! Con có biết.

Nhưng tại sao con lại dám yêu một Thầy, mà Thầy ấy theo anh con, nay mai sẽ được phong Tăng Cang và trụ trì chùa Linh Mục, nếu anh con đã được làm Vua và xưng Đế hiệu.

Nhưng thưa mẹ, Ma Đăng Già là Ma Đăng Già. Còn con là con của mẹ kia mà.

Ma nào cũng là ma cả. Ma là một sự quyến rũ. Tiếng Phạn gọi là Mara; trong danh từ Phật Học gọi là Ma nữ; còn con là ma gì đó, có phải ma chướng chẳng? Thôi con ngồi đây để mẹ kể tỉ mỉ cho con nghe về việc này để con phải hồi tâm lại.

"Vào thời Đức Phật còn tại thế, Ngài có 10 vị Đại Đề Tử và ngoài ra còn 1.250 vị xuất gia nữa. Trong đó Ngài

A Nan là người thông minh, đẹp trai, tài giỏi chắc chắn hơn Thầy Liễu Đạt của mình ở đây rất nhiều. Thế rồi một ngày nọ Thầy đi vào làng khất thực, đã bị mẹ con Ma Đăng Già dụ dỗ vào phòng dâm. Ngài A Nan không muốn phạm giới; nhưng tâm dâm hỷ hưng của mẹ con Ma Đăng Già qua thần chú bùa yêu, Ngài A Nan trở nên lú lẫn. May mà Đức Phật hay kịp nên mới cho Ngài Mục Kiền Liên và Ngài Xá Lợi Phất mang thần chú Thủ Lăng Nghiêm đến hàng ma và sau đó nhiếp phục cả mẹ con Ma Đăng Già về dưới chân Phật. Khi đến trước Phật rồi, mẹ con bà ta xấu hổ lí nhí trả lời những câu hỏi của Đức Phật đặt ra.

- Tại sao mẹ con người lại bắt Đệ Tử của ta?

- Bởi vì Ngài A Nan quá đẹp trai.

- Cái gì đẹp?

- Bạch Thế Tôn! Con mắt của Ngài đẹp quá. Quả thật trong thế gian này không có người con trai nào có được hai con mắt xanh đẹp lóng lánh như thế. Do vậy mà con yêu con mắt của Ngài.

- Ô! Tưởng gì lạ chứ 2 con mắt ấy nếu cả 2 hay 3 ngày sau khi thức dậy không đánh răng, rửa mặt thì 2 con mắt toàn là ghen, đâu có gì là đẹp.

- Con thấy miệng của A Nan quá đẹp.

- Miệng của A Nan nếu cả tuần không đánh răng, không súc miệng, không chăm sóc thì miệng ấy hôi lắm khi nói ra, ai đứng gần đó, chắc cũng chẳng muốn nghe.

- Vậy thì con yêu hai lỗ tai và chiếc mũi của A Nan.

- *Tai ấy và mũi ấy nếu cả tuần không hoáy tai, không lấy cút mũi ra thì đâu có gì là đẹp, là quý, là thơm tho đâu?*

- *Vậy thì con yêu toàn thân của A Nan. Vì A Nan quá đẹp trai, làm cho mẹ con của con bị choáng váng.*

Đức Phật từ tốn bảo rằng:

- *Nếu một mai đây A Nan chết, thân tứ đại này đâu có cái gì vĩnh viễn? Cái gì là không khí thì trả về cho gió. Cái gì hơi nóng thì trả về cho lửa. Rồi những thứ thuộc về nước, thuộc về đất... thì tất cả đều phải trả lại cho đời, để nuôi cỏ cây, chẳng có cái gì tồn tại mãi mãi trên đời này đâu, mà các người cho là đẹp.*

Đó là chưa kể, nếu A Nan chết đi để cả 10 ngày không đem chôn thì cả thân hình kia, mà các người cho là đẹp để ấy nó sẽ tan rữa ra, giòi bọ bò đầy thể xác kia, có ai lại gần được với mùi hôi thối kia chẳng?'

Khi nghe xong những lời phân tích tỉ mỉ của Đức Phật rồi, cả hai mẹ con Ma Đăng Già đều hiểu lý vô thường, sanh diệt nên đều phát tâm quy y thọ giới, liền đó họ xuất gia, dự vào hàng Ni lưu thuở bây giờ và họ đã chứng quả Nhập Lưu vào thuở cuối đời. Còn con của mẹ thì sao?

- *Thưa mẹ! Con khác người ta*

- *Khác chỗ nào?*

- *Những chỗ ấy con không thể diễn tả bằng lời được. Chỉ có sự cảm nhận mà thôi.*

- Đâu con thử nói cho mẹ nghe.

- Thưa mẹ! Con thấy Thầy ấy đẹp tuyệt vời. Người đâu mà làm cho con mê mệt. Không biết tại sao vậy mẹ?

- Thầy ấy có đẹp hơn Ngài A Nan như mẹ đã kể cho con nghe chẳng?

- Ngài A Nan con chưa gặp; nhưng chắc chắn là đẹp hơn nhiều. Vì ai ai ở chùa này cũng đều nói như vậy. Mẹ hãy mở cánh cửa lòng cho con đi. Con xin thề là suốt đời sẽ sống bên người ấy.

- Nhưng không được đâu con.

- Vì sao hử mẹ?

- Vì con là đệ tử của Thầy ấy và đã quy y với Thầy ấy. Pháp danh Bồ Tát giới của con là Tế Minh - Thiên Nhục con không nhớ sao?

- Vậy, thưa mẹ, yêu là một cái tội?

- Yêu không là một tội; nhưng ở trường hợp này là một cái lỗi đó con.

- Lỗi gì, thưa mẹ?

- Lỗi đạo Thầy trò và đạo Thánh Hiền. Xưa nay chẳng có ai yêu nhau trái ngang như thế cả. Thầy ấy cũng là Thầy của mẹ, Thầy của chị con, của con và cháu con, Công Chúa Ngọc Anh nữa. Mẹ thấy Ngọc Anh hình như cũng muốn đi xuất gia thì phải. Tại sao con lại cản đường giải thoát của một người tu như Thượng Tọa Liễu Đạt trụ trì chùa Khải Tường này. Việc này mà nếu Hoàng

Huynh con biết được, thì mẹ phải ăn nói làm sao với anh con đây?

- Con không biết; nhưng con vẫn yêu Thầy ấy.

- Nhưng liệu yêu một chiều có ích lợi gì đâu?

- Nếu con không lấy được Thầy ấy thì con sẽ ...

- Con nói sao?

- Con sẽ ...

- Con nên nhớ rằng: Con là con gái cưng của mẹ, đòi hỏi điều gì mẹ có thể giúp được; nhưng việc này thì nếu Tiên Đế còn sống, chắc là con chẳng toàn thân đâu đấy.

Rồi ngày tháng trôi qua ta cũng chẳng nguôi ngoa được; không cơm, bỏ cháo. Thân ta gầy gò thấy rõ. Mẹ ta lo lắng quá nên mới cho Ngự y vào. Sau khi bắt mạch, Ngự y bảo với mẹ ta rằng: Ta đâu có bệnh gì. Chỉ cần sự hiện diện của một người đàn ông, con trai nào đó là bệnh ta sẽ hết ngay.

Sau khi nghe xong mẫu hậu ta cười và bảo rằng đúng thế. Nhưng người ấy là ai? Bà cứ băn khoăn mãi; nhưng không lẽ để cho con gái của mình ốm o gầy mòn như vậy. Bà nghĩ đã hết cách; nhưng chẳng có câu trả lời.

Một hôm rảnh rỗi Nguyễn Ánh không còn tập binh nơi chùa Đại Giác ở Biên Hòa nữa; nên về thăm mẹ và

con vừa mới sinh. Khi gặp nhau, Thái Hậu Hiếu Khương hỏi:

- Sao lâu nay việc binh biến như thế nào đấy Hoàng Nhi?

- Thưa mẹ! Mọi việc đã có những tướng tài cán đáng. Con tin rằng: Gió sẽ thuận chiều. Nhưng việc binh biến đang xảy ra nhiều chuyện bất ngờ, chẳng biết tính sao cho đặng?

- Chuyện gì mà mẹ thấy con lo âu quá Hoàng Nhi?

- Thưa mẹ ở Đàng Ngoài Trịnh Sâm đang lợi dụng kẽ hở của quân ta chưa được củng cố và Quang Trung cũng vừa qua đời. Mấy năm nay con lo chính đồn quân sự tại Miền Nam này. Phía Bắc của Đàng Trong như Quảng Nam, Thừa Thiên không ai trông ngó, cai quản; cho nên hẳn ta có ý muốn vượt sông Gianh để đến chiếm Phú Xuân. Xin mẫu hậu đừng tiết lộ tin này ra bên ngoài sớm.

- Ta cũng nghi như vậy; nhưng hôm nay ta có một việc cần kiếm muốn hỏi đến ý kiến của con về việc nhà chứ không phải việc nước.

- Thưa mẹ cứ tự nhiên.

- Như con thấy đó. Đúng là Hoàng Thiên hữu mục. Con mắt trời ấy đã rọi chiếu cho dòng tộc nhà Nguyễn chúng ta vẫn còn cơ hội để trở lại với Ngai vàng; nên Nguyễn Huệ mới chết sớm như thế và nhờ nội tình của anh em họ tham quý phụ bản; cho nên mới chia rẽ lẫn nhau. Nhờ đó mà ta rảnh tay phía Bình Định. Vả lại vợ

con cũng mới cho ra đời một Hoàng Tử khá khinh. Từ đó ta hy vọng rằng Đế nghiệp nhà Nguyễn vẫn còn có cơ hội để làm chủ thiên hạ và giang sơn gấm vóc này lâu dài hơn nữa ...

- Nhưng thưa mẹ! Chuyện đó đâu phải là chuyện riêng của gia đình mình?

- Ta muốn nói với Hoàng Nhi một việc khác.

- Thưa mẹ! Đó là việc gì?

- Việc hơi lôi thôi, dài dòng; nhưng nói tóm gọn là em gái thứ tư của con đang thương thầm yêu trộm Thượng Tọa trụ trì chùa Khải Tường này. Con tính sao đây?

- Thưa mẹ! Con đâu có ngờ.

- Việc ấy đã ra nông nổi này thì gia phong ta phải xử sự như thế nào đây. Dĩ nhiên lỗi không phải tại Thầy ấy. Có lẽ cho đến nay Thầy ấy vẫn chưa biết chuyện này. Vì chưa ai cho Thầy ấy rõ cả. Tuy nhiên con phải giúp mẹ về việc này.

- Thưa mẹ! Con sẽ dâng ý kiến này đến mẹ sau. Bây giờ việc binh cần gấp. Xin giã từ mẫu hậu.

Rồi một hôm có một Thượng Tọa, ta trông giống như Thầy Liễu Đạt đến bên cạnh giường bệnh của ta khuyên ta đủ điều. Ban đầu ta lầm tưởng, đó là Thầy Liễu Đạt; nhưng đây chỉ là kẻ sách của mẹ ta, thông qua Hoàng Huynh ta chỉ muốn làm cho ta hết bệnh và sau đó chuyện sẽ hạ hồi phân giải.

Dầu sao đi nữa thì ta cũng cảm ơn vị Thầy bất đắc dĩ ấy. Qua chiếc áo nhà tu, đã khiến ta đỡ nhung nhớt người mà mình đang yêu. Ban đầu trên giường bệnh, gặp Thầy ấy ta định thổ lộ hết tâm can của mình; nhưng khi nhìn kỹ lại, ta thấy rằng không phải Thầy Liễu Đạt; nên ta kịp thời chặn đứng được những nỗi niềm thương nhớ lâu nay, chỉ chực tuông trào ra nơi cửa miệng khi có cơ hội.

Thế rồi tỳ nữ, cung nơn và nhất là mẹ ta, thấy ta đã hết bệnh, bà mừng thầm, vì đã gạt được ta; nhưng chắc chắn một điều là, mẹ ta sinh ta ra, chứ không thể đẻ lòng ta được. Ai biết cho ta lúc này đây? Ở đâu và ai có thể giúp ta trong cơn nhất sanh thập tử này?

Rồi một hôm ta nằm mộng thấy một Ông Tiên thật đẹp lão. râu dài, tóc bạc. Tay chống gậy trúc dẫn ta vào rừng hái thuốc trường sinh đem về dâng lên cho mẹ. Mẹ ta được thuốc nhưng chẳng chịu uống. Bà bảo rằng khi nào con gái của bà biết nghe lời thì bà mới uống. Ta vì chữ hiếu nên đã hứa đỡ cho mẹ vui là con chỉ mong cho mẹ được sống lâu trăm tuổi. Mẹ hãy dùng thuốc ấy đi. Còn chuyện của con, nay mai chắc sẽ có Bồ Tát mách bảo.

Mẹ ta chẳng hài lòng. Vì bà cho rằng: Bồ Tát vào đời để cứu độ chúng sanh; nhưng đa phần là giúp cho chúng sanh từ nơi vực sâu, thăng tiến cao lên nơi cửu

phẩm; chứ đâu có vị Bồ Tát nào mà hứa giúp cho người đang ở địa vị làm người, đi vào địa ngục đâu.

Dĩ nhiên là mẹ ta có lý; nên ta phải vâng lời bà. Từ đó bà mới chịu uống thuốc trường sinh. Sau đó vị Tiên kia tan biến vào trong giấc mộng tiếp.

Mộng và thực, ta chẳng biết cái nào là hư, cái nào là thực. Vẫn có những nhà đoán tướng, diêm mộng ấy; nhưng sao ta chỉ thấy họ xem tâm lý và từ tướng của người đối diện, họ đoán già, đoán non; chứ đâu có hay ho gì, mà nhiều người nữ đã tin vào tướng số.

Tại sao ta học Phật; nhưng Phật Pháp chỉ ngấm vào lòng. Còn tình yêu, ái ân đâu có ai dạy, ta cũng chẳng học bao giờ, tại sao ta lại thuộc nhiều bài ca sanh tử như vậy. Chẳng biết trước khi cha mẹ ta sinh ra ta, ta là ai vậy? Ta đến đây làm gì để làm khổ sở cho bọn cung nhân như thế này, mà có thể người khổ sở nhất vẫn là mẫu hậu của ta. Ai sinh con trai, con gái ra mà chẳng muốn môn đăng hộ đối, đẹp trai, đẹp gái đôi đường. Đăng này duyên tình của ta vẫn trái ngang, oan uổng. Kẻ yêu thì chẳng được yêu và người được yêu thì lại hờ hững...

Quận Chúa

(Thư không gửi).

Bức thư thứ sáu

Gia Định, ngày tháng..... năm 1796

Tại Biên Hòa nơi chùa Đại Giác, Hoàng Huynh đã cho khẩu lệnh tiến quân ra Bình Định, Quảng Nam rồi tiến chiếm Kinh Đô Huế. Vì lễ nhân cơ hội bỏ trống thành trì này lâu năm; cho nên Trịnh Sâm đã cho quân ở Đàng Ngoài vượt qua sông Gianh vào Huế chiếm Kinh Đô mấy tháng nay.

Thuận Hóa vốn là nơi an bình mà bao đời Tổ Tiên của dòng tộc Họ Nguyễn đã có công gây dựng 238 năm nay, kể từ thời Chúa Nguyễn Hoàng (1558-1796) đến Hoàng Huynh của ta. Chứ không phải là giang sơn của họ Trịnh, nhân việc phò Lê mà xâm chiếm Đàng Trong này. Riêng ta cũng rất lo lắng. Vì lễ Hoàng Huynh ta đang thời kỳ trung hưng binh thuyền đang thiếu thốn cũng phải cầu viện đến Tây Phương. Khi các nước Tây Phương giúp đỡ khí giới để chống lại quân Trịnh, chắc hẳn phải có những điều kiện đi kèm theo sau nữa; nhưng thôi việc ấy sẽ hạ hồi phân giải.

Nhớ chuyện xưa thời nhà Trần, sau khi thắng giặc Nguyên Mông, các vua Trần Nhân Tông, Trần Anh Tông vẫn trực tiếp triều cống phương Bắc. Có như vậy mới giữ gìn cho bờ cõi được an lành; không phải tốn nhiều sức để đối chọi lại với phương Bắc. Trong khi phương Nam cũng chưa hẳn đã yên. Vì Cao Miên vẫn muốn lấy lại đất cũ Thủy Chân Lạp, họ cho là của họ. Do vậy phải biết cách chọn lựa trong thế đứng này; nên Hoàng Huynh ta đã cầu viện xa như vậy. Nhưng Á Châu là dải đất màu

mở của niềm tin vào Tôn Giáo, chắc gì chánh sách của các quốc gia này không bó buộc Hoàng Huynh ta phải tương nhượng một vài điều để cho các Giám Mục Tây Phương chính thức đặt chân lên đất nước mình để truyền đạo của họ.

Dĩ nhiên mỗi Tôn Giáo là một bông hoa thơm có nhiều hương sắc, đem ra cống hiến, giúp đỡ cho đời và làm cho đời được ngọt thêm mùi vị. Nếu được như vậy thì phước báu cho dân tộc ta biết mấy. Dân tộc ta tuy nghèo nàn, lạc hậu về vật chất; nhưng văn hóa và Tôn Giáo vốn không nghèo. Bởi chúng ta đã có mấy ngàn năm văn hiến, chữ viết, phong tục, tập quán. Song hành với vận mệnh của Dân Tộc ta là Phật Giáo. Lúc nào Dân Tộc thịnh thì Phật Giáo thịnh, dân tộc suy thì Phật Giáo bị suy đồi theo. Cho nên ta có thể nói rằng Phật Giáo là hơi thở, là mạch sống của dân tộc ta vậy.

Ngay như những ngày đầu khởi nghĩa chống lại Tây Sơn và cả sau khi về lại bình định đất mới Hoàng Huynh ta cũng trú ngụ dưới các mái chùa. Chùa đúng là nơi che chở cho mọi người và mọi lúc; gian nguy khó khăn cũng như an bình thịnh trị vậy.

Chùa là văn hóa quê hương

Là nơi thể hiện tình thương giống nòi.

Điều ấy chắc không ai có thể chối cãi được. Trong khi đó văn minh, văn hóa của Tây Dương chỉ mới phát triển đây thôi, làm sao sánh được với nền văn hóa cổ truyền của Dân Tộc chúng ta được. Ta mong rằng Hoàng Huynh ta sáng suốt trong vấn đề này.

Điều đặc biệt là Ngọc Anh Công Chúa, cháu ta đã lo lắng cho phụ thân quá nhiều; cho nên đã phát lời Đại Nguyện tại chùa Đại Giác ở Biên Hòa trước khi Hoàng Huynh cho chiến thuyền hướng ra Bình Định và Huế rằng:

Nam Mô Đại Từ Đại Bi Quan Thế Âm Bồ Tát
Nam Mô Hộ Pháp Chư Tôn Bồ Tát Ma Ha Tát

Kính lạy chư Phật, chư Bồ Tát trong mười phương vô biên pháp giới.

Con là Ngọc Anh, con gái thứ 3 của Nguyễn Ánh. Lâu nay con đã chứng kiến sự khổ nhục của phụ thân con và triều đình lưu vong của nhà Nguyễn. Hoàng Mẫu của chúng con tuy tuổi đã lớn; nhưng lúc nào cũng mong muốn cho cơ nghiệp của nhà Nguyễn sớm hồi phục lại nay mai để bà được an hưởng tuổi già. Chị con cũng thế, tuy khổ nhục với phụ thân của con rày đây mai đó, nếu chồng, con có mệnh hệ nào thì thân gái dặm trường chẳng biết nơi đâu mà nương nhờ khi cơ nhỏ.

Nay trước Phật Đài trang nghiêm thanh tịnh này. Con xin phát nguyện rằng:

- Nếu phụ thân con thắng trận và chiếm lại được Phú Xuân thì con sẽ xuống tóc và trọn đời xuất gia tu học tại chùa này.

- Thứ đến để làm hưng long ngôi Tam Bảo trong cõi này, con xin nguyện rằng có bao nhiêu tư trang, của cải xin dâng cúng hết vào chùa, để chư Tăng lo trùng hưng Phật Pháp, khiến cho muôn họ được nhờ.

*Trong khi cầu nguyện, con đã dốc hết lòng thành.
Kính nguyện Đức Bốn Sư tử bị chứng minh gia hộ.*

“Chúa Nguyễn Phước Thuần tức là chú ruột của ta đã phải bỏ kinh thành Phú Xuân vào ngày 29 tháng chạp năm Giáp Ngọ (31.1.1775) để chạy vào Gia Định. Còn Chúa Trịnh Sâm đã cùng với Việp Quận Công Hoàng Ngũ Phúc đem quân vượt sông Linh Giang tiến vào xâm chiếm Đàng Trong. Ngày mùng 3 tháng giêng quân Trịnh đã chính thức chiếm đóng đô thành Phú Xuân của Chúa Nguyễn và tịch thu nhiều tài sản quý giá, nhiều tiền của trong các dinh phủ và triều đình.

Trước đó năm Tân Mão (1771) trong khi quân Xiêm La đánh chiếm Hà Tiên, ba anh em Tây Sơn nổi lên chống lại Chúa Nguyễn ở Tây Sơn, phủ Qui Nhơn (Bình Định). Năm Quý Tỵ (1773), quân Tây Sơn chiếm được Phủ Qui Nhơn, sau đó tiến chiếm Quảng Ngãi và tiến quân đánh ra Quảng Nam. Chúa Nguyễn phải tung hết quân chủ lực vào Quảng Nam để chống lại Tây Sơn, quân lính còn lại phòng thủ đô thành Phú Xuân rất yếu”. (Trích Lịch sử Phật Giáo Đàng Trong của Nguyễn Hiền Đức, trang 218).

“Quân Trịnh chiếm cứ Thuận Hóa chưa được bao lâu, giữa năm Bính Ngọ (1786), trong khi Trấn Thủ Phạm Ngô Cầu đang hầu Kinh trong trai đàn ở chùa Thiên Mụ, hai đạo quân thủy bộ của nhà Tây Sơn bất ngờ cùng tiến đánh Phú Xuân. Khi hay tin, thành quân ở đèo Hải Vân bị

Tây Sơn chiếm, Trấn Thủ Phạm Ngô Cầu vội vàng chạy về thành Phú Xuân cùng phó tướng Hoàng Đình Thế lo chống lại quân Tây Sơn. Nhưng trước sự tấn công như vũ bão của quân Tây Sơn, Trấn Thủ Phạm Ngô Cầu phải đầu hàng, phó tướng Hoàng Đình Thế không chống lại; nên tự sát trên mình voi”, (Sách đã dẫn trang 220).

Ba anh em Tây Sơn cũng đã khổ công nhọc sức để lấy được Ngai vàng và Nguyễn Huệ lên làm Vua lấy hiệu là Quang Trung, cai trị đất nước từ năm 1785 đến 1789. Cuối cùng rồi cũng ra đi, bỏ lại người vợ trẻ Ngọc Hân Công Chúa bơ vơ với ấu chúa Quang Toản thuở bây giờ. Ngồi báu, gươm vàng, vợ đẹp, con ngoan rồi cũng không qua lòng trời, vận nước. Trong thời gian trị vì 4 năm ấy Tây Sơn đã có công đánh bại quân Thanh, là một anh hùng của dân tộc; nhưng trong vấn đề nội loạn ở chốn triều ca tại Bình Định, cũng như về phương diện lịch sử dân tộc, hãy để lại trang sử ấy cho lịch sử phán đoán về sau này.

Điều quan trọng mà ta muốn ghi lại nơi đây là ta cũng cảm thấy hổ thẹn với lòng. Trên đã không được Hoàng Mẫu đồng tình. Chị ta Thái Trưởng Công Chúa cũng vậy. Rồi cho đến Hoàng Huynh mình cũng như thế. Nay lại được tin Ngọc Anh Công Chúa vì vận nước mà xin thể phát quy y. Ta cảm động lắm, lại thêm xấu hổ nữa là khác. Tại sao cũng là phận nữ nhi thường tình, mà cháu ta làm được những hành động cao thượng như vậy, mà

chỉ có riêng ta, chỉ lo cho tình riêng của mình; và lại tình ấy đâu có đáng gì lúc này so với vận nước đang lâm nguy.

Suy nghĩ như vậy ta tinh táo hơn và hình như có một sức mạnh mâu nhiệm nào đó đã giúp ta gượng dậy, không cần phải ai xoa dịu ta cả. Có lẽ đây là một sức mạnh vô hình chăng? Dầu ta có cầu khẩn Phật và Bồ Tát đó; nhưng có lẽ các Ngài vẫn còn lo cứu khổ những kẻ khác hơn ta nhiều; hoặc giả các Ngài muốn ta tự cứu ta trước. Điều thứ hai chắc có lý hơn chăng?

Kể từ khi nghe Ngọc Anh Công Chúa, cháu ta phát nguyện xuất gia đầu Phật để cứu giang sơn khi bị cảnh giày xéo như tơ vò, lòng ta lại có nhiều sự suy nghĩ khác nhau rằng: Không biết ta có thể bắt chước như cháu ta để có cơ hội gần gũi Thượng Tọa Liễu Đạt nhiều hơn chăng? Nhưng đôi khi ta cũng nghĩ: Đây là chùa Tăng thì có ai tế độ cho ta tu ở chùa Khải Tường này được.

Nếu được xuất gia ở chùa Đại Giác với Thiền Sư Phật Ý – Linh Nhạc (1725-1821) thì cũng tốt; nhưng khoảng cách giữa chùa Khải Tường và chùa Đại Giác vẫn còn xa; nhưng chắc gì ta được tự do qua lại giữa hai chùa như bây giờ. Thà rằng làm nữ cư sĩ còn có cơ hội để học đạo với Ngài Liễu Đạt. Nếu đã xuất gia thì phải theo giới luật của người đi tu, cầu đạo giải thoát.

Cháu ta vì hạnh nguyện; nên có thể sẽ an bình dưới ánh từ quang của Đức Phật và sẽ tu hành cho đến khi đại nguyện được viên thành và sẽ thành chánh quả. Điều ấy chắc Phụ Hoàng và Hoàng Mẫu của ta chắc hài lòng lắm. Còn ta chẳng khác nào một Công Chúa được cưng chiều mà đã chẳng làm nên một tích sự gì, quả là vô duyên thật.

Quận Chúa càng ngày càng bị tâm căng giày vò trong nhiều mối, chẳng biết nên gỡ mối nào trước, mối nào sau cả.

Quận Chúa

(Thư không gửi).

Bức thư thứ bảy

Gia Định, ngày tháng năm 1800

Cho đến năm này những tàn quân của Tây Sơn vẫn còn hoạt động rải rác tại các tỉnh phía bắc Đàng Trong như Quảng Nam, Thuận Hóa. Nhưng do lực yếu, thế cô, dân chúng chán ngán không còn ủng hộ quân Tây Sơn qua hào quang chiến thắng trận Đống Đa với quân Thanh thuở nào vào năm 1789 của Vua Quang Trung nữa; nên Hoàng Huynh ta có nhiều cơ hội để tuyên truyền trong dân chúng cũng như cho quân lính giúp đỡ lại nhà cửa cho dân, đặc biệt là những chùa chiền đã bị quân Tây Sơn tàn phá.

Hoàng Huynh ta khi còn tỵ nạn ở Thái Lan, ông đã thấy Phật Giáo tại Thái Lan phát triển như thế nào và cũng đã cho xây dựng mấy chùa tại Bangkok như: Phổ Phước, Khánh Vân và Cảnh Phước để bảo tồn văn hóa Phật Giáo Việt Nam tại xứ người. Vua Rama đệ nhất của Thái Lan cũng đã ngưỡng phục tài điều binh, khiến tướng của Hoàng Huynh ta, nhờ đó dẹp được loạn quân Miến Điện cho Hoàng Gia Thái Lan, trước khi về lại xứ An Nam này. Từ đó Vua Rama đệ nhất có cảm tình rất nhiều với quân binh tướng sĩ của anh ta. Vua Rama lại còn quý trọng Phật Giáo nước ta; nên đã cho thành lập một Tông phái riêng gọi là Anamikaya. Nghĩa là Tông An Nam. Đây là một Tông phái Phật Giáo Đại Thừa được tồn tại trong xứ Phật Giáo Tiểu Thừa ngay từ khi Hoàng Huynh ta cho xây dựng những ngôi chùa tại đất Thái để đền ơn Tổ Quốc.

Từ ý niệm hộ pháp, xây chùa của một bậc quân vương như thế, mẹ ta Hoàng Thái Hậu Hiếu Khương rất hài lòng và lúc nào cũng tâm đắc về việc làm của anh ta cho sơn hà xã tắc và cho Phật Pháp muôn đời.

Nay lại tiếp tục nghe những chiến thắng liên tục từ Phú Xuân gởi về, chính ta và cả cung nhân còn trú tại chùa Khải Tường này cũng vui lây và vui nhất là khi Hoàng Mẫu ta nghe được Hoàng Huynh của ta đã cho quân lính xây dựng lại những chùa chiền đã đổ nát do quân Tây Sơn đập phá.

Quân Tây Sơn đa phần cũng là Phật Tử; nhưng lý do tại sao khi họ chiếm được Phú Xuân rồi, các chùa

chiến lớn như Thiên Mục, Báo Quốc, Tây Thiên v.v... đều bị đập phá, những chuông vàng khánh bạc, đại hồng chung của tiên triều đã cúng dâng vào đó, bây giờ chẳng còn một kỷ niệm nào, mà chùa nào cũng trở thành đồng tro tàn, vụn nát. Trông thấy thật đau lòng.

Có lẽ họ "giận cá chém thớt" chẳng? Họ ghét quân của Nguyễn Vương đã làm cho họ điên đảo. Cho nên khi đã chiếm đoạt giang sơn về một mối rồi, họ trả thù cho bỏ ghét: nên mới thể hiện những hành động ấy. Và lại muốn có đồng để đúc súng, đạn, khí giới; không có nơi nào chứa những loại nhạc khí được làm nên bằng đồng, nhiều hơn ở chùa. Do vậy khi đập chùa, tiện thể cho lấy luôn chuông đồng, khánh bạc.

Việc này có thể chỉ là ý kiến của ta suy nghĩ thôi. Nhưng ước gì, khi mỗi một triều đại lên cầm quyền của đất nước, dầu kẻ thắng hay người thua, đều nên tôn trọng giá trị văn hóa lịch sử của nước nhà nói chung và của Phật Giáo nói riêng, thì đâu có ra nông nổi ấy. Thế hệ qua thế hệ, triều đại qua triều đại, cứ xây dựng riêng biệt với nhau; nhưng vẫn bổ túc cho nhau dưới cái nhìn của lịch sử thì hay biết mấy. Mong được như vậy.

Vào thời cuối năm 1800 đến đầu năm 1801 không biết bao nhiêu là tin vui đồn dập được trình tấu về từ Kinh thành Phú Xuân, trong đó có một lá thư riêng của Hoàng Huỳnh ta gửi cho Hoàng Mẫu.

Phú Xuân ngày... tháng... năm 1800

Bái lệnh Hoàng Mẫu

Hoàng Nhi kính lời vấn an sức khỏe của Hoàng Mẫu. Mãi lo chinh chiến với ngựa đường xa cùng ba quân tướng sĩ, con ít có thời gian để biên thư về thăm mẹ; nhưng nay thì mọi việc đã an bài. Con thiển nghĩ có vài ý kiến trình lên Hoàng Mẫu. Kính mong Hoàng Mẫu xét soi.

Điều đầu tiên, con đã bàn với các quan cận thần sau khi bình định yên ổn trong năm này và năm tới; ít ra cũng vào năm 1802 con sẽ lên ngôi và xưng hiệu Hoàng Đế, lập Hoàng Hậu và tôn phong mẹ lên ngôi Thái Hậu của triều đình. Chắc hẳn mẹ cũng vui. Vì lẽ cho đến nay các Tiên Đế của chúng ta chỉ xưng Chúa ở Đàng Trong từ năm 1601 đến nay cũng đã 200 năm rồi, trải qua 9 đời Chúa. Vì lẽ chúng ta còn nể trọng lòng dân vẫn còn hoài Lê ở Đàng Ngoài. Tuy nhiên nay thì Vua Lê, Chúa Trịnh cũng không còn nữa. Chính con phải xưng Vương là lên ngôi Hoàng Đế để trị vì và cũng để làm rạng danh cho Nguyễn Phước tộc của chúng ta đã dày công dựng nước và giữ nước. Chắc Hoàng Mẫu không chê con trai của Người là nông cạn.

Thứ đến các Chúa đời trước đã hộ trì Phật Pháp qua bao đời, nên chùa chiền tại Kinh Đô đã được xây dựng, tiêu biểu là chùa Thiên Mụ như là một ngôi Quốc Tự của cả nước, nhất là vào những năm 1695, 1696 bóng dáng của Thạch Liêm Hòa Thượng đã truyền giới cho Tăng Sĩ và các Quốc Chúa nơi đây; nhưng nay thì Thiên Mụ chẳng còn, tuy tiếng gà gáy sáng ban mai của làng Thọ Xương vẫn còn đó. Con tuy không có lòng tin Phật Pháp nhiều như các đấng Tiên Đế. Vì hoàn cảnh chạy loạn Tây Sơn và Trịnh Sâm hơn nửa đời người, nên với Phật Pháp

con hiếu rất mơ hồ. Tuy nhiên việc căn bản sau khi xây dựng kinh thành Huế thì con sẽ cho trùng kiến lại Thiên Mụ tự như xưa. Đây là chốn dựa tâm linh của Hoàng Triều cũng như nhân dân trăm họ.

Cùng với việc này con sẽ thỉnh mời Thiền Sư Tổ Ấn - Mật Hoằng đang trụ trì chùa Đại Giác tại Đồng Nai, nơi đã che chở cho tộc Nguyễn của chúng ta trong thời chinh chiến ra Kinh để nhậm chức Trụ Trì Quốc Tự Linh Mụ. Đồng thời con học hạnh của Vua Thái Lan hay ban cho Giới đao, Độ điệp và con sẽ tấn phong Tăng Cang Hòa Thượng cho Ngài Tổ Ấn - Mật Hoằng. Đây là ý nghĩa báo ân, cầu phước. Chắc Hoàng Mẫu không từ chối tấm lòng của con đối với Đạo như vậy.

Riêng việc tu học của Mẫu Hậu, nhà con và các Công Chúa, công nương ở trong triều, con và Bộ Lễ sẽ cung thỉnh Hòa Thượng Tổ Ấn - Mật Hoằng vào cung để giảng Phật Pháp cho Mẹ và cung nhưn để vui với tuổi già. Chắc Mẹ không từ chối?

Còn các Tiên Đế của Triều Nguyễn từ thời Chúa Nguyễn Hoàng đến nay cũng đã 200 năm lịch sử rồi, lăng tẩm, mồ mả chôn cất rải rác nhiều nơi, con sẽ cho bốc mộ của các Tiên Đế về một nơi tại núi Ngự Bình để tạo thành một quần thể lăng tẩm của Gia Tiên để sớm có nơi thờ phụng và cúng tế Xuân Thu nhị kỳ và cũng là nơi con cháu Nguyễn Phước tộc có nơi chốn sum họp vào những ngày Tết hay ngày giỗ kỵ.

Nay con tuổi cũng đã lớn rồi, theo các quan cận thần đề nghị, sau khi lên ngôi, trong khi lo xây dựng

cung điện cũng phải lo xây dựng lăng tẩm cho mình tận trên núi cao để giữ long mạch của dòng họ mình và phò trợ cho ngôi vị Đế Vương của dòng họ Nguyễn Tộc luôn được bền vững. Chắc Mẫu Hậu không cho là quá sớm.

Đêm đã khuya, sương đã thấm lạnh nơi hai bờ vai; khi nghe tiếng trống canh từng hồi giục giã, con mới biết rằng đã canh ba rồi. Cho phép Hoàng Nhi dừng bút nơi đây và xin Mẫu Hậu cùng cung nhưn nán lòng chờ đợi, sau khi cung điện xây xong, chính con sẽ thân chinh vào Nam để nghinh đón Mẫu Hậu và toàn thể cung nhưn về lại Kinh Đô để ca khúc khải hoàn.

*Xin hẹn Hoàng Mẫu vào những năm tháng tới
Hoàng Nhi - Nguyễn Phước Ánh.*

Sau khi Hoàng Cô đọc thư của Hoàng Huỳnh viết về cho Hiếu Khương Hoàng Thái Hậu nghe như vậy. Mẹ ta đã rõ đầu đuôi mọi câu chuyện mà Hoàng Huỳnh ta đã trình lên. Tuy nhiên điều ta chờ đợi không thấy Hoàng Huỳnh ta đề cập. Đó là ta muốn Hoàng Huỳnh ta phong chức Tăng Cang cho Thượng Tọa Thiệt Thành - Liễu Đạt; chứ không phải là Ngài Tổ Ấn - Mật Hoảng đâu. Tại sao vậy?

Có thể Thầy Liễu Đạt còn trẻ chẳng? Hay là anh ta muốn chia loan, rẽ phượng; không muốn cho ta gần gũi sớm hôm với Thượng Tọa Liễu Đạt đang trụ trì tại chùa Khải Tường này?

Hoặc giả Hoàng Huynh ta muốn trả ơn chùa Đại Giác trước; nên mới thỉnh Ngài Trụ Trì Tổ Ấn - Mật Hoằng tại đó ra kinh để được phong Tăng Cang làm Hòa Thượng và Trụ Trì chùa Thiên Mục? Hay có còn lý do nào khác nữa chẳng?

Hoặc giả Ngài Tổ Ấn - Mật Hoằng mới có kinh nghiệm dạy cho cung nhơn. Vì Ngài đã lớn tuổi. Nhưng mấy năm nay kể từ năm 1789 đến nay 1800 đã hơn 10 năm rồi, khi Thượng Tọa Thiệt Thành - Liễu Đạt vừa Trụ Trì chùa Khải Tường, vừa Trụ Trì chùa Từ Ân mà cũng còn đủ thì giờ để giảng cho nội cung những kinh căn bản như: Di Đà, Pháp Hoa, Báo Ân Phụ Mẫu v.v... đâu có ai bảo rằng: còn quá trẻ đâu? Và lại Thầy ấy còn trẻ nên trong tiếng giảng pháp còn hùng hồn lắm; nếu già như Ngài Tổ Ấn - Mật Hoằng thì làm sao giảng lớn tiếng trong Hoàng cung được. Vì tuổi già sức yếu, giọng thấp nữa. Thôi hãy chờ xem.

Quận Chúa.

Bức thư thứ tám

Gia Định thành, ngày tháng năm 1802

Năm này là năm kinh thành nhận nhíp nhất. Nào là báo tin sẽ lên ngôi Hoàng Đế của Hoàng Huynh Nguyễn Phước Ánh vào ngày mồng một tháng năm năm Nhâm

Tuất (1802), nào là thiết những trai đàn để cầu siêu cho chiến sĩ trận vong và lập trai đàn chúc thọ cho mẹ ta ...

Khi được tin ấy cả Hoàng triều đều vui mừng hớn hở. Riêng ta sẽ được cùng ra kinh đô với Thái Trưởng Công Chúa và Mẫu Hậu. Chắc chắn một điều là Thái Tử Đám sẽ được đi với chị ta là Thuận Thiên Hoàng Hậu một xa giá hộ riêng. Còn Ngọc Anh Công Chúa, bây giờ đã là một Ni Cô, đang tu ở chùa Đại Giác không biết là Công Chúa sẽ có mặt trong ngày trọng đại này không? Theo ta nghĩ: Nếu Công Chúa không dự lễ Đăng Quang thì dự Trai Đàn và Chúc Thọ tại chùa Linh Mục cũng tốt thôi.

Sau mấy tháng đường bộ; lúc đi xe ngựa, lúc đi thuyền, đoàn người từ Gia Định ra Kinh không dưới 300 người, kể cả những người hộ giá. Cứ ngày đi đêm nghỉ. Trước khi đến một địa điểm nào, đã có quân tiền trạm lo cho mọi việc như thức ăn, chỗ nghỉ v.v... nên cả gia đình chẳng có ai lo lắng mấy. Chỉ có mẹ ta, Hiếu Khương Hoàng Thái Hậu tuổi cũng đã khá cao; nên thời gian nghỉ ngơi dành cho bà phải nhiều hơn những người trai trẻ khác.

Cuối cùng rời đoàn hộ giá cũng đã đến Hoàng Cung. Phải nói là Hoàng Cung. Vì tất cả đều sơn màu vàng; màu vàng tượng trưng cho quyền lực của Vua Chúa. Ngay cả áo ngự Long bào của Vua mặc cũng bằng màu vàng. Ngày xưa màu vàng ấy chỉ dành độc quyền cho Vua và giới Tăng Sĩ; còn người bình dân thì không được mặc đến.

Chung quanh Hoàng Thành có đào hồ, đắp lũy. Bốn phía đều có 4 cửa thành và cửa Ngọ Môn chính giữa quay mặt ra dòng sông Hương thơ mộng vẫn đang âm thầm cuộn chảy, để nước trôi về Vỹ Dạ và xuôi ra biển cả mênh mông. Ôi! đẹp làm sao! Không biết tạo hóa đã sắp đặt từ lâu hay Mục Bà Linh Thiêng đã báo hiệu từ khi Tổ Tiên ta lập nghiệp?

Hai bên Hoàng Thành có 2 cổ lầu; nơi ấy để trống canh báo hiệu khi Hoàng Đế lâm triều, hay có việc gì của quan quân trọng yếu. Giữa sân là chỗ chầu của các quan từ Cửu Phẩm, Bát Phẩm trở lên Đệ Nhứt Phẩm của Triều Đình. Vào thời ấy Hoàng Huynh ta chưa lập Quốc Sư như thời Lý; nhưng nếu Thiền Sư Tổ Ấn – Mật Hoằng có vào nội cung để giảng pháp trong những ngày tháng tới thì Ngài không phải quỳ trước Vua. Vì đa phần Thái Hậu, Hoàng Hậu, cả ta và Thái Trưởng Công Chúa cũng là đệ tử quy y 5 giới của Ngài và cũng là người thọ Bồ Tát giới tại gia. Và lại người xuất gia, kể từ thế kỷ thứ 4 bên Trung Quốc do Ngài Huệ Viễn, Tổ Sư của Tịnh Độ Tông đã tấu trình cho Vua thuở ấy biết rằng: Người xuất gia không lạy Quân Vương và không lễ bá cha mẹ. Kể từ đó đến nay, nước ta vẫn rập theo lệ ấy.

Ngay như khi ở Thái Lan, ta cũng đã chứng kiến, khi Vua Rama đệ nhất và Hoàng Hậu làm lễ dâng y cho Vua Sãi cũng như y Kathina sau mùa An Cư Kiết Hạ cho chư Tăng tại chùa Hoàng Cung Bangkok, Thái Lan, ta chỉ

thấy Vua và Hoàng Hậu quỳ mọp trước tượng Phật và vị Vua Sãi để dâng y lên Ngài. Chứ ngược lại thì ta chưa thấy; nhưng dấu sao đi nữa Vua cũng là một con người còn đủ cả hỷ, nộ, ái, ố, bi, ai, dục, lạc... Nhưng ta mong rằng những hình ảnh ấy một ngày nào đó sẽ được chứng kiến với Thượng Tọa Thiệt Thành – Liễu Đạt kia. Còn đây là Hòa Thượng Tổ Ấn - Mật Hoằng ít có liên hệ với ta.

Ta quan sát chung quanh Hoàng thành, thấy không biết bao nhiêu là dãy nhà. Có dãy nhà tầng, có dãy nhà trệt. Ta được quan thị vệ hướng dẫn cho biết rằng: Đây là chỗ Vua ngự yến, đây là chỗ Vua uống trà, đây là chỗ Vua ngoạn cảnh, đây là chỗ Vua đọc sách, đây là chỗ Vua tiếp các tân khoa. Còn phần bên trong này là nội cung, biệt viện của Vua v.v...

Đúng là Vua, làm Vua cái gì cũng đứng trên thiên hạ. Do vậy mà ai cũng muốn chiếm chiếc Ngai vàng để làm vinh danh cho dòng họ mình cũng như thỏa chí hùng anh. Ở đời ai lại không muốn quyền cao, chức trọng; nhưng quyền ấy như thế nào và chức ấy ra sao mới là điều quan trọng. Đâu phải thấy lợi, người nào cũng ham cả sao?

Rồi ngày mồng một tháng năm năm Nhâm Tuất (1802) cũng đã đến. Tất cả trong ngoài Hoàng Thành được trang trí cờ hiệu của Vua, của nước và đủ loại lồng đèn với nhiều màu sắc thật là sặc sỡ và trang nghiêm. Dường như trong đời, ta chưa gặp lần nào. Kể từ lúc anh

ta sinh ra cho đến nay chỉ toàn là chạy loạn. Nay mới có được những ngày thanh bình như vậy thật là hạnh phúc biết bao; nhưng ta còn mong được, nếu có Thượng Tọa Liễu Đạt cùng chứng kiến cảnh này với ta thì chắc rằng Thầy ấy cũng vui lây không ít...

Đầu tiên là những tiếng lệnh, rồi tiếng trống chầu ra lệnh cho bá quan văn võ trong sắc phục định sẵn của mình chuẩn bị. Nhiều đội múa lân và múa rồng đã tiến vào sân chầu với bao tiếng hoan hô, vỗ tay cổ vũ. Tiếp đó là múa lục cúng để dâng Vua và Hoàng Hậu cũng như triều đình. Các quan cử phẩm đến nhất phẩm chúc tụng vạn tuế cho Vua xong, họ được ngồi bên dưới sát bệ rồng để tham dự chương trình Đăng Quang cùng Chúc Thọ.

Hôm ấy Hoàng Huynh ta đính đạt quá. Trên đầu với một cái mũ hình cung, trên ấy có chạm nhiều đá quý, vàng, bạc. Mặc Long Bào màu vàng, trên áo có đính cườm bằng con rồng xanh trông rất nổi. Hai chân đi hia cao cổ. Trông Hoàng Huynh ta bệ vệ vô cùng. Khi nào những tiếng trống chầu dứt, luôn luôn có những tiếng hô: Bệ Hạ vạn tuế, vạn tuế, vạn vạn tuế!

Chị dâu ta, Hoàng Hậu Thuận Thiên hôm ấy đúng là một bậc mẫu nghi thiên hạ. Chân đi giày nạm giả ngọc, mình mặc áo Ngự Bào màu thiên thanh; trên áo có đính cườm bằng những con hạc màu trắng. Trông nổi bật lên với nước da vốn đã đẹp của chị. Trên đầu chị đội một

Vương miện nạm ngọc trắng, sau khi Đức Vua Gia Long đã chính thức phong cho chị là Thuận Thiên Hoàng Hậu.

Bên cánh tay mặt của Vua là chiếc Ngai khiêm nhường hơn để cho mẹ ta ngồi. Đức Vua đã quỳ xuống, dâng lên Mẹ mình mấy lời Chúc Thọ và chính thức phong cho bà là Hiếu Khương Hoàng Thái Hậu vào ngày hôm ấy. Mẫu thân ta chỉ nói nhỏ mấy lời sau khi nhận quà và lời chúc tụng của Tân Vương.

Riêng Thái Tử hôm nay cũng oai vệ hơn trong bộ đồ mới của Hoàng cung dành cho Thái Tử. Thái Tử Nguyễn Phước Đảm mới có 12 tuổi và đã hiện ra tướng khôi ngô, thông minh, đỉnh đạt. Thái Tử ngồi dưới chân Vua và bên cạnh Hoàng Hậu Thuận Thiên, mẹ đẻ của mình.

Còn ta và những Công Chúa khác cũng được trang điểm, ăn mặc khác thường; nên ai ai cũng vui vẻ hân hoan khó tả. Sau lễ Đăng Quang lên ngôi Hoàng Đế với Đế Hiệu Gia Long năm thứ nhất. Bá quan văn võ triều đình đều được dự một yến tiệc linh đình; nhưng điều đặc biệt hôm đó chỉ toàn là đồ chay. Vì là ngày mồng một. Các quan lại không theo Đạo Phật ít vui hơn; nhưng Hoàng Mẫu của ta có lẽ là người vui nhất. Vì lẽ bà là một Phật Tử thuần thành, không muốn phạm vào giới sát sanh, hại vật. Và lại để tạo phước đức về sau cho con mình cũng như cả Hoàng Tộc, ăn chay vẫn là điều nên thực hiện trong những ngày Sóc Vọng như vậy.

Nghỉ tại Hoàng Cung được gần nửa tháng thì cả Hoàng Thành đều chuẩn bị để lên chùa Thiên Mụ dự trai đàn cầu siêu cho các chiến sĩ trận vong. Vì nhà vua thương xót các biên binh bị bão chết, trong khi vận tải lương thực bằng đường biển vào năm ngoái đã chết, đồng thời cũng lập đàn tế lễ các chiến sĩ trận vong. Họ là những người đã vì non sông, đất nước này mà hy sinh. Có người còn phước, khi chết được toàn thân; nhưng cũng có lắm quân sĩ có tên mà không còn xác khi lâm trận giữa rừng; nhất là khi chống đối với quân Tây Sơn và quân của Trịnh Sâm.

Chủ trì buổi lễ trai đàn bạt độ hôm ấy là Ngài Hòa Thượng Đạo Minh - Phổ Tịnh. Sau này mẹ ta Hiếu Khương Hoàng Thái Hậu cử về Trụ Trì chùa Thiên Thọ (sau được gọi là chùa Báo Quốc) ở Kinh đô Huế. Lúc ấy Ngài Tổ Ấn - Mật Hoằng chưa đến Kinh Đô. Hiệp lực tụng kinh cầu nguyện có đông chư Tăng Ni tại kinh thành thuở ấy.

Nhìn lên những bài vị được thiết lễ ở trai đàn này, ta thấy không những Linh Vị của những chiến sĩ trận vong mà còn có những Long Vị được bài trí như sau:

1. Phụng vì Chúa Tiên - Nguyễn Hoàng, cát cứ Thuận Quảng (1600-1613)
2. Phụng vì Chúa Sãi - Nguyễn Phước Nguyên (1613-1635)

3. Phụng vì Chúa Hiền - Nguyễn Phước Tần (1648-1687)

4. Phụng vì Chúa Nghĩa - Nguyễn Phước Trăn (1687-1691)

5. Phụng vì Minh Vương - Nguyễn Phước Châu (1691-1725) tức Cư sĩ Hưng Long – Thiên Túng Đạo Nhân.

6. Phụng vì Ninh Vương - Nguyễn Phước Trú (1725-1738) tức Vân Truyền Đạo Nhân.

7. Phụng vì Võ Vương Nguyễn Phước Khoát (1738-1765)

8. Phụng vì Định Vương Nguyễn Phước Thuần (1765-1777)

9. Phụng vì Tân Chính Vương Nguyễn Phước Dưỡng (1777)

Ta cùng Thái Hậu, Hoàng Hậu và Đức Vua cũng như Thái Trưởng Công Chúa và Ngọc Anh Công Chúa đã quỳ thật lâu trước Long Vị của các bậc Tiên Đế để hồi tưởng lại những hành trạng của họ. Nếu không có bước đầu mở nước của Chúa Tiên - Nguyễn Hoàng thì dòng tộc nhà Nguyễn của chúng ta vẫn còn lao đao, lộn độn nơi phía Bắc. Nếu không có Mụ Bà mách bảo cho chúa lập Kinh Đô ở nơi này thì năm nay Hoàng Huynh của ta

cũng chẳng xưng được Đế hiệu là Gia Long như cách đây 2 tuần trước. Quả thật ngôi chùa này thật linh thiêng và đã có công giúp dân, giúp nước; cho nên Hoàng Triều phải có bốn phen hộ trì Tam Bảo cũng như chư Tăng đang cư trú tại đây.

Chính giữa là Điện Đại Hùng: gồm chánh đường 3 gian hai chái và tiền đường 5 gian hợp thành một tòa chánh điện rộng lớn.

Phía sau là Điện Di Lặc có 3 gian và phía sau nữa là điện Quan Âm cũng rộng 3 gian.

Trước Điện Đại Hùng, hai bên Đông và Tây mỗi bên có một điện Thập Vương. Trước nữa, mỗi bên có một nhà lô gia. Ra phía trước nữa là nghi môn

Nghi môn là tòa nhà có gác, có 3 gian, nơi trước 3 cửa, có 6 tượng Kim Cang đắp nổi.

Trước nghi môn, phía bên trái có nhà lục giác để bia của Chúa Nguyễn Phước Châu (1715), phía bên phải có nhà lục giác để Đại Hồng Chung do Chúa Nguyễn Phước Châu (Chu) đúc năm 1710.

Phía sau cùng có Phương Trượng đường và các dãy liêu Đông, Tây của Tăng Chúng cũng như nhà Trù; nơi nấu nướng cung cấp thức ăn hằng ngày cho chư Tăng đang cư trú tại đó.

Phía sau gần mặt nước sông Hương có 8 trụ ngọc môn, xây cao vượt lên trên đường đi, ngay cả bên làng Kim Long và Thọ Xương cũng có thể nhìn thấy được.

Bốn phía xung quanh chùa có xây tường bằng gạch bao bọc, có 8 cửa lớn và nhỏ thông ra ngoài.

Sau khi lễ Phật, lễ Tiên Đế và chứng minh cho đàn tràng cầu siêu vào ngày rằm tháng 5 năm 1802 ấy, cả Hoàng Gia đều được thết đãi cơm chay tại chùa và sau đó cả đoàn tùy tùng đều hồi cung.

Trên đường về lại Nội Cung, Mẹ ta Hiếu Khương Hoàng Thái Hậu đã kể rằng: Sở dĩ chùa này gọi là Thiên Mụ hay Linh Mụ nguyên do khi Chúa Tiên từ Nghệ An vào lập quốc tại đây đã được một Mụ Bà mách bảo rằng: Khi nhà Chúa đi hết một tuần hương, ở đó có thể lập được kinh thành. Nơi nằm mộng ấy chính là chùa Linh Mụ mà chúng ta vừa dâng hương, lễ Phật và kinh thành ấy chính là Phú Xuân và nay Hoàng Đế Gia Long đã cho xây thành cung điện như chúng ta đang cư ngụ cả hơn nửa tháng nay.

Các con phải nhớ điều này. Dầu sống bất cứ nơi đâu, làm bất cứ việc gì, cũng không nên quên ơn Phật Pháp. Vì nếu không có Phật Pháp hướng dẫn cho các đời nhà Chúa của chúng ta, thì chúng ta không có được như ngày hôm nay đâu. Ơn ấy nên đền và oán thù nên xả. Nhất là đối với quân Tây Sơn. Dầu sao đi nữa họ cũng

chỉ là những con người, muốn có được địa vị cao sang quyền quý như bao nhiêu kẻ khác, muốn Ngai vàng lọt vào tay họ...

Gia Long ngồi nghe Thái Hậu Hiếu Khương nói; có lúc ông gật đầu, mà cũng có lúc ra chiều suy nghĩ.

Quận Chúa.

Bức thư thứ chín

Gia Định thành, ngày tháng năm Gia Long thứ 3 (1804)

Đã hơn hai năm Gia Long thống nhất sơn hà, đặt tên nước là Đại Việt, không còn dùng chữ An Nam hay Đàng Trong hoặc Đàng Ngoài kể từ thế kỷ thứ 17 đến nay hay dùng nữa, mà là một dãy giang sơn gấm vóc từ Bắc chí Nam cả hơn 2.500 cây số. Đây là công lao của Tổ Tiên ta từ thời lập quốc, chứ không riêng gì thời Nguyễn trung hưng này.

Không biết đây là cái phước của Dân Tộc ta hay là cái họa. Bởi vì không có một triều đại nào khi mới lên ngôi mà không lo ân đền oán trả. Ví dụ như cuối triều nhà Lý. Vào năm 1225 Lý Chiêu Hoàng đã nhường ngôi cho Trần Cảnh rồi và Lý Huệ Tông, Vua cha của Lý Chiêu Hoàng đã đi xuất gia, để quên bớt sự đời. Ông ta có pháp hiệu là Thiền Sư Huệ Quang. Thế mà khi ông ngồi nhổ cỏ trước cổng chùa, Trần Thủ Độ đi ngang qua nói rằng:

"nhỏ cỏ phải nhỏ cho tận gốc".

Ý của Trần Thủ Độ không muốn cho con cháu nhà Lý còn tồn tại trên cõi đời này nữa. Ngoài ra ông còn giáng Hoàng hậu mẹ của Lý Chiêu Hoàng xuống làm thứ dân, để ông dễ bề thao túng. Đó là bà Trần Thị Dung, cũng đã xênh xang áo mào một thời.

Đến khi Trần Cảnh lên ngôi (1225) lấy hiệu là Trần Thái Tông. Ông vua này sống bao nhiêu năm với Phật Kim Công Chúa, tức Lý Chiêu Hoàng nhưng không có con. Trần Thủ Độ thấy thế mới lấy làm lo, nên ép Trần Thái Tông phải lấy chị dâu của mình, tức vợ của Trần Liễu đang mang thai, để có người hậu duệ về sau này. Trần Thái Tông đau lòng quá nên mới bỏ ngôi vào núi Yên Tử để xin Quốc Sư Phù Vân xuất gia học đạo. Nhưng Ngài đã từ chối.

Cùng năm đó Hoàng tử Lý Long Tường đã chán ngán cảnh dã tâm của Trần Thủ Độ; nên đã giồng thuyền ra biển cả cùng với gia nhân họ Lý hơn mấy trăm người, vượt sóng to gió lớn, ghé được đến đảo quốc Đài Loan và một số khác trôi giạt lên bán đảo Triều Tiên. Họ tìm kế sinh nhai và an cư lạc nghiệp tại đó. Mãi cho đến bây giờ họ vẫn chưa có cơ hội trở lại nước nhà.

Còn ta và hoàng gia họ Nguyễn đúng là: "Hoàng thiên bất phụ hảo tâm nơn". Tức là: trời cao không phụ lòng người tốt; cho nên sau bao nhiêu năm nội chiến không thành, Hoàng Huynh ta phải bôn tẩu và trú đóng quân ở Xiêm quốc; nhưng có lẽ nhờ vận nước đẩy đưa và triều đình Nguyễn Huệ quá ngăn ngại; nên cả gia trung

ta mới có cơ hội trở lại quê hương mình để "mài gương phục quốc". Đây là ân đức của tiền nhân để lại mà anh ta đã kế tục được sự nghiệp của Tiên Vương qua 200 năm dày công hãn mã. Tuy nhiên nếu Hoàng Huynh ta có những quân sư tài giỏi và đưa chủ quyền của quốc gia lên trên hết, thì phải vâng lời mẫu hậu ta dặn là: ân nên trả, oán nên tha. Nếu lấy oán báo oán thì oán oán sẽ chất chồng; chỉ có lấy ân báo oán, oán ấy mới diệt được. Đó là lời Phật dạy, không biết rằng Hoàng Huynh ta có thực hiện được không?

Bằng đi một thời gian, ta được tin Hoàng Huynh ta, ban thưởng cho những công thần đã có công với nước. Ban thưởng tiền tài, phẩm ngạch cho những người đã vì Chúa quên mình, trong đó có việc ban ân sắc tứ cho hai chùa Từ Ân và chùa Khải Tường ở Gia Định; nơi mà cả triều đình thu hẹp đã cậy nhờ ở đó từ nhiều năm nay và đồng thời cũng có ban Giới đao, Độ điệp và tấn phong Tăng Cang cho Ngài Tổ Ấn - Mật Hoằng đang trụ trì chùa Đại Giác ở Biên Hòa ra làm Trụ Trì chùa Linh Mục và giảng pháp cho nội cung.

Nhưng ta nghe tin chẳng lành là Hoàng Huynh ta đã cho đào mả của Quang Trung và Nguyễn Nhạc cho lính đi tiểu vào sọ người anh hùng một thuở ấy. Ngoài ra ta còn nghe rằng Hoàng Huynh ta đã ra lệnh đem giết hết bề tôi của Nguyễn Huệ. Nếu quả thật đây là những tin tức đáng tin cậy thì Thái Hậu Hiếu Khương sẽ đau buồn biết mấy và Hoàng Hậu Thuận Thiên, người đầu ấp tay gối với Hoàng Huynh của ta sẽ nghĩ như thế nào về tình người và nhân luân đạo lý này?

Còn ta, ta nghĩ rằng: Nếu Hoàng Huynh ta thực hiện như vậy thì đâu có khác gì Quân Sư Trần Thủ Độ đời nhà Trần. Ông ta cũng là nhà mưu lược và Cố vấn cho vua Trần Thái Tông; nhưng đồng thời ông ta cũng để lại một vết nhơ trong lịch sử nước nhà là chiếm vợ của vua làm vợ mình, bắt ép Trần Thái Tông làm chuyện thương luân bại lý. Không lẽ sau bao nhiêu năm chịu gian khổ với quê hương đất nước này để chiếm được Ngai vàng và rồi Hoàng Huynh ta cũng cư xử như thế sao? Điều này có phải do Phụ Thân ta vì mất quá sớm và Hoàng Huynh ta chỉ say men với súng đạn và quên đi tình người chăng? Lẽ ra mẹ ta tin Phật như thế, phải hướng dẫn anh ta trong lúc còn thơ, chứ bây giờ Ngai vàng đã nằm trong tay, có quyền sinh sát và ban ơn giáng họa cho mọi người thì ai có thể khuyên can nổi. Ngoài ra một lũ nịnh thần cũng như các quan Thái Giám cũng đang kề cận nhà vua. Điều hay ít tâu mà chỉ tấu trình những điều nhảm nhí, nhằm đánh thức cái ngã của một bậc nhân chủ và lôi họ vào con đường tự diệt. Dĩ nhiên là cũng có những tôi trung, hiền thần; nhưng người xưa thường nói: "Lời thật không thấu đến chín bề" quả thật không sai trong trường hợp này.

Chỉ còn một mình mẹ ta, Hiếu Khương Hoàng Thái Hậu là có thể khuyên tân vương mà thôi. Nhưng bà trong hiện tại lại quá bận, đang lo chỉ huy cho nô tỳ, cung nữ thâu dọn y trang cũng như lo tu bổ lại những nơi hư hại của hai chùa Từ Ân và Khải Tường để ngày Thượng Kinh vào năm tới không phải lo toan nữa. Bà cũng lo đi dâng hương lễ Phật các chùa gần đó, nhằm cảm tạ thâm ân

Trời Phật đã độ trì cho cả gia đình ta tai qua nạn khỏi, mới có được ngày hôm nay.

Chuyện ngoài Kinh cũng đã lọt vào tai Mẫu hậu, bà có đem chuyện này bàn với Thượng Tọa Thiệt Thành - Liễu Đạt nhân ngày rằm nọ ở chùa Khải Tường này; nhưng ta chưa biết thực hư ra sao. Dầu sao đi nữa thì ta cũng phải lo chuẩn bị phần mình trước khi lên đường ra Huế.

Quận Chúa.

Bức thư thứ mười

Gia Định thành, ngày tháng năm 1805 (Gia Long năm thứ 4)

Năm này là năm bận rộn nhất của nội cung triều Nguyễn. Vì lễ Hoàng cung đã xây xong từ năm 1802 và tất cả những nhà phụ trong cung nội đều hoàn tất. Cho nên Vua Gia Long mới truyền lệnh cho tất cả cung nhưn phải di chuyển về Huế và lo tu bổ lại chùa Từ Ân cũng như chùa Khải Tường, giao trả lại cho Thiền Sư Thiệt Thành - Liễu Đạt.

Nội chùng ấy việc thôi, mọi người cũng đã phải lo toan không biết bao nhiêu chuyện. Những nô tỳ phải tất bật nhất; nào phải lo cơm nước, giặt giũ quần áo cho những bà Hoàng, rồi còn phải sắp xếp những hành trang ấy vào những rương kéo nữa. Ngoài ra còn phải phụ giúp

những người làm công việc khác dọn dẹp sơn phết mới lại những ngôi nhà đã ở lâu nay. Kể từ năm 1789 đến 1805 là hơn 16 năm trường. Đây cũng là cơ hội nên tu bổ lại cho chùa để có bộ mặt mới. Trước khi lên đường ra Kinh, Thiền Sư Liễu Đạt không trực tiếp gặp ta, mà nhờ Thái Trưởng Công Chúa Long Thành là chị ruột ta khi về kinh đô rồi, cố gắng giúp đỡ trùng tu chùa Quốc Ân. Vì nơi đó Tổ Sư Nguyên Thiều đã xây dựng nên.

Thư viết rằng:

Kính gửi: Thái Trưởng Công Chúa Long Thành.

Đường xa vạn dặm mới đến được Kinh Đô và ngày khởi hành về Kinh chắc cũng sắp đến. Nay có mấy việc khẩn xin kính nhờ Công Chúa hoan hỷ lưu tâm. Trong đó có vấn đề trùng tu chùa Quốc Ân là quan trọng thứ nhất vậy. Đây là di tích đầu tiên Tổ Sư Nguyên Thiều khai sơn và đặt chân đến Phú Xuân vào năm 1683.

Tổ Sư Nguyên Thiều húy là Siêu Bạch, hiệu là Hoán Bích hay Hòa Thượng Thọ Tông, Ngài họ Tạ, quê ở huyện Trình Hương, phủ Triều Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Sinh vào giờ Tuất, ngày 18 tháng 5 năm Mậu Tý; nhắm vào 19 giờ đến 21 giờ ngày 8 tháng 7 năm 1648 và viên tịch vào ngày 19 tháng 10 năm Mậu Thân (20.11.1728) thuộc phái Thiền Lâm Tế, thế hệ thứ 33.

Năm Đinh Tỵ (1677) vào thời Chúa Hiền Nguyễn Phước Tần (1648-1687) Thiền Sư Nguyên Thiều theo thuyền từ Trung Quốc đến phủ Qui Ninh (Qui Nhơn) lập

chùa Thập Tháp Di Đà để hoằng dương Phật Pháp. Khoảng thời gian từ 1677-1683 Tổ Sư Nguyên Thiều thỉnh thoảng vân du hoằng hóa từ Qui Nhơn ra Thuận Hóa, ghé viếng Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng) và vùng núi cửa biển Tư Dung.

Sở dĩ Thiền Sư không ra Thuận Hóa trước. Vì lẽ lúc ấy đang có ngài Minh Châu Hương Hải Thiền Sư thuộc Thiền Phái Trúc Lâm của vua Trần Nhân Tông đang hoạt động có ảnh hưởng mạnh với các Chúa Nguyễn. Chúa Hiền cùng một số triều thần của Chúa Nguyễn đều thọ giáo với Thiền Sư Minh Châu – Hương Hải. Nhưng sau vì bị một số người ganh tị gièm pha, Thiền Sư Hương Hải bị nghi là liên hệ với Gia Quận Công âm mưu trốn ra Đàng Ngoài theo Chúa Trịnh, nên Ngài bị Chúa Hiền bắt giam. Nhưng không có bằng chứng kết tội; nên Thiền Sư Hương Hải được thả ra. Tuy nhiên Chúa bắt phải vào Quảng Nam hoằng hóa. Ngài đã lập am tranh tại cù lao Phố ở cửa Đại, Hội An để tu niệm và đặt tên cho thảo am này là Bảo Tạng. Ngài ở đó cho đến tháng 3 năm Nhâm Tuất (1682) dẫn 50 đệ tử dùng thuyền trốn ra Đàng Ngoài; đem theo nhiều kinh sách, tượng Phật và pháp khí.

Khi Thiền Sư Hương Hải đi rồi, kinh đô Phú Xuân như thiếu vắng các vị Thiền Sư đạo cao đức trọng; nên Chúa Hiền Nguyễn Phước Tần mới cung thỉnh Thiền Sư Nguyên Thiều từ Qui Nhơn ra Thuận Hóa và dừng tích trượng ở xã Hà Trung thuộc vùng cửa biển Tư Dung, huyện Phú Lộc, Trấn Thuận Hóa (Thừa Thiên) lập chùa

Phổ Thành, sau được gọi là chùa Hà Trung và đổi thành Vĩnh Ân. Cuối cùng là chùa Quốc Ân.

Vì sự kiện trên nên Chúa Hiền nghi rằng Thiền Phái Trúc Lâm theo Chúa Trịnh, Đàng Ngoài chống lại Chúa Nguyễn, Đàng Trong; nên buộc lòng Chúa Nguyễn phải nhờ Tổ Sư Nguyên Thiều của phái Thiền Lâm Tế ra Thuận Hóa lập chùa là lý do vậy. (Trích Lịch Sử Phật Giáo Đàng Trong của Nguyễn Hiền Đức, trang 126-128).

Từ năm 1683 đến 1805 hơn 100 năm ấy chắc chắn đã có bao lần trùng tu rồi; nhưng xét ra bản Tăng này có liên quan mật thiết với Thiền Phái Lâm Tế của Ngài Nguyên Thiều. Vì lẽ bản Tăng là đệ tử của Ngài Hòa Thượng Minh Vật - Nhứt Trí (? - 1786) đời thứ 34 và Ngài là đệ tử của Tô Sư Nguyên Thiều - Siêu Bạch; kế thế trụ trì chùa Kim Cang ở Đồng Nai.

Ta khi trưởng thành, Thầy ta cho qua học đạo và y chỉ với Ngài Linh Nhạc - Phật Ý là đệ tử của Ngài Hòa Thượng Thành Đăng - Minh Lượng (1686-1769) cũng y chỉ với Tô Nguyên Thiều - Siêu Bạch ở chùa Hà Trung. Ngài Minh Lượng cũng người Trung Hoa di cư sang Đàng Trong cùng thời với Ngài Nguyên Thiều - Siêu Bạch; Ngài Minh Lượng lập nhà làm ăn sinh sống ở vùng đất Cây Cau tại đô thị Hội An, thuộc dinh Quảng Nam. Sau đó Ngài lập am tranh tu hành, lấy tên là Vạn Đức. Tiếp theo Ngài vào Đồng Nai Biên Hòa lập nên chùa Đại Giác và sau này truyền xuống cho Thầy y chỉ của bản Tăng là Hòa Thượng Thiền Sư Phật Ý - Linh Nhạc. Ngài Linh Nhạc - Phật Ý khai sơn chùa Từ Ân và chùa Khải Tường;

nơi bần Tăng đang trụ trì. Tuy bần Tăng không phải là đệ tử quy y, thọ giới với Ngài Linh Nhạc, nhưng Ngài thương và lo lắng cho bần Tăng như đệ tử ruột của mình.

Tổ Sư Nguyên Thiều trở về Trung Quốc vào khoảng năm 1687-1691, thời Chúa Nguyễn cai trị ở Đàng Trong. Tổ Sư đã mời được một số cao tăng qua Đàng Trong để lập đàn truyền giới cho chư Tăng cũng như cho các Chúa Nguyễn. Tổ Sư cũng đã gặp Hòa Thượng Thạch Liêm, một danh tăng phái Tào Động, hai vị đã từng là bạn đạo và có thời ở chung với nhau trong một chùa khi Tổ Nguyên Thiều còn ở Trung Quốc (1666-1677). Tổ Nguyên Thiều về Trung Quốc rước ít nhất là phải đủ tam sư thất chứng; tức là 10 vị trong một Đại Giới Đàn. Đàn Đầu Hòa Thượng, Yết Ma, Giáo Thọ A Xà Lê và 7 vị Tôn chứng sư. Đó là chưa kể những vị Dẫn Thịnh, Duy Na, Duyệt Chứng ít nhất cũng trên dưới 20 vị.

Sau đó thì Chúa Nguyễn Phước Châu, tuy rất sùng mộ Đạo Phật; nhưng không tin tưởng người Hoa Kiều nữa. Vì có cuộc nổi loạn của A-Ban ở Bình Thuận; nên cử Ngài Nguyên Thiều ra trụ trì ở chùa Hà Trung và bắt đầu trọng dụng Thiền Sư Hưng Liên - Quả Hoằng thuộc Thiền Phái Tào Động. Vì Quốc Chúa trọng dụng Thiền Sư Hưng Liên - Quả Hoằng nên Chúa đã cử người sang Trung Hoa để thỉnh Hòa Thượng Thạch Liêm sang Đàng Trong để truyền giới. Ngày rằm tháng giêng năm Ất Hợi (1695) Hòa Thượng Thạch Liêm đã cùng với mấy chục Tăng Sĩ đến được Hội An bằng thuyền. Sau đó cả phái đoàn đã đến Phú Xuân và từ ngày mùng một đến ngày mùng tám

tháng 4 năm Ất Hợi (1695) Đoàn giới Tỳ Kheo và Bồ Tát đã mở ở chùa Thiền Lâm có 1.400 giới tử và nhiều người trong Hoàng Tộc thọ giới.

Bởi vì giới đàn này do Hòa Thượng Thạch Liêm làm Đoàn Đầu Hòa Thượng truyền trao quy giới. Cho nên đa số các giới tử đều thuộc về Tào Động Tông. Trước đó Hòa Thượng Thạch Liêm đã cùng với Quốc Chúa soạn ra lời cáo bạch (có lẽ vì lý do chính trị thuở ấy) có ý chê trách phái Thiền Lâm Tế của Tổ Sư Nguyên Thiều đã truyền giới trước đó.

Tuy nhiên, dẫu sao đi nữa sau khi 2 phái đoàn đã rời khỏi Phú Xuân và Hội An rồi, thì một số chư tôn chứng sư còn ở lại với Phật Giáo Việt Nam gồm những Ngài như sau:

- Thiền Sư Giác Phong khai sơn chùa Hàm Long (tức chùa Báo Quốc ngày nay) ở Phú Xuân.

- Thiền Sư Từ Lâm khai sơn chùa Từ Lâm ở Phú Xuân.

- Thiền Sư Minh Hoằng - Tử Dung khai sơn chùa Ấn Tông (nay là chùa Từ Đàm) ở Phú Xuân.

- Thiền Sư Minh Hải – Pháp Bảo khai sơn chùa Chúc Thánh ở Hội An, Quảng Nam.

- Thiền Sư Hưng Liên - Quả Hoằng trụ trì chùa Tam Thai trên núi Ngũ Hành Sơn (Quảng Nam) và một số Thiền Sư thuộc phái Tào Động Tông.

Sở dĩ bản Tạng đã nêu lên 3 sự kiện của lịch sử bên trên là vì mong muốn cho Công Chúa rõ biết hết sự tình

những việc có liên quan đến lịch sử trước đây 100 năm vậy. Khi Chúa Nguyễn trọng dụng Thiền Sư Minh Châu – Hương Hải thì phái thiền Trúc Lâm có chân đứng vững mạnh nơi chốn Kinh kỳ. Sau đó bị nghi ngờ theo Chúa Trịnh Đàng Ngoài; nên Thiền Sư phải vào Quảng Nam để ẩn tu, rồi tìm đường ra lại xứ Đàng Ngoài. Đến khi Tổ Sư Nguyên Thiều được trọng dụng ở Kinh Đô thì chùa Thập Tháp Di Đà ở Bình Định mới được phép làm lễ Lạc Thành to lớn trong mấy ngày, có cả các quan của triều đình tham dự.

Rồi bước chân hoẵng hóa của Tổ Sư có mặt tại chùa Quốc Ân năm 1683 thì ảnh hưởng của Thiền Phái Lâm Tế rất vững vàng tại Thuận Hóa; nhưng sau đó bị Chúa Hiền nghi ngờ thì Thiền Sư Nguyên Thiều phải vào Đồng Nai tỵ nạn và để trúm vào chỗ trống vắng ấy Chúa Nguyễn Phước Chu tôn Thạch Liêm Hòa Thượng lên làm Thầy của mình, cũng như tái lập phái Thiền Tào Động trở lại. Như vậy lịch sử chỉ trải qua có một thời gian ngắn, mà chúng ta có thể thấy rõ được sự sinh hoạt của Phật Giáo lúc bấy giờ tại Kinh thành Phú Xuân là Trúc Lâm đi, Tào Động đến; Tào Động đi, Lâm Tế đến; khi Lâm Tế không còn trọng dụng nữa thì Tào Động lại ngự chiếm địa vị độc tôn; nhưng như bây giờ Công Chúa thấy đó cả 100 năm nay Tào Động không phát triển mạnh tại Đàng Trong được nữa, có lẽ vì Thạch Liêm Hòa Thượng đã về lại Trung Hoa và chỉ còn Thiền Lâm Tế phát triển, mà ngôi chùa Quốc Ân rất xứng đáng với vị trí là Tổ Đình; nơi Tổ Sư Nguyên Thiều khai sơn phá thạch ra.

Khi được các Chúa trọng vọng có lẽ các Thiền Sư cũng chẳng huênh hoang tự đắc. Vì lẽ các Ngài đã rõ chuyện Sắc, Không của cuộc đời và nhân thế. Đến khi bị thất thế, bị gièm pha, nghi kỵ ... có lẽ các Ngài cũng không buồn. Vì xưa nay cuộc đời vẫn phù sanh mộng ảo như vậy rồi. Chỉ có một điều mà bản Tăng muốn thưa trình với Thái Trưởng Công Chúa ở đây là: Dẫu cho triều đại nào đi nữa, đường lối chính trị có thay đổi thế nào chẳng nữa, thì ngôi chùa vẫn là ngôi chùa; nơi ấy che chở cả hồn dân tộc; chứ không hẳn chỉ để phù trì cho một triều đại mà thôi. Nhờ thế mà qua bao nhiêu sự hưng vong của lịch sử và sự thay đổi của nhiều chính thể, nhiều triều đại, ngôi chùa vẫn cao vút và vượt thẳng lên hơn chín tầng mây, không bị lệ thuộc bởi một ý niệm thiển cận nào chi phối cả.

Với bức thư này bản Tăng xin gởi hết tấm lòng của mình đến Công Chúa và mong rằng Công Chúa hãy trân quý hình ảnh của Tổ Sư Nguyên Thiệu vào buổi bình minh của Phật Giáo xứ Đàng Trong mà cố gắng hỗ trợ cho việc trùng tu chùa Quốc Ân sau khi Hoàng Đế Gia Long đã khánh thành Thiên Mục tự.

Kính nguyện - bản Tăng Thiệt Thành - Liễu Đạt

Trụ trì chùa Từ Ân và Khải Tường nhị tự

Sau khi Thái Trưởng Công Chúa cho ta biết rõ hết sự tình, ta cũng tự nguyện dâng cúng vào đó 100 quan tiền, phụ lực với chị ta. Vì chị đã cúng vào đó 300 quan rồi. Số tiền ấy tuy lớn đó; nhưng vị trí của Tổ Sư Nguyên

Thiền ở chốn Thần Kinh vẫn lớn hơn; nên ta phải cố gắng đóng góp vào.

Khi nghe Công Chúa Thái Trưởng Long Thành đọc xong lá thư nhắn gởi của Thượng Tọa Liễu Đạt, ta lại càng yêu mến Thầy này hơn nữa. Vì người đâu mà biết lo xa như vậy. Và lại Thầy ấy rất làu thông kinh sử. Nếu không như vậy thì làm sao dẫn giải được những sự kiện tỉ mỉ và đối chiếu tuyệt vời như vậy. Giá mà lá thư ấy gởi cho ta thì chắc rằng ta sẽ hỗ trợ nhiều hơn nữa...

Suy nghĩ vẫn vơ như thế rồi, ta tự thấy thẹn lòng. Bởi vì dẫu sao đi nữa Mẫu Hoàng ta vẫn còn đó và Công Chúa Thái Trưởng là chị ruột của ta, ta không thể qua mặt được. Nếu chỉ vì một chút tình riêng mà ngô nghê như vậy thì sẽ làm cho cả đám cung nữ cười rộ bây giờ. Ta không biết rằng trong đám cung nhưn ấy có ai biết rằng ta yêu thầm, trộm nhớ Thượng Tọa Thiệt Thành - Liễu Đạt chưa? Nếu họ biết thì sao nhỉ? Riêng mẫu hậu ta và chị ta đã rõ đầu đuôi câu chuyện; nên họ có vẻ gờm ta nhiều lần, khi ta có dịp tiếp xúc với Thầy ấy.

Ta chỉ mong sao cho Thầy Thiệt Thành - Liễu Đạt được làm Tăng Cang chùa Thiên Mục và giảng dạy Phật Pháp trong hoàng cung; chứ không phải là Ngài Tổ Ấn - Mật Hoằng như Hoàng Huynh của ta đã phong chức Tăng Cang cho Thầy ấy từ năm rồi. Bây giờ mọi việc phải chuẩn bị để chuyển hồi cung được tốt đẹp hơn.

Quận Chúa.

Bức thư thứ 11

Huế ngày tháng năm 1815 (Gia Long thứ 14)

Sau những năm chinh chiến điều linh dân tình khốn khổ, lại thêm nạn nô dịch xây thành đắp lũy, dân chúng tại kinh thành Phú Xuân nói riêng và các nơi khác nói chung vẫn còn nghèo nàn lắm. Vì vậy cho nên Hiếu Khương Hoàng Thái Hậu mẹ ta, Thuận Thiên Hoàng Hậu chị dâu ta, Thái Trưởng Công Chúa và ta hay đưa ra những ý kiến với Hoàng Huynh ta là ngoài việc cầu nguyện làm lễ trai đàn cầu siêu cho những người đã chết; chúng ta nên đem gạo trong kho ra chẩn bần cho dân chúng. Vì có rất nhiều người nghèo phải cần đến sự giúp đỡ ấy. Cuối cùng rồi Hoàng Huynh ta cũng đồng ý và thường cử một số quan lại trực tiếp trông coi việc phát chẩn này cũng như đem theo một số trai tráng lực lưỡng để khuân vác những vật liệu nặng từ dưới thuyền lên bờ.

Giao thông lúc bấy giờ tiện nhất là đường thủy, cho nên Hoàng Đế đương triều đã cho thuyền đậu tại bến sông Hương, cho đem đồ cứu trợ ấy xuống và chờ cho có gió, giông buồm ra cửa Thuận An để xuôi Nam. Nếu đi đường bộ sẽ gặp nhiều thảo khấu và hồ, báo, heo rừng rất nguy hiểm. Và lạ đường qua đèo Hải Vân ở vào đầu thế kỷ thứ 19 còn rất hoang sơ; không có một lực lượng

nào có thể bảo toàn tánh mạng và lương thực cho một đoàn xa giá như thế để đi qua nơi đây cả. Cho nên giải pháp đi bằng thuyền là tiện nhất.

Thế rồi một ngày đẹp trời của mùa Xuân năm 1815 chúng ta đã xuống thuyền. Lộ trình là xuôi Nam vào Đà Nẵng, Non Nước, Hội An, Quảng Ngãi, Bình Định v.v... Nếu còn có thời gian và sức khỏe thì sẽ còn tiếp tục những chặng đường kế tiếp theo sau đó.

Sau mấy ngày phát chẩn tại cửa Hàn, đoàn thuyền của ta lại tiếp tục lên đường để đi viếng cảnh chùa Tam Thai và chùa Linh Ứng nằm trên núi Ngũ Hành Sơn gần biển. Đây cũng là một điều lạ của xứ sở Đà Nẵng. Tự dưng gần biển khơi và ở giữa đồng bằng lại mọc lên 5 hòn núi. Người đời gọi là Ngũ Hành Sơn hay 5 ngọn gồm: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Ngọn nào cũng rất cao, có ý như thử thách với thiên nhiên cùng tuế nguyệt.

Tương truyền rằng ngày xưa Phật Bà Quan Âm đã dùng 5 ngón tay để chặn Tề Thiên nơi này và sau đó Tề Thiên phát nguyện tiếp tục hộ trì Ngài Huyền Trang đi Thiên Trúc để thỉnh kinh thì Phật Bà đã đỡ bàn tay đã úp lên đầu Tề Thiên; tự nhiên nơi ấy hóa ra 5 hòn núi này.

Đó là giả thuyết và huyền thoại. Giả thuyết tức là nói một cách giả định. Còn huyền thoại tức là những câu chuyện kể về nghĩa đen. Dĩ nhiên là trên đường thỉnh kinh từ Trường An đến Ấn Độ thời Nhà Đường (thế kỷ thứ 7 đến thứ 9), Ngài Huyền Trang đi bộ qua hơn 100 nước; nhưng không có nước An Nam của chúng ta. Ngoài ra núi này có lẽ cũng đã hiện diện nơi này ít nhất là cũng

10.000 năm hay hơn nữa. Đất, núi, cát, biển đã trải qua những giai đoạn động đất lâu đời, mới tạo thành một cảnh thiên nhiên đẹp đẽ như thế. Và lại từ thế kỷ thứ 10 trở đi, sau khi Ngô Quyền xưng vương (939) thì đất này vẫn còn thuộc đất Chiêm Thành, mà Chiêm Thành đã phần theo Ấn Độ Giáo, mà Ấn Độ Giáo thì có rất nhiều thần thoại. Mãi cho đến thế kỷ thứ 14 (1304) sau khi Vua Trần Nhân Tông từ bỏ Ngai vàng để đi xuất gia (1296) thì Huyện Trân Công Chúa mới về làm dâu xứ Chiêm Thành. Chế Mân dâng 2 Châu Ô và Châu Lý để làm sính lễ. Nếu không có Huyện Trân Công Chúa thì sẽ không có Quảng Trị, Thừa Thiên và Quảng Nam ngày nay.

Chùa Tam Thai ở trên núi Tam Thai, phía Tây dãy Ngũ Hành Sơn, gần cửa biển Hội An (Dinh Quảng Nam); Thiền Sư Hưng Liên - Quả Hoằng (đệ tử của Hòa Thượng Thạch Liêm trụ trì chùa này đã trùng tu và kiến thiết thêm thành ngôi danh lam tráng lệ với nhiều thạch động đẹp. Hòa Thượng Thạch Liêm tả cảnh chùa Tam Thai như sau:

Thuyền vào đến cửa Hội An, viên Giám quan chỉ tay bảo rằng: "Đây là núi Tam Thai, ngôi chùa trong ấy tức là Đạo Tràng của Quốc Sư Quả Hoằng. Núi ấy có nhiều động đá như cửa ngõ, như cửa sổ, làm đường hang, làm nhà, làm phòng, như hình chuông bồ câu... hết thấy đều lung linh khoáng đãng, nằm ngời đượ, ngời gáy đàn, ngâm thơ đượ... mỗi lúc nói lên, có tiếng vang đáp họa lại (...).

Bỗng chốc đã thấy núi Tam Thai trước mắt, ngàn đồi quanh co đều là gò đất, chỉ có núi đá Tam Thai đứng cao chát ngất, hai ngọn núi lớn quay mặt ra biển, ngọn phía sau nhỏ hơn. Trên núi, có nhiều cây lớn hai ba vòng ôm, mọc từ trong hốc đá. Đi quanh theo mé núi, thấy đá có tảng đứng thẳng lên, có tảng trút ngược thòng xuống, có chỗ sâu lõm vào thành hang động, có chỗ dựng đứng như bức tượng đá, nhưng vẫn chưa thấy chùa đâu. Mới trông qua, tưởng đâu chỉ là núi thô sơ, chẳng có gì là kỳ thú.

Chúng tôi đi cách núi chừng non nửa dặm, thấy một Thầy Tăng đứng nhìn chăm chú, rồi chạy vội chui vào kẽ đá trong núi đi mất.

Trước núi có một ngọn đồi, trèo lên chừng trăm thước có ngôi chùa cổ, Sư trong chùa đánh chuông trống, mặc áo tràng ra rước vào lễ Phật. Vừa ngồi, đã thết đãi trà, cung đôi tươm tất (...).

Núi ở phía trái chùa, quanh núi đều là cát trắng mịn, gò cao, đồng thấp, gió thổi mặt cát gợn thành dợn sóng. Mặt trời rọi vào rêu đá, nơi đỏ, nơi đen. Trông ra bốn phía, núi cao chát ngất, chẳng có lối leo lên. Bỗng thấy giữa 2 vách đá có một đường hẻm, có những tảng đá trắng giống như ghế ngồi, trên đỉnh núi thường có nước rì xuống; nghỉ mát ở dưới, như ngồi trong đường hầm, gió mát lạnh, khiến người gối đá nằm chơi thiu thiu buồn ngủ. Trèo lên hết hẻm đá, một vùng rộng rãi bằng phẳng, cây cối um tùm. Một ngôi đền cổ cất dựa vách đá không cao lắm, nhưng kiên cố, có thể chịu đựng lâu dài.

Đền do Quốc Sư Hóa Vương xây dựng trước đây vậy. Ra phía trước đền, một lối đi qua phía mặt, đến cuối đường rẽ qua phía trái, có hai bờ đất rất cao; cây cối dây leo chằng chịt. Cửa động tối mò, bước vào từng bậc thềm thấy sáng dần lên. Vào hết các bậc thềm thấy mặt trời sáng trưng, từ kẽ hở trên động dội xuống. Động tròn lại bằng phẳng, có thể chứa hàng ngàn người. Phía trên có mấy khe hở, cành lá giao bóng chập chùng, khi vượn bò leo ở trên, cúi xuống dòm người, nạt đuôi cũng không chạy. Tăng nhân ở đây bảo rằng: Người ở đây ít, chúng đông từng bầy nên khinh lờn, không sợ vậy.

Có một dây mây già từ trên kẽ đá thòng xuống tận đất, hình tròn bằng miệng chén, dài cả trăm thước, thẳng như dây cung, người Nhật Bản từng trả ngàn vàng đòi mua; nhưng không bán. Ta bình sinh du lịch khe động rất nhiều, thấy động này đẹp và thanh tịnh hơn hết, tiếc vì bố trí các tượng Phật, tượng Thần, tượng mạo ác tục, làm giảm giá trị của động rất nhiều.

Đến sườn núi có hai tảng đá dựng đứng như trụ cửa, đứng trong cửa nhìn ra, biển cả mênh mông, gió lùa vào rất mạnh, đứng giữa cửa mà muốn ngã cả người. Quanh co chuyển qua phía tay mặt, nơi an trú của Tăng Ni, lối quanh co u tịch, hoa rơi lất phất, đàn ong bay vù vù, đua nhau hút nhụy”.

Hòa Thượng Thạch Liên định đặt tên núi là "Hải Dững Phong" và tên động là "Hoa Nghiêm Động", khắc chữ và thơ vào đá; nhưng vì phải đi vào Hội An gấp, nên chưa thực hiện được.

Khi trên thuyền rời khỏi chùa, Hòa Thượng Thạch Liêm sáng tác bài thơ sau:

Bài trường ca viếng núi Tam Thai:

*Rày ngọn gió Tây Nam đã thổi,
Ruổi hồng thuyền ra lối Hà Trung.
Đa tình chi mấy chúa công,
Bồi hồi chưa nỡ dứt lòng phân ly.
Bên cửa biển sơn kỳ thủy tú,
Cùng dạo xem cảnh thú khuê phong.
Thuyền về chỉ nẻo Việt Đông,
Nhìn theo đưa mắt muôn trùng xa xa.
Trên chóp núi "Vĩnh Hòa" sơn tự,
Cây xanh um mây tứ phía bao (...)
Có Tam Thai hùng vĩ danh sơn,
Thiếu chi tài tử văn nhơn,
Rượu tiên vui thuốc, thơ thần ca ngâm, (...)
Nay ta đặt Hoa Nghiêm tên động.
Đoàn trường thiên "Hải Dũng" bia minh.
Tạc ghi nhơn sự sơn linh,
Tháng ngày mãi mãi để dành về sau.
Mộc Lan Tử, đồng du Cư Sĩ,
Thạch Hán Ông Lưu ký đôi lời,
Nam Bang để tiếng muôn đời.*

Bài thơ vịnh Tam Thai

I. Nam minh một vũng dựng phan mây

*Chất ngất từng không khí biển xây
 Quét sạch mưa mù lên bảo điện
 Tỏa ra ánh sáng chiếu linh đài
 Hoa rừng đưa khách, đường thông một
 Khe núi chia dòng nước rẽ hai
 Sơn thủy đuổi nhau, rỗng nếp bóng
 Khói mây cửa động nửa phen gài*

*II. Sấm vang gió thét, sóng ào ào
 Đàn vượn bên khe, thót nhảy cao
 Mắt ngắm biển khơi xanh thăm thẳm
 Chân giày giậm cát trắng phau phau
 Dây mây ngàn trượng xuyên hang đá
 Nhũ xanh muôn nụ rũ động đào
 Cát nóng giữa truông, ngồi ngời nghi
 Hơi thu nhuộm lạnh, lòng nao nao.*

Ngoài ra Ngòi Thạch Liêm cũng đã ghé thăm chùa Di Đà tại Hội An nữa. Đây là nơi khách thập phương đi đường biển qua lại giữa ngoại quốc (Trung Hoa, Nhật Bản...) và Đàng Trong đều nghỉ lại tại đây. Vì Hội An là một hải cảng buôn bán thịnh đạt; nơi tập họp của các thương gia ngoại quốc. Thẳng bờ sông, một con đường dài ba bốn dặm, gọi là đường cái lớn. Hai bên đường cái phố liền nhau khít rịt. Các chủ phố này phần đông là người Phúc Kiến, vẫn ăn mặc theo triều đại nhà Minh

(dân nhà Minh không chịu thần phục nhà Thanh, sang thần phục Chúa Nguyễn vào năm 1644 khi nhà Thanh lật đổ nhà Minh tại Trung Quốc). Cuối đường là cầu Nhật Bản, tức Cẩm Phố. Bờ bên kia sông là Trà Nhiêu; nơi bến đậu của các tàu ngoại quốc, dân chúng đông đúc, cá tôm rau quả tập hợp mua bán suốt ngày. Thuốc Bắc hay các món hàng ngoại quốc khác tìm mua ở Thuận Hóa không có thì phải vào Hội An mua mới có.

Hội An có 3 hướng Đông, Nam, Bắc đều giáp biển, chỉ có phía Tây là đường núi liên tiếp, thông Đô Thành Phú Xuân, Đông Kinh (Thăng Long) và vào Gia Định. Vì vậy cách phía Tây Hội An chừng 10 dặm có đặt một Dinh Phủ của Quan Trấn Thủ để phòng ngự.

Chùa Di Đà ở Hội An không biết xây dựng từ hồi nào, đến cuối thế kỷ thứ 17 (khoảng 1695) chùa đã bị hư cũ, Quốc Sư Quả Hoằng – Hưng Liên nhờ Hòa Thượng Thạch Liêm viết cho bài sớ để kêu gọi Phật Tử quyên góp trùng tu chùa Di Đà như sau:

*Duy tâm Tịnh Độ, khắp xứ hiện hành,
Tự tánh Di Đà há hiểu đầy đủ.
Vô vi ắt nhờ hữu vi mới tỏ,
Chơn đế phải nương thế đế mới thành.*

*Lấp đá vá trời, khen Nữ Oa tài giỏi,
Dem vàng cúng Phật,*

*Suy tôn Trưởng Giả thần thông.
Kỳ công toàn cậy sức người làm,
Việc thiện há khoanh tay ngồi ngó.*

*Nay nhân chùa Phật,
Dựng từ triều Đường.
Chùa ở Hội An, thông nẻo tám châu ba quận.
Tặng đến Đại Việt, trên đường biển qua lại như
mây.*

*Cửa tiếp vẫn mở ra,
Nơi am thiền ở đó.
Phía Đông nhìn ra biển, minh hà liền Bọt hải thần
lâu.*

*Mười dặm cách phía Nam, hoa thảo nhuộm Chiêm
Thành xuân sắc.*

*Pha trà ngồi uống ngắm Ngải sơn, tha hồ Cao sĩ
ngâm nga.*

*Hái sen quanh Sa Chiếu dạo chơi, mặc sức Danh
hiền hội họp.*

*Hải hồ ngừng bước,
Phàm thánh ở chung.*

*Đạo Tràn mở tự ngày nào,
Nơn quả còn lưu hiện tại.
Tuy linh đài không biến hoại,
Nhưng ngày tháng có đổi dời.*

*Thời xưa đối, ngày nay xây, tượng Phật đương còn
hình dáng khác,*

*Ba ngày mưa, năm ngày gió, Phật điện xiêu đổ, nhà
trai hư,*

*Tượng Kim Cang bùn đất ố hoen, khó lấy tay không
chống đỡ,*

Cốt Di Lạc gỗ cây mục nát, dễ đem lời nói tô bồi.

*Khói lạn, hương tàn, râu cỏ mọc đầy trù thất,
Đông qua hạ lại, nắng mưa dầu dãi pháp thân,
Tai nghe cũng đã thương tâm,
Mắt thấy dễ không động niệm.*

*Nay có Quả Quốc Sư phát nguyện tu bổ,
Muốn cùng hảo tâm Hán hiệp lực đồng tâm.*

*Chớ bảo Tây Phương mười vạn dặm, ngoảnh mặt
làm ngơ,*

*Tuy rằng khổ hải không bến bờ, quay đầu vượt
khỏi.*

*Quan quyền dân giả, hãy mau nhờ bè pháp đưa
qua,*

*Tín nữ, thiện nam, chớ chờ đến cùng đường mới trở
lại.*

Có sẵn tín tâm là Cực Lạc,

Kịp thời quyên cúng ấy cơ duyên.

*Sao cho đại diện sơn môn lạc thành mau chóng,
Tất cả Tăng phòng trừ thất, mới mẻ sửa sang.
Biết một cây làm chẳng nên non,
Biết góp gió chung nhau làm bão.*

*Lòng lành vô lượng, vàng từ Tương Thủy tuông ra,
Công đức biết bao, của tợ phong lôi đem đến.
Trang nghiêm đã từng biết rõ,
Phước Thiện chẳng cần nói nhiều.*

Hòa Thượng Thạch Liêm Thích Đại Sán viết sách “Hải Ngoại Ký Sự” khi lưu trú ở Đàng Trong (1695-1696) và in năm Kỷ Mão (1699). Sách này gồm 6 quyển. Hòa Thượng Thạch Liêm ghi chép về cuộc hành trình về việc hoằng hóa của Hòa Thượng ở Đàng Trong và các bài thơ sáng tác trong thời gian đó, đa số là các bài thơ vịnh các cảnh chùa và các cảnh núi sông xinh đẹp (Phần này trích trong bản dịch Hải Ngoại Ký Sự của Viện Đại Học Huế có sửa lại vài chỗ - Lịch Sử Phật Giáo Đàng Trong của Nguyễn Hiền Đức, từ trang 200 đến trang 207).

Đứng trước cảnh núi non hùng vĩ của Non và Nước như thế; nên Ngài Thạch Liêm Thích Đại Sán đã diễn tả chùa Tam Thai qua mấy bài thơ tả cảnh từ năm 1695 trong quyển Hải Ngoại Ký Sự cũng như kêu gọi đóng góp

trùng tu chùa Di Đà tại Hội An, chúng ta thấy bụi ngùi xúc động. Hơn 100 năm sau. Mẫu Hậu ta cùng Hoàng Hậu, Thái Trưởng Công Chúa và ta đã đến đây năm Gia Long tứ 14 tức năm 1815 để ủy lạo dân nghèo khó trong các tỉnh Đàng Trong, thấy cảnh vật chung quanh đây không có gì thay đổi lắm, so với sự diễm tả của Hòa Thượng Thạch Liêm. Chỉ có Hội An là khác, mỗi ngày mỗi sầm uất hơn. Do vậy thành phố này không cần phải cứu trợ. Ngược lại ở phố Hội An ta và Hoàng Gia đã nhận thêm được sự viện trợ của Ngũ Bang nào gạo, nào đường và các sản phẩm Tây Dương khác nữa để tiếp tục cứu giúp cho các xứ từ Bình Định trở vào Nam.

Có đi xa kinh đô như thế ta mới thấy nhân tình trung quân ái quốc của người mình và ngay cả người Minh Hương nữa. Tuy họ đã bỏ quê hương của họ, chỉ lo phò nhà Minh và không phục nhà Thanh; cho nên mới vào Hội An cũng như Bình Định và Hà Tiên từ những năm rất sớm (1644). Nếu lúc ấy các Chúa dòng họ Nguyễn Vương ta đóng cửa lòng từ không bao che tiếp đón họ thì họ đã ra như thế nào rồi? Họ đến đây họ làm giàu cho quê hương đất nước của ta, mà còn giúp đỡ cho quê hương ta phát triển nữa. Ngoài ra khi Mạc Cửu đã được các Vua Cao Miên dâng đất Cà Mau, Tháp Mười, Đồng Nai v.v... Sau này Mạc Cửu vì nhớ ơn các Chúa Nguyễn đã giúp đỡ lúc ban đầu qua tỵ nạn; cho nên Mạc Cửu không muốn làm của riêng cho mình, mà dâng hết tất cả đất đai của Vua Miên dâng cho, đem dâng lại cho

Chúa Nguyễn. Như vậy một cõi giang sơn đã về một mối là do tấm lòng từ của các Chúa mà có được vậy. Nhưng lòng từ ấy không phải tự nhiên mà có; nếu không nhờ Đạo Phật, hay nhờ các Thiên Sư đang hoằng hóa Phật Pháp tại Đàng Trong đã khai mở con đường phương tiện để giúp cho các Chúa Nguyễn thọ Bồ Tát giới và nhân duyên ấy đã làm đầy giọt nước, để các Chúa tiếp tục cứu vớt nhân sinh. Đây là ý kiến riêng của ta nhưng cũng phải cảm ơn các Ngài Thiên Sư đã hoạt động tại Đàng Trong từ thế kỷ thứ 17, 18 và tiếp theo sau này. Đồng thời Hoàng Tộc chúng ta phải tạ ơn những vị Thiên Sư Trung Hoa như Ngài Thạch Liêm Thích Đại Sán; Tổ Sư Nguyên Thiều; Tổ Sư Minh Hải – Pháp Bảo; Tổ Sư Minh Hoằng - Tử Dung; Tổ Sư Minh Lượng – Thành Đăng. Nếu không có và không bị thay đổi triều đại ở Trung Hoa, thì Việt Nam ta không có được những bậc Chân Tăng đến hoằng hóa ở xứ Đàng Trong này. Để rồi thế hệ thứ hai của Thiên Phái Lâm Tế như Ngài Liễu Quán - Thiệt Dinh – Liên Hoa - Phật Ý v.v... Nếu không có thế hệ thứ nhất thì đã không có thế hệ thứ hai vậy.

Riêng chỉ tiếc về phái Thiên Tào Động do Hòa Thượng Thạch Liêm truyền qua Đàng Trong của chúng ta vào năm 1695 thì nay không còn mấy người theo như Tông Lâm Tế. Có lẽ Ngài truyền tâm thiền này cho Quốc Chúa và một số vị Quốc Sư và những vị này đa phần ở trong thượng tầng của xã hội; cho nên khó đi sâu vào được trong quần chúng dân giả chẳng?

Ví dụ như Quốc Sư Hưng Liên - Quả Hoằng trụ trì chùa Tam Thai này; Ngài là người Trung Quốc đã sang Đàng Trong cùng thời với Ngài Thạch Liêm Hòa Thượng vào cuối thế kỷ thứ 17 (1633-1704). Sau đó Ngài Hưng Liên - Quả Hoằng y chỉ với Ngài Thạch Liêm phái Tào Động để được truyền pháp. Nhân việc Chúa Nguyễn không tin tưởng Phái Lâm Tế do Tổ Sư Nguyên Thiều nữa, Ngài Hưng Liên - Quả Hoằng qua sự giới thiệu của Thạch Liêm Hòa Thượng, Chúa Nguyễn Phước Châu mới trọng dụng người đại diện cho Phái Thiền Tào Động này tại Phú Xuân.

Thiền này được truyền cho Cư Sĩ Hưng Long (tức là Chúa Nguyễn Phước Chu) và nhà Chúa đã truyền lại cho Thiền Dương Hầu và cuối cùng là Thiền Sư Hưng Triệt và Giám Sinh Hoàng Thìn. Như vậy Thiền Tào Động đã thất truyền ở Đàng Trong này; nhưng dẫu sao đi nữa Quốc Chúa Nguyễn Phước Châu cũng đã hành xử như là một vị Thiền Sư khi cai dân trị nước. Đây là nhờ tinh thần Thiền Tào Động mà Ngài Thạch Liêm Thích Đại Sán đã ban cho.

Ở Hội An ngày ấy đã dùng nhiều ngôn ngữ để trao đổi buôn bán với nhau như tiếng Trung Hoa gồm 5 Bang. Đó là tiếng Quảng Đông, Triều Châu, Phước Kiến, Hải Nam và tiếng Hẹ. Ngoài ra còn có tiếng Nhựt, tiếng Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, tiếng Hòa Lan v.v... Thành thạo ta có gặp những Cha Cố người Tây Dương và nhiều

người Chà Và, có lẽ là người Ấn Độ. Họ không phải chỉ có tin tưởng vào Đạo Phật, mà còn tin vào các Đấng tạo hóa, thần linh khác.

Hội An cũng là quê hương của người Chăm từ những thế kỷ trước. Do vậy dọc theo sông Thu Bồn này đi ngược về hướng thượng lưu chúng ta sẽ gặp được kinh đô của Chiêm Thành ở gần Trà Kiệu. Họ gọi là Thánh Địa Mỹ Sơn. Đây là một cố cung; giống như Thăng Long của chúng ta vậy. Cố cung này xây những tháp bằng gạch rất chắc chắn và trong nhiều ngôi tháp có thờ thần Shiva cũng như thần Visnu, là những vị thần chính của Ấn Độ Giáo. Riêng Ấn Giáo chỉ có người Chăm theo, còn dân Đại Việt của chúng ta đa phần theo Phật Giáo Đại Thừa.

Tại Hội An có món Mì Quảng thật là độc đáo. Người ta thường gọi là món cao lầu. Cao lầu có thể nói trại từ tiếng cao lầu. Vì món này là món ăn dân giả của người Đàng Trong thuở ấy; nhưng đã được người Hoa, người Nhật Bản và người Tây Dương ưa thích; nên đã nổi tiếng từ đó đến nay. Nếu ai đó đến Hội An mà không thưởng thức món này, quả là điều thiếu sót.

Ta và Mẫu hậu đã ngược xuôi bao nhiêu lần trên con đường cái lớn này để xem sự mua bán, trao đổi cũng như những sinh hoạt của họ. Quả thật kinh đô Huế mới lập gần 15 năm nay không được như Hội An này. Vì lẽ ở Hội An muốn mua mặt hàng nào cũng có. Còn ở Phú

Xuân giao thông vẫn không tiện lợi mấy, kể cả đường bộ lẫn đường thủy.

Mới đó mà cũng đã hơn một tháng rời cung cấm rồi. Ta phải hồi cung cùng Mẫu hậu và Hoàng hậu Thuận Thiên. Còn Thái Trưởng Công Chúa cùng những quan chức khác tiếp tục xuôi thuyền về phía Quảng Ngãi và Bình Định để tiếp tục làm từ thiện.

Quận Chúa.

Bức thư thứ 12

Kinh Đô Huế, ngày tháng năm 1817 (Gia Long năm thứ 16)

Năm nay ta nhận được nhiều tin vui dồn dập. Tin mà ta hằng mong đợi lâu nay là Thầy Thiệt Thành – Liễu Đạt sẽ trở thành Tăng Cang và Trụ Trì chủ Linh Mục và sẽ giảng pháp tại Hoàng Cung. Đây là cơ hội để ta có thể gần gũi người. Vì điều ấy lâu nay ta vẫn hằng mong đợi.

Ta được biết Vua Gia Long sẽ chính thức làm lễ tấn phong Tân Trụ Trì chùa Thiên Mục vào ngày rằm tháng tư năm Đinh Sửu, nhằm niên hiệu Gia Long thứ 16 (1817) để thay thế cho Hòa Thượng Tăng Cang Tổ Ấn - Mật Hoằng. Vì năm ấy Ngài đã cao tuổi (82) và Ngài sẽ qua chùa Quốc Ân để trụ trì.

Cả triều đình ngày hôm ấy đều có mặt tại chùa Linh Mục, ta thấy Hoàng Đế sau khi lễ Phật, lễ Tổ đã đến diện

Di Lạc phía sau chánh điện để chính thức làm lễ tấn phong Tân Trụ Trì Chùa Thiên Mục, cấp Giới đao, Độ điệp cũng như ban y, áo, mũ cho Tăng Cang Liễu Đạt.

Đức Vua giọng trầm hùng nói:

Trẫm từ xưa đến nay luôn nhớ ơn chư vị Tiên Hiền đã có công dựng nước và mở nước. Nếu không có những bậc Tiên Đế như Chúa Tiên Nguyễn Hoàng thì triều đại nhà Nguyễn ngày hôm nay cũng không có. Cho nên "ấm thủy tư nguyên" là vậy.

Sau khi xây dựng Hoàng Cung, Trẫm cũng đã cho tái tạo lại Linh Mục tự năm 1802 và năm nay 1817 là lần thứ 2 và nhân cơ hội này ta muốn đến đây để lễ tạ Tam Bảo đã gia hộ cho cá nhân ta cũng như cả Hoàng Gia được thoát khỏi bao cơn nguy biến và sơn hà xã tắc mới được bền vững như ngày hôm nay. Thêm vào đó các vị Đại Sư đã vì Pháp quên mình, dấn thân vào chốn hồng trần để cứu khổ độ mê. Nên Thiền Sư Tổ Ấn - Mật Hoằng đã qua sự thỉnh cầu của ta mà làm Trụ Trì Quốc Tự Linh Mục này từ năm 1804 đến nay cũng đã hơn 13 năm rồi. Năm nay Ngài đã trọng tuổi nên Trẫm muốn thỉnh Ngài về chùa Quốc Ấn để trụ trì; nơi ấy vốn là chốn của Tổ Liễu Quán đã khai sơn ra.

Còn Thiền Sư Thiệt Thành - Liễu Đạt cũng đã có công rất nhiều trong việc chăm sóc cho Hoàng Gia tại hai chùa Từ Ân và Khải Tường từ năm 1789 đến 1805. Trong suốt thời gian đó, chính ta và các cung như cũ cũng như Tiểu Triều Đình nhà Nguyễn đã nhờ hai ngôi Tam Bảo này che chở mà ta còn tồn tại cho đến ngày nay. Sau khi

lên ngôi Vua năm 1802 Trẫm định thi ân đáp nghĩa liền; nhưng ngặt nỗi triều đình còn mới mẻ quá, có không biết bao nhiêu chuyện phải làm. Cho nên dần dà mãi để cho đến ngày nay sau hơn 15 năm chờ đợi. Ngài Thiệt Thành - Liễu Đạt đây quả là một vị Thầy xứng đáng trong cương vị Trụ Trì cả 2 chùa tại Gia Định thuở ấy, mà nay cũng thật xứng đáng với ngôi vị Tăng Cang và Trụ Trì Chùa Linh Mục này. Đồng thời ta cũng mong mọi Ngài vào chốn Hoàng Cung để tiếp tục giảng kinh, thuyết pháp cho cung nội nghe, như lúc còn ở Sài Gòn, Gia Định vậy.

Đây là hai bộ pháp phục của triều đình ban tặng. Gồm một y cà-sa; một áo hậu 5 màu; một mũo Quan Âm; một mũo Tì Lư có hình 5 vị Phật; một bộ thiền cụ; một đôi hia và một đôi dép. Ngoài ra Bộ Lễ sẽ cấp cho Ngài lương hằng tháng để chi dùng.

Sau khi nghe Vua Gia Long tuyên bố những điều quyết định như vậy, người mừng nhất không phải là Thiền Sư Thiệt Thành – Liễu Đạt, mà là Quận Chúa, em ruột của nhà vua. Nhìn nét mặt của Quận Chúa, các cung nữ biết rằng bà là người hớn hở nhất.

Sau khi nhận được y, áo ban ra từ Vua Gia Long, Thiền Sư Liễu Đạt vào hậu liêu thay đổi bộ áo Cà-sa đi đường qua nhiều ngày từ Gia Định ra Kinh Đô vốn đã hoại sắc; đoạn bước vào Đại Điện Di Lặc xá Vua 2 xá và quay sang Hòa Thượng Tổ Ấn - Mật Hoảng đánh lễ 3 lễ rồi thưa.

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Ngưỡng bạch Hòa Thượng

Cung kính Đức Vua và Hoàng Gia

Con là Thiệt Thành - Liễu Đạt, đệ tử của Hòa Thượng Minh Vật - Nhứt Tri ở chùa Kim Cang Đồng Nai. Con xuất gia tại chùa này và khi lớn lên, Thầy con muốn cho con học thêm nội điển cho nên đã gửi con lên chùa Đại Giác nơi Thiên Sư Linh Nhạc - Phật Ý kế thế trụ trì. Sau một thời gian con ở đây. Ngài Linh Nhạc - Phật Ý ra khai sơn chùa Từ Ân và chùa Khải Tường tại Gia Định. Ngài là Y chỉ Sư của con và Ngài nhận thấy con có khả năng lãnh chúng; cho nên cử con về làm Thủ Tọa 2 chùa này và cuối cùng là Trụ Trì từ đó đến nay.

Đứng về phương diện Tông Môn Pháp Phái con thuộc Phái Lâm Tế Nguyên Thiệu do Thầy con là Hòa Thượng Minh Vật - Nhứt Tri được đặc pháp trực tiếp với Sư Ông con là Tổ Sư Nguyên Thiệu vốn đã đến Đồng Nai và khai sơn ra chùa Kim Cang vậy. Còn đứng về phương diện tu học, con Y chỉ với Hòa Thượng Linh Nhạc - Phật Ý; Ngài là đệ tử của Hòa Thượng Minh Lượng - Thành Đăng. Tổ Minh Lượng sau đó ra Hội An sáng lập chùa Vạn Đức, tuy cũng thuộc Thiên Phái Lâm Tế có gốc gác bên Trung Hoa; nhưng khi đến Đại Việt chúng ta lại chia ra nhiều bài kệ khác nhau để truyền thừa.

Như vậy bản thân con có liên hệ đến 2 nơi. Đó là Bốn sư thế độ và Bốn sư y chỉ. Còn Ngài vốn là bậc danh Tăng ở chốn Sài Gòn Gia Định đã trụ trì chùa Đại Giác từ bao lâu nay và đã được Đức Vua cử ra Trụ Trì chùa Linh Mục cũng như giảng pháp tại Hoàng Cung này. Đây là sự vinh hạnh cho những người Trung Hoa khi đến tỵ nạn

trên quê hương Đại Việt và đã đóng góp phần tinh thần Phật Giáo không nhỏ cho vấn đề xây dựng quê hương mới này. Nay lại còn truyền pháp qua cho các thế hệ người Việt Nam để tiếp tục gìn giữ ngọn đèn Thiền ấy, quả là một điều diệu dụng vô song.

Lại được các Chúa Nguyễn và Đức Vua đương triều mến chuộng Phật Pháp; cho nên cơ ngơi Phật Giáo mới được dàn trải từ Nam ra Bắc như ngày hôm nay. Đã hơn 200 năm giang sơn chúng ta chia cắt tại sông Gianh; nay nhờ ân đức của Bệ Hạ mà nước nhà đã về một mối. Nay Bệ Hạ giao cho nhiệm vụ Trụ Trì Linh Mục tự, bản Tăng thiết nghĩ là một việc làm chẳng phải đơn thuần. Do vậy cho bản Tăng thỉnh nguyện Ngài Tăng Cang Tổ Ấn - Mật Hoảng tụy về chùa Quốc Ấn làm trụ trì; nhưng xin cung thỉnh Ngài làm Giáo Thọ để chỉ bảo cho Tăng Chúng cũng như bản Tăng này trong khi còn bỡ ngỡ nơi chốn Kinh kỳ này.

Sau khi Hòa Thượng Thiết Thành - Liễu Đạt cung kính dâng lời tác bạch lên Hòa Thượng Tổ Ấn - Mật Hoảng như vậy. Đôi mắt Ngài nhắm nghiền lại và nói rằng:

Lão Tăng nay tuổi đã 82 rồi. Đây là cái tuổi Thượng Thọ, ở trong đời ít người có được. Nay nhờ ân Tam Bảo và sự gia ân của Thánh Thượng mà Lão Tăng này vẫn còn tiếp tục trụ thế ở đời; nhưng dẫu sao đi nữa, qua lời thỉnh cầu của Ngài là Tân Trụ Trì chùa Linh Mục, Lão Tăng này không nỡ chối từ. Chúng ta là những người đều xuất phát ra đi từ chùa Đại Giác ở Gia Định. Ân Tam Bảo, tình

nghĩa quê hương làm sao quên được, thôi để Lão Tăng này cố gắng.

Hoàng Đế Gia Long ngồi đó để nghe sự đối đáp của hai vị Cự và Tân Trụ Trì chùa Linh Mục, đoạn Vua phán rằng:

Trẫm nay tuổi cũng đã già, lên ngôi vua từ năm 1802 đến nay cũng đã 15 năm rồi. Còn con ta, Hoàng Tử Nguyễn Phước Đảm đó cũng đã 26 tuổi rồi; cái tuổi có thể sẽ kế nghiệp ngôi vua trong tương lai. Vậy Trẫm mong 2 vị Cự và Tân Trụ Trì chùa Linh Mục này đừng quên sự gởi gắm của Trẫm vậy. Nhớ năm xưa, hồi còn trung hưng cho nghiệp đế, Thái Tử Đảm đã ra đời tại chùa Khải Tường vào năm 1791. Ngày ấy Trẫm này không dám quên. Thuở ấy Ngài Tân Trụ Trì Linh Mục tự đây là đương kim Trụ Trì chùa Khải Tường ở Gia Định mà. Niềm vui của Trẫm là Thứ Phi họ Trần đã sinh được cho Trẫm một Hoàng nhi. Có như vậy mới có thể nối nghiệp của Tiên vương và hôm nay Hoàng Hậu Thuận Thiên cũng có mặt. Chắc là khanh muốn nói một điều gì?

Muôn tâu Thánh Thượng

Kính bạch Nhị vị Hòa Thượng, chư Tăng và Hoàng Gia.

Đúng như Bệ Hạ mới vừa dạy. Nếu không có mái chùa Từ Ân, Khải Tường và Đại Giác ở Gia Định, Biên Hòa che chở cho Hoàng Gia trong khi chạy nạn cũng như lúc trung hưng, thì tấm thân của thần thiếp cũng như của các cung nhưn đâu có bảo tồn được tánh mạng. Nay thì mọi việc đã an bài. Kính mong chư vị Hòa Thượng hãy

tiếp tục hướng dẫn cho nội cung về vấn đề giáo lý nhà Phật cũng như chăm sóc đời sống tinh thần cho cả Hoàng Gia.

Tiếng đáp lại: A Di Đà Phật vang rền trong Đại Điện Di Lặc. Sau đó Vua tuyên bố chấm dứt nghi lễ tấn phong và mọi người hôm ấy được đãi một tiệc chay thực là thịnh soạn.

Ngôi quốc tự Linh Mục như mới hẵn ra. Vì lẽ kể từ hôm nay đã có một vị tân trụ trì.

Quận Chúa.

Bức thư thứ 13

Huế, ngày tháng năm 1820 (Gia Long năm thứ 19)

Cả Hoàng Cung đang ngập chìm trong khung cảnh thê lương ảm đạm của màu tang chế. Người buồn nhất là mẫu hậu ta. Nay Thái Hậu Hiếu Khương đã lớn tuổi mà còn phải chứng kiến cái mất mát vĩnh viễn của một người con, là đương kim Hoàng Đế đương triều.

Suốt cả cuộc đời người ấy vào sanh ra tử không biết bao nhiêu lần. Kể từ năm 1777 anh ta được cử làm Đại Nguyên Soái thống lĩnh quân lính để đánh dẹp quân Tây Sơn. Nhưng lực lượng của quân Tây Sơn quá mạnh khi chiếm Phú Xuân và sau đó lực quân của Nguyễn Vương phải xuôi Nam để tìm đường lánh nạn. Cả bầu đoàn, thê tử cũng phải dan díu theo sau. Vì lẽ đã là

chồng vợ, tôi hầu, phải luôn luôn cam kết là sống chết có nhau và vinh hoa cùng hưởng, khổ cực cùng chia. Ta nhớ lại những lúc ấy chỉ có những ngôi chùa và quý Thầy ở Gia Định, Cao Miên và Thái Lan là rộng lòng che chở, nghinh đón cho đám tàn quân ấy sống tại đó để chờ ngày dấy lại cơ nghiệp. Ngoài ra ta đã chẳng thấy ai đoái hoài với những người đã thất thế sa cơ.

Từ 1777 đến 1802 chiến chinh triển miên ở nước Đại Việt này, mặc dầu có 4 năm trị vì của Vua Quang Trung từ 1785-1789, dân chúng tạm an bình chút đỉnh; nhưng gia phả họ Nguyễn Phước đã gián đoạn trong mấy mươi năm như thế, mà anh ta Nguyễn Phước Ánh là chứng nhân của lịch sử. Nay nước nhà đã được độc lập, thống nhất từ Nam ra Bắc. Nơi nơi đều ca khúc khải hoàn. Thế mà trên ngôi vị đế vương ấy trị vì chưa được 20 năm, nay đã ra người thiên cổ. Đúng là vô thường vậy. Vô thường này ta đã học qua Thầy Thiệt Thành - Liễu Đạt ở Gia Định cũng như mới đây trong nội cung do Thầy ấy hướng dẫn; nhưng ta vẫn khó chấp nhận một sự thật như thế. Thầy dạy rằng: Vô thường có nhiều loại khác nhau; nhưng tựu chung có 4 việc. Đó là thân vô thường, tâm vô thường, hoàn cảnh vô thường và quốc độ vô thường.

Thân vô thường có nghĩa là thân này khi nhỏ được cha mẹ sinh ra, cho bú mớm, ẵm bồng... rồi trẻ thơ mới biết bò, biết đứng, biết đi, biết chạy. Ngày tháng trôi qua, đứa trẻ ấy đi vào trường để học cho biết chữ. Đến 18 tuổi thì tạm gọi là trưởng thành. Lúc còn bé thơ, con nhỏ không dám rời khỏi nửa bước với người mẹ; nhưng

khi lớn khôn lên từng ngày, đứa trẻ ấy tự động rời tay mẹ để đi vào đời. Người mẹ lúc nào cũng thương con và lo cho con đủ điều; nhưng đa phần những con trẻ ấy chỉ hướng tới những khát vọng của tương lai, chứ ít khi đoái hoài lại quá khứ. Trừ phi bị vấp ngã trên đường đời đời ba lần, người trai trẻ ấy mới nhớ lại mẹ cha và mong cha mẹ tiếp tục hỗ trợ cho mình. Đến tuổi thanh niên và trung niên người đàn ông hay người con gái ấy thấu góp hết tất cả mọi việc trên đời này vào 2 bàn tay, khối óc của mình và xem Trời còn thấp hơn nữa. Để đến một lúc nào đó tóc bạc hoa râu, răng đau, lưng mỏi... quay lưng nhìn lại thì mẹ cha không còn nữa, mà suốt cả một cuộc đời, chính mình cũng đã chẳng làm được một việc gì cho ra tích sự. Đây không phải thân vô thường sao?

Rời tâm vô thường nữa. Tâm này theo Duy Thức học gọi là: "Tâm viên ý mã"; nghĩa là tâm của chúng ta nó giống như con khỉ chuyền cây và con ngựa không có cương. Khỉ là loài động vật chẳng ngồi yên, lại hay bắt chước, kể cả chuyện hay lẫn chuyện dở. Tâm của chúng sanh cũng như thế. Việc hay thì khó nhớ, trong khi đó việc dở không cần học cũng dễ bị huân tập vào chủng tử, rồi từ đó mọc mầm, thành cây, không phải là cây giác ngộ, mà là độc tố để tiếp tục đầu độc cho đời. Khi con ngựa không có cương thì ngựa ấy rất khó khiển. Nó sẽ muốn chạy đâu thì chạy, không cần biết sự chống chọi của con người. Tâm của ta hay thay đổi thường xuyên như sáng thì thương, chiều thì ghét, tối thì buồn, lo; ngày mai lại yêu thương nói những lời dịu ngọt. Tâm như thế là tâm hay thay đổi; cho nên nói là tâm vô thường.

Sự thay đổi này không phải bây giờ mới có, mà nó đã bắt đầu từ khi con người đã mang vào tâm chử dục. Cái gì cũng muốn cả; nhưng mấy khi mong muốn lại được đâu. Cho nên mới khổ. Khi gặp khổ rồi, mới than trời, trách đất cho số phận, cho tình duyên hẩm hiu v.v...

Hoàn cảnh vô thường là giai đoạn kế tiếp theo đó. Đâu có ai trong chúng ta có thể tự chọn cho mình một nghiệp khả dĩ để đi đâu thai. Riêng Bồ Tát thì vì nguyện lực đi vào đời, các Ngài có thể chọn lựa được. Còn chúng ta đa phần do nghiệp lực dẫn dắt; cho nên không thể làm chủ bởi chính mình. Do vậy gặp hoàn cảnh nào phải tự chịu hoàn cảnh ấy. Bởi vì đây chỉ là kết quả của những nghiệp bất thiện mà ta đã gieo trồng trong tâm thức của mình ở vào một thuở quá khứ xa xôi nào đó, nay mới có cơ hội nảy mầm, đâm chồi rồi ra lá hoa v.v...

Cuối cùng của vô thường là quốc độ. Trong kinh Pháp Hoa, Phật đã dạy rằng: "Ba cõi không yên, giống như ngôi nhà lửa". Chúng ta đang sống trên ngôi nhà lửa ấy, mà nào ta có biết đâu. Ta mãi vui chơi với ngũ dục gồm: tiền tài, sắc đẹp, danh vọng, địa vị, ăn uống ngủ nghỉ v.v... Do vậy chẳng có lối ra.

Người Trung Hoa đâu có muốn rời quê hương của họ vào đâu thế kỷ thứ 17 khi mà họ không muốn đầu quân dưới nhà Thanh. Vì lẽ tâm họ chỉ muốn báo đền ơn nghĩa cho nhà Minh; nên họ mới chạy sang An Nam chúng ta tỵ nạn. Thuở ban đầu ấy có lẽ họ gặp khó khăn không ít về ngôn ngữ, phong tục, tập quán tại quê mình; nhưng dần dà rồi họ cũng quen đi. Bây giờ qua gần 200

năm họ đã trở thành người Việt Nam, tuy họ vẫn còn hướng về quê cũ.

Tình huống của chúng ta cũng thế thôi. Vào cuối thế kỷ thứ 18, có ai trong chúng ta muốn bỏ giang sơn này để đi tỵ nạn tại Cam Bốt và Xiêm La đâu; nhưng vì hoàn cảnh đẩy đưa, mà quân binh, tướng sĩ, hoàng gia đã phải bao năm trường năm gai nếm mật ở xứ người; nhưng may nhờ hồn thiêng sông núi; nhờ Đấng Đạo Hà Xương; cho nên cơ ngơi nhà Nguyễn mới còn bền chắc. Nếu không, thì chúng ta cũng chẳng biết nương tựa vào đâu.

Nước Phù Nam, nước Lâm Ấp, nước Lục Chân Lạp, nước Thủy Chân Lạp là các nước có biên giới hẳn hoi ở phía Nam đất nước ta; nhưng trải qua các cuộc cướp gả, rồi lấn đất giành dân... những dân tộc nào sức yếu, thế cô phải chịu yếu mệnh. Ngay như Chiêm Thành là một Đại Quốc từ thế kỷ thứ 4, có biên cương từ Hà Tĩnh ở phía Bắc và giáp ranh Biên Hòa ở phía Nam; nhưng chỉ sau năm, sáu trăm năm đã không còn tên trên bản đồ này nữa.

Nhưng cũng phải thành thật nói rằng: Nếu không có 2 nàng Công Chúa Huyền Trân ở đời Trần và Ngọc Vạn con của Chúa Nguyễn Phước Nguyên thì hai Châu Ô, Châu Lý không phải của Đại Việt ngày nay và Sài Gòn, Gia Định nếu không có Ngọc Vạn Công Chúa đề nghị với con mình là vua của Cao Miên vào thế kỷ thứ 17 thì ta cũng đã chẳng có chùa Kim Cang ở Đồng Nai, chùa Đại Giác ở Biên Hòa, chùa Từ Ân và chùa Khải Tường ở Gia

Định vậy. Đây là thế nước lòng dân. Tuy nhiên các dân tộc mà họ mất quê cha, đất tổ chắc là họ buồn lắm. Vì cây có cội, nước có nguồn mà.

Để giúp cho những linh hồn hay oan hồn ấy siêu thoát, Hoàng Huynh ta mỗi năm đều có làm những lễ Trai Đàn Bạt Độ tại chùa Linh Mục và chấn bản khắp nơi để xoa dịu những người đã bỏ quê hương lại sau lưng mình như vậy. Đây không phải là "quốc độ vô thường" là gì? Dĩ nhiên những lời Thầy Thiệt Thành - Liễu Đạt ta đều rõ hết; nhưng chấp nhận sự vô thường ấy, không phải là một chuyện dễ dàng. Hiếu Khương Hoàng Thái Hậu mẹ ta đang tụng kinh trong chiếc áo tang màu trắng. Chị dâu ta Thuận Thiên Hoàng Hậu đang đội dây rơm, mũ bạc trông thê thảm làm sao. Rồi Hoàng Thái Tử Nguyễn Phước Đảm cũng vậy. Áo mả cân đai của các quan bình thường trong triều nội, bây giờ thay vào đó là những dải lụa trắng tang thương, để tang cho một quân vương và cả triều đại này đều như thế.

Khắp Hoàn Thành và các công, tư sở trực thuộc đều treo cờ rũ trong nhiều ngày để cùng chịu cái đau buồn chung cả nước. Những lễ nghi Phật Giáo, lễ nghi Nho Giáo và lễ nghi Lão Giáo đã lần lượt tấu lên những khúc nhạc thật là buồn thảm, bi thương. Dĩ nhiên người mất rồi, không ai có thể sống dậy được; nhưng tục lệ vẫn là tục lệ. Rồi đây chị ta và cả các Cung phi sẽ có nhiều người ra làm nhà ở gần Lăng Mộ của Quân Vương để cư tang trong 27 tháng như vậy. Đây là cái tục lệ của chúng ta có tự ngàn xưa không thể bỏ.

Còn ta phận em gái chỉ chịu tang trong vòng một năm rồi sẽ làm lễ xả tang. Tuy nhiên ta không có chồng con lâu nay. Có lẽ phần ta cũng được xem như là con trai của dòng tộc họ Nguyễn; cho nên việc tang chế cũng không được loại trừ.

Sau ngày nhập Kim Quan của Tiên Đế vào lăng rồi. Thái Tử Nguyễn Phước Đảm đã lên ngôi lấy hiệu là Minh Mạng nguyên niên (1820), lúc bấy giờ cháu ta đã 31 tuổi. Còn ta đã vào tuổi 56 rồi.

Hoàng Cô.

Bức thư thứ 14

Huế, ngày tháng năm 1821 (Minh Mạng năm thứ 2)

Đã 13 lần viết thư, nói về tình cảm của ta đối với gia đình, thân tộc cũng như riêng đối với mẹ ta, chị ta và anh ta. Cũng như bao nhiêu lần thổ lộ tâm tư tình cảm của mình; nhưng mẹ ta và chị ta không đoái hoài đến. Hôm nay ta viết bức thư này như là một huyết lệ thư và gửi thẳng cho Liên Hoa Hòa Thượng. Ta sẽ can đảm làm việc đó.

Người ơi!

Người có biết chăng tâm hồn ta bị băng giá tự thủa nào không? Người có biết rằng ta đã khổ sở vì người qua bao nhiêu năm tháng, kể từ khi ta còn tuổi thanh xuân ở Gia Định. Cái tuổi lúc nào cũng mộng mơ, người có thấy

được ta trong ánh mắt, lời nói và cử chỉ của ta đã đối đãi với người khi ta còn ở chùa Khải Tường chẳng? Hay lúc nào Thầy cũng thấy ta là người gần gũi mà xa lạ. Nay ta tuổi đã ngoài lục tuần nhưng tấm chân tình ta yêu thương người vào những năm chinh chiến ở vào lứa tuổi thanh xuân vẫn còn nguyên vẹn. Bởi vì tình cảm ấy ta không san sẻ được cho ai cả.

Trong hàng xuất gia có lẽ Thầy là người đẹp trai nhất dưới mắt ta, người có vầng trán rộng và cao. Dưới đó là đôi chân mày quắc thước. Nếu Thầy không đi tu, chắc Thầy cũng sẽ là một tướng giỏi của triều đình; nhưng ở đây Thầy lại ẩn mình ở trong chùa để sớm kệ, chiều kinh giống hệt như một ông quan và lòng không bung ra mỗi khi đi kinh lý. Tánh tình Thầy nhu hòa, lời nói của Thầy thanh tao làm cho người nghe phải gợn nhớ làm sao. Nhất là những buổi giảng kinh Di Đà, Pháp Hoa tại chùa Khải Tường vào những năm 1789-1790 trở đi. Hồn ta như hớp trọn hết tất cả những lời Thầy. Ta nhìn ánh mắt Thầy, thấy thương Thầy vô hạn. Rồi ta tự đặt câu hỏi. Tại sao người đẹp như thế mà đi xuất gia nhỉ?

Ta nhớ đã có lần người giải đáp cho ta rồi và cả Mẫu hậu của ta cũng đã khai thông cho ta qua lời dạy của Đức Phật về sắc đẹp của Ngài A Nan khi mẹ con Ma Đăng Già nhận định về Ngài nữa; nhưng không biết tại sao ta vẫn không buông tha Thầy được. Hình bóng Thầy lúc nào cũng ở trong tim ta. Không biết ta yêu Thầy có tội gì chẳng? Theo mẹ ta bảo là không tội. Vì ai cũng có tình yêu cả. Thầy có tình yêu thương đồng loại và chúng sanh rộng lớn, cao thượng hơn. Còn ta chỉ có yêu riêng

Thầy; nhưng theo Mẹ ta, ta yêu Thầy là có lỗi. Vì lẽ Thầy là người đã truyền quy giới cho ta. Do vậy ta đã cố âm thầm nơi chốn cung son để gặm nhấm mối tình chỉ một chiều này mà thôi.

Thật ra ta không phải là người đàn bà trắc nết, đã có lắm Vương tôn, Công tử và người giàu có dạm hỏi mình; nhưng ta đã một mực từ chối; trong tim mình chỉ để thờ hình bóng trái tim của một người. Đó là Thầy; một người con ở đất phương Nam, với ruộng đồng cò bay thẳng cánh, với nước da trắng trẻo của chốn quê dân giả; nhưng ở đó cũng toát lên được một vẻ đẹp siêu nhiên của một người trí thức có học.

Từ khi Thầy ở tại chùa Kim Cang Đồng Nai, rồi lên chùa Đại Giác y chỉ với Thiền Sư Linh Nhạc - Phật Ý. Chắc Thầy có những tháng ngày thật đẹp của tuổi thanh xuân tại đó? Người tu hành sớm hôm tương chao, dưa muối; nhưng sao ta thấy da dẻ của Thầy tươi đỏ, còn đẹp hơn những bậc công tử ở chốn thị thành. Có lẽ tâm Thầy an lạc lắm chăng? Nhờ đó mà cuộc đời của Thầy vẫn thong dong nay đây mai đó?

Ta để ý Thầy từ khi Thầy làm Thủ Tọa chùa Từ Ân và chùa Khải Tường kia. Lúc ấy Thầy đẹp người, đẹp dạ quá. Với dáng đi thong dong, cao ráo. Hình ảnh ấy đã đập vào tim mắt ta, làm cho ta thổn thức liên hồi. Rồi có những đêm rằm, mộng một ta ngồi nghe Thầy giảng kinh nơi chùa Khải Tường; nhưng ta đâu có nhớ gì được nhiều. Bởi vì lúc nào ta cũng muốn cùng Thầy làm sao để được cận kề, gần nhau để nói nhiều việc cho nhau nghe.

Nhưng Trời ơi! Y trang, vương miện, địa vị công nương... là hàng rào ngăn cản ta, ta không thể nào vượt qua nổi. Ngay cả như bức thư này như là huyết lệ thư để gửi cho Thầy, mà không biết rằng có thể gửi đến Thầy được chăng? Đã bao lần ta viết như vậy và ta cũng đã mạnh dạn như vậy trước khi trao tay người khác mang đi; nhưng rồi những bức thư như thế vẫn chẳng gửi bao giờ...

Đất Trời vạn vật có Xuân, Hạ, Thu, Đông. Còn ta cũng có yêu thương, hờn giận, buồn phiền, ghen ghét; nhưng với Thầy, ta thấy như chẳng có một cái gì dính mắc hết. Không biết nhờ đâu và do đâu? Ai mà không thích đời sống phú quý, vinh hoa. Ai mà chẳng thích ngồi trên chốn cao sang, quyền quý. Nếu Thầy lấy được ta, Thầy sẽ có tất cả. Tất cả ấy được chờ đợi đã bao lâu rồi. Có lẽ hơn 30 năm chẳng? Nhưng sao Thầy vẫn hững hờ như thế?

Mới đây Thầy có giảng kinh Kim Cang tại nội cung, ta có nghe câu được câu mất rằng:

***Người nào dùng hình tướng để thấy ta
Kẻ nào dùng âm thanh để cầu ta
Kẻ ấy hành tà đạo
Không bao giờ thấy được Như Lai.***

Nhưng ở đây ta chưa muốn thấy Như Lai. Ta chỉ muốn thấy Thầy là hiện thân của xác thịt, Thầy là hình ảnh cứu khổ của đời ta, ta muốn Thầy thể hiện được điều ấy. Quan Âm thị hiện cứu khổ cuộc đời và con người còn ta là một người đang đau khổ ở chốn cùng cực kia;

nhưng tại sao Thầy không ra tay tế độ? Tại sao Thầy đóng cửa từ bi như vậy?

Ta không là một Công Chúa lọ lem, muốn gặp một Hoàng Tử trong giấc mộng, mà ta là một con người bình thường, có quả tim biết yêu thương con người và đồng loại, ta không quên được hình hài của kẻ ta yêu. Ta cũng không thể chôn chặt được mối tình này vào dĩ vãng được. Vì càng khơi dậy, đồng tro tàn của lửa yêu đương thời tuổi thanh xuân nó luôn hiện về mỗi đêm khi ta vừa chợp mắt.

Chưa có một đêm nào ta ngủ yên giấc cả. Bởi vì phòng ta vẫn trống không và bóng ta vẫn đơn lẻ, chưa có người nào ngự trị. Ta đang để chốn ấy cho chàng; ngay cả là một không gian vật chất, hay ngay cả trong quả tim ta. Ta chẳng biết mình đã lỗi đạo gì mà cho đến nay vẫn còn phòng không lẻ bóng. Tại sao ta phải yêu thương; một người, mà người ấy chẳng hề hờ môi để nói được tiếng yêu thương ta? Có phải do hàng rào giới luật ngăn cấm? Hay hình ảnh từ bi của Đức Phật? Hoặc giả miêng đời, thị, phi, như, nghĩa.

Theo ta, Thầy hãy vứt bỏ những thứ ấy, như những cái không to tướng kia, mà lâu nay Thầy đã thực hiện. Tim Thầy không rung động chẳng? Mắt Thầy không đỏ lệ chẳng? Khi thấy những chúng sanh khác còn đau khổ như Hoàng Cô này? Ta đã tìm mọi cách để nói với con tim của mình, là yêu như thế lại lỗi đạo Thầy trò, như mẹ của ta thường dạy; nhưng tâm ta nói mà con tim với nhịp đập nó không nghe lời. Nó bảo rằng hãy yêu thương cho

được người ấy. Nhiều khi ta đã mệt mỏi, rụng rời, muốn buông xuôi tất cả để đi xuất gia như cháu Ngọc Anh; nhưng rồi ta cảm thấy chẳng an tâm. Vì làm như thế là dối mình, chứ không ích gì khi phải chôn chặt mối tình ở chốn Thiền Môn như thế.

Cháu Ngọc Anh đi tu, vì cháu ấy có Đại Nguyên, mong cho Hoàng Huỳnh ta thắng được quân Tây Sơn thì cháu ấy sẽ cắt tóc xuất gia. Còn ta yếu hèn quá, nhỏ hẹp quá. Nhiều lúc ta cũng tự giận lấy mình; nhưng ta không làm chủ được mình. Rõ ràng là bên tai ta, âm thanh giảng pháp của Thầy vẫn là âm thanh thật. Dưới mắt ta hình hài đẹp trai của Thầy vẫn là hình ảnh thật, chờn vờn trước mắt ta mỗi ngày khi qua lại nơi sân chùa Khải Tường và nay ở chốn Hoàng Cung này, ta vẫn thấy Thầy thật đó, đang ẩn mình dưới mảnh áo nâu sồng, chứ Thầy Liên Hoa đâu có giả gì đâu?

Như vậy dưới mắt của Đức Phật có lẽ ta là một người tà, không có tâm tìm cầu giáo nghĩa chính đáng của Đạo Phật. Còn riêng dưới mắt ta, ta vẫn cho là thật, có một con người bằng da, bằng thịt như thế. Ta tà đối với giáo pháp cao thượng của Đấng Thế Tôn; nhưng ta thực có với lòng ta, với những gì ta đã ôm ấp lâu nay trong quả tim này, muốn đem ra trình bày cho Thầy rõ.

Như Lai ở trước ta là hình hài của một Đức Phật có 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp. Còn Như Lai trong tâm tư tình cảm của ta là:

"Tim này ví xé làm đôi

Nửa dâng cho Phật, chao ôi còn nàng

***Lung linh dưới ánh trăng vàng
Như Lai Điều Ngự trên làn tóc em”.***
Ngốc Tử

Tim này chỉ có 2 ngăn thôi. Một đã dâng cho Phật. Bởi vì người xuất gia phải đoạn lìa ân ái. Còn một nửa kia để cho máu chảy về tim, để được yêu và để được chết. Như vậy thì hình ảnh của ta có thể tồn tại trong nửa quả tim kia chăng?

Dưới ánh trăng thu, cảnh trời êm dịu. Ở đó có hai ta. Anh là Như Lai, em là Điều Ngự, chúng ta sẽ gắn gũi bên nhau như mái tóc xuân xanh ngày ấy chăng?

Ấy chết, Ta đã phạm thượng rồi! Như Lai, Điều Ngự là hình ảnh của bậc giác ngộ; chứ không phải là hình ảnh của hai người, của những người còn nằm bên bờ này của tử sanh trần trở. Nếu con có gì sai quấy. Kính mong Ngài cho con sám hối.

Tình yêu là gì nhỉ? Tại sao ta phải đi yêu thương một người xuất gia không nhà, không cửa, không tình yêu riêng tư và nhiều khi gần như gỗ đá. Không biết người ấy có sống chăng? Hay họ sống để chỉ mà sống! sống để trả nợ đàn na thí chủ? Nhưng nhiều khi ta nghĩ lại, với vóc đẹp trai ấy, với cung cách ăn nói hay ho ấy, nếu ở đời, Thầy ấy vẫn có vợ con đầy đủ, đâu cần phải lánh mặt nơi chốn thiền môn như vậy để làm cho tim ta héo sầu trong bao nhiêu năm tháng?

Nếu đi tu mà làm cho người khác khổ đau như thế, thì liệu sự xuất gia kia có ích đời, giúp đạo được chăng?

Nếu tu không được thì trở về đời như Tăng sĩ Thái Lan đâu có ai cấm.

Ta suy nghĩ vấn vợ như thế. Đó chỉ là ý nghĩ nông cạn của ta thôi. Còn Thầy ấy có lỗi đi riêng. Ta thấy Thầy ấy đâu có khổ sở, chỉ có ta khổ sở là có. Ta khổ nên ta làm sao cho vợ đi nỗi khổ; cho nên khổ khổ chất chồng là vậy. Do đó trong những nỗi khổ của con người, Đức Phật có đề cập đến "ái biệt ly khổ" là vậy. Yêu thương nhau mà chẳng được gần nhau như ta và Thầy Liên Hoa, đúng là một nỗi khổ; nhưng ta chẳng biết Thầy ấy có khổ chẳng?

Nhiều lúc ta thấy Thầy ấy nóng tính, la lối chúng đệ tử trong chùa để thị uy, không biết đó có phải là một tính xấu chẳng? Vì nếu con người còn nóng giận, tức vẫn còn thương ghét chứ? Nhưng tại sao chẳng thương ta nhi? Hay là:

***Thương nhau trái ấu cũng tròn
Ghét nhau trái bồ hòn cũng méo***

Thương và ghét là hai trạng thái tâm lý đối chọi nhau. Yêu và khổ cũng thế thôi. Khi thương yêu nhau thì cái xấu cũng sẽ trở thành cái tốt. Trái ấu là một loại củ có nhiều cạnh nhọn. Thế mà khi thương nhau, trái ấu cũng sẽ tròn lại, chẳng còn góc nào cả. Đến khi con người hết thương yêu nhau rồi thì trái bồ hòn tuy tròn quay đó, nó vẫn có thể tạo ra nhiều cạnh như thường. Vậy thì ta phải làm sao đây?

Ta suy nghĩ vấn vợ đã nhiều năm tháng; nếu không viết lên hết nỗi lòng của mình để gửi cho Thầy Liên Hoa

thì Thầy ấy làm sao biết được tâm lý của ta đã trải dài trong đời mình hằng mấy chục năm nay. Ban đầu Hoàng Cô định nhờ nô tỳ đem thư qua phòng khách cho Hòa Thượng Liên Hoa trước khi giảng kinh; nhưng ta thấy như thế bất tiện lắm. Thế là ta tìm cách khác. Hôm nay ta lên nghe pháp chậm hơn và tìm cách lên vào phòng khách và giấu thư này trong cặp của Thầy ấy, chắc Thầy sẽ đọc được và tâm ta lại an hơn.

Nói là làm; nhưng tim ta đập liên hồi khi lên nghe pháp sau khi đã hạ thủ một chiêu đưa thư ngoạn mục như vậy. Một Hoàng Cô gần 60 tuổi, đôi khi ta vẫn thấy non trẻ lạ thường.

Hoàng Cô

(Bức thư đã được gửi).

Bức thư thứ 15

Huế, ngày tháng năm 1822 (Minh Mạng năm thứ 3)

Khi cho được lá thư tay vào cặp sách của Thầy Liên Hoa, tâm ta nhẹ nhõm; nhưng tim ta thì thấp thỏm lo âu. Chẳng biết rằng khi nhận được Thầy ấy có đọc chẳng hay vút vào thùng rác và Thầy ấy có cho rằng mình là người đàn bà lắm chuyện chẳng? Đa phần thì trai tỏ tình với gái và con trai đưa thư trước. Còn ở đây thì ta ngược lại, không biết Thầy ấy có cho ta là sổ sàng chẳng?

Nhưng dẫu sao đi nữa ta đã làm liều, thì nên đánh gan liều tiếp tục để chờ đợi. Thế mà một tuần sau, một tháng sau, rồi 2 tháng, 3 tháng cho đến một năm chờ đợi, ta chẳng thấy Thầy ấy tỏ ra thái độ gì cả với ta. Thầy ấy không trách móc, không giận hờn ta, mà lúc nào cũng bình tâm để giảng kinh Kim Cang như thường lệ. Một hôm Thầy giảng đến đoạn

***Tất cả các pháp hữu vi
Đều như mộng, như huyễn, như ảo ảnh
Như sương mai, như điện chớp
Nên quán và làm như vậy.***

Đoạn này thì Thầy giảng quá hay và xuất thần. Ta như dừng lại tất cả những tâm tư tình cảm lâu nay đối với Thầy ấy; nhưng điều này ta không đợi chờ ở Thầy ấy. Điều mà ta đợi chờ là lá thư kia; nhưng tại sao mãi đến nay vẫn chưa được xem và chưa được phúc đáp?

Thế nào là pháp hữu vi? Thầy đưa tay về chỉ một bông hoa giấy cắm trên bàn và một bông hoa tươi đang ở trước mặt Ngài và hỏi một công nương ngồi gần đó.

Thưa Công nương! Hai loài hoa kia cái nào thật và cái nào giả?

Bạch Ngài: Hoa trước mặt Ngài là thật và hoa giấy kia là giả.

Liên Hoa Hòa Thượng nhoén miệng cười và bảo rằng:

Thật ra chẳng có cái nào gọi là thật cả. Vì Công nương cho hoa này thật; nhưng 5, 7 ngày sau hoa sẽ

tàn. Còn hoa giấy kia cũng thế. Chừng nhiều lắm là một năm, hoa kia sẽ không còn hiện hữu trên thế gian này nữa. Cho nên Đức Phật nói rằng: Các pháp hữu vi tất cả đều không thật là vậy. Ngay cả thân người này, ta hay thường nói nó là của ta; nhưng thật ra không phải. Nếu nó là của ta thì ta phải làm chủ được nó chứ. Tại sao nó làm chủ ta. Bởi vì khi ta già, ta không thể cưỡng lại nỗi đau của thể xác. Như vậy cái gì là của ta?

Hôm ấy ta nghe mà cảm như Thầy ấy đã đọc thư của ta rồi và đang trả lời về sự chấp tướng của ta đó. Không biết có thật thế không? Lạy Phật chắc không là thế! Ta mong được như vậy.

Đã là pháp hữu vi thì đâu có gì là chắc thật. Nó như một giấc mộng, nhiều khi trong mơ màng ta cho là sẽ nắm bắt được; nhưng khi thức giấc dậy rồi, giấc mộng kia đã tan theo mây khói và tan loãng vào hư không. Đã không thật nhưng tại sao ta bám víu vào? Vì lẽ ta chấp giữ nó và cho nó là đúng, là có thật. Nhưng ở trên đời này đâu có gì thật, ngoại trừ giáo pháp của Đức Như Lai. Đúng là như bọt nước, như bong bóng. Ngay cả thân tứ đại này ta cho rằng có; nhưng khi hơi thở đã vượt khỏi sự kiểm soát của thân trung ấm này, thì đâu còn cái gì là của ta đâu?

Nếu người tu học Phật quán sát và thực hành được như vậy là hiểu được giáo lý của Đức Phật đã dạy về pháp KHÔNG này cho Ngài Tu Bồ Đề cũng như những đệ tử xuất gia và tại gia khác.

Đức Phật dạy rằng: Phàm là pháp hữu vi thì như sương mai, như điện chớp. Giọt sương mai lấp lánh dưới ánh thái dương vào ban mai rất đẹp, ta trông như thật vậy. Nhưng khi mặt trời lên cao, tỏa ánh nắng xuống muôn nơi, thì sương mai ấy chẳng còn nữa. Đây là do duyên hợp rồi tan, còn rồi mất. Điện cũng như thế, tuy ta chẳng thấy nhưng điện hiện hữu khắp nơi. Khi bóng đèn hư không có nghĩa là không còn điện nữa. Nếu ta thay vào đèn, một bóng khác thì điện lại sáng lên. Có đó rồi mất đó, chẳng có cái gì là thật thể cả.

Bản thân bản Tăng này cũng thế: do duyên mà hợp; cho nên đến chốn Kinh Đô này cũng đã hơn 5 năm rồi. Trong hơn 5 năm ấy hưởng không biết bao nhiêu là ơn vua, lộc nước; nhưng trong hơn 5 năm ấy ta cũng đã chẳng làm được gì mà còn lại tổn hao cho công quỹ của nhà nước. Biết đâu một ngày nào đó, bản Tăng này cũng sẽ lại ra đi và nhường chỗ này lại cho một vị Tăng Cang khác tài giỏi hơn mình.

Khi nghe được những lời như thế ta nghĩ rằng Liên Hoa Hòa Thượng đã đọc được thư ta và muốn trốn tránh ta; nên thời pháp hôm nay có lẽ Thầy ấy nói riêng cho ta đấy chẳng?

Đoạn Thầy ấy tiếp. Phật dạy rằng: Phàm cái gì có hình tướng thì những thứ ấy không có thật. Nếu thấy các tướng ấy không phải là thật tướng thì mới thấy được Như Lai. Như Lai nghĩa là chẳng từ đâu tới và cũng chẳng đi về đâu. Đó là Như Lai vậy. Đó là bản tánh chơn như trạm nhiên, bản giác thanh tịnh của người liễu đạo. Nếu quán

là quán như vậy. Còn nếu quán tướng là tướng, tánh là tánh thì đó chưa gọi là quán.

Chuyện phân ly hay hội hợp cũng là chuyện thường tình của thế nhân lâu nay. Thân bản Tăng đang ở đây; nhưng tâm lại nặng trĩu nhớ về Gia Định; nơi đó có 2 ngôi chùa Từ Ân và Khải Tường, hiện nay Thầy y chỉ của ta là Thiền Sư Phật Ý đã lớn tuổi. Bản Tăng chẳng biết Thầy mình có mệnh hệ gì chẳng mà chẳng thấy cánh nhận báo tin. Đây cũng là việc sanh tử nữa. Có lẽ đủ duyên thì hợp, hết duyên thì tan vậy.

Kết thúc buổi giảng kinh Kim Cang này cũng là kết thúc những tháng ngày dài nơi kinh thành này vậy. Bản Tăng chẳng biết bao giờ gặp lại quý cô nương và Thái Hoàng Thái Hậu, cũng như Thái Hậu và Hoàng Hậu. Tôi xin niệm ơn tất cả chư vị đã đối xử với bản Tăng này quá tốt đẹp trong suốt những năm tháng qua ở Gia Định cũng như tại nơi này và hãy xem đó như là gió thổi, mây bay. Hãy đừng vướng bận một chút gì nơi tâm của quý vị thì đó chính là quý vị đã thực hiện được lời Phật dạy vậy. Nghĩa là dầu cho có người giàu có của cải bằng bảy thứ báu, chất đầy như núi Tu Di, ngày đêm 3 thời: sáng, trưa và chiều đem của cải ấy đi bố thí cho vô lượng vô biên thế giới, thì công đức của người này vẫn không bằng công đức của người thọ trì, đọc tụng và giải nói cho người khác nghe cho đến 4 câu kệ trong kinh Kim Cang này. So như vậy để chúng ta thấy rằng công đức của một người hiểu đạo và làm cho đạo phát triển nhiều hơn là người cúng dường của cải quý hiếm kia.

Lâu nay Hoàng Gia đã xuất công quỹ và tư trang của các Hoàng Hậu, Công nương để trùng tu chùa Thiên Mụ, rồi Quốc Ân cũng như chùa Tây Thiên, Báo Quốc v.v... Hoàng Thượng đương triều cũng như Tiên Đế đã cấp cho không biết bao nhiêu là Giới đao, Độ điệp cũng như tấn phong Tăng Cang cho các Hòa Thượng, lại còn cung cấp tiền bạc, áo, mỗ cho các Tăng trụ trì nơi các chùa quan ấy. Quả là phước đức hữu lậu, khó ai sánh bằng; nhưng ước gì chừng ấy chưa đủ, phải cần hiểu và thực hành theo lời dạy của Đức Phật trong kinh Kim Cang. Điều ấy có giá trị bất khả tư nghì hơn nhiều.

Trước khi Hòa Thượng Liên Hoa xuống khỏi tòa thuyết pháp, các Công nương đã đem quà cáp đến cúng dường; nhưng Hòa Thượng không nhận. Cuối cùng thấy Ngài đã trao cho Thái Hoàng Thái Hậu Hiếu Khương, tức là mẹ của ta và là bà nội của Minh Mạng Hoàng Đế đương triều một phong thư rồi chào cáo biệt để xe đưa về chùa Linh Mụ.

Tim ta đập mạnh; nhưng nghi vấn lại nhiều, nổi trào dâng trong lòng mình, vừa lo âu sợ hãi, vừa mừng thầm. Lo âu vì mẹ ta biết việc này thì chắc chắn là ta chẳng yên đâu, mà mừng là ta đã giải bày được tâm sự của mình sau khi đã gởi cho Ngài. Thế rồi thời gian trôi qua trong nặng nề. Ta muốn biết nội dung thư ấy, Thầy Liên Hoa đã viết gì? Ngài viết cho ta hay cho Mẫu hậu ta? Nhưng có một điều lạ là nếu viết cho ta thì Ngài tìm cách trao cho ta, chứ tại sao lại trao cho Mẫu hậu. Hay là Ngài muốn việc này công khai hóa để cho mọi người cùng biết; chứ đây không phải là mối tình vụng trộm gì chẳng?

Bao nhiêu câu hỏi ta đã tự đặt ra, mà nào có câu trả lời. Tất cả cũng chỉ là những sự phập phồng; lo âu và chờ đợi. Rồi một hôm mẹ ta gõ cửa phòng, bước vào phòng ta, trên tay bà có một lá thư và bảo rằng con hãy đọc.

Linh Mục tự, ngày tháng năm 1822 (Minh Mạng năm thứ 3)

Nam Mô A Di Đà Phật

Kính gửi Thái Hoàng Thái Hậu và Hoàng Cô

Lẽ ra bản Tạng này phải viết làm 2 lá thư riêng biệt; nhưng có lẽ nội dung cũng không khác biệt mấy; cho nên xin phép cho bản Tạng này chỉ viết chung một lá thư này mà thôi. Chắc Thái Hoàng Thái Hậu không trách?

Kể từ khi Tiên Đế băng hà cho đến nay cũng chưa lâu. Vì Đại Tang của Nguyễn Phước tộc của Dân Đại Việt chưa hết. Tuy rằng Hoàng Đế Minh Mạng đương triều đã tiếp nối lại cơ nghiệp của Tiên Đế trên cương vị là phụ mẫu chi dân đã được triều đình bá quan văn võ tung hô vạn tuế; nhưng thực tế thì nỗi đau mất mát một người thân, nhất là Thái Hoàng Thái Hậu đã mất đi một người con yêu quý, một anh hùng của Dân Tộc, chắc riêng Thái Hoàng Thái Hậu cũng chẳng vui gì. Ngay cả Hoàng Cô đây cũng thế, đã bao nhiêu năm vào sanh ra tử với Vương Huynh; nhưng vẫn một lòng kham nhẫn năm gai nếm mật với quân hầu, cung nữ. Điều ấy không phải ai cũng làm được.

Nay nước nhà đã được độc lập, thái cường thịnh trị là nhờ công hãn mã của Tiên Đế cũng như triều đình ta. Nay thì dân chúng đang sống trong cảnh thái hòa. Và lại cung như đã thấu hiểu Phật Pháp vô song, thiết nghĩ chẳng còn có chi để ở lại chốn triều đình này nữa. Vậy bản Tăng này với muôn lời bái tạ thâm ân của Thái Hoàng Thái Hậu và Hoàng Cô nhờ tâu lên với Hoàng Đế đương triều để bản Tăng này sớm trở lại chùa xưa, lo săn sóc Hòa Thượng y chỉ sư. Vì nay Ngài đã cao tuổi. Vì biết rằng: nếu bản Tăng trực tiếp tâu lên Thánh Thượng; chắc Thánh Thượng không bằng lòng. Nếu được nhị vị giúp cho, thì quả là ơn phước to lớn lắm.

Kính nguyện,

Bản Tăng Thiệt Thành - Liễu Đạt

Trụ Trì chùa Linh Mục.

Khi đọc xong bức thư này Hoàng Cô thở ra thật mạnh. Vì biết rằng chuyện riêng tư của mình mẫu hậu đã chẳng biết. Vì trong thư Ngài Hòa Thượng Liên Hoa đã chẳng tiết lộ một vài vấn đề gì cả.

Đoạn Mẫu hậu mới hỏi ta rằng:

Theo con nghĩ việc này ra sao? Chử ra sao ở cuối câu nói bà gần hơi mạnh, làm ta giật mình. Nhưng ta thông thả đáp.

Thưa mẹ! Theo con nghĩ: dầu gì đi nữa cũng nên đem vấn đề này trình bày cho Hoàng Đế đương triều, để

cháu mẹ giải quyết. Vì trong thư đã có lời yêu cầu như vậy.

Rồi một hôm Vua Minh Mạng đi vào nội cung thăm Nội Tổ và nữ mẫu, ta mới có cơ hội nhắc nhở mẹ ta trình bày tự sự.

Mẹ ta nhỏ giọng mà nói rằng:

Chẳng biết triều đình ta vô phúc chẳng mà khi cháu mới lên nối ngôi Tiên Đế chưa được bao lâu, nay Hòa Thượng Liên Hoa lại muốn trở lại Đồng Nai, Gia Định không biết điều này con suy nghĩ như thế nào?

Muôn tâu Thái Hoàng Thái Hậu. Theo con nghĩ: nước có quốc pháp, nhà có luật nhà. Ở đây đương không, chẳng có lý do nào trọng đại, mà Hòa Thượng Liên Hoa đang trụ trì Quốc Tự Linh Mục cũng như giảng pháp cho Hoàng Cung mà lại tự ý xin về lại chùa xưa là nghĩa gì. Chắc có lẽ có điều gì đây không ổn chẳng?

Thái Hoàng Thái Hậu Hiếu Khương nhìn chéo về phía Hoàng Cô và có ý muốn Hoàng Cô trả lời việc này.

Thưa Ngài! Theo Hoàng Cô nghĩ. Có lẽ vì Hòa Thượng Liên Hoa đã xa chùa Từ Ân và Khải Tường đã hơn 5 năm rồi; nên bây giờ muốn trở lại chùa xưa.

Nhưng ta nghĩ, đó đâu phải là lý do chính đáng để không còn Trụ Trì chùa Linh Mục này nữa.

Không biết cao kiến của Bệ Hạ ra sao, chứ Hoàng Cô này nghĩ chắc còn điều gì bí ẩn trong này. Đoạn quay qua Thái Hoàng Thái Hậu Hiếu Khương nhỏ nhẹ hỏi:

Thư Bà và thư Mẹ cũng như thư Cô. Theo như bà và mẹ nghĩ như thế nào về việc này?

Thật ra Hiếu Khương Thái Hoàng Thái Hậu và Thuận Thiên Thái Hậu đã rõ hết đầu đuôi câu chuyện của Hòa Thượng Liên Hoa và Hoàng Cô từ khi còn ở tại Gia Định, chứ không phải bây giờ mới biết; nhưng cả 2 người đều muốn rằng câu chuyện tình không lối thoát đó hãy để cho thời gian giải quyết. Không ngờ đã hơn 30 năm qua rồi, mà chuyện cũ vẫn còn đây. Đoạn Thái Hậu Thuận Thiên ngâm nhỏ những câu thơ trong miệng rằng:

***Cái tình là cái chi chi
 Dẫn chi chi cũng chi chi với tình
 Đa tình là dở
 Đã mắc vào đồ gỡ cho ra
 Khéo quay người một giác thiên ma
 Trói buộc kẻ hào hoa biết mấy
 Đã gọi người nằm thiên cổ dậy
 Lại đưa hồn mộng ngủ canh đi ...***
 (Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu)

Thái Hậu dừng ở đó tùm tùm cười, trong khi Hoàng Cô đỏ mặt, tía tai, còn Vua Minh Mạng thì chẳng biết đầu đuôi ất giáp gì cả. Đoạn nhà Vua giã từ những người thân và trở lại phòng làm việc của mình.

Ngài sai quan Ngự Sử thảo một văn thư bằng chữ Hán nội dung như sau và sai người mang tay lên chùa Linh Mục.

Hoàng Đế Đại Việt Đường Triều, Minh Mạng đệ tam niên.

Ngưỡng bạch Tăng Cang Hòa Thượng, đương kim Trụ Trì Linh Mục tự.

Kính Ngài,

Quả nhân vào chốn nội cung và Thái Hoàng Thái Hậu, Thái Hậu cũng như Hoàng Hậu và Hoàng Cô của Trẫm cho hay rằng: Hòa Thượng muốn từ chức Trụ Trì Linh Mục tự để về lại chùa xưa. Điều này không phải là không hợp lý. Nhưng ta vừa kính trọng Ngài và đã ban cho Thụy hiệu là Liên Hoa cũng có ý muốn rằng Ngài ở lại chốn Hoàng Cung này lâu hơn thế nữa. Nay Tiên Đế vừa mới băng hà, Đại Tường lễ cũng chưa xong. Những nghi thức cầu siêu, cúng tiến linh v.v... Chắc cũng còn phiền đến Ngài nữa. Vậy với chiếu chỉ này Trẫm mong muốn Ngài vẫn còn lưu lại chốn kinh kỳ này lâu hơn như Trẫm dự định để chuẩn bị cho những việc trên.

Khâm thư.

Sau khi xem xong Sắc Chỉ của Vua Minh Mạng, Hòa Thượng Liên Hoa chẳng còn cách nào hơn là phải ở lại đây cho đến hết ngày Đại Tường của Hoàng Gia và chuyện gì tiếp đến sẽ được giải quyết tiếp tục về sau này.

Đoạn Hòa Thượng lên chùa lễ Phật xướng lên với Tam Bảo rằng:

- Khể thủ nhứt thiết xuất thế gian, tam giới tối tôn công đức hải; trí giả năng tiêu phiền não cấu chánh giác, ngã kim quy mạng lễ. Nhứt tâm đánh lễ Nam Mô Tận hư không biến pháp giới vi trần sát độ trung, quá hiện vị lai, thập phương nhứt thiết chư Phật Thế Tôn.

- Khể thủ năng bạt sanh tử hiểm, phổ kiệt ưu não tham si hải, phá bỉ trần lao tội nghiệp sơn, ngã kim quy mạng Diệu Pháp bảo. Chí tâm đánh lễ Nam Mô tận hư không biến pháp giới quá hiện vị lai, thập phương nhứt thiết Chư Tôn Pháp.

- Khể thủ nhứt thiết Phật, xưng tán bát chánh vạn hạnh diệu trang nghiêm, vô vi định huệ chứng viên minh, ngã kim quy mạng Thánh Chúng bảo. Chí tâm đánh lễ Nam Mô Tận Hư không biến pháp giới quá hiện vị lai thập phương nhứt thiết hiền Thánh Tăng.

Hoàng Cô.

Chương năm
Trở lại chùa xưa

Mãi đến đầu năm 1823 có các quan Đại Thần từ Gia Định ra kinh đô Huế dự lễ, Hòa Thượng Liên Hoa mới biết được tin Hòa Thượng Linh Nhạc - Phật Ý vị y chỉ sư của mình đã viên tịch vào ngày 20 tháng 11 năm Tân Tỵ (1821). Nghĩa là sắp đến ngày lễ Đại Tường của Thầy mình rồi. Đây là lý do chính đáng để Hòa Thượng Liên Hoa xin Vua Minh Mạng trở về lại chùa xưa. Khi nghe tin Thầy mình viên tịch, Hòa Thượng Liên Hoa không phải buồn nhiều. Vì Ngài hay giảng về vô thường cho cung nhân nghe, cũng như đã biết rằng Ngài đã lớn tuổi, thì sự ra đi về cõi Phật vẫn là chuyện bình thường. Ngược lại Hòa Thượng Liên Hoa vui hơn, vì có thể tránh xa được Hoàng Cung; nơi có mối tình trong thời kỳ âm ỉ với Hoàng Cô.

Ngày lên đường rời khỏi Kinh Đô Huế là ngày vui nhất của Liên Hoa Hòa Thượng. Trước đó Ngài từ giả Tăng Chúng chùa Linh Mục. Sau đó ghé qua chùa Quốc Ân để đánh lễ Ngài Tổ Ấn - Mật Hoằng. Lúc Ngài Mật Hoằng về trụ trì chùa Quốc Ân năm 1817 thì Ngài đã 82 tuổi rồi và bây giờ sau 6 năm ở tại đây; nhưng trông pháp thể của Ngài vẫn mạnh khỏe, da dẻ hồng hào, tươi nhuận. Khi thấy Hòa Thượng Liên Hoa đến chùa Quốc Ân, Hòa Thượng Tổ Ấn - Mật Hoằng mời Ngài vào

Phượng Trương đường để dùng trà và sau đó có mấy lời đàm đạo như sau:

Kính bạch Hòa Thượng. Hôm nay con đến đây để đánh lễ Ngài và xin phép Ngài được trở lại chùa Từ Ân để cư tang cho Hòa Thượng y chỉ của mình và con xin niệm ân Hòa Thượng đã chở che cũng như giúp đỡ cho Tăng Chúng của chùa Linh Mục trong thời gian con trụ trì tại đó.

- Việc ấy chỉ là việc bình thường của một Tăng sĩ thôi. Nhưng hôm nay Lão Tăng này muốn hỏi Ngài là chắc Ngài vui lắm khi được trở lại chùa xưa.

- A Di Đà Phật! Đúng vậy. Vì xa chùa, xa Thầy và bạn đồng tu đã lâu, nay muốn trở lại chốn cũ để cư tang ...

- Chứ không phải để chạy trốn một mối tình vương giả?

- Té ra Hòa Thượng cũng đã biết?

- Việc này trong nội cung xưa nay đã xầm xì và có nhiều việc bàn tán; nhưng Lão Tăng này nghĩ rằng: Ngài là một vị Thầy giới luật trang nghiêm, đâu phải sợ những chuyện thi phi, nhơn ngãi. Nay Lão Tăng đã gần 90 tuổi rồi. Qua kinh nghiệm tu hành của bản thân, Lão Tăng chỉ xin nhắc Ngài một điều nên để ý. Đó là sự ham muốn của con người. Hỏi bao giờ đủ thì chẳng ai biết là bao

giờ. Có khi đến chết cũng chưa gọi là đủ. Chỉ con người nào biết dừng, ấy là đủ. Ví dụ như Ngài biết dừng chức Trụ Trì chùa Linh Mục trong năm 1823 này là đủ. Đó là người biết nhìn xa, hiểu rộng. Còn tình yêu, nó là chuyện xưa như quả đất. Vì lẽ khi có con người trên quả đất này là đã có chuyện yêu đương rồi. Muôn vật, các chúng sanh khác cũng đều như thế. Chỉ có con người khác những loài vật là mình tự biết làm chủ mình. Sự làm chủ tình yêu nó cũng giống như một lỗ tròn kim và một sợi chỉ vậy. Nếu cây kim nó xoay tròn, thì sợi chỉ không thể xỏ qua lỗ tròn kia được. Trừ phi cây kim để yên một chỗ. Có nghĩa là có sự đồng thuận rồi, thì sợi chỉ mới xỏ qua được. Nếu Ngài để ý đến lời nói của Lão Tăng này thì hãy nên thận trọng. Vì tuổi gần 60 như Ngài cũng chẳng phải là già. Và lại danh vọng, tiếng tăm, sắc tướng v.v... là những điều giả hợp chứ không phải là thật tướng đâu. Ngài hãy nên bảo trọng. Lão Tăng này xa chùa Đại Giác từ năm 1804 đến nay cũng đã gần 20 năm rồi. Biết bao vật đổi sao dời; nhưng ở đó có bức long tượng của Thiên Gia như Ngài Linh Nhạc - Phật Ý và Ngài Viên Quang trụ trì Tổ đình Giác Lâm; nên Lão Tăng này rất an tâm để lưu lại chốn kinh kỳ này; chờ cho đến ngày thác hóa.

- Mấy lời giáo hóa của Hòa Thượng đã làm cho con tỉnh giác. Thật ra kể từ khi đi xuất gia đến nay, con đã học kinh, luật, luận rất nhiều. Trong kinh, sách cũng đã chỉ bày tỉ mỉ; nhưng những kinh nghiệm cá nhân của Ngài là một bài học đáng giá cho đời của con. Biết rằng

sắc dục là điều tai hại nhất; nên con đã cố tránh và con chỉ nghe theo lời dạy của Đức Phật đối với Ngài A Nan mà thôi. Mặc dầu Ngài A Nan đã giúp cho nữ giới rất nhiều; nhưng cuối cùng Ngài vẫn bị Ma Đăng Già ám hại. Khi Ngài A Nan hỏi lại Đức Phật rằng: Vậy đối với nữ giới con phải làm sao? Đức Phật bảo: Tốt nhất là nên đứng xa và không nên thân cận, gần gũi nhiều. Dĩ nhiên đàn bà không phải là ai cũng xấu hết; nhưng tiếp tục con đường ái ân là tiếp tục sự sanh tử luân hồi. Nên con đã cố tránh.

- Điều ấy hẳn quý. Trước khi Ngài về lại Gia Định, Lão Tăng này có câu chuyện kể hầu Ngài:

“Một hôm có một vị Tăng sĩ trẻ đi qua đò. Trên đò có rất nhiều người sang sông và lái đò là một người con gái rất đẹp. Khi qua bên kia bờ sông rồi, mọi người xuống thuyền và lấy ra 2 cọc để trả tiền lệ phí sang sông. Riêng vị Tăng sĩ trẻ này cô ta đòi phải trả gấp đôi. Nghĩa là 4 cọc. Vị Tăng sĩ cãi lại rằng:

- Tôi cũng giống như mọi người, đâu có nặng hơn những người khác mà phải trả gấp đôi? Và lại tôi ăn chay mà.

- Bởi vì qua đò Thầy chỉ nhìn chăm chăm tôi, nên phải thêm 2 cọc nữa.

Khi nghe như vậy vị Tăng trẻ không cãi lại mà móc ví trả 4 cắc rồi lên bờ.

Chuyến trở về vị Tăng này nghĩ rằng: lần này khi trở lại đò này, ta quyết nhắm mắt lại để khỏi phải nhìn cô lái đò này nữa.

Quả đúng như vậy, suốt chuyến đò ngang, vị sư này nhắm nghiền mắt lại; nhưng trước khi trả tiền đò cô gái đòi Thầy ấy trả 8 cắc. Cá nhân Thầy dĩ nhiên càng thắc mắc nhiều hơn lúc qua đây, mà mọi người ngồi chung quanh lại còn có cơ hội để cười tùm tùm nữa. Đoạn Thầy ấy hỏi cô lái đò rằng:

- Chuyến đò lúc đưa qua sông, cô bảo tôi nhìn cô nên tôi phải trả gấp đôi những người khác, vì tôi nhìn lén sắc đẹp của cô. Còn lúc về, tôi đâu có nhìn cô nữa, như cô thấy đó, tôi nhắm nghiền cả hai mắt mà, lẽ ra cô phải bớt cho tôi nữa đấy chứ?

- Khi về lại đò này. Tuy mắt Thầy nhắm lại; nhưng tâm Thầy vẫn liên tưởng đến người lái đò này. Nên xin cảm phiền Thầy trả gấp đôi lần trước để được xuống thuyền.

- Thầy ngẩn ngơ...

- Đây chỉ là một câu chuyện trong muôn ngàn câu chuyện khác thôi. Vấn đề là phải dừng lại ở tâm; chứ không phải dừng lại ở nơi nào khác. Lão Tăng này chỉ

mong rằng những ngày ở chùa Từ Ân. Thầy sẽ được cõi trời cho mọi oan nghiệt của cuộc đời”.

Con tạ ân Hòa Thượng và con xin đánh lễ tam bái.

Khi Hòa Thượng Liên Hoa về đến chùa Từ Ân thì Tăng Chúng khắp các chùa ghé đến thăm Hòa Thượng rất nhiều và Hòa Thượng Viên Quang nhắc lại chuyện xưa của gần 7 năm về trước, khi Hòa Thượng Linh Nhục - Phật Ý còn tại thế và hỏi rằng sự lo lắng của Cố Hòa Thượng Phật Ý có đúng không, thì Hòa Thượng Liên Hoa xúc động kể rằng: Khi hoẵng hóa ở Kinh Đô Huế, có Hoàng Cô (cô của vua Minh Mạng) là đệ tử của Hòa Thượng, thọ Bồ Tát giới, được ban pháp danh là Tế Minh – Thiên Nhục có tình cảm luyến ái sâu đậm, muốn ràng buộc tình duyên với Hòa Thượng; nên Hòa Thượng phải tìm cách trở về lại Gia Định.

Mọi người cười xòa và lớp Tăng trẻ xúm lại gần Hòa Thượng hơn và mong được nghe câu chuyện tình cảm của Ngài; nhưng Hòa Thượng Viên Quang gạt ra và bảo rằng Hòa Thượng Liên Hoa đường xa vạn dặm mới về lại chùa xưa, hãy để Ngài ấy nghỉ. Đám Tăng trẻ cụt hứng; nhưng muốn có một ngày để được nghe những chuyện lạ lùng nơi Kinh Đô xưa Huế.

Vừa đi dạo chung quanh vườn chùa Hòa Thượng Liên Hoa đọc khe khẽ bài thơ Nhớ Chùa của Thi sĩ Huyền Không, như sau:

*Từ thuở ra đi vắng bóng chùa
Đường đời đã nhọc chuyện hơn thua
Trong tôi bùng dậy niềm chua xót
Xao xuyên mơ về lại cảnh xưa*

*Thấp thoáng đâu đây cảnh tượng làng
Có con đường đỏ chạy thênh thang
Có hàng tre gợi hồn sông núi
Im lặng chùa tôi ngập nắng vàng*

*Có những cây mai sống trọn đời
Bên hàng tùng cúc mãi xanh tươi
Nhìn lên phảng phất hương trầm tỏa
Đức Phật từ bi miệng mỉm cười*

*Mỗi tối dân quê đón gió lành
Khắp chùa dìu dặt ánh trăng thanh
Tiếng chuông thức tỉnh lan xa mãi
Yên ổn dân làng mọi mái tranh*

*Trầm đốt hương xông thơm ngạt ngào
Thôn trên xóm dưới dạ nao nao
Dân làng tắm gội lên chùa lễ
Mười bốn ba mươi mỗi tối nào*

*Tôi nhớ làm sao những buổi chiều
Lời kinh vắng vắng giọng cao siêu
Đây ngôi chùa cổ ngày hai buổi
Cầu nguyện dân làng sống ấm yên*

*Vì vậy làng tôi sống thái bình
Sớm hôm tiếng mõ với chuông linh
Sẵn khoai gạo bắp nuôi dân chúng
Xây dựng tương lai xứ sở mình*

*Biết đến bao giờ trở lại quê
Bâng khuâng lòng gởi nhớ nhung về
Tang thương dầu có bao nhiêu nữa
Cũng nguyện cho chùa khỏi tái tê*

*Chuông vắng nơi nao nhớ lạ lòng
Ra đi ai chẳng nhớ chùa chung
Mái chùa che chở hồn Dân Tộc
Nếp sống muôn đời của Tổ Tông.*

Vừa đọc xong 4 câu thơ đầu, Hòa Thượng Liên Hoa cảm thấy thấm thía lạ lùng. Tuy chùa Từ Ân và chùa Khải Tường này không to lớn khang trang như chùa Linh Mục và Quốc Ân; nhưng sao nó đã gợi nhớ, gợi thương rất nhiều, khi về đêm ở chốn Để Kinh. Đúng là danh vọng và công hầu, khanh tướng trong bao đời nay, đã là chuyện

hơn thua của sự thế. Ta đã lao vào chốn tử sinh ấy và nay ta đã được sống lại với một người tu chân thật của ta. Ôn nghĩa ấy, hạnh phúc ấy đâu có gì sánh bằng. Những mái chùa này không những đã che chở cho ta mà che chở cho cả Hoàng Gia và Dân Tộc trong khi sơn hà nguy biến.

Nhưng vào một buổi sáng tháng 10 năm Quý Mùi (1823) Hòa Thượng Liên Hoa đang uống trà, đàm đạo với đồ chúng của chùa Sắc Tứ Từ Ân, bỗng có tin của quan Trấn Thủ Gia Định cho hay là Hoàng Cô vâng lệnh Vua Minh Mạng vào Gia Định để cúng dường chùa Sắc Tứ Từ Ân và chùa Quốc Ân Khải Tường. Hòa Thượng Liên Hoa đang tươi cười, bỗng đứng Ngài dụ nét xuống để tiếp Thánh Chỉ và cho tất cả đồ chúng về liêu an nghỉ; hẹn một dịp khác kể tiếp câu chuyện đang bỏ dở.

Chiếu Chỉ

Minh Mạng tứ niên thập nguyệt kiết nhật (Quý Mùi 1823)

Hòa Thượng Liên Hoa nhĩ giám,

Từ khi Ngài rời kinh đến nay đã gần 10 tháng rồi. Trăm ngày đêm thương nhớ, lo toan; không biết Ngài về lại chùa xưa có đầy đủ phương tiện như chùa Linh Mục quốc tự và nơi chứa Giác Hoàng tại cung nội chăng? Chắc chắn là không rồi. Tuy nhiên Trẫm chẳng an lòng khi để cho Ngài sống thiếu thốn tại chùa xưa. Nên nay có Cô của Trẫm sẽ vào Gia Định nay mai, mang theo mấy

trăm quan tiền và tứ vật dụng để cúng dường chùa Sắc Tứ Từ Ân và chùa Khải Tường để trang trải cho những việc cần thiết hằng ngày. Kính mong Ngài đoãn nạp.

Riêng Hoàng Cô sẽ tạm nghỉ trong dinh tại Thành Gia Định, rồi một vài hôm nữa sẽ đến lễ hai chùa này và sẽ tạm ngụ ở chùa Sắc Tứ Từ Ân cho đến ngày Hoàng Cô sẽ về lại Kinh Đô.

Khâm thư.

Đọc xong chiếu chỉ của Vua Minh Mạng, Hòa Thượng Liên Hoa biến sắc, chẳng biết hư thực thế nào. Vì lẽ những gì Ngài muốn lánh mặt, trốn tránh... nay lại hiện về trước mắt, làm cho Ngài khó xử vô cùng. Tuy nhiên Ngài phải họp Tăng Chúng lại và báo tin này để dọn dẹp chùa viện cho được khang trang; chẳng may các quan trách cứ và Hoàng Cô không hài lòng thì tội khi quân và tiếp đãi Hoàng Cô không lịch sự, bật thiệp, quả là điều khó xử vô cùng.

Vị Quản Chúng chùa Từ Ân sau khi nghe Hòa Thượng Liên Hoa dạy việc có Hoàng Cô vào thăm chùa Từ Ân và lưu lại nhiều ngày; nên đã phân công như sau:

- Sa Di Mật Đĩnh, chú là người hầu cận Sư Phụ suốt bao nhiêu năm tại Kinh Đô, chú biết tánh ý của Sư Phụ và nên luôn cận kề bên Sư Phụ, nếu Ngài có cần gì thì chú nên tiếp ứng, hầu Thầy.

- Sa Di Mật Tâm là tri khách của chùa, Sư chú nên tiếp đãi ân cần lịch sự các quan và các vị thượng khách. Sau khi Hoàng Cô lễ Phật xong, hãy mời vào phòng khách để thỉnh Hòa Thượng ra tiếp Người.

- Sa Di Mật Nghiêm lo pha trà, dọn bánh và các việc cần thiết khác trong phòng khách.

- Riêng Sa Di Mật Hạnh thì làm Hương Đăng ở chánh điện phải cẩn thận hơn nữa. Nếu sơ ý sẽ bị cảnh cáo, sau đó là phạt quỳ nhang.

Buổi họp phân chia công tác hôm đó tại chùa Từ Ân tạm ổn; nhưng sáng hôm sau, sau thời công phu tại chánh điện, Sa Di Mật Hạnh xin hỏi Thầy Quản Chúng như sau:

- Bạch Thầy! Hoàng Cô đi chùa lễ Phật thì đó cũng là chuyện bình thường thôi. Tại sao chùa chúng ta phải huy động toàn lực Tăng Chúng để lo nghinh tiếp như vậy?

- Vì Hoàng Cô là người của Triều Đình, em ruột Tiên Đế Gia Long và là cô ruột của đương kim Hoàng Đế Minh Mạng; nên chúng ta phải đón tiếp cho đúng lễ của Triều Đình.

- Nhưng bạch Thầy! Người xuất gia đã cắt ái ly thân; không có đâu là nhà riêng và không thờ Chúa; ngoại trừ thờ Phật. Tại sao chúng ta phải làm vậy?

- Con quên rồi! Vào mỗi sáng mồng một hay rằm, sau khi đi thờ công phu khuya Tăng Chúng có lạy Chúc tán thù ân sao? là 4 ân nặng mà người xuất gia phải đền đáp. Đó là:

Ân quốc gia; nơi ta đang sinh sống. Nếu Hoàng Đế không có đức độ để trị vì thì làm sao đất nước này yên ổn để ta tu hành.

Ân kế tiếp là ân cha mẹ. Tuy ta đã cắt ái ly gia; nhưng nếu không có cha mẹ sinh ra ta và nuôi dưỡng ta nên người, thì làm sao ta có thể xuất gia tu học được.

Ân thứ ba là ân Thầy Tổ. Đặc biệt là những vị đã thế phác cho ta đi tu.

Ân thứ tư là ân chúng sanh, đàn na tín thí. Nếu không có họ, thì ai nuôi sống chùa này.

Từ 4 điều căn bản bên trên mà người xuất gia không được phép quên. Và lại có nhiều chùa đặt tên còn nêu rõ ý hướng báo đền ơn Thánh Thượng nữa. Ví dụ như chùa Chúc Thánh ở Hội An, do Ngài Minh Hải Tổ Sư khai sơn từ năm 1697 đến nay cũng đã hơn 100 năm rồi. Chúc có nghĩa là chúc mừng, chúc tụng, ca ngợi. Thánh ở đây có nghĩa là Thánh Thượng, Đức Vua. Tông phái này phát triển rất mạnh từ đó đến nay. Do vậy chúng ta nên trân quý những gì chúng ta đang có.

- Bạch Thầy! Con không cãi lời Thầy; nhưng sao con thấy nó thế gian tính quá !

- Con đừng lầm. Vì Phật Pháp bất ly thế gian pháp mà con. Nghĩa là sự giác ngộ về Phật Pháp, không thể có ngoài thế gian này mà được.

- Do vậy cho nên Hòa Thượng Tăng Cang mới trở lại chùa xưa chẳng?

- Ấy là một việc khác. Nhưng thôi! Con hãy lo dọn dẹp quét tước bàn thờ, bàn hương án cho thật kỹ để khi Hoàng Cô đến, người sẽ hài lòng.

- Mô Phật! Con xin vâng.

Tuy là vậy; nhưng trong lòng Sư chú Mật Hạnh chẳng bằng lòng về việc tiếp đón Hoàng Cô một cách trịnh trọng, bệ vệ như thế. Chú làm mà chú chẳng vui. Vì lẽ việc làm của chú, chỉ là bổn phận mà thôi.

Riêng Hòa Thượng Liên Hoa chẳng vui chút nào, Ngài lo âu rõ ràng; nét lo âu ấy hiện ra nơi cử chỉ và hành động khi khuyên dạy chúng; mặc dầu Ngài đã chứng được chỗ uyên thâm của Phật đạo. Hòa Thượng chẳng biết phải làm thế nào để tránh sợi dây luyến ái mà Hoàng Cô đang cố tình theo đuổi trói buộc?

Không nghĩ được phương cách nào để đối phó; cho nên Hòa Thượng phải vào chùa Giác Lâm ở Phú Thọ để

vấn kể của Thiền Sư Viên Quang. Khi gặp Hòa Thượng Liên Hoa, Thiền Sư Viên Quang tươi cười hỏi:

- Sư Huynh Tăng Cang hôm nay có nhân duyên gì mà đến sớm nơi đây vậy?

- Chuyện chẳng đáng kể.

- Xin Sư Huynh cứ thổ lộ cho.

- Nguyên là bần Tăng này muốn cắt đứt sợi dây liên lạc với Hoàng Cô ở triều đình. Sẵn dịp nghe tin Sư Phụ Y Chỉ viên tịch, bần Tăng này đã xin phép Thái Hoàng Thái Hậu và Hoàng Đế đương triều để về đây lo cư tang cho Sư Phụ; nhưng không ngờ nay Hoàng Cô lại lấy lệnh của Vua Minh Mạng để vào đây, lấy cớ đi thăm viếng, cúng dường chùa Từ Ân và Khải Tường, để cố gần gũi bần Tăng, không biết là bần Tăng có nên ẩn tránh ở chùa khác để lánh mặt Hoàng Cô chăng?

- Nếu Hoà Thượng Sư Huynh lánh mặt bất ngờ thì sẽ mang tội với Triều Đình và làm cho chư Tăng cùng Phật Tử xôn xao, nghi ngờ thắc mắc... sẽ gây nhiều dư luận không tốt và có thể gây nhiều biến động rắc rối hơn...

Ngài nên định tâm lại, hãy cố gắng giữ cho tâm thật bình thản và sinh hoạt tự nhiên như mọi ngày, cầu nguyện chư Phật hộ trì, giúp cho sáng suốt để giải quyết công việc hợp tình hợp lý.

- Nhưng mà thế nào là hợp lý?

- Điều ấy chỉ có Sư Huynh biết, chứ làm sao ai biết được. Nhưng điều quan trọng là Sư Huynh nên cầu nguyện lực của Tam bảo gia hộ thì chắc rằng tâm của Sư Huynh sẽ yên hơn.

Sau khi nghe những lời khuyên hợp lý của Hòa Thượng Viên Quang Trụ Trì chùa Giác Lâm rồi, Hòa Thượng Liên Hoa về lại chùa Từ Ân để chuẩn bị tiếp đón Hoàng Cô đến chùa lễ bái.

Một hôm Hòa Thượng Liên Hoa vào sâu trong thiền quán, hình như có một sợi dây tâm linh nào đó đã nối kết về lại thời gian quá khứ trong nhiều năm tháng trước khi câu chuyện tuần tự xảy ra như sau:

Nàng là một nữ sinh, con nhà gia giáo, hay làm phúc bố thí cúng dường chư Tăng. Khi đến tuổi trưởng thành, cha mẹ muốn gả con gái mình cho người giàu có trong làng; nhưng nàng không chịu, lấy cớ là hãy còn nhỏ dại, chưa muốn xây dựng tương lai; nhưng trên thực tế nàng đã có ý thề non hẹn biển cùng chàng.

Chàng là một kẻ sĩ Nho giáo, hiểu rõ đạo Thánh Hiền nhưng cũng đã tin Phật và đã nhiều lần đi cầu nguyện tại các cửa chùa trước khi đi thi và hứa rằng, nếu đỗ đạt sẽ cưới nàng làm vợ; nhưng rủi thay sau khi chàng đỗ đạt, thì nàng vẫn không được sự đồng ý của

cha mẹ mình; nên nàng đã cắt tóc đi tu. Thế nhưng mối tình ấy vẫn còn là mối tình đẹp. Vì nàng đã giữ được lời hứa với chàng.

Còn chàng không lấy được nàng; chàng nguyện suốt đời sống độc thân và chàng tìm đủ mọi cách để gần nàng như vào chùa Sư Nữ làm công quả, giúp cho các Sư Cô viết những câu liễn đối vào ngày Tết v.v... đôi khi còn chỉ chữ Hán cho các Sư Cô học nữa.

Thế rồi nàng chết. Vì không phát nguyện vãng sanh về thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà; nên nàng phải trở lại làm người và sinh vào chốn Hoàng Cung. Vì lẽ khi chưa xuất gia nàng hay bố thí, cúng dường chư Tăng.

Còn chàng đến khi già lão cũng qua đời; nhưng nhờ giúp đỡ tha nhân, làm việc thiện ở chốn chùa chiền; nên sau này đầu thai vào một gia đình khá giả trong làng nọ. Lớn lên chàng ý thức cuộc đời là vô thường, nên đã xin phép cha mẹ đi xuất gia học đạo. Vị Thầy đầu tiên mà chàng đến là Hòa Thượng Minh Vật - Nhứt Tri trụ trì chùa Kim Cang ở Đồng Nai...

Khi mở mắt ra Hòa Thượng Liên Hoa còn bàng hoàng khó tả và nghĩ rằng: Có lẽ kiếp trước ta đã vụng đường tu, không muốn cho người khác trọn thành chánh quả. Cho nên kiếp này phải đầu thai lại để trả nợ xưa chăng? Mà oái oăm thay! Đúng là nhân nào quả nấy. Ngày xưa người ta đi tu, mình tìm cách ngăn cản và cố

sức cột lại dây tình; nhưng vẫn không được toại ý. Ngày nay mình đi xuất gia; nhưng tình kia vẫn còn đó; nên nàng lại chẳng muốn cho mình yên ổn nơi chốn liên tòa. Phải biết tính sao đây! Nhưng ta quyết sẽ không để cho phạm giới.

Người xuất gia phải lấy giới luật làm đầu. Nếu giới không còn tồn tại trên thế gian này nữa, chẳng khác nào quả đất này không có ánh sáng mặt trời vậy. Ta luôn biết rằng: Ánh sáng đến thì bóng tối phải nhường chỗ. Nếu ta vẫn để cho bóng tối ngự trị trên đời này thì thế gian bao giờ mới hết khổ?

Thế rồi đúng vào ngày rằm tháng mười năm Quý Mùi (1823) Hoàng Cô cùng phái đoàn của các quan thuộc Gia Định thành đến chùa Sắc Tứ Từ Ân dâng đại lễ. Trên Đại Hùng Bửu Điện hương đèn nghi ngút, khói bay khắp chùa, mùi trầm hương quyện với mùi hoa, trái... đã tạo nên một vẻ đẹp lung linh hơn. Từng hồi chuông trống bát nhã đổ rền. Thịnh thoảng chú Tiểu Mật Hạnh nhắm xem:

Bát Nhã hội

Thịnh Phật thượng đường

Đại Chúng đồng văn

Bát Nhã âm

Phổ nguyện Pháp giới

Đẳng hữu tình

Nhập Bát Nhã Ba La Mật Môn (3 lần)

Rõ ràng là đâu có câu nào để đón tiếp Hoàng Cô và các quan hộ giá đâu. Đây là bài kệ để thỉnh Phật mà. Nhiều khi ở chùa chỉ đánh khi có lễ Sám Hối; hoặc những dịp trọng đại khác. Thế mà chùa này hơi lạ.

Chú Mật Hạnh không xuất hiện nơi chánh điện, mà chỉ đứng thò mặt ở phía sau Đại Hồng Chung nhìn vào đám người ấy, sau khi đã thỉnh 3 hồi chuông trống bát nhã trong sự ngỡ vực. Chú chỉ thấy có chú Mật Đĩnh theo sau Hòa Thượng Liên Hoa và một vài vị khách Tăng có mời hôm đó nữa.

Bà Hoàng này tuổi độ gần 60, nhan sắc trên trung bình. Vì có sửa soạn và là con vua cho nên chẳng làm gì ngoại trừ việc chải chuốt thân thể; nên cũng không đến nỗi khó coi lắm. Nét mặt bà trầm tư, khi dâng hương lễ Phật và cũng chẳng biết bà khẩn gì; nhưng chú Mật Hạnh thấy bà liếc nhanh về Hòa Thượng Liên Hoa rồi khẩn tiếp.

Sau khi buổi lễ hoàn tất, Hoàng Cô đã cảm ơn các quan đã tiếp đón và đưa rước và Hoàng Cô bảo rằng bà sẽ ở lại chùa Từ Ân cho đến ngày hồi kinh, chỉ cần để lại chùa các người tùy tùng của bà và một vài binh lính theo túc trực mà thôi, các quan cứ về, khỏi hầu đãi.

Trong đám quan lại đi đưa đón đó cũng có người thắc mắc thành tiếng, khiến cho Sa Di Mật Đĩnh nghe được.

- Đại Huynh! Đây là chùa Tăng, tại sao đàn bà con gái xin ở lại chùa là nghĩa làm sao?

-Tại hạ đâu có biết; nhưng đã là chùa, ai đến mà chẳng được.

- Đành rằng là như thế. Việc đi lễ Phật thì ai cũng có thể; nhưng việc ở lại chùa, mà đàn bà nữa, tại hạ thấy cũng hơi kỳ.

- Nhưng họ là những người có quyền, muốn sao chẳng được. Lúc thì nói ngày mai đi dâng hương tiếp ở chùa Sắc Tứ Khải Tường, hôm nay đến đây rồi lại chẳng muốn về, kể ra cũng lạ đấy.

Cả 2 chú Mật Đĩnh và Mật Hạnh đều ra chiều đặc ý khi nghe lóm được câu chuyện trao đổi giữa hai vị quan này. Đoạn Mật Hạnh hỏi Mật Đĩnh rằng:

- Sư chú làm Thị Giả cho Sư Phụ bao năm nay khi ở kinh đô Huế cũng như lúc về lại đây. Chú thấy gì lạ ở Thầy mình chẳng?

- Thầy vẫn bình thường lo cho chùa Linh Mục cũng như Tăng Chúng tại đó. Thịnh thoảng Thầy có vào chùa Giác Hoàng ở nội cung giảng pháp, đệ có đi theo; nhưng chẳng thấy có gì ở Thầy mình cả; nhưng gần đây thì Thầy mình hay suy nghĩ lắm !

- Đúng rồi! Thầy mình là bậc chân tu. Cả Vua và Hoàng Hậu cũng như Hoàng Thái Hậu đều kính mến. Không lẽ có điều gì đó, làm cho Thầy mình khó xử chẳng? Nhưng chú biết không, bây giờ bà Hoàng này muốn ở lại chùa, phải sắp cho bà ở lại nơi đâu. Con gái, cành vàng lá ngọc của Triều Đình mà đến chùa chửi Tăng; nơi chỉ có ăn dưa muối, rau cải. Ngủ thì bằng giường gỗ lim, làm gì có chăn êm nệm ấm đâu, mà cũng muốn ở lại chùa?

- Ờ phải! Nhưng việc ấy chắc có Thầy Tri Sự hoặc Thầy Tri Khách lo, đâu phải phận mình.

Hai chú nói chuyện với nhau xong, đoạn bỏ chạy vào nhà trù. Trong khi đó khách khứa lần lượt ra về; nơi Phương Trượng chỉ còn Hòa Thượng Liên Hoa; Hòa Thượng Tế Chánh - Bổn Giác và Hòa Thượng Tế Bổn – Viên Thường. Họ là Sư huynh đệ với nhau; chỉ thiếu Hòa Thượng Viên Quang trụ trì chùa Giác Lâm không qua tham dự đón rước này. Có lẽ vì Ngài cũng lo cúng Rằm Tháng Mười; hoặc giả Ngài cũng đoán biết chuyện chẳng lành sẽ xảy ra cho bổn tự?

Thật sự ra thì ai cũng chẳng biết chuyện gì đã xảy ra cả; chỉ biết rằng suốt 3 ngày liền, sau mỗi thời công phu khuya, Hòa Thượng Liên Hoa đều phải tiếp Hoàng Cô; có lúc nói chuyện thật tâm đăc; nhưng cũng có lúc quá gay gắt, làm sao Sư chú Mật Đĩnh làm Thị Giả cũng phải ghé tai vào để nghe cho biết sự tình.

- Thầy có biết không? Bao nhiêu năm tháng dãi dầu ở ngoại quốc và Gia Định thành này, tiện thiếp đã hạ mình, khiêm cung chỉ để muốn được gần gũi Thầy và muốn nối kết với nhau bằng dây ái, để cho đôi ta trọn nghĩa tào khang

- Nhưng thưa Nương Nương! Xin đừng nói thế. Vì bản Tăng đã là người xuất gia, chịu ân Tam Bảo quá nhiều, đã nhẹ gánh hồng trần, làm sao bây giờ có thể đáp lại tấm lòng ấy được với nương nương?

- Không biết Thầy có để tâm không, chứ thiếp này lúc nào cũng đi nghe pháp của Thầy giảng, đã hiểu lẽ sắc không; nhưng tình yêu thì thiếp này không thể bước qua nổi. Thiếp mong Thầy hãy mở lượng hải hà.

- Thưa không! Hoàng Cô yêu cầu cái gì thì được; nhưng việc này xin đừng đề cập đến. Bởi vì...

- Bởi vì một công nương già không sánh vai, đẹp lứa cùng một Tăng Cang Hòa Thượng của Triều Đình chẳng?

- Thưa không phải như vậy.

- Hay là, ta để Thầy tự chọn một con đường, rồi ngày mai chúng ta sẽ nói chuyện tiếp tục.

Sau khi chú Mật Đĩnh nghe lén xong câu chuyện này, tóc tai chú dựng đứng và mặt mày chú đỏ rần;

khiến điệu Mật Hạnh cũng nghi ngờ và tra vấn chú. Chú kể lại đầu đuôi câu chuyện đã nghe lóm được bên trên và hai chú tiếp tục đối thoại với nhau.

- Theo chú nghĩ, bao nhiêu tuổi thì biết yêu?

- Mình làm sao biết được. Chúng ta tuổi dưới 20, chú nào lo biết chuyện chú đó, làm sao biết được chuyện của người lớn.

- Theo Mật Đĩnh nghĩ rằng: Biết yêu cũng giống như biết tham vậy thôi. Khi con người mới sinh ra, cái gì cũng chưa biết; nhưng đã biết tham rồi.

- Vì sao vậy? Mật Hạnh hỏi.

- Thì còn phải hỏi nữa. Chú thấy đứa bé đó; khi mới sinh ra chưa biết ăn, chưa biết bú, đã biết tham.

- Nghĩa là?

- Nghĩa là 2 bàn tay của bé nắm chặt lại đó. Chẳng phải tham là gì?

- Còn yêu thì sao?

- Thì sao nữa?

- Ai đâu có dạy mình yêu? Không ai bày cho mình yêu; nhưng tại sao tâm mình vẫn động khi thấy người đẹp nhỉ?

- Thế chú đã động chưa?

- Đã có lần; nhưng may là chặn quả tim lại kịp.

- Còn bao nhiêu tuổi thì hết yếu? Chú Mật Hạnh quay lại hỏi chú Mật Đĩnh như vậy.

- Yêu thì không thể hết được, trừ phi người ấy tự chấm dứt, để sanh về thế giới giải thoát thì chỉ còn có tình thương, chứ không có tình yêu riêng biệt giữa nam nữ nữa.

Nhưng già rồi, đã là Hoàng Cô, một mệnh phụ phu nhân, sắp vào quan tài rồi, mà nghe nói những lời yêu đương với một vị Hòa Thượng chân tu, khả kính, giới luật tinh nghiêm như Thầy của mình, thì thật là điều khó hiểu vô cùng.

- Chuyện ấy dễ hiểu thôi.

- Thế nào là dễ hiểu?

- Là người nào càng tu bao nhiêu, thì càng đẹp bấy nhiêu; nhất là lúc về già.

- Nhưng ở đời hiếm gì người trai trẻ đẹp, xứng đôi vừa lứa. Bộ trên xứ An Nam này hết đàn ông rồi sao mà đi theo một ông Hòa Thượng đã gần 40 năm rồi vậy?

- Đúng là cái tình.

- Chú đừng có quá lời. Người xưa thường nói: "bảy mươi chưa khỏi tật què, hưởng chi mười mấy mà khoe thân lành".

- Hay quá! Nhưng thôi chúng ta hãy dừng câu chuyện ấy nơi đây và mỗi người hãy đi làm bổn phận của mình.

- Đồng ý.

Nhưng chú Mật Hạnh đâu có vừa, chú quyết không thua Sư chú Mật Đĩnh nên cố đi ngang qua phía sau Phương Trượng phòng và áp tai vào vách để nghe.

- Thầy bảo Thầy không yêu Hoàng Cô này; nhưng Hoàng Cô này yêu Thầy thì sao?

- Thì đó là quyền của Hoàng Cô.

- Nếu Thầy không yêu Hoàng Cô này thì Hoàng Cô sẽ tự tử.

- Việc ấy tùy theo ý của Hoàng Cô; chứ bần Tăng này đã phát nguyện xuất gia rồi, là trọn đời dâng tâm và thân này cho Phật Pháp, chứ không bao giờ muốn nổi lại nghiệp dĩ đã có muôn đời, mà chính đây ái ân đã nối chặt chúng sanh lại, làm cho con người và các sinh linh ngày càng khổ sở, đâu có ích lợi gì. Nếu bần Tăng này muốn lập gia đình thì đâu có cần thế phát xuất gia?

- Nhưng nếu Thầy và Hoàng Cô này cùng tâm đầu ý hiệp, sống một cuộc sống có đầy đủ ý nghĩa thì ...

- Xin Hoàng Cô hãy buông bỏ những ý định rồ dại ấy đi. Đừng làm những trò cười cho thiên hạ. Không khéo mà chúng điều chùa này họ biết được, thì việc này sẽ ra sao đây. Thôi xin tạm biệt Hoàng Cô.

Điều Mật Hạnh chỉ nghe được tiếng cửa của Phương Trượng dường đóng nhẹ lại và chỉ còn lại tiếng khóc than thốn thức của Hoàng Cô. Sau khi nghe câu chuyện đối đáp ấy; cả 2 chú Mật Đĩnh và Mật Hạnh bàn với nhau rằng:

- Làm sao cứu Thầy mình chú? Thầy đã bị Ma Đăng Già rồi.

- Ma Đăng Trẻ còn chẳng lo, huống gì là Ma Đăng Già, mà ai là ma đấy?

- Bộ chú không biết sao? chuyện gì đã xảy ra cho chùa mình trong mấy hôm nay?

- Chuyện ấy Thầy mình dư biết và Sư Phụ biết phải đối phó ra làm sao. Chỉ sợ cho chú đó, chứ đừng lo cho Thầy.

- Vậy bây giờ phải làm sao?

- Hãy chờ xem; nhưng đệ này tin rằng Thầy mình đã có cách.

Hai chú Sa Di tung tăng chiếc áo tứ thân màu hoại sắc của mình trông rất vô tư, dễ thương. Bề ngoài không ai nghĩ rằng các chú biết hết mọi chuyện đã xảy ra mấy ngày nay tại chùa Từ Ân này giữa Hòa Thượng Liên Hoa và Hoàng Cô; nhưng sự thật thì các chú khi nghe xong, mới kính trọng Thầy của mình, thà giữ giới; chứ không chiều theo ý muốn của sắc dục đường tà dâm. Đoạn hai chú sửa soạn vào chánh điện để đi công phu chiều và tụng bài Sám Nguyên để cầu an cho Thầy mình.

**Đệ tử hôm nay quỳ trước điện
Chí tâm dâng lễ Đấng Từ Tôn
Đã bao phen sanh tử dập dôn
Trôi lăn mãi trong vòng lục đạo
Thế Tôn đã đĩnh ninh di giáo
Mà con còn đắm đuối mê say
Mắt ưa xem huyễn cảnh hằng ngày
Tai thích tiếng mật đường dưa nịnh
Mũi quen ngửi mùi thơm bất tịnh
Lưỡi dẹt thêu lằm chuyện cay go
Thân ham dùng gấm vóc se sưa
Ý mơ tưởng bao la vũ trụ
Bởi lục dục lòng tham không đủ
Lấp che lấp trí tuệ từ lâu
Hôm nay xin phát nguyện hồi đầu
Tâm sám hối phơi bày tỏ rõ
Nguyên tội ác từ nay lìa bỏ**

**Chuyển sáu căn ra khỏi lâm mê
 Trước đài sen thành kính hướng về
 Tịnh tâm ý quy y Tam Bảo
 Phật giới cấm chuyên trì chu đáo
 Dứt tận cùng cội rễ vô minh
 Chí phàm phu tự lực khó thành
 Cầu Đại Giác từ bi gia hộ
 Dâu phải chịu muôn ngàn gian khổ
 Con dốc lòng vì đạo hy sinh
 Nương từ quang tìm đến lạc thành
 Đặng tự giác, giác tha viên mãn.**

Tối hôm đó trên chánh điện chùa Từ Ân, Tăng Chúng vẫn tụng kinh Tịnh Độ và tọa thiền; nhưng bên Phương Trượng Đường người ta nghe tiếng tụng niệm rất thanh và trầm bài Sám Ngã Niệm bằng văn vần Việt ngữ như sau; do Hòa Thượng Liên Hoa trì tụng.

**Con nghĩ vốn từ vô lượng kiếp
 Trái viên minh tánh khởi trần lao
 Vào sanh ra tử chịu luân hồi
 Hình dạng dị kỳ bao khổ sở
 Nhờ chút căn lành sanh nhơn loại
 May gặp duyên xưa được xuất gia
 Đắp y, cạo tóc, gọi Sa Môn
 Hủy giới, phá trai nhiều tội nặng
 Hại người, hại vật không từ mẫn
 Ăn nông, dùng thịt dưỡng nhơ hình
 Mặc tình phung phí của cúng dường
 Vật dùng thường trụ xài lộn lạo**

**Tà mạng, ác cầu không chán đủ
 Ham dâm, thích rượu mặc tình mê
 Mạn Phật, khinh Tăng, chê Đại Thừa
 Bội nghĩa, vô ân hủ Sư Trưởng
 Trau chuốt lỗi lầm nên nét xấu
 Vui theo tai họa yếm tài người
 Hư dối đuổi theo mỗi lợi danh
 Tranh chấp nớp như điều phải trái
 Suy ác nghĩ tà không xét lại
 Lao chao, lắc xác chẳng hề dừng
 Vin theo duyên sự lại ròng chuyên
 Trì tụng kinh văn sinh chán nản
 Ngoài hiện oai nghi thêm siểm dôi
 Trong lòng ngã mạn, tánh ngông xằng
 Ngủ vùi biếng trễ việc tu hành
 Bỏ sèn tham ganh không thẹn sợ
 Ruộng hoang gốc xấu dùng chi nữa
 Khác gì thầy nổi giữa ba đào
 Đã không một niệm dưỡng huệ thân
 Chắc đọa tam đồ vương thống khổ.
 Ngưỡng mong Đức Phật Vô Lượng Thọ
 Quan Âm, Thế Chí, Thánh Hiền Tăng
 Đồng phóng hào quang chiếu đến con
 Âm thầm gia bị và cứu bạt
 Khiến con vô thi gây tội ác
 Sáu căn, ba nghiệp tạo lỗi lầm
 Một niệm sáng tròn tánh tội không
 Tâm đồng pháp giới đều thanh tịnh**

(Thích Thiện Thông dịch)

Lời văn vừa trầm hùng, vừa tha thiết không giống như mọi khi Hòa Thượng đã tụng cùng Tăng Chúng; nên chú Sa Di Mật Đĩnh cũng cảm thấy có cái gì đó bất ổn nơi Thầy mình; đoạn chú trở lại phòng mình để chuẩn bị vào phòng Thầy hầu Sư Phụ; nhưng chú đã thấy một phong thư nằm sẵn trên gối của mình; nên chú đã bóc ra đọc:

Mật Đĩnh con,

Con là Thị Giả của Thầy lâu nay, chắc con đã hiểu ít nhiều về chuyện của Hoàng Cô. Khi còn ở Hoàng Cung, lúc Thầy giảng kinh, thuyết pháp tại chùa Giác Hoàng, Hoàng Cô đã tham gia hết các buổi giảng; nhưng thật ra cố ý đi theo Thầy. Đến bây giờ việc ấy vẫn còn rầy rà cho đến chùa Từ Ân này. Như mấy hôm nay con thấy đó. Thầy không muốn làm động chúng ở chùa này; cho nên Thầy quyết định lên chùa Đại Giác ở Biên Hòa nhập thất độ 2 năm mới về lại bốn tự. Mọi việc ở đây đã có Thầy lo. Vạn bất nhất, nếu có ai hỏi đến Thầy thì con hãy tìm cách nói sao cho hợp lẽ Đạo là được. Vì Thầy không muốn ai biết đến chỗ mai danh ẩn tích của Thầy cả.

Con nhớ những điều Thầy đã dặn.

Thầy – Liên Hoa Hòa Thượng

Đến sáng sớm hôm ngày thứ ba, trong khi Hoàng Cô ở chùa; người ta không thấy qua Phương Trượng Đường để nói chuyện với Hòa Thượng Liên Hoa như hai ngày trước đây nữa. Đồng thời Hòa Thượng Liên Hoa cũng đã biệt đi đâu mất, không có mặt tại chùa để tiếp kiến Hoàng Cô như mọi hôm.

Hoàng Cô hỏi, Tăng Chúng không biết Hòa Thượng đi đâu. Hoàng Cô hỏi Thị Giả của Hòa Thượng là Sa Di Mật Đĩnh, vị này có quen biết với Hoàng Cô, vì có theo hầu Hòa Thượng trong thời gian Ngài Hoằng Hóa ở kinh đô Huế; nhưng Sa Di Mật Đĩnh cũng bảo là không biết. Hoàng Cô bắt Thị giả Mật Đĩnh phải đưa bà đi đến chùa Giác Lâm để tìm Hòa Thượng; nhưng vẫn không tông tích Hòa Thượng ở đâu?

Hòa Thượng Viên Quang, đệ tử của Cố Hòa Thượng Linh Nhạc - Phật Ý, là Sư huynh đệ của Hòa Thượng Liên Hoa, đang trụ trì chùa Giác Lâm này, khi gặp Hoàng Cô cũng rất ngạc nhiên và hỏi:

- A Di Đà Phật.

- Bạch Thầy! Đây là Hoàng Cô của Triều Đình muốn đến đây để...

- Mô Phật! Bần Tăng xin lỗi. Vì hôm Rằm Tháng Mười vừa rồi bị bận những Phật sự khác của chùa tại đây, nên không đến Từ Ân tự để đón rước Hoàng Cô. Xin đại xá cho bần Tăng này.

- A Di Đà Phật! Không dám. Sở dĩ hôm nay đến đây đột ngột như thế này, kính xin Ngài giúp cho một việc.

- Việc gì trong khả năng có thể, bần Tăng sẽ không dám từ nan.

- Bạch Ngài! Sư chú Mật Đĩnh và chúng tôi muốn đến tìm Hòa Thượng Liên Hoa. Mong Ngài giúp cho.

- Bần Tăng được biết là Hòa Thượng vẫn ở Từ Ân để tiếp rước Hoàng Cô và phái đoàn của triều đình mà.

- Thế nhưng mới hôm qua đây Ngài không còn ở chùa nữa.

- Việc cũng lạ nhỉ? Nhưng bần Tăng này cũng chẳng biết tin gì khác hơn cả. Còn chùa Giác Lâm này thì không có sự hiện diện của Thầy ấy.

- Chắc Ngài nói thật?

- Mô Phật! Người xuất gia không vọng ngữ.

- Tôi tin lời Thầy; nhưng xin Thầy giúp cho.

- Xin mời Hoàng Cô vào liêu dùng trà.

- Xin vâng.

Cả chùa nhốn nháo lên vì sự xuất hiện đột ngột của một Công Nương tuổi ngoại lục tuần, đến chùa mà không báo trước. Ai cũng lấy làm lo. Nhưng Hòa Thượng Viên Quang thì rất điềm nhiên. Dường như Ngài đã biết trước được mọi việc.

- A Di Đà Phật! Thưa Hoàng Cô. Lẽ ra việc này bần Tăng không muốn đề cập đến; nhưng vì muốn giúp giải

tỏa những nỗi oan khiên, nghiệp chướng trong mấy mươi năm nay mà Hoàng Cô đã đeo đuổi; nên xin có vài việc muốn lạm bàn.

- Xin Ngài cứ tự nhiên.

- Phàm là người xuất gia, ai trong chúng tôi cũng nghĩ rằng: muốn giải thoát luân hồi sanh tử, việc trước tiên là phải đoạn lìa ái dục; ái dục không đoạn thì cánh cửa giải thoát khó đến gần. Ở đây Ngài Hòa Thượng Liên Hoa đã dứt khoát như thế. Còn Hoàng Cô thì lại muốn buộc ràng lại chữ ân và nỗi dài dây ái. Việc ấy đâu có nên tiếp tục nữa. Bởi vì đó là một cái lỗi. Vì Hoàng Cô đã không khuyến khích được một người đi xuất gia thì chớ. Tại sao Hoàng Cô lại làm như vậy?

- Thưa Ngài, Mẫu hậu ta cũng dạy như vậy. Nhưng con tim này đã đập nhịp yêu thương từ năm hơn 20 tuổi, lần đầu tiên gặp Đại Đức Thiệt Thành - Liễu Đạt và nay ta đã 65 tuổi rồi; nhưng tình thương yêu ấy vẫn không phai nhạt chút nào cả. Bây giờ Ngài khuyên ta phải làm sao đây?

- Bần Tăng xin kể hầu Hoàng Cô một câu chuyện:

Ngày xưa ngày xưa có một vị danh Tăng, tu hành đạo cao đức trọng, ai ai cũng ngưỡng vọng về đức hạnh của Ngài. Thử ấy có người con gái xinh đẹp, cũng muốn

kéo Ngài về lại con đường xưa năm cũ của chuyện ái ân;
nhưng Ngài đã dứt khoát trả lời bằng bài thơ rằng:

*Ta có tình yêu rất mặn nồng
Yêu đời yêu đạo lẫn non sông
Tình yêu chan chứa trong hoàn vũ
Chẳng phải yêu riêng khách má hồng*

*Nếu khách má hồng muốn được yêu
Thì trong tâm trí phải xoay chiều
Quay về phụng sự cho nhân loại
Sẽ gặp tình chung trong khối yêu*

*Ta vốn đã mang một khối tình
Dường như hải thệ với sơn minh
Tình yêu không những riêng ai cả
Yêu khắp muôn loài lẫn chúng sanh
(Huỳnh Phú Sổ)*

Theo bản Tăng nghị. Tình yêu thương chúng sanh của Hòa Thượng Liên Hoa trong hiện tại cũng giống như tình yêu của bài thơ bên trên vừa diễn tả. Người xuất gia giữ giới luật tinh nghiêm, không có quyền yêu riêng ai cả, mà tình yêu ấy để dành chung cho nhân loại. Hoàng Cô hãy về lại triều đình, lo bề tu niệm để giải thoát sanh

tử trong kiếp này và chẳng nên tiếp tục lận lội kiếm tìm như thế nữa. Dẫu có tìm được Thầy ấy thì Thầy ấy cũng...

- Thưa Ngài như thế nào? Nghĩa là Thầy ấy?

- Thầy ấy đoạn tuyệt. Vì bản Tăng này đã biết được bản lĩnh của Thầy ấy từ khi còn hành điếu chung với nhau lúc Sư Phụ của chúng tôi còn tại thế.

- Nếu Ngài nói vậy thì Hoàng Cô này xin cảm ơn Ngài và xin cáo từ.

- A Di Đà Phật! Lành thay! Lành thay!.

Hoàng Cô trở về lại chùa Từ Ân, cứ nằm trầm tư mãi, buồn bã, không màng ăn uống... Ba ngày trôi qua sức khỏe Hoàng Cô sa sút trầm trọng. Cả chùa lại sợ Hoàng Cô quá buồn thảm, có thể đi đến chỗ tuyệt vọng chán đời, gây nên tình trạng nguy hiểm có hại cho chùa; nên Thị Giả Mật Đĩnh đành phải cho Hoàng Cô hay là Hòa Thượng Liên Hoa đã lên chùa Đại Giác ở Cù Lao Phố, tỉnh Biên Hòa để nhập thất hai năm.

Khi Hoàng Cô nghe Sa Di Mật Đĩnh báo tin như vậy hai mắt của Hoàng Cô tròn xoe mở lớn và tất cả sức lực đều dồn vào bộ mặt, trông Hoàng Cô trẻ ra, cũng như không còn đau đớn bệnh hoạn gì cả. Mật Đĩnh tự nghĩ rằng: Không biết thuốc Nam, thuốc Bắc hay như thế, mà chẳng có loại thuốc nào chữa được bệnh của Hoàng Cô.

Tại sao loại thuốc “tình yêu” nó có một công năng ghê gớm như thế nhỉ? Chú vừa suy nghĩ như vậy thì gặp Sư chú Mật Hạnh đến phòng, hỏi thăm cho biết sự tình.

- Thế chú đã nói rõ cho bà Hoàng biết là Thầy mình đang ở đâu chưa?

- Đã nói rồi. Bà ấy vui lắm.

- Chú không sợ mắc tội sao?

- Tội gì?

- Tội là Thầy không cho phép, mà chú ...

- Thì Thầy bảo là tùy duyên kia mà.

- Nhưng trong trường hợp này thì khó xử quá phải không? Nếu không cho bà Hoàng biết, rủi ro bà ấy tự tử hay chết giả ở chùa này thì sao?

- Thì sao nữa? Thì chôn!

- Nhưng đâu có đơn giản vậy.

- Theo chú thì sao?

- Tôi cũng chẳng biết phải làm sao cả. Vì chúng ta đã biết yêu bao giờ đâu

- Theo mình nghĩ. Nếu chưa biết yêu thì không nên yêu. Cũng như người chưa biết hút thuốc thì không nên tập hút. Vì đã biết hút rồi, bỏ khó lắm.

- Chú nói đúng đấy! Nhưng để ai làm chủ được con tim của mình và mấy ai có thể dừng lại trước sự cám dỗ của món ngon, vật lạ?

- Nếu không làm được thì tại sao có nhiều vị Phật ngồi trên bàn thờ thế? Mình cũng sẽ là một vị Phật trong tương lai mà !

- Nhưng cũng có người chưa muốn thành Phật.

- Đúng vậy. Chỉ có những người nào biết dừng lại trước mọi sự cám dỗ, thì người ấy mới xứng đáng để được những kẻ khác tôn thờ.

- Còn chú thì sao?

- Chú thì sao?

Cả hai điệu đùa nhau như thế và họ lo chạy nhanh về chùa Đại Giác tại Biên Hòa để báo tin cho Hòa Thượng Liên Hoa biết. Chùa này nằm cách chùa Từ Ân ở Sài Gòn 30 cây số. Nếu Hoàng Cô có đi nhanh lắm thì cũng đến xế chiều mới tới.

Hai chú vừa đi, vừa ôn lại lịch sử của chùa này và nói cho nhau nghe như thế này.

“Chùa Đại Giác tọa lạc trên Cù Lao Phố, thuộc Đại Phố Đồng Nai, Dinh Trấn Biên Hòa thời Chúa Nguyễn. Hiện nay thuộc xã Hiệp Hòa, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Trong sách Gia Định Thành thông chí, An Toàn hầu Trịnh Hoài Đức (1765-1825) tả về Cù Lao Phố và Đại Phố Đồng Nai như sau: “Cù Lao Phố còn có 2 tên nữa là Giản Phố và Cù Châu. Cù Châu là nói về địa thế khuất khúc, hình như con rồng có sừng (Hoa Cù) uốn khúc giỡn với nước; nên theo đó mà gọi tên.

Cách phía Đông Trấn Biên Hòa độ 3 dặm, cù lao dài hơn 7 dặm, rộng hai phần ba bề dài, hình giống như con cá vàng trấn nơi cửa nước, là cây trụ đá ngăn cản sóng lớn cho trấn thành. Sông Phước Long bọc quanh phía Nam; sông Rạch Cát ôm phía Bắc. Thuở trước có chiếc cầu ván bắc qua, rộng rãi bằng phẳng, đi thông đến lỵ sở”.

Cù lao Phố bắt đầu nổi tiếng sau khi Tổng Binh Trần Thượng Xuyên đến trấn đóng ở đây.

Năm Kỷ Mùi (1679) đời Chúa Hiền - Nguyễn Phước Tần, khi nhà Thanh đánh bại nhà Minh chiếm nước Trung Hoa, Tổng Binh Trần Thượng Xuyên và Phó tướng Trần A Bình cùng binh sĩ và gia đình dùng thuyền bỏ sang Đại Việt, xin thần phục Chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Chúa

Hiển cho nhóm người này vào làm ăn sinh sống ở vùng đất Đồng Nai.

Tổng Binh Trần Thượng Xuyên có tài cai trị, biết cách mở mang kinh tế Đồng Nai; nên ngoài việc khai phá ruộng đất, Trần Thượng Xuyên còn mở mang thương mại ở Cù Lao Phố, kêu gọi thương gia ngoại quốc đến đây làm ăn buôn bán. Cù Lao Phố trở thành một giang cảng trù phú buôn bán với người ngoài (Nhật Bản, Trung Hoa, Mã Lai, Nam Dương...) Cù Lao Phố phát triển mạnh và trở thành Đại Phố Đồng Nai.

An Toàn Hầu Trịnh Hoài Đức tả Đại Phố Đồng Nai như sau:

“Đại Phố Đồng Nai ở phía Tây Cù Lao Đại Phố. Lúc đầu khai thác, tướng Trần Thượng Xuyên chiêu tập các thương gia Trung Hoa đến kiến thiết phố xá với mái ngói tường vôi, lầu cao quán rộng, dọc theo bờ sông liên tục tới 5 dặm, chia vạch làm 3 đường phố. Đường phố lớn lót đá trắng, đường phố ngang lót đá ong, đường phố nhỏ lót đá xanh, đường rộng lớn và bằng phẳng. Các nhà buôn tụ tập, ghe thuyền đi biển, đi sông đến đậu neo ở bến; có nhiều xà-lan đậu liên tiếp nhau. Đó là một chốn đại đô hội, các nhà buôn lớn chỉ ở đây là nhiều hơn cả.

Chùa Đại Giác tọa lạc ở khu miền Tây của Đại Phố Đồng Nai. Có lẽ được xây dựng vào thời đó, tức vào hậu bán thế kỷ thứ 17; nhưng chưa biết rõ là vị Sư nào đã

khai sơn chùa và chùa được lập nên chính thức vào năm nào.

Vào khoảng năm 1694-1695, sau những cuộc nổi loạn tại Bình Định, Quảng Nam; Tổ Sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch rời chùa Hà Trung (Huế) trốn vào Đồng Nai hoằng hóa, lập chùa Kim Cang ở Bình Thảo, có thể cũng đã có thời Ngài hoằng hóa ở chùa Đại Giác này.

Sau đó, đệ tử cầu pháp của Tổ Sư Nguyên Thiều là Thiền Sư Minh Lượng – Thành Đăng chính thức trụ trì chùa Đại Giác này, sau một thời gian tu học ở chùa Kim Cang”. (Lịch sử Phật Giáo Đàng Trong của Nguyễn Hiền Đức, trang 255-256).

Tiếp theo sau Ngài Minh Lượng – Thành Đăng là Ngài Tổ Ấn - Mật Hoằng; Ngài này là đệ tử của Sư Ông chúng ta là Cố Đại Lão Hòa Thượng Linh Nhục - Phật Ý. Ngài Tổ Ấn đã được Vua Gia Long sắc phong Tăng Cang và trụ trì Linh Mục quốc tự ở Huế từ năm 1804 đến 1817. Sau đó là Thầy mình, Hòa Thượng Liên Hoa trụ trì chùa Linh Mục từ năm 1817 đến năm 1823 này là 7 năm rồi đó. Chú biết không?

- Chú rành rẽ quá xá.

- Ừ đúng đó. Chúng ta đúng là có nhân duyên nên mới được tu học với những vị danh Tăng như vậy.

- Đâu có sung sướng gì.

- Tại sao vậy?

- Tu cho đến quyền cao chức trọng như nhất phẩm triều đình mà cũng bị lụy tình hay tình lụy hả chú?

- Chú muốn hiểu sao cũng được.

Khi hai Sư chú vừa đến chùa Đại Giác thì cũng vừa gặp Ngài Tiên Bồn - Tịnh Căn là đệ tử của Ngài Tổ Ấn - Mật Hoằng đang trụ trì tại đó và sau khi hai chú thưa trình tự sự, hai chú đi về phía cốc nơi Ngài Liên Hoa đang nhập thất ở đó.

Thất hay cốc là một ngôi nhà nhỏ, đủ để cho một người ở. Trong đó có kê một chỗ nằm; một chỗ ngồi Thiền và một bàn Phật đơn giản. Trước cốc không có cửa vào; trên cửa sổ có chừa một khoảng trống để đưa đồ ăn vào. Phía sau có cánh cửa vào thất; nhưng một chữ "bế" to tướng bằng chữ Hán đã được niêm phong lại. Hai chú đang đứng tần ngần trước thất, thì nghe bên trong có tiếng tụng kinh bài Sám Quy Mạng bằng tiếng Việt như sau:

Quy mạng lễ mười phương chư Phật
Diễn pháp màu như thật sâu xa
Quy y Thánh Chúng Tăng Già
Xin thương đoái tưởng hằng sa hữu tình
Chúng con những tự mình phản bội
Lỡ sa chân chìm nổi sông mê
Bao phen sanh tử nào nề

**Lại theo danh sắc mà mê đắm hoài
Bởi ngu si tạo mười trói buộc
Là nhân gây nên cuộc thương đau
Căn trần sáu môi duyên đầu
Khiến xuôi con tạo biết bao lỗi lầm
Lạc nẻo tà trôi lăn khổ hải
Chấp ngã nhờn, xa trái đường ngay
Bao nhiêu nghiệp chướng dầy dầy
Dưới chân Từ Phụ trái bày tâm can
Kính lạy đấng tình thương vô thương
Con nguyện xin sám vạ lân mê
Tay vàng đuổi cánh tử bi
Cứu con thoát ngục ngu si não phiền
Xin kiếp này đủ duyên phước đức
Mong đời sau thần thức chớ quên
Sanh nơi chánh pháp lưu truyền
Trường thành được gặp Thánh hiền minh sư
Tin pháp mầu khiến ưa xuất thế
Tuổi xanh chưa nhiễm uế hồng trần
Sáu căn phát tiết tinh thần
Thân, lời, ý thả thuần thành thoát ly
Duyên đời chẳng chút chi dao động
Hạnh sạch lâu tợ bóng trăng thanh
Uy nghi cử động nghiêm minh
Không làm tổn hại sinh linh muôn mòng
Tám nạn dữ thời không mắc vướng
Bốn duyên lành tăng trưởng càng thêm
Xuất trần trí tuệ cao thâm
Chẳng duyên gì khiến lui tâm Bồ Đề
Nương pháp Phật quay về chơn tánh**

**Lục độ cùng vạn hạnh pháp môn
 Thầy đều ứng dụng lưu thông
 Khiến cho vĩnh viễn thoát vòng trầm luân
 Khai đàn tràng, hiển chân phá vọng
 Dẹp tan muôn trùng sóng hoài nghi
 Quân ma úy phục theo về
 Ba ngôi báu thịnh như kỳ tượng sơ
 Hành Phật sự không giờ phút chán
 Pháp môn tu tám vạn đều thông
 Rộng gieo phước huệ khắp cùng
 Cho muôn cõi nước đều mong ơn lành
 Đắc lục thông viên thành Phật quả
 Con nguyên không lìa xả chúng sanh
 Mà quay về cõi điều linh
 Noi gương Quán Thế, Phổ Hiền chư tôn
 Ở cõi này và muôn cõi khác
 Hóa thân nhiều như cát biển Đông
 Tùy loài, tùy nghiệp, ngữ ngôn
 Mà khai diệu pháp cứu cơn khổ nạn
 Hoặc ở chốn cơ hàn địa ngục
 Đói triền miên lạnh buốt xương da
 Hoặc là bị khổ hình gia
 Từ bi vô ngại hiển ra pháp màu
 Khiến người kẻ hoặc đâu thấy tướng
 Hoặc nghe danh nghiệp chướng liền tiêu
 Phát tâm vô thượng cao siêu
 Luân hồi khổ rưng như chiêu lá thu
 Rừng thơm hương biển từ sỏi đá
 Địa ngục bừng khai đóa bạch liên
 Người trong hỏa ngục hiện tiên**

**Nhờ nương thần lực sanh liên Lạc Bang
 Loài súc sanh lỗ mang phải lột
 Bị nợ nần hoặc chuốt oan khiên
 Từ quang pháp lực vô biên
 Làm cho tiêu sạch lụy phiên đắng cay
 Gặp thời dịch hóa ngay cỏ thuốc
 Cứu bệnh nguy thần được kê môi
 Hay khi đói kém cơ trời
 Xin nguyện hóa lúa khắp nơi khốn cùng
 Với muôn loài nhất tâm phụng sự
 Lại cầu cho bạn lữ gần xa
 Người thân thuộc, kẻ oan gia
 Vĩnh ly sinh tử, vượt qua ái triền
 Cùng chúng sanh đồng lên bến giác
 Tánh hư không dù mất vô biên
 Nguyện con vô tận triền miên
 Mong cho tất cả đồng nên Bồ Đề**

Thích Nữ Trí Hải dịch

Cả hai chú Sa di Mật Đĩnh và Mật Hạnh đều là đệ tử của Hòa Thượng Liên Hoa. Bình thường các chú nghe Thầy mình tụng kinh, giọng thanh thoát lắm; nhưng sao bây giờ nghe bài Sám Quy Mạng này thấy nó buồn thắm thía vô cùng. Đoạn một chú quay qua chú kia hỏi:

- Nhưng nhập thất là nhập cái gì chú?

- Thất đây có nghĩa là chỗ ở, mà cũng có nghĩa là 7 ngày. Có người vào ở luôn trong thất ở 7 ngày không ra và có khi nhập nhiều lần 7 ngày như thế.

- Vậy ăn uống làm sao hở chú?

- Thì có người mang đến dùm, đưa vào nơi cửa sổ nhỏ ấy. Lẽ ra chúng ta là đệ tử Thị Giả phải làm điều ấy; nhưng ở đây có lẽ Hòa Thượng Tiên Bồn - Tịnh Căn đã lo sắp đặt giúp việc ấy rồi.

- Thầy mình làm gì trong thất ấy chú?

- Dĩ nhiên là hành trì và tu học chứ làm gì?

- Nhưng đệ tử muốn biết một vị nhập thất, họ làm gì ở trong ngôi nhà nhỏ đó?

- Đa phần thì quý vị ấy tọa Thiền, công phu bái sám, lạy Phật hay đọc Đại Tạng Kinh. Như chú thấy Đại Tạng Kinh của Phật Giáo chất cao như một cái núi đó, suốt đời chắc gì ai đọc hết cho nổi. Cho nên nhập thất là một cơ hội để xem lại chính mình cũng như xem kinh sách cho tường tận vậy.

- Nhưng Thầy mình là bậc thông kim, bác cổ mà. Chuyện gì Thầy mình là chẳng biết.

- Nhưng có một chuyện Thầy mình không biết.

- Đó là chuyện gì?

- Chuyện tình chứ chuyện gì nữa.

- Sao chú biết?

- Chứ không phải Thầy mình đi trốn chữ tình với Hoàng Cô sao?

- Thầy mình có lẽ trong nhiều đời trước có duyên nợ với bà này chăng?

- Biết đâu được.

- Có thể lắm. Vì chuyện luân hồi sanh tử đâu phải một đời. Như chú thấy đó! Trong kinh Đại Bảo Tích, phẩm "Nhập Thai Tạng Pháp Giới" Phật đã nói rồi mà.

- Phật nói sao?

- Phật bảo: Nếu người nào giữ tròn 5 giới ở đời này thì đời sau sẽ làm người trở lại. Khi chết thần thức sẽ đi ngang để chọn nghiệp mà đầu thai. Còn người nào trong kiếp này giữ tròn Thập Thiện, khi chết thần thức sẽ bay cao lên và đi đầu thai vào cõi Chư Thiên hay cao xa hơn nữa. Còn kẻ nào phạm vào tội ngũ nghịch hay nhứt xiển đề, khi thần thức rời khỏi thân trung ấm thì sẽ đi ngay xuống địa ngục...

- Ô! Sư huynh rành quá.

- Đó là sách Phật dạy. Còn thực tế lại là khác nhau nữa.

- Khác như thế nào?

- Thì trong luân hồi sanh tử đó, con người lúc làm cha, lúc làm mẹ, lúc làm chồng, lúc làm vợ, đâu có biết mô tê gì. Vì mình còn bị vô minh che đậy mà.

- Vậy Thầy mình và bà Hoàng này thì sao?

- Cái đó Huynh này không biết nghe - để hạ hồi phân giải.

Hai chú đối đáp xong; họ viết một mảnh giấy nhỏ đưa vào nơi cửa sổ thường đưa thức ăn hằng ngày với nội dung như sau:

"Chúng con là Mật Đĩnh và Mật Hạnh cố chạy đến đây trước để báo tin cho Thầy hay là bà Hoàng Cô đã biết chỗ Thầy nhập thất và nghe đâu bà ta cùng đoàn tùy tùng đang chuẩn bị đến chùa Đại Giác này để cúng dường trai tăng đó. Chúng con tin cho Thầy rõ để Thầy tiện bề đối phó".

Cung kính đánh lễ Thầy

Mật Đĩnh và Mật Hạnh

Trưa hôm ấy các chú Sa Di chùa Đại Giác có đưa phần cơm vào cho Hòa Thượng Liên Hoa nhưng cho đến chiều vẫn không thấy Thầy dùng đến, mà cũng chẳng có

chữ nào viết lại để biết rằng Thầy ấy đang bệnh hay có cần gì nữa không. Rồi ngày sau cũng vậy. Cả chùa lấy làm lạ; nhưng Hòa Thượng Trụ Trì Tiên Bồn - Tịnh Căn không lấy làm thắc mắc lắm. Vì lẽ để cho Hòa Thượng Liên Hoa dành nhiều thời gian để thiền tọa; nên Ngài bảo các chú đừng đưa thức ăn vào thất nữa, chờ cho đến khi có tin mới.

Hai chú trở lại chùa Từ Ân mà trong lòng cũng chẳng yên chút nào cả. Vì hai chú cảm nhận như có chuyện không lành sắp xảy ra với Thầy mình; nhưng hai chú chẳng biết diễn tả làm sao cho người khác biết. Khi đến cửa chùa Từ Ân rồi, hai chú mới biết là Hoàng Cô và gia nhân đã dời về chùa Đại Giác. Trong lòng hai chú cảm thấy thành thối hơn. Vì không phải lo lắng cho những bậc quan quyền cũng như các người giúp việc nữa. Đoạn Sư chú Mật Đĩnh than rằng:

*Họa hổ, họa bì, nan họa cốt
Tri nhưn, tri diện, bất tri tâm*

Nghĩa là sao hở chú?

Đó là:

*Vẽ cọp, vẽ da, khó vẽ xương
Biết người, biết mặt, khó biết lòng*

- Hay quá xá phải không?

- Đệ hãy cứ nghĩ lại xem.

Chương sáu

Lửa tình

*"Tình riêng trăm ngấn mười ngơ,
 Ngồi buồn lấy giấy viết thơ hầu Trời
 Xem thơ Trời cũng bực cười
 Cười cho hạ giới có người oái oăm.*

*Khách hà nhân giả?
 Cố làm sao suồng sả dám đưa thơ
 Chốn Thiên Cung ai kén rẻ bao giờ?
 Chỉ những sự ngấn ngơ mà giấy má?
 Chúc Nữ tảo tòng giai tế giá.
 Hằng Nga bất nại bảo phu miên
 Mở then mây quăng trả bức hồng tiên
 Mời khách hãy ngồi yên trong cõi tục
 Người đâu kiếp trước Đông Phương Sóc,
 Ẩn trộm Đào quen học thói người xưa,
 Trần gian đày mãi không chừa."
(Tản Đà - Nguyễn Khắc Hiếu)*

Đó là nỗi sầu của thi nhân, khi yêu người khác mà chẳng được yêu; cho nên ông ta viết thơ lên hỏi ông Trời. Ông Trời bảo rằng:

*"Chúc Nữ thì đã đi lấy chồng sớm rồi
Còn Hằng Nga chẳng chịu lấy chồng."*

Ông Trời chỉ có 2 người con gái, mà người nào cũng đã an phận cả rồi. Thôi! ông hãy ngồi yên trong cõi trần đi! đừng có gửi thơ lên Trời làm gì cho phiền phức.

Một hôm khác, thi nhân muốn thể hiện tánh ngông của mình; cho nên viết thư nói về chữ tình một lần nữa, để xem có ai hiểu được mình chăng?

*"Ngồi buồn lấy giấy viết thư chơi,
Viết bức thư này gửi đến ai,
Non nước thể nguyên nay đã lỗi
Ân tình nay có bốn xu thôi.
Ngàn sương bạc bay qua cánh nhọn
Ngọn đèn xanh rơi cạn đĩa dầu
Một mình chiếc bóng canh thâu
Nổi riêng, riêng một mối sầu vì ai?
Tâm sự ấy kể dài sao xiết
Bút mực đâu kể hết ru mà
Dở dang là chữ tài hoa
Chắp tay vái lạy trăng già chứng cho.
Kể từ độ giang hồ lạc phách
Hội tương phùng đất khách quê ta
Biết nhau khi mới mười ba
Tuần trăng chưa mãn, nụ hoa chưa cười."*

Cùng một thuở ăn chơi nhàn biếng
 Trái mấy thu hơi tiếng vừa quen
 Canh khuya hai bóng một đèn
 Sáng mai sương sớm đơn mền có nhau.
 Dạ bảo dạ vàng thau gắn bó
 Đêm lại đêm mưa gió đê mê
 Một mình trướng rủ hoa che
 Bắc Nam mấy độ đi về dưới trăng.
 Duyên hồ thắm bỗng dưng phai nhạt
 Mối tơ vương đứt nát tan tành
 Tấm riêng riêng những then mình
 Nửa đường quãng đứt gánh tình như không
 Lấy tờ giấy niêm phong hạt lệ
 Nhờ cánh tem bay đệ cung mây
 Ái ân thôi có ngần này
 Thế nguyện non nước hẹn ngày tái sinh”
(Tản Đà - Nguyễn Khắc Hiếu)

Đã là thi nhân, văn hay chữ tốt; nhưng vẫn thất tình và ngông cuồng như thường; nhất là đối với tình yêu. Khi người ta đang có người bạn đời, bạn tình; người ta ít hay trân quý những gì người ta đang có, mà người ta hay đi tìm cái gì ở phía ngoài tầm tay của mình. Đó là những kẻ đang thả mồi bắt bóng.

Còn ở đây Hoàng Cô này có tất cả, danh vọng, địa vị, của cải; ngay cả sắc đẹp... Thế mà không chinh phục

được một người; không biết người ấy có quả tim sắt hay sao mà qua bao nhiêu thử thách, bao nhiêu sự gợi ý nhớ thương mà người ấy vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt như vậy, khiến cho tâm canng của Hoàng Cô càng thao thức đêm ngày.

Sau khi biết được tin Hòa Thượng Liên Hoa đang nhập thất tại chùa Đại Giác, Hoàng Cô báo cho quan Trấn Gia Định là Hoàng Cô sẽ lên tỉnh Biên Hòa để cúng dường cho chùa Đại Giác. Hôm sau quan Trấn cử phái đoàn hộ tống đưa Hoàng Cô lên chùa Đại Giác, cách chùa Từ Ân độ 30 cây số. Khi đến chùa Đại Giác rồi, Hòa Thượng Trụ Trì tiếp đón để Hoàng Cô dâng lễ. Hoàng Cô cũng cúng dường cho chùa Đại Giác 300 quan và Hoàng Cô nhờ thị giả Mật Đĩnh đưa đến tịnh thất của Hòa Thượng Liên Hoa.

Lúc ấy trong tâm của Mật Đĩnh suy nghĩ rằng: phải chi Thầy mình bây giờ hiện thân như Ngài Tân Đầu Lô Phả để Hoàng Cô thức tỉnh. Đoạn chú Mật Hạnh quay qua hỏi Mật Đĩnh rằng:

- Thế nào là hiện thân của Ngài Tân Đầu Lô Phả?

- Thì đệ biết đó. Khi nhà Vua gặp Ngài Tân Đầu Lô Phả. Vua hỏi Ngài rằng:

- Đời người xuất gia có gì là vui thích?

- Có chứ! Đó là "độc cư nhàn cảnh".

- Thế nào là độc cư nhàn cảnh?

- Là sống riêng một mình và ở cảnh vắng lặng.

- Ấy thì có vui chi. Như Trẩm đây có bầy tôi, cung nữ, hoàng hậu, vương phi... Đó mới là thú vui chứ. Còn Ngài ở đây một mình đâu có gì là thú vị.

Sau đó Ngài Tân Đầu Lô Phả giải thích cho nhà Vua nghe rằng: Cuộc sống này cũng giống như 2 con voi dữ đang rượt một người chạy. Khi đến đường cùng, không còn chỗ chạy nữa thì người ấy gặp một miệng giếng. Túng thế, người kia đeo một giây leo để xuống phía dưới; nhưng không ngờ ở bốn bên bờ giếng trơn trượt kia lại có 4 đầu rắn độc thè lưỡi ra. Người này muốn hạ chân xuống thấp thì bên dưới có một con khủng long to tướng đang hả miệng. Nhìn lên bên trên thấy 2 con chuột đen và trắng đang cắn gặm sợi rễ cây kia. Bỗng nhiên có một đàn ong bay qua, nhả vào miệng kẻ lâm nạn ấy một vài giọt mật, hấn liếm môi nuốt trứng và quên đi những khổ nạn đang vây bủa chung quanh mình. Khi được lên khỏi miệng giếng rồi còn bị cánh rừng kia đốt cháy nữa...

- Rồi sao nữa?

- Thì câu chuyện chỉ có vậy thôi. Thế mà Đức Vua giác ngộ đấy chú!

- Giác ngộ cái gì?

- Thì giác ngộ cuộc đời là vô thường, sự sống không chắc chắn, sự sanh tử đang đốt cháy ngày đêm. Phải lo tu đi chứ.

- Nhưng đệ chưa rõ. Sư huynh hãy kể rõ dùm cho.

- Này nhé! Hai con voi dữ là tượng trưng cho sự sống và chết. Rễ cây mọc trên miệng giếng là tượng trưng cho sự vô thường của thân mệnh. Bốn con rắn độc tượng trưng cho sanh, già, bệnh, chết. Con khủng long tượng trưng cho địa ngục. Hai con chuột trắng, đen tượng trưng cho ngày và đêm đang gặm nhấm sự vô thường ấy. Còn mấy giọt mật tượng trưng cho tài, sắc, danh, thực, thù. Còn cánh rừng kia tượng trưng cho lửa sân hận, ngu si đang đốt cháy.

- Hoan hô Sư Huynh. Nhưng sao trong ấy không có nói lửa tình?

- Thì lửa tình cũng nằm chung trong các thứ lửa kia rồi.

- Nhưng Sư Huynh nói còn câu chuyện gì khác nữa mà?

- Để thử xem! Mà ta đã nhớ ra rồi.

Một hôm Đức Vua Ba Tư Nặc muốn cúng dường 1.000 vị Tăng và có ý muốn tìm ra cho được vị nào là vị A La Hán Tân Đầu Lô Phả. Vì tương truyền rằng: Nếu có

vị A La Hán Tân Đầu Lô Phả đến dự thì cánh hoa được để dưới bồ đoàn của chư Tăng, sau khi ngời thọ trai đứng dậy, hoa kia không héo. Thế rồi nhà Vua cho bày lễ cúng dường trai tăng và dưới mỗi gổ ngồi đều cho để một bông hoa tươi. Ngày đầu chỉ có 999 vị đến dự và sau khi thọ trai xong, gia nhân lật gổ lên xem thì hoa nào cũng héo cả. Ngày thứ 2 cũng thế. Đến ngày thứ 3 Đức Vua xót ruột. Vì Ngài muốn biết chuyện thực hư ra sao; nên ra tận cửa thành để nghinh tiếp chư Tăng. Đến vị thứ 1.000 thì quân lính không cho vào. Đức Vua thấy lạ liền hỏi:

- Tại sao Ngài không vào dự lễ trai tăng của ta cúng?

- Tại quân lính của Ngài không cho ta vào. Cả 2 ngày trước đều như vậy. Không những thế, còn đánh đập lão tăng này trầy mình tróc mắt nữa...

Đức Vua biết rằng: Đây là vị Tân Đầu Lô Phả chánh hiệu cho nên cho quân lính mở cửa thành để cho Ngài vào thọ trai.

- Đó đệ thấy chưa! Nếu Thầy mình thị hiện được một vài điều như thế để bà Hoàng Cô này khiếp đảm, rồi thức tỉnh tu hành. Có đâu mà cứ báo đời các chùa không yên tĩnh để tu hành gì cả.

- Thì đó là ngày xưa. Còn bây giờ chúng ta sống cách Phật rất xa. Đâu có vị nào chứng được thần thông, mà dẫu có chứng được chắc các Ngài cũng không thi triển nữa. Ngay từ thời Đức Phật còn tại thế, Ngài Mục Liên có thần thông, muốn thi triển thần lực để cứu giòng tộc Thích Ca; nhưng oán thù bao đời phải trả cho vua Tỳ Lưu Ly; chứ Ngài Mục Kiền Liên cũng có cứu được giòng họ Thích Ca đâu.

- Vậy theo Sư Huynh chuyện Thầy mình và Hoàng Cô thì sao?

- Thì Đệ biết rồi đó. Mỗi ngày trong chùa, chúng ta đều nghe phục nguyện rằng:

**“Thị nhứt dĩ quá
Mạng diệt tùy giảm
Như thiếu thủy ngư
Tư hữu hà lạc
Đại chúng đương cần tinh tấn
Như cứu đầu nhiên
Đản niệm vô thường
Thận vật phóng dật”.**

Nghĩa là:

**“Ngày đã qua rồi
Mạng lại hay giảm
Như cá thiếu nước
Nào có vui gì
Đại chúng hãy siêng năng lên**

**Như lửa cháy đầu
Hãy nhớ vô thường
Chớ có buông lung”.**

- Hay thật là hay! Có lẽ Thầy chúng ta cũng chỉ nhớ vậy thôi. Vì cuộc đời này vốn vô thường và giả hợp. Đầu có gì tồn tại vĩnh viễn. Dầu cho đó là Hoàng Cô hay Hoàng Cậu hay bất cứ một cái gì đó nữa...

- Chí lý chí lý...

Khi đến trước cửa thất, thấy thất đóng kín, Hoàng Cô quỳ trước cửa, lễ ba lễ và tụng bài sám hối như sau:

**Đệ tử kính lạy
Đức Phật Thích Ca
Phật A Di Đà
Mười phương chư Phật
Vô lượng Phật Pháp
Cùng Thánh Hiền Tăng
Đệ tử lâu đời lâu kiếp
Nghiệp chướng nặng nề
Tham giận kiêu căng
Si mê lâm lạc
Ngày nay nhờ Phật
Biết sự lỗi lầm
Thành tâm sám hối
Thề tránh điều dữ
Nguyện làm việc lành
Ngừa trông ơn Phật
Từ bi gia hộ**

Thân không tật bệnh
Tâm không phiền não
Hằng ngày an vui tu tập
Phép Phật nhiệm màu
Để mau ra khỏi luân hồi
Minh tâm kiến tánh
Trí tuệ sáng suốt
Thần thông tự tại
Đặng cứu độ các bậc tôn trưởng
Cha mẹ anh em
Thân bằng quyến thuộc
Cùng tất cả chúng sanh
Đều trọn thành Phật đạo.

Giọng bà tha thiết trầm hùng. Chắc ở trong Hòa Thượng Liên Hoa cũng cảm động lắm. Vì nghĩ rằng hôm nay bà đến đây để sám hối và ăn năn những lỗi lầm xưa đã gây ra đau vô tình hay cố ý. Đoạn bà nói:

“Đệ Tử sắp hồi kinh; nên đến đây xin Hòa Thượng cho diện kiến lần chót trước khi lên đường”.

Bên trong thất vẫn yên lặng, không có tiếng trả lời. Hoàng Cô đi vòng quanh thất mấy bận và suy nghĩ cách khác. Sau đó Hoàng Cô trở lại trước cửa thất quỳ xuống thưa rằng:

“Bạch Hòa Thượng! Nếu Hòa Thượng không tiện ra tiếp, xin Hòa Thượng cho con nhìn thấy bàn tay của Hòa Thượng, đệ tử cũng hân hoan mà ra về...”

Im lặng trong vài phút... Hòa Thượng trong thất đưa bàn tay ra cửa nhỏ nơi để thức ăn vào thất. Hoàng Cô vội ôm lấy bàn tay hôn nhẹ một cách trìu mến, rồi sụp xuống lạy 3 lạy và khóc sụt sùi. Nhưng sau đó, Hoàng Cô cho biết là bà sẽ ở lại chùa Đại Giác nghỉ vài ngày.

Sau khi thấy hành động của Hoàng Cô như vậy. Sa Di Mật Đĩnh tái mét và quay qua chú Mật Hạnh. Họ kéo tay nhau ra phía sau cách xa thất mấy thước để thảo luận với nhau rằng:

- Sao kỳ vậy chú? Thầy mình không lẽ?

- Không lẽ gì?

- Không lẽ tin đàn bà đến thế?

- Bộ chú không tin đàn bà?

- Nhưng đàn bà thì có gì?

- Có gì, chú thấy đó. Trước thì thưa là chỉ được thấy bàn tay của Thầy mình là bà ta an lòng để trở lại Kinh đô; nhưng khi thấy được rồi lại ôm hôn một cách trìu mến. Cũng chưa hết! lại không chịu về còn muốn ở lại chùa này nghỉ vài ngày nữa. Quá là đàn bà!!!

- Đàn bà sao chú?

- Thì chú thấy đó. Ba lời chứ không phải là hai lời như Phật dạy nữa.

- Còn Thầy mình thì sao chú nhỉ?

- Ai biết đâu! Thầy đâu có nói gì cho chúng ta nghe đâu mà biết.

- Không biết bây giờ Thầy nghĩ sao nhỉ?

- Chú này mới lạ. Tôi chứ đâu phải Thầy mà chú cứ hỏi hoài, khiến khó trả lời quá vậy.

Hai chú dẫn đi xa hơn nữa, dạo chơi trong vườn chùa Đại Giác nhiều vòng, rồi ngồi lại bên tảng đá để ôn lại cho nhau nghe về quãng đời tu học của mình.

- Chú ơi!

- Gì đó?

- Chú có biết ý nghĩa trọn vẹn bài:

**“Ái hà thiên xích lãng
Khổ hải vạn trùng ba
Dục thoát luân hồi khổ
Tảo cấp niệm Di Đà!”**

- Dĩ nhiên là biết, nhưng thực hành không phải dễ đâu. Ý nghĩa của bài này là:

“Sông ái, sóng muôn trùng

**Sóng ấy khổ quá đi thôi
Muốn thoát khổ luân hồi
Sớm niệm Di Đà vậy!”**

Người xưa nói là: sông mê, biển ái là vậy. Cái mê muội của con người khi yêu nhau nó ngút ngàn như con sông dài muôn trượng. Còn biển ái ân nó sâu lắm; nhiều đợt sóng chập chùng nó cứ trôi lên hụp xuống không biết bao nhiêu mà lường. Thế mà!

- Thế mà sao hở chú?

- Ai cũng muốn vào đó thử xem sao? Thế chú có muốn không?

- Thấy Sư Phụ mà mình đã ớn lạnh rồi, làm sao muốn được. Còn chú?

- Hãy chờ xem. Khi nào nắp quan tài đập lại là mình biết có tu được hay không, đâu cần vội trả lời chú trong lúc này.

- Quả thật Sư Huynh khôn quá xá!

Đêm hôm ấy người ta thấy đèn trong thất đốt sáng cho đến canh ba. Có lẽ Hòa Thượng Liên Hoa không ngủ được. Bên tủ thờ Phật thấy Ngài ngồi đó với dáng điệu trầm tư, thỉnh thoảng lại lấy bút mực ra để viết. Không biết Ngài viết gì. Nhưng sau canh ba, trong khi mọi người đang an giấc, bỗng thấy lửa cháy rực ở tịnh thất của Hòa

Thượng Liên Hoa, mọi người trong chùa hoảng hốt, cùng nhau chạy đến dập tắt ngọn lửa; nhưng tịnh thất đã cháy rụi, xác thân Hòa Thượng Liên Hoa cũng đã cháy đen...

Hai chú Mật Đĩnh và Mật Hạnh vừa khóc, vừa niệm Phật. Mọi người chung quanh đang đi tìm những tang vật có gì còn sót lại chẳng. Cả hai chú như người mất hồn và nói với nhau trong sự ngái ngủ như sau:

- Sao Thầy vội đi vậy chú?

- Làm sao ta biết được.

- Có phải chú mua xăng dùm Thầy không?

- Chú này ký quá. Từ hôm qua đến nay, có khi nào tôi rời chú nữa bước đâu. Thời gian đâu mà đi. Vả lại ai đi làm chuyện đó.

- Mà Thầy đi rồi buồn quá phải không chú?

- Nhưng Thầy tự thiêu như vậy là vì cái gì chú nhỉ? Vì pháp thiêu thân? Vì quốc vong thân? Hay vì tình mà thiêu hả chú?

- Ai biết được. Việc này để các Thầy lớn định liệu; chúng ta phận nhỏ, làm Sa Di lo kinh kệ chưa xong, hơi đâu mà chú lo những chuyện như vậy.

- Nhưng mình nay mai cũng thọ Tỳ Kheo và cũng phải biết chứ?

- Dĩ nhiên là vậy; nhưng thời gian hãy còn dài. Hãy lo niệm kinh cho Sư Phụ đi.

- Ờ! Nam Mô Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật! Ối mà buồn ngủ quá! Nam Mô Tiếp Dẫn Đạo Sư...

Đêm hôm ấy là ngày mừng một tháng 11 năm Quý Mùi (1823). Hòa Thượng Liên Hoa đã thác hóa, thọ 60 tuổi. Một khung cảnh ảm đạm đang bao trùm cả ngôi chùa Đại Giác cũng như các chùa liên hệ khác như Từ Ân, Khải Tường, Giác Lâm v.v...

Ngày hôm sau cảnh chùa ồn ào khác thường. Vì lắm kẻ ra người vào và kẻ này hỏi tại sao? Kẻ kia tự trả lời dùm; nhưng chưa đâu vào đâu cả.

Chương bảy

Siêu phàm nhập thánh

Trên bàn thờ hôm đó, người đi đến điều giác linh Hòa Thượng, thấy có một long vị sơn son thếp vàng, khắc mấy hàng chữ thẳng đứng như sau:

“Từ Lâm Tế Chánh tông tam thập thế húy thượng Thiệt hạ Thành tự Liễu Đạt hiệu Liên Hoa Tăng Cang trụ trì Linh Mục Tự Hòa Thượng giác linh liên tọa”. Bên phải ghi: “Lai thế Giáp Thân Niên” và bên trái ghi “Viên tịch Quý Mùi niên thập nhứt nguyệt sơ nhứt nhứt”.

Đó là thành quả của một đời tu học, hành đạo của Ngài; nhưng cũng may thay có người sáng nay phát hiện được bài thơ trước khi Ngài thị tịch, do Hòa Thượng Liên Hoa viết bằng mực đen trên vách tường của chánh điện chùa như sau:

*Thiệt đức rèn kinh vện kiếp trần
Thành không vẫn đục, vẫn trong ngần
Liễu tri mộng huyễn, chơn như huyễn
Đạt đạo minh vui, đạo mấy lần.
Phía dưới có đề: Sa Môn Thiệt Thành hiệu Liễu Đạt.*

Căn cứ bốn câu kệ này ta thấy Ngài dùng pháp danh và pháp tự của Bốn Sư đã đặt cho Ngài, tạo ra một bài thơ trước khi thiêu thân. Ở đây hàm ý nói lên lời tạ ơn đối với Sư Phụ Linh Nhạc - Phật Ý của mình, đồng

thời cũng để giải rõ cho mọi người biết rằng: việc ra đi của Ngài là do Ngài đã mãn nguyện ở kiếp này rồi; không vì một vấn đề gì của sự sanh tử mà có thể chi phối Ngài được cả. Cái đức hạnh chân thật qua sự rèn luyện hơn 50 năm nay là do kinh điển, giới luật giúp Ngài đã thành tựu. Nếu chính Ngài không thật tâm tu học, hành trì giới luật nghiêm minh thì Sư phụ của Ngài đâu có tin tưởng giao cho trụ trì cả 2 chùa Từ Ân và Khải Tường. Đồng thời Ngài cũng được sự tin tưởng của Triều Đình nhà Nguyễn; nên Ngài mới được tấn phong Tăng Cang cũng như trụ trì chùa Linh Mục từ năm 1817 đến nay. Ngoài ra việc rất quan trọng là giảng kinh, thuyết pháp cho nội cung; nơi đó toàn là Hoàng Hậu, Hoàng phi, công chúa v.v... nếu Ngài không có tư cách thì Ngài đã không được thỉnh mời đảm nhận việc này.

Câu thứ hai của bài kệ cho ta thấy rằng: dầu cho có bất cứ chuyện gì đã xảy ra trong thời gian qua đi nữa; chuyện ấy tâm Ngài không bị vẩn đục. Có thể người đời nghi kỵ Ngài và ngay cả Hoàng Cô có đem tâm và cả thân dâng hiến cho Ngài, Ngài cũng xem như bụi trần, dơ bẩn; chẳng đoái hoài tới làm gì. Vì lẽ sắc đẹp, lợi dưỡng, lời khen, sự chê bai v.v... đối với Ngài, không làm cho tâm Ngài bị vẩn đục. Ngược lại tâm ấy vẫn trong ngần. Đây là đức tính thoát trần của đóa hoa tâm rồi còn gì nữa. “Cư trần mà bất nhiễm trần”. Mặc dầu ở trong chốn trần gian tục lụy; nhưng tâm của hành giả hiệu Liên Hoa này vẫn trong suốt như bầu trời, không một áng

mây mờ nào che đậy được. Do vậy tâm Ngài vẫn trong sáng, vẫn tự tại qua lại trong chốn trần ai đầy tục lụy khổ đau với vòng luân hồi sanh tử tử sanh này. Ý thoát tục nằm ở câu thứ hai này.

Câu thứ ba trong bài kệ ý nói rằng: Ngài đã rõ biết cái thật huyền mộng trong sự huyền mộng của cuộc đời rồi, cho nên chẳng có gì làm cho Ngài phải bận tâm cả. Bao nhiêu năm giảng kinh Kim Cang tại chùa Giác Hoàng ở Hoàng Cung tại thành nội Huế, Ngài đã lột trần được bản chất không thật của thế gian này. Đời này tất cả đều là giả, chẳng có cái gì là thật cả. Phải thấy thật, thấy rõ cái giả ấy mới hiểu rõ cái nghĩa chân thật của mộng huyền là gì. Nếu chỉ đứng bên ngoài để nhìn thì lúc nào cũng thấy hình tướng của một bông hoa là đẹp; nhưng thực chất về sự cấu tạo bên trong để trở thành một loài hoa nào đó; nó cũng chỉ là những hợp tướng của bụi trần để tạo thành mà thôi! có đó rồi mất đó, đẹp đó rồi xấu đó. Dưới mắt của một người liễu đạo như Ngài thì không có cái gì có thể làm vướng bận tâm Ngài được.

Cái Đạo mà Ngài đã đạt được ngày hôm nay là làm sáng tỏ cho chơn lý của Đạo. Đó là:

*Vui theo thế tục, vui rồi khổ
Khổ để tu hành, khổ hóa vui*

Niềm vui của Ngài đã đạt được không phải chỉ có ngày hôm nay, mà Ngài đã vui nhiều lần như thế rồi.

Nghĩa là ở cuộc đời này hay ở tại các ngôi chùa như Kim Cang, Đại Giác, Từ Ân, Khải Tường, Giác Lâm, Linh Mục, Quốc Ân v.v... chỉ là những nơi để Ngài thị hiện đi vào đời để cứu khổ sinh linh và thực hành công hạnh của một vị Bồ Tát. Ngoài ra Ngài không mong cầu một niệms nào khác, ngoài việc quán chiếu "sinh tử là sự lớn" của con người. Từ sinh tử, Ngài đã bước vào và từ sinh tử Ngài đã bước ra. Ví như đó là chỗ rong chơi của những người đã liễu đạo.

Có nhiều người chưa hiểu đạo có thể nghĩ rằng: tại sao Ngài lại cố chấp như vậy. Nếu thật là một Bồ Tát không sợ bần đor làm vẩn đục, thì Ngài có thể xả giới ra đời lấy Hoàng Cô làm vợ để trở thành Phò Mã của một triều đại, đâu có vinh hoa phú quý vào bằng. Tại sao Ngài phải tự xử như vậy, có phải là thiếu suy nghĩ chẳng? Hoặc giả cũng có người cho rằng: xử trí lấy cái chết như thế để trốn một chuyện tình. Đó không phải là cách xử sự của người trí, mà Ngài là một bậc Tăng Cang trụ trì Linh Mục tự, gần như là Quốc Sư của triều đình rồi. Sao lại có thể kết thúc cuộc đời của mình một cách nhanh chóng như thế?...

Ngoài ra cũng còn không biết bao nhiêu là lời trách móc nhằm để bênh vực cho Hoàng Cô; nhưng đồng thời cũng không thiếu những tư tưởng bênh vực Ngài. Ví dụ như câu chuyện về tiền thân của Đức Phật khi còn làm một vị Bồ Tát. Lúc bị Vua Ca Lợi cắt đứt thân thể của

Ngài, mà Bồ Tát nếu trụ vào sự cắt đứt ấy, để chấp vào tướng người, tướng ta, tướng chúng sanh, tướng thọ giả v.v... thì Ngài đã chẳng phải là Ngài nữa. Bồ Tát vì phương tiện để vào đời và dùng phương tiện để cảnh tỉnh đời và quyết không làm cho tâm mình cũng như thân mình vẫn đục là ở ý này.

Đọc 4 câu kệ thoát tục trên ta cũng có thể liên tưởng đến giới thứ 3 của người xuất gia khi mới thọ Sa Di là: "Tại gia ngũ giới duy chế tà dâm, xuất gia thập giới toàn đoạn dâm dục; Đản can phạm thể gian, nhứt thiết nam nữ tất danh phá giới". Nghĩa là: "Người tại gia giữ 5 giới; chỉ cấm việc tà dâm; ý nói là đã có vợ có chồng rồi thì không được đi lang chạ với những người khác; chỉ sống một vợ một chồng mà thôi. Còn người xuất gia giữ 10 giới phải hoàn toàn dứt hẳn sự dâm dục. Dâm dục là tất cả những hành động thuộc về tâm dâm và hành động dâm dục; nếu mà phạm vào việc đời thì tất cả nam nữ đều bị gọi là phá giới".

Giới luật như một hàng rào, ngăn cản lại những hành vi xấu ác. Giới tiếng Phạn gọi là Ba La Đề Mộc Xoa; người Trung Hoa dịch là biệt giải thoát. Nếu ai hành trì giới luật một cách nghiêm mật thì tâm và thân mình sẽ được gạn đục khơi trong. Còn người nào không giữ giới cũng giống như đã cởi chiếc áo dơ ra rồi, mà còn đem mặc vào lại nữa. Việc đời sống gia đình, thành vợ thành chồng nó không phải là một việc xấu; nhưng nó là việc

của sanh tử luân hồi. Việc này nó không dừng lại ở chỗ có khổ đau hay hạnh phúc, mà việc sanh tử là một chuỗi đời nối kết qua 12 nhơn duyên. Nếu đã dứt bỏ được cái ái ân nhỏ hẹp rồi, thì không nên nối kết lại để nó mãi chấp chùng trong sự sanh tử, tử sanh mà thôi.

Nếu bảo đời là xấu thì hơn mấy tỉ người trên quả địa cầu này xấu xa, tục lụy hết sao. Ý nghĩa thoát ly sanh tử nó không nằm ở ý nghĩa nhị nguyên này. Do vậy chúng ta phải càng nên thận trọng trong vấn đề này cũng như những vấn đề khác, khi muốn kết luận hay lạm bàn về những chuyện hệ trọng của nhân quả như thế.

Trong giới thứ 3 phần mấy câu kết, Phật có dạy như sau:

**Tuy dâm dục nhi sanh,
bất như trinh khiết nhi tử
y khả bất giới dư.**

Nghĩa là:

Tuy được dâm dục để sống, thì chẳng bằng chết một cách trong sạch. Chẳng thể giữ giới được hay sao?

Đây là lời khuyên người xuất gia. Có lẽ Hòa Thượng Liên Hoa dễ dàng chấp nhận việc chết một cách trong sạch để gìn giữ thanh danh cho Đạo, cho Đời còn hơn là chịu chấp nhận một cuộc tình không lối thoát. Cuối cùng

rồi nó cũng dẫn con người vào chỗ sanh tử luân hồi mà thôi.

Không có một người xuất gia nào mà chẳng thuộc lòng những câu văn trong Cảnh Sách như sau:

**Phù xuất gia giả
Phát túc siêu phương
Thân hình dị tục
Thiệt long thánh chủng
Chấn nhiếp ma quân
Dụng báo tứ ân
Hạ tế tam hữu
Nhược bất như thử
Tắc loạn tăng luân...**

Nghĩa là:

**Phàm kẻ xuất gia
Chân trời cao rộng
Thân hình khác tục
Hưng long giống thánh
Chấn nhiếp quân ma
Để báo bốn ân
Dưới cứu ba cõi
Nếu chẳng như vậy
Tức loạn tăng luân...**

Phàm là người xuất gia, ai ai cũng có một chân trời cao rộng. Chân trời ấy kéo dài từ chỗ tử sinh dẫn đến tận nơi giải thoát. Trên hành trình sanh tử đó, người xuất gia

phải biết mình đi đâu, làm gì, giữ gìn giới luật ra sao v.v... Họ đã tự cất bước ra đi, thì họ phải hiểu, họ cần phải làm gì. Bởi vì khi đã xuất gia, thì thân này, chiếc đầu này không còn giống như người thế tục nữa. Đầu cạo nhẵn và thân đắp y, mặc áo màu hoại sắc, chẳng giống với thế trần một chút nào hết. Mục đích của họ là làm hưng long hạt giống Thánh. Đó là hạt giống giác ngộ, giải thoát vậy.

Muốn cho hạt giống giải thoát ấy phát triển và tồn tại trong chốn ta bà ô trược này thì bên trong, người xuất gia phải dụng hết năng lực phấn đấu chống trả lại các thứ ma như ma phiền não, ma ngũ ấm, ma tham dục v.v... tất cả những ma ấy đều có một mị lực rất mạnh. Nếu hành giả đang đi trên lộ trình tu đạo nghiệp mà lơ đãng thì những loại ma này có thể làm cho hành giả thất điên, bát đảo và thất Bồ Đề Tâm, mà chất keo này rất quan trọng để giúp cho hành giả dễ dàng thăng tiến trên lộ trình giải thoát của mình.

Nếu làm được như vậy tức là: bên trên, người xuất gia đến được 4 ơn nặng và bên dưới có thể cứu được 3 cõi. Đó là: Địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Ngài Địa Tạng đã thệ nguyện rằng: Nếu khi nào trong địa ngục còn một người, thì Ngài sẽ chẳng thành Phật. Như vậy việc lập thệ nguyện để cứu đời, cứu người của người xuất gia tu hành là cho tất cả chúng sanh, ở cõi này và muôn cõi khác, chứ tuyệt nhiên không phải chỉ cứu cho một người,

mà người ấy biết đâu còn kéo mình vào sâu thêm trong địa ngục nữa.

Nếu những điều căn bản bên trên mà người xuất gia không làm được, thì kẻ ấy đã phá đi cương kỷ của chư Tăng rồi. Đây không phải là một Hiến pháp của một nước; hay nội quy của một tổ chức, mà đây là những lời phát nguyện, phàm là người xuất gia, ai ai cũng phải nắm lòng, không được lơ đãng trong công việc giải thoát sanh tử này.

Hòa Thượng Liên Hoa tu theo thiên phái Lâm Tế; chắc chắn Ngài sẽ được vãng sanh về Thế giới Thường Tịch Quang Độ của chư Phật và chư vị Bồ Tát. Nơi đó chỉ có ánh sáng, không có ban đêm, không có sự khổ đau, tục lụy, mà ngày và đêm giống nhau. Nơi này đa phần những hàng Bồ Tát thượng thặng sau khi giáo hóa chúng sanh ở cõi đời rồi, các Ngài trở lại nơi đây để nhập vào Vô Sanh Pháp Nhẫn.

Dĩ nhiên Tịnh Độ không phải chỉ có một, mà nhiều cõi để đi về. Trong đó có cõi phàm thánh đồng cư độ của Đức Phật A Di Đà ở cõi Tây phương. Có rất nhiều chúng sanh muốn phát nguyện sanh về đó do lời nguyện thứ 18 của Đức Phật này và do lòng bi mẫn tế độ của Ngài. Khi về được cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà rồi thì không cần phải bị luân hồi sanh tử chi phối nữa, mà ở nơi hoa sen kia, tiếp tục tu hành, nghe pháp trong nhiều kiếp, để cuối cùng dự vào hàng Thánh ở cảnh giới này.

Trên bàn thờ Tổ tại chùa Đại Giác Biên Hòa, Tăng chúng vừa phát hiện được một quyển nhật ký của Hòa Thượng Liên Hoa ghi lại gần như trọn đời của Ngài từ lúc làm chú Tiểu tại chùa Kim Cang ở Đồng Nai; cho đến khi làm Thủ Tọa hai chùa Từ Ân và Khải Tường tại Gia Định và đặc biệt là những ngày tháng làm Tăng Cang trụ trì chùa Linh Mục; nhưng ở đây không thể ghi hết lại những việc này, mà chỉ xin trích lại một đoạn văn thơ của Hòa Thượng Liên Hoa viết cho Sư Phụ của mình là Ngài Linh Nhạc - Phật Ý, khi Hòa Thượng Liên Hoa còn ở Huế cũng như khi về lại Gia Định để cư tang cho Thầy mình.

"Nam Mô Tây Thiên Đông Độ Việt Nam Truyền Giáo Lịch Đại chư liệt vị Tổ Sư".

Kính bạch Thầy câu

*"Ăn giáo dưỡng một đời nên huệ mạng
Nghĩa ân sư muôn kiếp khó đáp đền".*

Thật là đúng trong mọi hoàn cảnh của đời con, ngay cả từ xưa khi con mới vào chùa; cho đến hôm nay làm Tăng Cang trụ trì chùa Linh Mục này cũng thế. Bao giờ con cũng thấy con là đứa con bé bỏng của Thầy. Cha mẹ con sinh ra rồi đem gởi vào chùa Kim Cang lúc con còn nhỏ; nên cũng ít có người để ý con sinh ra năm nào; khi lớn lên chỉ đoán tuổi mà thôi. Lúc đó Thầy quy y thể độ cho con là Ngài Hòa Thượng Minh Vật - Nhứt Tri, đệ tử của Tổ Sư Nguyên Thiệu. Ngài Nguyên Thiệu là người Hoa, lánh nạn chúa Nguyễn đến Đồng Nai, lập nên chùa

Kim Cang; cho nên con mới có cơ hội vào đó làm chú tiểu đồng từ thưở còn nhỏ. Lớn lên học đạo với Thầy con; nhưng Thầy con có quen với Ngài Minh Lượng – Thành Đăng ở chùa Đại Giác ở Đồng Nai; cho nên Thầy con mới gởi con vào đó. Những vị này cũng là những người Hoa; nhưng họ đã ở xứ Đàng Trong này chung đụng với người Việt cả mấy mươi năm nay; nên tiếng Việt của các Ngài cũng khá thành thạo. Con là đứa trẻ rất may mắn, có cơ hội học kinh bằng chữ Hán tại chùa, thỉnh thoảng được các Sư huynh dạy cho chữ Quốc ngữ nữa. Nhờ đó mà con có thể tìm đọc những cuốn kinh truyện Phật Giáo bằng hai thứ tiếng này không khó khăn mấy.

Đây chính là ơn giáo dưỡng vậy. Nếu không có Thầy là bậc Thầy, đến khai sơn phá thạch chùa Từ Ân và chùa Khải Tường để có nơi đào tạo tăng tài; thì Ngài Minh Lượng – Thành Đăng không gởi con qua đó để tu học. Nhờ phước duyên bao đời un đúc; cho nên con sớm thâm nhập được Phật lý tại chốn thiền môn này. Thế rồi Thầy cử con làm Thủ Tọa cả hai chùa. Chẳng may lúc ấy Tây Sơn khởi nghĩa ở phía Bắc Đàng Ngoài, cả gia trung triều Nguyễn đều chạy vào đây để tránh nạn Tây Sơn. Chẳng biết là điều lành hay điều dữ. Vì con quan niệm rằng: Trong cái xấu luôn luôn có ẩn tàng cái tốt và trong những cái tốt cũng chứa sẵn những cái xấu nơi ấy.

Con chỉ làm nhiệm vụ và bốn phận của một vị Thủ Tọa mà thôi; nhưng không ngờ Thầy lại lấy lý do tuổi già sức yếu giao cho con trụ trì cả hai chùa này. Thật ra Thầy có nhiều Thầy đệ tử giỏi như Ngài Viên Quang, Tổ Đạt chẳng hạn mà Thầy chẳng giao; còn con tuy cùng thế hệ 35 của việc truyền thừa của Tông Lâm Tế; nhưng con lại là đệ tử y chỉ của Thầy, mà được Thầy tin tưởng như vậy. Cho nên con phải cố gắng hết mình để chu toàn nhiệm vụ của một vị trụ trì.

Nào ngờ đâu vận nước đổi thay. Vua Gia Long đã lên ngôi Hoàng Đế ở Phú Xuân vào năm 1802 và nhà Vua luôn nhớ đến việc thi ân cầu báo; nên đã cho trùng kiến chùa Linh Mục, rồi tấn phong Tăng Cang cho Ngài Tổ Ấn - Mật Hoảng, nguyên trụ trì chùa Đại Giác ở Đồng Nai ra làm Trụ Trì chùa Linh Mục từ năm 1804. Chắc Thầy biết! Ở chùa của quan và Vua chu cấp thì phải đúng như câu tục ngữ An Nam mình là: “ăn cơm chúa, phải múa tối ngày”, chính vì thế mà Ngài Vạn Hạnh Thiền Sư, làm Quốc Sư cho Vua Lý Thái Tổ cũng như triều đình nhà Lý, Ngài cũng đã để lại một bài thi kệ nhớ đời là:

**Thân như điện ảnh hữu hoàn vô
 Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô
 Nhậm vận thịnh suy vô bố úy
 Thịnh suy như lộ thảo đầu phô**

Nghĩa là:

Thân như bóng xế chiều tà

Cỏ xuân tươi tốt thu qua rụng rời
Sá chi suy thạnh cuộc đời
Thạnh suy như hạt sương rơi đầu cành
(H.T. Mật Thế dịch)

Cả một triều đại tồn tại trên quê hương Đại Việt hơn 200 năm lịch sử (1010 - 1225) mà Thiền Sư cũng xem và thấy cũng như cảm nhận là "hạt sương rơi đầu cành", đầu có ý nghĩa gì to tác hơn đầu. Thế rồi ngày lại tháng qua, tuy các cung như đã về phủ Bắc; nhưng con vẫn ở lại với Thầy để trông coi hai chùa Từ Ân và Khai Tường này cho đến ngày nhận được chiếu chỉ của Vua Gia Long từ năm 1817, con sẽ được phong làm Tăng Cang và trụ trì chùa Linh Mục. Lễ ra vinh dự này là Thầy mới phải; nhưng vì vua muốn thi ân cầu báo với các chùa đã che chở Chúa và giòng tộc thời gian lánh nạn Tây Sơn ở tại Biên Hòa Gia Định; nên mới có những hành động như vậy. Con thấy nhiều vị Hòa Thượng ở Kinh Đô vẫn giỏi giang về nội điển lẫn thế học hơn con; nhưng không được tấn phong và không trụ trì chùa Linh Mục. Vì chúa Nguyễn lúc ấy không tin tưởng vào chư Tăng ở tại Phú Xuân mấy. Dĩ nhiên họ cũng chẳng phải là những người nội ứng cho Tây Sơn; nhưng biết sao hơn. Vì quyền hành, kể cả việc sanh sát đều nằm trong tay kẻ có quyền. Chúng ta may mắn được cư trú tận phần cuối ở Đàng Trong, cho nên ảnh hưởng của Tây Sơn tàn phá không nhiều. Nếu chẳng may chùa chúng ta ở vùng Thuận Hóa này thì cũng chịu chung số phận ấy.

Ngày con ra đi năm ấy (1817) tuổi đời cũng đã 54 rồi và ở với Tổ Nguyên Thiều cũng như Thầy con và Thầy suốt hơn 50 năm chứ đâu có ít. Trong 50 năm ấy Thầy đã hiểu tánh nết của con và Thầy còn kêu Ngài Viên Quang nói rằng: “Hòa Thượng lo cho Sư Liễu Đạt không tránh được khỏi mối dây ràng buộc của nghiệp trần duyên. Vì Liễu Đạt có tướng hảo, có tài thuyết giảng và khoa ăn nói, lại giảng giải trong nội cung, gần nhiều giới nữ sắc quyền quý”.

Giá như lúc ấy Thầy đừng cho con đi vẫn hơn vì Thầy biết rằng: trước sau con cũng sẽ bị nghiệp trần duyên ràng buộc. Nhưng con lại nghĩ: Thầy là bậc Thầy hy sinh đệ tử của mình sao? Nhưng cũng là một điều rất hay! Ở những nơi quyền quý, sang trọng như thế, con phải tự thử với tâm con có bị tiếng hay, lời tà và sự lợi dưỡng làm cho chao đảo chẳng? Nay thì Thầy đã về với Phật, không còn nghe thấy được những điều con tỏ bày nữa; nhưng con tin rằng: linh giác Thầy vẫn còn ở đâu đây để chứng minh cho lòng thành của con đối với Thầy và với Tam Bảo. Và Thầy mới ra đi khỏi cõi thế này gần 2 năm thôi. Thầy vẫn còn hiện hữu đâu đây.

Bởi chính vì nghiệp trần duyên cho nên con không được nghe tin Thầy khi Thầy viên tịch vào năm 1821, mà mãi đến đầu năm nay, con nhờ các quan đầu tỉnh từ Gia Định ra kinh cho hay; nên con mới biết. Quả con là người đệ tử bất hiếu. Có lẽ Hoàng Cung họ nghe biết trước

điều này; nhưng họ cố giấu con và Tiên Đế cũng vừa mới bằng hà năm 1820. Do vậy hoàng tộc họ chẳng muốn con vào Nam cư tang cho Thầy cũng là điều dễ hiểu; nhưng bên cạnh đó những ánh mắt của Hoàng Cô, sự do dự của Thái Hậu Hiếu Khương, sự rụt rè của Hoàng Hậu Thuận Thiên khiến con cũng có nhiều suy nghĩ. Sau những buổi giảng kinh tại nội cung như thế, con trở về lại Phương Trượng Đường của chùa Linh Mục, phủ phục trước di ảnh của Thầy để mong có được những lời khuyên; nhưng Thầy vẫn từ bi ngồi đấy với đức tướng hoan hỷ, miệng nhoèn cười hiền hòa với con, đâu có thấy Thầy quở trách la rầy như những năm xưa; nên con rất an lòng. Những lúc như vậy con muốn được Thầy quở trách như một Thủ Tọa năm xưa khi làm những việc không đúng với quy cũ của Thiền Môn; nhưng Thầy vẫn từ bi và rộng lượng.

Rồi trước khi con về lại Gia Định này để cư tang Thầy, mới biết qua lá thư mà Hoàng Cô đã gửi cho con là bà ta đã để tâm thương yêu con cũng đã trong ngoài 40 năm rồi. Thế mới biết đường trần duyên còn ràng buộc như Thầy đã tiên đoán năm xưa. Nhưng thật ra, tâm con rất tự tại. Vì lẽ con đã không muốn phạm một lỗi nhỏ nào, nhất là giới thứ 3 của một chú Sa Di; chứ đừng nói gì giới cấm thứ nhất của một vị Tân Tỳ Kheo. Đây chính là Thầy của con, khi con không có Thầy bên cạnh. Cho nên lúc nào con cũng luôn hãnh diện rằng mình có một vị Thầy giới đức cao cả như thế.

Ở chốn kinh kỳ nam thanh, nữ tú, đàn ca, hát xướng, cờ bạc, hút sách v.v... có nhiều thú vui khiến con người có thể đi vào chốn sa đọa; nhưng con ở cương vị là Thầy của Hoàng Hậu và nội cung không dám lơ đãng để phải vấp ngã về những việc đó. Ở đây họ ăn mặc nhiều sắc màu, có ý tỏ cho người chung quanh biết rằng họ là người giàu có, ở địa vị quyền quý. Các quan từ Ngũ phẩm trở lên đội mũ cánh chuồn và đi đâu cũng có xe đưa, ngựa rước và nàng hầu... Còn con đúng là làm quan nhưng lọng không xòe ra để che mát lối đi, mà lúc nào cũng ở dưới cây lọng che cúp xuống; ý nói người tu hành đang ở chốn không môn cần gì những phương tiện tiện xảo ấy.

Đồ vật, hàng hóa ở chốn kinh đô này chẳng thiếu thứ gì. Nếu thiếu thì vào Hội An để sắm, cũng tiện lắm! Nhưng người tu hành như con, những nhu cầu vật chất như thế cũng chẳng cần thiết lắm. Người ở đây lịch sự, ăn nói nhỏ nhẹ, có lòng tin kính Tam Bảo thâm sâu. Họ vẫn đi chùa trong những ngày Sóc Vọng và các lễ Vía. Nhiều khi họ đi chùa không còn kể đến những ngày lễ nữa. Nếu có dịp rảnh rỗi là họ dắt nhau lên chùa. Chùa chiền ở đây đối với họ, như là chốn để nguyện cầu và giải quyết những vấn đề mâu thuẫn của nội tâm.

Họ là ai? Dĩ nhiên cũng là những người di dân như chúng ta từ Đàng Ngoài vào; nhưng vì họ vào đây lâu hơn; nên tạo thành một nét văn hóa riêng của chốn Kinh

Đô. Phần khác, các quan chức hay đi sứ qua Trung Quốc và họ hay mang nhiều điều hay lẫn việc dở về lại quê hương mình, ngay cả việc học tập thi cử từ chương của Tống Nho, vốn đã cũ kỹ lâu đời; nhưng trong cái cũ đó cũng có cái hay là: nếu không nhờ cụ Nguyễn Du đi sứ sang Trung Quốc thì làm sao chúng ta có được tác phẩm “Kim Vân Kiều” truyện mà đàn bà, con gái và nhất là những kẻ ham văn chương trong mấy chục năm nay ở chốn kinh kỳ này không mấy ai mà chẳng biết đến và không thuộc lòng 5,7 câu Kiều. Thật là một tác phẩm tuyệt diệu vậy.

Bạch Thầy! Còn người Đàng Trong của chúng ta ở tận miệt miền Tây ấy cũng là những người di dân do các chúa Nguyễn gửi đến đây. Trước đây 100 năm thật sự ra vùng Thủy Chân Lạp ấy của người Cao Miên chỉ toàn là nước. Nếu không nhờ những người Trung Hoa chạy loạn, trốn nhà Thanh qua đây giúp chúng ta khai khẩn đất đai để làm ăn và tạo thành khu phố lớn như Biên Hòa, Gia Định thì ở trong ấy chúng ta vẫn còn kém văn minh lắm. Nhưng người Miệt Trong ấy tánh tình dễ dãi, phóng khoáng hơn. Vì lẽ chúng ta đã sống chung đặng với người Hoa Kiều, người Cao Miên, một ít người Chàm nên văn hóa của chúng ta cũng có phần cởi mở hơn. Giờ đây ông bà tiên tổ của chúng ta vẫn còn ở Đàng Ngoài; nhưng qua nhiều năm tháng ở Miệt Trong, chúng ta đã trở thành những con người có nguồn gốc tại ngay chính nơi xứ ấy rồi.

Những ngôi chùa như Kim Cang ở Đồng Nai, Đại Giác ở Biên Hòa nếu không có sự chạy trốn Chúa Nguyễn từ Đàng Trong ở tận phía Bắc ấy, thì ngày nay cũng chẳng có chốn dung thân cho chính gia đình Chúa khi bị Tây Sơn vây bắt. Do vậy chùa chiền ở bất cứ thời điểm nào và dưới thể chế nào vẫn là “mái chùa che chở hồn dân tộc” chẳng bao giờ sai chút nào hết.

Khi chúng con (gồm Ngài Tổ Ấn - Mật Hoảng và con) được tấn phong lên Tăng Cang và trụ trì chùa Linh Mục cũng như Quốc Ân, tại đây có nhiều người không thích. Bởi vì chúng con là người ở Đàng Trong mà được Chúa Nguyễn ưu đãi như thế; trong khi đó, chư Tăng ở tại chốn kinh kỳ này họ chỉ được phong Tăng Cang và trụ trì những chùa nhỏ hơn; nên việc gièm pha người Đàng Trong miền Tây cũng không phải là ít; nhưng vì là chùa của các Chúa và các Vua xây dựng; cho nên uy quyền ngự trị ở nơi này không ít. Và lại chúng con cũng được các Hoàng Hậu, Công Chúa bảo bọc; nên chỉ tạm yên một ít mà thôi.

Lời Phật dạy muôn đời vẫn đúng. Đó là “không nên liên hệ với những người thế quyền”. Thật ra con cũng đâu có muốn đứng lên trên tất cả những địa vị khác trong Tăng Đoàn ở Đê Kinh; nhưng “gặp thời thế, thế thời phải thế” là vậy. Cũng chính vì bị mắc vào vòng danh lợi ấy, mà “nghiệp trần duyên” của con như Thầy đoán trước vẫn không sai chút nào. Quả thật, Thầy là

một bậc Thầy đã chứng được tứ trí rồi chẳng? Trên thực tế con không buồn, không vui để trả nghiệp này là lần chót. Con xin không trụ vào đâu cả để sinh tâm như trong kinh Kim Cang, Đức Phật đã dạy. Lỗi ấy có lẽ tại con, vì trong những kiếp quá khứ xa xưa nào đó sinh ra làm người, nhưng tu hành không trọn vẹn; cho nên kiếp này mới oan khiên như vậy.

Bạch Thầy! Thực sự ra Hoàng Cô đối với con như mọi loại tình cảm khác của thế gian thì nó quá tầm thường. Vì nó cũng chỉ là thứ tình yêu nhục dục của cơ thể, của sinh lý con người. Nó cũng giống như con chó, con mèo khi đã đến thời kỳ hưng phấn. Chúng ta là con người, mà con người tu giải thoát nữa, phải biết dừng lại và phải vượt lên trên tất cả sự cảm dỗ thường tình, thì đấy mới chính là một tình thương cao thượng. Còn tình yêu đôi lứa chỉ để dành cho người khác, chứ không phải dành cho con. Vì việc sanh tử con đã nhàm chán qua bao nhiêu kiếp sống nhân sinh rồi.

Con xin nguyện cúng dường thân này như Ngài Bồ Tát Dược Vương và Bồ Tát Dược Thượng ở trong kinh Pháp Hoa phẩm thứ 23 để cúng dường mười phương chư Phật, chư Đại Bồ Tát và Thầy. Tuy Thầy đã về cõi Phật rồi; nhưng con tin rằng: Thầy vẫn còn ở trên hư không để chứng minh cho người đệ tử nhỏ bé này, trong khi viết lời thâm tạ ân sâu giáo dưỡng của Thầy trong đêm nay. Ngày mai đây có lẽ hoàn cảnh tại nơi này lại khác;

nhưng biết đâu cũng là sự cảnh tỉnh cho Hoàng Cô và những người con gái khác, đừng bao giờ lầm lẫn yêu đương một con người đã khoác áo nâu sồng như vậy. Nếu mình đã không giúp họ bỏ được ngôi nhà lục đục, thất tình này để đi xuất gia, thì cũng đừng nên kéo họ về với cuộc đời thế tục nữa. Dầu cho là cuộc sống của các vị Đế Vương đi nữa, thì sau khi chết đi, có còn gì; ngoại trừ những lời mĩa mai của nhân thế mà thôi!

Có lẽ Hoàng Cô ở trong cung cấm đã nghe hoặc đọc được đâu đó câu chuyện của Ngài Thân Loan Thánh Nhơn, là giáo Tổ của Tịnh Độ Tông Nhật Bản, khi bị ở tù, đã được một người con quan, đang làm việc cho triều đình vào thế kỷ thứ 13. Nàng giúp đỡ Ngài hết mình và sau khi ra khỏi tù, Ngài và vị này kết hôn để sau đó sinh ra được 5 người con và cuối đời công nương này cũng đi xuất gia lấy hiệu là Ni Cô Huệ Tín. Đây là chủ trương khác với Phật Giáo Nguyên Thủy. Vì Ngài Thân Loan chủ trương là: Tức thân thành Phật. Chỉ cần niệm Phật A Di Đà trong đời này là được vãng sanh sau khi chết, dầu cho việc niệm ấy có nhứt tâm hay không. Đây là chủ trương về Tịnh Độ của Nhật Bản khác hẳn với Trung Hoa do Ngài Huệ Viễn và Ngài Thiện Đạo chủ xướng vào thế kỷ thứ bốn là lấy Tín, Hạnh, Nguyện làm chính. Dĩ nhiên chúng ta là người An Nam, bây giờ thuộc nước Đại Việt dưới sự cai trị của Tiên Đế Gia Long và Hoàng Đế Minh Mạng trong hiện tại; chúng ta chấp nhận đời sống xuất gia theo tinh thần Đại Thừa là đời sống độc thân, không

có gia đình riêng. Nếu còn có gia đình riêng; tức là còn trói buộc vào chuyện sanh tử luân hồi.

Hoặc giả Hoàng Cô đã có nhiều năm sống tại Thái Lan nơi Phật Giáo Tiểu Thừa đang có mặt tại đó; nên hiểu khác đi chăng? Nghĩa là bất cứ người con trai nào sinh ra và lớn lên, ngay cả Đức Vua hay Thái Tử, trong suốt cuộc đời ấy phải vào chùa xuất gia một lần để báo hiếu cho cha mẹ khi cha mẹ qua đời trong một tuần lễ hay 3 tháng. Sau thời gian ấy ai muốn ở lại chùa tu luôn càng tốt; nếu ai muốn về lại đời để lập gia đình thì những người con gái lại thích hơn. Vì họ nghĩ rằng người đàn ông ấy có đạo đức. Nếu Thái Tử không tu báo hiếu cho vua cha khi băng hà là không phải đạo và ngay cả trước khi phong vương mà không vào chùa xuất gia thì hoàn toàn không được. Đây là một luật lệ của Hoàng Gia Thái Lan. Còn Đại Việt chúng ta hoàn toàn không giống như thế, cho nên sau khi Vua Gia Long về lại nước, Vua Rama đệ nhất của Thái Lan còn phong cho Phật Giáo A Nam ta làm một Tông riêng biệt. Đó là Anamikyaya. Như vậy việc chư Tăng lập gia đình sau khi đi xuất gia là tập quán của xứ Thái chứ không phải là của quê hương mình.

Cũng có nhiều người nghèo khó, cha mẹ nuôi con không nổi; cho nên gởi vào ở chùa. Tại đó có đầy đủ điều kiện vật chất để tu niệm và ăn học. Những người con trai trên đất Thái như thế không hiếm. Sau khi ăn

học thành tài, họ cởi áo nhà tu trả lại cho chùa và trở về lại cuộc sống dân giả bình thường, lập gia đình và lấy vợ sinh con. Nhưng Đại Việt chúng ta không phải vậy.

Bạch Thầy! Như Thầy, Thầy con sống một cuộc đời thanh tịnh, trong sạch giữ giới luật nghiêm minh, có như thế triều đình và nhân dân trăm họ mới ngưỡng vọng về và ban cho các chùa Sắc Tứ, cấp giới đao, độ điệp cho chư Tăng, đâu phải việc đơn giản là “vàng thau lẫn lộn”. Đành rằng trong chốn Thiền Môn ở quê hương chúng ta từ Đàng Trong ra Đàng Ngoài cũng không tránh khỏi nhiều vết nhơ của thời đại. Nếu không vậy thì Vua Quang Trung đâu có tổ chức khảo hạch chư Tăng Ni và chỉ gìn giữ ở lại chùa những người có thực tâm tu và thực tâm học. Còn những người không phải như vậy thì phải trở về lại quê làm dân giả. Ngay cả Đức Vua Minh Mạng đương triều cũng cho thi nhiều khóa thi như vậy. Đôi khi con cũng không bằng lòng lắm. Vì người đi xuất gia là đi tìm sự giải thoát ở chốn thiền môn, khỏi sự sanh tử. Đâu phải đi xuất gia là lánh nặng tìm nhẹ và tìm cầu lợi dưỡng ở chốn Thiền Môn đâu.

Bạch giác linh Thầy! Chắc còn không bao lâu nữa tâm và thân con sẽ lìa xa chốn hồng trần này; những gì của cõi tạm, xin trả về cho cõi tạm. Còn thật tướng của cõi tạm con đã suốt biết ngọn ngành rồi. Chỉ tiếc rằng các đệ tử của con như: Tế Chánh - Bổn Giác, Tế Bổn – Viên Thường, Tế Tín – Chánh Trực, Tế Triệt – Giác

Nguyên chắc sẽ bơ vơ lắm; không có nơi để nương tựa. Con mong Thầy dùng lòng từ bi vô lượng chuyển hóa các Sư Huynh, Sư Đệ của con hãy ra tay tế độ, để giúp cho các đệ tử của con thành người hữu dụng cho đời và cho Đạo.

Sau đây là bức thư của Hòa Thượng Liên Hoa gửi cho Hoàng Cô.

Chùa Đại Giác Đồng Nai ngày mừng một tháng 11 năm Quý Mùi (1823)

Thư gửi Hoàng Cô Tế Minh – Thiên Nhựt

Bần tăng này đã nhận được lá thư tâm huyết của Hoàng Cô gửi, trước khi về lại chốn này để thọ tang cho Sư Phụ Linh Nhạc - Phật Ý; nhưng thiết nghĩ dẫu cho có viết như thế nào và trả lời ra sao đi chăng nữa, chắc cũng không thỏa mãn được tấm lòng của Hoàng Cô đang mong đợi; nên hôm nay trước khi về cõi "Thường Tịch Quang Tịnh Độ" của chư Phật, bần tăng này có mấy lời gửi lại cho Hoàng Cô để khỏi trách móc một người không đáng và không nên trách móc.

Như Hoàng Cô biết! Đức Phật Thích Ca Mâu Ni của chúng ta thị hiện bằng da, bằng thịt ở cõi Ta Bà này; lớn lên lập gia đình, sinh con đẻ cái; nhưng cuối cùng Ngài vẫn cương quyết cắt đứt mọi sợi dây ái ân ràng buộc để ra đi tìm chân lý vào ngày mừng 8 tháng 2 cách đây hơn 2.000 năm trước. Thời gian ấy đủ dài để cho chúng ta thấy được rằng: danh vọng, quyền quý cao sang như Thái Tử Tất Đạt Đa, một ngai vàng đang chờ Thái Tử,

sau khi Vua Tịnh Phạn băng hà, mà Thái Tử cũng đã chẳng màn đến. Nếu thật sự những của cải và giá trị vật chất kia mang đến hạnh phúc cho Ngài và cho cả công chúa Gia Du Đà La và La Hầu La thì Ngài đâu có cần vượt thành Ca Tỳ La Vệ để đi tìm con đường giải thoát cho nhân sinh như vậy? Nhờ sự quyết tâm dũng mãnh chiến thắng với tự thân và những thách thức với ma quân dưới cội Bồ Đề tại thành Già Gia Ấn Độ, mà ngày nay chúng ta mới thừa hưởng được một giá trị tinh thần cao chót vót như thế, khiến các Tôn Giáo trên thế giới ngày nay khó bề mà sánh kịp. Nhờ vậy mà bánh xe pháp được chuyển động và giáo lý nhiệm màu ấy mới được truyền vào xứ An Nam của chúng ta.

Trong lúc nhiễu nhương của thời thế, cả gia đình Hoàng Cô được nhờ giáo pháp này mà sống một cách an lạc dưới mái chùa Từ Ân và Khải Tường tại Gia Định. Vì vậy các vị mới quy y và thọ Bồ Tát giới với bản tăng này. Pháp danh của Hoàng Cô, bản tăng này nhớ rất rõ. Đó là Tế Minh, tự là Thiên Nhựt. Chử Tế đứng đầu là dùng theo giòng kệ Lâm Tế ở Đàng Trong và chử Minh là sáng sủa là cao cả. Còn Thiên Nhựt chỉ là tiếng đi kèm mà thôi. Bản Tăng những tướng Hoàng Cô là người hiểu đạo lý hơn quả và hành Bồ Tát hạnh; nên làm những việc của một cư sĩ hộ đạo hơn là tạo cơ hội, do địa vị của mình đã có sẵn để gần gũi chư Tăng và cố tâm gần gũi bản tăng này. Đây không phải là những lời trách móc; nhưng mong Hoàng Cô hiểu cho là: phạm người xuất gia chân chính, chẳng ai muốn nổi lại duyên trần; chỉ trừ những người tâm địa yếu kém mới chấp nhận con đường

nhập thế trở lại, vì không cưỡng nổi chữ tình. Đó không phải là việc xấu, mà là việc của luân hồi sanh tử. Còn bản tăng này đã phát tâm dưới Phật đài, kể từ ngày còn bé bỏng mới phát tâm cạo tóc xuất gia tại chùa Kim Cang Đồng Nai là "thề một đời không thôi tâm và quyết chứng được pháp thân tam muội trong cuộc sống thế trần này". Hoàng Cô nhớ cho, những ngày bản tăng giảng kinh Kim Cang ở Đế Đô là những ngày bản tăng sống trong sự thực chứng đó. Còn bây giờ có ở lại với đời này lâu hơn nữa cũng chẳng lợi lạc gì; cho nên bản tăng này chọn việc thiêu thân để cho tròn đại nguyện, giống như Ngài A Nan và Ngài Ca Diếp cuối đời đã thực hiện mà thôi.

Bản tăng này không giận, không hờn, không yêu, không ghét, không thương, không khuy lụy bởi và cho riêng một người nào. Do vậy xin Hoàng Cô hãy cõi trối sự sanh tử để được rảnh rang, đừng tự buộc vào mình mà làm khổ thân. Không ai thương ta, bằng chính mình tự thương mình cả. Xin Hoàng Cô tự nhớ cho điều này và cũng chẳng có ai cứu ta ngoài ta tự cứu mình, khi mà ý thức về sanh tử đã lớn khôn rồi.

Hoàng Cô hãy đừng chờ đợi một sự tùy thuận của bản tăng này thuận theo thói thường tình của nhân thế. Nếu có sự tùy thuận thì cũng chỉ tùy thuận theo 10 hạnh nguyện của Bồ Tát Phổ Hiền trong kinh Hoa Nghiêm phẩm thứ 81 mà thôi. Nghĩa là tùy thuận để dẫn dắt chúng sanh ra khỏi cảnh khổ của luân hồi sanh tử; chứ không phải tùy thuận để dắt nhau đi vào chốn địa ngục. Vì sự sanh tử bao đời nay bản tăng này đã chán ngán rồi. Kiếp này là kiếp cuối cùng để bản tăng ghé thăm

chốn Ta Bà tạm bợ này một lát rồi ra đi. Tâm sẽ không bị nhiễm mùi trần lụy, tánh sẽ thông dong nơi cõi Niết Bàn yên tịnh.

Trong đời này sự sống chết vốn vô thường; nên sự đến đi cũng là chuyện thường tình của nhân thế. Có đến hẳn có đi; có còn hẳn có mất; có sum họp chắc chắn cũng có ngày ly tan. Bần tăng này cảm ơn tất cả những sự ràng buộc xen kẻ ấy. Nhờ đó mà bần tăng này ý thức được rằng ân Tam Bảo lớn lắm; nợ thí chủ cũng không nhỏ. Ở một chốn xa xôi nơi cõi giải thoát ấy bần tăng này xin niệm ân tất cả; trong đó có sự trợ giúp của Hoàng Cô về mọi mặt, dầu trực tiếp hay gián tiếp.

Gió Hoàng Cung vào chiều thu, mang hơi lạnh từ sông Hương thổi tới. Kế tiếp là đông sang với bao nỗi chập chùng của nhân thế. Hạ đến với tiếng ve sầu, nhắc nhở cho nhiều người cung nữ suốt đời chưa gặp được đấng quân vương. Khi xuân sang, muôn vật đâm chồi nảy lộc, đón mừng dấu hiệu của sự hy vọng và vươn lên trong cuộc sống... Đó là những dấu hiệu thường tình của nhân thế. Còn với bần tăng này trong hiện tại, phải học cái niệm của người xưa để:

**Tựa thanh, tựa sắc như thạch thượng tài hoa
Kiến lợi, kiến danh như nhãn trung trước tiết**

Nghĩa là:

**Nghe âm thanh hay, gặp sắc đẹp...như cây
trồng trên đá**

Thấy việc lợi, hay việc danh... như bụi rơi trước mắt

Tất cả trong hiện tại những gì xảy đến với bản tăng đều giống như thế cả. Mong rằng Hoàng Cô đừng trách cứ bản tăng này một điều gì cả. Dẫn cho điều ấy tốt hay xấu. Riêng việc chấp nhận thiêu thân của bản tăng này là một việc làm tự nguyện để cảnh tỉnh sự mê muội của người đời và cũng để nói lên sự mẫn duyên nơi trần thế này của một người đã tuổi ngoại lục tuần.

Đây là những lời cuối của kiếp nhân sinh gởi lại nơi trần thế cho Hoàng Cô cũng như cho mọi người và mong rằng mọi việc sẽ được như như, như trong kinh Kim Cang mà Đức Phật đã dạy cho Ngài Tu Bồ Đề vậy. Đó là:

***"Phàm sở hữu tướng
Giai thị hư vọng
Nhược kiến phi tướng
Tức kiến Như Lai".***

Nay thì lẽ đi về Hoàng Cô đã rõ, xin cầu nguyện cho Hoàng Cô và mọi người ở lại phấn đấu với cuộc đời này tiếp tục cũng như cố gắng thực hành Bồ Tát hạnh cho đời mình, để cuộc sống được thăng hoa hơn.

Khi hay tin Hòa Thượng Liên Hoa, Hòa Thượng của Hoàng Gia, Bổn Sư của Hoàng Cô đã tự thiêu một số người trong hoàng cung của nhà Nguyễn, các quan tỉnh Biên Hòa và các quan thuộc dinh Tổng Trấn ở Gia Định

phải báo tin về triều đình và họp lại nhau để tổ chức tang lễ.

Sau khi làm lễ nhập tháp của Hòa Thượng Liên Hoa xong, Hoàng Cô rất buồn bã; nhất là khi nhận được lá thư mà Ngài đã viết để trả lời cho Hoàng Cô trước khi viên tịch, Hoàng Cô bây giờ hiểu rõ hơn được tấm lòng cao cả đối với Đạo và Đời. Riêng với tấm thân già nua xấu xí đã 65 tuổi đời mà còn ôm mộng ba sinh thì làm sao có thể sánh được với tâm hạnh của một vị Bồ Tát đã vào đời để cứu độ chúng sinh. Vị Bồ Tát ấy đi ngang qua đời này, đi lên trên đời này, qua tất cả mọi sự thị phi như nghĩa của cuộc sống thường tình; giống như con nhạn trắng bay qua trên bầu trời trong xanh kia. Nhạn ấy không hề muốn lưu dấu lại nơi mặt hồ; nhưng mặt hồ kia tự dưng cũng chứa đựng hình ảnh của con nhạn ấy. Khi nhạn bay qua, nhạn chẳng có ý gì cả và khi giòng nước kia ghi lại dấu nhạn bay, giòng nước cũng không có tâm lưu giữ lại vết tích ấy. Thế thì Ngài Liên Hoa đã đến với đời này trong 60 năm dài, Ngài không khác gì cánh nhạn trắng kia, đã bay đi, bay đến bao lần nơi chốn Hoàng Cung, nơi chùa Linh Mục hay chùa Quốc Ân. Nhiều khi còn bay tận về quê hương nơi Đồng Nai, Gia Định để thăm chùa Từ Ân và chùa Khải Tường nữa; nhưng tất cả đã chẳng để lại một vết tích gì.

Còn Hoàng Cô này ở chốn cung son được sinh ra và lớn lên nơi quyền quý giàu có; đó là nhờ phước báu của

nhieu đời của chính bà ta và giòng họ bà ta tạo nên. Nếu cứ mãi bám vào danh vọng, địa vị ấy thì nó cũng chỉ là cái phước hữu lậu như trong kinh Kim Cang Phật đã dạy. Đó là chỉ cần trì tụng, hiểu biết; hoặc nói cho người khác nghe về ý nghĩa của 4 câu kệ trong kinh, là công đức thật vô thượng, không gì sánh bằng.

Sau khi tham dự một đám ma linh đình được làm lễ nhập tháp tại chùa Đại Giác như vậy, Hoàng Cô lại cảm thấy tê tái cõi lòng hơn; nhất là khi nghe tiếng niệm kinh trầm hùng của chư Tăng đến đưa đám và trong những lời kinh ấy bà cảm thấy tội lỗi, tự nghĩ rằng: Biết đâu cái chết của Hòa Thượng Liên Hoa không phải do bà gián tiếp gây nên sao? Sau đó Hoàng Cô cho biết rằng: bà sẽ ở lại chùa Đại Giác cho đến ngày mở cửa mả mới hồi kinh.

Chương tám

Nghiệp trần duyên

*" Ngẫm hay muôn sự tại Trời
 Trời kia đã bắt làm người có thân
 Bắt phong trần, phải phong trần
 Cho thanh cao, mới được phần thanh cao
 Có đâu thiên vị người nào
 Chử tài, chử mệnh dồi dào cả hai
 Có tài, mà cậy chi tài
 Chử tài liền với chử tai một vẫn
 Đã mang lấy nghiệp vào thân
 Cũng đừng trách lẫn trời gần, trời xa
 Thiên căn vốn tại lòng ta
 Chử tâm kia mới bằng ba chử tài
 Lời quê góp nhặt dông dài
 Mua vui cũng được một vài trống canh."*

Nguyễn Du

Có ai đó đi ngang qua lại, rồi đi xung quanh tháp của Hòa Thượng Liên Hoa, ngâm lên 14 câu thơ trong chuyện Kiều của Nguyễn Du; nghe ra xé nát tâm can của người có cùng tâm sự. Vì cái chết của Hòa Thượng Liên Hoa quá đột ngột, làm cho Tăng chúng bên trong chùa Từ Ân, Khải Tường, Đại Giác, Giác Lâm v.v... có nhiều nỗi suy tư, lo lắng. Dẫu biết rằng qua bài thơ thị tịch của Ngài để lại; chứng tỏ rằng Ngài đã liễu đạo với lẽ

sắc không rời; nhưng đa phần những người còn lại ở trong và ngoài các chùa này cũng còn lắm nỗi phân vân, khó tả.

Nay lại nghe những vần thơ ai oán như thế này vọng lại trong đêm khuya, khiến cho ai nghe được cũng tê tái nổi lòng. Không biết đây là tâm trạng của nàng Kiều hay của Hòa Thượng Liên Hoa; hoặc tâm sự của Hoàng Cô trong hiện tại? Nếu đứng vào hoàn cảnh của mỗi người trong chuyện ấy thì có lẽ nhân vật nào cũng đúng cả. Đúng cho mọi hoàn cảnh, đúng cho mọi thời đại và đúng cho mọi tâm sự của mọi người.

Riêng nàng Kiều cũng vì hiếu nên đã bán mình để chuộc cha ra khỏi cảnh đọa đày tù tội. Đây là chữ hiếu mà đầu cho là người con gái của thời xưa đi nữa cũng có thể thể hiện tấm lòng của mình đối với các đấng sanh thành; không nhất thiết phải là nam nhi. Sau khi bị gạt gẫm rồi bị bán vào lầu xanh, làm gái giang hồ mấy bận, tâm trạng của nàng Kiều vẫn nhớ về người bạn tình Kim Trọng năm xưa. Tuy thân đã nhớp nhơ; nhưng tâm vẫn còn trong sạch, trinh khiết để mong có ngày hội ngộ.

Thúc Sinh người bạn đời tạm bợ, đã có vợ nhà rồi; nhưng thấy Kiều đẹp cả tài lẫn sắc; cho nên đã quên đi vợ nhà đã có; nhưng ai trên đời này có thể quên được cái ghen của Hoạn Thư, để rồi phải đau khổ đoạn trường, rồi tìm chốn yên tịnh nơi Quan Âm Các để tu hành; nhưng đường tình duyên vẫn còn trắc trở; nên bị

dụ dỗ bán vào lầu xanh lần nữa. May đâu gặp Từ Hải là đấng anh hào đã ra tay cứu vớt người đẹp. Đến khi thắng trận thì ân đền, oán trả. Kiều đã thi thố hết khả năng tự chủ sẵn có của mình để làm cho hả dạ một phen. Thế rồi bị Hồ Tôn Hiến chinh phục và Từ Hải đã hàng cũng như chết dưới cái chết điển hình dưới hai giọt lệ của nàng Kiều nhỏ xuống.

Kiều tưởng như thế đã yên thân; nhưng không ngờ Hồ Tôn Hiến cũng là kẻ không vừa, đã lợi dụng nàng Kiều rồi ép duyên, ép phận, khiến cho sông Tiền Đường thêm một mệnh bạc. Nếu không có Sư Giác Duyên vớt lên đem về chùa nuôi thì thân Kiều cũng đã ra người thiên cổ.

Kim Trọng và Vương Quan đã làm quan; nên đi tìm người thân của mình. Khi đến sông Tiền Đường nghe tin Kiều đã trầm mình tại đó; cho nên đã làm đàn tràng chiêu mộ. Khi Sư Giác Duyên đến tụng kinh mới cho hay Kiều còn sống tại sao lại có cảnh trở trêu như thế này. Lúc ấy Kim Trọng và Vương Quan mừng vui thỏa thích. Thế là Kim Kiều tái hợp. Bây giờ thì Thúy Vân đã có 2 con cùng Kim Trọng rồi; nhưng vì chị mà nàng đã thay thế trong hơn 15 năm qua. Bây giờ Kiều sẽ đóng cả 2 vai là chị ruột và vợ lớn. Có lẽ cả nhà sẽ vui. Vì tình, hiếu, trung, tiết đều vẹn toàn ...

Đó là câu chuyện tóm tắt về cuộc đời của nàng Kiều, ai xem truyện, ai xem cải lương, hát bội, kịch nói

v.v... cũng đều cảm động và thông cảm cho “hồng nhan mà mệnh bạc” như nàng Kiều vậy. Do vậy cụ Nguyễn Du đã diễn tả không sai về thuyết “tài mệnh tương đố” ấy. Nghĩa là: “Có tài mà cậy chi tài, chữ tài liền với chữ tai một vần”. Rõ ràng là trong ngôn ngữ văn chương Việt Nam sự kết cấu về âm điệu, cách gieo vần cũng như bỏ lửng những câu, chữ v.v... khiến cho người đọc vào tự nhiên cảm nhận được những tình tiết tiếp theo qua cách gieo vần ấy.

Rồi nghiệp của nhà Phật cũng đã thể hiện qua câu: “Đã mang lấy nghiệp vào thân, cũng đừng trách bởi trời gائن trời xa”. Nghiệp do ta gây thì cũng chẳng nên than thân, trách phận; than trời trách đất làm gì. Đó là kết quả của những hành vi mà mỗi người trong chúng ta đã gây tạo trong quá khứ, liên hệ đến hiện tại và cái nhân trong hiện tại sẽ là cái quả của tương lai vậy.

Nho giáo quan niệm rằng con người do trời định đoạt mọi việc. Cho nên mới bảo: “bắt phong trần, phải phong trần. Cho thanh cao, mới được phần thanh cao”. Nghĩa là khi sanh ra đời này sự thanh cao hay làm phong trần khách như nàng Kiều đều do trời bắt buộc và định đoạt cả. Còn con người chỉ là một nhân tố phụ, trong tấn tuồng ảo hóa của thế gian mà thôi.

Nhưng theo Lão giáo cũng lý luận rằng: cái căn lành ấy là do lòng của mình tạo ra. Cái tâm ấy mới là quan trọng, còn cái tài thì không thể sánh bằng. Rõ ràng là

vậy. Cuộc đời của nàng Kiều trau chuốt cực khổ, vinh hoa, phú quý xen lẫn với nhau như khúc tơ vò, bảo ai có thể gỡ ra được những uẩn khúc của cuộc đời nàng Kiều chăng?

Có lẽ Cụ Nguyễn Du nhân cơ hội đi sứ sang Trung Hoa rồi thấy câu chuyện “Thanh Tâm tài nhân” này nó giống với tâm trạng của mình vì phải ra làm quan trong 3 triều đại vào cuối thế kỷ thứ 18 và đầu thế kỷ thứ 19; nên mới mượn hình ảnh của Kiều để diễn tả tâm trạng của mình qua hơn 3.000 câu thơ lục bát, là loại thơ đặc biệt chỉ riêng Đại Việt mình mới có. Đây cũng có thể là lời minh oan cho chính mình khi phải làm quan cho Triều Lê, chúa Trịnh ở Đàng Ngoài rồi Nguyễn Tây Sơn và cả Triều Gia Long Nguyễn Ánh nữa.

Bây giờ thử phân tích hoàn cảnh của Hoàng Cô trong hiện tại để xem thử tình tiết câu chuyện của đời bà có liên hệ với nàng Kiều ở điểm nào chăng? Tại sao bà đau khổ cũng như tuyệt vọng như vậy? Tại sao không yêu một người nào khác trong nhân gian mà đem mối tình đầu ấy suốt cả hơn 40 năm trường để yêu một người mà không dám nói ra, để rồi phải đi đến chỗ lẩn thẩn như vậy? Có phải đây là nghệ thuật chuyên không?

Nghệ thuật như ai trong chúng ta cũng đã rõ đó là:

**“Dục tri tiên thế nhân
Kim sanh thọ giả thị
Dục tri lai thế quả**

Kim sanh tác giả thị”.

Nghĩa là:

**“Muốn biết nhưn đời trước
Xem đời này thọ gì
Muốn rõ quả đời sau
Xem đời này làm gì”.**

Vậy thì trước đây bà Hoàng Cô này có lẽ đã có liên hệ với Ngài Liên Hoa như giấc mộng mà Ngài Liên Hoa đã thấy chăng? Nghĩa là ở một kiếp tiền thân nọ; Hoàng Cô đã đi xuất gia, còn Ngài Hòa Thượng Liên Hoa làm cư sĩ. Người cư sĩ này không muốn cho người tình của mình đi xuất gia; cho nên muốn lôi kéo trở lại kiếp sống trần gian? Rồi kiếp này hai người lại đổi vị trí với nhau để đóng tiếp vở kịch của đời người; nhưng có lẽ vẫn chưa chấm dứt. Riêng Ngài Liên Hoa có thể xem như đã “siêu phàm nhập thánh”; nhưng “lũy thế oán thân” trong bao nhiêu đời kiếp chồng chất lên nhau, vừa thân vừa thù, rồi thương, rồi ghét vẫn còn tiếp diễn với Hoàng Cô. Vậy ai là người có thể làm cho bà bớt truân chuyên đây?

Theo nàng Kiều thì vì hiếu; nên nàng mới bán mình để chuộc cha. Còn Hoàng Cô không phải vì hiếu, mà chỉ vì tình. Điều ấy có đáng trách hay đáng thương? Tại sao bà phải làm cho mẹ bà đau khổ? Có lẽ Hiếu Khương Thái Hậu cũng đã chẳng vui gì, khi thấy một người con gái lớn lên chẳng chịu lấy chồng mà lo đi ôm mộng xây dựng với một người đã xuất trần làm tăng sĩ. Hoàng Cô là một

người trí, người có học. Tại sao xây dựng một cuộc tình chỉ có một chiều như vậy để làm gì?

Dưới mắt của Hoàng Cô, có lẽ bà cho là đúng, là phải, là đáng yêu, đáng nên làm; cho nên bà mới đeo đuổi một mối tình vụng trộm suốt hơn 40 năm như thế. Nếu bà bảo rằng mình làm điều ấy sai, thì có lẽ bà ta đã dừng lại từ lâu rồi. Nhưng rồi thân cát bụi sẽ trả về cho cát bụi. Thân này được cấu tạo bởi 4 chất lớn. Đó là: đất, nước, gió và lửa. Khi hơi thở không còn nữa và các chất kia đã tan hoại, thì bụi ấy trở lại với bụi của thế gian mà thôi. Đã hiểu được vậy thì tại sao bà và những người khác còn khổ làm gì?

Còn duyên ở đây cũng có thể là nhưn duyên hoà hợp, nhân duyên tụ và tán; nhân duyên gặp nhau để rồi chia ly. Nhân duyên ấy không gì khác hơn là những điều giả hợp, không thật tướng. Cái duyên này Ngài A Thuyết Thị khi gặp Ngài Xá Lợi Phất đã nói qua rồi. Đó là:

**“Tất cả các pháp đều do nhân duyên sanh
Tất cả các pháp đều do nhân duyên diệt
Tự tánh của các pháp là không”.**

Khi Ngài Xá Lợi Phất nghe xong ba câu kệ này rồi, Ngài chứng quả Dự Lưu ngay. Vì Ngài đã rõ được tự tánh của các pháp là không, mà cái không này chưa có vị thầy nào trước đây có thể dạy cho Ngài hiểu rõ cả.

Nay duyên đã mãn thì mọi việc xem như đã xong. Duyên vẫn còn, có nghĩa là sự sinh tử vẫn còn đón đưa qua lại nhiều lần nữa. Phàm là duyên thì như gió; không có gì thật có cả. Nếu ai rõ được bản chất chân thật của các pháp, thì sẽ không bị cái khổ chi phối. Đó là: “Như Lai giả, thị chư pháp như nghĩa”. Nghĩa là chơn như ấy là các pháp như thật vậy. Các pháp như thật thì các pháp không sanh, không mất, không đến và không đi.

Còn Hòa Thượng Liên Hoa? Do nhân duyên gì mà phải vào đời này để làm gì?

Xem xong bức thư của Ngài đã viết cho sư phụ của Ngài là Hòa Thượng Phật Ý – Linh Nhạc, ta đã hiểu rõ mục đích của Ngài rồi. Nhưng tại sao Ngài lại bị mắc kẹt vào một mối tình vương giả như thế? Liệu Ngài có biết hay không? Tại sao Ngài đã không giúp cho Hoàng Cô một phương pháp khác, mà Ngài phải tự chọn cái chết như vậy?

Thử đặt một giả thuyết ngược lại với những gì đã xảy ra là Ngài Liễu Đạt thuận theo lời yêu cầu của Hoàng Cô, trở lại đời sống dân giả, kết hôn với Hoàng Cô rồi chuyện gì sẽ xảy ra nữa? Có thể là hai người sẽ sống một cuộc đời hạnh phúc lúc tuổi về già. Nhưng liệu Ngài đã đền ơn được sư trưởng hay không? Hoặc giả Ngài đã ngán cảnh luân hồi sanh tử rồi. Bây giờ Ngài phát nguyện trở lại vòng luân hồi như thế, có làm cản trở sự giải thoát của Ngài chăng?

Tục ngữ Nhật Bản có câu “một hòn đá không thể liệng chết 2 con gà trong một lúc”. Nghĩa là người ta không thể “một mũi tên bắn chết được 2 con chim” hay kẻ đó là kẻ “bắt cá 2 tay” như thế. Do vậy Ngài chấp nhận một trong hai giải pháp; không thể có 2 giải pháp trong cùng một lúc được. Đó là việc giải thoát sanh tử là cần kíp. Sau khi giải thoát rồi, sẽ tìm cách cứu độ sinh linh khác. Có lẽ Ngài lý luận rằng: Nếu một người không biết bơi mà nhảy xuống nước cứu một người khác nữa, thì sẽ chết cả hai. Cho nên Ngài không chấp nhận việc nối lại duyên trần với Hoàng Cô là vậy.

Nghịệp trần duyên ấy do chính tự mình cột vào thì mình phải tự mở cột ra; không ai có thể giúp mình tự cởi trói được. Có người đã cởi trói giây ái thì lại trói vào giây ân. Có khi cởi trói được giây ân, lại trói vào giây ái ... Tất cả những pháp tương sanh và tương duyên ấy nó đan kết với nhau. Tuy ta không thấy hình tướng; giống như gió kia chẳng thấy, thế mà nó tồn tại ở mọi nơi; khi có sự vận hành của gió chỗ này, nó sẽ tác dụng lên cây cối, mặt đất v.v... gió sẽ thổi lên mạnh hơn. Rồi gió tự nhiên biến dạng; nhưng chẳng thể nói là mất. Tâm ái của chúng sanh cũng giống như thế thôi. Càng khát nước mà uống nước muối thì sẽ không có sự đã khát. Nó sẽ làm cho ta khát hơn nữa. Phương pháp duy nhất là phải biết dừng thì cảm giác về khát sẽ không còn đeo đuổi mình nữa.

Ái dục cũng giống như những cơn khát mà thôi. Nếu ta biết dừng, thì ta sẽ bớt khổ. Ai còn chạy tới, chạy lui, so đo, tính toán thì vẫn còn nhờn, ngã, bĩ, thử. Ví dụ như chúng ta muốn ăn ngon. Trên thực tế không phải cái miệng nó muốn; nó chỉ là vật bị muốn mà thôi. Còn chủ thể của sự muốn ấy nằm nơi tâm thức của mỗi người. Nếu tâm bảo rằng: ăn sao cũng được. Ăn đâu phải là mục đích; chỉ là phương tiện mà thôi. Vì tục ngữ Pháp nói rằng:

"Manger pour vivre et non vivre pour manger".

Như vậy mục đích và phương tiện để đi đến mục đích nó khác nhau chứ không giống nhau.

Như vậy qua 14 câu thơ cuối trong truyện Kiều của CỤ Nguyễn Du đã diễn tả, ta thấy mỗi người, mỗi hoàn cảnh chỉ hợp nhau với một số nhân vật và điều kiện. Nó không hoàn toàn giống nhau. Vì lẽ mỗi một người trong chúng ta đều có một nét vân tay riêng. Trên quả địa cầu này có bao nhiêu con người là bấy nhiêu nét vân tay và bấy nhiêu suy nghĩ. Tuy chúng ta có điểm giống nhau là con người; nhưng những con người ấy có lý tưởng giải thoát khác nhau, không ai giống nhau cả. Cho nên tốt nhất là đừng bảo người khác nên giống mình.

Nhưng khi thương, yêu nhau thì cái gì mình cũng cảm thấy giống nhau hết, cũng có thể chia xẻ những khó

khăn với nhau, cũng có thể tha thứ cho nhau với tất cả tấm chân tình; nhưng khi ghét nhau rồi thì, cũng chính cái tâm tha thứ ngày hôm qua ấy bây giờ nó đã rong chơi đi chỗ khác rồi. Nó không hiện hữu nữa. Bây giờ tâm này chỉ chất chứa những ai oán, giận hờn v.v... còn tâm từ ái đã biến dạng đi tự lúc nào rồi.

Dĩ nhiên Hoàng Cô không phải là thân phận của Thúy Kiều; nhưng qua Kiều chúng ta có thể thấy được một vài việc có thể so sánh chẳng, để từ đó chúng ta có thể cảm nhận được nghiệp dĩ của người con gái vậy.

*"Giác Duyên từ tiết giả nàng
 Đeo bầu quấy níp, rộng đường vân du
 Gặp bà Tam Hợp đạo cô
 Thong dong, hỏi hết nhỏ to sự nàng:
 "Người sao hiếu nghĩa đủ đường
 Kiếp sao, rặt những đoạn trường thế thôi?"
 Sư rằng: "Phúc họa đạo Trời
 Cõi nguồn, cũng ở lòng người mà ra
 Có Trời mà cũng tại ta
 Tu là cõi phúc, tình là giây oan
 Thúy Kiều sắc sảo khôn ngoan
 Vô duyên là phận hồng nhan đã đành
 Lại mang lấy một chữ tình
 Khư khư mình buộc lấy mình vào trong
 Vậy nên những chốn thong dong*

*Ở không yên ổn, ngồi không vững vàng
 Ma đưa lối, quỷ dẫn đường
 Lại tìm những chốn đoạn trường mà đi
 Hết nạn ấy, đến nạn kia
 Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần
 Trong vòng giáo dục, gươm trần
 Kể rằng hùm sói, gởi thân tôi đòi
 Giữa dòng nước chảy, sóng dồi
 Trước hàm rồng cá, gieo mồi văng tanh
 Oan kia theo mãi với tình
 Một mình mình biết, một mình mình hay
 Làm cho sống đọa, thác đầy
 Đoạn trường cho hết kiếp này mới thôi”.*

Đoạn đối đáp trên đây giữa Sư Cô Giác Duyên và Đạo Cô Tam Hợp là những nhân vật biểu tượng cho Phật giáo và Đạo giáo thuở bấy giờ. Cả hai bên đều không phủ nhận việc “Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên”. Cả hai cũng không bác bỏ việc phúc và họa; duyên và nghiệp; nhưng rõ ràng là cả hai có lối giải thích và biện minh cho quan điểm của mỗi tôn giáo thời ấy và ngay cả bây giờ cũng có một số điều khác nhau về nhân sinh quan và vũ trụ quan của hai Đạo Giáo thuở ấy. Hai câu:

*“Người sao hiểu nghĩa đủ đường
 Kiếp sao, rặt những đoạn trường thế thôi?”*

Giúp cho chúng ta thấy rõ về những tội báo tiền khiên chưa trả hết. Dẫu là trong kiếp này có hiếu, có nghĩa đấng; nhưng đã mang là kiếp con người thì những đoạn trường như thế là do tội và phúc trong nhiều đời kết hợp lại; cho nên mới ra nông nổi ấy.

Dẫu thế nào đi chăng nữa thì mọi việc là do con người mà ra. Con người làm thiện, con người làm ác. Con người hiếu kính với cha mẹ, thuận thảo với anh chị em. Có lòng với ba ngôi Tam Bảo v.v... đều là những nhân duyên đan chéo với nhau cả. Đã biết rằng:

*"Có Trời mà cũng tại ta
Tu là cõi phúc, tình là giây oan"*

Thiên, địa, nhân là quan niệm của Nho giáo. Phật giáo vượt lên trên sự đối đãi này, bước ra ngoài ba cõi để giải thoát sanh tử luân hồi. Nhưng việc "tu là cõi phúc" là điều hẳn đúng ở mọi trường hợp. Cũng như "tình là dây oan" chắc Kiều đã hiểu rõ hơn ai hết và Hoàng Cô là người trí, giòng dõi vua chúa không thể không hiểu điều này; nhưng Kiều hay Hoàng Cô hiểu là một chuyện. Còn nhịp đập của quả tim nó hướng đi về hướng khác, phải làm sao đây?

Thúy Vân đẹp "mây thua nước biếc, tuyết nhường màu da". Còn Kiều thì "sắc sảo, mặn mà. So bề tài sắc, lại là phần hơn". Giữa hai chị em Thúy Vân và Thúy Kiều đã được cụ Nguyễn Du diễn tả về nét đẹp tỉ mỉ như vậy.

Còn Hoàng Cô có lẽ không phải là người “liều kém hoa nhường”; nhưng là một người con gái của chốn Hoàng Cung thì được mệnh danh là “cành vàng lá ngọc” thì cũng bị cái vô duyên của phận hồng nhan như nàng Kiều vậy.

Đa phần “hồng nhan truân chuyên” hay “má hồng phận bạc” là lẽ thường tình xưa nay; nhưng mấy ai là nữ nhi, dám cưỡng lại sức hút của tạo hóa, để tự làm chủ mình được?

"Lại mang lấy một chữ tình

Khư khư mình buộc lấy mình vào trong"

Đúng là sự thách thức cho con người và vì con người. Đã là con người, ai ai cũng có tình cảm, tình yêu, tình bạn, tình thương v.v... Nhưng ai cũng muốn tự trói tim mình vào cái tình riêng giữa trai tài, gái sắc; giữa người nam và người nữ, để rồi tự chuốc khổ lấy mình. Cho nên ở những nơi yên tĩnh như chùa viện, hay lúc ngồi thiền hoặc nghe giảng kinh; chưa chắc gì Kiều và Hoàng Cô đã yên ổn. Vì lẽ tâm trí họ đâu có để nơi kinh, mà họ để nơi đối tượng họ muốn gần gũi...

Đúng là “Ma đưa lối, quỷ dẫn đường” chứ lòng Kiều đâu có vậy. Nàng chỉ nghĩ đơn giản là muốn có món tiền để chuộc cha ra khỏi tù tội. Thế mà đã 15 năm lưu lạc nơi xứ người. Vinh có, nhục có, sang, hèn, tôi tớ v.v... nàng đều trải qua cả. Còn Hoàng Cô thì ai mở cửa tử

sinh cho mình, nếu không phải chính mình tự mở? Hay cũng có ma đưa lối quỷ dẫn đường? Ma ở đây là sự mê mờ, ngu muội. Khi đã yêu rồi thì phải nói là chẳng còn sự sáng suốt nữa để tỉ giảo, để phân biệt. Vì cái tâm mê muội ấy đã bị cái ái ngã và ái chấp nó che phủ rồi. Dầu cho có mặt trời rọi xuống, chân lý soi đường đi nữa thì tình yêu của họ đang yêu thương là số một, không có một năng lực nào có thể làm cho họ tỉnh ngộ được.

Thế mà khi được tình yêu dẫn lối thì nó chỉ toàn là dẫn đến chốn đoạn trường, chứ có khi nào tình yêu mù quáng ấy nó dẫn con người đang yêu có một sự vâng lời chẳng? Dĩ nhiên là cũng không phải không có; nhưng trường hợp này rất hiếm và đơn lẻ. Hết nạn này đến nạn kia là chuyện thường tình. Vì quả tim, ý chí và sự tự chủ nó luôn trái ngược nhau, nhiều khi lý trí không còn có thể kiểm soát được con tim nữa. Bởi vì con tim nó không biết nói. Nó chỉ biết đập theo sự thốn thức của nhịp đập mà thôi.

Đã những tưởng rằng: hai lần thanh lâu, hai lần làm con đòi để trả nợ cho chủ, nàng Kiều đã thoát nạn và ngay đến khi có quyền ban ân, giáng họa trong tay đi nữa thì cũng chưa làm chủ chính mình được. Để rồi phải tự tử và nước sông Tiền Đường đã mang người hồng nhan mệnh bạc ấy về một chốn vô định như thế. Nếu không có Sư Giác Duyên kia thì mệnh nàng đã bạc rồi.

So với sự khổ nhục như nàng Kiều thì Hoàng Cô không có. Bởi vì Hoàng Cô là một công nương; một người chủ của cung nữ. Bà không phải chịu khổ nhục như nàng Kiều; nhưng con tim của bà cũng chỉ hướng đến một người. Đó là Hòa Thượng Liên Hoa, dẫu cho Mẹ bà, chị bà có khuyên can đi nữa. Con tim ấy vẫn không vâng lời. Không biết có khi nào Hoàng Cô nhắm mắt lại, lấy tay gát lên trán suy nghĩ rằng: tại sao ta làm trái đạo lý làm người và của một người đệ tử như thế chẳng? Có lẽ những lúc ấy quả tim của Hoàng Cô cũng sẽ bảo là: Ô! Bà làm đúng đó, không có sai đâu! Như vậy có phải là: ma đưa lối, quỷ dẫn đường chẳng?

Nỗi oan ức ấy với Kiều hay đối với Hoàng Cô cũng chỉ vì cái tình cảm riêng tư nó nổi kết, cột chặt. Có khi lại nổi lỏng, mở ra, rồi tự cột vào. Cho nên chỉ có riêng mỗi mình mới cảm nhận được việc làm của mình mà thôi. Không có ai có thể thay thế chủ thể này được. Có thể sẽ bị đày đọa cho hết kiếp này nữa thì Kiều mới thoát nạn. Còn Hoàng Cô thì sao?

*"Mơ màng phách quế hồn mai,
Đạm Tiên thoát đã thấy người ngày xưa.
Rằng: Tôi đã có lòng chờ,
Mất công mười mấy năm thừa ở đây.
Chị sao phận mỏng đức dày,
Kiếp xưa đã vậy lòng này để ai!
Tâm thành đã thấu đến trời,*

*Bán mình là hiếu cứu người là nhân.
 Một niềm vì nước vì dân,
 Âm công cất một đồng cân đã già!
 Đoạn trường số rút tên ra,
 Đoạn trường thơ phải đưa mà trả nhau.
 Còn nhiều hưởng thụ về sau,
 Duyên xưa đây đặng phúc sau đời dào!
 Nàng còn ngơ ngẩn biết sao,
 Trạc Tuyên! nghe tiếng gọi vào bên tai.
 Giật mình thoát tỉnh giấc mai,
 Bâng khuâng nào đã biết ai mà nhìn.
 Trong thuyền nào thấy Đạm Tiên,
 Bên mình chỉ thấy Giác Duyên ngồi kề”.*

(Kiều - Nguyễn Du)

Từ dưới sông Tiền Đường mới được vớt lên, do Kiều không muốn bị nhục bởi Hồ Tôn Hiến nên mới tìm sự tự tử để quyên sinh; nhưng có lẽ nghiệp trần duyên chưa dứt; nên mới được ngư ông kéo lưới vớt lên. Trong khi đó Kiều mơ màng nghĩ đến hồn Đạm Tiên đã đến rước mình, như lúc đi lễ Thanh Minh tại quê nhà hơn 15 năm về trước.

Trong giấc mơ ấy, Kiều nhớ rằng: Đạm Tiên đã hẹn mình ở đây; nên có lẽ bây giờ là lúc phải hy sinh tánh mạng này để trọn lời thề với Kim Trọng chăng? Nàng Kiều cũng được hồn Đạm Tiên khen là nhờ đức dày mà

phận mỏng; nên mới được cứu đấy. Nếu phước và đức đều mỏng và phận và số đều bạc, thì có lẽ phải về châu Diêm Vương rồi. Có lẽ nhờ tâm thành của Kiều nên đã thấu đến trời xanh và ngay cả Đạm Tiên cũng cho rằng: việc bán mình chuộc cha là hiếu và cứu người khác là cứu nhân. Khi thành tựu hoài bão rồi, chữ trung với vua, lo cho dân đỡ lầm than khổ sở; nên mới khuyên Từ Hải đầu hàng Hồ Tôn Hiến. Cuối cùng Từ Hải đã trúng kế của Hồ; chứ Kiều thì vẫn là tấm lòng trinh bạch! Nhờ việc làm "thi ân bất cầu báo" này của Kiều mà cõi âm các vua Diêm Vương đã cân nhắc lại. Cho nên các vị này đã đồng ý rút tên trong sổ đoạn trường ra khỏi danh sách những người phải chết oan để đền mạng sống. Nhưng thơ đoạn trường thưở trước Đạm Tiên đã trao cho Kiều khi gặp nhau ở Tết Thanh Minh thì phải trả lại cho Đạm Tiên.

Bên tai Kiều vẫn còn nghe văng vẳng câu "còn nhiều hưởng thụ về sau"; nàng thoáng bâng khuâng; không biết là thật hay giả; nhưng nghe rằng: Duyên xưa sẽ sum vầy và phúc sau sẽ trọn vẹn thì Kiều mừng vô cùng. Khi choàng tỉnh giấc mơ dậy thì Đạm Tiên đâu có còn nữa, chỉ mơ mơ màng màng nàng Kiều nghe tiếng của Sư Giác Duyên gọi là Trạc Tuyền, pháp danh cũ ngày xưa khi Kiều xuất gia, thì Kiều tỉnh giấc. Khi đó, trong thuyền này chỉ thấy Sư Giác Duyên ngồi kề mà thôi; chứ bóng dáng Đạm Tiên đâu có hiện hình thêm lần nữa.

Kiều đã được cứu sống mấy lần dưới Quan Âm Các của Hoạn Thư, dưới Thảo lư của Sư Giác Duyên v.v... tất cả cũng là nhờ có nhân duyên với Phật pháp; nhưng không ngờ đời Kiêu quá éo le chết đi, sống lại nhiều lần và cũng chẳng biết lần kế tiếp sẽ ra sao; nhưng nhờ "phép Phật nhiệm màu" nên đã che chở đời nàng suốt trong những năm tháng còn lại, sau khi đã sum vầy với Kim Trọng.

Còn Hoàng Cô; tuy thân phận bà không phải chịu nhiều nỗi như nàng Kiêu; nhưng đã mấy lần bỏ nước ra đi, mấy lần quay trở lại Đại Việt này cũng nhờ những mái chùa Từ Ân và Khải Tường che chở. Ngay cả Tiên Đế Gia Long cũng thế, trong thời gian Nguyễn trung hưng tại Đàng Trong; nếu không nhờ ngôi chùa Đại Giác ở Biên Hoà là nơi để cho quân lính tập trận, chiêu binh hợp tướng, thì Hoàng Tộc nhà Nguyễn đâu có cơ hội đoàn viên sau năm 1789 cho đến năm 1802 là đúng 13 năm chia cắt. Trong thời gian ấy có các Ngài như Tổ Ấn; Liễu Đạt hiệu Liên Hoa Hòa Thượng đã cưu mang cả nội cung nơi chùa Khải Tường và từ đó tình cảm mới phát sanh chăng? Thật sự ra thì Hoàng Cô đã tỏ vẻ tâm sự với mẹ mình rồi và đã được Hiếu Khương Thái Hậu dẫn chuyện Ngài A Nan và Ma Đăng Già để ngăn cấm mối tình vụng trộm ấy; nhưng lòng bà vẫn không nguôi ngoai, khi nhớ về một vị Hòa Thượng tài, đức vẹn toàn, tiếng tăm lừng lẫy nên đã nhờ cháu mình ban chiếu chỉ đi cúng dường các chùa Từ Ân và Khải Tường. Do đó bà

mới có cơ hội để xuôi Nam, không ngờ Ngài đã trốn bà bằng cách vào nhập thất ở chùa Đại Giác.

Tuy bà được hôn bàn tay của Hòa Thượng Liên Hoa một cách triều mến; bà đã thỏa lòng mong đợi bấy lâu nay. Ban đầu bà hứa sẽ về lại kinh ngay; sau đó có lẽ bà còn chờ đợi ở Ngài Liên Hoa điều gì nhiều hơn thế nữa; nhưng Ngài chỉ âm thầm đáp ứng bằng sự tự thiêu của mình khiến cho tâm tư của bà hỗn loạn. Một vành tim sẵn sàng sám hối lại việc của mình đã đường đột ôm tay Ngài để làm mất tịnh giới của Ngài. Còn vành tim khác Hoàng Cô chỉ muốn tự tử như nàng Kiều để dành trọn tình yêu của mình cho Liên Hoa Hòa Thượng.

Ngay ngày hôm sau, nhằm ngày mùng 2 tháng 11 năm Quý Mùi (1823) Hoàng Cô đã uống độc dược tự tử tại hậu liêu chùa Đại Giác. Hưởng thọ 65 tuổi.

Hòa Thượng Viên Quang trụ trì chùa Giác Lâm, hợp cùng Thiền Sư Tế Chánh - Bốn Giác đương kim trụ trì chùa Từ Ân, là đệ tử của Ngài Liên Hoa và Tăng chúng ở các chùa trong môn phái lo lễ nhập tháp Hòa Thượng Liên Hoa vừa xong, lại phải lo an táng cho Hoàng Cô và thỉnh long vị của Hòa Thượng Liên Hoa và linh vị của Hoàng Cô về thờ ở chùa Sắc Tứ Từ Ân. Long vị của Hòa Thượng thờ ở bàn thờ Tổ. Còn linh vị của Hoàng Cô thờ ở bàn thờ bá tánh. Trên linh vị có ghi một hàng chữ Hán như sau: “Thích môn hộ giáo, Hoàng Cô, thọ Bồ tát giới, pháp danh Tế Minh, tự Thiên Nhục chi vị”.

Thiên hạ từ triều đình ngoài Huế đến tận cuối xứ Đàng Trong như Tây Ninh, Cần Thơ không ai là không xôn xao bàn tán về một chuyện tình vương giả như thế vào đầu thế kỷ 19 tại quê hương Đại Việt của chúng ta. Miệng đời mai mĩa có, tán dương có, khinh chê có, khen tặng có; chẳng biết đâu mà lường. Từ những chợ sớm, chợ chiều, cho đến nơi thị thành, chốn đô hội v.v... ở đâu người ta cũng nghe đề tài "Liên Hoa Hòa Thượng và Hoàng Cô công nương". Mãi cho đến cả vài năm sau vẫn chưa hết bàn tán nữa.

Những sự mĩa mai thì không có bút mực nào tả xiết. Nhất là những thế lực đen tối không phải Đạo Phật; lúc nào cũng muốn dìm Đạo Phật xuống để cho họ có thể mà bước lên, thì đây là cơ hội tốt nhất để cho miệng đời nguyện rửa mai mĩa và họ bảo rằng: "Nếu tu thì phải tu cho trót; nếu gọt thì phải gọt cho trơn". Tại sao cả hai người đều phải tự thiêu và tự tử như thế. Có lẽ có những tình tiết éo le gì đây chẳng mà mới chết có một ngày đã đem nhập tháp và chôn cất vội vã. Có phải là che dấu những sự lở làng chẳng?

Hoặc những lời trách móc như: Đã đi tu mà không lấy 2 chữ Từ Bi, bác ái gìn giữ làm đâu. Đi tu là cứu chúng sanh đâu chưa thấy. Bây giờ có chúng sanh đang cần đến mình lại lo đi tự thiêu và khiến Hoàng Cô cũng phải tự tử theo. Như vậy đâu còn gì là từ bi trong nhà Phật nữa?

Còn người tán dương cũng không ít, đó là những người luôn đến cầu nguyện bên tháp của Hòa Thượng Liên Hoa cũng như ngôi mộ của Hoàng Cô. Họ cho rằng: Hoàng Cô chọn cái chết như vậy không phải là sai. Vì Hòa Thượng Liên Hoa đã siêu thoát rồi, liệu mình có ở lại với đời cũng đâu có ích lợi gì nữa.

Cũng có nhiều người mang hoa tươi và hương đèn đến khấn vái người đã ra đi. Thỉnh thoảng người ta nghe được rằng: “Ngài là một vị Bồ Tát ra đời để cứu độ nhân sinh. Sau khi nhân duyên đã mãn ở cõi trần thì Ngài lui về chỗ vô trụ. Còn Hoàng Cô tuy đã làm Ngài khổ tâm; nhưng Ngài nên chứng minh cho một tấm lòng suốt đời chỉ trung trinh tiết nghĩa thờ Ngài...”. Cứ thế và cứ thế những lời cầu nguyện, những câu chuyện thêu dệt bên lề ngoài xã hội mỗi ngày một nhiều, không ngoài chuyện đề cao hai cái chết, đồng thời cũng để mỉa mai cho những người tu hành thưở ấy.

Một điều may mắn ít ai chờ đợi là sau khi chôn cất Hoàng Cô xong, các cung nữ hầu cận đã tìm được một “tuyệt mệnh thư” của bà đã viết và để lại như sau:

Chùa Đại Giác ngày mùng một tháng 11 năm Quý Mùi (1823)

Kính gửi Mẹ - Thái Hậu Hiếu Khương

Mẹ ơi! Có lẽ con phải chọn cái chết là cao cả nhất. Bởi vì trong hiện tại con cô đơn quá, con khổ sở quá, không có mẹ và chị bên cạnh để con hỏi ý kiến, mà chắc

gì khi hỏi, mẹ và chị đã giúp được cho. Nếu có chẳng, có lẽ cũng chỉ là những bài học đạo đức như thườ nào ở chốn Hoàng cung chẳng? Chỉ chừng ấy không thể lấp đầy sự hối hận, nổi bần khuôn, tình yêu, lòng tự trọng của con đối với Liên Hoa Hòa Thượng này. Xin mẹ cho con được sánh vai cùng Ngài với câu đối 4 chữ là:

***"Liên Hoa Hòa Thượng
Hoàng Cô Cô Nương"***

Liên Hoa đối với Hoàng Cô là chính rồi. Vì suốt đời con chỉ mong muốn được có thể và Hòa Thượng đối lại với Cô Nương cũng đâu có dỡ phải không mẹ? Vì con là công chúa chưa lập gia đình. Từ nhỏ đến lớn chỉ giữ tấm lòng trinh bạch để chờ đợi Ngài; nhưng Ngài đã cao bay xa chạy, thì thử hỏi con ở lại đây để làm gì nữa. Luôn tiện bức thư này, con xin ngõ lại cùng những người thân trong Hoàng tộc và Hòa Thượng Liên Hoa như sau:

Hoàng Huynh kính nhớ

Kể từ khi thân phụ bị quân Tây Sơn sát hại vào năm 1777, Hoàng Huynh đã trở thành Đại Nguyên Soái của Đại Việt đánh đông, dẹp tây. Có khi thành công, lắm lúc thất bại ê chề. Cái may mắn của Hoàng tộc chúng ta là lúc nào cũng được Phật Trời che chở, cho nên để bù đắp lại những gian truân trong thời gian ở Thái Lan, Cao Miên và tại các chùa Từ Ân cũng như Khải Tường và Đại Giác; năm 1802 Hoàng Huynh đã xưng đế hiệu Gia Long. Muội này cũng rất sung sướng và hãnh diện cho một người anh gan dạ, dũng mãnh như thế. Rồi năm 1805 cả Nội cung được dời về Huế. Muội và các cung tần mỹ nữ đều

được gọi nhuần ơn mưa móc của Đấng quân vương. Tuy Muội chưa chọn được Phò Mã cho lòng mình; nhưng lòng yêu thương và kính trọng một vị Thầy chơn tu, đạo đức ở chốn kinh kỳ, lại trụ trì Linh Mục Quốc Tự như Liên Hoa Hòa Thượng, là Muội đã mãi nguyện lắm rồi.

Không biết Hoàng Huynh có biết chăng? Vì lúc này (1823) Hoàng Huynh đã yên vị hình hài nơi Lăng Tẩm, sau bao nhiêu năm khổ cực với bần dân thiên hạ, mới dựng lại được nghiệp đế của Tiên chúa Nguyễn Hoàng. Nếu không có Hoàng Huynh thì cơ đồ này sẽ sụp đổ. Thử Hoàng Huynh đương quyền, Muội này muốn nhờ oai lực của Hoàng Huynh bắt ép Liên Hoa Hòa Thượng phải hoàn tục, nhưng cũng nhờ Mẫu Hậu và Đại Tỷ khuyên can. Nếu không thì việc đã chẳng thành, mà còn bại lộ nữa. Việc này sẽ khiến cho Hoàng Huynh không yên tâm chút nào khi an dân trị quốc. Vì lẽ mình đã lỡ có một Hoàng Muội như vậy. Trời sinh người, chứ ai đâu sanh tánh được phải không Hoàng Huynh?

Gần đây có câu chuyện Kim Vân Kiều đã làm cho nhiều người thổn thức cho thân phận của nàng, qua sự diễn tả tài tình về văn chương của cụ Tiên Điền Nguyễn Du. Muội này thấy thân phận mình còn bé bỏng quá. Lẽ ra phải chiếm được một phò mã thật khôi ngô để giúp vua trị nước; nhưng cuối cùng rồi cũng chỉ là một tình yêu đơn phương, lạc lõng. Có tiếng nói vọng ra từ con tim; nhưng không có lời nào đáp ứng lại cả. Hoàng Huynh chắc không trách Muội này, vì đã chẳng giúp được gì cho vua, khi giang sơn cần đến, đã chẳng làm nên tích sự gì, để rồi người mình thương, nay cũng vùi thân nơi

đất lạnh. Vậy Muội này phải ở lại đây để làm gì nữa? Xin mượn mấy viên độc dược này để quyên sinh; chỉ giết chết đời mình và không để sàu lại cho kẻ khác. Tuy nhiên Muội này với tấm thân liễu yếu, chẳng làm nên được tích sự gì. Hoàng Huynh đừng trách móc, dầu cho Hoàng Huynh đã ở cõi nào, để Muội này thông dong rày đây mai đó và sẽ đi tìm hình bóng người xưa mà Muội đã yêu thương, nhằm làm giảm cơn sàu nhớ!

Hoàng Huynh có cả tam cung, lục viện mà vẫn chưa đủ. Riêng Muội này phải chịu phận giá băng từ thưở thiếu thời cho đến bây giờ; nên kính mong Hoàng Huynh thông cảm và chia xẻ cho nỗi niềm mất mát này.

Hậu liêu chùa Đại Giác Biên Hoà chiều ngày mừng một tháng 11 năm Quý Mùi (1823)

Khả kính

Bức thư tiếp theo được gửi đến Hoàng Mẫu Hiếu Khương Thái Hoàng Thái Hậu như sau:

Mẹ kính yêu!

Nay thì Mẹ đã có cháu nội lên làm vua và kể từ năm 1820 đến nay, đã hơn 4 năm rồi, Mẹ được cái vinh dự ấy. Đã được làm mẹ vua Gia Long từ năm 1802 đến năm 1820; nên gia trang và triều ngoại cũng như Thần dân trăm họ đều gọi Mẹ là Thái Hậu. Tuy Mẹ không giỏi gian như Thái Hậu Dương Vân Nga, thay chồng, thay con trị nước thời Tiền Lê mới xây nghiệp đế; nhưng Mẹ cũng đã là bậc mẫu nghi thiên hạ trong cả 3 triều từ giữa thế kỷ

thứ 18 đến nay. Đây là cái phúc của dòng tộc họ Nguyễn của chúng ta vậy.

Cả giang sơn gấm vóc ngày nay, Bắc từ Móng Cái, Lạng Sơn rồi trải dài một dải mấy ngàn cây số tận đến Hà Tiên, Cần Thơ không còn sông Gianh chia lồi, như thời còn vua Lê và chúa Trịnh nữa, để phương Bắc khinh thường và phương Nam lo triều cống. Nếu không nhờ sự cầm cương vững vàng của Hoàng Huynh trong suốt mấy mươi năm chinh chiến ấy, thì chắc gì có được ngày hôm nay; nhưng điều sâu sắc hơn phải nói rằng: Nếu không có sự cố vấn tài tình của Mẹ từ bên trong cung nội cho đến các vị Thái giám và nhiều khi đến cả Quốc Trượng nữa, thì chắc gì chúng con có được những ngày tháng ca khúc khải hoàng như mấy chục năm qua.

Con quả là đứa con bất hiếu. Vì những thường tình của nữ nhi, đã làm cho Mẹ tóc bạc thêm qua nhiều đêm suy nghĩ về chuyện tình lâm cấm của đứa con gái khó bảo của mình. Qua bao nhiêu lần khuyên bảo của Mẹ và của nhiều người khác; nhưng tâm con sao mãi không dừng lại được với mỗi tình vụng trộm mà con đã có lần đề cập đến với Mẹ khi còn ở chốn cung son tự thưở nào. Nay thì Mẹ đã già, lại phải đón nhận thêm tin buồn nữa. Đó là ngày mai con sẽ quyên sinh, để lại Mẹ già cô đơn và niềm bất kính, không biết đất trời nào có tha thứ được chẳng? Chỉ có Mẹ mới là người rộng lượng và có thể tha thứ được điều này. Con dám mong là như vậy. Vì con biết "Hùm dữ nhưng không ăn thịt con mình". Mẹ cũng vậy, dầu con hư đốn, vì đã lỡ yêu, thôi xin Mẹ cho con một cái chết an ổn để vện một lời thề.

"Duyên đâu, ai dứt tơ đào,
 Nợ đâu, ai đã dặt vào tận tay!
 Thân sao, thân đến thế này?
 Còn ngày nào cũng dư ngày ấy thôi!
 Đã không biết sống là vui,
 Tấm thân nào biết thiệt thòi là thương!
 Một mình cay đắng trăm đường,
 Thôi thì nát ngọc, tan vàng thì thôi!
 Mảnh trăng đã gác non đoài,
 Một mình luống những đứng ngồi chưa xong.
 Triều đâu nổi tiếng ùng ùng,
 Hỏi ra mới biết rằng sông Tiền đường.
 Nhớ lời thần mộng rõ ràng,
 Ngày thôi hết kiếp đoạ trường là đây!
 Đạm Tiên, nàng nhé có hay?
 Hẹn ta, thì đợi dưới này rước ta.
 Dưới đèn sẵn bức tiên hoa,
 Một thiên tuyệt bút, gọi là để sau..."

(Kiêu - Nguyễn Du)

Thưa Mẹ! tâm trạng của con trong hiện tại cũng giống như tâm trạng nàng Kiều vậy. Tuy con chẳng bị ai ép uống, ngay cả Mẹ, khi con còn trẻ, Mẹ cũng đã chẳng bắt con lấy chồng. Thì đó chẳng qua là duyên và nợ. Con và Hòa Thượng Liên Hoa biết đâu là có duyên mà chẳng

có nợ. Nay con chịu thiệt mình con, với cái chết này, con mới nói lên hết được tấm lòng trung trinh của mình đối với Đời và với Đạo. Chỉ có cái chết mới có thể làm cho con vơi đi những cay đắng của cuộc đời. Do vậy mà "cành vàng lá ngọc" này có ra sao đi nữa, thì Mẹ cũng đừng lo. Vì "thân cát bụi, sẽ trả về với cát bụi". Hôm nay là ngày mùng 2 tháng 11 không có trăng gác non đoài, như Kiều đã diễn tả nơi sông Tiền Đường; nhưng đây là hậu liêu của chùa Đại Giác; nơi Hoàng Huỳnh của con đã khởi binh đi đánh Tây Sơn và cũng là nơi Ngọc Anh công chúa cháu con đã trọn lời thề xuất gia tu đạo, sau khi Hoàng Huỳnh của con đã thắng Tây Sơn và đem sơn hà về một mối. Con tin rằng chùa này linh lắm và những lời thệ nguyện của con có Phật Trời chứng giám.

Lạy Mẹ! ở đây không có nước sông Tiền Đường dâng cao như Kiều đã diễn tả, để Kiều dễ nhảy vào dòng nước ấy và mơ gặp Đạm Tiên, như đã thề ước khi xưa trong tiết Thanh Minh thưở nào. Mà ở đây chỉ có đêm thanh cảnh vắng, trời không trăng và trong túi con chỉ có một phong độc dược. Giờ đây các thị nữ đã yên giấc, chung quanh con chỉ còn tiếng côn trùng réo réo, như mời gọi, như nhớ thương một Hoàng Cô đã chẳng làm tròn chữ hiếu. Con mượn thơ của Kiều để gửi cho Mẹ và để nhớ tấm lòng của con đối với người con thương yêu.

Nàng Kiều xuất xứ thời nhà Minh vào thế kỷ thứ 13 bên Trung Quốc; nhưng sao cũng giống con trong một số hoàn cảnh như thế này. Rõ ràng là "thân gái dặm trường" ai biết cho nỗi lòng của kẻ sắp ra đi; nên con xin mượn thiên tuyệt bút này để gửi lại cho Mẹ và đời sau,

để hiểu cho một người, vì muốn bảo toàn danh dự của Hoàng Gia và để giữ trọn chữ tình nên đã quyên sinh và không muốn làm cho ai phải phiền lụy cả. Chỉ có Mẹ già, con xin bất hiếu vì chưa chút khăn tang lên đầu con trẻ, để đến ơn sinh thành dưỡng dục mà nay thì "tre già khóc cho măng non". Ấy là tội của con. Con xin khấu đầu bái tạ và xin nhận hai chữ bất hiếu vậy.

Con của Mẹ

Tiếp đến là lá thư gửi cho Hoàng Thái Hậu Thuận Thiên, vợ vua Gia Long và là thân mẫu của vua Minh Mạng.

Chị kính

Em những tưởng, chị là người có phúc đức nhất nhì trong thiên hạ. Vì từ ngôi vị thứ phi đã đăng quang lên làm chánh hậu rồi Hoàng Hậu đương triều thưở ấy; nhất là khi Thái Tử Đảm được sinh ra tại chùa Khải Tường ở Gia Định vào năm 1791. Kể từ đó đến nay chị đã gặp không biết bao nhiêu là điều may mắn. Trong cung nội không có đối thủ, ngoài dân gian - chị là một bậc mẫu nghi thiên hạ vẹn toàn. Đó có lẽ do phúc Trời của gia đình chị. Lại thêm khi Thái Tử sinh ra được giáo dục ngay tại chùa; nên ít nhiều vua Minh Mạng cũng ảnh hưởng một phần nào tinh thần của Phật Giáo vậy. Cho nên sau khi lên ngôi, Vua đã ban thụy hiệu cho Thiền Sư Thiệt Thành - Liễu Đạt là Liên Hoa Hòa Thượng. Điều này cũng khiến em vui lây đó chị.

Như chị biết, lòng em như một tấm lụa trắng trong, muốn đem dâng hiến cho người mình yêu; nhưng vẫn không dám bày tỏ nỗi lòng mình, vì lo sợ đủ thứ. Tâm sự ấy em đã đem ra trình bày cho Mẹ và chị nghe; nhưng cuối cùng cũng chỉ nhận được những lời khuyên đạo đức, ngoài ra không có gì khác nữa; nhưng nỗi niềm này ai hiểu cho em đây chị? Chị cũng là đàn bà; nhưng không là phận bạc như em; nên có lẽ chị cũng sẽ khó cảm thông cho em được, khi tình yêu một chiều đã đến với em trong bao nhiêu năm dài, thảng rộng như vậy. Người con gái lỡ sinh ra nơi cung cấm rồi, người đời có lẽ cho là sung sướng lắm; nhưng đâu có ai hiểu cho rằng: quanh năm suốt tháng chỉ đối diện với bốn bức tường vô. Hỏi tường, tường chẳng đáp; hỏi người hầu cận, người hầu cận chỉ dạ dạ, vâng vâng. Hỏi trăng và sao, trăng và sao chỉ tỏa sáng. Khi hỏi lại lòng mình, tại sao phải đi thương một vị Tăng Cang như thế, thì tim em tự an ủi là "nghiệp trần duyên". Nếu quả là nghiệp thì em cam đành nhận lãnh, như Thúy Kiều đã trả nợ cho thân phụ mình. Còn duyên trần ấy tại sao không níu kéo ai trong Hoàng Tộc? Không cột chặt ai vào nỗi khổ đau này, mà chỉ cột có riêng em? - Nhiều lúc em cũng nghĩ rằng: hay là tự mình cột tình yêu vào mối duyên đầu thì nay mình phải tự cởi mở ra; nhưng càng mở càng rối. Do vậy hôm nay viết thư này cho chị để em chọn cái chết cho yên thân, ai ai cũng hững hờ như chẳng có điều gì đã xảy ra cả.

Giờ đây người em thương yêu cũng đã quá vắng rồi. Không lẽ ngày hai buổi sáng chiều cứ đi nhiều tháp, tụng kinh có thể khiến cho lòng mình thanh thản sao chị?

Đến đó để chỉ thấy như đông tro tàn đã nguội lạnh, mình không khéo sẽ làm cho bụi bay mờ mắt cũng nên. Có ai hiểu cho lòng này chẳng nhỉ? Còn chị, nay đã lên bà Thái Hậu. Vì con chị đã làm vua. Hoàng Huynh em đã băng hà hơn 2 năm nay, chắc chị cũng đau xót lắm. Vì chị đã mất đi một người đầu ấp tay gối trong suốt cả một đời người. Còn em, đêm về vẫn phòng không gối chiếc. Nay tuổi đã 65 rồi, mà có ai để ý tiếc thương cho. Em phải chờ đợi cho đến bao giờ đây nữa?

Thưa chị! Ngày xưa và ngay cả ngày nay nữa, khi nhà Vua băng hà thì có rất nhiều cung tần cung nữ phát nguyện ra cư tang nơi lăng tẩm suốt 3 năm, hay nhiều khi còn hơn thế nữa để đáp lại tấm lòng của quân vương khi còn sống. Họ ở đó để ngậm nhấm những sợi tơ trời đã đứt đoạn nhiều phen, để trông về cố nhân mà tự an ủi cho mình khi tuổi già xế bóng. Có nhiều người đi tu để mong lấp hết nỗi sầu chinh phụ. Còn chị? Chị vẫn ung dung và đường đường là một Thái Hậu đương triều. Vì chị có được người con trai chí hiếu; biết lo cho mẹ, cho bà và ngay cả cho Phật pháp nữa. Dĩ nhiên quốc gia, dân tộc là trên hết; nhưng nếu không có tình nhà, làm sao có thể chung vai để gánh nợ nước được.

Còn em, đúng là một đứa em dâu bất hiếu. Mẹ già vẫn còn đó, ngồi bên khung cửa tựa trông người con gái không chồng như em, đã lỡ một lần hứa yêu; nhưng không đúng đối tượng; khiến cho Mẹ và chị chẳng vui gì. Nhưng nay em chết đi, vẫn còn chị, vẫn còn cháu Ngọc Anh và chị Long Thành. Do vậy em cũng an tâm. Vậy

kính nhờ các chị hãy lo lắng cho mẹ già, khi em không còn có mặt nơi cõi trần này nữa.

Trong nhiều cái chết của một kiếp con người, em cảm thấy uống độc dược để tự tử vẫn là cách bình an hơn hết. Do vậy em tin chị rõ là em sẽ quyên sinh như vậy. Đây không là một cái chết tự nhiên như mọi cái chết khác; nhưng em mong rằng mọi người hãy hiểu cho em khi không còn một phương pháp nào khác để giúp cho em trong lúc này cả.

Trời đất có xuân, hạ, thu, đông để báo hiệu cho con người và vạn vật biết rằng quả địa cầu đang thay đổi. Từ đó muôn vật đổi thay để đón nhận những tia nắng mai, hay những bông tuyết từ cõi khác dội vào. Các sinh linh trên quả đất này sẽ vui khi nhận được những ân huệ tự nhiên ấy và cũng sẽ cảm thấy buồn khi ánh thái dương không còn chiếu những tia sáng tỏ tường khi đông đến. Nhưng đã là vạn vật thì phải chấp nhận sự đổi thay, chẳng còn cách nào khác.

Còn con người có vui buồn, giận hờn, thương ghét, khen chê... Cũng chừng ấy thứ mà làm cho riêng em ngao ngán. Nay em chỉ muốn lịm dần vào trạng thái hư vô, để hồn mình được bay bổng nơi không gian vô tận; nơi ấy không còn bị bó buộc bởi lễ nghĩa và quân hầu hay tỳ nữ.

Em xin vĩnh biệt chị

*Gia Định thành ngày mừng 2 tháng 11 năm Quý
Mùi (1823)*

Bê Hạ nhã giám,

Đứng về phương diện gia đình Hoàng Tộc thì bê hạ là cháu của ta, gọi ta bằng cô ruột; nhưng đứng về phương diện phép tắc của nhà nước, thì ta phải gọi người cháu ấy, năm xưa được sinh ra tại chùa Khải Tường ở Gia Định là Hoàng Đế.

Đây là một vinh hạnh của Hoàng Tộc chúng ta nữa. Tuy bê hạ chịu ảnh hưởng của Nho Giáo sâu đậm; nhưng cũng đã giúp cho Phật giáo phát triển rất nhiều. Nhất là những năm tháng gần đây, vua đã cho trùng tu lại các chùa và tổ chức nhiều lễ trai đàn bạt độ để cứu khổ những oan hồn đã chết oan ức qua nhiều thế hệ khác nhau. Đây cũng là cách tưởng nhớ đến công ơn của họ đã vì quốc gia, đất nước này mà hy sinh xương máu. Còn những người không may bị lâm nạn, chết bức tử... họ cũng có đường về nhân thế để nghe kinh mà siêu thoát. Đây là cái ân đức mà bê hạ đã ban truyền, làm cho cả âm dương được lợi lạc.

Những năm gần đây Hoàng Cô này thường nghe bê hạ nói rằng: kiếp trước mình là một nhà sư; cho nên chỗ ở trong cung điện này, vua đã biến thành chùa Giác Hoàng cũng là điều dễ hiểu. Ta nhớ lại năm xưa, vào mùa đông năm 1791 ấy, cách nay cũng đã hơn 30 năm rồi. Thái tử được sinh ra nơi chùa Khải Tường. Nếu không có Thượng Tọa Trụ Trì Thiệt Thành - Liễu Đạt đang trụ trì chùa thưở ấy chăm sóc, lo lắng, giúp đỡ... thì

Thái tử cũng khó ven tuyền. Do vậy mà vua đã đáp đền ơn trên bằng cách ban thụy hiệu Liên Hoa cho Hòa Thượng ấy. Điều này Hoàng Cô rất vui. Vì biết rằng vua là một đấng minh quân, chứ không phải chỉ chuyên nghe những lời tâu xiểm nịnh có ý tâng bốc.

Ngoài ra Vua cũng đã cho khảo hạch chư tăng về giới luật, về kinh kệ... Điều ấy hẳn quý. Nếu ai rành rẽ khoa nghi và luật lệ thì sẽ được cấp Giới Dao, Độ Diệp, tiếp tục ở lại chùa để tu hành. Nếu ai không có đủ tiêu chuẩn thì lui về quê để làm ruộng. Đây là một luật lệ rất hay. Tuy nhiên có lẽ vì thế mà Liên Hoa Hòa Thượng đã ngại ngùng chẳng? Ngài ấy đã làm Tăng Cang ở chùa Linh Mục từ khi Tiên Đế tại vị (1817) và mãi đến nay (1823) sau gần 6 năm ở chốn triều đình, chúng kiến không biết bao nhiêu cảnh trái ngang chông chắt. Có lẽ vì thế mà Ngài đã không muốn làm trụ trì chùa Linh Mục nữa? Hoặc giả Hòa Thượng sợ vạ lây, vì mối tình lắm cấm của ta đã đem quả tim này yêu thương vị thầy ấy. Nếu ta đã trót lỡ thì nhà Vua có tha thứ cho bà Cô này chẳng? Hay có một luật khác là lẳng trì, xử trảm? Nhưng thôi! Nay ta sẽ chọn cho mình một cái chết êm dịu hơn. Đó là uống độc dược vậy.

Ta biết rằng làm như thế sẽ khó xử cho bề hạ, cho Hoàng gia; nhưng đã là tình yêu thì nó phải vượt khỏi lên tất cả mọi biên giới; không giới hạn ở người nông dân hay bậc tu mi nam tử. Ngay cả Vua cũng phải yêu thương để sinh con đẻ cái và tiếp tục nối dõi Tông đường. Vua không thể vô tự. Còn phận nữ nhi này, tuy sinh ra nơi chốn cung son; nhưng suốt đời hẩm hiu, phận

bạc; yêu không ra yêu, chết không ra chết. Bây giờ Cô này có ở lại thế gian này cũng chả lợi lạc gì; nên xin chọn cái chết để cho toàn tâm nguyện vậy.

Tuy nhà vua trọng Nho, đối đãi với Phật tử tế; nhưng cũng đừng quá ngăn cấm những đạo khác du nhập từ Tây phương. Vì mỗi Tôn giáo là một bông hoa nhiều màu sắc. Nếu họ đem những bông hoa sắc màu ấy trồng vào vườn hoa tâm linh của dân tộc mình thì khi đơm hoa, kết trái... vườn hoa ấy sẽ đẹp hơn bao giờ hết. Không nên có tâm phân biệt đối xử như vậy. Vì từ khi Chúa Tiên Nguyễn Hoàng của chúng ta khai khẩn đất Đàng Trong này, Ngài đã có một tâm nguyện rất lớn là tiếp xúc với tất cả những người Âu Mỹ tại cửa biển Hội An. Nhờ vậy mà Hội An một thời trong hơn 200 năm qua (1600 - 1802) đã phồn thịnh. Người Nhật có Thần đạo; người Hoa có Nho và Lão; người Tây phương có Thiên Chúa giáo; người Ấn Độ, Chiêm Thành, Mã Lai có Vishnu... là những vị Chúa, vị Thánh của họ... cũng đáng nên tôn thờ, không nên có những tư tưởng dị biệt quá lớn và không tiếp xúc với họ để một ngày nào đó, nước ta lâm vào cảnh đối đầu thì không nên. Trong hiện tại, chúng ta nên đối diện với nhau để thảo luận với nhau nhiều vấn đề, hơn là đối đầu hay đối lập. Vì thế của chúng ta vẫn còn yếu hơn họ.

Riêng chữ Quốc ngữ này, từ trước chúng ta vẫn dùng; nhưng không chuyên dụng bằng chữ Nho; nhưng cũng nhờ những Giám Mục Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đến cửa biển Hội An, rồi họ sinh sống ở đây nhiều năm tại làng Thanh Chiêm và sáng chế ra. Nhờ vậy mà chúng

ta mới có được cách viết mới theo mẫu tự La Mã này. Đây là ngôn ngữ giản đơn, khiến ai cũng có thể dễ học và viết cũng như hiểu biết hơn là chữ Hán. Chữ Hán tuy sâu sắc; nhưng không phải ai cũng học được.

Nhật Bản là một nước ảnh hưởng nền văn minh Khổng Mạnh như chúng ta; nhưng vào thế kỷ thứ 13, họ đã nhờ Ngài Hoằng Pháp Đại Sư, giáo tổ của Chân Tông Ngôn Nhật Bản, duy tân chữ Hán (kanji) thành chữ Bình giả danh (Hiragana) là một lối viết đơn giản và đặc biệt của người Nhật, không còn là của người Hán nữa. Ngày nay dân tộc Nhật Bản vẫn còn dùng. Đây cũng là cái hay của việc duy tân sửa đổi.

Nay chánh sách đối với Tây phương của bệ hạ, Hoàng Cô này tự thấy có cái gì đó nhiều khúc mắc. Do vậy với thiện ý trên, mong mới bệ hạ cùng triều đình hãy tế nhị, để sau này lịch sử không phê phán nhiều. Đây chỉ là kết quả có được khi Hoàng Cô này có mặt nơi đất Thái, trong những năm lưu lạc tại xứ người.

Lời cuối của người Cô bất xứng này là mong cho bệ hạ vững tay lái con thuyền của Dân tộc như Nguyễn Trãi đã khuyên vua Lê Lợi từ thế kỷ thứ 15 là:

"Dân ấy giống như nước. Bệ hạ giống như kẻ lái thuyền. Chính nước ấy sẽ đưa thuyền đi đến nơi đến chốn và chính nước ấy sẽ lật thuyền. Bệ hạ hãy khá lưu tâm".

Đây là một lời nhắn nhủ có giá trị và trước khi ra đi vĩnh viễn Hoàng Cô này xin chấp hai tay lại để cầu nguyện cho đất nước Đại Việt này luôn mưa thuận gió

hoà và muôn dân được an cư lạc nghiệp dưới ân sủng trị vì của Bệ hạ.

Chắp tay cầu nguyện – Hoàng Cô.

Bức thư cuối cùng viết gởi cho cố Hòa Thượng Liên Hoa, trước ngày Hoàng Cô, pháp danh Tế minh - Thiên Nhựt lìa cõi thế này.

Hậu liêu chùa Đại Giác, Biên Hoà ngày mùng 2 tháng 11 năm Quý Mùi (1823)

Kính Ngài

Giờ này thì Thầy đã mở yên, mà đẹp rồi. Ở đây chỉ còn lại một mình Hoàng Cô này với nỗi trống vắng thế lương, lại nghe ai đó ngâm lên mấy vần thơ đầu trong quyển truyện Kiều của Nguyễn Du trông ra cũng đúng với tâm trạng của mình trong lúc này lắm:

*"Trăm năm, trong cõi người ta
Chữ tài, chữ mệnh, khéo là ghét nhau.
Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.
Lạ gì bỉ sắc, tư phong,
Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen..."*

*"Đau đớn thay, phận đàn bà!
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.
Phũ phàng chi bấy hóa công!
Ngày xanh mòn mỏi, má hồng phôi pha..."*

Trong 100 năm ấy của đời người ở cõi này tạm cho là dài đi; nhưng với Hoàng Cô này đã sống hơn phân nửa số ấy. Khổ nhọc thì chẳng nhiều; nhưng đau đớn cho thân phận làm đàn bà thì cũng lắm. Vì lẽ, chẳng ai hiểu được mình cả. Tài thì Hoàng Cô này chẳng có gì so với Ngài là một bậc Tăng Cang của triều đình, thuyết pháp hay và có nhiều tài biện luận. Còn mệnh bạc thì đúng là Hoàng Cô này đang gặp phải.

Tại sao lại phải Hoàng Cô này mà không phải người khác? Tại sao phải là Liên Hoa Hòa Thượng mà không là một người khác? Biết đâu trong nhiều kiếp quá khứ, chúng ta đã là chồng vợ với nhau, hay là những Thiện Hữu Tri Thức; nhưng đã không đi chung một con đường? Người thì muốn thoát ly sanh tử; còn kẻ thì muốn tiếp nối đường tơ đã giăng ra từ kiếp trước. Do đó tài và mệnh này luôn luôn ghét nhau, không đồng nhau là phải.

Người xưa thường nói: "Thương hải biến vi tang điền" nghĩa là bãi biển biến thành ruộng dâu là ý để chỉ cho vũ trụ vạn vật vẫn luôn thay đổi. Mới ngày nào đó còn là biển cả mênh mông, mà một thời gian sau; nơi ấy người ta có thể trồng dâu, nuôi tằm được. Trong suốt thời gian chuyển biến ấy, ta thấy biết bao nhiêu anh hùng cái thế, giai nhân tuyệt sắc của cuộc đời. Rồi những lâu đài cung điện nguy nga hùng vĩ, qua một trận thư hùng của gió, nước, lửa... tất cả sẽ trở về với cát bụi nguyên sơ. Đây chính là điều đau đớn cho lòng người và cõi đời vậy.

Đức Phật đã dạy: Đời là khổ, yêu đương là tiếp tục vòng sanh tử luân hồi. Nghiệp lực là sức mạnh để làm cho sự luân hồi ấy tái diễn. Trong 12 nhân duyên, có lẽ ái là dễ đoạn nhất; nhưng với Hoàng Cô này khó vô cùng. Tại sao vậy? – Vì biết đời là khổ do sự yêu thương là mấu chốt. Từ yêu thương sẽ sanh ra chấp thủ. Từ sự chấp thủ ấy mới không muốn buông xả. Cứ cho cái này thuộc về của mình. Còn cái kia không phải như vậy. Nếu đối tượng được đáp ứng, thì tâm tự kỷ vui mừng, hớn hở. Nếu không, sẽ mang đến đố vỡ hạnh phúc. Tất cả đều do chấp có, chấp không mà ra.

Hoàng Cô này đã nghe Ngài giảng qua không biết bao nhiêu bộ kinh quan trọng. Trong đó phải nói là kinh Kim Cang, với Hoàng Cô này là một viên thuốc quý; nhưng sao khi gặp Ngài, Hoàng Cô không thể quán không được, trái lại lúc nào cũng thấy Có. Có tất cả 32 tướng của một bậc đại trượng phu. Có Liên Hoa Hòa Thượng đẹp trai, có duyên. Có người nằm trong mộng; nhưng Hoàng Cô này không được yêu, có âm thanh hay khi giảng pháp. Có sắc đẹp mỹ miều...

Riêng Hoàng Cô này tuy không có sắc đẹp như Kiều nương; nhưng cũng là con nhà lành, danh giá; đâu phải người ăn, kẻ ở đâu mà Ngài lại coi rẻ rúng lạ thường. Những cái chào, những cái gật đầu lơ là của Ngài cũng đủ để cho Hoàng Cô này đau nhói tâm can. Những sự phủ phàng ấy có Mẫu Hoàng chứng giám, khi Hoàng Cô này thay Thị Giả Mật Đĩnh bưng nước hầu Ngài. Chỉ muốn gần gũi để tâm tình mà xem ra như xa nhau trong

muôn vạn dặm. Đúng là má hồng này tự phải ghen tỵ; chứ không phải người khác đánh ghen mình.

Làm đàn bà, con gái trong thời Nho giáo thịnh hành, quả là điều đau đớn. Bởi vì người ta trọng nam, khinh nữ. Họ coi thường người con gái và giá trị giữa hai người con gái và người con trai không được đặt lên ngang hàng trong gia đình cũng như ngoài xã hội. Người đàn bà dưới thời Nho giáo chỉ có trung thành với chồng, sinh con đẻ cái cho chồng, sớm hôm tần tảo lo gia nghiệp cho chồng, cho con thế thôi! Do vậy mà mệnh bạc. Đây là số phận hẩm hiu của những người phụ nữ. Những tưởng rằng Ngài là người tu theo Phật giáo, Đức Phật đã nâng tâm thức của người nữ lên ngang hàng với nam giới. Vì Ngài cho rằng: người nữ cũng có khả năng thành Phật. Đây là một bài học quý giá cho những người phụ nữ như Hoàng Cô này, nhưng xem ra, dưới mắt Liên Hoa Hòa Thượng, những người phụ nữ như chúng tôi làm trò đùa cho thiên hạ chẳng? Tại sao Ngài chẳng dám đối diện với Hoàng Cô này để giải bày tâm sự, mà phải chọn phương pháp thiêu thân để lể bóng một mình. Dẫu cho Ngài có ở một cảnh giới giải thoát nào đó đi chẳng nữa, bóng hình của Hoàng Cô này sẽ dõi theo Ngài vậy.

Tại sao hóa công lại phủ phàng với nàng Kiều và kể cả Hoàng Cô này nữa như vậy? Tại sao tạo hóa sinh ra đàn ông còn phải sinh ra đàn bà nữa, để tạo nên những ràng buộc vô hình của chữ ái và chữ ân? Tại sao tạo hóa không chỉ sinh riêng đàn bà hoặc chỉ đàn ông cho từng cõi một, để khỏi đau khổ vì nhau, mà phải sanh chung trên một quả đất này để chịu khổ với nhau vậy?

Từ ngày còn xuân xanh, tuổi ngoài 20, Hoàng Cô này ngày đêm đã đem lòng thầm yêu, trộm nhớ Ngài; nhưng Ngài đã biết chăng? Hay Ngài cũng là người chịu đựng để mong mọi việc trôi nhanh qua, rồi an hưởng sự giải thoát cho riêng mình? Tại sao Ngài ích kỷ quá như vậy? Vì Ngài, cho Ngài mà Hoàng Cô này đã hy sinh một cuộc đời son trẻ, không yêu riêng ai ngoài Ngài cả. Tình yêu đơn phương ấy đã hơn 40 năm rồi. Đúng là má hồng giờ đã phai pha rồi; nhưng tình yêu ấy vẫn không thay đổi.

Ngài còn nhớ chăng những lúc đôi ta cùng dạo chơi nơi vườn cảnh của chùa Khải Tường ở Gia Định. Ngài đã giải thích cho Hoàng Cô này nghe về 5 đặc tính của một hoa sen, tượng trưng cho bậc quân tử. Vì "cư trần mà bất nhiễm trần". Nhưng thú thực với Ngài, lúc ấy Hoàng Cô chỉ thấy Ngài đáng yêu vô cùng vì nụ cười duyên, dưới cái sống mũi thật đẹp. Cộng thêm cặp mắt long lanh, sáng láng nằm phẳng lờ dưới đôi chân mày tướng; trông rất đẹp phi phàm. Lúc ấy Hoàng Cô này chỉ thấy một hóa thân của Thiên tử, chứ không là một Phật tử nơi chốn thiền môn. Rồi Hoàng Cô tự nghĩ: Tại sao Ngài không theo Nho học để học hành, thi cử, đỗ đạt ra làm quan và biết đâu nếu đỗ Trạng Nguyên thì sẽ làm Phò Mã... Tất cả những giấc mộng ấy mãi vẫn còn nằm sâu kín tận nơi đáy tâm thức của Hoàng Cô này.

Nhiều lúc khi chùa Khải Tường khách thập phương ít vắng lại, ta tìm cách vào nhà khách để được gần gũi Ngài; nhưng Ngài nhiều lúc lại tìm cách thoái thác. Ta không hiểu rõ được tâm trạng của người đàn ông lúc ấy.

Lẽ ra khi một bên có ý cầu hoà hay hiến dâng, thì bên kia phải sẵn sàng đón nhận chứ! Tại sao ở đây Ngài lạnh lùng như cỏ đá vậy. Nhiều khi cây cỏ và đất cát vẫn còn biết động lòng. Tại sao con người mà lại dửng dưng như thế nhỉ? Điều này ta chẳng rõ. Nhiều đêm trăng ta không thể nào chợp mắt được, đem đèn Tỳ Bà ra vườn chùa để khảy lên vài bài bạc mệnh, khiến để cho Ngài nghe; nhưng nào có hay biết gì. Hay là Liên Hoa Hòa Thượng không biết thương thức?

Thơ, văn, thi, phú ta không bằng Ngài cho nên chẳng dám trình thưa; nhưng không lẽ vì thế mà Ngài khinh ta là người vô học? Có lẽ Ngài nhìn vào đám thị nữ này, chẳng có ai đáng quan tâm chăng? Hay Ngài đòi hỏi một chỗ ngồi cao hơn nữa?

Khi còn ở chùa Từ Ân và Khải Tường tại Gia Định, Hoàng Huỳnh ta đang lúc lo Trung Hưng nghiệp để nhà Nguyễn cũng đã dâng cúng vào chùa 2 tòa thuyết pháp thật trang trọng, chắc Ngài còn nhớ? Mỗi khi Liên Hoa Hòa Thượng ngồi vào đó, ta cảm nhận như Bồ tát giáng trần. Lẽ ra ta phải có tâm cung kính với người giảng pháp Phật; nhưng lòng ta chỉ trông chờ một niệm yêu thương nơi Ngài; một hình thức gia ơn nào đó qua nụ cười và ánh mắt; nhưng cũng tuyệt nhiên không. Đúng là một con người lạnh lùng khó tả.

Rồi khi về đến Đế kinh, Hoàng Huỳnh ta sau khi sắc phong cho Ngài chức Tăng Cang Hòa Thượng để trụ trì chùa Linh Mục và giảng pháp cho nội cung; một chức vị cao nhất trong Tăng chúng, gần như là Quốc Sư vào

năm 1817 mà ta thấy Ngài chẳng vui; không lẽ Ngài còn đòi hỏi điều gì nữa chẳng? Nhưng sao ta lại thấy buồn mỗi khi Ngài giảng pháp xong, lại đòi cho gia nhân đưa xe trở lại Linh Mục ngay đó? Hình như Ngài muốn tránh mặt ta? Mẫu hậu ta hay Thái Trưởng công chúa?

Ngài chắc còn nhớ, năm 1805 Thái Trưởng công chúa và ta rời Gia Định về lại kinh đô, Ngài đã không nhờ trực tiếp ta, mà nhờ chị ta, công chúa Long Thành giúp trùng tu chùa Quốc Ân; nơi tổ sư Nguyên Thiều đã khai sáng. Lẽ ra ta từ chối khéo; nhưng chị ta cũng đã trả lời và cúng vào đó 300 quan để trùng tu chốn Tổ. Như vậy ta không phải là kẻ hững hờ, mà chính Ngài là kẻ sớm quên ơn nghĩa như vậy?

Những ngày Thầy được phong Tăng Cang nơi chùa Linh Mục, khi xúng xính trong chiếc áo gấm 5 màu của vua ban, làm cho Hoàng Cô này nhớ lại lúc còn nhỏ, khi Tết về Mẹ cho áo mới. Trong Ngài tươi tỉnh hẳn lên, khi đáp từ để nhận Giới Dao và Độ Diệt từ bộ lễ. Lúc ấy, tim của Hoàng Cô này co thắt lại; đôi khi đập liên hồi. Vì lẽ niềm mơ ước đó Hoàng Cô đã ấp ủ từ khi Ngài Tổ Ấn - Mật Hoảng trụ trì chùa Đại Giác ở Đồng Nai về đây làm đệ nhất Tăng Cang vào năm 1804. Khi đó Hoàng Cô này nghĩ rằng: Phải là thầy Thiệt Thành - Liễu Đạt mới xứng đáng; nhưng cho đến 1817 cũng đã chẳng muôn màng gì. Vì đó là tâm niệm của một công chúa dành riêng cho một phò mã chưa bao giờ dám thổ lộ chuyện yêu đương trước mặt phải không Thầy?

Tục ngữ Pháp có câu:

"L'habite ne fait pas le moins".

Nghĩa là: chiếc áo không làm nên vị Tu Sĩ. Nhưng sao Thầy lại khác người thế? Bao giờ cũng áo, y, mũ, nón, giày, dép gọn gàng; bất cứ là lúc xuôi nam hay vào kinh đô giảng kinh, dạy đạo? Có lẽ oai nghi, đạo hạnh của một người xuất gia do giới luật làm nên? Cho nên Thầy oai phong, đạo mạo như thế? Riêng người thế gian thì khác – yêu thì nói rằng yêu; không yêu thì nói không yêu; chứ không phải lăm lỳ như thế. Thầy hãy nhìn xem, chim trên cành còn có đôi bạn ca hát cùng nhau. Cá dưới nước dầm sâu mấy bực, cũng sánh đôi nhau bơi lội tung tăng. Còn đôi ta, tại sao lại không được toại nguyện? Đó là do Thầy đã quá ích kỷ, chăm sóc cho cái tự ngã của mình và quên đi một người đang đau khổ. Có thể chết được vì mình đây! Tại sao Thầy lại vô tình thế?

Rồi những buổi lễ trai đàn nơi chùa Linh Mục, Hoàng Cô này chỉ muốn ngồi để ngắm nhìn hình dung, sắc tướng của Ngài thôi; chứ ta đâu có tha thiết gì chuyện ăn uống. Thế mà những con tỳ nữ luôn luôn làm bận rộn và cản trở ta trong việc này; nhưng liệu chúng có hiểu được cho lòng ta chăng? Chỉ vì một niềm duy nhất là ta đã lỡ yêu thương Thầy, không có một bóng hình nào khác có thể thay thế vào đây được. Đây theo Mẹ ta dạy; không phải là một cái tội; nhưng lại là một cái lỗi. Cái lỗi của người học trò, để tử con gái đi yêu một ông Thầy tu không đúng chỗ. Ta chấp nhận cái lỗi ấy; nhưng lý do duy nhất để chỉ được yêu thương mà thôi. Thế mà Thầy trơ gan như gổ đá vậy.

Những buổi đi thăm Lăng, tảo mộ gia tộc v.v... cũng là cơ hội để ta muốn được gần gũi Thầy. Nhiều khi gần nhau trong gang tấc mà xem ra như xa nhau trong muôn vạn dặm vậy. Ta muốn một tay Thầy lần tràng hạt tụng kinh, niệm Phật; còn tay kia diu ta đi vào một cõi mộng mơ nào đó; trông hình ảnh ấy cũng đẹp tuyệt vời, chứ có sao đâu; nhất là khi về già như thế này thì lại càng có ý nghĩa nhiều hơn nữa. Tại sao Thầy phải tự thiêu làm gì để cho thiếp đây ngày đêm khổn khổ. Không biết có ai đó hiểu cho tấm lòng này chăng? Hay vẫn còn nghi ngờ, phê phán? Nhất là những câu thơ về Kiều của Nguyễn Du đã làm cho thân phận này càng tê tái thêm nhiều hơn nữa.

Người có biết chăng không? Những ngày lo đám tiệc chôn cất và thọ tang cho Hoàng Huynh ta vào năm 1820 tại điện Thái Hoà, tuy xót xa buồn bã, vì ta đã mất đi một người anh tài giỏi, tả xung hữu đột để giành lấy giang sơn và một triều đại về giòng họ của mình; nhưng bên cạnh đó ta vẫn luôn ước nguyện cho Thầy sẽ trở thành Phò Mã nơi đây; nhưng bây giờ thì Thầy đã phò ai đâu, chứ không còn là một phò mã như ta hằng mong đợi nữa.

Không biết Hoàng Huynh ta rập theo khuôn mẫu của Thái Lan, hay chỉ muốn làm theo Trung Quốc, mà trong thời gian trị vì nước Đại Việt này gần 20 năm nhưng đã lập ra 3 cái không to tướng. Đó là không tấn phong Hoàng Hậu, không Tế Tướng và không Phò Mã; nhưng người đời vẫn tôn xưng Mẹ ta là Thái Hậu; chị ta là Hoàng Hậu. Chỉ có Tế Tướng và Phò Mã đương triều

trống vắng mà thôi. Tuy thế, nếu Thầy thuận tình ta, thì ngôi Phò Mã ấy chắc không để trống nữa.

Những buổi giảng kinh, thuyết pháp của Thầy ở trong nội cung như những tiếng lòng mà ta muốn nghe, để lấp đi bao nỗi nhớ thương khi đêm trường tịch mịch về. Lời kinh, lời pháp của Phật cao siêu huyền diệu, có thể làm cho con người có thể thoát khỏi chốn tử sinh này để đi vào cõi hư vô diệu vợi; nhưng hồn ta vẫn chơi vơi bồng bềnh trong ngọn sóng ba đào của sự yêu thương ấy. Chưa bao giờ ta muốn xa Thầy nữa bước. Vì Thầy là tất cả của lòng ta.

Thật sự ra khi sư phụ Linh Nhạc - Phật Ý của Thầy mất vào cuối năm 1821, cả Hoàng cung đều biết; chỉ ngoại trừ Ngài là không, vì lẽ Hoàng Huynh ta vừa mới băng hà, sợ rằng trong nội cung này vắng tiếng mõ sớm chuông chiều cũng như những khoa nghi tế lễ; cho nên ai trong chúng ta cũng chưa muốn Thầy rời kinh để về lo cư tang cho sư phụ. Xưa và nay cũng thế. Quân, Sư, Phụ là ba bậc Thầy hệ trọng trong đời người. Vua vẫn đứng trên tất cả. Cho nên ta tin rằng việc cản ngăn này chẳng lỗi đạo. Nếu có chẳng là người ấy đã quá nôn nóng để đáp đền ơn thế độ của Bốn Sư mà quên đi nghĩa tào khang sau khi đọc được bức thư tỏ tình của ta chẳng? Có phải Thầy đã trốn chạy ta? Trốn chạy một tình yêu đã dày cộm với thời gian và lấy cớ về cư tang Thầy mình, để khỏi gặp một người đàn bà đang đau khổ vì mình? Không biết là Phật Tổ có chứng tri cho một người như thế chẳng?

Cũng vì tình yêu thúc dục, mà Hoàng Cô này đã nhờ uy của Hoàng Thượng đương triều là cháu ta, xuống chiếu chỉ để ta xuôi Nam; lấy cố đi cúng dường hai chùa Từ Ân và Khải Tường thôi; nhưng trên thực tế thì ta muốn đi thăm Thầy và muốn được gần gũi Thầy vậy. Đường từ Phú Xuân vào đây quan san cách trở; có lúc đi thuyền, có khi đi bộ; nhiều lúc đi ngựa ... nhưng đi đến bao giờ cũng là sự hồi hộp. Khi đến Gia Định rồi, ta cứ ngỡ là Thầy vẫn chờ ta ở Từ Ân để được thỏa tình mơ ước và mong đợi gần cả năm nay. Nhưng không ngờ chưa hầu chuyện được 3 ngày thì Ngài đã bỏ đi nơi khác. Ta đã tỏ tình với Thầy, mà Thầy giống như kẻ vô tâm. May mà lúc ấy ta không tức giận, vì còn thương Thầy. Nếu không thì ta đã trở thành người kỳ nữ mỹ miều ở làng Kosabi thời Phật còn tại thế rồi.

Thật ra vì Đức Phật đã hứng hờ trước sắc đẹp của nàng, mà Ngài còn bảo rằng: Những điều ấy đối với Như Lai như mũi, dãi, đờm, bọt. Khiến cho nàng giận dữ và nàng lại muốn báo thù. Lời thề của nàng đã ứng hiện; cho nên khi làm vợ bé của vua Ba Tư Nặc, nàng đem 500 cung nữ đến chỗ Phật và Ngài A Nan đang thiền định chửi rửa suốt ngày, suốt đêm để cho hả dạ. Nhưng ta thì không muốn làm việc đó. Vì nhân quả sẽ trở lại người gieo nhân, khi mà người nhận không có. Ta không muốn chửi rửa Thầy. Vì ta sợ nghiệp quả như 500 cung nữ kia, khi những lời chửi rửa mà Phật không nhận thì họ phải tự nhận lấy. Còn nay ta yêu người mà người không yêu ta, có lẽ tình yêu ấy trở lại ta chăng?

Tình yêu này là một tình yêu trong trắng, trong suốt hơn 40 năm qua ta đã ôm ấp trong lòng, muốn đem dâng hiến trọn vẹn cho Thầy; nhưng khi tìm đến chùa Giác Lâm ở Phú Thọ lại chẳng thấy Thầy đâu; khiến cho Hoàng Cô này phải thất điên bát đảo mới tìm Thầy được tại chùa Đại Giác ở Biên Hoà. Thân gái dặm trường, không biết có khi nào Thầy nhỏ được một chút tình thương như Phật đã thương bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề và 500 cung nữ đã cạo đầu nhẵn, đi bộ sang Tỳ Xá Ly; chỉ có mục đích duy nhất là đi xuất gia chăng? Riêng ta liệu ta có muốn xuất gia với Thầy để được gần gũi, cận kề, chắc gì Thầy đã vui vẻ đón mời? Dầu cho trong quá khứ ta đã giúp chùa và giúp chư Tăng không ít?

Thế rồi lòng lại dằn lòng "nếu được gặp Thầy dầu ở bất cứ hình thức nào cũng được hả dạ". Nhưng tim Thầy vẫn câm nín, đến giờ phút cuối cùng Thầy mới giơ bàn tay tuyệt đẹp ra cửa thất và thiếp đã không để cơ hội hiếm có trôi qua; nên đã ôm hôn triều mến, làm cho mọi người ngỡ ngàng, nhất là thái độ của Sa Di Mật Đĩnh và những cung nữ đi kèm. Có lẽ họ sợ những hình phạt mà Thầy họ sẽ phạt về sau đó? Trước đó ta có hứa rằng: "Nếu Hòa Thượng không tiện ra tiếp, xin Hòa Thượng cho con nhìn thấy bàn tay của Hòa Thượng, đệ tử cũng hân hoan mà ra về"; nhưng sau khi đã được ôm hôn tay Thầy thì ý nghĩ về lại Hoàng cung không còn hiện hữu nơi Hoàng Cô này nữa. Thế mới biết lửa cháy chỉ đốt một vài căn nhà; còn lửa tình có thể đốt cháy như sinh không biết bao nhiêu lần trong cảnh sống của luân hồi sinh tử. Khi đòi hỏi đã được rồi thì người ta còn muốn

thêm nữa. Vì cái muốn nó không có cái cuối cùng. Như Phật dạy: khi con người muốn dừng và tâm tự dừng thì mọi việc sẽ yên ổn. Nếu tâm không an thì thân sẽ không an. Ta sống trên đời này là do tâm chủ động; còn thân này chỉ do tâm sai khiến mà thôi. Ông chủ của nó nằm sâu nơi A Lợi Gia Thức. Chính tâm vương này sẽ làm cho người ta thành Phật, thành Bồ Tát, thành Tổ và cũng chính tâm vương này sai khiến con người đi vào chốn địa ngục vậy.

Đêm hôm qua vào ngày mừng một tháng 11 năm Quý Mùi (1823) ở nơi hậu liêu chùa Đại Giác khi nghe âm thanh của lửa cháy, tiếng người, tiếng nổ của củi lửa, cộng thêm mùi da thịt bốc cháy ... làm cho tâm ta chùng xuống và lúc ấy Hoàng Cô này chỉ biết chấp hai tay lại để khấn vái rằng:

**“Đệ Tử vốn tạo các vọng nghiệp
Đều do vô thi tham, sân, si
Từ thân, miệng, ý phát sanh ra
Đệ Tử thảy đều xin sám hối”.**

Đệ tử Tế Minh – Thiên Nhựt này đã niệm nhiều lần như vậy để cho tâm được an, thân được tịnh mà nào có an đâu. Tự đương Đệ tử thấy rằng việc tự thiêu này của Hòa Thượng Liên Hoa là do mình chủ động, làm những việc quá sỗ sàng để cho người tu thanh tịnh cảm thấy phạm giới; nhưng sáng nay nhờ đọc được bài kệ liễu đạo của Hòa Thượng lòng già này mới cảm thấy bớt chút ân hận mà thôi. Tuy nhiên cõi lòng sao trống vắng. Vì cứ cảm thấy là tội lỗi; nên phải sám hối tội lỗi của mình từ bao nhiêu kiếp trước đã gây nên cho đến kiếp này; dầu

vô tình hay cố ý, để làm cho không biết bao nhiêu người khổ và cũng có thể chết vì mình. Do vậy cần phải sám hối. Già này đứng lên quỳ xuống nhiều lần. Cho đến lúc thiếp đi thì bên tai nghe văng vẳng tiếng của ai niệm Phật và giọng đọc kinh thật thanh thoát nhẹ nhàng.

Sám Khuyển Tu

**“Thân bào ảnh lấm người yêu quý,
 Yêu quý thân cho lụy vì thân,
 Cuộc vui những ước vô ngần,
 Nào hay vui vẫn là nhân chất sần!
 Kiếp phù thế bóng câu cửa sổ,
 Vóc huyễn hư giọt lộ, lòng hoa,
 Đôi mươi trẻ, tám mươi già,
 Số người yếu thọ, khó qua vô thường.
 Dẹp dưới giường, lên giường vội biệt,
 Sống ngày nay, để biết ngày mai?
 Mạng người hô hấp kinh thay!
 Nghĩ cơn vĩnh biệt tuyên đài mà đau.
 Xót duyên kiếp vì sao ngăn ngại?
 Chấp thân chi để tủi cho thân,
 Da bao những thịt, xương, gân,
 Xác này như thể đồng phân sạch gì?
 Tóc, răng, móng khác chi đất bợn,
 Mũi, dãi, đờm nên tởm xiết bao!
 Bên ngoài rệp chích, muỗi đeo,
 Bên trong sán, lã lẩn vào nhớp chưa?
 Nổi nóng bức, ngày trưa tiết hạ,**

Cơ lạnh lòng, đêm giá trời đông,
Xét thân như khổ vô cùng,
Xả lòng tham luyện, khởi lòng thoát ly.
Trách người thế mê chi lắm nhẽ,
Sánh phong lưu, phôi vè y quan,
Kẻ khờ cũng học đài trang,
Để lòng điên đảo, theo đảng sắc thanh.
Đầu xương sọ, cài trâm thắt lụa,
Đã da hôi, ướp xạ xông hương,
Khéo đòi nhung gấm phô trương,
Chỉ từng che lấp vô thường hôi tanh.
Những mẩn tướng ngày xanh muôn tuổi,
Lắm cơ mưu đeo đuổi yên hoa,
Ngờ đâu tai diếc, mắt lòa,
Diêm Vương sắp rước đến tòa U minh.
Làn tóc bạc đưa tin quý sứ,
Góc răng long nhằm ý qui âm,
Càng tài, càng sắc, càng dâm,
Càng thêm đọa lạc, càng lâm mà thôi.
Cuộc hành lạc một thời thương tiếc,
Nẻo luân hồi muôn kiếp đắng cay,
Đến khi sắp xuống diêm đài,
Thịt xương đau nhức, chân tay rụng rời.
Vợ lưu luyện, đây vợ giọt lệ,
Con tiếc thương, kể lẽ khóc than,
Dầu cho quyến thuộc muôn ngàn,
Có ai thay thế cho chàng được đâu?
Kẻ sống ở nặng quần gánh tủi,
Người chết đi dong ruổi phách hồn,
Đường âm mờ tựa đêm hôm,

**Trông ra quạnh quẽ bồn chồn chinh ghê.
Nại hà đến lạnh tê gió lốc,
Quý môn quan ghê gốc tiếng thương,
Bảy ngày lìa quá cõi dương,
Âm ty đã trải trăm đường hỏi tra.
Tòa quan xử thét la chẳng vị,
Ngục tốt hờm xoa chủ, đầu tha,
Đài gương nghiệp cảnh chói lò.
Soi tường thiện, ác chồi qua được nào.
Người nhân đức đưa vào cõi phước,
Kẻ hung hoang giải trước hình ty,
Đọa đày thảm khổ xiết chi,
Mới hay nhân quả mấy khi sai lầm.
Rừng đao kiếm bao năm hết tội,
Kiếp sừng, lông nhiều nổi đa mang,
Trả đền cho dứt nghiệp oan,
Mới mong thoát khỏi con đàng long đong.
Dù ai có to lòng, lớn mặt,
Mặc chàng hay bóng Phật, khinh Tăng,
Chẳng qua đôi trước Diêm quân,
Cúi đầu co gồi chịu phần khảo tra.
Hồn phách đã xa chơi âm giới,
Thi hài còn nơi cõi dương gian,
Có tiên mua lớp áo quan,
Không tiên vùi chốn núi hoang lạnh lùng.
Chất da thịt sẽ cùng tan rã.
Tấm hình hài lân hóa tanh hôi,
Chỉ trong hôm sớm mà thôi,
Chầy năm bảy tháng, sớm thời ít hôm.
Nét kiều diễm chập chờn xuân mộng,**

Kiếp tài hoa hình bóng bạch vân,
 Khi xưa tài sắc mười phân,
 Mà nay một nắm cô phần lạnh tanh.
 Thời oanh liệt, hùng anh đâu tá,
 Nỗi ái ân hư, giả còn chi,
 Phát phơ cành liễu xanh rì,
 Giấy tiền treo đó, đường ghi mỗi sâu.
 Bóng chiều rử xuống màu cỏ biếc,
 Bia mờ trơ một chiếc vắng không,
 Nghĩ thôi rơi lệ chạnh lòng,
 Đời người đến thế là xong một đời!
 Ví chẳng biết tìm nơi giải thoát,
 Nương về ngôi Chánh giác qui y,
 Luân hồi hử dứt có khi,
 Bên trời Bát Nhã còn chi lo phiền.
 Lôi ma quỷ đừng riêng mưu sống,
 Đất từ bi gieo giống hoa Đàm,
 Giữ lòng thiện, dứt lòng tham,
 Gái, trai, Tăng, tục đều ham tu hành.
 Rõ cảnh mộng chớ quên đường mộng,
 Biết miền chơn, hãy chóng tu chơn,
 Dàn dả tính thiệt so hơn,
 Tuổi xuân qua mất để hờn về sau.
 Sáu chữ Phật cùng nhau gắng niệm,
 Chín phẩm đài sen, chiếm ngôi vinh,
 Chớ nên mình phụ lấy mình,
 Trách sao Diêm lão vô tình chẳng dung.
 Bỏ điều ác xin cùng tu thiện,
 Chừa lỗi xưa, tu tiến đường sau,
 Lại vì quyền thuộc bảo nhau,

**Cùng khuyên già trẻ sớm mau tu trì.
 Khiến mỗi kẻ đông qui bến giác,
 Cho mọi người đều thoát sông mê,
 Dù cho lao khổ dám nề,
 Đòi sen đốt mảnh hương thề nguyện xin...
 Nguyện xin dốc tưởng tin lời Thánh.
 Dám để cho rồi rảnh, ưu du,
 Kiếp này nếu chẳng chuyên tu,
 Còn e kiếp khác công phu lỡ làng”.**

Từ Hiền – Thích Thiền Tâm

Đã rõ đời là mộng rồi; nên Tế Minh – Thiên Nhựt này đêm nay cũng sẽ dùng mấy viên độc dược để đưa hồn mình về cõi hư vô. Có lẽ ta sẽ chưa siêu thoát được như Liên Hoa Hòa Thượng; nhưng biết đâu là một Bồ Tát giới tại gia, có chư Phật và chư Bồ Tát chứng minh cho tấm lòng thành sám hối của ta chăng?

Tế Minh – Thiên Nhựt viết những dòng chữ này gởi cho Ngài; nhưng chắc Ngài không đọc được. Vì tâm thức Ngài bây giờ đang ở một cõi giới xa xăm nào đó; nhưng xin hồn Ngài bây giờ hướng về hậu liêu của chùa Đại Giác ở Đồng Nai này chứng minh cho một tâm hồn trong trắng, thoát tục.

Dẫu cho không được yêu khi còn sống; nhưng khi chết đi rồi, biết đâu hồn ta lại phiêu bạt đâu đây để gặp gỡ Ngài. Điều ấy sẽ là vinh hạnh cho ta lắm. Sau khi tắm rửa sạch sẽ, toàn thân mặc áo quần trắng toát Hoàng Cô

đã tự xử việc mình bằng mấy viên độc dược vào nữa đêm ngày mùng hai tháng 11 năm Quý Mùi (1823). Tuổi đời đã hơn 60 mùa xuân qua lại.

Ngày hôm sau thị tỳ mới cho chư Tăng chùa Đại Giác hay và mọi người chạy tới hộ niệm cho Bà. Trong số ấy không thiếu những người trách móc bà, là cái nhân chính đã làm cho Ngài Hòa Thượng Liên Hoa tự thiêu một cách oan uổng; giờ đây bà còn chết tại chùa Đại Giác, khiến chư Tăng khó xử vô cùng. Vì bà là con vua; nên phải được chôn cất và tẩm liệm theo nghi thức. Đồng thời cũng có nhiều người cảm thương cho số phận của bà và hộ niệm lớn lên câu:

“Nam Mô Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật”.

Trên đầu giường của bà thấy có một linh vị ghi hàng chữ như sau:

**“Thích môn hộ giáo,
Hoàng Cô, thọ Bồ Tát giới,
Pháp danh Tế Minh tự Thiên Nhựt chi vị”.**

Chương chín

Động chúng

Mấy hôm nay ngoài vườn chùa Đại Giác có một hiện tượng lạ, khiến cho nhiều người phải bàn tán xôn xao. Đó là một cây chuối, thay vì trổ buồng như thường lệ, cây chuối này lại sanh ra ba cành hoa tuyệt đẹp giống như đóa hoa Ưu Bát. Hoa nở ra màu trắng tinh anh, trên hoa điểm thêm những dải lụa màu xanh và vàng; trông giống như vương miện của một công chúa. Xem lâu, thấy thiệt là đài các sang trọng.

Hai hoa chuối đã nở. Mỗi hoa lại có nhiều hoa nhỏ đan xen vào nhau như thế. Ngoài cùng của hoa là đài hoa màu tím đặc biệt. Còn một hoa chưa nở, đang chuẩn bị ở thế khoe sắc thắm cho đời. Khi xem hoa có nhiều người bàn tán. Cũng có ý nghĩa khi ai đó là người trong cuộc; nhưng nếu là khách bàng quang thì họ đã chẳng để ý gì. Vì đây chỉ là một hiện tượng đã xảy ra trong nhiều hiện tượng khác vậy thôi.

Có người cho rằng; hai hoa màu trắng trinh khiết ấy tượng trưng cho tấm lòng trong trắng, giải thoát của Hòa Thượng Liên Hoa. Còn hoa kia tượng trưng cho Hoàng Cô Tế Minh – Thiên Nhật. Hoàng Cô tuy đã dùng độc dược để tự tử và mục đích duy nhất để chứng minh cho đời thấy rằng: tấm lòng của Hòa Thượng Liên Hoa vẫn trong như tuyết, sáng như tờ giấy trắng chưa bị nhiễm ô.

Còn cánh hoa thứ ba chưa nở, người ta chưa đoán được điều gì. Nhưng cũng có người đã lẹ miệng chen vào: Đó là 3 cánh hoa Tam Bảo gồm Phật, Pháp, Tăng chứ gì...

Thôi thì đủ thứ, đủ loại diễn dịch khác nhau. Nghe ra thì cái nào cũng hữu lý hết. Chỉ có một điều mà ai cũng biết rõ là sau việc tự thiêu của Hòa Thượng Liên Hoa cũng như cái chết của Hoàng Cô, chùa Từ Ân bỗng nhiên xảy ra nhiều sự cãi vả, xào xáo. Đây là một ngôi chùa quan, tức chùa do vua Sắc Tứ và hộ trì mọi việc trong chùa; vốn có nghi lễ nghiêm minh, chư Tăng đều giữ đạo hạnh, cư xử lễ độ, hòa thuận... Thiên Sư trụ trì là Ngài Tế Chánh - Bốn Giác, đệ tử của Hòa Thượng Liên Hoa dàn xếp mãi vẫn không yên, chùa vẫn lúng cúng, xáo trộn.

Sự xáo trộn ấy có thể do bên trong nội tự mà ra; nhưng cũng có thể do bên ngoài đưa đến. Bên trong thường thì người xuất gia phải giữ gìn tịnh giới. Mỗi nửa tháng tụng giới Bồ Tát một lần và mỗi lần như vậy Thầy trụ trì hay Thầy quản chúng nhắc nhở cả Đại Chúng về phép Lục Hòa như sau:

"Quý Vị biết đó ! Hôm nay là ngày Trưởng Tịnh, tôi xin nhắc lại những giới thể căn bản để chư Tăng hành trì. Nếu vị nào có lỗi nhỏ thì ra chúng sám hối. Nếu không có tội thì im lặng. Tuy nhiên người xuất gia chúng ta đã xa gia đình riêng và chúng ta đang có một đại gia đình

chung. Đó là mái chùa này. Vậy ở đây tôi xin sơ lược lại ý nghĩa của phép lục hòa để cho chư Tăng rõ:

Điều thứ nhất là thân hòa đồng trú. Nghĩa là chúng ta cùng sống chung dưới một mái chùa, cùng học chung một thầy, cùng ăn chung một mâm, cùng làm chung một công việc như: tụng kinh, Bồ Tát, tụng giới, niệm Phật, lễ bái v.v... nếu có điều gì không vừa lòng khi thức cũng như ngủ, ở trong phòng cũng như ở ngoài phòng, trên chánh điện hay nơi hậu liêu... quý vị nên chia sẻ với nhau từng sự hiểu biết; nên nhường nhịn nhau như huynh đệ trong gia đình. Người lớn nói phải, người nhỏ nên tuân theo, để đạo tràng này được trang nghiêm thanh tịnh.

Điều thứ hai là khẩu hòa vô tranh. Nghĩa là miệng hòa không cãi nhau lớn tiếng, khiến cho động chúng. Một lý luận đúng thì đâu cho có nói nhỏ nhẹ đi nữa, vẫn có thể thuyết phục được người đối diện như thường, không cần phải nói lớn tiếng để chứng tỏ cho người khác biết rằng: điều của mình đưa ra là đúng. Ở trên đời này, cái gì nó cũng tương đối cả, không có cái gì được gọi là tuyệt đối; ngoại trừ chân lý của nhà Phật. Sở dĩ người ta hay tranh cãi nhau là ai cũng muốn giành phần hơn về mình; nhưng quý vị nên biết rằng: chân lý không nằm bên này hay bên kia, mà vượt lên trên tất cả mọi sự đối đãi của cuộc đời. Nếu còn đối đãi hơn thua với nhau, thì không còn gọi là chân lý được. Do vậy để cho chùa được

yên ổn, quý vị phải thận trọng với lời nói và cửa miệng của mình.

Điều thứ ba là ý hòa đồng duyệt. Nghĩa là cùng hòa vui với nhau qua sự sống cũng như ý nghĩa về sự sống, sự tu học của một người xuất gia. Quý vị nên biết rằng: chúng ta là những người phước báu vô cùng. Vì thân này được cha mẹ sinh ra lành lặn. Sau đó có đầy đủ duyên lành để xuất gia học đạo. Lại gặp được minh sư và bạn lành. May mắn hơn cả là chùa này được vua ban biển ngạch Sắc Tứ; mọi chi phí sinh sống của chúng Tăng trong chùa này nhà nước chu cấp đầy đủ. Nhà Vua giống như là một vị đại thí chủ; một Trưởng giả Cấp Cô Độc ngày xưa vậy. Quý vị biết rằng: Sỡ dĩ Phật nói phép lục hòa này là ngày xưa khi Phật còn tại thế, đã nhiều lần can ngăn giữa 2 chúng Tỳ Kheo cãi lộn với nhau, nhưng cuối cùng không thành công. Phật bèn vào rừng Kosabi để an cư kiết hạ nơi ấy. Nguyên nhân chỉ vì đệ tử của một Thầy Tỳ Kheo giữ luật thì chê vị giảng pháp hay là không thực hành giới luật và đệ tử của vị Thầy giảng pháp cũng không chịu thua; nên hai bên cãi vả nhau. Ngay cả Đức Phật cũng không giúp gì họ được và Ngài hứa sẽ trở về lại với chúng Tăng sau khi hai bên đã hòa hoãn với nhau.

Khi Đức Phật vào rừng một mình, gặp một con khỉ già cô đơn; nó cũng bị đàn con của nó cãi nhau ủa tủa, đau đầu quá; cho nên khỉ kia đi lánh con cái của mình,

thì gặp Phật. Ở đó mỗi ngày khi đi tìm trái cây rừng về dâng cúng lên Phật dùng hằng ngày.

Lại có một con voi già, trở nên vô tích sự với đàn con của mình; nên nó buồn quá, trốn con cái của mình vào rừng, thì gặp con khỉ và Đức Phật cũng cùng hoàn cảnh, cho nên voi phát nguyện mỗi ngày đi xuống suối, mang nước ngọt về cho Đức Phật dùng. Đức Phật đã sống tròn một mùa hạ như thế trong cảnh núi rừng cô tịch của xứ Kosabi lúc bấy giờ.

Ở tại tịnh xá, quý Phật tử đến không gặp Phật. Họ hỏi ra mới biết rằng: vì hai chúng Tỳ kheo cãi vả với nhau; khiến Phật không vui; nên đã vào rừng Kosabi rồi. Các vị cư sĩ này có một yêu cầu: Nếu chư Tăng không hòa hợp, không vui vẻ sống chung với nhau thì giới cư sĩ sẽ không cúng dường nữa. Do vậy mà cả hai chúng Tỳ kheo đều đến nơi Đức Phật cư ngụ và thành tâm sám hối lỗi lầm đã gây ra. Đức Phật đã hoan hỷ nói ra phép lục hòa này để người xuất gia hành trì. Từ đó đến nay đã hơn 2.500 năm rồi, chư Tăng đầu Nam hay Bắc tông cũng đều thực hành theo phép lục hòa này ở trong chùa cũng như ngoài xã hội, thì đời sống mới an lạc được.

Như quý vị thấy đó, chúng ta không tạo ra được tài sản, của cải vật chất. Trong khi đó người tại gia có điều kiện này. Vậy chư vị nên biết rằng: chúng ta phải sống có qui củ và vui vẻ thông qua những điều không vừa ý, để người cư sĩ họ nhìn vào còn có ý muốn cúng dường,

để tăng trưởng thiện tâm của họ. Xin quý vị đừng có buông lung.

Điều thứ tư là kiến hòa đồng giải. Nghĩa là có ý kiến gì đó, dầu hay hoặc dở cũng đều phải giải thích cho nhau nghe một cách minh bạch, rõ ràng; đúng với chơn lý và giới luật. Không nên tin càn, nghe bậy; rồi cho rằng ý kiến của mình là đúng và khiến cho người khác phải cố công biện minh lại ý kiến của mình, làm cho cả hai bên; nhiều khi là cả chúng, chẳng vui vẻ gì. Cho nên kiến hòa đồng giải là vậy.

Giờ đây đến điều thứ năm là giới hòa đồng tu. Nghĩa là phải hòa mình với nhau trong giới luật để tu học. Giới là phạm hạnh; giới là biệt giải thoát; giới là hàng rào ngăn cản những việc xấu. Ta có thể định nghĩa chung rằng: Giới luật còn thì Phật pháp sẽ còn; giới luật mất thì giáo lý của Đức Phật cũng sẽ mất đi. Quý vị thấy đó, suốt một cuộc đời giữ giới thanh tịnh trong sạch như Thầy Tổ mình, Ngài Thiệt Thành - Liễu Đạt hiệu Liên Hoa Hòa Thượng, làm đến chức Tăng Cang, trụ trì chùa Linh Mục quốc tự tại kinh đô Huế; thế mà vẫn còn có bóng hồng theo đuổi suốt hơn 40 năm trường; nhưng vẫn chưa thôi. Rồi đây còn gì xảy ra cho chùa này nữa, chúng ta chưa biết. Đó chẳng qua chỉ là chuyện tình cảm, ái ân mà thôi. Một bên muốn cởi trói, còn bên kia muốn ràng buộc lại. Quả là chẳng đơn giản chút nào. Do vậy quý vị nên thận trọng về việc giữ giới để tu hành.

Nhiều khi có thể do chúng ta lơ đãng không giữ giới; nên ma vương mới có cơ hội để xen vào tâm ta. Nếu bức thành của giới được xây dựng một cách kiên cố, thì ma cũng chỉ tiến đến được bên ngoài chứ không thể vào bên trong được. Giống như A Tu La không thể phá hoại được Tứ Thiên Vương vậy.

Điều cuối cùng là lợi hòa đồng quân. Nghĩa là cái gì có lợi thì hãy chia đều cho nhau. Chúng ta đã bỏ lại tất cả đời sống ở lại sau lưng mình, vào chùa đây để chia xẻ và cộng trụ trong sự hiểu biết về giới luật và phương pháp tu học. Vậy chúng ta chẳng còn có sự ích kỷ nào để giữ riêng cho mình cả. Ngay như trong chúng ta đây 20 người mà chỉ được cúng 5 trái cam, thì chúng ta phải vắt nước cam ra và chia đều cho 20 vị. Đây là hành động thuộc về lợi hòa đồng quân vậy.

Ngoài ra nếu có người nào hiểu biết về Phật pháp, về giới luật mà cảm thấy có thể đem lại sự lợi ích cho mọi người chung quanh mình, thì cũng nên đem chia xẻ sự lợi lạc này cho người khác nghe, để cùng nhau tu học. Đây cũng là sự lợi hòa đồng quân vậy”.

Sau một thời gian tu học tại chùa Khải Tường, Sư Bốn Giác được cử làm Tri sự chùa Từ Ân lo việc hành chánh và tài chánh; lúc ấy trụ trì chùa này là Ngài Linh Nhạc - Phật Ý. Ngài cũng thuộc thiền phái Lâm Tế đời thứ 35 – là y chỉ sư của Ngài Thiệt Thành - Liễu Đạt hiệu Liên Hoa Hòa Thượng và là sư phụ của Ngài Bốn Giác.

Ngài Phật Ư là pháp tôn của Tổ Sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch.

Năm 1821 Hòa Thượng Phật Ý – Linh Nhạc viên tịch ở chùa Từ Ân, trong khi Hòa Thượng Thiết Thành - Liễu Đạt hiệu Liên Hoa đang giữ chức Tăng Cang chùa Thiên Mục ở kinh đô Huế. Sư Bốn Giác cùng với đồ chúng lo tang lễ và lập tháp thờ Sư Ông mình trong chùa Từ Ân. Sau đó Sư Tế Chánh - Bốn Giác (1771 - 1851) được lên kế thế Trụ trì chùa Sắc Tứ Từ Ân và Sư Bốn Giác lo trùng tu lại chùa Từ Ân để báo ân Ngài Phật Ý – Linh Nhạc cũng như Bốn sư mình là Hòa Thượng Liên Hoa.

Ngài Tế Chánh - Bốn Giác vẫn tu hành thanh tịnh. Bên trong lo sách tấn Tăng chúng và bên ngoài lo tu bổ chùa viện; nhưng chùa Từ Ân vẫn không yên ổn. Mặc dầu Tăng chúng ở đây không phạm lỗi lầm gì nghiêm trọng. Sau bao nhiêu kỳ an cư kiết hạ và Bồ Tát tụng giới như thế, Ngài Tế Chánh - Bốn Giác mới đem vấn đề của nội tự lên thưa với Hòa Thượng Viên Quang đang Trụ trì chùa Giác Lâm, là đệ tử của Hòa Thượng Phật Ý – Linh Nhạc về vấn đề động chúng này.

Sau một thời gian thiền quán để tìm nguyên nhân và tìm cách giải quyết những bất ổn ở chùa Từ Ân, Hòa Thượng Viên Quang mới nhận ra được là: “Có thể Hoàng Cô có thần thức luyện ái Hòa Thượng Liên Hoa quá mạnh và muốn được gần gũi Hòa Thượng chăng. Do vậy mà gây nên xáo trộn trong chùa Từ Ân để đòi yêu sách”.

Nguyễn Du có viết trong truyện Kiều là:

"Kiều rằng: những kẻ tài hoa

Thác là thể phách, còn là tinh anh"

Dĩ nhiên không phải chỉ riêng cho những kẻ tài hoa mới như vậy, mà hầu như mọi người đều như thế cả. Sự sống nó giống như một bóng điện và tâm thức hay thể phách ấy giống như một dòng điện vậy. Khi bóng điện hư, ta không thể nói là dòng điện không còn nữa. Dòng điện vẫn còn hiện hữu ở nhiều hình thức khác nhau. Nếu chúng ta thay bóng điện khác, thì ta sẽ có loại ánh sáng khác; hoặc mờ hơn hay sáng tỏ hơn.

Thân này giống như bóng điện và tâm này giống như dòng điện vậy. Khi thân này mất, không có nghĩa là không còn tâm nữa. Tâm này sẽ gắn bó với ta mãi mãi; nó sẽ thay đổi tùy theo sự đầu thai mà thôi. Cũng là dòng điện; nhưng điện ở nhiều hình thức khác nhau, thì tâm này cũng thế. Cái tinh anh ấy Nguyễn Du đã dùng trong truyện Kiều; chính là cái tâm dẫn đầu các pháp vậy.

Chết không phải là hết, mà chết chỉ là một sự bắt đầu lại kiếp khác, là sự ngơi nghỉ trong kiếp sống luân hồi này. Sự luân hồi ấy giống như chiếc áo nghiệp. Ta mặc chiếc áo này xong, cởi ra, sẽ mặc chiếc áo khác tiếp theo. Trừ phi chúng ta không muốn mặc nó nữa, thì chiếc áo nghiệp sẽ tự động di chuyển nơi chỗ khác.

Tất cả Phật giáo Nam Truyền hay Bắc Truyền đều công nhận có những điểm chung như sau: Nghĩa là sau khi con người ở trạng thái lâm sàng, thân trung ấm này sẽ chọn 3 cách để đi đầu thai.

Cách thứ nhất: Thần thức sẽ đi ngang để chọn nghiệp làm người ở kiếp sau. Nếu kiếp này người ấy giữ tròn 5 giới của Phật chế.

Cách thứ hai: Tâm thức của người mất sẽ bay bổng cao hơn để đi đầu thai vào cõi Chư Thiên; nếu người ấy ở kiếp trước tu Thập Thiện nghiệp.

Cách thứ ba, tâm thức của người đó sẽ đi thẳng xuống 3 cõi tối tăm của địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Nếu kiếp trước người ấy phạm vào tội ngũ nghịch hay nhứt xiển đề.

Trong kinh Đại Bảo Tích - Phẩm Nhập Thai Tạng Pháp Giới, Đức Phật dạy rõ ràng về việc đi đầu thai theo nghiệp lực của các vị Bồ Tát và đầu thai theo nghiệp lực của chúng sanh như sau:

Bồ Tát vì nguyện lực vào đời để cứu khổ nhân sinh; nên Bồ Tát có thể tự chọn nơi chốn và thai cung của người mẹ để đi đầu thai. Do vậy đa phần các Bồ Tát chọn lối đứng bên hông phải của người mẹ; không nằm vào trong tử cung để chịu sự chi phối trực tiếp của người

mẹ; cho nên khi sinh ra, Bồ Tát thường hay từ hông phải của người mẹ bước ra là vậy.

Còn chúng sanh do bị nghiệp lực chi phối, không được biết rõ ở phía trước có gì và phía sau nên tránh những gì; cho nên khi thuận đâu là gá vào đó. Đây là sự khác biệt to lớn giữa nguyện lực và nghiệp lực. Khi tâm thức của một chúng sanh bình thường muốn đi chọn nghiệp để đầu thai thì tâm thức ấy chọn người gần gũi nhất trong gia đình mình; để khi xuất hiện ra đời kế tiếp, là báo thù nhau; hoặc trả ân trả nghĩa cho nhau; nhưng điều đầu tiên là tâm thức ấy chịu chi phối bởi nghiệp lực về sự chấp trước. Ví dụ tâm thức là con trai, nó sẽ nhận nơi đầu thai vào tử cung người mẹ tương lai của nó, là vợ của tâm thức ấy ngay khi chọn nghiệp. Còn nếu tâm thức ấy là con gái, tâm thức kia sẽ nhìn nhận người cha trong tương lai của nó, là chồng của tâm thức khi gá thai vào. Do vậy sự luân hồi sanh tử nó bắt đầu ngay từ lúc chưa tượng hình thành đứa bé, chứ không phải khi đã lìa khỏi tử cung người mẹ.

Thời gian 9 tháng 10 ngày. Mỗi lần 7 ngày trong bào thai của mẹ là có một sự thay đổi của hình hài đứa bé, sau khi đã được tượng hình. Nếu đứa con hiếu thảo, đến kỳ sinh nở của người mẹ, nó xuôi mình mà ra. Nếu nó là nghịch tử; nó sẽ ra bằng cách ngược chiều, khiến cho mẹ phải đau lòng. Vì vậy cho nên mẹ cha chẳng

quản khó nhọc, để nuôi cho con khôn lớn là bắt đầu từ cái nhân duyên trướng nước này.

Còn người nào trong kiếp trước hay làm phước bố thí, cúng dường, xây chùa, đúc tượng, tô chuông v.v... hành theo 10 nghiệp thiện như: không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không nói lưỡi đôi chiều, không nói lời thêu dệt, không nói lời hung ác, không tham, không sân và không si ... thì tâm thức của người ấy sẽ đi đầu thai vào các cảnh giới của chư Thiên. Vì phần trước, thọ của họ ít và phần thanh, nhẹ họ nhiều. Cho nên tâm thức mới được bay bổng và nhập vào những thế giới cao hơn. Ví dụ như ở cõi Sắc Giới hoặc Vô Sắc Giới chẳng hạn. Cũng có thể tâm thức ấy không cần đầu thai nơi có cả 2 giới tính là nam hoặc nữ, mà có nơi chỉ cần một loại giới tính mà thôi.

Hoặc giả cũng có lắm người khi còn sống chẳng tin vào nhân quả, luân hồi và nghiệp báo. Cho nên làm những điều tội lỗi như: giết cha, giết mẹ, giết A La Hán, phá hòa hợp Tăng, làm thân Phật ra máu; hoặc chẳng tin vào chánh pháp ... thì những kẻ này khi mất, thân trung ấm ấy nằm trong trạng thái tối tăm. Thần thức sẽ dẫn tâm thức ấy tự động đầu thai vào các chốn địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Vì lẽ những chúng sanh này cái thanh ít mà cái trước quá nặng nề.

Ngoài ra có một số chẳng được siêu hoặc chẳng được đi đầu thai thì sau 49 ngày họ phải làm những loài

cô hồn vất vưởng đây đó để kiếm ăn và nương vào lời kinh, tiếng kệ cũng như những buổi chẩn tế cô hồn tại các chùa, may ra gặp nhân duyên đầy đủ sẽ được siêu thoát.

Nếu những người tu theo Tịnh Độ Việt Nam hay Trung Hoa thì họ tin rằng: phải niệm Phật cầu được vãng sanh về thế giới Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà qua 3 điều kiện là Tín, Nguyện, Hạnh và điều quan trọng là nương tựa vào lời nguyện thứ 18 của Đức Phật A Di Đà để được vãng sanh. Lời nguyện ấy cho biết rõ ràng là: “Nếu có chúng sanh nào cho đến trước khi lâm chung, chí tâm niệm danh hiệu của ta cho đến 10 niệm chí tâm, nếu ta không đưa chúng sanh ấy về thế giới của ta thì ta quyết sẽ không ở ngôi Chánh Đẳng Chánh Giác”. Đây là do lòng bi mẫn của Đức Phật A Di Đà vậy. Ngài đã duỗi cánh tay dài ra khắp 10 phương vô biên thế giới để cứu khổ độ mê; nên mới được như vậy và cõi của Ngài được gọi là cõi: Phàm Thánh đồng cư Tịnh Độ.

Những người tu theo Tịnh Độ Tông căn cứ vào 3 bộ kinh quan trọng đó là kinh: A Di Đà, Vô Lượng Thọ và Quán Vô Lượng Thọ. Kinh A Di Đà giới thiệu cảnh giới Tây Phương Cực Lạc rất rõ ràng để hành giả khi niệm Phật phải hình dung và quán tưởng cõi này luôn nằm trong tâm thức của mình. Nơi đây Đức Phật A Di Đà cũng bảo rằng: nếu người ít căn lành và ít phước đức cũng như thiếu nhân duyên thì sẽ khó sanh vào.

Kinh Vô Lượng Thọ nói về tiền thân của Đức Phật A Di Đà và 48 lời nguyện của Ngài khi còn làm Pháp Tạng Tỳ Kheo dưới thời Đức Thế Tự Tại Vương Như Lai trong quá khứ. Kinh này cũng diễn tả những tội lỗi của những chúng sanh trong thời thập ác, ngũ nghịch.

Kinh Quán Vô Lượng Thọ, qua Hoàng Hậu Vi Đề Hy, vợ của vua Tần Bà Sa La, Đức Phật đã mô tả rất rõ ràng về các phép quán để sanh về đó. Đặc biệt là 9 phẩm Liên Hoa.

Những người cư sĩ và tu sĩ phá giới cũng có thể sanh về thế giới của Đức Phật A Di Đà; nhưng không gặp được Phật và các vị Bồ Tát. Suốt trong nhiều tiểu kiếp phải ở trong thai tạng của hoa sen. Chỉ lợi được một điều là không còn luân hồi sanh tử và không đầu thai nữa. Chỉ ở nơi hoa sen ấy nghe pháp, chờ cho đủ kiếp số thì mới hóa sanh. Nhưng muốn sanh về hạ phẩm, với những người tội lỗi như vậy hoặc phạm tội ngũ nghịch, nhứt xiển đề phải cần đến 2 việc quan trọng nữa. Đó là Thiện Hữu Tri Thức và tâm tâm quý của người quá vãng.

Thiện Hữu Tri Thức là những người bạn đạo gần gũi với mình. Người ấy có thể là chồng mình hoặc vợ mình khuyên mình niệm Phật, giúp mình trong khi chính mình không niệm nổi danh hiệu của Ngài. Việc siêu sanh của tâm thức ấy về cõi Tịnh Độ ở phẩm thấp nhất quyết không phải do nhờ Thiện Hữu Tri Thức, mà do lực từ bi của Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn. Còn Thiện Hữu Tri Thức

chỉ là trợ duyên thôi. Ngoài ra điều quan trọng nhất là tâm tầm quý của chính người mất. Tầm quý có nghĩa là xấu hổ, thẹn thùng về những việc làm tội lỗi trong quá khứ của mình. Trước khi lâm chung mà người muốn sanh về cõi Tịnh Độ, nếu không có tâm này thì sẽ không sanh được, mặc dù có Thiện Hữu Tri Thức bên cạnh hay lòng từ của Đức Phật A Di Đà có hiện hữu đi nữa, cũng khó mà được vãng sanh.

Đến thế kỷ thứ 13 tại Nhật có xuất hiện một vị Thánh Tăng về Tịnh Độ Chơn Tông. Đó là Ngài Thân Loan Thánh Nhơn. Ngài chủ trương "tức thân thành Phật". Nghĩa là tu chỉ cần trong một đời là có thể thành Phật và tư tưởng "kẻ ác tu nhanh hơn người hiền" qua chứng minh Vô Nảo gặp Phật hay sự thức tỉnh của A Xà Thế khi muốn thả phụ vương Tần Bà Sa La ra khỏi ngục thất. Đó là những người ác mà có tâm quy phục về cái thiện. Nói như vậy không phải là chúng ta nên làm ác thật nhiều để tu cho dễ chứng, mà điều này chứng minh cho ta thấy rằng: Phật không phân biệt kẻ ác, người hiền. Người nào phục thiện, kẻ ấy đều có chỗ đứng nơi chốn Liên Đài ở thế giới Tây phương Cực Lạc của Ngài.

Ngoài ra với Tịnh Độ Tông của Nhật Bản, Ngài Thân Loan Thánh Nhân chủ trương phải có 5 điều kiện đi kèm nữa để được vãng sanh. Đó là: chí tâm, tín nhạo, dục sanh, nhiếp thủ và bất xả.

Ba tâm đầu là do hành giả niệm Phật phải tự lo liệu; hai tâm sau là do Bồ Tát và chư Phật đảm nhận, hộ trì.

Chí tâm có nghĩa là một lòng tin theo câu Phật hiệu: “Nam Mô A Di Đà Phật”. Niệm danh hiệu này một cách chí tâm, sẽ được vãng sanh như lời nguyện thứ 18 của Đức Phật A Di Đà.

Tín nhạo là vui tin theo. Sở dĩ chúng ta chưa thấy, chưa gặp được Đức Phật A Di Đà mà chúng ta vẫn tin rằng: chúng ta có thể vãng sanh về thế giới Tây Phương Cực Lạc là do sự giới thiệu của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni về thế giới Cực Lạc và vị Giáo Chủ tại đó qua kinh Tiểu Bản A Di Đà.

Dục sanh có nghĩa là muốn sanh về đó. Có thể có nhiều chúng sanh sau khi lâm chung, họ không muốn sanh về thế giới Tây Phương Cực Lạc. Vì lẽ họ tu Thiền chẳng hạn. Cực Lạc chỉ có một, mà Tịnh Độ thì có nhiều cõi khác nhau. Cõi Cực Lạc là cõi Phạm Thánh đồng cư Tịnh Độ. Còn cõi Tịnh Độ là những cõi Thường Tịch Quang của chư Phật và chư vị Bồ Tát có ở khắp nơi trong 10 phương vô biên quốc độ vậy.

Nhiếp thủ là cầm chặt lấy. Đây là hành động của các vị Bồ Tát khi đã đưa một chúng sanh về được thế giới Tây Phương Cực Lạc rồi, thì các Ngài gìn giữ nâng

niu như người mẹ đã bỗng ẵm được đứa con trong lòng bàn tay mình rồi, thì không muốn buông xả ra nữa.

Bất xả có nghĩa là chẳng rời bỏ. Tình thương của chư Phật và chư vị Bồ Tát được thể hiện qua những việc cứu khổ độ mê. Nếu chúng sanh nào còn mê mờ chưa giác ngộ và giải thoát sanh tử luân hồi là Bồ Tát luôn canh cánh bên lòng, quyết làm sao cho chúng sanh ấy phải sớm giác ngộ và khi đã cứu độ được rồi thì không buông bỏ.

Đến thế kỷ thứ 9 tại Tây Tạng có phái Phật giáo Cổ Mật chủ trương muốn được vãng sanh về thế giới Tây Phương Cực Lạc phải cần 4 điều kiện như sau:

Điều kiện đầu tiên là niệm danh hiệu Phật và quán tưởng. Người niệm Phật phải quán sát thật kỹ thế giới Tây Phương Cực Lạc một cách tỉ mỉ như trong kinh A Di Đà đã giới thiệu. Đây cũng là hình ảnh để Thiền quán lúc trì danh niệm Phật. Cứ quán tưởng liên tục nhiều lần, nhiều năm như thế, hình ảnh này sẽ ăn sâu vào tâm thức của hành giả niệm Phật.

Phần thứ hai là hành giả niệm Phật nên tu tạo những công đức, để hồi hướng phước báu này cho chính mình và tha nhân khi còn sống cũng như lúc lâm chung. Dầu cho cúng Phật một giọt dầu, một cây đèn cầy; hay phát tâm tu tạo, xây dựng những công trình to lớn như chùa viện; hay đúc chuông, làm trường học, xây dựng

đường sá v.v... là những phước đức vô cùng quan trọng của một hành giả vậy. Dầu việc tu tạo phước đức ấy có nhỏ hay lớn, nó cũng giống như những giọt nước mưa; ban đầu chỉ từng giọt nước một nhỏ xuống đất, rồi nước ấy chảy vào ao hồ. Từ ao hồ, nước kia chảy ra sông, rồi biển lớn. Trong biển cả mênh mông ấy có chứa những giọt nước mưa ban đầu đó.

Phước đức cũng như vậy. Trong biển phước đức vô biên kia luôn luôn hàm chứa nhiều công việc từ thiện của mỗi người, dầu nhỏ như hạt cát, như giọt mưa kia. Nó luôn luôn được tích chứa đầy đủ trong sự to lớn, thành tựu giải thoát, giác ngộ. Đây là phước đức mà người tu học cần phải dụng công để được tích lũy.

Điều thứ ba là phát tâm Bồ Đề để cầu thành vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Người tu học mà không phát tâm Bồ Đề chẳng khác nào kẻ đội nón ra đường; nhưng chẳng biết đi về hướng nào. Đôi khi điều kiện thứ 3 này cũng không cần thiết lắm đối với một số hành giả đã có tâm vững mạnh khi phát nguyện vãng sanh về thế giới Tây Phương Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà.

Điều cuối cùng là phải phát nguyện hồi hướng tất cả những công đức có được đó về cho pháp giới chúng sanh và cầu cho mọi người, mọi loài được trọn thành Phật đạo. Dầu cho loài có tình hay loài vô tình đi nữa thì chúng ta cũng cần phải có tâm từ bi hồi hướng tất cả

những gì chúng ta thực hiện được trong sự tu học; giúp cho họ cũng được giác ngộ, giải thoát như mình.

Đây là 4 điều quan trọng của Phật giáo Tây Tạng thuộc về phái Cổ Mật đã hành trì cả nhiều thế kỷ nay, để nguyện sanh về thế giới Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà.

Đức Phật A Di Đà tại Ấn Độ, qua sự giới thiệu của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, Ngài có 45 lời nguyện bằng tiếng Sanskrit. Khi sang Trung Hoa và Việt Nam, Nhật Bản; lời nguyện của Ngài trở thành 48. Lúc đến Tây Tạng vào thế kỷ thứ 9. Tại đây những lời nguyện của Ngài trở thành 51. Tuy nhiên đâu nhiều hay ít. Điều quan trọng là lời thệ nguyện của Ngài, tất cả đều vì lý do là cứu độ chúng sanh, nếu không được như vậy thì Ngài sẽ không thành Phật.

Riêng Phật giáo Tây Tạng ở Tông Cổ Mật này chủ trương vãng sanh có những điều táo bạo và khác hơn các Tông phái Tịnh độ khác của thế giới là:

Thân Trung Ấm (Bardo) – Khi một vị đạo sư, một hành giả hành trì pháp môn niệm Phật, thân trung ấm có thể quán tưởng vị đạo sư ấy chính là hiện thân của Đức Phật A Di Đà. Nhiều khi thân trung ấm tự quán tưởng chính mình là sự hiện thân của Đức Phật A Di Đà. Hình ảnh này khó thấy được nơi Phật giáo ở các nước khác. Có thể nó quá sức tưởng tượng chăng? Hoặc đôi khi còn táo bạo hơn nữa là chính hình ảnh các Đức Phật và các

Bồ Tát giao hội với nhau khi hành giả quán tưởng để sợ hãi mà tu. Đây cũng là hình thức quá táo bạo, mà các nước Phật giáo khác không chủ trương.

Đến phần phowa (chuyển di tâm thức) của người mất đang nằm trong trạng thái lâm sàng qua trung gian vị Đạo sư để nhập vào thể tánh của Đức Phật A Di Đà, thì đây cũng là một việc làm tương đối khác với các nước Phật giáo tu theo Tịnh Độ Tông. Vì lẽ chỉ có Đức Phật A Di Đà mới đầy đủ khả năng cứu độ chúng sanh; còn chúng ta, dầu là cư sĩ thượng thặng như Ngài Duy Ma Cật hay tăng sĩ như Ngài Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên đi nữa cũng khó bề mà thay thế cho hình ảnh của Đức Phật A Di Đà được.

Tuy nhiên Phật giáo Tây Tạng cũng có cái hay là chỉ dẫn rất rõ ràng cho người sống cũng như người mất; trước, trong và sau khi qua đời phải làm như thế nào để tránh cho tâm thức của người quá cố giận dữ, khiến cho họ dễ bị sanh vào ác đạo. Ví dụ như khi người mất còn đang ở trong thân trung ấm thì không nên kể lại những chuyện buồn cho hương linh ấy nghe, mà nên kể về những việc hay ho trong quá khứ, về cuộc đời trong khi sống, người ấy đã thực hiện như thế nào để họ dễ đi đầu thai hơn. Ngoài ra người trợ tử đến tụng niệm hay hành thiền, không nên ngồi hoặc đứng dưới bụng hay chân người mất để hộ niệm. Vì những nơi ấy thần thức có thể

xuất ra. Nếu người sống đứng đó sẽ làm cản trở sự đi đầu thai của người đã mất.

Về màu sắc để được đi đầu thai tương đối cũng rất quan trọng đối với người Tây Tạng. Nếu thần thức còn đang ở trung ấm thân thấy màu khói hương, màu sẫm hay màu nâu thì không nên theo đó để tin vào. Hình ảnh này sẽ dẫn trung ấm thân đi vào địa ngục. Nếu là màu vàng thì sẽ sanh về thế giới của chư Phật, màu trắng sanh về thế giới của chư Thiên hay loài người. Màu xanh có thể sanh về thế giới của ngạ quỷ.

Đối với các nước Phật giáo Đại Thừa đều có quan niệm chung là: Nếu màu sáng trắng thân trung ấm nên vin vào đó để đi đầu thai ở cảnh giới cao hơn. Nếu là màu đen thì không nên vin vào, dầu cho nơi ấy có nhiều niềm vui đi chăng nữa, vì màu ấy sẽ dẫn chúng sanh vào địa ngục.

Trong Đại chúng chùa Từ Ân hôm đó có người dang tay lên hỏi Hòa Thượng Tế Chánh - Bổn Giác rằng:

- Bạch Thầy! Thế thì Sư Ông của con, cố Hòa Thượng Liên Hoa đã được sanh về thế giới nào vậy mà không thấy được diễn tả qua những điều vừa kể?

Hòa Thượng Tế Hạnh - Bổn Giác đảo mắt một hồi qua cả giảng đường và hỏi rằng: Có vị nào có thể giải thích được chăng?

Sau một hồi im lặng. Có một vị dang tay lên trả lời rằng:

- Bạch Thầy và Đại chúng! Sư Ông của chúng con đã giải thoát rồi.

Ở dưới hội trường không khí đang trầm lắng. Bỗng có nhiều tiếng ồ thật lớn, át cả tiếng trả lời của vị này và bảo rằng:

- Làm sao Thầy biết được? Bằng chứng đâu?

- Việc này rõ ràng quá mà chư huynh đệ không để ý đó chứ. Trước khi tự thiêu Sư Ông của chúng ta đã để lại bài kệ Niết Bàn khởi đầu bằng 4 chữ Thiệt Thành - Liễu Đạt, quý Thầy quên rồi sao? Đó là:

*Thiệt đức rèn kinh vện kiếp trần
Thành không vẫn đục, vẫn trong ngần
Liễu tri mộng huyễn, chân như huyễn
Đạt đạo minh vui, đạo mấy lần.*

Ở dưới mấy tràng pháo tay thật lớn hướng về Thầy trả lời để thay cho lời chúc tụng khen tặng.

Lại có vị Thầy khác dang tay lên hỏi:

- Bạch Thầy! Thế thì Hoàng Cô Tế Minh – Thiên Nhựt sinh về đâu vậy?

- Thầy không nghe và không thấy hoa chuối đã nở trong vườn chùa Đại Giác sao?

- Hoa chuối trắng? Người có thể biến thành hoa?

- Tình và vô tình đều giống nhau chứ !

- Nhưng người không thể thành hoa được. Và lại bà Hoàng Cô này vì mê muội, yêu Sư Ông mình, cuối cùng tự tử; giết chết đời mình; tức là phạm vào giới sát sanh đấy chứ? Vì bà không siêu cho nên làm cho chúng tăng chùa chúng ta lục đục hoài; Sư phụ gọi là động chúng.

- Thầy có nghe gì không?

- Mỗi đêm thường nghe có tiếng động lắc rắc trên bàn thờ vong, tôi rần mắc bước đến xem thì chẳng có nghe gì nữa cả.

- Như vậy là ma rồi.

- Chùa làm gì có ma?

- Nhưng mà những kẻ không siêu, thường hay hiện về nửa đêm như thế.

- Nhưng vua Minh Mạng và triều đình đã cho chôn cất và làm lễ tử tế kia mà.

- Đó là một chuyện khác.

- Còn chuyện nào khác nữa?
- Chuyện tình của Hoàng Cô chắc đã dứt chưa?
- Sao Thầy biết?
- Thì xem pháp danh và pháp tự thì biết.
- Nghĩa là sao?

- Pháp danh của bà Hoàng Cô, Sư Phụ mình cho là Tế Minh; còn Pháp tự là Thiên Nhật. Minh Nhật không phải là ngày mai sao? Mà ngày mai thì đâu khi nào có thật? Có thể ngày mai rồi ngày mai nữa, bà ấy vẫn còn ở đâu đây, khiến cho chúng tăng của chùa Từ Ân luôn luôn động chúng.

- Thế bây giờ phải làm sao đây?

- Phải thưa thật với Sư Phụ về những hiện tượng lạ lùng trên bàn vong của chùa mình vào ban đêm để Sư Phụ giải quyết.

Do những sự xáo trộn trong chùa đã xảy ra lâu nay; nên Hòa Thượng Tế Chánh - Bổn Giác đã tham khảo ý kiến của Hòa Thượng Viên Quang trụ trì chùa Giác Lâm. Hòa Thượng Viên Quang đề nghị với Thiền Sư Bổn Giác cho đưa linh vị của Hoàng Cô đang thờ bên bàn vong lên thờ chung với long vị của Hòa Thượng Liên Hoa đang thờ trên bàn thờ Tổ thì sẽ yên.

Quả nhiên, sau khi làm như thế, trong chùa Từ Ân trở lại bình thường, không còn xáo trộn như trước nữa. Vì vậy cho đến ngày nay, ở chùa Từ Ân, trên bàn thờ Tổ, bên cạnh long vị của Hòa Thượng Liên Hoa còn có linh vị của Hoàng Cô và bên trên linh vị có ghi: "Thích môn hộ giáo, Hoàng Cô, thọ Bồ Tát Giới, pháp danh Tế Minh, tự Thiên Nhựt chi vị".

Điều này cũng đúng với câu:

"Tu đâu cho Thiếp tu cùng

Sau khi thành Phật ngồi chung một bàn".

Vậy ai bảo chết rồi là hết? Chết rồi là không linh? Khi còn sống chưa toại nguyện điều gì, đến khi chết họ muốn phải thực hiện được điều đó. Nếu không, họ vẫn phá phách dưới nhiều hình thức khác nhau. Ở đây chúng ta có thể thêm vào một vài phần lý giải căn cứ theo quan niệm dân gian và quan niệm của Phật giáo.

Quan niệm bình dân cho rằng: sống ra sao thì chết sẽ như vậy. Nghĩa là người sống có tâm thức khi ăn uống, khi ngủ nghỉ, khi dạo chơi v.v... thì người chết, tuy họ không có thân xác như người thường chúng ta; nhưng nếu họ chưa đi đâu thai được, họ cũng cần ăn uống; nhưng không phải đồ dùng bình thường như chúng ta, mà phải qua những bài thần chú, để thức ăn, vật uống ấy hóa nhỏ ra, người chết ấy mới có thể dùng được, Người sống mặc áo quần, thì người chết cũng cần

như vậy; nhưng không phải là loại áo quần bình thường, mà là loại áo quần đã được gia trì và cầu nguyện.

Có nhiều người chết hằng 50, 60 năm mà họ vẫn chưa siêu thoát. Vì không có người thân lo cúng quảy, cầu nguyện. Do vậy mà họ vẫn luôn luôn quần đàu đày. Cho đến khi nào họ gá vào thai được rồi, mọi việc mới tạm yên cho một kiếp nhân sinh.

Còn theo quan niệm của Phật giáo thì như thế nào? Rõ ràng là: chết không phải là hết. Chết chỉ là bắt đầu lại một kiếp sống khác mà thôi. Kiếp sống này là kết quả của kiếp trước và cũng là cái nhân của kiếp sau. Nếu muốn thoát khỏi vòng lẩn quẩn của kiếp nhân sinh đó, chính con người phải phát nguyện rời bỏ thế giới này để chứng thành Phật quả, sau đó trở lại độ sanh ở thế giới này; hoặc giả không muốn giải thoát mà vẫn luôn luôn làm người hay chư Thiên để hưởng trọn niềm vui ngũ dục, lẩn lộn với chúng sanh, thay thế những khổ sở của chúng sanh để thực hành Bồ Tát Hạnh.

Đó là những người có ý chí và có thể làm chủ được chính mình; nhưng đa phần là ý chí thấp kém, không thể tự làm chủ mình mà để cho nghiệp lực dẫn dắt đi đâu thai. Cho nên không phải lúc nào cũng đầu thai nhằm chỗ tốt đẹp. Lúc ấy cần phải có sự trợ lực của chư Phật, chư Bồ Tát và các vị Thánh Tăng thì tâm thức ấy mới có thể thăng hoa giải thoát được.

Vậy thì thể xác mất, mà tâm thức còn. Điều này phải khẳng định như vậy theo cái nhìn của Phật giáo, để chúng ta tin tưởng rằng: chết chỉ là sự ngơi nghỉ trong 6 nẻo luân hồi và con đường sanh tử vẫn còn tiếp diễn theo sau đó nữa; nhưng nếu người mất ấy có thân nhân lo cầu nguyện, cúng giỗ, tu tạo phước đức, ăn chay, niệm Phật, quy hướng Tam Bảo v.v... thì người mất ấy có thể sanh về thế giới cao hơn. Ngược lại chẳng có ai là thân nhân quyến thuộc để lo cho việc này thì người mất ấy dễ dàng đọa lạc. Nhưng điều quan trọng hơn cả ở đây là tâm thức của người mất ấy có đủ mạnh để lập nên những lời thệ nguyện không, chứ không phải hoàn toàn lệ thuộc vào người khác.

Những người tu theo pháp môn Thiền hay Mật hay những Tông phái khác, có những lập luận khác nhau, để họ nương vào đó mà tu học. Ví dụ như người tu Thiền đến chỗ thân tâm nhứt như thì Ta Bà đối với họ cũng là Tịnh Độ. Tịnh Độ cũng là chốn này chứ không nhất thiết phải tìm ở đâu xa cả. Còn Chân Ngôn Mật Giáo họ quan niệm rằng khi thân, miệng, ý tương ưng với nhau lúc hành trì như tay bắt ấn, miệng niệm câu Thần chú, ý tưởng trụ vào nơi Tam Ma Địa... thì đó chính là cảnh giới giải thoát trong hiện tại.

Dĩ nhiên có rất nhiều cách nhìn và cách nghĩ khác nhau; nhưng nhìn chung thì Phật giáo vẫn quan tâm về những cõi tâm linh sau khi chết mà không được giải

thoát ấy, nhằm giúp đỡ cho họ thoát ra ngoài những trói buộc của nghiệp lực do nhờ những trợ lực của chư Tăng và gia bị lực của chư Phật. Do đó mới có những đàn tràng chiêu mộ người chết hay chấn tế cô hồn; hoặc cầu siêu, cúng vong v.v... là những nghi lễ thể hiện tấm lòng của người còn sống đối với những kẻ đã ra đi vĩnh viễn khỏi cuộc sống thế trần này.

Cái chết của Hoàng Cô là một cái chết không bình thường. Cho nên sau cái chết ấy đã làm cho chúng Tăng chùa Từ Ân luôn luôn giao động. Nhiều vấn đề phiền toái xảy ra; điều đó chẳng phải do chư Tăng tạo nên, mà chính tâm thức của người mất đã tạo ra việc đó; làm cho người còn sống phải lưu tâm, giúp đỡ; nhưng liệu đem bài vị và long vị để chung với nhau trên bàn thờ Tổ như thế đã yên chưa? Là một câu hỏi mà mọi người chung quanh sự kiện này vẫn còn thắc mắc, lo âu.

Tiếp đến là chiếu chỉ của vua Minh Mạng gởi cho Thiền Sư Tế Chánh - Bổn Giác như sau:

Kinh Thành Huế ngày ... tháng ... năm 1823, Minh Mạng năm thứ 4

Chiếu Chỉ

Nhận thấy chùa Linh Mục tại kinh đô Huế là một ngôi chùa do các Chúa lập nên lâu đời và đã được trùng tu nhiều lần từ năm 1604 đến nay. Suốt ngàn ấy thời gian, không lúc nào là thiếu vắng hình ảnh những vị Trụ Trì đạo cao đức trọng, trụ tại đó để lo vấn đề dạy dỗ Tăng

Ni, đồng thời hoằng truyền giáo pháp Phật Đà tại chốn kinh kỳ này.

Nay Hòa Thượng Thiệt Thành - Liễu Đạt hiệu Liên Hoa đã viên tịch; nên Trẫm và bản triều sắc chỉ xuống bộ lễ và tẩn phong Tăng Cang Tế Chánh - Bổn Giác, là đệ tử của cố Hòa Thượng Liên Hoa đảm nhận kế tiếp trụ trì Linh Mục kể từ ngày chiếu chỉ này được ban hành.

Đồng thời trong vòng 3 năm trở lại; nên thu xếp việc tro cốt của Hoàng Cô, pháp danh Tế Minh - hiệu Thiên Nhục di chuyển về kinh thành để cải táng và những nghi lễ cầu siêu, bạt độ, giải oan để hương linh được siêu thoát, Trẫm và triều đình nhờ Ngài lo liệu. Mọi phương tiện cần thiết để lo chu cấp cho những cuộc lễ này sẽ do Trẫm và nội cung chu cấp.

Khâm thủ.

Như vậy là chùa Từ Ân có thêm một vị Tăng Cang, Trụ trì chùa Linh Mục ở Huế mà tại Từ Ân thì lại mất đi một vị Trụ Trì khả kính. Vì Ngài là một trong những vị đệ tử giỏi giang đặc biệt của Hòa Thượng Liên Hoa. Thầy mình đã trải qua không biết bao nhiêu việc giữ gìn tịnh giới mà còn xảy ra những việc ngoài ý muốn như vậy. Nay chính mình đảm nhận cả hai việc một lúc như thế, không biết rồi chuyện gì sẽ xảy ra đây? Đây cũng là câu hỏi đặc biệt hệ trọng, chính Ngài Tế Chánh - Bổn Giác không thể trả lời được, nên phải đến Thiền Sư Viên Quang để vấn kế.

Thiền Sư Tế Chánh - Bổn Giác thưa rằng:

Kính bạch Hòa Thượng

Gần đây nội tự của chùa Từ Ân nói riêng và các chùa khác nằm quanh vùng Sài Gòn Gia Định nói chung như chùa Đại Giác, chùa Khải Tường và ngay như chùa Giác Lâm đây cũng có xảy ra nhiều vấn đề rất tế nhị, lại thêm chiếu chỉ của Hoàng Thượng đương triều mới gửi đến chùa Từ Ân. Riêng con rất phân vân, vì Sư Ông Linh Nhạc - Phật Ý mới viên tịch 2 năm qua và trong 2 năm đó khi Sư Phụ con, Hòa Thượng Liên Hoa trụ trì chùa Linh Mục ở Huế, thì ở chùa Từ Ân này con lo trùng kiến lại để cho có nơi chốn thờ Phật đàng hoàng hơn xưa; không ngờ Sư Phụ con lại trở về chốn xưa và cuối cùng thì nhập thất tại chùa Đại Giác, rồi Ngài tự thiêu, khiến cho chúng con là những đệ tử xuất gia cũng như tại gia chẳng biết sao mà tính cả. Gần đây thêm việc Hoàng Cô uống độc dược tự tử và chuyện ra Kinh Đô của con để làm Trụ trì chùa Linh Mục cũng như nhận chức Tăng Cang không biết có nên không? Ngưỡng mong Hòa Thượng vì đàn hậu học mà dạy bảo cho. Vì Ngài là một bậc Long Tượng của Phật giáo vùng này. Kính mong Ngài hoan hỷ.

Ngài Hòa Thượng Tổ Tông – Viên Quang là vị thầy rất có kinh nghiệm về việc hoằng pháp tại vùng này, cũng như đã trải qua thời gian trụ trì chùa Giác Lâm từ năm 1772 đến nay 1823 cũng đã trải qua 50 năm rồi. Kể từ khi còn Ngài Phật Ý - Linh Nhạc cũng như Ngài Tổ Tông - Mật Hoằng và Ngài Liên Hoa Hòa Thượng. Do vậy

sau một hồi lâu suy nghĩ, Hòa Thượng Tổ Tông – Viên Quang cất tiếng nói đồng đạc như sau:

Thưa Ngài ! Tất cả chúng ta là người đồng môn cả. Tuy Thầy tuổi nhỏ hơn tôi, kể cả tuổi đời lẫn tuổi đạo; nhưng tất cả chúng ta đều đồng chung một Tổ Sư Lâm Tế. Đó là do Ngài Nguyên Thiều – Siêu Bạch từ Trung Quốc đến đây truyền thừa mà gần cả trăm năm nay Phật giáo Đàng Trong của chúng ta đã gội nhuần ân pháp vũ ấy. Nay có nhiều trở duyên trong chốn Thiền Môn của chúng ta, Ngài đến đây tham vấn, tôi xin có một số đề nghị như sau:

- Nơi chùa Đại Giác tuy sinh thời Hòa Thượng Liên Hoa, Bốn Sư của Ngài không trụ trì tại đó; nhưng cuối đời, Ngài đã về chùa Đại Giác nhập thất tu hành, mong cho thoát khỏi nghiệp trần duyên; nhưng không ngờ Hoàng Cô đã tìm đến và cuối cùng là Ngài đã tự thiêu tại đó. Qua bài kệ Niết Bàn của Ngài, chúng ta thấy rằng Hòa Thượng Liên Hoa đã siêu thoát. Vì suốt cả cuộc đời của Ngài giới hạnh tinh nghiêm, không ai qua khỏi. Do vậy Sư phụ tôi, Ngài Phật Ý – Linh Nhạc cũng đồng ý cho Hòa Thượng Liên Hoa ra kinh vào năm 1817 để đảm nhận chức Trụ trì chùa Linh Mục cũng như nhận việc tấn phong lên Tăng Cang và nhận Giới Đao, Độ Điệp cũng như ân sủng của vua Gia Long và triều đình nhà Nguyễn. Lúc Ngài Thiệt Thành - Liễu Đạt ra đi, Thầy tôi có nói với tôi rằng: “Thầy lo cho Sư Liễu Đạt không tránh khỏi mỗi

dây ràng buộc của nghiệp trần duyên, vì Liễu Đạt có tướng hảo, có tài thuyết giảng và khoa ăn nói, lại giảng giải trong nội cung, gần nhiều giới nữ sắc quyền quý". Lời ấy của Thầy tôi đã nói với tôi năm xưa, trước khi Hòa Thượng Thiệt Thành - Liễu Đạt ra kinh, nhận chức Tăng Cang. Ngài Hòa Thượng Liên Hoa là đệ tử y chỉ của Thầy tôi; nhưng Thầy tôi cũng thương và lo lắng cho Ngài Liên Hoa giống như tôi vậy. Nay Sư Phụ tôi không còn nữa; nhưng những lời dạy năm xưa rõ ràng là chẳng sai chút nào. Ngài khen Ngài Liên Hoa; nhưng đồng thời Ngài cũng lo cho Ngài Liên Hoa về "mối dây ràng buộc của nghiệp trần duyên" và cuối cùng thì chuyện gì đến nó đã đến. Kết quả là Thiên môn của chúng ta đã mất đi một bậc Long Tượng và tín đồ mất đi một vị Thầy khả kính.

Qua bài kệ thị tịch Niết Bàn của Ngài trước khi tự thiêu, chúng ta thấy Ngài đã liễu ngộ tánh chơn thường và sau khi tự thiêu, Ngài sẽ nhập vào Vô Vi Diệu Đạo; nhưng một Đại Trai Đàn Chấn Tế để cầu nguyện cho Ngài và các sinh linh chưa siêu thoát khác, không phải là không nên làm. Đàn Tràng này nên thực hiện tại chùa Đại Giác và Từ Ân. Vì nơi đó Ngài đã hóa kiếp.

Riêng Hoàng Cô Tế Minh – Thiên Nhựt, tuy đã thọ Bồ Tát Giới, nhưng giới thể ấy không được trong suốt. Vì bà lúc nào cũng mãi mê về "tướng hảo và tài thuyết pháp" của Hòa Thượng Liên Hoa thôi. Việc ấy theo tôi nghĩ, không phải chỉ xảy ra tại Huế mà ngay từ những

năm trước Tây Sơn khởi nghĩa cũng như lúc nhà Nguyễn trung hưng tại Gia Định từ năm 1789 đến năm 1805; suốt hơn 15 năm đó Hoàng Cô đã sống tại chùa Khai Tường và chùa này Hòa Thượng Liên Hoa trụ trì. Do đó từ bước đi, điệu nói, cách giảng pháp, hình dáng phương phi, đạo mạo của Hòa Thượng Liên Hoa, Hoàng Cô đã đắm say từ thuở ấy. Tuy nhiên Hòa Thượng Liên Hoa nào đâu có để ý. Đến khi ra cung vua thuyết pháp giảng đạo từ năm 1817 đến năm 1823 lại càng gần gũi và sâu đậm hơn. Mặc dầu Hòa Thượng Liên Hoa đã giảng bộ kinh Kim Cang Bát Nhã là một bộ kinh trí tuệ siêu việt tối thượng thừa; nhưng Hoàng Cô đâu có lãnh hội được bao nhiêu. Nếu có thì Thái Hoàng Thái Hậu Hiếu Khương, Thái Hậu Thuận Thiên, Thái Trưởng Công Chúa v.v... có thể hiểu biết tinh hoa của bộ kinh này ít nhiều; nhưng Hoàng Cô thì có lẽ lãnh hội chẳng được bao nhiêu cả. Vì tâm ý đâu để mà nghe. Nay thì bà ta đã uống độc dược để tự tử tại chùa Đại Giác và như Hòa Thượng biết đó, bà ta sẽ chẳng được siêu thoát. Vì cái tình cảm còn nổi kết chặt với Hòa Thượng Liên Hoa, nên chúng ta phải làm một đàn tràng chiêu mộ, giải oan riêng cho bà, may ra bà ta có siêu thoát được chăng? Đàn này cũng nên lập tại chùa Đại Giác. Vì nơi đó bà đã qua đời.

Chắc Ngài cũng không quên việc đem 2 bài vị để chung với nhau tại bàn thờ Tổ của Ngài Liên Hoa và bà Hoàng Cô, thì nội tự chùa Từ Ân yên ổn; nhưng điều ấy cũng chỉ tạm thời thôi. Vì lẽ một người đã thoát hóa, thờ

chung với một người vẫn còn nặng nợ tử sinh, tôi xem ra không ổn. Cho nên phải làm một đàn giải oan chiêu mộ linh hồn bà và những người chết oan uổng như bà về nghe kinh để siêu thoát. Thì đó là những điều cần phải làm vậy.

Riêng chùa Từ Ân và Khải Tường, cả hai chùa này đều có liên hệ với nhau. Khi họ sống như thế nào thì khi thác cũng như thế. Ngài nên tổ chức một Đại Trai Đàn Thủy Lục để cầu siêu cho tất cả những người chiến sĩ đã vì nước chiến đấu rồi bị chết oan; nhưng đã không có ai thờ tự và cúng quảy để họ có cơ hội đi đầu thai. Rồi những người chết nơi rừng núi hay đất liền cũng vậy. Ngoài ra nên làm lễ phóng sinh, thả trên sông Đồng Nai để cứu mạng những sinh linh bị giết hại trong khi oan ức chưa hoặc không biện bạch được; họ nhờ ánh sáng của chư Phật soi đường để họ được thác hóa.

Khi Ngài ra Kinh Đô nhận chức Tăng Cang chùa Linh Mục rồi, Ngài nên tổ chức Đại Trai Đàn Chấn Tế và giải oan bạt độ tại đó. Vì chùa đó là chùa quan và đã có thời Hòa Thượng Liên Hoa trụ trì nơi ấy. Có lẽ Ngài sẽ về để chứng giám cho tấm lòng của Hòa Thượng khi mà Hòa Thượng thực hiện được những điều như thế. Và lại điều này Đức vua Minh Mạng cũng đã có chiếu chỉ rồi; nhưng theo tôi, các lễ nghi ấy nên thực hiện sau khi đã cải táng thi hài của Hoàng Cô, đã được chôn cất chung cùng với Tổ Tiên nhà Nguyễn tại Huế thì hay hơn.

Riêng việc tấn phong Tăng Cang và Trụ trì chùa Linh Mục cũng như giảng dạy tại chùa Giác Hoàng của Hòa Thượng đã được vua Minh Mạng sắc phong, thì lão Tăng này có mấy điểm chính yếu sau đây cần phải dặn dò vậy.

Đức Phật của chúng ta, Ngài đã sinh ra từ chỗ quyền quý tột bậc trong thế gian; nhưng Ngài đã từ bỏ quyền quý ấy để đi làm thân Đạo Sĩ và chắc chắn sự chọn lựa của Ngài là đúng; cho nên ngày nay chúng ta mới có được một gia tài pháp bảo đồ sộ như thế này để mà hành trì và tu theo đó để được giải thoát. Ngài nên lưu ý rằng: Đức Phật của chúng ta chỉ truyền pháp lại cho Ngài Ca Diếp, chứ không truyền ngôi vị làm Phật. Vì chỉ có các vị Đế Vương mới truyền ngôi, còn chư Phật trong ba đời, các Ngài đều truyền pháp.

Vua Trần Thái Tông của Đại Việt chúng ta cũng thế. Ngài đã ngán ngẩm cung son và quyền bính do Trần Thủ Độ lèo lái; cho nên Ngài mới vào núi Yên Tử; quyết chí để làm Phật; Ngài đã tuyên bố một câu mà lịch sử để đời. Đó là: “Trăm xem ngai vàng như đôi dép bỏ”. Câu nói ấy chúng ta, tất cả Tăng sĩ nên nhớ mãi và học thuộc lòng để hành trì, nhất là những vị sắp nắm giữ quyền cao chức trọng trong tay cũng như nhận được ân sủng của triều đình.

Các vị vua chúa ngày xưa thì từ bỏ đời sống vật chất cao sang quyền quý để đi làm Đạo Sĩ, nhằm tô bồi

cho tâm thức của mình được cao thượng hơn. Còn bây giờ, chúng ta đây đa phần là những người xuất thân từ chốn bùn lầy nước đọng; may nhờ ân Tam Bảo nên mới được tiến thân như thế này. Rồi nay Hòa Thượng, mai Tăng Cang, một Pháp Sư và còn gì nữa thì ta chẳng biết; nhưng có phải đây là những sự ràng buộc chẳng? Tự dưng người xuất gia đang sống chỗ giải thoát. Vì đã cởi bỏ được những sợi dây trói buộc thường tình? Không lẽ gặp vua không giữ lễ. Tuy rằng người xuất gia không còn lạy cha mẹ và vua nữa; nhưng đối với những người đang nắm sự sinh sát trong tay ở thời quân chủ này, làm sao chúng ta đo lường được. Nay họ tấn phong mình được; một mai đây, nếu có gì đó không hài lòng họ thì họ cũng có thể truất phế, hạ bệ mình được thôi. Té ra mình là kẻ bị động, chỉ vì danh lợi, quyền thế, địa vị hay sao? Riêng việc này lão Tăng chỉ mong Ngài thận trọng và nên soi gương kim cổ để mà thực hành.

Đức Phật đã dạy chúng ta rằng: “nên lánh xa những người có quyền quý” và bây giờ Ngài sắp được hay bị gần những người quyền quý ấy, hãy cố gắng giữ thân và tâm cho thật nghiêm tịnh thì mới mong khỏi họa về sau.

Còn chúc trụ trì Linh Mục ở chốn Đế Vương thì khỏi nói. Vì có rất nhiều người mong cầu; nhưng cho đến nay gần 20 năm ấy từ Ngài Tổ Ấn - Mật Hoằng đến Ngài Liên Hoa Hòa Thượng và bây giờ là Ngài... chúng ta toàn là

những người có liên hệ với chùa Đại Giác, Từ Ân và Khai Tường nên các vua đã đặc ân như thế. So ra tài năng, đạo đức chưa chắc gì chúng ta vượt trội các vị tại Đền Kinh; nhưng vì vua tin tưởng người Đàng Trong này hơn là Đàng Ngoài và tại Kinh Đô; nên mới được lãnh nhiệm vụ cao cả ấy; nhưng cũng xin Ngài thận trọng về việc này.

Còn việc giảng kinh, thuyết pháp tại nội cung? Việc này nó chẳng đơn thuần chút nào cả. Xin trình bày thiệt lòng của lão Tăng này để Ngài tường lãm. Đức Phật ngày xưa không ngăn cấm chư Tăng đi giáo hóa bên Ni và Ngài cũng không cấm cản việc chư Tăng đi dạy đạo cho những người quyền quý và nhất là ở Hoàng Cung. Một vị Tăng được đưa đi đến những nơi ấy. Ngài khuyên nên thận trọng vì phải gồm đủ 5 đức tính như sau:

Thứ nhất là vị Pháp sư đó không thuộc vào giai cấp hạ tiện. Điều này Đức Phật muốn lưu ý cho chúng ta biết rằng: Những người quyền quý họ ỷ vào của cải giàu có để so sánh. Nếu vị Pháp sư ấy dẫu cho tài giỏi bao nhiêu đi chăng nữa mà lỡ bị sanh vào dòng dõi thấp kém thì không nên xuất hiện ở những nơi hay phân biệt như vậy.

Thứ hai là tướng hảo phải đoan nghiêm. Việc này phải trải qua việc hành trì giới luật mà có được. Không phải một sớm một chiều mà một hành giả tu theo Phật đạo, các tướng oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi thể hiện

được rõ ràng, để cho những bậc đế vương ấy khâm phục.

Thứ ba là vị Pháp sư ấy phải có trí tuệ. Dĩ nhiên người tu nào, khi có nhân duyên với Phật pháp và cố gắng nghiên tâm nội điển sẽ khai thông. Đặc biệt những vị chuyên tu như ngôi Thiền hay niệm Phật hoặc trì chú v.v... cũng có thể đạt đến những điều kiện cụ thể kia.

Điều thứ tư là vị Pháp sư ấy không được quyền thương riêng ai. Phàm là người xuất gia, chúng ta có chung một mối tình, đó là tình Đạo bạn. Chúng ta không được quyền đi thương riêng một người nào cả. Nhưng Ngài thấy đó: gương sáng của Ngài A Nan, muôn đời chúng ta vẫn không quên. Ngài vì thương và lo cho người nữ, nhưng cuối cùng cũng bị Ma Đăng Già ám hại; nếu không nhờ thần chú Thủ Lăng Nghiêm thì cuộc đời của Ngài A Nan cũng đã bị tiêu tan rồi. Sau lần gặp khổ nạn ấy, Ngài A Nan bạch Phật rằng: Vậy đối với người nữ con phải xử sự như thế nào? Đức Phật từ tốn khuyên rằng: "Hãy đừng gần gũi họ nhiều và nếu có gần gũi thì cũng nên đứng xa và nên giới hạn thời gian tiếp xúc ngắn nhất". Dĩ nhiên Đức Phật không phải vì ghét người nữ mà dạy Ngài A Nan như vậy. Ở đây chúng ta phải hiểu ngược lại, vì Ngài thương người nữ hơn, cũng như lưu ý cho chư Tăng cẩn trọng hơn; nên Ngài mới có lời dạy chân tình như vậy.

Điều dễ hiểu ở đây là: cái gì gần gũi lâu ngày, nó sẽ sanh ra đăm nhiễm; nên tốt nhất là không nên cận kề, nhất là nữ sắc.

Như Ngài thấy đó, Thầy của Ngài là Hòa Thượng Liên Hoa chỉ muốn suốt đời làm một người Tăng sĩ, lo trau dồi giới luật và muốn giải thoát khỏi sự sanh tử ràng buộc này; nhưng nào có yên đâu. Vì Ngài gần gũi các vị nữ lưu quyền quý trong gần 20 năm cả thầy. Đầu phải là chuyện dễ tránh. Tuy Hòa Thượng Liên Hoa đã không yêu thương riêng ai; nhưng Hoàng Cô đã thương thầm, nhớ trộm Ngài cả một chuỗi dài thời gian như thế. Nếu Ngài muốn tránh sự lặt lại này, Ngài nên đọc 15 bức thư của Hoàng Cô đã viết và đã muốn gửi cho nhiều người; nhưng đã không gửi một số thư đi cho người nhận. Nghĩa là ở nơi tâm tư của Hoàng Cô, lúc nào cũng chứa đựng hình ảnh của cố Hòa Thượng Liên Hoa trong ấy. Tuy Hoàng Cô không thấy rõ; nhưng người ở ngoài nhìn vào sẽ cảm nhận được điều đó.

Điều thứ 5 và cũng là điều cuối cùng của 1 vị Pháp sư là không được ghét riêng người nào cả. Người tu rồi, không nên thương riêng ai và cũng không nên ghét riêng ai, là chuyện bình thường thôi. Nhưng ở hoàn cảnh như cố Hòa Thượng Liên Hoa không phải là dễ xử sự. Đó là trường hợp Hòa Thượng Liên Hoa khi về lại Từ Ân, muốn ở yên nơi đó; nhưng Hoàng Cô trong lòng không yên, lúc nào cũng muốn gần gũi người mình thương; cho nên mới

bằng bộ từ Huế vào đây, lấy cớ đi cúng dường các chùa Từ Ân và Khải Tường; nhưng trên thực tế thì Hoàng Cô chỉ muốn đi tìm cho gặp được mặt Hòa Thượng Liên Hoa mà thôi. Nhưng khi gặp được rồi, như Ngài thấy đó, qua lời khuyên của lão Tăng này; nên cố Hòa Thượng Liên Hoa cố gắng đối diện với Hoàng Cô ở chùa Từ Ân để nói chuyện; nhưng chỉ được hai ngày mà thôi. Lúc đến ngày thứ 3 thì cố Hòa Thượng Liên Hoa đã phải trốn lên chùa Đại Giác để nhập thất. Lúc gặp mặt xong thì về lại Kinh Đô ngay; nhưng sau khi nắm được bàn tay của cố Hòa Thượng Liên Hoa rồi, thì Hoàng Cô không muốn buông ra và còn tuyên bố muốn ở lại thêm tại chùa Đại Giác vài ba hôm nữa. Nên Ngài Liên Hoa đã tự thiêu liền hôm đó vào tối ngày mùng một tháng 11 năm Quý Mùi (1823) vừa qua. Nếu Hoàng Cô không đến chùa Đại Giác và Hoàng Cô không đòi ở lại chùa Đại Giác thì có lẽ sự kiện sẽ khác đi chăng? Nhưng ai biết được trước những gì do nghiệp định. Vậy tất cả hãy nên thận trọng.

Bây giờ Ngài ra chốn kinh kỳ chắc chắn cần phải đối mặt với nhiều vấn đề và nhiều sự kiện; nhưng lão Tăng này mong rằng Sư phụ của Thầy sẽ giúp Thầy vượt qua những khó khăn trở ngại trong khi thi hành Phật sự tại chốn kinh kỳ vậy.

Thời gian trôi qua quá nhanh với những lời dạy vàng ngọc của Hòa Thượng Viên Quang cho Hạ Thượng

Tế Chánh - Bổn Giác. Đây là kinh nghiệm suốt cả một đời người và cả hơn 50 năm làm trụ trì chùa Giác Lâm vậy.

Giữa chùa Giác Lâm, chùa Từ Ân, chùa Khải Tường và chùa Đại Giác có nhiều sự liên hệ mật thiết với nhau. Từ việc cất cử trụ trì, cho đến những vấn đề liên hệ với thời sự và chính trị với cuộc nổi loạn của Lê Văn Khôi là con của Tổng Trấn Lê Văn Duyệt của thành Gia Định (1835) thưở ấy xen lẫn với nhau; nên phải thấy sự thế và cuộc đời dâu bể, chằng lường vào đâu được. Thế mới biết: con người làm nên lịch sử, chứ lịch sử không tạo nên con người. Sau đây là những vị Hòa Thượng trụ trì các chùa trong thời gian ấy: Hòa Thượng Minh Lượng – Thành Đăng (1686 - 1769) phái Lâm Tế đời thứ 34, đệ tử của Hòa Thượng Nguyên Thiều - Siêu Bạch và trụ trì chùa Đại Giác.

- Hòa Thượng Linh Nhạc - Phật Ý (1725 - 1835) khai sơn chùa Từ Ân và Khải Tường (đệ tử của Hòa Thượng Minh Lượng – Thành Đăng).
- Hòa Thượng Tổ Ấn - Mật Hoằng (1735 - 1835) phái Lâm Tế đời thứ 35, trụ trì chùa Đại Giác và Linh Mục (1804 - 1817).
- Hòa Thượng Tổ Tông – Viên Quang trụ trì tại chùa Giác Lâm từ năm 1772 đến năm 1827.
- Hòa Thượng Liên Hoa, thiền phái Lâm Tế đời thứ 35 (1783? - 1823) hay còn gọi là Thiền Sư Thiệt Thành -

Liễu Đạt, trụ trì chùa Từ Ân và Khải Tường cùng Linh Mục (1817 - 1823).

– Hòa Thượng Tế Chánh - Bổn Giác đệ tử của Hòa Thượng Liên Hoa, trụ trì chùa Từ Ân và Khải Tường, làm Tăng Cang và trụ trì chùa Linh Mục từ năm 1823 – 1825 và từ 1833 – 1841.

– Hòa Thượng Tiên Giác - Hải Tịnh (1788 - 1875). Ngài làm Tăng Cang và trụ trì chùa Linh Mục (1825 – 1833 rồi bị cách chức một thời gian cho đến năm 1842. Tăng Cang Hải Tịnh trụ trì chùa Giác Hoàng trong kinh thành Huế).

– Hòa Thượng Tế Bổn – Viên Thường (1769 - 1848) trụ trì chùa Long Quang và chùa Pháp Vân ở Thừa Thiên (Huế) đệ tử của Hòa Thượng Liên Hoa, Tăng Cang chùa Linh Mục (1841 - 1847).

Như vậy Hòa Thượng Liên Hoa đã có 2 người đệ tử là Ngài Hòa Thượng Tế Chánh - Bổn Giác và Hòa Thượng Tế Bổn – Viên Thường được tấn phong Tăng Cang và trụ trì chùa Linh Mục từ năm 1823 – 1825. Sau đó có Tăng Cang Hải Tịnh trụ trì chùa Linh Mục từ năm 1825 đến năm 1833 và bị cách chức, thì Hòa Thượng Tế Chánh - Bổn Giác tiếp tục làm trụ trì chùa Linh Mục từ năm 1833 – 1841. Kế tiếp theo từ năm 1841 – 1847 do sự đệ của Ngài là Hòa Thượng Tế Bổn – Viên Thường trụ trì chùa Linh Mục.

Ngài Tế Chánh - Bổn Giác sau khi đã tham khảo ý kiến của Hòa Thượng Tổ Tông – Viên Quang chùa Giác Lâm và làm theo lời dạy của Hòa Thượng; nhưng khi được cử làm Tăng Cang và trụ trì chùa Linh Mục cũng chỉ được có 2 năm. Đó là từ năm 1823 đến năm 1825. Ngài bị thay thế bởi Ngài Tiên Giác - Hải Tịnh nguyên trụ trì chùa Từ Ân ở Gia Định ra thay thế. Trong 2 năm này Hòa Thượng Tế Chánh - Bổn Giác đã thực hiện được các Đàn Tràng chiêu mộ giải oan cho Hoàng Cô tại các chùa Đại Giác, Từ Ân, Khải Tường và ngay cả tại chùa Linh Mục khi Ngài làm trụ trì tại đó. Lúc ấy có thể vì tốn kém của công quá nhiều chẳng, để chi cho những cuộc lễ như vậy; nên Hòa Thượng Bổn Giác đã bị thay thế bởi Hòa Thượng Hải Tịnh? Điều này cũng đúng như lời tiên đoán của Hòa Thượng Viên Quang thở trước là khi họ đưa mình lên được, thì họ cũng có thể hạ bệ mình xuống được.

“Hòa Thượng Hải Tịnh làm Tăng Cang và trụ trì chùa Linh Mục từ năm 1825 đến năm 1833 thì ngưng vì bị cách chức. Lý do là sau khi Tổng Trấn Thành Gia Định là Tả Quân Lê Văn Duyệt chết, vua Minh Mạng vì tư thù, cho điều tra để kết tội Lê Văn Duyệt. Vì vậy năm 1833 con nuôi của Lê Văn Duyệt là Lê Văn Khôi nổi loạn, chiếm thành Phiên An (Sài Gòn) và chống lại quân của triều đình Huế, mãi đến năm 1835, quân của triều đình mới chiếm lại được thành Phiên An và dẹp tan cuộc nổi loạn này.

Tăng Cang Hải Tịnh là người Gia Định, hoằng hóa ở Gia Định, có lẽ là có liên hệ với Tổng Trấn Gia Định thành Lê Văn Duyệt và có thể Tổng Trấn Lê Văn Duyệt đề nghị với vua Minh Mạng cho thiền sư Hải Tịnh được làm Tăng Cang chùa Linh Mục. Vì vậy khi Lê Văn Khôi nổi loạn, vua Minh Mạng kết tội Tăng Cang Hải Tịnh, cách chức Tăng Cang và bắt làm việc vặt ở chùa Thiên Mục. Đến khi vua Minh Mạng chết, vua Thiệu Trị lên ngôi (1841) mới xét lại vụ án Lê Văn Khôi, Tăng Cang Hải Tịnh mới được ân xá và cho phục chức Tăng Cang. Như vậy thời gian Tăng Cang Hải Tịnh bị kết tội oan là từ năm 1833 - 1841". (theo lịch sử Phật giáo Đàng Trong của Nguyễn Hiền Đức trang 299).

Thời gian từ năm 1833 đến năm 1841 chùa Thiên Mục được Tăng Cang Tế Chánh - Bổn Giác trụ trì. Điều này cũng lại thể hiện đúng như Hòa Thượng Viên Quang đã tiên đoán trước khi Hòa Thượng Tế Chánh - Bổn Giác ra kinh đô Huế nhận chức Tăng Cang và trụ trì chùa Linh Mục từ năm 1823 – 1825. Nghĩa là sau khi Bổn sư cố Hòa Thượng Liên Hoa viên tịch; mọi việc tại chùa Từ Ân ở Gia Định cũng như chùa Linh Mục tại Huế có nhiều vấn đề phải đối đầu, giải quyết. Riêng việc thiền sư Hải Tịnh muốn được làm Tăng Cang và trụ trì chùa Linh Mục; nên qua sự quen biết với Tả Quân Lê Văn Duyệt ở Sài Gòn, nhờ thân thế ấy mà Tả Quân đã tâu lên vua Minh Mạng và được vua Minh Mạng đã chuẩn y và vào tháng 3 năm Ất Dậu (1825) vua Minh Mạng cho dời thiền sư Hải Tịnh

ra trụ trì chùa Linh Mục ở kinh đô Huế. Sách Đại Nam Thực Lục Chánh Biên, đệ nhị kỷ ghi: “Năm Ất Dậu, Minh Mạng thứ 6, tháng 3 cho dời Sư chùa Từ Ân ở Phiên An là Nguyễn Tâm Đoan, khiến Sư làm trụ trì chùa Linh Mục”.

Như vậy Hòa Thượng Tiên Giác - Hải Tịnh cũng có ý mong cầu để được đứng vào vị trí cao tột đó. Trong khi Hòa Thượng Tế Chánh - Bốn Giác đệ tử của Hòa Thượng Liên Hoa mới trụ trì chùa Linh Mục được 2 năm, phải nhường chức trụ trì lại cho Ngài Hải Tịnh. Lý do đơn thuần có thể như trước đã trình bày vì chi tiêu cho các lễ nghi quá đáng về việc làm Đàn Tràng giải oan cho Hoàng Cô. Ngoài ra lý do chính là do sự tâu trình của Tả Quân Lê Văn Duyệt lên vua Minh Mạng, do sự quen biết riêng với Hòa Thượng Tiên Giác - Hải Tịnh. Ngài này cũng làm Tăng Cang chùa Linh Mục từ năm 1825 đến năm 1833 và sau đó có nhiều sự tư thù với nhau giữa Tả Quân Lê Văn Duyệt cũng như việc nổi loạn của con nuôi Lê Văn Duyệt là Lê Văn Khôi chống lại triều đình; nên vua Minh Mạng đã kết tội luôn Ngài Tiên Giác - Hải Tịnh, khiến phải bãi bỏ chức Tăng Cang và trụ trì chùa Linh Mục, phải ở đó phục dịch, làm những việc bình thường của người làm công quả. Mãi cho đến năm 1842 vua Thiệu Trị mới phục chức Tăng Cang lại cho Ngài Hòa Thượng Tiên Giác - Hải Tịnh, sau đó được triều đình cử đến trụ trì chùa Giác Hoàng trong kinh thành Huế, thay thế cho Tăng Cang Nguyễn Nhứt Định (tức thiền sư Tánh Nhiên - Nhứt Định) vì tuổi già bệnh hoạn.

Như vậy từ năm 1833 đến năm 1841 Hòa Thượng Tế Chánh - Bốn Giác trở lại trụ trì chùa Linh Mục trong khi vị đương nhiệm trụ trì là Ngài Hòa Thượng Tiên Giác - Hải Tịnh bị cách chức và giáng xuống làm người công quả tại chùa. Sau đó từ năm 1841 đến năm 1847 chùa Linh Mục do Tăng Cang Tế Bốn – Viên Thường trụ trì. Ngài cũng là đệ tử của Hòa Thượng Liên Hoa.

Xem ra trò đời chỉ là một tuồng ảo hóa, thì việc đạo cũng đâu có khác gì mấy. Những gì mà Hòa Thượng Linh Nhạc - Phật Ý đã tiên đoán cho Hòa Thượng Thiết Thành - Liễu Đạt hiệu Liên Hoa đã đúng cả 100 phần trăm. Vì kinh nghiệm tu học của Ngài đã giúp được Ngài thấy xa nhìn rộng như vậy. Còn Ngài Tế Chánh - Bốn Giác đệ tử của Ngài Liên Hoa trước khi ra Huế nhậm chức Tăng Cang và trụ trì chùa Linh Mục, Ngài đã tha thiết mong Ngài Hòa Thượng Tổ Tông – Viên Quang chỉ giáo cho, thì mọi việc cũng lại đúng y như vậy. Đây là những cái nhìn tuệ giác siêu việt của các thiền sư. Vì các Ngài đã trải qua những sự tôi luyện của thân cũng như tâm qua nhiều thời gian thử thách khác nhau; nên đã lộ diện sự hiểu biết qua bề ngoài như vậy.

Chính vua Minh Mạng cử Hòa Thượng Tế Chánh - Bốn Giác lên, rồi cũng chính vua Minh Mạng đưa Ngài Tiên Giác - Hải Tịnh trụ trì chùa Linh Mục. Khi có sự kiện xảy ra ngoài ý muốn nhà vua, nhân đó cũng cách chức Hòa Thượng Tiên Giác - Hải Tịnh và lập Hòa Thượng Tế

Chánh - Bồn Giác tiếp tục làm trụ trì. Sự việc đời hay đạo nó mãi vẫn xoay như thế. Vì chẳng có ai có thể nghĩ được rằng chuyện gì nó sẽ xảy ra vào ngày mai cả. Do cuộc đời là vô thường, thế gian là giả hợp. Tại sao những người xuất gia phải lụy vào chỗ danh vọng như thế để khổ vào thân? Có lẽ các Ngài cũng đâu có muốn bị như thế; nhưng vì nghiệp dĩ xoay vần và nợ đàn na, tín thí chưa dứt, cho nên các Ngài phải bị những nợ cũ đòi trả lại đấy mà.

Muốn cho nghiệp duyên, oán thù và những sợi dây ràng buộc tử sinh không còn bị trói buộc nữa, cũng như không muốn khổ đau vì những duyên tình chồng chất trong nhiều đời nhiều kiếp đã làm cho con người khổ lụy, mọi người phải lấy lòng từ bi để đối xử với nhau thì mới có thể tha thứ cho nhau được. Vì ai trong chúng ta cũng không muốn khổ đau, thì chúng ta không nên làm cho người khác đau khổ.

Chương mười

Giải oan, Đàn Tràng chiêu mộ

Năm ấy nhằm vào ngày 14, rằm và 16 tháng 7 năm Giáp Thân (1824) Minh Mạng năm thứ 5, tại chùa Từ Ân tổ chức một Đại Trai Đàn chấn tế và giải oan bạt độ rất lớn. Đây là một Đàn Tràng do vua, quan, sĩ, dân và chư sơn môn quanh vùng Phiên An (Sài Gòn) tổ chức; nên số lượng người tham dự rất đông, cả Tăng lẫn tục. Đây có thể cũng là sự hiếm kỳ của thiên hạ. Vì lâu nay tại vùng này chưa ai thấy một Đại Lễ cầu siêu như vậy bao giờ. Ngoài ra họ cũng muốn đến để xem mặt những người ngồi trên thiên hạ xưa nay, mà họ chưa có dịp cận kề. Đồng thời họ cũng muốn chung lời cầu nguyện cho người mất được theo tiếng kệ lời kinh, siêu sinh giải thoát.

Sám chủ Đàn Tràng này là Hòa Thượng Viên Quang, trụ trì chùa Giác Lâm. Ngài là bậc đạo cao đức trọng đương thời tại vùng này. Mặc dầu Hòa Thượng Linh Nhạc - Phật Ý đã viên tịch 3 năm nay; nhưng uy danh của Ngài vẫn còn; nên người đệ tử nổi pháp này vẫn được Phật tử trong vùng kính trọng. Còn Ngài Tế Chánh - Bổn Giác bây giờ là Tăng Cang, đương kim trụ trì Linh Mục đóng vai trò giống như là một vị Đàn chủ, đứng ra lo tổ chức mọi vấn đề, để đàn tràng được viên mãn như đương kim Hoàng Đế Minh Mạng đã sắc chỉ trước đây. Về ban kinh sư thì Ngài Bổn Giác cho mời hai ban, một ban ở thành nội Huế và một ban ở miền Nam. Vì lễ

nhạc miền Trung khác, ảnh hưởng bởi âm nhạc của cung đình. Còn lễ nhạc của Phật giáo miền Nam ảnh hưởng đời sống dân dã của những người đã di dân lâu đời và chịu ảnh hưởng đa phương văn hóa của Trung Hoa lẫn Chàm và Cao Miên. Và lại cố Hòa Thượng Liên Hoa là người Đàng Trong, cho nên phải có một ban kinh sư như thế mới xứng đáng là một Đàng Tràng do vua quan và Tăng Càng đứng ra tổ chức.

Một ban kinh sư gồm có một vị Hòa Thượng làm sám chủ, hai vị tả và hữu bạch cùng với 6 hoặc 8 vị kinh sư ngồi đàn. Kèm theo đó có một ban nhạc lễ gồm 3 hay 4 người phụ trách. Họ không nhất thiết là những người xuất gia, mà cư sĩ tại gia cũng được. Vì có nhiều người cư sĩ học lễ nhạc Phật giáo nên họ có thể xử dụng trống, phách, kèn, sáo, đờn cò, chụp chả v.v... miễn sao ban kinh cổ này phải hiểu ý của ban kinh sư là Trai Đàng sẽ thành tựu.

Về phía quan lại của triều đình người ta thấy có Đức Tả Quân Lê Văn Duyệt cũng có mặt hôm khai kinh. Ngài là người đại diện cho triều đình vua Minh Mạng ở thành Gia Định cùng với một số quan nhỏ địa phương, mà không thấy vị quan lớn nào đến từ triều đình Huế. Có lẽ nay mai tại chùa Linh Mục ở Phú Xuân cũng sẽ cử hành một Đại Trai Đàng như thế; nên chỉ có một vài vị trong thân tộc vào đây dự lễ mà thôi.

Thiền sư Tiên Giác - Hải Tịnh đệ tử của Ngài Linh Nhạc - Phật Ý và là sư đệ của Ngài Tổ Tông – Viên Quang, hiện đương trụ trì chùa Từ Ân cũng đang có mặt tại đây. Ngài mới thay cho Ngài Liên Hoa Hòa Thượng, trụ trì chùa Từ Ân này được hơn một năm nay. Đây cũng là cơ hội để Ngài tâm lên nhỏ to với Ngài Tả Quân Lê Văn Duyệt qua việc làm của Ngài Tăng Cang Tế Chánh - Bổn Giác đương kim trụ trì Linh Mục.

Muốn hình thành một Đàn Tràng giải oan bạt độ như thế người ta phải cần rất nhiều nhân lực để chuẩn bị. Ví dụ như ban công văn giấy sớ, ban trần thiết, ban trai soạn, ban tiếp tân, ban thị giả, ban liên lạc v.v... Hòa Thượng Tế Chánh - Bổn Giác chỉ lo những việc lớn quan trọng. Còn Ngài trụ trì Tiên Giác - Hải Tịnh có bổn phận lo trực tiếp đôn đốc cho những ban trên thực hiện công việc cho được chu toàn.

Đa phần chùa miền Nam chánh điện hơi nhỏ. Vì dân di dân từ Bắc và Trung vào cũng còn nghèo. Và lại mới hơn 100 năm nay Phật giáo có mặt tại vùng này; nên sự đơn giản, sơ sài của chùa viện ở đây, cũng là điều dễ hiểu thôi. Chùa Sắc Tứ Từ Ân tương đối có chánh điện rộng hơn một số chùa khác quanh vùng; nhưng cũng không đủ dung chứa cho vài trăm người; nên phải che rạp thêm ngoài sân để làm Tam Bảo ngoại và bàn thờ ngũ phương ngũ Phật. Ngoài ra cũng phải làm một dàn chắn thật lớn để thí cho những cô hồn sống và chết; âm

và dương được lợi lạc; nên cần phải có một khu đất thật rộng nằm phía trước bình phong của chùa. Khoảng giữa các bàn thờ ngũ phương ngũ Phật cũng phải chừa một khoảng không gian thật rộng để để phan và giải oan bạt độ.

Phần bàn thờ Tam Bảo nội đã có sẵn từ lâu. Đó là chánh điện thờ tam thế Phật và các vị Bồ Tát. Phần Tam Bảo ngoại thì ban trần thiết cho thỉnh tượng Đức Địa Tạng ra ngoài, để chính giữa, xây vào bên trong, đối diện với Tam Bảo nội. Từ bàn thờ Tam Bảo nội đến bàn thờ Tam Bảo ngoại độ 30 mét. Phía bên trái Đức Địa Tạng Vương Bồ Tát thỉnh Ngài Tiêu Diện Đại Sĩ an vị vào đó. Phía bên phải của Ngài Địa Tạng, thỉnh tượng A Di Đà. Ba vị này được gọi là Tam Bảo ngoại.

Ở chính giữa ban kinh sư và ban trần thiết đã chuẩn bị một chiếc cầu Nại Hà bằng vải trắng thật dài, vượt qua nhiều cửa ngục, để tối rằm để phan, vớt vong vị Sám chủ và ban kinh sư cùng gia chủ đi qua từng cửa ngục này. Vị Sám chủ thay thế cho Ngài Địa Tạng đến mở cửa ngục và bên trong có một vị Thầy thay thế cho người gác ngục, đối đáp lại những câu hỏi của Ngài Địa Tạng, trong khi người gác ngục chèo một chiếc thuyền, tượng trưng cho tâm thức của người chết được chuyên chở vượt khỏi cầu Nại Hà này.

Ngũ phương ngũ Phật có nghĩa là 5 vị Phật ở 5 phương hướng theo đồ hình của một Mạn Đà La thuộc

Kim Cang giới của Chân Ngôn Mật Giáo, ngồi trong giải thoát luân.

Ở chính giữa có thờ hình Đức Đại Nhật Như Lai, thân màu trắng, trụ trong ấn Trí quyền, chủng tử là “vam”.

Phía Đông, hình Đức Phật A Súc, mình màu vàng ròng, tay trắng nắm lại thành quyền, đặt ở hông, tay phải rũ xuống chạm đất, chủng tử là “hùm”.

Ngồi ở phía Nam là bàn thờ của vị Phật Bảo Sinh, mình Ngài màu vàng, tay trái nắm lại thành quyền, đặt ở rốn, tay phải hướng ra ngoài, kết ấn Thí Nguyện, chủng tử là “tràh”.

Ở phía Tây đặt bàn thờ của Đức Phật A Di Đà, mình Ngài màu vàng, trụ trong ấn Tam Ma Địa, chủng tử là “hrih”.

Bàn thờ phía Bắc thờ Ngài Bất Không Thành Tựu Như Lai, mình Ngài màu vàng, tay trái nắm lại thành quyền, đặt ngang rốn, tay phải duỗi 5 ngón, để ngang ngực, chủng tử là “ah”.

Đa phần các tượng này là hình vẽ. Vì để di chuyển và 2 bên bàn thờ của mỗi vị Phật thường có gắn vào đó 2 câu đối bằng giấy, nói lên được tâm nguyện và hạnh nguyện của các Ngài.

Vào sáng ngày 14 tháng 7 năm Giáp Thân (1824) chư Tăng trong ban kinh sư sau khi tụng thần chú Lăng Nghiêm để cầu Phật gia hộ rồi; tất cả dùng sáng và chuẩn bị vào trai đường để ban thỉnh sư cung nghinh chức sự và làm lễ thượng phan cũng như cúng ngọc và khai kinh bạch Phật.

Từ bên ngoài, cánh cửa bên phải của chùa vang lên tiếng tù và và tiếng chuông trống cao vút, ai nấy đều chú ý về hướng ấy để lắng nghe những âm thanh trầm bổng của nhạc cung đình và nhạc lễ miền Nam cùng tấu lên 1 lúc để báo hiệu cho buổi lễ sắp bắt đầu. Nhạc bát âm này tấu chung độ 10 phút thì nghỉ. Bên trong trai đường ba hồi khánh vang lên và Thầy trụ trì chùa Từ Ân trình trọng trong y áo ngày lễ quỳ giữa hướng lên bàn thờ chứng minh và ban kinh sư để tác bạch.

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Ngưỡng bạch Chư Tôn Hòa Thượng, chư Thượng Tọa, Đại Đức Tăng, Ni.

Hôm nay chúng con xin đại diện cho chùa Từ Ân và chùa Khải Tường có duyên sự xin đầu thành đánh lễ tác bạch.

Kính bạch quý Ngài.

Sư phụ của chúng con là cố Đại Lão Hòa Thượng Linh Nhạc - Phật Ý đã khai sơn ra hai chùa Từ Ân và chùa Khải Tường này. Nay thì Sư phụ chúng con đã viên tịch và Tông môn pháp phái giao quyền trụ trì 2 chùa

này cho chúng con đảm nhận. Vì đây là những chùa có liên hệ với vua, quan nhà Nguyễn; nên chúng con cũng nhận được những ân đức hộ trì của triều đình. Nay triều đình và Hoàng Đế đương triều muốn thiết đàn tràng giải oan bạt độ cho Hoàng Cô Tế Minh - Thiên Nhục cũng như cố Hòa Thượng Liên Hoa; nên chúng con xin đề đầu kiền thỉnh:

Hòa Thượng thượng Viên hạ Quang làm sám chủ

Hòa Thượng thượng Tế hạ Chánh làm chủ lễ đương kim đàn chủ

Chư tôn Thượng Tọa, Đại Đức làm kinh sư trong Đại Đàn Tràng này.

Ngưỡng mong chư tôn Hòa Thượng, chư Thượng Tọa, Đại Đức Tăng, Ni từ bi hoan hỷ nạp thọ cho lời cầu thỉnh này.

Tất cả đều đáp lại:

Nam Mô A Di Đà Phật.

Sau lễ cúng an chúc sự, ban nghi lễ làm lễ cáo đất đai và làm lễ thượng phan. Đây là một hình thức báo cáo cho người sống và người mất biết rằng tại chùa Từ Ân này đang có pháp sự. Một cây phan màu vàng trên đó có viết tên tất cả các loại cô hồn, nhằm triệu thỉnh họ về nghe kinh và giải thoát.

Buổi lễ khai kinh bạch Phật rất trang nghiêm. Vị chủ sám đội mũ Quan Âm, niệm hương bạch Phật. Sau đó vị

chủ lễ đội mũ hiệp chuông và bắt đầu vào nghi lễ chính thức của đại lễ. Đầu tiên Ngài cử tán bài:

**Thiên Hoa đài thượng
Xá Na Như Lai
Liên Hoa hải tạng tọa liên đài
Tâm địa pháp môn khai
Vạn tượng chiêu hồi
Chư Phật hoan kỳ tai!
Nam Mô Thiên Duyệt Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát**

Nghĩa:

**Trên đài sen nghìn cánh
Đức Phật Lô Xá Na
Ngồi trên đài sen, chứa nhiều như biển
Tâm địa pháp môn mở bày
Muôn vật đến đây
Chư Phật vui lạ thay!
Nam Mô Thiên Duyệt Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát**

Nhịp tụng, nhịp linh, nhịp mõ, nhịp trống, phách, đờn cò hòa quyện vào nhau, tạo thành một nghi thức lung linh, huyền diệu với sự cảm ứng đạo giao. Đây là lối tán tụng ba mõ một hay nói cách khác là tán rơi, nghe rất du dương và đài các.

Quỳ chính giữa điện Phật là công chúa Ngọc Anh, bà đã xuất gia ở chùa Đại Giác và bên cạnh đó có một số cung nơnh cũng như những người của Hoàng tộc.

Sau lễ cúng ngộ và khai kinh bạch Phật là ngộ trai tại chùa. Hôm đó có những mâm cơm chay đặc biệt dọn cho Hòa Thượng Viên Quang, Hòa Thượng Bốn Giác, Hòa Thượng Hải Tịnh và Đức Tả Quân Lê Văn Duyệt. Bốn vị này ngồi đàm đạo với nhau xem tuồng như tương đắc lắm. Bên kia là những mâm cỗ chay dọn cho ban kinh sư và gia nhân của triều Nguyễn. Phía bên sau nhà trù thiết tiệc trai để đãi khách thập phương suốt trong 3 ngày lễ như vậy. Con số người tham dự chắc không dưới 1.000 người.

Buổi chiều và buổi tối ngày 14 tháng 7 năm ấy, ban kinh sư và quý Phật tử hiện diện khai kinh Địa Tạng và làm lễ Sám Hối để cầu siêu độ cho vong linh của Hoàng Cô cũng như sám hối cho người còn đang sống, nhằm ngăn chặn những lỗi lầm đã, đương và sẽ phát sanh. Sự sám hối ấy có nghĩa là sám hối cho những việc làm của Hoàng Cô trong lúc sanh tiền cũng như trong các đời của quá khứ; hoặc vô tình hay cố ý; hoặc che giấu, hay không che giấu, những tội lỗi từ trong vô lượng kiếp ấy đã khơi dậy sự vô minh trong tâm thức của Hoàng Cô cũng như tâm thức của tất cả chúng sanh, khiến cho mọi người phải bị lỗi lầm trong sự đoạn trường của sanh tử. Đây là những việc chẳng ai muốn; nhưng nghiệp lực đã dẫn đường như trong truyện Kiều đã nói.

"Ma đưa lối, quỷ dẫn đường

Lại tìm những chốn đoạn trường mà đi".

Sáng ngày rằm tháng 7 năm Giáp Thân (1824) là ngày rất quan trọng không những đối với môn nhân của chùa Từ Ân và chùa Khải Tường, mà là ngày lễ trọng đại của dân tộc Đại Việt. Đó là ngày lễ Vu Lan báo hiếu, hay còn gọi là lễ "cứu các tội treo ngược". Nghĩa là khi người chết, dầu cho có bị lâm vào hoàn cảnh nào đi chăng nữa, thì nhân ngày mở cửa ngục này, tất cả các tội nhân đều được cứu độ. Ở cõi nhân gian này cũng thế, mỗi khi có những lễ lộc quan trọng như Quốc Khánh, sinh nhật của vua chúa, ngày lễ hội của dân tộc, một số tội nhân cũng được gia ân, ban phước, thả ra trong những dịp này. Như vậy cả cõi âm và cõi dương đều hưởng được những điều lợi lạc, đó là nhờ vào sự cầu nguyện và sự nhất tâm cũng như tấm lòng thành của người sống và người chết vậy.

Dầu cho không có lễ trai đàn chẩn tế, giải oan bạt độ đi nữa thì chùa nào ở đất nước Đại Việt này nhân lễ Vu Lan cũng đều có tổ chức đại thí Cô Hồn vào ngày này. Bọn trẻ con nhà quê rất vui. Vì sẽ nhận được những phần thưởng vật chất ban cho cô hồn nhiều khi rất quý hiếm; điều ấy chúng đã chẳng chờ đợi mà có được. Đây là những phần thưởng đặc biệt dành cho trẻ con và đôi khi ngay cả người lớn, nhân ngày Vu Lan thắng hội tại chùa.

Trong ngày rằm tháng 7 này chùa nào cũng tụng kinh Vu Lan hoặc kinh báo ân phụ mẫu. Tuy những kinh

này mới phát sinh khi Phật giáo mới du nhập vào Trung Quốc; không có trong kinh tạng Nam Truyền; nhưng nội dung của kinh cũng không đi ra ngoài lời Phật dạy. Đó là hiểu dưỡng với song thân, khi còn sống cũng như khi đã khuất bóng. Do vậy mà các dân tộc Đại Hàn, Nhật Bản và Đại Việt vẫn hành trì những kinh này từ cả ngàn năm nay rồi. Đây là tinh thần bất nhị. Nghĩa là: Phật pháp không ngoài thế gian này mà có được. Trong cái này có sự hiện diện của cái kia và trong cái kia có sự hiện diện của cái này. Đây cũng là tinh thần của kinh Hoa Nghiêm. Một là tất cả, tất cả là một.

Chúng sanh nói chung có hai loại: Đó là hữu tình chúng sanh và vô tình chúng sanh; nhưng nếu chia chẻ kỹ ra trong 3 cõi này có đến 25 loài hữu tình hiện hữu. Riêng cõi Dục có 16 loại; cõi Sắc có 5 loại và cõi Vô Sắc có 4 loại.

16 loài ở cõi Dục này gồm: 1) Trời 2) Người 3) A Tu La 4) Địa Ngục 5) Ngạ Quỷ 6) Súc Sanh 7) Nam Thiệm Bộ Châu 8) Bắc Cu Lô Châu 9) Đông Thắng Thần Châu 10) Tây Ngưu Hóa Châu 11) Cõi Dạ Ma 12) Cõi Đâu Suất 13) Cõi Đạo Lợi 14) Cõi Hóa Lạc 15) Cõi Tha Hóa Tự Tại Thiên 16) Cõi Tứ Thiên Vương.

5 loài ở cõi Sắc giới là: Sơ Thiên, Nhị Thiên, Tam Thiên, Tứ Thiên và Ngũ Tịnh Cư.

4 loài chúng sanh ở cõi Vô Sắc là: Không Vô Biên Xứ, Thức Vô Biên Xứ, Vô Sở Hữu Xứ và Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ.

Tất cả 25 loài có tình thức ấy mỗi cõi mỗi khác, không có cõi nào giống cõi nào cả. Những loài chúng sanh còn luân hồi sanh tử tức là còn: "Vào ra ba cõi và xuống lên sáu đường" này.

Ngoài ra cũng có nơi định nghĩa về 12 loại sinh do hình hài có tình và sự vọng tưởng điên đảo khởi hoặc, tạo nghiệp, rồi tùy nghiệp mà chiêu cảm quả báo khác nhau. Đó là:

"1) Noãn sinh: tức là những loài từ trứng sinh ra như các loài cá, chim, rùa, rắn...

2) Thai sinh: từ bào thai sinh ra, như các loài người, súc sinh, rồng, tiên...

3) Thấp sinh: từ chỗ ẩm ướt sinh ra, như các loài côn trùng, giun dế...

4) Hóa sinh: tức từ không chợt có, bỏ hình cũ, đổi chất mới, như các loài lột xác thành con ngài, rồi con ngài hóa bướm...

5) Hữu sắc: có hình sắc chướng ngại, như các loài hươu, cừu, tinh minh... sao tốt là hươu, sao xấu là cừu, đom đóm, ngọc trai là tinh minh.

6) Vô sắc: không có hình sắc, tức các loài không tán tiêu trầm, như ngoại đạo ở cõi Vô sắc.

7) Hữu tướng: tức từ sự nhớ tưởng mà sinh, như các loài quỷ thần tinh linh.

8) Vô tướng: tức tâm tưởng mê tối, không rõ biết gì, như các loài gỗ, đất, đá, vàng... như ngoại đạo Hoàng đầu hóa làm đá.

9) Phi hữu sắc: tuy có hình sắc; nhưng là mượn vật khác mà thành; tức như loài thủy mẫu lấy tôm làm mắt.

10) Phi vô sắc: tức là nhân âm thanh kêu gọi mà thành hình, như các loại chú trở yểm sinh.

11) Phi hữu tướng: mượn thân loài khác để thành loài của mình tức loài nhờ các chất khác nhau mà thành, như bồ lô...

12) Phi vô tướng: tức là tuy thân cận mà thành oán loại, như loài chim Thổ kiều đắp đất làm con, chim phá kính ấp trái cây độc làm con; khi chim con thành hình thì chim cha mẹ đều bị chúng ăn thịt”.

(Phật Quang Đại Từ Điển – H.T. Thích Quảng Độ dịch, trang 5513)

Trên đây là những loài chúng sanh có tình và vô tình đang sinh sống trong vòng luân hồi sanh tử. Có loại chúng ta thấy được, mà cũng có lắm loại, với mắt trần

này, chúng ta khó thấy được. Chỉ có chư vị Bồ Tát và chư Phật dùng tuệ nhãn cũng như những sự cảm ứng mới có thể cảm nhận được mà thôi.

Chiêu hồn chúng sanh, hay giải oan bạt độ là căn cứ theo những loài chúng sanh này để cứu vớt họ qua khỏi kiếp số lầm than. Nếu họ nhất tâm niệm Phật, qua trung gian là chư Tăng và những người đang cầu nguyện cho họ. Bất luận họ là ai, bị chết trong hoàn cảnh nào đi nữa cũng sẽ được cứu giúp. Vì lẽ ánh sáng vô lượng quang (Amitabha) của Đức Phật A Di Đà chiếu tỏa khắp trong 10 phương vô biên thế giới. Ánh sáng ấy không phân biệt núi non hiểm trở hay đồng bằng hoặc ao hồ. Chỉ có nơi nào bị khuất, ánh sáng ấy mới không tới được. Còn nơi nào có chỗ trống thì ánh sáng ấy cũng có thể xuyên qua. Điều ấy có nghĩa rằng: Nếu có chúng sanh sẵn sàng mời gọi, chấp nhận ánh sáng ấy thì ánh sáng ấy sẽ dội vào và chúng sanh ấy sẽ được sanh về thế giới cao thượng hơn. Nếu chúng sanh ấy không cầu nguyện, không trông đợi thì ánh sáng ấy đâu cho có gần nhau bên cạnh đi chẳng nữa cũng không thể tiếp cận được. Vì không có chỗ giao thoa vậy.

Nếu chúng ta trồng một cây nào đó trong nhà tối, khi lớn lên, hoa lá, cành đều hướng ra ánh sáng, để lấy diệp lục tố của mặt trời, cây ấy mới sống được. Ánh sáng ấy chính là chân lý. Căn phòng tối ấy chính là chúng ta

đang ở trong sự vô minh. Cây ấy là tâm hướng về ánh sáng giác ngộ của chúng sanh đối với chư Phật.

Trong Đại Thừa Khởi Tín Luận và trong Đại Trí Độ Luận Phật có dạy rằng: Ví như trong một căn nhà tối đã lâu năm, nếu có ai đó đốt lên một ngọn nến thật là nhỏ. Căn nhà kia sẽ sáng lên. Cũng như thế, trong sự sanh tử luân hồi triền miên trong nhiều kiếp sống ấy, nếu có người nào đó chỉ cần phát tâm hướng về chư Phật, hướng về việc thiện, thì tâm kẻ ấy sẽ được thắp sáng lên một niềm tin và sẽ có sự thay đổi trong tâm thức của kẻ bị luân hồi sanh tử ấy.

Chư Phật và chư vị Bồ Tát tuy sống xa ta; nhưng nếu ta luôn luôn hướng đến các Ngài, chắc chắn có ngày chúng ta sẽ gặp các Ngài ở một điểm không xa. Ngược lại dẫu cho chúng ta có ở gần Ngài, như hai mẹ con ở gần nhau mà tư tưởng luôn luôn hướng đến một hướng khác, thì trong muôn vạn kiếp chắc chắn sẽ không gặp. Ví dụ như Ngài Địa Tạng thệ nguyện rằng: “Khi nào trong địa ngục không còn một chúng sanh nào nữa thì Ngài mới thành Phật”. Lời Đại Nguyện ấy không phải là lời nói ngoa ngôn để dối gạt chúng sanh; nhưng vì chúng sanh vốn mãi mê với sanh tử, cho nên quên đi lời nguyện của Ngài mà thôi. Trên thực tế, Ngài chờ cứu độ cho chúng ta xong xuôi rồi, Ngài mới thành Phật.

Nếu một bên cảm mà một bên khác không ứng; hoặc ngược lại một bên luôn luôn ứng mà một bên khác

không cảm thì muôn đời vẫn độc hành và quyết không có điểm gặp nhau. Ở đây việc cầu nguyện cũng thế. Nếu có chúng sanh nào đó quá đau khổ nơi các chốn địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh... họ không có khả năng yêu cầu; nhưng nếu có ý muốn ra khỏi và nơi cõi trần này chúng ta có tâm cứu độ qua việc làm thiện, tu tạo các phước đức. Từ hai điểm giao thoa hội tụ này, chư Phật và chư Bồ Tát là những vị luôn luôn dùng lòng từ bi và với sức mạnh thần lực của chư Phật sẽ kéo ta về được cảnh giới giải thoát.

Sự cầu nguyện và cúng tế nếu không phải như vậy thì nó chỉ mang ý nghĩa có một chiều và luôn tượng trưng cho sự thụ động chứ không có tính cách tích cực, thì muôn đời hòn đá vẫn là hòn đá, không thể nhỏ thành viên sạn hay hạt cát mịn được. Vì không có sự cọ xát cũng như biến thái, do hành động của tâm thức khởi xướng.

Tối ngày rằm tháng 7 năm 1824 là một đêm hội rằm đặc biệt. Ở bên trong Đại Điện chư Tăng Ni đang thuyết kinh, đề phan và giải oan bạt độ. Bên ngoài lũ trẻ con đang tụm năm tụm ba lại để nghe ngóng chuyện cúng tế và chuyện của người lớn, tại sao lại tổ chức cúng đến 3 ngày, thay vì một ngày như mọi khi để cho chúng mau giật giàn lấy hên.

Lá phan gồm có 3 phần. Phần đầu phan, thân phan và phần dưới của phan. Phan này tượng trưng cho thân

thể của một con người. Trước khi ghi tên tuổi người mất vào đây, vị gia trì cùng các vị kinh sư niệm Phật theo giọng nam ai rất buồn; khiến cho ai đó là gia nhân quyến thuộc của người mất thì cũng phải mủi lòng. Vị gia trì cầm một cây bút lông và một cái kiếng. Mỗi khi niệm một câu Phật hiệu xong là Ngài viết xuống thân phan một chữ. Sau đó dùng tấm kiếng yểm xuống dưới. Đây là hình thức giữ tâm lại nơi lá phan này. Mỗi một lá phan như vậy tốn độ 10 đến 15 phút. Nếu có nhiều người mất và phải để tên vào đây thì tốn nhiều thì giờ hơn.

Đêm hôm ấy vị gia trì đã để một phan rất lớn và trịnh trọng treo lên trước đàn tràng. Trên đó có ghi hàng chữ nho như sau: “Thích Môn hộ giáo, Hoàng Cô, thọ Bồ Tát giới pháp danh Tế Minh, tự Thiên Nhựt chi vị”. Nhìn lá phan người ta đều rõ biết người mất là ai rồi. Đó chính là Hoàng Cô, bà là em vua Gia Long và cô ruột của vua Minh Mạng, là người đã thọ giới Bồ Tát và làm người giúp đỡ cho hàng Thích Tử; nghĩa là luôn luôn hộ trì Tam Bảo. Tên của bà chẳng ai biết là gì? Chẳng biết vì sao người ta không cho tên thật vào đây? Không biết có cấm kỵ điều gì chẳng? Vì ngày xưa hay cấm kỵ tên người thường với vua chúa và vua chúa cũng bị cấm kỵ với các bậc Tiên Đế, ông bà tổ tiên; cho nên không ai trong dòng họ được quyền đặt tên trùng.

Bà đã thọ giới Bồ Tát tại gia với Ngài Hòa Thượng Liên Hoa, có pháp danh là Tế Minh và hiệu là Thiên

Nhứt. Như vậy với một lá phan như thế, đã nói rõ được người phải cầu là ai. Riêng Hòa Thượng Liên Hoa thì không có phan. Vì Ngài đã là một người xuất gia và đã liễu đạo qua bài kệ thị tịch Niết Bàn; nên Ngài được cúng theo nghi thức cúng Tổ nơi bàn thờ Tổ của chùa.

Đến ngày vớt vong cũng rất đặc biệt. Nghi lễ này do ban kinh sư miền Nam lo liệu. Giọng của quý Ngài gia trì rất đặc biệt, đôi khi giống giọng Thiền, mà đôi khi lại giống giọng Hồ Quảng. Điệu bộ của quý Thầy một phần giống như múa lục cúng của thành nội Huế; nhưng đôi khi cũng giống như múa tẩu mã. Giọng đối đáp trở lại bằng câu Phật hiệu cũng rất tương xứng. Gia chủ mang một mâm hương đèn, hoa quả trên đó có một bài vị nhỏ bằng giấy được cắm đứng trên một lư con. Bên dưới dải vải trắng dài là những cung nhân đang thay thế gia đình đội lên và cứ thế Thầy Gia Trì cầm tích trượng lướt qua nhiều cửa ngục khác nhau.

Sau khi đưa vong linh qua khỏi cầu Nại Hà rồi, tâm thức ấy còn phải trả lời những câu hỏi của Ngài Địa Tạng nữa. Bên trong ngục ấy có ngục quan gác ngục thay thế làm người đưa đồ, tương đương với việc rước vong linh qua khỏi cõi tử sinh. Khi đến phần này người ta thấy có nhiều giấy tiền được quăng vào bên trong cho người chèo đò. Vì nhiều lễ khác nhau. Nếu không có tiền thù lao thì đò sẽ không nhổ bến, vong linh làm sao lên bờ giải thoát được. Phần khác vì những câu đối đáp quá hay

giữa Ngài Địa Tạng và người cai ngục lái đò; nên đủ loại tiền bạc, giống như phần thưởng được gửi vào bên trong.

Đêm càng về khuya tiếng gọi đò, tiếng vọng giả đáp lại, tiếng ra lệnh của Ngài Địa Tạng cùng với nhịp thở của cây Tích Trượng đã làm cho cả người sống lẫn kẻ chết đều tỉnh giấc và khi hương linh qua khỏi cửa ngục cuối cùng, hương linh được về dưới chân Đức Phật để quy y Tam Bảo và được giải thoát sanh tử luân hồi.

Sáng ngày 16 tháng 7 chư Tăng Ni tụng kinh Địa Tạng phần còn lại, cúng ngộ cũng như làm lễ trai tăng, cúng dường dâng tứ vật dụng lên cho vị Sám chủ, vị chủ lễ (gia trì) và ban kinh sư cũng như ban kinh cổ. Ngoài lễ vật bằng tiền bạc để làm lộ phí di chuyển ra; người ta còn thấy những quà cúng dường trang trọng phát xuất từ Hoàng Cung ngoài Huế gửi vào cho Đức Tả Quân Lê Văn Duyệt và trước đây mấy ngày Ngài đã cho người mang đến chùa Từ Ân này.

Khi thỉnh Tam Bảo ngoài trong ngày đầu tiên thì ban kinh sư thỉnh Ngài Hộ pháp như sau:

Vi Đà Thiên Tướng

Bồ Tát hóa thân

Ứng hộ Phật pháp thế hoằng thâm

Bảo xứ trấn ma quân

Công đức nan luân

Kỳ độ phá quần thâm

**Nam Mô Tỳ Bà Phụ Chánh Hộ Pháp Chư Tôn
Bồ Tát Ma Ha Tát**

Nghĩa là:

Đức Thiên Tướng Vi Đà (Hộ pháp)

Là hóa thân của Bồ Tát

Ứng hộ Phật pháp do lời nguyện sâu xa

Nơi này giữ gìn, nhiếp phục các loài ma

Công đức khó lường

Nơi này phá quần ma

**Nam Mô Tỳ Bà Phụ Chánh Hộ Pháp Chư Tôn
Bồ Tát Ma Ha Tát**

Sở dĩ ngày đầu tiên thỉnh Ngài Hộ Pháp trước, để Ngài về ứng hộ đạo tràng cho được an ổn qua lời nguyện sâu xa của Ngài. Đến ngày thứ hai, ban kinh sư mới thỉnh Ngài Địa Tạng như sau:

Chưởng ốc minh châu quang bất muội

Thủ trì kim tích nạp thiện duyên

Tam đồ ngục nội bảo từ vân

Ngũ thú cao trung trình cao trạo

Nam Mô Địa Tạng Vương Bồ Tát Ma Ha Tát

Nghĩa là:

Trong tay châu sáng chẳng lu mờ

Nắm giữ gậy vàng, kết thiện duyên

Ba cõi ngục này, giữ lòng từ

Năm loài siêu thoát lên chốn cao

Nam Mô Địa Tạng Vương Bồ Tát Ma Ha Tát

Đến trưa ngày 16 tháng 7 ban kinh sư mới thỉnh Ngài Tiêu Diện Đại Sĩ để chiêu đố cúng chẩn tế cô hồn. Bài thỉnh Tiêu Diện như sau:

**Phổ Đà Lạc Già thường nhập định
Tùy duyên phó cảm my bất châu
Tâm thanh cứu khổ độ quần mê
Thị tắc danh vi Quán Tự Tại
Nam Mô Diệm Nhiên Vương Bồ Tát Ma Ha Tát.**

Nghĩa là:

**Núi Phổ Đà, Ngài thường nhập định
Tùy duyên cảm ứng, không phân biệt
Nghe kêu đến cứu mọi loài khổ
Đó là tên Ngài Quán Tự Tại
Nam Mô Diệm Nhiên Vương Bồ Tát Ma Ha Tát.**

Đức Quan Thế Âm Bồ Tát hóa hiện thành nhiều hình thức khác nhau qua 32 thân và qua 12 lời nguyện của Ngài; nên ông Tiêu Diện mà trẻ con thường hay thấy, mặt mày dữ tợn, hai mắt trợn trừng, miệng phun lửa và 2 tay có sức mạnh thiên lôi, giáng xuống phía dưới đối với những người nghịch ngợm... Mới gặp ta tưởng Ngài trừng trị những trẻ nhỏ không biết nghe lời; nhưng thực ra, Ngài là hóa thân của Bồ Tát Quan Thế Âm vậy.

Thật sự ra nghi cúng thí cho nạ quý đã có từ thời Đức Phật qua câu chuyện như sau: Ngài A Nan khi ngồi thiền trong hang đá tại núi Linh Thứu, nơi gần Phật hay ngợ. Một hôm Ngài A Nan đang thiền định bỗng dưng có

một con quỷ hiện hình về, đầu to, cổ nhỏ, bụng lớn và bảo Ngài A Nan rằng: “Đây là chỗ trú ngụ của tôi, tại sao Ngài lại đến giành ở”. Ngài A Nan khiếp vía mới cầu cứu Đức Phật. Ngài an ủi A Nan bằng cách đưa tay mình lên xoa đầu của Ngài A Nan để Ngài được tỉnh táo và sau đó dạy Ngài A Nan những câu thần chú và cách cúng thí để quỷ kia không còn quấy rầy nữa. Đó là nguyên nhân đầu tiên về việc cúng cô hồn. Khi Phật giáo được truyền sang Trung Hoa, một nước có nền văn hóa rất cổ, tương đương với Ấn Độ, các vị Tổ tại núi Mông (Ngô Sơn) mới soạn thành khoa “Du Già Diệm Khẩu” để chấn thí cho những hồn chết oan.

Khi Phật giáo được du nhập vào Đại Việt chúng ta, các vị Tổ cứ theo nguyên mẫu như Trung Quốc mà hành trì. Sau này có các vị Pháp sư dịch ra văn vần bằng chữ quốc ngữ để thỉnh 12 loại cô hồn. Trong đó có nghi của Hòa Thượng Bích Liên là được các ban kinh sư của cả ba miền Nam Trung Bắc đều dùng đến.

Thật sự ra cô hồn có rất nhiều loại; nhưng tựu trung ở cõi này có 12 loại tiêu biểu; cho nên quý Ngài đã tùy thuận theo đó mà thực hành theo khoa nghi này. Một Đại Trai Đàn chấn tế kéo dài từ 5 đến 7 tiếng đồng hồ. Tuỳ theo ban kinh sư muốn thỉnh đủ, tán trọn, hay lược bớt... mà thời gian có thể nhanh hay chậm hơn.

Giữa Phật và bàn kinh sư có một bức màn chắn ngang để tạo ra một ranh giới. Vì khi vị gia trì thay thế vai trò của Ngài Địa Tạng rồi thì Ngài xướng rằng:

**Tam Thế chư Phật na nhứt bộ
Quyền uy bảo tọa luận cao cao**

Nghĩa là:

**Ba đời chư Phật lùi một bước
Thay quyền ngõi xuống, luận trên cao.**

Chư Phật mà còn phải lùi một bước, để cho Ngài Địa Tạng có nhiều cơ hội cứu vớt chúng sanh qua các thủ ấn như tam mật gia trì gồm: thân, khẩu, ý đều phải nhứt như. Nhờ vậy mà hương linh mới được sớm siêu thoát. Trước khi Ngài gia trì, Ngài phải bắt nhiều loại ấn khác nhau để hàng ma. Phía sau lưng Ngài là con ĐỀ THÍNH. Con này thì được Ngài Địa Tạng cỡi để đi chu du trong các cõi ngục để độ sanh. Đây là một con vật linh thiêng của BỒ TÁT ĐỊA TẠNG.

Ban kinh sư ngõi 2 bên gồm có 2 vị tả bạch và hữu bạch. Khi vị gia trì xướng một câu thì vị tả bạch xướng một câu. Đôi khi vị tả bạch xướng một câu thì vị hữu bạch xướng một câu và ban kinh sư hòa theo rất nhịp nhàng. Tất cả các loại giọng như: Nam, Bình, ai, trạo, xóc, lơ, nhật v.v... đều được thể hiện qua các bài tán hay bài thán của vị gia trì và tả bạch.

Khi vị gia trì ngồi xuống thì màn phía trước được kéo qua, sau đó Ngài đội mũ Tỳ Lư giống như Ngài Địa Tạng và làm lễ quán đảnh, tẩy trần rồi bắt các bài tán cho ban kinh sư hòa theo.

Đến phần giữa nghi chẩn tế cô hồn có thỉnh 12 loại cô hồn về đây nghe kinh, hưởng lộc và cầu siêu sinh về tịnh cảnh.

Loại cô hồn đầu tiên được thỉnh là: “Tiền Vương hậu bá chi lưu” nghĩa là những vị vua chúa các triều chết do chính biến, oán chủ thay ngôi. Đang trong cảnh thái bình “Mấy đời chín lớp ở cao, non sông muôn dặm thâu vào một tay” (theo bản dịch của Hòa Thượng Bích Liên); nhưng bỗng chốc chiến hạm kéo đến, binh mã dấy lên và thế là cơ nghiệp nát tan, oán hận ngút ngàn. Để rồi:

***"Ôi thôi! Đổ Quyên kê trót tàn canh,
máu hờn nhuộm mãi trên cành đào hoa".***

Thật là tai họa biết bao! Vì ngại vàng ai mà không ham, ai mà không muốn có được. Chỉ trừ những bậc Đế Vương hiểu đạo mới dám từ bỏ ngại vàng đi làm thân Đạo Sĩ như Đức Phật Thích Ca của chúng ta, như Lý Huệ Tông, như Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông của xứ Đại Việt... còn đa phần thích ở chốn cao sang quyền quý. Nơi ấy gọi là chín bệ. Từ cấp thấp nhất lên đến chỗ vua ngồi phải trải qua chín tầng như vậy. Cho nên tục ngữ ta có câu: “Lời thiệt chẳng thấu chín tầng” là vậy.

Nhưng khi đã lọt vào tay mình rồi, đâu có ai muốn buông ra đâu. Cho nên mới bắt thần dân tung hô là “vạn tuế”; nhưng đâu có triều đại nào được 1.000 năm, đừng nói 10.000 năm là điều rất hiếm có trong lịch sử nước nhà cũng như lịch sử của thế giới. Đa phần những ngôi vua đầu triều đại còn siêng năng, sạch sẽ; nhưng đến cuối một triều đại, không biết bao nhiêu là việc băng hoại đưa đến. Cho nên mới có việc cướp ngôi, thay chủ. Việc cướp ngôi cũng có thể là cha con, mà cũng có thể là những người trong dòng họ; hoặc những dòng dõi khác... Tuy nhiên kết quả là chiến tranh bộc phát, giết chết với nhau rồi oán hận ngập trời. Kết quả chỉ là bãi chiến trường chứ không còn ý nghĩa gì nữa.

Sau khi vua A Dục thắng trận trên toàn cõi Ấn Độ, Ngài nhìn lại những chiến sĩ đã phơi thây nơi chiến trường, lòng tử của nhà vua trở dậy. Cũng may là nhờ Hoàng Hậu biết đạo, khuyên vua nên vua quy y Tam Bảo. Nhờ vậy mà nước nhà được thịnh trị dài lâu.

Nói gần là sau khi anh em Tây Sơn làm chủ đất nước mình từ năm 1785 đến 1789; trong 5 năm Quang Trung làm vua ấy, đã bị Nguyễn Nhạc hạch sách đủ điều, nhất là về vàng bạc, khi chiếm thành Thăng Long, đã mang lại cho Qui Nhơn và gia đình được những gì? Nguyễn Huệ trả lời không xong cũng đã bị Nguyễn Nhạc đem quân vây thành Đồ Bàn. Như vậy! Ngay cả thân phận của vua chúa đi nữa cũng giống như những con

chim Đổ Quyên kêu than trên cành đào qua suốt canh đầu, như máu hờn của quân vương và binh sĩ còn nhuộm đỏ nơi ấy. Cho nên hôm nay ở Đàn Tràng chùa Từ Ân này triệu thỉnh quý vị về đây để nghe kinh và siêu sanh giải thoát.

Lời triệu thỉnh thứ 2 với giọng cao chót vót của một vị kinh sư khác là thỉnh loại cô hồn "Anh hùng tướng soái chi lưu". Những tướng lãnh anh hùng cái thế, lừng lẫy một thời, xông pha nơi trận mạc, vào sinh ra tử; nhưng rồi tử trận, máu nhuộm sa trường, thân phơi đồng nội. Và ngậm ngùi:

***"Ôi thôi! ngựa nhà chiến tướng vắng không,
hoa hèn cỏ nội một vùng buồn thiu".***
(*Sách đã dẫn*).

Đứng trên tinh thần dân tộc thì vua Quang Trung là một bậc anh hùng. Vì Quang Trung đã đại thắng quân Thanh vào cuối thế kỷ thứ 18. Nếu quân Thanh xâm lăng Đại Việt trước đó hay sau đó, chưa chắc gì quân của vua Lê chúa Trịnh, hay chúa Nguyễn thắng được. Những tướng sĩ tài ba dưới ngọn cờ của Quang Trung họ cũng đã chết cho quê hương, đất nước và dân tộc. Họ đâu cần biết là phải chiến đấu cho ai. Nhưng khi Gia Long Nguyễn Ánh lên thống nhất sơn hà và xưng đế hiệu Gia Long vào năm 1802 thì bảo rằng: bọn Ngụy Tây Sơn. Danh từ này có thể để giành cho người chiến thắng Gia Long. Riêng

đối với dân tộc Việt Nam thì Quang Trung vẫn là anh hùng chứ?

Khi ra chiến đấu với quân Thanh, chắc chắn có rất nhiều anh hùng và tướng soái chết. Khi đi thì cờ xí rợp trời; lúc về chẳng có, vì đã vùi thây nơi chiến trường rồi. Đến nỗi những cây hoa, cây cỏ hèn mọn bên lề đường vẫn còn biết buồn cho chủ. Hà huống là lòng người trong thế giới có tình cảm này. Hôm nay ngày 16 tháng 7 năm Giáp Thân (1824) tại chùa Từ Ân này xin mời tất cả những tướng soái về đây tham dự đàn tràng để được siêu sanh giải thoát, bất kể là vị nào. Ở đây không phân biệt là tướng của Tây Sơn, tướng của quân Thanh hay tướng của Tiên Đế. Chùa chiến là nơi ẩn mình của quý vị. Tại đây không phân biệt giàu nghèo, không bên này cũng chẳng bên kia, mà là nơi giải oan nghiệp lực, bạt độ cho tất cả những hồn oan lâu nay không có người cúng quảy.

Loại cô hồn thứ ba được triệu thỉnh là: "Văn thần tế phụ chi lưu". Tức là các vị quan văn, làm về hành chánh của các huyện phủ. Họ học hành đỗ đạt, nhưng phụng mệnh triều đình, phải đi nhận chức xa nhà, chết nơi đất khách quê người. Nên "nhà châu quận xa làng phụ mẫu, chốn nước trời theo dấu thần tiên". Để rồi:

***"Ôi thôi! chiến chinh biên loạn sông nghiêng,
mờ mờ hồn bướm ly miền dương quan".***

Khi nghe những câu triệu thỉnh với giọng ai buồn rầu như vậy, không ai là không sầu não; nhất là những người đang mang tâm trạng là chồng mình làm quan văn và phải bỏ thân nơi xa nhà, xa cha mẹ, vợ con như thế. Dầu là quan văn hay quan võ họ cũng chỉ một lòng vì nước, vì vua. Đó là bổn phận của con người khi sinh ra trong thời loạn ly chinh chiến. Họ đâu có muốn xa vợ, xa con, xa nhà xa cửa, xa người thân kẻ thuộc để phải chứng kiến việc đất nước khi chiến chinh thì người làm quan văn cũng thấy được rằng: biển loạn, sông nghiêng và nếu có lỡ bị chết nơi quê người ấy cũng giống như hồn oan của những con bướm bay chập chờn đâu đó, như kẻ ở xa nhà về báo mộng vậy.

Những quan văn này sau khi thi đỗ đạt qua các trường thi như: thi hương, thi hội và thi đình thì họ được triều đình bổ nhiệm đi làm Tri Phủ, Tri Huyện hoặc Khâm Sai đại thần ở các nơi hẻo lánh, tùy theo học vị đã đỗ đạt của mình; nhưng đâu ai ngờ được cuộc thế đổi thay, trò đời dâu bể, các quan này phải chịu chung số phận chết bỏ thân nơi quê người. Vậy hôm nay là cơ hội, xin mời quý Ngài về đây để nghe kinh, nghe lời triệu thỉnh và thừa tư Phật lực, dùng cháo, dùng hương hoa để được siêu sanh về cõi Phật.

Loại cô hồn thứ tư là loại “Văn nhân sĩ tử chi lưu”; tức là hàng sĩ tử sinh viên học sinh. Dẫu học hành nhiều,

đêm ngày đèn sách; nhưng khi công chưa thành, danh chưa toại, nửa chừng đã yếu mạng. Thương thay

***"Ôi thôi! lạy hồng bảng thước đề tên,
đất vàng một cụm lấp nền văn chương".***

Từ xưa đến nay, Nho giáo hay trọng vọng những người có bằng cấp, sau khi đỗ đạt được ra làm quan. Đây là cái đích cho bao nhiêu người mong mỏi được đạt tới; nhưng nhà nghèo, thiếu cơm thiếu gạo; hoặc giả cha mẹ già không ai nuôi dưỡng, dầu cho có sức học; nhưng thiếu điều kiện kinh tế và đau yếu chẳng có thuốc men thì con đường công danh sự nghiệp còn xa thăm thẳm. Khi được đỗ đạt thì tên mình được đề lên tấm lụa hồng bảng thước; nhưng nay thì việc thi cử chưa xong mà phải yếu mạng, chết non. Cuối cùng rồi năm mỗ kia sẽ chôn lấp tất cả văn chương chữ nghĩa, mà người con trai chưa thực hiện được giấc mộng của chính mình. Bởi vì người xưa chủ trương rằng:

*"Tước hữu ngũ, sĩ cư kỳ liệt
Dân hữu tứ, sĩ vi chi tiên
Có giang sơn thì sĩ đã có tên
Từ Chu, Hán vốn sĩ này là quý..."*

Nghĩa là:

*Trong năm tước thì sĩ là cao nhất
Dân có bốn thì sĩ cũng đứng đầu...*

Dầu ở dưới bất cứ hình thức nào, thì kẻ sĩ vẫn là người đứng đầu trong muôn mặt của cuộc sống. Thế mà định nghiệp bắt phải chết non, không làm sao có thể thi cử để giựt bằng vàng được; cho nên họ phải chết một cách oan uổng bởi nhiều lý do khác nhau. Giờ đây xin mời tất cả về đàn tràng này để nghe kinh và sớm được siêu sanh giải thoát.

Loại cô hồn thứ 5 là: "Ty y Thích Tử chi lưu". Một số vị Tăng, Ni; tuy ban đầu có chí xuất trần, nhưng không đạt được mục đích của đời sống xuất gia. Chỉ đàm luận suông giáo lý nhà Phật mà ít dụng công thực hành, không buông xả lại còn bám víu; nên chẳng được siêu thoát. Họ dật dờ, quanh quẩn.

***"Cửa kinh trắng thắm lạnh lòng,
nhà thiên leo lét đèn chong canh dài".***

Người xuất gia, dầu là nam hay nữ; ai ai cũng mong được giải thoát sanh tử luân hồi. Đó là mục đích chính lúc ban đầu; nhưng dần dà ở trong chùa những sự lợi dưỡng, quyền thế, chức vị v.v... cũng đã làm cho họ đánh mất đi những gì thuộc về lời nguyện lúc ban đầu ấy của họ. Cái buổi sơ tâm ấy, đẹp vô ngần; nhưng giờ đây thì chỉ còn là danh và lợi. Nếu người xuất gia sống trong chùa chỉ muốn thụ hưởng của Đàn Na Tín Thí như thế thì khi chết đi khó siêu thoát được. Theo kinh Quán Vô Lượng Thọ; nếu những vị này muốn được giải thoát sanh

tử luân hồi và sinh về thế giới Tây Phương Cực Lạc thì phải cần hai điều kiện.

Điều kiện đầu tiên là chính bản thân họ phải có tâm tầm quý; tức là tâm xấu hổ và then thùng về những việc mà họ đã làm trong thời gian qua. Có thể là việc ấy đã xảy ra trong kiếp này hoặc ở nhiều kiếp về trước nữa. Ví dụ như tự biết xấu hổ về việc ở chùa mà không lo dụng công tu học cho miên mật, thì chẳng khác nào chong đèn dầu bên cửa sổ; nhưng thực tế có tụng kinh bao giờ đâu; hoặc giả lạm dụng của thường trụ để lo riêng cho bản thân và gia đình mình chẳng hạn; hoặc phá trai phạm giới, không đúng nghĩa là một Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni, ngay lúc cận tử nghiệp đến, biết ăn năn sám hối, thì đây là điều cần thiết vô cùng.

Điều thứ hai cũng không kém phần quan trọng. Đó là phải cần đến những Thiện Hữu Tri Thức. Họ là những người bạn đạo của mình. Họ sẽ đến với mình và khuyên mình niệm Phật, nhớ nghĩ về cảnh giới Tây Phương Tịnh Độ, khi chính bản thân hoặc tâm thức của quý Thầy quý Cô đang nằm trong trạng thái lâm sàng của thân trung ấm không thể thực hiện được, thì họ là những người có thể giúp mình hướng vào câu Phật hiệu để được vãng sanh.

Đây là hai điều kiện để được sanh về Hạ Phẩm Thượng Sanh. Còn nếu như những vị Bồ Tát tại gia, cư sĩ nam, cư sĩ nữ phạm giới cũng cần phải có hai điều kiện

trên để được sanh về cõi Tịnh Độ và họ sẽ ở vào hàng Hạ phẩm Trung sanh. Hàng cuối cùng được Đức Phật A Di Đà hóa độ. Đó là những kẻ phạm tội ngũ nghịch như: giết cha, giết mẹ, giết A La Hán, phá hòa hợp Tăng, làm thân Phật ra máu cũng như những kẻ Nhứt Xiển Đề; tức là những người không bao giờ tin tưởng nơi Tam Bảo, không tin tưởng tội phước báo ứng v.v... họ cũng phải cần hai điều kiện trên để sanh được về Hạ phẩm Hạ sanh.

Ba trường hợp trên đều được sanh về thế giới Tây Phương Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà; nhưng không gặp Phật và các vị Bồ Tát, cũng chẳng được nghe danh hiệu của các Ngài. Họ phải nằm nơi hoa sen để nghe pháp và tu học trong nhiều Tiểu kiếp mới được gặp Phật. Ở đây chỉ có một điều duy nhất là không bị sanh tử luân hồi và không làm cô hồn đau khổ như những chúng sanh khác không biết tầm quý và không có thiện hữu tri thức bên cạnh.

Đi tu chưa hẳn đã được giải thoát; nếu người xuất gia không thực hành trọn vẹn giới luật. Riêng đối với Ngài Hòa Thượng Liên Hoa chắc chắn không nằm trong trường hợp này. Vì Ngài suốt cả một cuộc đời tinh chuyên giới luật và khi thác đã có hiện tượng vãng sanh qua bài kệ thị tịch Niết Bàn hôm trước khi tự thiêu. Ở đây trong đàn tràng chiêu mộ, giải oan này chỉ để dành riêng cho những Tăng Ni nào không có người cúng quảy, cầu

nguyện và đã phạm vào những giới nặng mà không có tâm tầm quý, mới bị đi đầu thai vào những loài cô hồn, thì hôm nay đây tại đàn tràng chùa Từ Ân này nhờ tiếng kinh lời kệ và lực gia trì của chư Tăng sẽ giúp họ được siêu sinh, giải thoát.

Loại cô hồn thứ sáu là: "Huyền Môn Đạo Sĩ chi lưu". Những người luyện linh đơn, tiên đoán tốt xấu, thiên văn địa lý, đoán mệnh cho người mà mệnh mình thì mờ mịt; nên khi chết vẫn bị đọa lạc.

***"Ôi thôi! Lò hương lâm quán lãnh sương,
tiểu đàn gió lạnh thổi tàn hạnh hoa".***

Lời triệu thỉnh này dành cho những người bói toán, luyện linh đơn, xem quẻ tốt xấu v.v... Đã là thầy tướng, thầy bói thì chuyện một sẽ nói thành hai cho người nghe phát lòng tin, để cho mình có lợi. Hoặc giả luyện linh đơn cho người khác uống vào để tăng tuổi thọ hay trừ các tật bệnh. Nhưng tất cả đây là những việc làm mờ mắt thế gian mà thôi. Trong khi con người còn quá bé bỏng với thiên nhiên và cuộc đời, họ không có đủ khả năng để chống trả lại những bệnh tật và khổ nạn bên ngoài, thì đây là cơ hội để cho những Huyền Môn, Đạo Sĩ này khai thác làm tiền và đôi khi còn hệ lụy vào thân nữa.

Nói chuyện tốt, chuyện xấu cho người nghe; trong khi đó nghiệp lực của chính mình thì không tự biết. Do vậy khi họ chết, những người này vẫn bị đọa lạc trong

chốn luân hồi sanh tử. Đến khi chuyện có nói không, chuyện không nói có; chuyện xấu nói thành tốt; chuyện tốt nói thành xấu v.v... Tất cả đều quy vào tội nói dối cả. Vì nói để cho người khác tin tưởng lời nói của mình là hay là đúng, thì các Đạo Sĩ, Huyền Môn không thể không thêm dệt câu chuyện tâm lý mà họ đã có kinh nghiệm, qua sự bắt mạch của người đối diện khi họ đã thổ lộ ra một phần nào sơ hở trong khi trình bày vấn đề về nhà cửa, đất đai, chỗ ăn, ở v.v...

Thiên văn, Địa lý nó cũng có thể đúng với những gì thuộc về hình nhi hạ học, chỉ tương đối thôi. Không ai có thể biết được rằng ngày nào vũ trụ này tan vỡ hay vì sao kia rơi. Hoặc giả lúc nào thì phải làm gì v.v... Tất cả chỉ là ước đoán qua kinh nghiệm học được nơi sách vở, còn trên thực tế không phải là như vậy. Khi họ chết đi; nếu họ không có người cúng quảy, cầu nguyện thì họ cũng sẽ để cho những lò hương luyện phép ấy trở thành chỗ cho sương rơi, tuyết đổ mà thôi và những đàn tràng cúng kiến cầu nguyện không thành tâm thuận ý đó cũng giống như một làn gió lạnh thổi qua những bông hoa bạc phước mà thôi. Nay tại chùa Từ Ân này ban kinh sư đã tha thiết triệu thỉnh các vị về đây để nghe kinh và nhờ Phật lực, chư vị có thể được siêu sinh giải thoát.

Loại cô hồn thứ bảy là "Tha phương khách lữ chi lưu". Đó là những thương gia xuôi ngược buôn bán rồi bỏ

mạng trên đường đi. Không ít người trải qua bao bất trắc trên đường thủy, đường bộ để rồi:

***"Ôi thôi! Vía theo mây Bắc sẽ sẽ,
hồn theo ngọn nước xuôi về biển Đông".***

Đã là con người thì ai ai cũng ham sống sợ chết; nhưng cái nghèo cái khó không thể đeo đẳng mãi với con người; nên nhiều người chồng đã bỏ vợ, bỏ con lại nhà, cố gắng vay vốn để đi làm ăn, buôn bán ở xa. Trên đường đi đó, họ gặp không biết bao nhiêu là chướng nạn. Nào hùm, beo, cọp, báo ... có thể bị ăn thịt bất cứ lúc nào. Đôi khi còn bị lục lảng, thảo khấu trộm cướp hết cả của cải tiền tài mang theo làm vốn. Rồi còn không biết bao nhiêu nạn khổ ách nơi rừng sâu nước độc nữa, làm sao một khách thương có thể vượt qua một cách dễ dàng được. Hoặc giả có nhiều người rủ nhau xuống thuyền ra biển đi làm ăn buôn bán ở nước khác, mới có thể mang mối lợi nhiều hơn về cho gia đình; nhưng chẳng may gặp sóng to, gió lớn chìm thuyền. Rốt cuộc rồi thân này cũng chỉ để nuôi cho cá mập ở biển. Còn lời lãi và vợ con, chẳng bao giờ có thể nắm bắt và gặp gỡ lại được. Những người khách thương như thế khi bị chết trong những trường hợp hiểm nghèo như trên thì vía của họ sẽ theo mây về hướng Bắc và hồn của họ sẽ theo nước chảy về biển Đông. Bởi vì khi chết oan uổng như vậy họ chẳng có nơi nương tựa.

Bây giờ ở tại chùa Từ Ân này, ban kinh sư đang triệu thỉnh hết tất cả những người thương nhân gặp hoàn cảnh như vậy hãy về đây nghe kinh và nhờ Phật lực sẽ sanh về thế giới cao hơn.

Thứ tám là loại cô hồn: “Trận vong linh tốt chi lưu”; tức là những binh sĩ tử nạn trong chiến tranh. Trong vòng binh lửa, bom đạn tới bờ, mạng người như cỏ rác, máu chảy đầu rơi, xương tan thịt nát. Chỉ còn:

***"Ôi thôi! Cát vàng vắng vắng tiếng ma,
mờ mờ xương trắng ai mà nhặt cho".***

Người con trai khi lớn lên gặp lúc đất nước đang lâm nguy, họ không thể làm ngơ cho quân giặc vào xâm lăng bờ cõi của quê hương mình; nên họ phải theo tiếng gọi để tòng quân nhập ngũ, chiến đấu với đối phương. Nhưng thường khi ra trận thì phải có kẻ thắng người thua. Tuy nhiên cả 2 bên luôn luôn đều bị thiệt hại hoặc nhiều hoặc ít. Những người thanh niên ra đi hy sinh nơi chiến trường ấy, họ còn để lại cha mẹ già và vợ góa con cô ở tận nơi quê hương xa thẳm không ai lo lắng, chăm sóc; nên khi chết, hồn họ vất vưởng đâu đây. Họ muốn giúp đỡ cho những người còn lại; nhưng họ chẳng thể. Vì ngay ở bãi chiến trường này xương thịt họ còn bị phơi khô ra đó; không ai chôn cất, không mồ mả, không cây hương v.v... rõ ràng là những nắm mồ vô chủ. Mặc dầu khi họ ra đi là vì nghĩa vụ của quốc gia; nhưng khi họ chết vì bom đạn của hai bên, vì tên bắn, vì ngựa giày, voi

xé v.v... tất cả đều vì một mục đích cao thượng; nhưng cái chết của họ rất hàm oan, uất ức. Vậy nay xin thỉnh mời chư vị trận vong chiến sĩ, binh lính đã vì quê hương đất nước quên mình chiến đấu, chẳng may bị hy sinh mà mồ chẳng yên, má chẳng đẹp; lại chẳng có nơi đi đầu thai, nương tựa thì hôm nay triều đình nhân việc làm đản giải oan cho Hoàng Cô, xin thỉnh mời tất cả quý vị đã ra đi trong khi tức tưởi như vậy hãy hướng về chùa Từ Ân này nghe kinh và qua sự gia trì sẽ được siêu sinh giải thoát.

Loại cô hồn thứ chín là: "Huyết hồ sản nạn chi lưu". Đó là những sản phụ và con bị chết trong khi sinh sản. Sanh nở là thời khắc đau đớn và nguy hiểm; một số trường hợp gặp nạn dẫn đến tử vong.

***"Ôi thôi! hành hoa nở trận mưa tuôn,
đang khi trắng tỏ gặp luồng mây xâm".***

Loại người nơi thế giới chúng ta đang ở thuộc về loại thai sanh. Đây là một trong 12 loài chúng sanh phải cần có sự hiện hữu của người cha và người mẹ. Qua dục lạc mà một thai nhi được ra đời; nhưng đứa con ấy cũng chẳng biết sẽ được như thế nào tùy theo nghiệp lực của nó và cha mẹ nó đã có duyên với nhau trong bao nhiêu kiếp về trước và kiếp này, chỉ là kết quả của việc thọ nhận nghiệp lực kia mà thôi.

Trong kinh Báo Ân Phụ Mẫu, Phật dạy rằng:

***"Sinh con ba đầu huyết ra
Chín hộc tám đầu sữa hoà nuôi con"***

Khi sinh con ra, người mẹ chỉ mong nghe được "mẹ tròn con vuông" là quý lắm rồi; nhưng rồi cũng có những đứa nghịch tử, không chịu xuôi theo mình mẹ để ra; nó lại quay ngược chiều để cho mẹ khi sanh, chịu thêm phần khổ sở. Khi sinh sản như thế máu ra đầm dề, ví như người ta lấy huyết trâu, bò vậy. Chẳng khác nào nhành hoa đang nở mà gặp một trận mưa đá rớt xuống thì chẳng còn gì là hoa nữa. Điều ấy cũng giống như trăng rằm đang sáng tỏ đẹp để lạ lòng; nhất là vào mùa Thu; nhưng tự dưng có một luồng mây đen xâm nhập qua mặt trăng thu ấy, thì còn gì là vẻ đẹp của trăng nữa.

Ở tại Nhật Bản trong những khu nghĩa địa tại vườn chùa người ta hay thờ Đức Địa Tạng, trên cổ Ngài có cột tẩm vải đỏ. Tượng này thường được gọi là Ojizòsama; nhưng nhiều nơi cũng gọi là Mizuko no Ojizòsama; nghĩa là Đức Địa Tạng của những sinh linh khi sinh ra còn trướng nước. Có nghĩa là những trẻ sơ sinh chưa tượng hình. Đặc biệt ở thành phố Fuchù thuộc huyện Hiroshima thuộc đảo Honshu của Nhật Bản, có thờ một tượng Địa Tạng không có đầu rất nổi tiếng. Ngài đã cứu chữa rất nhiều bệnh tật và đặc biệt là những trường hợp lâm bồn khó khăn cho những người phụ nữ như thế. Nay ở quê hương Đại Việt, tại đàn tràng này mong cho mẹ con sản phụ chẳng may bị tử vong khi sinh sản như thế, thì xin mời về đây để nghe kinh và cao đẳng Phật Quốc.

Loại cô hồn thứ 10 là: "Sân ngoan bội nghịch chi lưu", tức là những người bị báo chướng sanh nơi biên địa, đui điếc, câm ngọng; chết vì tai nạn lao động; ghen tuông hay bị đầu độc. Bởi kiếp trước họ không tu hành, khinh khi Tam Bảo, ngỗ nghịch đối với cha mẹ, tạo nhiều tội nghịch; nên nay phải trả quả báo.

***"Ôi thôi! đêm trường thăm thăm bóng ma,
cửa mù thui thui như tòa thu đông".***

Đây là những tội khổ của những chúng sanh vì đời trước và đời này khi sinh ra không biết tin kính ngôi Tam Bảo. Cho nên khi chết đi phải sanh về xứ biên địa hạ tiện. Nghĩa là nơi đó không có ánh sáng của Phật pháp. Tại đó không có ai thực hành phép giải thoát sanh tử luân hồi và tiêu trừ những nghiệp chướng báo chướng. Vì lẽ họ không bao giờ nghe đến danh từ Phật pháp và chẳng có ai mang đến Phật pháp cho họ.

Họ sinh ra gặp cảnh đui điếc, câm ngọng v.v... vì do họ hủy báng Tam Bảo, đã không tin thì chớ, còn tìm nhiều người khác không tin như mình và xúi dục họ không tin nữa; lại còn dèm pha chê bai ngôi Tam Bảo, chỉ vì cái tự ngã của mình; nên bây giờ họ sinh ra ở kiếp này bị sức mê, nói ngọng, câm, điếc, đui, mù v.v...

Cũng có nhiều người vì công ăn việc làm mà bị chết thảm thương nơi hầm mỏ khi làm việc, khai thác. Tất cả cũng chỉ vì sự sống. Tuy nhiên chẳng ai biết được chuyện

gì sẽ xảy ra, khi tai nạn ủa đến với họ; nên họ phải chết tức tưởi khi làm việc như thế.

Rồi vì ghen tương giữa vợ chồng; giữa người thứ 2 và người thứ ba với nhau. Đa phần những cặp tình nhân khi mới về làm vợ chồng với nhau thì thương yêu nhau hết mực; nhưng khi đã trải qua thời gian năm ba năm thì sự thương yêu không còn nữa, thay vào đó là sự ghen tương, giận hờn, đổ lỗi cho nhau. Chẳng biết vì đâu ra lẽ. Có lẽ do họ không còn kính nể nhau như lúc ban đầu nữa; cho nên mới ra nông nổi ấy. Đa phần những người đàn ông luôn luôn mang khuynh hướng "chiếm hữu"; nghĩa là "có mới nới cũ". Trong khi những người đàn bà luôn luôn muốn "nương tựa, cậy nhờ". Khi tất cả hai khuynh hướng này không còn tồn tại được nữa. Mỗi bên đi thực hiện ý đồ riêng của mình, để chứng minh cho tự ngã của mình là đúng. Có thể việc này chính do họ mỗi bên khởi lên ý niệm như vậy, mà cũng có thể do sự đố kỵ của người khác, cố ý làm cho hạnh phúc của gia đình này tan vỡ, để người ngoài họ cười chê và gièm pha cho phỉ gan, hả dạ. Tất cả đều bị lừa và bị đầu độc.

Do chính tự thân của mỗi chúng sanh ở trong kiếp trước không lo tu hành mà còn khinh khi ngôi Tam Bảo nữa. Đồng thời ngộ nghịch với cha mẹ, tạo ra nhiều nghịch duyên khác nhau; nên kiếp này phải trả quả báo như vậy. Đức Phật có dạy trong "luận A Tỳ Đàm về việc thành lập thế giới" rằng:

“Khi nào con người còn kính trọng ngôi Tam Bảo, biết cung kính, dưỡng nuôi cha mẹ, biết thuận thảo với anh chị em trong gia đình và có tình thương đối với muôn loại thì tuổi thọ của quả địa cầu này sẽ dài ra cũng như không có những đao binh, tật ách. Ngược lại khi nào con người không biết tôn trọng ngôi Tam Bảo; không còn cung kính cha mẹ và thuận thảo với huynh đệ trong gia đình cũng như không còn tình thương đối với các chúng sanh khác, thì tuổi thọ của quả đất này sẽ giảm và nhân loại sẽ tuần tự trải qua ba giai đoạn của Tiểu Tam Tai là: chiến tranh, tật bệnh, chết chóc. Sau thời kỳ Tiểu Tam Tai là thời kỳ Đại Tam Tai gồm có: nước sẽ dâng cao, gió sẽ thổi mạnh và lửa sẽ đốt cháy quả đất này để sẽ vỡ tan ra thành từng mảnh nhỏ. Như vậy một thế giới khác sẽ được thành lập. Trong số người cũ còn lại một ít trên quả địa cầu này, rồi trong số ấy có một số người biết tu, họ gầy dựng lại thế giới, để thế giới này sẽ trải qua các giai đoạn của sự thành, trụ, hoại và diệt tiếp tục”.

Nay những chúng sanh không may bị sanh ra gặp số đoạn trường như vậy thì xin về đây, nương nơi thần lực của chư Phật và thọ trì pháp thực để siêu sanh Tịnh Cảnh.

Loại cô hồn thứ 11 là: “Quần thoa phụ nữ chi lưu”. Gồm những cung phi mỹ nữ, hàng khuê các giai nhân, các mệnh phụ phu nhân gặp lúc thất thế lâm vào khốn cùng, chết thảm. Chạnh lòng:

***"Ôi thôi! phong lưu ngày trước đâu rồi,
xương khô lạnh lẽo trên chồi cỏ cây".***

Đến phần triệu thỉnh này quý Thầy trong ban kinh sư tại chùa Từ Ân ở Gia Định vào ngày 16 tháng 7 năm Giáp Thân (1824) năm ấy thấy có cái gì chạnh lòng, mà cũng thấy cái gì đó cần phải thể hiện năng lực gia trì của mình nhiều hơn nữa để cầu nguyện cho Hoàng Cô. Hoàng Cô thuộc hàng công chúa của triều đình, chẳng may tự đầu độc bằng độc dược để chọn cái chết cho riêng mình; nhưng chắc chắn là khó siêu thoát. Vì lẽ hai chiếc long vị và bài vị tại chùa Từ Ân này trong thời gian qua là một bằng chứng. Nên bây giờ Ngài Hòa Thượng Gia Trì và toàn ban kinh sư đều nhiếp tâm hộ niệm cho hoàn cảnh của Hoàng Cô và mong cho Hoàng Cô được siêu sanh giải thoát.

Tự nhiên trên bàn thờ vong hôm đó bài vị bằng giấy trên đó có ghi "Thích Môn hộ giáo, Hoàng Cô, thọ Bồ Tát giới, pháp danh Tế Minh, tự Thiên Nhựt chi vị" qua một cơn gió mạnh, bài vị ấy bay bổng lên chốn không trung và tiếp theo là gió vẫn vũ thổi tới, làm cho đàn tràng tự nhiên trở thành linh thiêng huyền ảo. Tất cả những người có mặt hôm ấy khi tham gia Đại Trai Đàn chẩn tế, giải oan bạt độ này đã cảm nhận được sự linh ứng của sự cầu nguyện này.

Ngoài ra còn không biết bao nhiêu người đẹp nơi chốn cung son, phải chịu chung mệnh bạc như vậy. Có

người phải chờ suốt một cuộc đời con gái; nhưng đấng quân vương chưa hề đoái hoài đến. Cũng có lắm bà mệnh phụ phu nhân gặp lúc sa cơ thất thế phải chịu cảnh truân chuyên rồi bị chết sầu, chết thảm trong nhiều hoàn cảnh khác nhau. Thì đây là nơi chốn để triệu thỉnh tất cả các cô, các bà về nghe kinh cho khuây khỏa tấm lòng. Vì bấy lâu nay chẳng được ai cúng kiến, giỗ quảy gì cả. Ngày xưa ở chốn phong lưu đài các. Ra đi có kẻ đón, người đưa. Lúc ở có người hầu kẻ hạ... Còn bây giờ thì tất cả là những nắm xương tàn khô lạnh trên chồi cây ngọn cỏ; giống như nắm mồ vô chủ khi Kiều đi lễ Thanh Minh đã gặp và cuối cùng thì Đạm Tiên đã báo mộng.

Đời người con gái ngày xưa phải theo lễ nghi của Nho giáo là tam tòng tứ đức. Đây chính là giềng mối, là những bộ luật không thành văn chính thức; nhưng đã ràng buộc người con gái rất chặt chẽ. Khi còn ở nhà thì phải phụ thuộc cha mẹ; khi có chồng phải theo chồng. Lúc chồng chết phải ở với con. Còn tứ đức là công, dung, ngôn, hạnh một người phụ nữ thời xưa không thể thiếu được. Cửa chùa nay rộng mở, đón mời tất cả những hồn oan như thế. Xin mời chư vị về nghe kinh, thọ hưởng pháp thực và siêu sanh về thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà.

Lần triệu thỉnh thứ 12 là loại cô hồn cuối cùng trong bao nhiêu loại cô hồn khác. Đó là: "Thương vong hoạnh tử chi lưu"; tức là những người hành khất, các tử tội;

những kẻ chết do tai nạn lửa, nước, bị thú dữ ăn thịt và những người chết bất đắc kỳ tử do vô số tai nạn khác nhau gây nên như thiên tai, dịch bệnh, tai nạn giao thông v.v...

Những người ăn xin thuộc phường giá áo, túi cơm. Nghĩa là sống đã chẳng có nơi nương tựa; khi chết cũng chẳng có ai cúng giỗ bao giờ. Thật ra chẳng ai muốn làm người xin ăn để bị người khác nguyền rủa cả; nhưng có lẽ vì kiếp trước thiếu tu, không chịu bố thí, cúng dường. Cho nên kiếp này mới trở thành người xin ăn rày đây mai đó như vậy.

Những người bị xử trảm hay voi giày, hổ ăn thịt v.v... những kẻ này gây tội có lẽ do một cơn giận dữ vô cớ; hoặc thần kinh không bình thường; hoặc đầu độc cả một thế hệ; không cần biết tội lỗi của mình mà chỉ nghĩ về cái lợi riêng; khiến cho phải bị tử tội và xử trảm như vậy. Những người này khi chết, chắc chắn hồn của họ cũng sẽ không siêu thoát.

Rồi những người bị tai nạn do lửa, nước hay thú dữ ăn thịt gây nên v.v... Họ không chờ đợi những việc này đến với họ. Họ chỉ chí thú làm ăn; nhưng tai trời, ách nước... ai mà lường trước được. Ví dụ như tự nhiên núi phun lửa, những người sống quanh đó làm sao thoát thân cho kịp. Rồi nước dâng ở nhiều nơi khác nhau trên địa cầu này, khiến quả đất bị ngập chìm dưới nạn Đại Hồng Thủy. Giờ này chỉ đối diện với thần chết mà thôi.

Hoặc giả khi đi đường, đi rừng bị hùm beo, cọp sói ăn thịt... tất cả những hồn oan này chắc chắn khó lòng siêu thoát. Vì họ chưa sẵn sàng để chuẩn bị cái chết cho chính mình.

Có lắm người chết bất đắc kỳ tử; nghĩa là cái chết không như ý. Gồm có vô số tai nạn như thiên tai, dịch bệnh và giao thông v.v... Đùng một cái có rất nhiều người chết do trời đất gây nên, do dịch bệnh tạo ra. Có những bệnh chỉ riêng một mình mình chết, mà cũng có lắm bệnh phải chết hăng loạt. Rồi giao thông trên đất liền hay ngoài biển cả. Tự dưng cả trăm cả ngàn người chết một cách oan uổng. Đây không phải là lỗi do họ gây ra, mà do tai trời ách nước, khủng bố nạn tai cho nên tất cả đều một lòng hướng về Tam Bảo để cầu nguyện và mong cho họ được siêu sanh giải thoát.

Sau phần hóa sớ cầu siêu hôm đó là phần tụng
Mông Sơn Thí Thực:

**“Mãnh hỏa diệm diệm chiếu thiết thành,
Thiết thành lý diệm nhiệt cô hồn,
Cô hồn nhược yếu sanh Tịnh Độ,
Thính tụng Hoa Nghiêm bán kệ kinh,
Nhược nhưn dục liễu tri,
Tam thế nhứt thiết Phật,
Ứng quán pháp giới tánh,
Nhứt thiết duy tâm tạo...”**

Nghĩa là:

**“Lửa mạnh đốt cháy khắp thành sắt,
Mặt thành sắt ấy, cô hồn nóng,
Cô hồn nếu muốn sanh Tịnh Độ,
Nghe tụng Hoa Nghiêm đầu nửa kệ,
Nếu người muốn rõ biết,
Ba đời tất cả Phật,
Nên quán tánh pháp giới,
Tất cả do tâm tạo...”**

Bọn trẻ con đã chờ sẵn bên ngoài giàn cộ, nơi ấy chưng dọn, bày biện nào bánh đủ loại, trái cây đủ màu. Người ta cũng có cúng cháo lú và những loại đậu, khoai, sắn v.v... Thế là lũ trẻ con tranh nhau giật giàn. Chúng vui ra phết; giống như là cô hồn đã được mở cửa ngục; tất cả đã chạy về đây để tham gia pháp hội này.

Hai lá phan đã được thượng lên trên 2 cây tre, dựng cao đến nóc chùa; một cây màu vàng một cây màu trắng, lũ trẻ con đã tranh nhau giật xuống và xé ra thành từng mảnh nhỏ để chia cho nhau. Vì người lớn quan niệm rằng: Nếu trẻ ngủ hay giựt mình; hoặc hay khóc ré lên giữa đêm thì lấy vải này may áo cho chúng mặc, trẻ con sẽ hết những dị tật ấy.

Đó là niềm tin của nhân gian xưa nay như vậy. Sau Đàn Tràng giải oan này con nít được một bụng no nê gồm đủ loại bánh trái. Còn người lớn chung quanh trong làng cũng hả dạ. Vì họ nghĩ rằng: Nếu không phải triều đình vua Minh Mạng và các vị Tăng Cang chùa Linh Mục

đứng ra tổ chức lễ cúng giải oan này thì hồn của Hoàng Cô chắc cũng không siêu, mà 12 loại cô hồn khác cũng chẳng có nơi nương tựa nữa.

Sau Đại Trai Đàng này còn nhiều Đại Trai Đàng khác cũng sẽ được tổ chức tại chùa Đại Giác ở Biên Hoà và chùa Linh Mục ở kinh đô Huế; nhưng bây giờ thì Hòa Thượng Tổ Tông – Viên Quang, Hòa Thượng Tế Chánh - Bổn Giác, Hòa Thượng Tiên Giác - Hải Tịnh, Hòa Thượng Tiên Bổn - Tịnh Căn đệ tử của Ngài Tổ Ấn - Mật Hoằng, đang trụ trì chùa Đại Giác Biên Hoà cũng rất lấy làm mãn nguyện. Vì dẫu sao đi nữa Ngự Linh Nhạc - Phật Ý không cần ví Hỷ Thượng Liên Hoa đã tự thiêu một cách đột ngột như thế, đã làm cho Sơn Môn thờ ấy bị lâm vào sự khủng hoảng tinh thần không ít; nhưng giờ này qua đản tràng chiêu mộ giải oan này đã dập tắt được bớt đi những đợt sóng ngầm đã âm ỉ cháy mấy năm nay quanh Phiên Trấn và Gia Định thành.

Tất cả các vị Đại Sư đều y áo chỉnh tề lên bàn thờ Tổ chùa Từ Ân đánh lễ chư Tổ Sư truyền thừa 3 lạy. Sau đó các Ngài trở về Phương Trượng đường để tiếp tục đàm đạo những công việc Phật sự của Sơn Môn.

Cánh cửa trước của chùa Từ Ân khép lại từ từ cũng giống như một trang sử đã được lật qua và Tăng cũng như tục tại chùa này đi vào sự sinh hoạt bình thường như trước kia, như chưa hề xảy ra những việc làm náo

động chốn Thiền môn như thế. Nay xem như đã một thời vang bóng.

Chương mười một

**Câu chuyện thật về Hòa Thượng Liên
Hoa**

Hòa Thượng Liên Hoa (1763? - 1823) (phái Thiền Lâm Tế, đời thứ 35) hay Thiền Sư Thiệt Thành - Liễu Đạt

Hòa Thượng Liên Hoa hay Thiền Sư Thiệt Thành - Liễu Đạt là đệ tử của Ngài Minh Vật - Nhứt Tri ở chùa Kim Cang (Đồng Nai).

Vào giữa thế kỷ thứ 18, trong thời Nguyễn Vương (Nguyễn Phước Ánh) chống với quân Tây Sơn, Hòa Thượng Phật Ý – Linh Nhạc hoằng hóa ở chùa Từ Ân và chùa Khải Tường ở Gia Định (1744 - 1821). Sư Liễu Đạt được cử làm Thủ Tọa chùa Từ Ân và sau được qua trụ trì chùa Khải Tường.

Khoảng năm 1789 – 1802 khi Nguyễn Vương trung hưng ở Gia Định, lo tổ chức lại việc cai trị, cho xây thành Gia Định, Nguyễn Vương và triều thần tạm ngụ tại chùa Từ Ân; Thái Hậu, Vương Phi, Công Chúa... tạm ngụ tại chùa Khải Tường. Năm 1791 Hoàng Tử Nguyễn Phước Đảm (sau này là vua Minh Mạng) đã sanh ra tại chùa Khải Tường.

Hòa Thượng Liễu Đạt thông minh, có tài thuyết pháp và biện luận Phật pháp, tướng hảo quang minh; nên được nhiều người kính mộ. Thái hậu, Vương phi và các Công chúa đều tôn phục. Một số công chúa đã thọ

giới với Hòa Thượng, trong đó có Thái Trưởng Công Chúa Long Thành.

Sau khi lên ngôi (1802) vua Gia Long cho xây dựng kinh thành Phú Xuân (Huế), sau khi hoàn thành, nội cung được rước về kinh đô. Năm 1805 khi Thái Trưởng công chúa lên đường về Phú Xuân, Hòa Thượng Liễu Đạt có nhờ công chúa lo trùng tu chùa Quốc Ân; vì chùa này do Tổ Sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch xây dựng từ năm 1683 và đã bị tàn phá trong thời gian chiến tranh. Công chúa đã cúng dường 300 quan để tu sửa chùa và mua một số đất cúng cho chùa.

Năm Đinh Sửu niên hiệu Gia Long thứ 16 (1817) vua cử Hòa Thượng Liễu Đạt ở chùa Khải Tường ra làm Tăng Cang chùa Thiên Mục ở kinh đô Huế. Khi làm Tăng Cang chùa Thiên Mục, Hòa Thượng Liễu Đạt còn được cử làm pháp sư để thuyết giảng Phật pháp trong nội cung của vua, mỗi tháng thuyết pháp cho Thái Hậu, vương phi, công chúa, cung tần... tám ngày. Vua Minh Mạng phục tài đức của Hòa Thượng Liễu Đạt nên phong danh hiệu là Hòa Thượng Liên Hoa.

Trong thời gian Hòa Thượng Liễu Đạt hoằng hóa ở kinh đô Huế vào khoảng năm 1821, Hòa Thượng Phật Ý – Linh Nhạ ở chùa Từ Ân Sài Gòn có nói với đệ tử là Thiền Sư Tô Tông – Viên Quang trụ trì chùa Giác Lâm là Hòa Thượng lo cho Sư Liễu Đạt không tránh được mối dây ràng buộc của nghiệp trần duyên, vì Liễu Đạt có

tướng hảo, có tài thuyết giảng và khoa ăn nói, lại giảng giải trong nội cung, gần nhiều giới nữ sắc quyền quý.

Ngày 20 tháng 11 năm Tân Tỵ (1821) Đại Lão Hòa Thượng Phật Ý – Linh Nhạc viên tịch ở chùa Từ Ân. Hòa Thượng Liên Hoa không được cho biết tin, có thể trong nội cung giấu tin này để Hòa Thượng không xin về Gia Định, hầu ở lại thuyết pháp trong nội cung. Mãi đến đầu năm 1823, có các quan Đại thần từ Gia Định ra kinh đô Huế dự lễ, Hòa Thượng Liên Hoa mới biết được tin đó, và nhân đó mới có cơ để xin vua cho từ nhiệm ở chùa Thiên Mụ và trong nội cung của vua để về Gia Định. Sau cả tháng, Thiên Sư Liễu Đạt mới được vua cho phép về trụ trì chùa Từ Ân ở Gia Định.

Khi Hòa Thượng Liên Hoa về đến chùa Từ Ân ở Gia Định, chư huynh đệ và chư Tăng đến mừng. Hòa Thượng Viên Quang mới hỏi Hòa Thượng Liên Hoa về sự lo lắng của Đại Lão Hòa Thượng Phật Ý về Hòa Thượng Liên Hoa có đúng không? Hòa Thượng Liên Hoa nghe xong mới xúc động và kể lại rằng: Khi hoẵng hóa ở kinh đô Huế, có Hoàng Cô (cô của vua Minh Mạng) là đệ tử của Hòa Thượng, thọ giới Bồ Tát được ban pháp danh là Tế Minh – Thiên Nhựt có tình cảm luyến ái sâu đậm, muốn ràng buộc duyên tình với Hòa Thượng; nên Hòa Thượng phải tìm cách xin về Gia Định.

Chư huynh đệ nghe qua, than thở cho nghiệp trần duyên quá trở trêu, ràng buộc chúng sanh gây cản trở

trong việc tu hành. Sau đó, Hòa Thượng Liên Hoa vẫn tiếp tục hoằng hóa ở chùa Từ Ân.

Nhưng vào một buổi sáng tháng 10 năm Quý Mùi (1823) Hòa Thượng Liên Hoa đang uống trà, đàm đạo với đồ chúng ở chùa Sắc Tứ Từ Ân, bỗng có tin quan trấn thủ Gia Định cho hay là Hoàng Cô vâng mệnh vua (Minh Mạng) vào Gia Định để cúng dường chùa Sắc Tứ Từ Ân và chùa Quốc Ân Khải Tường, Hoàng Cô đang tạm ngụ tại dinh trong thành Gia Định, một vài hôm nữa, Hoàng Cô sẽ đến lễ ở hai chùa này và sẽ tạm ngụ ở chùa Sắc Tứ Từ Ân cho đến ngày Hoàng Cô trở về kinh đô.

Tin bất ngờ này làm cho Hòa Thượng Liên Hoa phải lo âu, dù rằng Hòa Thượng đã đạt được trình độ uyên thâm trong đạo pháp. Hòa Thượng chưa biết phải làm thế nào để tránh sợi dây luyến ái mà Hoàng Cô đang cố tình theo đuổi trối buộc? Không nghĩ được phương cách để đối phó, Hòa Thượng phải vào chùa Giác Lâm ở Phú Thọ để vấn kế Thiền Sư Viên Quang.

Hòa Thượng Liên Hoa định bỏ chùa Sắc Tứ Từ Ân đến ẩn tránh ở chùa khác để lánh mặt Hoàng Cô. Nhưng Hòa Thượng Viên Quang khuyên can, bảo rằng: Nếu Hòa Thượng lánh mặt bất ngờ thì sẽ mang tội với triều đình và làm cho chư Tăng cùng Phật tử xôn xao, nghi ngờ thắc mắc... sẽ gây nhiều dư luận không tốt và có thể gây nhiều biến động rắc rối hơn. Hòa Thượng Viên Quang khuyên Hòa Thượng phải định tâm, cố gắng giữ cho tâm

được bình thản và sinh hoạt tự nhiên như mọi ngày, cầu nguyện chư Phật hộ trì, giúp cho sáng suốt để giải quyết công việc hợp tình hợp lý. Hòa Thượng Liên Hoa nghe theo, về chùa Từ Ân chuẩn bị để đón tiếp Hoàng Cô đến lễ bái.

Hôm sau Hoàng Cô và phái đoàn của các quan thuộc Gia Định thành đến chùa Sắc Tứ Từ Ân dâng đại lễ. Sau khi buổi lễ hoàn tất, Hoàng Cô cảm ơn các quan đã tiếp đón và đưa rước. Hoàng Cô bảo là trong thời gian bà ở chùa Từ Ân cho đến ngày hồi kinh chỉ cần để lại chùa các người tùy tùng của bà và một vài binh lính theo túc trực mà thôi, các quan cứ về, khỏi phải hầu đãi.

Trong thời gian Hoàng Cô ở chùa, mỗi sáng Hòa Thượng Liên Hoa đều phải tiếp kiến và hầu chuyện với Hoàng Cô. Không biết có sự việc gì khác thường, đặc biệt gì không mà đến sáng sớm ngày thứ ba sau khi Hoàng Cô ở chùa thì Hòa Thượng Liên Hoa đi đâu mất, không có mặt ở chùa để tiếp kiến Hoàng Cô như mọi hôm. Hoàng Cô hỏi, Tăng chúng không biết Hòa Thượng đi đâu. Hoàng Cô hỏi Thị Giả Hòa Thượng là Sa Di Mật Đĩnh, vị này có quen biết với Hoàng Cô, vì vị này đã theo hầu Hòa Thượng trong thời gian Hòa Thượng hoằng hóa tại kinh đô Huế; nhưng Sa Di Mật Đĩnh cũng bảo là không biết. Hoàng Cô bắt Thị Giả Mật Đĩnh phải đưa bà đi đến chùa Giác Lâm để tìm Hòa Thượng; nhưng vẫn không biết tông tích Hòa Thượng ở đâu?

Hoàng Cô trở về chùa Từ Ân, cứ năm trăm tư, buồn bã, không màng ăn uống... Ba ngày trôi qua sức khỏe của Hoàng Cô sa sút trầm trọng; lại sợ Hoàng Cô quá buồn thảm, có thể đi đến tuyệt vọng chán đời, gây tình trạng nguy hiểm có hại cho chùa; nên Thị Giả Mật Đĩnh đành phải cho Hoàng Cô biết là Hòa Thượng Liên Hoa đã lên chùa Đại Giác ở Cù Lao Phố, tỉnh Biên Hòa để nhập thất hai năm. Sau khi biết tin đó, Hoàng Cô báo cho quan Trấn Gia Định là Hoàng Cô sẽ lên tỉnh Biên Hòa để cúng dường cho chùa Đại Giác.

Hôm sau quan Trấn cử phái đoàn hộ tống đưa Hoàng Cô lên chùa Đại Giác, sau khi được Hòa Thượng trụ trì tiếp đón và dâng lễ, cúng dường cho chùa Đại Giác mấy trăm quan, Hoàng Cô nhờ Thị Giả Mật Đĩnh đưa đến tịnh thất của Hòa Thượng Liên Hoa. Cửa thất đóng kín, Hoàng Cô quỳ trước cửa, lễ ba lễ và thưa rằng: Đệ tử sắp hồi kinh nên đến đây xin Hòa Thượng cho diện kiến lần chót trước khi lên đường. Hòa Thượng vẫn không trả lời. Hoàng Cô đi vòng quanh chùa suy nghĩ kế khác, sau đó Hoàng Cô lại trước cửa thất, quỳ xuống thưa rằng:

Bạch Hòa Thượng! Nếu Hòa Thượng không tiện ra tiếp, xin Hòa Thượng cho con nhìn thấy bàn tay của Hòa Thượng, đệ tử cũng hân hoan mà ra về.

Im lặng trong vài phút... Hòa Thượng trong thất đưa bàn tay ra cửa nhỏ nơi để đưa thức ăn vào thất, Hoàng Cô vội ôm lấy bàn tay hân hoan một cách triu mến,

rồi sụp xuống lạy ba lạy và khóc sụt mướt. Nhưng sau đó, Hoàng Cô cho biết là bà sẽ ở lại chùa Đại Giác nghỉ vài ngày.

Đến giữa đêm đó, vào canh ba, trong khi mọi người đang an giấc, bỗng thấy lửa cháy rực ở tịnh thất của Hòa Thượng Liên Hoa, mọi người trong chùa hoảng hốt, cùng nhau chạy đến dập tắt ngọn lửa; nhưng tịnh thất đã cháy rụi, xác thân Hòa Thượng cũng cháy tiêu. Mọi người đang bàn tán xôn xao, có người phát hiện được bài kệ Niết Bàn do Hòa Thượng Liên Hoa viết bằng mực đen trên vách chánh điện:

*Thiệt đức rền kinh vẹn kiếp trần
Thành không vẫn đực, vẫn trong ngần
Liễu tri mộng huyễn, chơn như huyễn
Đạt đạo minh vui, đạo mấy lần.*

Phía dưới có đề: Sa Môn Thiệt Thành - Liễu Đạt

Hay tin Hòa Thượng Liên Hoa, Hòa Thượng của Hoàng Gia, bốn sư của Hoàng Cô và một số người trong Hoàng cung nhà Nguyễn, các quan tỉnh Biên Hoà và các quan thuộc dinh Tổng Trấn ở Gia Định phải báo tin về triều đình và hợp nhau lại tổ chức tang lễ.

Sau khi làm lễ nhập tháp Hòa Thượng Liên Hoa xong, Hoàng Cô rất buồn bã và cho biết rằng bà sẽ ở lại chùa Đại Giác cho đến ngày khai mộ mới hồi kinh.

Nhưng, ngay ngày hôm sau đó, Hoàng Cô đã uống độc dược tự tử tại hậu liêu chùa Đại Giác ngày mùng hai tháng mười một năm Quý Mùi (1823) thọ 65 tuổi. (Có lẽ Hòa Thượng Liên Hoa lúc đó cũng đã hơn 60 tuổi).

Hòa Thượng Viên Quang trụ trì chùa Giác Lâm, hợp cùng Thiền Sư Tế Chánh - Bổn Giác trụ trì chùa Từ Ân và chư Tăng ở các chùa trong môn phái lo lễ nhập tháp Hòa Thượng Liên Hoa, lại lo lễ an táng Hoàng Cô và thỉnh long vị của Hòa Thượng Liên Hoa và linh vị của Hoàng Cô về thờ ở chùa Sắc Tứ Từ Ân. Long vị của Hòa Thượng thờ ở bàn thờ Tổ, linh vị của Hoàng Cô thờ ở bàn thờ bá tánh.

Nhưng sau đó, chùa Từ Ân bỗng nhiên xảy ra nhiều sự cãi vã, xào xáo trong chùa. Chùa Từ Ân là chùa quan, tức chùa do vua Sắc Tứ và hộ trì mọi việc trong chùa, vốn có nghi lễ nghiêm minh, chư Tăng đều giữ đạo hạnh, cư xử lễ độ, hòa thuận... Thiền Sư trụ trì là Thiền Sư Tế Chánh - Bổn Giác, đệ tử của Hòa Thượng Liên Hoa dàn xếp mãi vẫn không yên, chùa vẫn lúng củng, xào trộn. Thiền Sư Bổn Giác phải tham khảo ý kiến của Hòa Thượng Viên Quang.

Sau một thời gian thiền quán để tìm nguyên nhân và cách giải quyết những bất ổn của chùa Từ Ân, Hòa Thượng Viên Quang mới nghiệm được là: có thể Hoàng Cô có thần thức luyến ái Hòa Thượng Liên Hoa quá mạnh

và muốn được gần gũi Hòa Thượng; nên gây ra xáo trộn ở chùa để đòi yêu sách.

Vì vậy Hòa Thượng Viên Quang mới đề nghị với Thiền Sư Bốn Giác cho đưa linh vị của Hoàng Cô thờ chung với long vị của Hòa Thượng Liên Hoa ở bàn thờ Tổ. Quả nhiên, sau khi làm như thế, trong chùa Từ Ân trở lại bình thường. Không còn xáo trộn như trước nữa. Vì vậy, cho đến ngày nay, ở chùa Từ Ân, trên bàn thờ Tổ, bên cạnh long vị của Hòa Thượng Liên Hoa có linh vị của Hoàng Cô thờ kế cận và bên trên có ghi: “Thích môn hộ giáo, Hoàng Cô, thọ Bồ Tát giới, pháp danh Tế Minh, tự Thiên Nhựt chi vị”.

Hòa Thượng Liên Hoa hay Thiền Sư Thiệt Thành - Liễu Đạt có các đệ tử nổi danh như:

- Thiền Sư Tế Chánh - Bốn Giác; sau làm Tăng Cang và trụ trì chùa Linh Mục Huế (1823 - 1825) và sau đó trụ trì chùa Linh Mục lần thứ hai từ năm 1833 đến năm 1841. Đồng thời Ngài cũng làm Tăng Cang chùa Quốc Ân và chùa Từ Ân.
- Thiền Sư Tế Bốn – Viên Thường (1769 - 1848) trụ trì chùa Long Quang và chùa Pháp Vân ở Thừa Thiên Huế, sau đó làm Tăng Cang và trụ trì chùa Thiên Mục từ năm 1841 đến năm 1847.
- Thiền Sư Tế Tín – Chánh Trực trụ trì và trùng tu chùa Sắc Tứ Từ Ân và chùa Quốc Ân Khải Tường.

– Thiền Sư Tế Triệt – Giác Nguyên khai sơn chùa Tân Long ở Cao Lãnh.

Như vậy Hòa Thượng Liên Hoa sau khi nhận chức Tăng Cang và trụ trì chùa Thiên Mục từ năm 1817 đến năm 1823, sau đó 2 vị đệ tử xuất sắc của Ngài cũng đã trụ trì chùa Thiên Mục quốc tự cả thảy 3 lần, từ năm 1823 đến năm 1847. (Trích: Lịch sử Phật giáo Đàng Trong của Nguyễn Hiền Đức từ trang 231 đến trang 235 và quyển “Thiền Sư Việt Nam” của Hòa Thượng Thích Thanh Từ).

Cuối trang sách có chụp hình long vị và linh vị của Hòa Thượng Liên Hoa và Hoàng Cô và có thêm phần ghi chú như sau:

Long vị Hòa Thượng Liên Hoa (Thiệt Thành - Liễu Đạt) và Hoàng Cô (Tế Minh – Thiên Nhựt) trên bàn thờ Tổ chùa Từ Ân.

Chương mười hai

Câu chuyện tình phóng tác từ câu chuyện
thật

Nhân duyên để tôi phóng tác câu chuyện thật bên trên (chương mười một) thành câu "Chuyện tình của Liên Hoa Hòa Thượng" là do những nguyên nhân gần và xa như dưới đây:

Năm 2009 vừa rồi, trong khi tịnh tu, nhập thất tại Tu Viện Đa Bảo, Úc Đại Lợi lần thứ 7; ngoài giờ tụng kinh, ngồi thiền, niệm Phật và dịch thuật ra, khi nào có thì giờ thì tôi đọc sách và đọc báo. Nhìn trên kệ sách của Tu Viện có quyển "Lịch Sử Phật Giáo Đàng Trong" khá dày của Tác Giả Nguyễn Hiền Đức, tôi lấy xuống đọc, mỗi ngày một ít. Với hơn 800 trang sách ấy, tôi phải cần hơn 2 tháng mới đọc xong. Quyển sách thật là thú vị, vì với quyển này, chúng ta sẽ có thêm một số sử liệu cho Phật Giáo Việt Nam khi mới được truyền vào đây trên dưới 300 năm về trước.

Khi đọc đến trang 231 thì câu chuyện của Hòa Thượng Liên Hoa lại hiện ra trước mắt mình. Đây là một câu chuyện hay, có thật, có thể là 98%, tôi tin như vậy, vì có 2 long vị và bài vị của Hòa Thượng và Hoàng Cô tại Chùa Từ Ân là bằng chứng. Do đó tôi nảy ra ý định là nên phóng tác từ chuyện này thành một quyển tiểu thuyết lấy tên là "Chuyện tình của Liên Hoa Hòa Thượng".

Năm nay 2010 lẽ ra tôi phải dịch kinh sách như mọi lần nhập thất trước; nhưng sách dịch chung với Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng bằng tiếng Anh nhan đề là: Peaceful Death and Joyful Rebirth (Chết an Lạc – Tái sanh hoan hỷ) tôi đã dịch xong trong mùa An Cư Kiết Hạ năm nay tại Chùa Viên Giác Hannover rồi; khi qua đây chỉ mang bản thảo đã dịch để nhờ Thầy Phổ Huân và Sư Cô Giác Anh đánh máy cũng như sửa lại giùm những chỗ cần sửa, sau đó gộp chung lại phần dịch của Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng thì chúng tôi sẽ có một tác phẩm dịch chung. Đây là lý do để tôi rảnh rỗi đặt bút viết quyển Tiểu Thuyết này từ ngày 22 tháng 11 năm 2010 sau khi tôi đi Thái Lan và Ấn Độ. Tôi viết ròn rã suốt 4 tuần lễ như thế, cho đến hôm nay là ngày 22 tháng 12 năm 2010 nhằm ngày 17 tháng 11 năm Canh Dần, nhân Lễ vía Đức Phật A Di Đà là xong tác phẩm thứ 58 này, gồm 510 trang viết tay như vậy. Sách này sẽ được xuất bản vào năm 2011 tại Đức. Đây là lý do gần tại sao có được tác phẩm này.

Nguyên do xa - như nhiều người đọc sách có lẽ cũng muốn biết một câu chuyện tình, dưới nhãn quan của một người tu, sẽ được viết như thế nào - từ đó độc giả sẽ tìm để đọc, nhất là câu chuyện tình của một Hòa Thượng.

Tại Thiên Môn cũng đã xảy ra rất nhiều chuyện tình; nhưng đa phần người tại gia viết; nên đầu ít nhiều

nó cũng không thể lột trần hết được tất cả những sự suy nghĩ cần thiết của một nhà tu; nên vẫn còn xa lạ với chốn Thiên Môn. Chỉ có một vài quyển như: "Tình Duyên Tái Thế" hay "Thoát Vòng Tục Lụy" là do người xuất gia viết và dịch, nên đã lột tả hết được nội dung mà tác giả muốn gởi đến độc giả.

Khi người cư sĩ viết về chuyện trong nhà chùa, cũng chỉ có thể viết một số chi tiết phụ mà thôi; không thể viết và tả rõ hết tất cả những số phận, tâm tình, cách suy nghĩ, sự sinh sống ở trong Thiên Viện được; ngoại trừ người ấy đã sinh sống trong cửa chùa một thời gian.

Tôi, không nhận mình là một Văn sĩ, mà chỉ là một Tu sĩ tập viết văn, vẽ tâm trạng và sự suy nghĩ của mình qua chữ nghĩa, để mọi người thưởng thức, nhằm giúp người đọc có một cái nhìn đúng đắn về Phật Pháp ở một vài khía cạnh nào đó.

Khi dựng thành một câu chuyện, dĩ nhiên nó phải có đầu, có đuôi; có chỗ phải thêm vào và có chỗ phải bớt ra để câu chuyện được hợp lý. Do vậy mà độc giả sẽ thấy câu chuyện được chia ra thành nhiều chương. Tôi không phải là người viết chuyên về lịch sử; nhưng nếu muốn nói về triều đại Gia Long mà không nói đến Nguyễn Tây Sơn và Vua Lê, Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài là một điều thiếu sót lớn. Trong chương một về "Nhơn tình thời Lê Mạc Nguyễn Sơ" không nhút thiết đại diện cho tất cả mọi người. Có thể đó là ý riêng của Tác giả mà thôi.

Khi ở vào một thời đại khác, sau hơn 200 năm, viết về việc trước đó, chắc hẳn có sai lầm. Vì không phải là nhân chứng của thời đại. Đồng thời nếu ai là con cháu của Vua Gia Long thì chắc chắn sẽ không thích quan điểm của con cháu Nguyễn Tây Sơn; hoặc ngược lại. Cũng như thế, những ai là con cháu của nhà Hậu Lê và họ Trịnh thì cũng khó lòng mà chấp nhận quan điểm của cả hai họ Nguyễn thời bấy giờ. Nhưng lịch sử vẫn là lịch sử. Chúng ta không thể nói khác hơn, những gì mà lịch sử đã xảy ra vào thời điểm ấy; nhưng đó cũng chỉ là cái nhìn phiến diện mà thôi.

Tôi mong rằng tác phẩm này không làm hạ uy tín của các bậc Tăng Cang Hòa Thượng thuở ấy hay ngay cả ngày nay, mà ngược lại qua câu chuyện tình này ta thấy Liên Hoa Hòa Thượng đã thoát tục như đoá hoa sen tinh khiết nhiệm màu khi bị nghiệp trần duyên ràng buộc. Còn Hoàng Cô, cũng là một nhân vật lịch sử, tôi tặng hoa cho bà siêu thoát. Mặc dầu tất cả những "lá thư tình" là do tôi viết chứ không phải bà. Nếu bà có đầu thai đầu đó, sẽ bảo tôi rằng "Tại sao ông Hòa Thượng này lắm chuyện thế" là nhiều. Vì lẽ khi yêu thầm nhớ trộm một người, người ta khó có thể chôn hết ngôn từ vào lòng được, mà phải thổ lộ bằng giấy trắng mực đen thì mới có thể nói hết nỗi lòng của mình. Nếu tôi có mạo phạm lời lẽ của một Công Chúa Hoàng Triều thì mong tâm thức bà đại xá cho.

Những “chiếu chỉ” hay văn thư của Vua Gia Long hay Minh Mạng là do tôi sáng tạo ra; không phải của những vị ấy viết, khi đọc truyện kính mong chư độc giả hiểu ý, quên lời.

Vì là một Tăng Cang Trụ Trì chùa Thiên Mục và giảng dạy kinh điển nơi Hoàng Cung; nên tôi đã sắp đặt cho Hòa Thượng Liên Hoa giảng những bộ kinh quan trọng, nhằm đề cao giá trị của Phật Học; chưa hẳn lúc ở cung Vua giảng pháp từ năm 1817 đến năm 1823 Ngài đã giảng những kinh này.

Những sự kiện tại Chùa Từ Ân và Khải Tường là những chính sử; tôi thêm vào một số chi tiết trước và sau khi Hòa Thượng Liên Hoa làm Trụ Trì để câu chuyện ý vị hơn.

Một số nhân vật tôi cho thêm vào câu chuyện như Sa Di Mật Hạnh là người tưởng tượng chứ không có thật.

Chuyện tình cảm của con người xưa nay trên quả địa cầu này là chuyện bình thường, cho nên người ta hay nói “xưa như quả đất”. Nghĩa là khi có quả đất này, con người và muôn vạn sinh vật đều sinh sống với nhau bằng tình thức, cho nên mới có nhiều câu chuyện xảy ra như vậy. Nào chuyện vui, chuyện buồn, chuyện hay, chuyện dở v.v...nhưng người đọc sách sẽ nhận được điều gì đó, sau khi gấp sách lại là điều quan trọng mà người viết phải gửi gắm tâm sự của mình vào đó.

Khi phóng tác quyển Tiểu Thuyết này, tôi phải đóng đủ thứ vai trong một cục diện lịch sử nhạy bén như vậy; nên chắc chắn có nhiều điểm yếu kém hay quá cường điệu chẳng? Lỗi này tôi xin nhận. Vì khả năng của mình cũng chỉ có thể diễn đạt đến thế là nhiều; chứ không khá hơn được nữa.

Suốt cả câu chuyện dài, tôi viết liên tục hết 10 cây bút mực, chưa dò lại trang nào; nên chắc chắn có sự lặp lại nhiều lần ngoài ý muốn. Để dựng nên một câu chuyện vừa thật vừa hư, nhiều khi cũng tự biến mình thành người của hơn 200 năm về trước, để nói hoặc viết văn phong, ngôn ngữ cho hợp với thời đại lúc bấy giờ. Đây không phải là chuyện dễ.

Trong 58 tác phẩm của tôi vừa viết vừa dịch từ năm 1974 đến năm 2010 này; trong đó có 4 quyển Tiểu Thuyết do tôi tự dựng lên câu chuyện để trình bày như: Tình Đời Nghĩa Đạo, Vụ Án Một Người Tu, Giai Nhân Và Hòa Thượng. Vì là câu chuyện tự biên tự diễn nên nhân vật do mình sáng tác ra. Còn tác phẩm này thực sự ra rất khó đối với tôi, vì cần nhiều sự suy nghĩ làm sao để viết cho hợp với nhân vật đó.

Tôi mong rằng mọi người sau khi đọc tác phẩm này, nhất là những vị Phật Tử tại gia sẽ hiểu Phật Pháp và chuyện đời, chuyện đạo một cách cao thượng, đứng đắn hơn; không phải người xuất gia bị tình đời ràng buộc, rồi quên đi chuyện "xuất trần thượng sĩ" của mình.

Tất cả 10 đến 12 chương trong sách này đều là thật mà cũng đều là giả. Vì sao vậy? Vì tất cả mọi hiện tượng đều không có thật tướng. Thật tướng của hiện tượng chỉ là không. Do vậy khi xem xong sách, xin quý vị đừng trụ vào đâu cả, thì đó là mục đích tối hậu của tác phẩm này.

Riêng chương thứ 10 nói về "Giải oan, Đản tràng chiêu mộ" cũng do tôi sáng tác và dựa theo những kinh sách đã trích dẫn nhằm giới thiệu một nghi lễ đặc biệt của Phật Giáo Việt Nam cho những ai muốn tìm hiểu đến. Đây không phải là mê tín mà là một điều phải tin. Đó là "chết không phải là hết". Sự chết chỉ là sự bắt đầu của một kiếp sống khác mà thôi. Cho đến ngày nay nghi lễ ấy vẫn còn tổ chức trong và ngoài nước Việt Nam để cầu nguyện cho cõi âm được siêu và cõi dương được thái bình.

Tôi sẵn sàng để nghe những lời đóng góp, phê bình và xây dựng cho tác phẩm. Cho nên nếu tác phẩm phóng tác này có gì sai, thì xin quý vị giúp đỡ chia sẻ và chỉ cho những chỗ thừa hay thiếu. Xin chân thành niệm ân quý vị trước.

Rất thận trọng cho mọi việc, nhất là phương diện lịch sử. Cho nên tôi đã nhờ một số quý vị con cháu là hậu duệ nhà Nguyễn của Vua Gia Long, Minh Mạng đọc lại giùm tác phẩm này trước khi in thành sách để ra mắt độc giả đó đây. Xin cảm ơn những vị Phật Tử đã giúp cho tôi về việc này.

Về phần giáo lý Phật Pháp qua tinh thần kinh Kim Cang trong quyển sách này là do chính tôi dịch từ bản chữ Hán và bình chú ra tiếng Việt. Riêng phần trích dẫn “Phật Quang Đại Tự Điển” do Hòa Thượng Thích Quảng Độ dịch từ chữ Hán sang tiếng Việt thì đã có ghi chú rõ ràng từng nơi được trích lại.

Quyển “Nưh Áng Mây Bay” của Cư Sĩ Tâm Đức viết về cuộc đời của Cố Hòa Thượng Thích Đôn Hậu, Đệ Tam Tăng Thống GHPGVNTN và là trụ trì chùa Thiên Mụ từ năm 1932 cho đến ngày Ngài viên tịch vào ngày 21 tháng 3 âm lịch năm 1992, là một bằng chứng lịch sử qua 60 năm thăng trầm của Phật Giáo Việt Nam.

Truyện Kim Vân Kiều là một tuyệt tác văn chương của Việt Nam do cụ Nguyễn Du đã diễn thành văn lục bát. Khi nói về phận bạc của người đàn bà, ít ai mà không lấy Kiều để so sánh. Trong tác phẩm này ngoài Hòa Thượng Liên Hoa ra, Hoàng Cô cũng đóng một vai trò quan trọng. Cho nên trong những “Bức thư tình” và “Lửa tình” đều có trích một số đoạn thơ trong truyện Kiều để nói lên nỗi lòng của những kẻ “hồng nhan bạc mệnh”.

Cuối cùng và cũng rất là quan trọng, nếu không có quyển sách “Lịch sử Phật Giáo Đàng Trong” của Nguyễn Hiền Đức và quyển “Thiền Sư Việt Nam” của Hòa Thượng Thích Thanh Từ thì tác phẩm này không có cơ duyên để thành tựu. Từ câu chuyện thật với 5 trang sách, tôi đã cố

gắng dàn dựng và diễn dịch, cũng như tô điểm thành 510 trang viết tay. Đây chắc chắn không phải là do công của người viết, mà chính là do chất xúc tác quan trọng của quyển sách lịch sử kia.

Nhân đây xin tạ ơn tất cả quý vị Tác Giả và Dịch Giả của những sách trên. Người còn hay kẻ đã qua đời; nếu không có những chất thơ óng ả mà quý vị đã đem tâm huyết của mình ra để dệt nên những gấm hoa của tư tưởng, của trí tuệ thì người đời sau không thể cậy nhờ được. Đây là một công trình không thể tính bằng công sức, tiền bạc, mà là một sự hy sinh thì giờ cũng như cuộc sống cá nhân của mình để làm nên được những việc hy hữu như thế.

Sách là một đứa con tinh thần của Tác giả sinh ra nó. Do vậy nếu không quý sách thì Tác giả đã không sinh ra những đứa con tinh thần như vậy. Trong gần 60 đứa con ấy chắc chắn cũng có đứa hoàn hảo, có đứa bị thương tật, có đứa đẹp lạ lùng, có đứa cao thượng không còn chỗ nào chê được, nhưng cũng có đứa khó tánh, nhút nhát v.v... tất cả đó là những bề mặt và bề trái; đúng và sai của một thời kỳ, một thuở cầm bút của Tác Giả. Nếu ai đó hoan hỷ thì xin bỏ qua những chuyện thị phi nhân ngã. Còn những ai khó tánh, chỉ muốn đón nhận phần cao đẹp nhất, thì có lẽ không có tác giả nào có thể mang lại sự mong đợi đầy đủ này cho tất cả mọi người được.

Khi xem sách, xin chỉ lưu ý đến những điểm hay, liệu tâm mình có thể chấp nhận được. Còn những điểm dở, điểm không cần thiết... nó giống như những cái xấu, cái tệ thì chẳng nên mang vào tâm thức mình làm gì. Vì nó sẽ làm choán chỗ tư duy của người đọc và làm cho người đọc khó chịu không ít.

Khi tác phẩm này được ra đời, chắc chắn sẽ có nhiều nhà xuất bản in, ấn và phát hành tại nhiều nơi khác nhau trên Thế Giới. Ôn này người cầm bút cũng phải ghi sâu vào lòng. Nếu không có những người bỏ vốn ra như vậy thì khó tìm được những tấm lòng hy sinh cao hơn cho việc này, khi mà có nhiều người chỉ mong có được lợi nhuận mà thôi. Sự hy sinh ấy là do ý thức của nhà xuất bản và mong cho văn hóa được tiếp nối lâu bền. Ở đây xin thành thật biết ơn về nỗi lo của quý vị, khi tác phẩm chưa thấu hồi vốn lại được.

Thói quen của tôi là viết tay chứ không tự đánh máy. Vì nếu nhỡ máy hư thì còn bản thảo. Do vậy bản thảo này cũng sẽ được quý vị trong văn phòng Chùa Viên Giác đánh máy và sau đó còn layout nữa để quyển sách thật sự là quyển sách. Khi quý độc giả cầm quyển sách trên tay để đọc, chúng ta cũng không nên quên công khó của những người này. Cũng xin cảm ơn Cô Quảng Tuệ Duyên đã layout bìa sách này và những bìa sách khác trong thời gian qua. Khi độc giả cầm quyển sách trên tay,

thường hay xem bìa sách trước. Công đức này xin hồi hướng đến Cô và Gia Đình vậy.

Có lẽ đây là tác phẩm cuối về Tiểu Thuyết mà tôi muốn trao đến cho mọi người. Vì tuổi trên 60 rồi; nên dồn nỗ lực dụng công tu học, nghiêm trì tịnh giới và dịch giải những kinh điển khác qua tiếng Việt bằng những ngôn ngữ khác nhau thì có lẽ ích lợi cho đời sau nhiều hơn. Do vậy xin chào tạm biệt về việc sáng tác Tiểu Thuyết có tính cách Phật Giáo này và xin tự nguyện đứng qua một bên để cho những cây bút trẻ tiến lên và hội nhập vào nền văn minh khoa học hiện đại qua cái nhìn mới mẻ và trẻ trung hơn.

Xin chấp hai tay, con xin tạ ơn Tam Bảo, Thầy Tổ, Cha Mẹ, huynh đệ, đệ tử, học trò và những người Phật Tử khác đã giúp cho con tròn ước nguyện của một kiếp nhân sinh, khi mình là Trưởng Tử của Như Lai -Tác Như Lai Sứ, Hành Như Lai Sứ.

Viết xong vào ngày 22 tháng 12 năm 2010
tại Tu Viện Đa Bảo - Úc Đại Lợi
nhân lần nhập thất, tịnh tu thứ 8 tại đây.

Tác giả: Thích Như Điển

